

807
H419V

TẠ ĐỨC HIỀN

TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ - TS. PHẠM MINH TÚ
TS. PHẠM ĐỨC MINH - THS. NGUYỄN NHẬT HOA

Học và ôn luyện **NGŨ VĂN NÂNG CAO** TRUNG HỌC CƠ SỞ *Tập 1* **9**



DVL.011172



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

80.7
H419V

TẠ ĐỨC HIỀN

TS. PHẠM ĐỨC MINH - TS. NGUYỄN VIỆT NGÀ

TS. PHẠM MINH TÚ - ThS. NGUYỄN NHẬT HOA

HỌC VÀ ÔN LUYỆN

Ngữ văn nâng cao 9

TRUNG HỌC CƠ SỞ

Tập I

Dùng để:

- TỰ ĐỌC VÀ TỰ HỌC
- ÔN LUYỆN NÂNG CAO CẢM THỤ VĂN HỌC
- VƯỢT LÊN HỌC KHÁ VÀ HỌC GIỎI NGỮ VĂN

Công ty TNHH DV_VH
Tràng An
SÁCH CHƯƠNG TRÌNH
MỨC TIÊU QUỐC GIA

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

ĐVL / 11172 / M

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

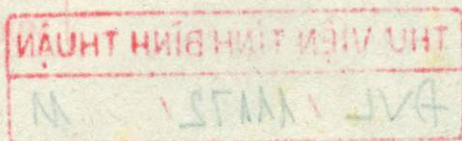
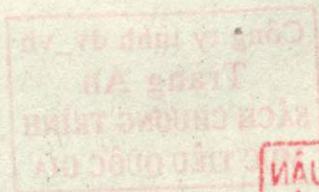
Chịu trách nhiệm xuất bản:
NGUYỄN KHẮC OÁNH

Chịu trách nhiệm nội dung và bản quyền:
TRUNG TÂM VĂN HÓA TRÀNG AN

Biên tập nội dung
PHẠM QUỐC TUẤN
Trình bày bìa
THANH HUỆ

HỌC VÀ ÔN LUYỆN NGỮ VĂN NÂNG CAO 9 - Tập 1

In 1000 cuốn, khổ 16 x 24cm, tại TTCN In Công ty Khảo sát và Xây dựng
Đăng kí KHXB số: 570- 2009/CXB/41bTK - 66/HN
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2009



Các em học sinh quý mến,

“*Học và ôn luyện Ngữ văn nâng cao 9*” là cuốn thứ tư trong bộ sách 4 cuốn về Ngữ văn Trung học cơ sở cùng loại.

Cấu trúc cuốn sách theo hệ thống bài; mỗi bài gồm có đủ ba phân môn *Văn học*, *Tiếng Việt* và *Tập làm văn*. *Văn học* là phần trọng tâm, trung tâm của cuốn sách.

Phần *Văn học* gồm có truyện và thơ trung đại, thơ văn hiện đại từ Cách mạng tháng Tám đến hết thế kỉ XX. Thơ văn nước ngoài chỉ chiếm một tỉ lệ khiêm tốn, phần lớn là trích đoạn tác phẩm; *Cố hương* (Lỗ Tấn), *Thời thơ ấu* (Go-rơ-ki), *Rô-bin-xơn Cru-xô* (Đi-phô), *Bố của Xi-mông* (Mô-pa-xăng), *Tiếng gọi nơi hoang dã* (Lân-đơn).

Phần *Tiếng Việt*: Các phương châm hội thoại, sự phát triển của từ vựng, thuật ngữ, khởi ngữ, các thành phần biệt lập, liên kết câu và liên kết đoạn văn, nghĩa tường minh và hàm ý,... Các khái niệm, định nghĩa và các ví dụ minh họa được trình bày cụ thể, tinh chắc, có bài tập vận dụng kèm theo.

Phần *Tập làm văn*, mở rộng và đi sâu hơn *văn tự sự*, *văn nghị luận* (nghị luận chính trị, xã hội và nghị luận văn học). Các bài văn minh họa, bài đọc tham khảo phần lớn là những bài tập làm văn được điểm cao của học sinh lớp 9 trong các trường THCS gần xa. Các em cần đọc kĩ những bài văn ấy trên tinh thần “*Học thầy không tày học bạn*”.

Các bài tập trắc nghiệm có vai trò và tác dụng rất quan trọng nhằm giúp các em ôn luyện, hệ thống hoá kiến thức Ngữ văn đã học.

“*Học và ôn luyện Ngữ văn nâng cao 9*” mang giá trị và ý nghĩa như một “*Cẩm nang văn học*”, một công cụ sắc bén và hữu ích để các em tự đọc và tự học. Nó là cuốn sách rất cần thiết giúp các em học sinh lớp 9 nhằm tích lũy tiềm năng, tiềm lực để vươn lên giành điểm cao trong kì thi lên lớp 10 Trung học phổ thông ở phía trước.

Hi vọng “*Học và ôn luyện Ngữ văn nâng cao 9*” sẽ trở thành người bạn nhỏ thân thiết, quý mến đối với các em học sinh lớp 9 trong quá trình nỗ lực học tập, vươn lên học khá, học giỏi.

Con đường của tuổi xanh là con đường ước mơ và hi vọng.

Chúc các em học giỏi.

Nhóm Văn học Thuận Hoá

Chủ biên

Tạ Đức Hiền

BÀI 1

- * Phong cách Hồ Chí Minh
- * Phương châm hội thoại: về lượng, về chất
- * Sử dụng và luyện tập một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh

Phong cách Hồ Chí Minh

Lê Anh Trà

I. Đọc - hiểu.

1. Vốn tri thức văn hóa của Hồ Chí Minh vô cùng sâu rộng. Một cuộc đời đầy truân chuyên, lúc làm bồi tàu, lúc cuộc tuyết... Người đã đi đến nhiều hải cảng ở châu Á, châu Phi, châu Mĩ. Người đã sống nhiều năm ở Pháp, Anh. Người nói và viết nhiều thứ tiếng như Pháp, Anh, Nga, Hoa... Người đã tiếp xúc với văn hóa nhiều nước, đến đâu Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm, tiếp thu mọi cái đẹp, cái hay của các nền văn hóa.

Trên cái gốc văn hóa dân tộc, Người đã tiếp thu và nhào nặn những tinh hoa văn hóa thế giới để trở thành *"một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại..."*

2. Lối sống của Hồ Chí Minh rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông; lối sống ấy được biểu hiện rất sinh động, tự nhiên ở nhiều phương diện.

- Nơi ở, làm việc là một ngôi nhà sàn *"chỉ vẻn vẹn có vài phòng..."*.

- Đồ đạc rất mộc mạc đơn sơ.

- Trang phục hết sức giản dị *"với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường Sơn"*, đã được một tác giả phương Tây ca ngợi *"như một vật thần kì"*. Tư trang ít ỏi: một chiếc va li con với vài bộ quần áo, vài vật kỉ niệm của cuộc đời dài.

- Cách ăn uống của Người *"rất đạm bạc"*: cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa..., đó là những món ăn dân tộc *"không chút cầu kì"*.

3. Lối sống của Bác là sự kết hợp giữa giản dị và thanh cao. Người đã tiếp thu những nét đẹp của các vị hiền triết ngày xưa như Nguyễn Trãi ở Côn Sơn, Nguyễn Bỉnh Khiêm sống ở Bạch Vân. Nếp sống của Bác *"giản dị và thanh đạm"* như của các vị danh nho xưa. Đó là một *"lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mĩ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác"*. Lối sống đó *"không phải là một cách tự thân thánh hóa, tự làm cho khác đời"*.

II. Đọc - cảm thụ

Cảm nhận về bài *"Phong cách Hồ Chí Minh"* của Lê Anh Trà

"Phong cách Hồ Chí Minh" rút trong bài *"Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị"* của Lê Anh Trà in trong cuốn sách *"Hồ Chí Minh và văn hóa Việt Nam"* - năm 1990.

Luận điểm thứ nhất mà người viết nêu lên là *tâm sâu rộng vốn tri thức văn hóa của Hồ Chí Minh*. Do đâu mà có vốn tri thức văn hóa ấy? Hồ Chí Minh có một cuộc

sống phong phú, sôi nổi. Người "đã tiếp xúc" với văn hóa nhiều nước ở phương Đông và phương Tây. Người "đã ghé lại" nhiều hải cảng, "đã thăm" các nước châu Phi, châu Á, châu Mĩ. Người "đã sống dài ngày" ở Anh, ở Pháp. Lúc làm bồi, lúc cuộc tuyết, lúc làm nghề rửa ảnh... Chế Lan Viên cũng đã có lần viết:

*"Đời bồi tàu lênh đênh theo sóng bể,
Người đi hỏi khắp bóng cờ châu Mĩ, châu Phi
Những đất tự do, những trời nô lệ
Những con đường cách mạng đang tìm đi".*
(Người đi tìm hình của nước)

Người "nói và viết thạo" nhiều ngoại ngữ như Pháp, Anh, Hoa, Nga... Không phải là do lăm tiền đi du lịch... mà trái lại cuộc đời Người "đầy truân chuyên", Người "đã làm nhiều nghề", và đặc biệt là "đến đâu Người cũng học hỏi, tìm hiểu văn hóa, nghệ thuật đến một mức khá uyên thâm". Hồ Chí Minh "đã tiếp thu" mọi cái hay cái đẹp của các nền văn hóa, và "đã nhào nặn" với cái gốc văn hóa dân tộc đã thấm sâu vào tâm hồn mình, máu thịt mình, mà trở thành "một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại". Cách lập luận chặt chẽ, cách nêu luận cứ xác đáng, lối diễn đạt tinh tế của Lê Anh Trà đã tạo nên sức thuyết phục lớn.

Luận điểm thứ hai mà tác giả đưa ra là lối sống rất bình dị, rất phương Đông, rất Việt Nam của Hồ Chí Minh. Lê Anh Trà đã sử dụng 3 luận cứ (nơi ở, trang phục, cách ăn mặc) để giải thích và chứng minh cho luận điểm này. Cái "cung điện" của vị Chủ tịch nước là một chiếc nhà sàn nhỏ bằng gỗ bên cạnh cái ao. Chỉ vèn vèn có vài phòng để "tiếp khách, họp Bộ Chính trị, làm việc và ngủ"; đồ đạc "rất mộc mạc, đơn sơ". Trang phục của Người "hết sức giản dị" với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp "thô sơ như của các chiến sĩ Trường Sơn". Cách ăn uống của Hồ Chí Minh "rất đạm bạc": cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa..., đó là "những món ăn dân tộc không chút cầu kì". Những luận cứ mà người viết nêu ra không có gì mới. Nhiều người đã nói, đã viết, nhiều hồi kí đã kể lại mà ta đã biết. Nhưng Lê Anh Trà đã viết một cách giản dị, thân mật, trân trọng và ngợi ca.

Phần còn lại, tác giả đã bình luận phong cách Hồ Chí Minh. So sánh với cuộc sống của một vị lãnh tụ, một vị tổng thống, một vị vua hiền..., rồi ông ngạc nhiên khẳng định Hồ Chí Minh đã "sống đến mức giản dị và tiết chế như vậy". Lê Anh Trà "bất giác nghĩ đến", liên tưởng đến Nguyễn Trãi và Nguyễn Bình Khiêm, trích dẫn hai câu thơ của cụ Trạng Trình: "Thu ăn măng trúc, đông ăn giá - Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao" để đi tới ca ngợi nếp sống giản dị và thanh đạm của Hồ Chí Minh, của các vị danh nho không phải là "tự thần thánh hóa, tự làm cho khác đời", mà là "lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mỹ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc, thanh cao cho tâm hồn và thể xác".

Tóm lại, Lê Anh Trà đã lập luận một cách chặt chẽ, nêu lên những luận cứ xác thực, chọn lọc, trình bày khúc chiết với tất cả tấm lòng ngưỡng mộ, ngợi ca "Nhà văn hóa lớn, nhà đạo đức lớn, nhà cách mạng lớn, nhà chính trị lớn đã quện chặt với nhau trong con người Hồ Chí Minh, một con người rất giản dị, một con người Việt Nam gần gũi với mọi người".

Đọc bài viết của Lê Anh Trà, chúng ta học tập được bao điều tốt đẹp về phong cách Hồ Chí Minh, vị lãnh tụ kính yêu của dân tộc.

Các phương châm hội thoại

1. Hội thoại là gì ? - Hội thoại nghĩa là nói chuyện với nhau.

(Tư điển từ Hán Việt - Phan Văn Các)

Hội thoại là nhu cầu thiết yếu trong cuộc sống của mọi người. Có thể hiểu nhau bằng cử chỉ, ánh mắt, nụ cười,... nhưng hội thoại chủ yếu bằng ngôn ngữ. Trẻ em tập nói là bắt đầu biết hội thoại, đúng như tục ngữ đã chỉ rõ: "*Trẻ lên ba cả nhà tập nói*".

Nói đến hội thoại là nói đến giao tiếp. Nhân dân ta có câu tục ngữ: "*Ăn không nên dọi, nói không nên lời*" nhằm chê những kẻ không biết ăn nói lúc giao tiếp.

2. Các phương châm hội thoại:

Văn minh ứng xử là một nét đẹp của nhân cách văn hóa. "*Học ăn, học nói, học gói, học mở*" là những cách học mà ai cũng cần học, cần biết.

Có thể nêu lên một số phương châm hội thoại như sau: *Phương châm về lượng, phương châm về chất, phương châm quan hệ, phương châm cách thức, phương châm lịch sự...*

a. Phương châm về lượng:

Lúc nói, lời nói phải có ý, **không thừa, không thiếu**; nội dung của lời nói lúc giao tiếp phải phù hợp với điều đang giao tiếp. Đó là *phương châm về lượng*.

* Ví dụ, trong truyện "*Trí khôn của ta đây* !" có 3 nhân vật: hổ, con trâu và người nông dân. Cái điều mà hổ muốn biết, muốn được xem là "*cái trí khôn*" của người. Mọi lời hỏi - đáp đều xoay quanh nội dung đó:

"*Từ rừng sâu đi ra, hổ ngạc nhiên lắm trước cảnh một con trâu kéo cày đi trước, một người nhỏ bé đi sau, tay cầm cày, tay cầm roi. Hổ mon men đến gần, nhỏ nhẹ hỏi trâu:*

- *Này anh trâu! Sao anh to lớn thế kia mà để cho người bé điều khiển?*

- *Người nhỏ bé nhưng có trí khôn.*

- *Trí khôn là cái gì ?*

- *Anh đến hỏi người thì sẽ biết.*

Hổ đến trước mặt người nông dân ôn tồn hỏi:

- *Anh có thể cho tôi xem cái trí khôn của anh có được không?*

Ngẫm nghĩ một lát, anh nông dân ra vẻ thật thà nói với Hổ:

- *Cái trí khôn tôi để ở nhà*

- *Anh có thể về nhà lấy cái trí khôn của anh cho tôi xem một lát có được không?*

..."

→ Có thể xem đây là một đoạn hội thoại giữa hổ, trâu và người. Tất cả lời nói của 3 nhân vật không thừa, không thiếu, thể hiện rõ nội dung giao tiếp: "*cái trí khôn của người mà hổ muốn biết, muốn xem*".

* Trong giao tiếp, có lúc vì sơ ý hay vội vàng, người nói diễn đạt mơ hồ, thiếu rõ ràng, cụ thể, khiến cho người nghe hiểu lầm.

Ví dụ, truyện cười Tây Ban Nha "Hết bao lâu":

"Một bà già tới phòng bán vé máy bay hỏi:

- Xin làm ơn cho biết từ Madrid tới Mêhicô bay hết bao lâu?

Nhân viên bán vé máy bay đang bận việc gì đó liền đáp:

- Một phút nhé!

- Xin cảm ơn - bà già đáp và đi ra".

→ Câu trả lời của người bán vé, ý nói hãy đợi cho một phút rồi sẽ trả lời, nhưng nói quá ngắn: "Một phút nhé". Vì thế bà già cảm thấy mình bị giễu nên khó chịu, đi ra...

* Có thể xem bài Tập làm văn là một văn bản hội thoại giữa học sinh với thầy giáo cô giáo chấm bài. Vì không đọc kỹ đề bài, nắm đúng yêu cầu đề bài, nên nhiều em bị thầy giáo, cô giáo phê là lan man, thừa ý, thiếu ý... Đó là khuyết điểm phương châm về lượng, rất dễ dàng khắc phục được.

b. Phương châm về chất:

Khi giao tiếp, phải nói đúng sự thật, nói đúng cái tâm của mình, đúng tấm lòng của mình. Không nên, không được nghĩ một đằng, nói một nẻo, nói thế này mà làm thế khác. Đừng nói những điều mà mình tin là không đúng hay không có bằng chứng xác thực. Nói đúng sự thật là phương châm về chất trong hội thoại.

* Ví dụ,

+ Trong phần đầu "Bình Ngô đại cáo", Nguyễn Trãi viết:

... "Vây nên Lưu Cung tham công nên thất bại,
Triệu Tiết thích lớn phải tiêu vong,
Cửa Hàm Tử bắt sống Toa Đô,
Sông Bạch Đằng giết tươi Ô Mã
Việc xưa xem xét
Chứng cứ còn ghi"...

→ Nguyễn Trãi đã nêu lên những chứng cứ lịch sử, làm cho giọng văn danh thép hùng hồn, khẳng định sức mạnh nhân nghĩa Đại Việt với tất cả niềm tự hào. Phương châm về chất được thể hiện rất rõ trong lời văn của Nguyễn Trãi.

+ Những chứng cứ mà Chủ tịch Hồ Chí Minh nêu lên trong đoạn văn sau là những sự thật lịch sử không thể nào chối cãi được, nhằm lên án, kết tội thực dân Pháp trong 80 năm thống trị đất nước ta:

..."Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng tắm các cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân.

Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn để làm cho nòi giống ta suy nhược".

(Trích Tuyên ngôn Độc lập)

→ Những tội ác ghê tởm của thực dân Pháp đã bị cầm thù lên án, nổi nhục vong quốc nô được giải bày một cách cụ thể, xác thực. Phương châm về chất đã tạo nên tính tư tưởng của đoạn văn này.

+ Những truyện cười dân gian như "Quả bí với cái nồi đồng", "Con rắn vuông", "Đi mây về gió", "Một tắc đến trời" ... đều chế giễu, châm biếm những kẻ ăn nói khoác lác ở đời.

Con rắn vuông

Có một tay hay nói khoác. Vợ hắn đi đâu cũng nghe thiên hạ xì xào: "Vợ thằng Cu Cuội đấy! Vợ anh Cu Cuội kìa!". Những lúc ấy, chị ta cảm thấy không còn lỗ nhẽ để mà chui xuống!

Hôm nay, vừa bước chân vô nhà, thấy vợ, anh ta vừa thờ vừa nói:

- Minh ơi! Tôi vừa trông thấy một con rắn lạ, rất to rất dài; dài đến 100 thước, to đến 40 thước đấy!

- Rắn chi mà dài thế? Khó mà tin!

- Nó dài lắm, không một trăm thì cũng tám chục thước!

- Vẫn không tin!

- Thế thì nó dài 60 thước đấy!

- Minh nghĩ lại đi, rắn chi mà rắn dài thế! Ai mà tin được.

- Thật đấy, nó dài đến 40 thước. Minh không tin thì thôi!

Vừa nghe chồng nói, chị vợ cười ré lên:

- Rắn chi mà kì dị thế! Dài 40 thước, to cũng 40 thước. Thế ra là con rắn vuông à!

(Truyện cười dân gian Việt Nam)

+ Trong ngôn ngữ dân tộc có những thành ngữ, từ ngữ nêu lên một cách hàm súc, hóm hỉnh để chỉ rõ một cách nói, một hạng người trong giao tiếp:

- Nói có căn cứ chắc chắn là *nói có sách, mách có chứng*.

- Nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm che giấu điều gì đó là *nói dối*.

- Nói một cách hú họa, không có căn cứ là *nói mò*.

- Nói nhảm nhí, vu vơ là *nói nhăng nói cuội*.

- Nói khoác lác, làm ra vẻ tài giỏi hoặc nói những chuyện bông đùa, khoác lác cho vui là *nói trạng*.

→ Các từ ngữ, thành ngữ: "nói có sách, mách có chứng", "nói dối", "nói mò", "nói nhăng nói cuội", "nói trạng" - đều chỉ những cách nói liên quan đến "phương châm hội thoại về chất".

Văn bản thuyết minh

Sử dụng và luyện tập một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh

I. Đọc - hiểu:

1. Thuyết minh là gì ? - Nói hoặc chú thích cho người ta hiểu rõ hơn về những sự vật, sự việc hoặc hình ảnh đã đưa ra. Thuyết minh ảnh triễn lãm. Người thuyết minh phim. Bản vẽ thiết kế có kèm thuyết minh.

(Từ điển Tiếng Việt - Hoàng Phê)

2. Thế nào gọi là văn thuyết minh? Đặc điểm - tính chất của văn thuyết minh là gì?

- Văn bản thuyết minh là kiểu văn bản thông dụng trong mọi lĩnh vực đời sống, nhằm cung cấp tri thức (kiến thức) về đặc điểm, tính chất, nguyên nhân,... của các hiện tượng và sự vật trong tự nhiên, xã hội bằng phương thức trình bày, giới thiệu, giải thích.

- Tri thức trong văn bản thuyết minh đòi hỏi khách quan, xác thực, hữu ích cho con người.

- Văn bản thuyết minh cần được trình bày chính xác, rõ ràng, chặt chẽ và hấp dẫn.

(Ngữ Văn 8 - tập 1)

3. Cần phân biệt văn thuyết minh với các loại văn khác.

Ví dụ, cùng viết về Cà Mau, nhưng bài của Nguyễn Tuân (*Văn tiếng dội Cà Mau* ấy) là tùy bút, bài của Anh Đức gửi Nguyễn Tuân là bút kí, bài của Đoàn Giỏi (*Sông nước Cà Mau*) trong *"Đất rừng phương Nam"* là tiểu thuyết, bài *"Về với Cà Mau"* của giáo sư Trần Quốc Vượng là văn bản thuyết minh, v.v...

- Có nhiều người đã viết về Hạ Long. Thơ có hàng trăm bài. Văn xuôi có 3 bài tiêu biểu.

- *"Hạ Long"* của Thi Sảnh là bài thuyết minh.

- *"Hạ Long"* của Nguyễn Khắc Viện là bài bút kí.

- *"Hạ Long - Đá và Nước"* của Nguyễn Ngọc là bài tùy bút.

Về việc học, bài *"Luận học pháp"* (*Bàn về việc học*) của La Sơn Phu tử là bài tấu, thể văn cổ; bài *"Bàn về đọc sách"* của Chu Quang Tiềm là bình luận xã hội, bài viết của Phan Đình Diệu trong Tạp chí *Tia sáng* là bài bình luận xã hội về *"Cách học tập"*, về *"Cái tâm trong học tập"*.

Sự phân biệt và nhận diện này rất quan trọng. Nếu không phân biệt được thì sẽ có nhiều ngộ nhận. Nên nhớ văn thuyết minh không được hư cấu, không được bịa ra; sự vật có gì thì nói thế, cần xác thực.

Ví dụ, một học sinh giỏi giới thiệu kinh nghiệm tự học của mình cho các bạn nghe, thì đó là văn bản thuyết minh. Còn hai đoạn văn của giáo sư Phan Đình Diệu (đã nói) đâu phải là văn bản thuyết minh. Tính chất, đặc điểm, ý nghĩa của vấn đề mà giáo sư nêu lên để bàn luận, bình luận rộng lớn, sâu sắc hơn nhiều.

4. Một số biện pháp nghệ thuật được sử dụng trong văn bản thuyết minh

Trong văn bản thuyết minh, người viết có thể sử dụng một trong những biện pháp nghệ thuật sau đây: tự sự, miêu tả, dùng số liệu, so sánh và đối chiếu, lập luận,...

a. Sử dụng yếu tố tự sự trong văn bản thuyết minh

Lễ hội Đồng Nhân

Đồng Nhân có Đồng Nhân Châu (Châu: bãi) và Đồng Nhân xóm Chùa, hai làng vốn cùng một cội nguồn, nằm sát hữu ngạn sông Hồng, nay thuộc quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội. Đồng Nhân có đền thờ hai vị nữ anh hùng dân tộc là Trưng Trắc và Trưng Nhị. Lễ hội Đồng Nhân có đã lâu đời, diễn ra trong 3 ngày từ mùng 4 đến mùng 6 tháng Hai âm lịch hằng năm.

Ngày mùng 4 làm lễ tiễn cáo.

Ngày mùng 5 làm lễ chính tịch có lễ rước nước và tế lễ.

Sáng sớm mùng 5, dẫn đầu đám rước đông hàng nghìn người, các bộ lão và chủ tế đưa thuyền ra giữa sông Hồng lấy nước đổ vào 2 cái ché bằng sứ đem về đền để tắm tượng và dâng cúng. Hai bà lão đức hạnh nhất làng được cất cử ra tắm tượng và thay áo mới cho tượng; số nước còn lại dùng dâng cúng suốt năm.

Tắm tượng xong thì tế lễ: dâng hương. Nến thấp sáng lung linh hàng trăm ngọn. Tiếng chiêng trống nổi lên trầm hùng. Lễ múa đèn diễn ra tung bừng như lễ dâng quang của Hai Bà tại Mê Linh nghìn năm về trước. Đội múa đèn có 10 thiếu nữ mặc áo dài đen thắt lưng đỏ ở ngoài áo, múi buộc chéo cạnh sườn. Đèn là một cái đài chung quanh có dán những cánh hoa giấy rực rỡ. Giữa đèn là một ngọn nến đang cháy. Thiếu nữ múa đèn hai tay cầm hai đèn, lượn qua lượn lại, đi vòng đi chéo xung quanh bàn thờ, nhịp nhàng theo chiêng trống. Có lúc họ chụm lại rồi chia thành hàng đôi đối diện nhau trước bàn thờ. Ánh lửa nến lung linh làm cho đôi má thiếu nữ hồng lên thật đẹp.

Dẫn đầu đội múa đèn là một chàng trai đóng giả gái được hóa trang rất khéo, thường gọi là "con đi đánh bông", vai đeo một cái trống cơm, vừa đi vừa vỗ vào mặt trống giữ nhịp, dáng điệu mềm mại eo lả, cảnh múa đèn thêm rộn ràng, linh hoạt.

Lễ múa đèn làm cho lễ hội Đồng Nhân mang màu sắc lịch sử bi hùng, cổ kính và thiêng liêng.

Ngày mùng 6 tháng 3 hàng nghìn người dân làng Đồng Nhân cùng với dân các làng kết nghĩa như Phụng Công, An Duyên làm lễ kết thúc hội và đóng cửa đền. Chén rượu mùng xuân mừng các bộ lão trăm tuổi, xóm làng yên vui, hạnh phúc, thái bình. Cuộc đánh cờ người diễn ra đến chiều tối.

b. Sử dụng yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh

Đàn bầu

Đàn bầu là một thứ nhạc khí đem lại sự say mê cho mỗi người Việt Nam, sự thán phục ngợi ca của bè bạn trên khắp thế giới.

Chưa có một cây đàn nào trên thế giới có âm thanh và cách diễn tấu như đàn bầu, chưa có ở đâu đàn một dây lại phát huy được khả năng thể hiện đa dạng như đàn bầu. Các nhà nghiên cứu Việt Nam cho biết đàn bầu bắt nguồn từ một nhạc khí cổ của dân tộc là trống quân. Một số người vẫn chơi đàn bầu như chơi trống quân, nghĩa là lấy một cái que chống vào điểm $2/3$ của sợi dây rồi gõ vào hai phần có hai âm thanh khác nhau của sợi dây này.

Sở trường của đàn bầu là dùng tay phải lấy lên một âm gió rất gần với người, rồi lại dùng tay trái điều khiển cho âm gió ấy uốn lên, lượn xuống tùy theo ý muốn.

Các nhạc công đàn bầu ngày nay còn sáng tạo ra được nhiều thủ pháp biểu diễn khác làm cho đàn bầu có thể "vẽ" như đàn nguyệt, chạy ngón nhanh như đàn thập lục, v.v...

Hình dáng và cấu trúc đàn bầu có thể rất đơn sơ. Bộ phận không thể thiếu là sợi dây. Có người lấy răng cắn chặt một đầu sợi dây, còn đầu kia mắc vào mặt của chiếc hộp rỗng; rồi tay trái cầm cái hộp này vừa làm hộp cộng hưởng vừa làm vật điều khiển cho sợi dây căng thẳng, còn tay phải thì gảy.

Đầy đủ hơn thì dùng đoạn đầu tre dói làm thân để căng sợi dây và quả bầu khô làm vật cộng hưởng - có lẽ đây là cách làm đàn phổ biến nhất, vì vậy mới dùng vật liệu

quả bầu làm tên gọi cho cây đàn. Ngày nay, người ta làm những cây đàn bầu rất công phu và thường có lắp bộ khuếch đại âm thanh bằng điện tử.

Phó tiến sĩ âm nhạc
Nguyễn Xinh

c. Thuyết minh kết hợp với lập luận và các yếu tố khác như tự sự, miêu tả, so sánh.

Văn bản thuyết minh - trong đó có loại văn bản chỉ giới thiệu, thuyết minh một cách đơn thuần, có loại văn bản thuyết minh kết hợp với lập luận.

Hồ Tây

Hồ ở giữa Tây Bắc kinh thành Thăng Long, xưa có tên là Kim Ngưu (theo sự tích tiếng chuông khổng lồ của Nguyễn Minh Không đã khiến Trâu Vàng ở Trung Quốc chạy sang và ẩn ở dưới hồ). Thời Lý, Trần gọi là Dâm Đàm (đầm có nhiều sương mù bao phủ); sang thời Lê mới đổi tên là Hồ Tây.

Hồ rất rộng, phong cảnh đẹp, được dùng làm nơi nghỉ mát của các triều đại. Nhiều cung điện được xây dựng quanh hồ như cung Thấu Hoa đời Lý, điện Hàm Quang đời Trần (nay gọi là chùa Trần Quốc); cung Từ Hoa triều Lý nay là chùa Kim Liên làng Nghi Tàm, cung Ngọc Đàm đời Trần ở địa phận làng Yên Phụ, v.v...

Con đường vòng quanh Hồ Tây dài 12 km, chạy qua những vườn hoa của các thôn Nghi Tàm, Tây Hồ, vườn đào thôn Nhật Tân; rải rác dọc đường là những đình, đền, chùa nổi tiếng.

(Theo Lịch Văn hóa tổng hợp)

→ Văn bản này chỉ thuyết minh và chú thích nhỏ, chứ không có miêu tả, kết hợp với lập luận, giải thích.

Đất Tổ: huyền thoại và lịch sử

G.s Trần Quốc Vượng

1. Huyền thoại phủ lên những di tích và danh thắng như một màn sương nhẹ khiến các đường nét của cổ cây và kiến trúc đều nhạt nhòa như ẩn như hiện trong hiện thực cuộc đời...

Nữ văn sĩ xinh đẹp và nổi tiếng Blaga Dimitrova⁽¹⁾ qua thăm Việt Nam có nhận xét ở xứ sở này thật khó phân biệt đâu là huyền thoại, đâu là hiện thực lịch sử.

2. Miền đất Tổ với đền đài, lăng tẩm vua Tổ Hùng Vương trên sườn núi Nghĩa... cũng là như vậy. Mẹ tiên Âu - bố rồng Lạc là cặp vợ chồng khởi nguyên thần thoại của dân tộc Việt Nam. Nhưng Âu - Việt miền đồi gò thung lũng kết hợp với Lạc Việt miền sông núi biển cả để trở thành Âu - Lạc lại là hiện thực. Tam Đảo chở che miền chóp đỉnh tam giác châu sông Nhị, nơi ngã ba Bạch Hạc Việt Trì, xuất phát điểm địa lý của sự hình thành Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ là một hiện thực địa - kinh tế, địa - văn hóa...

Nhưng Sơn Tinh tức thần núi Tản Viên và Thủy Tinh tức thần nước Sông Thao thì lại là huyền thoại⁽²⁾.

Thánh Gióng - Phù Đổng Thiên Vương - lên ba tuổi vươn mình thành người khổng lồ đánh giặc Ân, được thờ nơi đền Thượng của ngọn núi Hy Cương là huyền thoại.

Cũng là huyền thoại, khi tổ tiên ta "nhìn" các ngọn đồi trung du thành 99 con voi châu về Đất Tổ⁽³⁾.

3. Nhưng sự nghiệp dựng nước của các Vua Hùng, sự nghiệp giữ nước chống bành trướng Bắc phương của người Việt cổ thì lại là hiện thực lịch sử. Hiện thực ấy có

thể nhìn thấy bằng mắt, sờ được tận tay qua hàng trăm di chỉ đồ đá - đồ đồng - đồ sắt sớm được phát hiện và khai quật liên tiếp mấy chục năm qua trên miền Đất Tổ. Và đó, chiếc lưỡi cày đồng, chiếc liềm hái đồng thau, chiếc rìu sắt, chiếc cuốc đá, những ngọn giáo búp da, những mũi tên đồng hình lá, hình ba cạnh... và biết bao vòng tay hạt chuỗi, khuyên tai đá - ngọc đứng xếp hàng cạnh nhau trong các tủ kính của nhà bảo tàng Đất Tổ - Vua Hùng là những vật minh chứng cho cả một chặng đường dài lịch sử vài thiên niên kỉ trước công nguyên.

4. Công việc của nhà khoa học, nhà khảo cổ là "*giải ảo hiện thực*", để phục chế lại sự thực lịch sử khách quan thời đại các Vua Hùng. Còn dân gian xưa thì nội tâm hóa mọi nghiệm sinh lịch sử để qua cái nhìn huyền thoại - huyền tích mà xuất lộ những câu chuyện truyền miệng để đời... mà huyền thoại, huyền tích... thì chỉ là sự thần thánh hóa sức mạnh trần gian... nó Thực mà không Thật (vrai mais non réel).

5. Chính cái Hay, cái Đẹp khi hành hương về Đất Tổ ngày 10 tháng Ba lịch Trăng ⁽⁴⁾, khi "*trở về cội nguồn*" dân tộc là như vậy! Ta đi thăm đền Thượng, đền Trung, đền Hạ, đền Giếng, ta ngắm nhìn vùng ngã ba sông hoành tráng, những núi đồi như bát úp ở trung du... Ta tìm cái thực và cứ ngỡ trong mơ...

Ta giẫm chân trên tảng nền Đất Tổ nhưng tâm ta lại được hòa trong khói hương huyền thoại...

-
1. Nữ thi sĩ Bungari.
 2. Truyện Sơn Tinh, Thủy Tinh.
 3. 99 núi Con Voi ở vùng Phong Châu.
 4. Ngày 10-3 Âm lịch là ngày giỗ Tổ Hùng Vương.

→ Bài "*Đất Tổ: huyền thoại và lịch sử*" của giáo sư sử học Trần Quốc Vượng là một văn bản thuyết minh có sự giới thiệu, thuyết minh về vùng Đất Tổ, kết hợp với sự phân tích, giải thích và chứng minh "*huyền thoại và lịch sử*" của miền Đất Tổ.

Phần 1 là mở bài, tác giả nêu lên miền Đất Tổ, di tích và danh thắng bao phủ một màn sương huyền thoại: dẫn nhận xét của nữ sĩ Blaga Dimitrova để thuyết phục người đọc: "*Ở xứ sở này thật khó phân biệt đâu là huyền thoại, đâu là hiện thực lịch sử*".

Phần 2, giáo sư chứng minh rằng:

- Huyền thoại và lịch sử phủ mờ đền đài, lăng tẩm, Vua Tổ Hùng Vương trên núi Nghĩa.

- Mẹ Âu Cơ (tiên); Bố Lạc Long Quân (rồng) là huyền thoại.

- Âu Việt kết hợp với Lạc Việt để trở thành Âu Lạc (thời An Dương Vương) là hiện thực lịch sử.

- Núi Tản Viên, ngã ba Bạch Hạc - Việt Trì là một hiện thực địa - kinh tế, địa - văn hóa xuất phát điểm địa lí của sự hình thành Nhà nước đầu tiên của người Việt cổ.

Sự tích, truyền thuyết Sơn Tinh - Thủy Tinh, Phù Đổng Thiên Vương là huyền thoại.

Phần 3, Trần Quốc Vượng chỉ rõ:

- Sự nghiệp dựng nước của các Vua Hùng, sự nghiệp giữ nước chống bành trướng Bắc phương của người Việt cổ là hiện thực lịch sử. Hàng trăm di chỉ đồ đá, đồ

đồng, đồ sắt được phát hiện và khai quật với những chiếc lưỡi cày đồng, chiếc liềm hái đồng thau, chiếc rìu sắt, chiếc cuốc đá, những ngọn giáo búp da, những mũi tên đồng hình lá, những vòng tay hạt chuỗi, khuyên tai đá - ngọc, v.v... là hiện thực lịch sử. Đó là "những vật minh chứng cho cả một chặng đường dài lịch sử vài thiên niên kỷ trước công nguyên".

Phần thứ 4, giáo sư giải thích: "giải ảo hiện thực" là công việc của nhà khảo cổ, còn tâm thức dân gian thì lưu giữ, lưu truyền huyền thoại, huyền tích miền Đất Tổ.

Phần thứ 5, là kết bài. Tác giả nói lên cảm xúc của mọi người khi hành hương về Đất Tổ nhân ngày giỗ Tổ Hùng Vương (10-3 Âm lịch) là trở về cội nguồn dân tộc. Thăm đền Thượng, đền Trung, đền Hạ, nhìn sông, nhìn đồi vùng trung du, vừa tìm được cái thực vừa cứ ngỡ trong mơ. Khói hương huyền thoại thấm vào hồn ta khi về thăm miền Đất Tổ.

→ Tác giả có một lối viết rất sáng tỏ và gợi cảm đầy sức thuyết phục người đọc về hiện thực lịch sử và huyền thoại miền Đất Tổ. Nghệ thuật thuyết minh kết hợp với giải thích, chứng minh rất chặt chẽ, sáng tỏ.

3. Ghi nhớ:

- Trong văn bản thuyết minh phải căn cứ vào 2 cơ sở sau: một là, sự vật, vấn đề thuyết minh mang tính chuyên ngành, hoặc trừu tượng; hai là, đối tượng độc giả của bài thuyết minh là lớp người như thế nào, trình độ ra sao, thì ta mới kết hợp thuyết minh với lập luận, hoặc chỉ thuyết minh đơn thuần.

Ví dụ, một học sinh thuyết minh về ngôi chùa làng mình cho các bạn đến tham quan thì có lẽ chỉ thuyết minh đơn thuần là được. Nhưng một nhà khảo cổ thuyết minh về cọc gỗ Bạch Đằng tại một Hội nghị khoa học về Chiến thắng Bạch Đằng thì bài thuyết minh ấy phải có chứng cứ khoa học, phải được giải thích một cách đầy đủ, tường minh.

- Văn bản thuyết minh những vấn đề, sự vật mang tính khoa học, trừu tượng thì người viết phải dùng các phép lập luận giải thích, phân tích, chứng minh để làm cho vấn đề, sự vật sáng tỏ, giàu sức thuyết phục.

- Lập luận phải chặt chẽ, lí lẽ phải sắc bén, dẫn chứng phải xác thực và chọn lọc, được sắp xếp hợp lí... thì bài thuyết minh mới có giá trị.

Luyện tập thuyết minh với giải thích

1. Cho các câu thuyết minh sau, hãy hoàn chỉnh và bổ sung phần giải thích bằng định nghĩa, nêu ví dụ, kể việc làm cụ thể,... sao cho có phần thuyết minh và có cả phần giải thích.

a. Học tập là thu nhận kiến thức, mở mang sự hiểu biết, luyện tập kĩ năng do người khác truyền thụ cho. Tự học là tự vận động trí tuệ mình ôn luyện những kiến thức đã học tập được, tự đọc sách, tìm tòi, nghiên cứu... mở rộng đào sâu lí thuyết, vận dụng vào thực hành như làm bài tập, làm thí nghiệm khoa học theo phương châm học đi đôi với hành,...

b. Học tập là một quá trình liên tục bao gồm các khâu trong nhiều mối quan hệ gắn bó và tương tác, tương trợ:

- Tự đọc sách giáo khoa là đọc kĩ bài học, hiểu sâu bài học, làm bài tập và thí nghiệm (hóa, sinh).

- Tự đọc sách tham khảo là tìm đọc các cuốn sách nâng cao, mở rộng về bài học, về môn học. Không đọc lan man mà phải đọc có chọn lọc, có trọng tâm, đọc cho tinh, cho kĩ như Chu Quang Tiềm đã lưu ý: *"Nếu được đọc 10 quyển sách không quan trọng, không bằng đem thời gian sức lực đọc 10 quyển ấy mà đọc một quyển thật sự có giá trị. Nếu đọc được 10 quyển sách mà chỉ lướt qua, không bằng chỉ lấy một quyển mà đọc 10 lần. "Sách cũ trăm lần xem không chán - Thuộc lòng, ngấm kĩ một mình hay", hai câu thơ đó đáng làm lời răn cho mỗi người đọc sách"*.

(Bàn về đọc sách)

- Tự học khi nghe thầy cô giáo giảng bài là chú ý nghe, mắt quan sát, óc suy nghĩ, liên tưởng mở rộng, liên hệ với thực tế. Học và hỏi, học và phát biểu, tranh luận thì bài học mới sâu sắc. Câu hỏi: là gì? tại sao? như thế nào? luôn luôn tự đặt ra trong đầu óc mình và tự tìm cách giải đáp, học hỏi thầy cô.

- Tự học khi làm bài tập là biết vận dụng lí thuyết để giải toán, làm văn, vẽ bản đồ, làm thí nghiệm, v.v...

- Tự học thuộc lòng để rèn luyện trí nhớ, tích lũy kiến thức. Các định lí, công thức toán, lí, hóa ta phải nhớ kĩ và hiểu sâu. Các bài thơ trong phần văn học ta phải học thuộc lòng. Học ngoại ngữ cũng phải học thuộc lòng. Chẳng thế, từ xưa ông cha ta đã nhấn nhủ: *Văn ôn võ luyện*.

- Tự học khi làm thực nghiệm, thí nghiệm các môn Sinh học, Vật lí, Hóa học là cách học tập: *học đi đôi với hành*. Ví dụ, học cách mắc điện nối tiếp, mắc điện song song, cách thụ phấn cho ngô,... Qua các giờ thực nghiệm rất bổ ích và lí thú ấy, giúp ta vừa tránh được lối học chay, vừa để củng cố hiểu sâu phần lí thuyết.

- Tự học khi liên hệ thực tế là từ bài học trong sách giáo khoa mà ta liên hệ đến thực tế cuộc sống, thực tế xã hội. Ví dụ, học bài bình luận về vấn đề đạo đức, ta phải liên hệ đến người tốt việc tốt, các hiện tượng tiêu cực quanh ta, nhất là trong học sinh, trong nhà trường.

c. Tự học như trong các khâu trên là cách học tập tự giác, tích cực, chủ động, sáng tạo và có hiệu quả nhất. Phải biết tự học suốt đời. Tự học là phương pháp học tập hữu hiệu nhất, tiên tiến nhất.

d. Học mà không tự học thì không có kết quả, vì cách học ấy thụ động, không năng động, sáng tạo. Phải biết học thầy và học bạn, biết học tập trong thực tế cuộc sống, biết cách đọc sách... Không biết tự học như thế là cách học tập lạc hậu, quanh quanh, thiếu sinh khí, học mà không hành vậy.

e. Chữ *"tự"* trong *"tự học"* đòi hỏi mỗi học sinh phải năng động, chủ động, sáng tạo trong học, luôn cải tiến phương pháp học tập để vươn lên học khá, học giỏi và tiến bộ không ngừng.

2. Lập dàn ý chi tiết cho bài thuyết minh:

Trình bày vấn đề tự học.

**** Mở bài:***

- Hiện nay, phong trào thi đua học tập tốt đang diễn ra vô cùng sôi nổi ở trường ta.
- Một vấn đề được đông đảo các bạn quan tâm là vấn đề tự học.

**** Thân bài:***

Tôi xin trình bày một vài ý kiến về vấn đề tự học, về kinh nghiệm tự học của bản thân. Đây chỉ là ý kiến hạn hẹp trong một đề tài rộng lớn mà thôi.

- Thế nào là tự học? Ngoài việc học thầy, học bạn, người học sinh còn phải tự học. Tự học là tự đào sâu suy nghĩ nghiên cứu, tự đọc sách tham khảo để mở rộng kiến thức mà ta đã học tập được qua bài giảng của thầy, cô giáo. Biết vận dụng lí thuyết vào thực hành, biết coi trọng khâu luyện tập là ta đã biết tự học rồi. Học và hỏi, ôn và luyện, chính là tự học.

- Có mấy cách tự học? Cách tự học (hay phương pháp tự học) rất đa dạng, phong phú. Việc đọc sách tham khảo để hiểu sâu, hiểu rộng bài học trong sách giáo khoa là một cách tự học. Đọc tác phẩm thơ, văn chọn lọc, đọc tham khảo các cuốn bài tập Toán, Vật lí, Hóa học nâng cao là tự học. Bởi lẽ *"Học vấn không chỉ là chuyện đọc sách, nhưng đọc sách rất cuộc là một con đường quan trọng của học vấn"* (Chu Quang Tiềm). Đắc-uyên nhà bác học lừng danh của nước Anh trong thế kỉ XIX, khi tuổi đã cao mà ông còn tự học tiếng Đức, ngày đêm vẫn miệt mài đọc sách. Ông đã nói: *"Bác học không có nghĩa là ngừng học"*.

- Ở lớp, ở trường tập trung cao độ trong giờ học theo dõi và suy nghĩ về lời thầy giảng giải, đọc lập suy nghĩ và phân đấu đạt kết quả cao khi làm bài tập, bài thực hành, không quay cốp cũng là một cách tự học.

- Học đi đôi với hành, lí thuyết gắn liền với thực tế là một phương châm tự học đúng đắn. Ngoài việc học ở trường lớp, học thầy, học bạn, học trong sách, còn phải biết quan sát, lắng nghe, tìm hiểu trong cuộc sống, phải biết *"đi một ngày đàng học một sàng khôn"*. Hiện nay, phong trào xóa đói giảm nghèo, phong trào bài trừ tệ nạn xã hội là những thực tế giúp học sinh tự học rất hiệu quả, nhất là khi học các môn khoa học xã hội nhân văn.

- Học tập là việc phải làm suốt đời. Cho nên vấn đề tự học là vấn đề quan trọng và luôn mới mẻ. Khi còn trẻ, được đi học ở trường, ở lớp, việc tự học là vô cùng quan trọng. Sau này, bước vào đời, đi làm, vấn đề tự học cũng không được coi nhẹ, vì tự học là tự đào tạo lại, để tiến kịp với công việc mà khoa học kĩ thuật và tiến bộ xã hội đòi hỏi.

** Kết bài:*

- Trước đây, tôi còn coi nhẹ việc tự học.

- Càng học lên, tôi càng thấy việc tự học là rất quan trọng. Lớp ta có nhiều bạn học sinh giỏi có nhiều kinh nghiệm quý báu trong việc tự học.

- Chúng ta cần trao đổi kinh nghiệm tự học, học thông minh sáng tạo để cùng vươn lên học khá, học giỏi. Đó là điều mong ước của tôi.

Lê Quỳnh Long
Lớp 9A trường Bắc Lý - Hà Nam

Thuyết minh

Những con vật nhỏ bé mà có ích

- Trong thiên nhiên bao la, có một số loài vật nhỏ bé, có loài rắn độc, nhưng lại là nguồn thuốc quý, ong, nhện, tắc kè cũng mang lại nhiều lợi ích to lớn cho con người.

Con ong

Ong có nọc độc, nhất là ong vò vẽ. Ong làm mật có mấy chục loài. Mật ong ngọt đậm và thơm. Sữa ong chúa ngào ngạt. Mật ong có tác dụng kháng khuẩn, chữa lành vết thương và được dùng để làm sạch cũng như chữa mùi hôi răng, miệng.

Sữa ong chúa để tăng lực, hồi sức. Nọc ong được dùng chữa viêm khớp, đau lưng, đau nửa đầu. Sản phẩm ong được dùng nhiều việc.

Con ong là biểu tượng cho các đức tính như cần lao, tích lũy, kiến tạo. Ở vùng U Minh hạ có nhiều người sống bằng nghề ăn ong, mỗi năm thu được hàng trăm lít mật ong rừng. Nghề nuôi ong có đã lâu đời, là một nguồn lợi lớn. Ong mật là kĩ “sư nông học”, người bạn tận tụy của nhà nông.

Chiếc xe tăng 390 và bốn anh hùng

Ngày 30 tháng 4 năm 1975, hải quân, không quân và ba cánh quân ta tiến công như vũ bão, giáng đòn sấm sét vào cơ quan đầu não chính quyền tay sai của đế quốc Mĩ ở Sài Gòn.

Xe tăng 390 sau khi tham chiến tiêu diệt giặc ở căn cứ Nước Trong- Long Thành, Đồng Nai, 5 giờ sáng cùng binh đoàn ào ạt tiến về nội đô Sài Gòn.

Nhiều xe tăng giặc chốt giữ ở cầu Sài Gòn. Những trận đấu pháo, đấu tăng diễn ra ác liệt. Xe tăng 390 sau khi bắn cháy hai xe M.41 của giặc, hành tiến lên phía trước. Đến ngã tư Hàng Xanh, lại bắn cháy tiếp hai xe M.113 của giặc. Hàng nghìn quân địch vút vũ khí, quân trang tháo chạy kinh hoàng.

Xe tăng 390 húc đổ cổng sắt tiến vào dinh Độc Lập, tiến theo sau là xe tăng 843 do Bùi Quang Thận tiến lên. Bùi Quang Thận vác cờ chạy lên; Vũ Đăng Toàn nắm chắc súng A.K yểm trợ; Lê Văn Phượng quay súng 12 li 7 hướng lên nóc dinh Độc Lập. Xe tăng 390, xe tăng 843,... gào rú kinh thiên động địa. Lúc đó đúng 11 giờ 30 phút ngày 30 tháng 4 năm 1975, lá cờ Mặt trận Dân tộc Giải phóng nửa xanh, nửa đỏ tung bay phấp phật trên nóc dinh Độc Lập, điểm phút cáo chung của ngụy quân, ngụy quyền Sài Gòn.

Chiếc xe tăng 390 và bốn anh hùng quân Giải phóng: Ngô Sĩ Nguyên, Lê Văn Phượng, Nguyễn Văn Tập, Vũ Đăng Toàn đã được nữ phóng viên Pháp Francoise Demunder chụp trong giờ phút lịch sử oanh liệt, vẻ vang đáng nhớ đó.

Bài tập trắc nghiệm

1. Nêu xuất xứ bài “Phong cách Hồ Chí Minh”.

- A. Trích trong văn bản “Phong cách Hồ Chí Minh, cái vĩ đại gắn với cái giản dị”
- B. Của tác giả Lê Anh Trà.
- C. In trong cuốn sách “Hồ Chí Minh và văn hoá Việt Nam”, Viện Văn hoá xuất bản, Hà Nội, 1990.
- D. Gồm tất cả A, B và C.

2. Lê Anh Trà - tác giả bài “Phong cách Hồ Chí Minh” là:

- A. Nhà sử học
- B. Nhà văn
- C. Nhà giáo
- D. Nhà lí luận phê bình văn học
- E. Cả C và D đều đúng

3. Bài “Phong cách Hồ Chí Minh” thuộc loại văn bản nào?

- A. Thuyết minh
- B. Tự sự
- C. Nghị luận
- D. Biểu cảm

4. Chủ tịch Hồ Chí Minh được UNESCO tôn vinh là:

- A. Nhà cách mạng lỗi lạc.
- B. Người chiến sĩ cộng sản vĩ đại.
- C. Là tinh hoa và khí phách của người Việt Nam.
- D. Là anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

ĐVL / 11172 / 11

5. Những ý chính trong bài "*Phong cách Hồ Chí Minh*" là ý nào?

- A. Một cuộc đời cách mạng đầy truân chuyên.
- B. Người đã đi nhiều, sống nhiều, học hỏi tiếp thu mọi cái hay, cái đẹp của nhiều nền văn hoá, nền văn minh trên thế giới.
- C. Người nói, viết thạo nhiều tiếng ngoại quốc: Pháp, Hoa, Anh, Nga...
- D. Nếp sống của Hồ Chí Minh rất giản dị và thanh đạm.
- E. Tất cả đều là ý chính của văn bản này.

6. Đoạn văn sau đây được viết theo phương thức biểu đạt chính nào?

"*Và chủ nhân chiếc nhà sàn này cũng trang phục hết sức giản dị, với bộ quần áo bà ba nâu, chiếc áo trấn thủ, đôi dép lốp thô sơ như của các chiến sĩ Trường Sơn đã được một tác giả phương Tây ca ngợi như một vật thần kì. Hằng ngày, việc ăn uống của Người cũng rất đạm bạc, với những món ăn dân tộc không chút cầu kì, như cá kho, rau luộc, dưa ghém, cà muối, cháo hoa*".

- A. Miêu tả
- B. Biểu cảm
- C. Thuyết minh
- D. Nghị luận

7. Đoạn văn sau đây thể hiện cách viết và cảm hứng gì của Lê Anh Trà?

"*Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thần thánh hoá, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mĩ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác*".

- A. Bình luận
- B. Đánh giá
- C. Ngợi ca
- D. Tất cả đều đúng

8. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ nào để làm nổi bật nhân cách văn hóa và lối sống của Bác Hồ qua câu văn sau đây:

Nhưng điều kì lạ là tất cả những ảnh hưởng quốc tế đó đã nhào nặn với cái gốc văn hoá dân tộc không gì lay chuyển được ở Người, để trở thành một nhân cách rất Việt Nam, một lối sống rất bình dị, rất Việt Nam, rất phương Đông, nhưng cũng đồng thời rất mới, rất hiện đại.

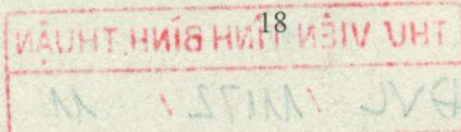
- A. So sánh
- B. Điệp ngữ
- C. Ẩn dụ
- D. Nhân hoá

9. Viết về phong cách Hồ Chí Minh, tác giả bắt gặp nghĩ đến những ai trong cuộc đời, của dân tộc ta?

- A. Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi
- B. Lý Thái Tổ, Lê Thánh Tông
- C. Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm
- D. Nguyễn Du, Nguyễn Khuyến

10. Các từ Hán Việt được gạch chân trong câu văn sau đây có tác dụng biểu cảm gì?

Nếp sống giản dị và thanh đạm của Bác Hồ, cũng như các vị danh nho xưa, hoàn toàn không phải là một cách tự thần thánh hoá, tự làm cho khác đời, hơn đời, mà đây là lối sống thanh cao, một cách di dưỡng tinh thần, một quan niệm thẩm mĩ về cuộc sống, có khả năng đem lại hạnh phúc thanh cao cho tâm hồn và thể xác.



- A. Lối viết khó hiểu
C. Lối viết trang trọng

- B. Ý văn sâu sắc, phong phú
D. Gồm B và C

11. Thể hiện đúng phương châm hội thoại về lượng khi giao tiếp có nghĩa là:

- A. Nói huyền thuyên chuyện trên trời dưới đất
B. Nói có nội dung, nội dung đó vừa đủ, đáp ứng yêu cầu của cuộc giao tiếp đang diễn ra
C. Nói điều xác thực
D. Nói bóng gió, lấp lửng

12. Đọc truyện cười sau đây:

Một người mới nổi lên giàu, đã vội chết. Bạn đi thuê dựng bia trước mộ để ghi hành trạng. Khốn một nỗi, nghĩ mãi thấy người ấy lúc sống không có công trạng gì đáng ghi cả, chẳng lẽ lại để bia trơn, đành phải ghi như sau:

"Ông này lúc mẹ sinh ra.
Lọt lòng ông khóc oa oa.
Mỗi ngày ông một lớn tướng.
Dần dần ông trở về già.
Nay ông đã hoá ra ma".

Bài "tho" văn bia trên đây đã không thể hiện đúng phương châm hội thoại nào?

- A. Phương châm về lượng
B. Phương châm về chất
C. Phương châm về lượng và phương châm về chất

13. Tuân thủ phương châm hội thoại về chất khi giao tiếp có nghĩa là:

- A. Vừa nói vừa đánh trống lảng
B. Nói mơ hồ
C. Nói quanh co, dài dòng, lê thê
D. Không nói những điều mà mình không tin là đúng, hay không có bằng chứng xác thực

14. Đọc truyện cười dân gian dưới đây:

Thi nói khoác

Một hôm được nghỉ, bốn quan họp nhau đánh chén, nhân lúc cao hứng liền mở một cuộc thi nói khoác. Quan thứ nhất nói:

- Tôi còn nhớ, ngày tôi nhậm huyện nọ, tôi được trông thấy một con trâu to lắm, nó liếm một cái mắt cả một sào mạ!

Quan thứ hai nói:

- Thế đã lấy làm gì lạ. Tôi còn trông thấy một sợi dây thừng to gấp mười cái cột đình làng này!

Quan thứ nhất biết ông kia nói lỡm lờn, bèn chịu thua và giục quan thứ ba lên tiếng.

Quan thứ ba nói:

- Tôi đã từng trông thấy một chiếc cầu dài lắm, đứng đầu này không thể trông thấy đầu kia. Chỉ biết rằng có hai bố con nhàn, kẻ ở bên này, người ở bên kia, mà chẳng bao giờ gặp mặt nhau được. Lúc ông bố chết, người con nghe tin vội vã sang đưa đám ma. Nhưng đi qua cầu sang đến nơi thì đã đoạn tang được 3 năm rồi.

Đến lượt quan thứ tư:

- Thế kẻ cũng đã ghê đấy. Nhưng tôi lại còn trông thấy một cái cây cao khiếp lắm! Cứ biết rằng trứng chim ở ngọn cây rơi xuống mới đến nửa chừng, chim đã nở đủ lông đủ cánh và đã bay đi rồi.

Quan thứ ba biết cây ấy dùng để làm cái cầu mình nói đành chịu thua.

Bốn ông quan đắc chí, cười ha hả.

Bỗng có tiếng thét thật to làm các quan giật bắn người.

- Đồ nói láo cả! Lĩnh đâu? Trối cổ chúng nó lại cho tao!

Các quan sợ run cầm cập, ngơ ngác nhìn trước nhìn sau xem ai. Thì té ra là tên lính hầu. Lúc ấy, các quan mới lên giọng:

- Thằng kia, mày định trối ai thế?

- Bẩm quan, con thấy các quan thì nhau nói khoác thì con cũng nói khoác chơi đấy ạ!

*** Cho biết tên lính hầu đã giễu cợt và châm biếm phương châm hội thoại nào của bốn vị quan to mặt lớn?**

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm về quan hệ

D. Phương châm cách thức

E. Phương châm lịch sự

15. Câu thành ngữ: "Nói dài, nói dài, nói dài" nhằm châm biếm những kẻ đã vi phạm phương châm hội thoại nào trong giao tiếp?

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm về lượng và phương châm về chất

16. Các câu thành ngữ, tục ngữ sau nhắc nhở người nói cần chú ý đến phương châm hội thoại nào lúc giao tiếp?

- Nói có sách, mách có chứng.

- Nói khoác một tác đến giờ.

- Biết thì thừa thối, không biết thì dựa cột mà nghe.

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm quan hệ

D. Phương châm cách thức

17. Những kẻ "Nói khoác một tác đến giờ", "ba voi không được một bát nước xáo" - đã vi phạm phương châm hội thoại nào trong giao tiếp?

A. Phương châm về chất

B. Phương châm về lượng

18. "Ăn nói hồ đồ", "nói nhăng nói cuội" là đã vi phạm đến phương châm hội thoại nào?

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm về lượng, phương châm về chất

D. Không vi phạm phương châm hội thoại nào

19. “*Ăn nói huyền thuyên*”, “*nói từ đồng quang sang đồng rậm*” là không tuân thủ phương châm hội thoại nào?

A. Phương châm về chất

B. Phương châm về lượng

C. Phương châm về lượng và chất

D. Tuân thủ các phương châm

20. Đọc bài ca dao sau đây:

*Cái cò, cái vạc, cái nông,
Sao mày giẫm lúa nhà ông hỡi cò?
Không, không tôi đứng trên bờ,
Mẹ con cái vạc đổ ngờ cho tôi.
Chẳng tin thì ông đi đôi,
Mẹ con nhà nó còn ngồi đây kia.*

- Hai tiếng “*đổ ngờ*” cho thấy “*mẹ con cái vạc*” đã cố tình vi phạm phương châm hội thoại nào?

A. Phương châm về chất

B. Phương châm về lượng

21. Có người cho rằng văn bản dưới đây là một văn bản tự sự, lại có người cho rằng đó là một văn bản thuyết minh. Ý kiến em thế nào?

Đền Cổ Trạch

Đền Cổ Trạch được xây dựng vào cuối thế kỉ XIX, nằm tại xã Lộc Vượng, ngoại thành Nam Định.

Bước vào đền, bạn sẽ gặp ngay ở cung đệ nhất bức đại tự khắc gỗ từ năm 1897, trên đó có ghi dòng chữ “*Hưng Đạo Vương Cổ Trạch*” có nghĩa là nhà cũ của Hưng Đạo Vương.

Tại cung đệ nhị có báu vật độc nhất vô nhị, đó là bộ cánh cửa gỗ. Khi khép lại, những cánh cửa này sẽ tạo thành một bức tranh lịch sử liên hoàn. Mỗi cánh cửa là một sự kiện lịch sử, một nhân vật lịch sử của đời Trần.

Bạn có thể thấy hình ảnh lưỡng long châu nguyệt đến cảnh Trần Thái Tông lên ngôi. Rồi cảnh Hội nghị Diên Hồng, trận Chương Dương, Hàm Tử...

Đặc biệt, vào ngày rằm tháng Giêng hằng năm, hàng vạn người gần xa nô nức đổ về đây để dự lễ khai ấn đầu năm. Họ hi vọng cả năm được may mắn.

A. Văn bản tự sự

B. Văn bản thuyết minh

Đáp án Bài số 1

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Trả lời	D	E	C	D	E	C	D	B	C	D	B	C	D	B	C	B	A	C	B	A	B

BÀI 2

- * Đấu tranh cho một thế giới hoà bình
- * Phương châm hội thoại: *quan hệ, cách thức, lịch sự*
- * Sử dụng và luyện tập yếu tố miêu tả trong văn bản

Đấu tranh cho một thế giới hoà bình

G.G. Mác-két

I. Đọc - hiểu

1. Hãy nêu luận đề và hệ thống luận điểm của văn bản.

Luận đề	Hệ thống luận điểm
Đấu tranh cho một thế giới hoà bình	- Nguy cơ chiến tranh hạt nhân - sự hủy diệt vô cùng ghê gớm. - "Dịch hạch" hạt nhân vô cùng tốn kém. Những số liệu và so sánh. - Lời kêu gọi: + chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí con người, đi ngược lại cả lí trí tự nhiên. + chúng ta đòi hỏi một thế giới không có vũ khí hạt nhân và một cuộc sống hoà bình, công bằng. + đề nghị mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau tai họa hạt nhân.

2. Một vài số liệu, một vài con số.

- Đến ngày 8.8.1986, hơn 50.000 đầu đạn hạt nhân bố trí khắp hành tinh.
 - + mỗi người ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ.
 - + có thể hủy diệt 12 lần mọi dấu vết và sự sống trên trái đất.
 - + có thể hủy diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt trời, cộng thêm 4 hành tinh nữa và phá hủy thế thăng bằng của hệ mặt trời.
 - + ngành công nghiệp sau 41 năm ra đời lại có "một sự tiến bộ nhanh ghê gớm" như vậy!
- Chạy đua vũ trang hạt nhân cực kì tốn kém:
 - + cứu trợ về y tế, giáo dục, tiếp tế thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em, cần 100 tỉ đô la. Số tiền đó chỉ gần bằng chi phí mua 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7.000 tên lửa vượt đại châu.
 - + giá 10 chiếc tàu sân bay Ni-mít mang vũ khí hạt nhân đủ để thực hiện chương trình phòng bệnh trong 14 năm cho 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét...
 - + số lượng ca lo trung bình cần thiết cho 575 triệu người thiếu dinh dưỡng tốn kém không bằng 149 tên lửa MX.
 - + 27 tên lửa MX là đủ tiền mua nông cụ cần thiết cho các nước nghèo.
 - + chỉ 2 chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.

- Sự hủy diệt của chiến tranh hạt nhân vô cùng kinh khủng:

+ Qua 380 triệu năm con bướm mới bay được,

+ 180 triệu năm bông hồng mới nở,

+ Qua 4 kỉ địa chất (mỗi kỉ địa chất dài hàng triệu đến hàng chục triệu năm) con người mới hát hay hơn chim và mới chết vì yêu;

+ Thế mà, chỉ cần *"bấm nút một cái"* quá trình vĩ đại và tốn kém đó *"trở lại điểm xuất phát của nó"*.

II. Đọc - cảm thụ.

Cảm nghĩ của em sau khi đọc bài *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"* của Gác-xi-a Mác-két.

"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình" mang ý nghĩa như một bức thông điệp của Mác-két, người Cô-lôm-bi-a, nhà hoạt động xã hội lỗi lạc, nhà văn được giải thưởng Nô-ben văn học năm 1982, gửi cho các dân tộc trên hành tinh chúng ta.

Để làm sáng tỏ luận đề *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"*, Mác-két đã đưa ra 3 luận điểm đầy sức thuyết phục: một là, nhân loại đang đứng trước hiểm họa hạt nhân; hai là, cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân là cực kì tốn kém; ba là, lời kêu gọi chống nguy cơ hạt nhân, đấu tranh cho hòa bình.

a. Nhân loại đang đứng trước hiểm họa hạt nhân; cái *"nguy cơ ghê gớm đang đè nặng lên chúng ta như thanh gươm Đa-mô-clét"*. Với hơn 50.000 đầu đạn hạt nhân bố trí khắp hành tinh, mỗi con người đang ngồi trên một thùng 4 tấn thuốc nổ. Với số vũ khí hạt nhân ấy có thể hủy diệt 12 lần mọi dấu vết sự sống trên trái đất; có thể *"tiêu diệt tất cả các hành tinh đang xoay quanh Mặt trời, cộng thêm 4 hành tinh nữa..."*. Mác-két ghê tởm lên án nguy cơ hạt nhân là *"dịch hạch hạt nhân"* vì *"cái cảnh tận thế tiềm tàng trong các bộ phóng cái chết..."*.

Những con số mà Mác-két đưa ra đã nâng cao nhận thức cho mọi người về nguy cơ chiến tranh hạt nhân, và sự hủy diệt khủng khiếp của vũ khí hạt nhân.

b. Tiếp theo, Mác-két đã chỉ ra cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân là vô cùng tốn kém. Đây là những số liệu cụ thể mà tác giả đã đưa ra:

- Chi phí bỏ ra cho 100 máy bay ném bom chiến lược B.1B của Mĩ và cho dưới 7.000 tên lửa vượt đại châu là 100 tỉ đô-la. Số tiền ấy có thể cứu trợ về y tế, giáo dục sơ cấp, cải thiện điều kiện vệ sinh và tiếp tế thực phẩm, nước uống cho 500 triệu trẻ em nghèo khổ nhất thế giới.

- Giá 10 chiếc tàu sân bay Ni-mít mang vũ khí hạt nhân đủ để thực hiện một chương trình phòng bệnh trong 14 năm cho hơn 1 tỉ người khỏi bệnh sốt rét và cứu hơn 14 triệu trẻ em ở châu Phi.

- Số lượng ca-lo trung bình cho 575 triệu người thiếu dinh dưỡng tốn kém không bằng 149 tên lửa MX...; chỉ cần 27 tên lửa MX là đủ trả tiền mua nông cụ cần thiết cho các nước nghèo để họ có được thực phẩm trong 4 năm tới.

- Chỉ cần 2 chiếc tàu ngầm mang vũ khí hạt nhân là đủ tiền xóa nạn mù chữ cho toàn thế giới.

Nhà văn được giải thưởng Nô-ben đã nghiêm khắc cảnh cáo: *"Chạy đua vũ trang là đi ngược lại lí trí"*, - lí trí con người, cả lí trí tự nhiên. Sự sống trên Trái Đất phải trải qua 380 triệu năm thì con bướm mới biết bay; rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở; trải qua 4 kỉ địa chất (trên dưới 40 triệu năm), con người mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu. Nhưng chỉ cần *"bấm nút một cái"* là sẽ *"đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm, trở lại điểm xuất phát của nó"*, nghĩa là Trái Đất bị hủy diệt hoàn toàn.

Nghệ thuật lập luận của Mác-két rất sắc bén. Những con số về tiền bạc mà ông nêu lên đã cho thấy ngân sách quân sự, chi phí chạy đua vũ trang hạt nhân là cực kì tốn kém! Tác giả sử dụng lối biện luận tương phản về thời gian: quá trình hình thành sự sống và văn minh nhân loại phải trải qua hàng triệu triệu năm, còn sự hủy diệt Trái Đất chỉ diễn ra trong nháy mắt, *"chỉ cần bấm nút một cái"* thì tất cả sẽ trở thành tro bụi - ông đã chỉ cho mỗi người, mỗi dân tộc, mỗi quốc gia thấy rõ hiểm họa vũ khí hạt nhân, chạy đua vũ trang hạt nhân khủng khiếp như thế nào!

c. Luận điểm thứ 3 là lời kêu gọi của Mác-két.

- Ông kêu gọi mọi người *"chống lại việc đó"* - cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân; hãy *"tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hòa bình, công bằng"*.

- Ông đề nghị *"mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ, có thể tồn tại được sau tai họa hạt nhân"* để cho nhân loại tương lai biết rằng *"sự sống đã từng tồn tại"....*, để nhân loại tương lai *"biết đến"* những thủ phạm đã *"gây ra những lo sợ, đau khổ"* cho hàng tỉ con người, để *"biết đến"* tên những kẻ *"giả diếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hòa bình, những lời kêu gọi làm cho cuộc sống tốt đẹp hơn"...*

Mác-két đã có một cách nói đặc sắc, độc đáo lên án những kẻ hiếu chiến đã và đang gây ra cuộc chạy đua vũ trang hạt nhân, đe dọa cuộc sống hòa bình yên vui của các dân tộc và nhân loại.

Văn bản *"Đấu tranh cho một thế giới hòa bình"* thể hiện trí tuệ và tâm hồn của Mác-két. Ông đã sáng suốt và tinh táo chỉ cho nhân loại thấy rõ nguy cơ hạt nhân là một hiểm họa đáng sợ - *"dịch hạch hạt nhân"*. Tâm hồn của ông cháy bỏng một niềm khao khát hòa bình cho nhân loại.

Mác-két đã có một lối nói, lối viết rất độc đáo. Những số liệu của ông nêu ra có một sức thuyết phục to lớn, làm cho mọi người, mọi dân tộc nhận thức một cách sâu sắc về sự nghiệp đấu tranh bảo vệ hòa bình là sự sống còn của nhân loại.

Các phương châm hội thoại

(tiếp theo)

1. Phương châm quan hệ.

Khi giao tiếp, phải coi trọng phương châm quan hệ, nghĩa là cần nói đúng vào đề tài giao tiếp, tránh nói lạc đề.

- Các thành ngữ - tục ngữ như: *"ông nói gà, bà nói vịt"*; *"trống đánh xuôi kèn thổi ngược"*... đều ám chỉ phương châm quan hệ trong giao tiếp chẳng đâu vào đâu.

2. Phương châm cách thức.

Khi giao tiếp cần nói rõ ràng, rành mạch, ngắn gọn, tránh lối nói mơ hồ. Đó là phương châm cách thức.

Các thành ngữ: "dây cà ra dây muống", "lúng búng như ngậm hột thị", "nói ra đầu ra đũa",... đều chỉ ra phương châm cách thức trong giao tiếp.

3. Phương châm lịch sự.

Phương châm lịch sự trong giao tiếp là cử chỉ, cách ăn nói khiêm tốn, tế nhị, chân tình và biết tôn trọng người.

Câu ca:

"Nói lời phải giữ lấy lời,
Đừng như con bướm đậu rồi lại bay".

là lời khuyên quý báu về phương châm lịch sự (biết coi trọng lời hứa) trong giao tiếp.

Luyện tập

1. Ông cha khuyên chúng ta điều gì trong các câu sau:

- "Tiếng chào cao hơn mâm cỗ"

→ vồn vã, niềm nở... lúc giao tiếp, chào hỏi.

- "Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

→ cân nhắc, đắn đo, suy nghĩ lúc nói năng, giao tiếp, tỏ rõ sự khiêm tốn và biết tôn trọng người.

- "Kim vàng ai nỡ uốn câu,
Người khôn ai nỡ nói nhau nặng lời".

→ ăn nói nhẹ nhàng lịch sự, tránh thô lỗ cục cằn.

- Sáu câu ca dao, tục ngữ nêu lên lời khuyên trong ứng xử:

- Hoa thơm ai nỡ bỏ rơi,
Người khôn ai nói nặng lời làm chi.

- Người khôn ai nỡ roi đòn,
Một lời nhẹ nhàng hễ còn đắng cay.

- Một lời nói, quan tiền thúng thóc;
Một lời nói, dùi đục cẳng tay.

- Chim khôn kêu tiếng rảnh rang
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe.

- Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối.

- Đất xấu trồng cây khẳng khiu,
Những người thô tục nói điều phàm phu.

Đất tốt trồng cây rườm rà,
Những người thanh lịch nói ra dịu dàng.

2. Chọn những từ ngữ sau điền vào chỗ trống cho thích hợp: "nói móc", "nói ra đầu ra đũa", "nói leo", "nói mát", "nói hớt".

- Nói dịu nhẹ như khen, nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách là *nói mát*.
- Nói trước lời mà người khác chưa kịp nói là *nói hót*.
- Nói nhằm châm chọc điều không hay của người khác một cách cố ý là *nói móc*.
- Nói chen vào chuyện của người trên khi không được hỏi đến là *nói leo*.
- Nói rành mạch, cặn kẽ, có trước có sau là *nói ra đầu ra đuôi*.

Chú ý: - nói mát, nói hót, nói móc, nói leo → phương châm lịch sự.

- nói ra đầu ra đuôi → phương châm cách thức.

3. Giải thích ngắn gọn những thành ngữ sau và cho biết các thành ngữ ấy có liên quan đến loại phương châm hội thoại nào ?

Thành ngữ	Giải thích ngắn	Phương châm hội thoại
- <i>nói băm nói bổ</i>	→ nói ào ào, thiếu cân nhắc, thiếu suy nghĩ, nói lấy được.	lịch sự
- <i>nói như đâm vào tai</i>	→ nói như chọc tức, chối tai, rất khó nghe.	lịch sự
- <i>tiếng bác tiếng chò (điều nặng tiếng nhẹ)</i>	→ cách nói trì triết, chê trách, thiếu chân thành, thiện cảm, mang nặng tính chủ quan.	cách thức + lịch sự
- <i>nửa úp nửa mở</i>	→ cách nói mơ hồ, tế nhị, chỉ gọi thoáng qua sự việc. Khác với " <i>nói toạc móng heo</i> ".	cách thức + lịch sự
- <i>mồm loa mép giải</i>	→ cách ăn nói danh đá, chua ngoa, hiểu thắng.	lịch sự
- <i>đánh trống lảng</i>	→ giả vờ, tìm cách né tránh, thoái thác một cách nhẹ nhàng, kín đáo. Khác với " <i>chối dây dầy</i> ".	cách thức + lịch sự
- <i>nói như dùi đục chấm mắm cáy</i>	→ cách nói thô thiển.	lịch sự

Thuyết minh kết hợp với miêu tả

1. Văn bản "*Cây chuối trong đời sống Việt Nam*" của Nguyễn Trọng Tạo đích thị là một văn bản thuyết minh. Tác giả đã giới thiệu - thuyết minh cho chúng ta hiểu và cảm bao điều thú vị về cây chuối: bình dị, thân thuộc của làng quê đất nước thân yêu:

- Cây chuối được trồng ở mọi vườn quê, mọc thành rừng bạt ngàn vô tận ở bờ suối hay thung lũng. Trẻ em có trò chơi "*trồng cây chuối*".

- Cây chuối là một thứ cây rất có ích, nó là "*thức ăn thực dụng từ thân đến lá, từ gốc đến hoa quả*".

- Quả chuối là một món ăn ngon, hầu như ai cũng biết. Có nhiều loại: chuối hương, chuối ngự, chuối sứ, chuối mường,... Chuối trứng cóc được ưa chuộng nhất.

- Mỗi cây chuối cho ta một buồng quả, có buồng chuối trăm quả, có buồng chuối nghìn quả.

- Quả chuối chín có thể ăn no, rất ngon, có chất dưỡng da làm cho da dễ mịn màng. Quả chuối xanh là một món ăn thông dụng: để ăn cặp với thịt heo luộc, chấm tôm chua, ăn cặp với các món tái, món gỏi, để nấu với cá, ốc, lươn, chạch. Chuối chín để làm chuối ép, mứt chuối, kẹo chuối, bánh chuối,...

- Quả chuối đã trở thành phẩm vật thờ cúng từ ngàn đời của dân ta. Ngày Tết đặt lên bàn thờ nải chuối xanh già, ngày rằm hoặc giỗ kỵ có thể thờ chuối chín.

→ Trong bài thuyết minh này, có chỗ tác giả miêu tả để thuyết minh.

Tác giả tả cây chuối: *"thân mềm vươn lên như những trụ cột nhẵn bóng, tỏa ra vòm tán lá xanh mát che rợp từ vườn tược đến núi rừng..."*. Gốc chuối *"tròn như đầu người, lớn dần theo thời gian, có rễ chùm nằm dưới mặt đất"*. Ở rừng, bên những khe suối hay thung lũng *"chuối mọc thành rừng bạt ngàn vô tận. Chuối phát triển rất nhanh, chuối mẹ đẻ chuối con, chuối con đẻ chuối cháu, cứ phải gọi là con đàn cháu lũ"*.

Miêu tả quả chuối chín, Nguyễn Trọng Tạo viết: *"Có một loại chuối được người ta rất chuộng, đấy là chuối trứng cuốc - không phải là quả tròn như trứng cuốc mà khi chín vỏ chuối có những vết lõm dóm như vỏ trứng cuốc"*,...

"Cây chuối trong đời sống Việt Nam" là một văn bản thuyết minh đặc sắc, lí thú. Chi tiết thuyết minh rất chân xác, miêu tả điểm xuyết tài hoa, một cách viết có duyên nhất là khi nói về quả chuối chín, quả chuối xanh, nói về nải chuối thờ... Thấm sâu và tỏa rộng trong bài văn là tình yêu hoa trái, cây lá của quê hương đất nước.

2. Cần ghi nhớ:

- Bài thuyết minh phải giới thiệu đúng đặc điểm, bản chất của sự vật, của cảnh vật.
- Thuyết minh kết hợp với miêu tả sẽ tạo cho văn bản có đường nét, màu sắc, hương vị... đầy ấn tượng.

* Bài đọc thêm: *Thuyết minh về một cảnh vật.*

Ngũ Hành Sơn

Phan Bội Châu từng ca ngợi văn vật Quảng Nam - Đà Nẵng là do linh khí non sông chung đúc nên: *"Tứ lục Nam châu, linh chung Đà hải"*. Đó là quê hương của Hoàng Diệu, Phan Châu Trinh và biết bao anh hùng hào kiệt, mà thời đại nào cũng có, có rất nhiều.

Chỉ nói về thiên nhiên hùng vĩ cảnh tú, xứ Quảng có Sơn Trà, Hàn Giang, Ngũ Hành Sơn,... Du khách xa gần ai có thể quên được sông Thu Bồn, phố cổ Hội An với bao chùa chiền, hang động phủ mờ huyền tích huyền thoại. Ca dao như vẫy chào, mời gọi:

*"Quê em có dải sông Hàn,
Có hòn Non Nước, có hang Sơn Trà".*

Đứng trên đèo Hải Vân là nhìn thấy Sơn Trà cao 693m, còn gọi là núi Tiên Sa, sớm chiều mây phủ; là nhìn thấy sông Hàn Giang uốn lượn như dải thất lung xanh của cô gái Hội An.

Đến Quảng Nam - Đà Nẵng là nên đến tham quan Ngũ Hành Sơn mà dân gian gọi là hòn Non Nước. Cách Đà Nẵng khoảng 8km về phía đông - nam, Ngũ Hành Sơn

tọa lạc giữa một màu xanh bao la đất nước, biển trời, những nương dâu, ruộng lúa, bờ tre bốn mùa tươi tốt.

Ngũ Hành Sơn gồm có 5 ngọn núi: Kim, Mộc, Hỏa, Thủy, Thổ. Thủy Sơn là ngọn núi cao nhất, đẹp nhất. Trong núi này có nhiều hang động và chùa chiền kì thú, ảo huyền: hang Vân Nguyệt, hang Thiên Long, động Linh Nha, động Tàng Chơn,... Du khách sẽ ngỡ ngàng tưởng như "*Đào nguyên lạc lối*" trước nghìn dáng trăm màu của những nhũ đá long lanh, trước những lối đi thật bất ngờ. Hãy đến thăm động Vân Thông, còn gọi là Hang Trời, một động lộ thiên kì ảo, du khách xúc động tưởng như bước vào thế giới chín tầng mây xanh, mọi bụi trần được phui sạch. Ngược nhìn lên có thể thấy những đám mây lơ lửng. Rồi Vân Thông ta lần bước tới động Thiên Long (còn gọi là Hang Gió) vì bao giờ cũng có những luồng gió vù vù giữa hang sâu. Hãy đến thăm động Huyền Không, có vòm cao, trên chóp đỉnh có 5 lỗ trống gọi là Cửa Trời, vách đá có đủ khối hình, dân gian gọi là "*Vú đá nàng tiên*", giọt nước rơi thánh thót, trong suốt và mát ngọt như sữa. Trong những hang động ấy, người Chăm, người Việt cổ xưa đã đặt lên bao bệ thờ, xây dựng nên bao chùa chiền để thờ cúng. Mỗi một bệ đá, mỗi một mái chùa như đang dẫn hồn người tới thăm thú vào miền cổ tích.

Anh và chị, cô và cháu đã văn cảnh chùa Tam Thai rồi chứ? Còn nhớ chùa đặt trên một đám đất bằng ở ngay đầu núi. Khói trầm ở đây ngào ngạt và huyền ảo suốt đêm ngày. Khi anh em Ngô Đình Diệm điên cuồng "*tố cộng diệt cộng*", lê máy chém khắp miền Nam, thì ở đây, chùa Tam Thai, Hang Gió, Cửa Trời... của Ngũ Hành Sơn vẫn là nơi đi, về của nhiều cán bộ trung kiên đất Quảng. Trong những tháng ngày đen tối máu chảy đầu rơi đó, những chiến sĩ cách mạng kiên cường của Đảng, sống giữa hang sâu động vắng vẫn được nhân dân bí mật tiếp tế gạo, mì, trái bòn bon, nước mắm Nam Ô, thuốc lá Cẩm Lệ... và thanh quế Trà Mi phòng lúc ốm đau. Có đến đây mới cảm thấy xương máu và tình dân nghĩa Đảng làm nên một truyền thống cách mạng vẻ vang mà một câu tục ngữ đã nhắc đến: "*Thứ nhất Củ Chi, thứ nhì Gò Nổi*".

Thăm Ngũ Hành Sơn nên leo tới Vọng Giang, để được mở rộng tầm mắt toàn cảnh xứ Quảng, xanh xanh kia là vịnh Hàn, tàu thuyền san sát, xa tít xa mờ là Đại Lộc, Duy Xuyên, Hội An, là sông Thu Bồn, Núi Thành, vịnh Dung Quất, v.v... Nhất là khi ta vươn tới Vọng Hải đài mới cảm thấy vẻ đẹp tráng lệ của giang sơn cẩm tú.

Ngũ Hành Sơn có nhiều loại đá đủ màu sắc. Qua bàn tay của những nghệ nhân chạm khắc tài hoa, những tượng Phật, sư tử, voi, cá, chim, những đồ thờ bằng đá đủ sắc màu, to nhỏ... làm vui thích du khách, món quà lưu niệm mỹ nghệ ấy không thể bỏ qua.

Xứ Quảng là một miền quê "*địa linh, nhân kiệt*" rất đáng tự hào. Ngũ Hành Sơn là một nét đẹp của xứ Quảng nơi "*Khu Năm dăng dặc khúc ruột miền Trung*".

Tạ Đức Hiền

Hội bơi chải Việt Trì, Bạch Hạc (Vĩnh Phúc)

Bạch Hạc, Việt Trì thuộc tỉnh Vĩnh Phúc, một vùng quê sông nước mênh mông, đồng lúa bát ngát. Đó cũng là một vùng quê có lễ hội thi bơi chải, đua chải kéo dài trong hai tháng, tháng 5 và tháng 6 âm lịch hàng năm, và được gọi là "*tiệc bơi*".

Bơi chải gắn liền với hội làng, để tế thần cầu mong mưa thuận gió hòa, được mùa, an cư lạc nghiệp, thanh bình. Đào Xá thờ Lý Bôn, Kẻ Rau thờ Tam Giang Đại vương, Thổ Lệnh, Kẻ Hạc cũng thờ Tam Giang Đại vương là thủy thần Ngã ba sông.

Còn Kẽ Me lại thờ Đấng Đạo Song Nga và Đức thánh Tản Viên. Đức Bác thờ Bát Nàn công chúa. An Đạo thờ Long Xà Đại vương và Út Soi Đại vương, v.v...

Chỉ có xã Đào Xá tổ chức bơi trải vào ban đêm:

*"Mông chín có tiệc anh ơi,
Mông mười hạ trải xuống bơi thờ thần.
Trai thanh tân bước vào đồn kiệu
Trống kiệu vào là trống canh ba
Trải bơi ra, ngọn cờ phe phẩy
Trải bơi vào, cờ phất trống rung..."*
(Dân ca)

Các làng khác đều thi bơi trải vào ban ngày. Con thuyền đua rất dài, thon nhỏ, chia thành 24 khoang, có 48 tay chèo (24 x 2), một người cầm lái ngồi ở đuôi thuyền, một người đứng ở giữa thuyền phát cờ điều và đánh trống. Các tay chèo là trai tân (chưa vợ) rất lực lưỡng, cường tráng. Ở Lương Nha bơi trải có 5 thuyền con trai đua với 5 thuyền con gái, vui đáo để.

Vùng Ngã Ba Bạch Hạc có bài ca nói về các hội bơi trải trong vùng:

*"Rau gác, Hạc bơi,
Hạc gác, Me bơi
Me gác, Đức Bác bơi,
Đức Bác gác, Dạng bơi..."*

Hội trải làng này vừa rồi đã chấm, thì hội trải làng khác lại cờ mở trống rung. Mùa lễ hội dân gian diễn ra tung bừng náo nhiệt.

Ở Vĩnh Phúc, hội bơi trải Kẽ Hạc và Kẽ Mơ là đông vui nhất, năm nào cũng có hàng vạn người gần xa kéo về dự hội.

Sau Kẽ Rau là đến hội trải Kẽ Hạc, diễn ra vào ngày 20 tháng 5 âm lịch. Kẽ Hạc có 4 giáp, mỗi giáp mỗi màu cờ sắc áo riêng: màu trải, màu mái chèo, mũ, áo quần các tay chèo phải cùng màu theo luật lệ quy định: trải Tiên Hạc màu xanh, trải Thần Trúc màu đỏ, trải Đồng Nam màu trắng, và trải Bộ Đầu màu vàng.

Buổi sáng ngày tiệc tế, các nam phụ lão ấu nhất là các thôn nữ mặc quần áo đẹp kéo ra đứng đông nghịt trên bờ, tiếng chiêng trống nổi lên vang dội xóm làng. Khi các tay chèo đã ngồi vào khoang, tay nắm mái chèo sẵn sàng; các trải dàn hàng ngang đều tăm tắp, thì một hồi trống rung lên, cuộc thi bắt đầu. Trống mõ thúc liên hồi kì trận. Hàng ngàn hàng vạn người reo hò. Các tay trải cúi rạp người chém mái chèo xuống nước, cánh tay hối hả, miệng hô: "Dô huych ! Hô huych !". Những con trải lướt băng băng, như những mũi tên phóng về phía trước. Các trải xuất phát từ cửa đình Hạc qua bến Gút đến Tiên Cát cầu Việt Trì, quay trở lại bến Gút về đỗ trước bến Hạc giữa tiếng trống, tiếng hò reo như sấm dậy. Ánh mắt các thiếu nữ sáng ngời lên...

Hội bơi trải Kẽ Me diễn ra 3 ngày sau đó, từ 25 đến 27 tháng 5 âm lịch. Kẽ Me có 3 giáp: Phù Yên, Bồ Thôn và Hạc Đình. Mỗi thôn có một thuyền rồng bằng gỗ chò, hai đầu sơn đỏ, giữa sơn đen. Mỗi thuyền chỉ có 40 người, 38 tay chèo, 1 bẻ lái, 1 cầm cờ. Ngày 24 hạ trải ở sông Phố Đáy, sáng 25 đua trải từ đình tới làng Diệm Xuân; chiều 26 bơi tới Bến Cả làng Nghĩa Yên; sáng 27 đua tới đình làng Hội Chũ. Chiều 26,

cuộc bơi thi "cuộc cờ" là háo hức, sôi động nhất. Chiều 27 bơi rước kiệu về Ngã Ba Chà để "tiến thánh về".

Hội bơi trải ở vùng Bạch Hạc, Việt Trì đã có hàng nghìn năm nay. Một lễ hội dân gian đậm đà màu sắc văn hóa - văn minh sông Hồng, cái nôi của nền văn minh Lạc - Việt.

Bài tập trắc nghiệm

1. Nêu xuất xứ bài "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình".

Bài "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình" trích trong bản tham luận của Mác-két, nhà văn Cô-lôm-bi-a, sinh năm 1928, giải thưởng Nô-ben về văn học 1982. Bản tham luận này được đọc vào tháng 8 năm 1986, tại cuộc họp nguyên thủ sáu nước Ấn Độ, Mê-hi-cô, Thụy Điển, Ác-hen-ti-na, Hi Lạp, Tan-da-ni-a kêu gọi chấm dứt chạy đua vũ trang, thủ tiêu vũ khí hạt nhân để bảo vệ hoà bình.

A. Đúng

B. Sai

2. Văn bản "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình" được viết theo phương thức biểu đạt nào là chính?

A. Thuyết minh

B. Biểu cảm

C. Tự sự

D. Nghị luận

3. G.G. Mác-két - tác giả bài "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình", là ai?

A. Chính khách

B. Nhà văn hoá

C. Nhà văn

D. Nhà văn Cô-lôm-bi-a, được nhận giải thưởng Nô-ben về văn học năm 1982

4. Bài "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình" của Mác-két có 6 luận điểm sau. Em có đồng ý không?

- Chạy đua vũ trang hạt nhân là cực kỳ nguy hiểm và vô cùng kinh khủng.
- Chạy đua vũ trang hạt nhân là rất tốn kém.
- Chạy đua vũ trang hạt nhân là đi ngược lại lí trí con người.
- Chạy đua vũ trang hạt nhân là đi ngược lại lí trí tự nhiên.
- Chống lại việc chạy đua vũ trang hạt nhân là đòi hỏi một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hoà bình, công bằng.
- Đề nghị mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm họa hạt nhân.

A. Em đồng ý

B. Em không đồng ý

5. Mác-két đưa ra nhiều con số, nhiều số liệu, nhằm:

A. Giải thích

B. Chứng minh

C. Vừa giải thích vừa chứng minh

D. Bình luận

6. Nét đặc sắc về nghệ thuật lập luận của tác giả trong đoạn văn nói về chương trình dự kiến cứu trợ về y tế, tiếp tế thực phẩm, giáo dục sơ cấp,... của UNICEF là gì?

A. Nêu số liệu, so sánh

B. Nêu số liệu để giải thích và chứng minh

C. Nêu số liệu để so sánh và suy luận

D. Tất cả A, B, C đều đúng

7. Hãy cho biết câu nào trong đoạn văn sau đây vừa mang ý nghĩa là câu chuyển đoạn (chuyển luận điểm), vừa mang ý nghĩa là câu chủ đề của đoạn văn, của luận điểm?

"Không những đi ngược lại lí trí con người mà còn đi ngược lại cả lí trí tự nhiên nữa [...] (1). Từ khi mới nhen nhóm sự sống trên trái đất, đã phải trải qua 380 triệu năm con bướm mới bay được, rồi 180 triệu năm nữa bông hồng mới nở, chỉ để làm đẹp mà thôi (2). Cũng đã phải trải qua bốn kỉ địa chất, con người mới hát được hay hơn chim và mới chết vì yêu (3). Trong thời đại hoàng kim này của khoa học, trí tuệ con người chẳng có gì để tự hào vì đã phát minh ra một biện pháp, chỉ cần bấm nút một cái là đưa cả quá trình vĩ đại và tốn kém đó của hàng bao nhiêu triệu năm trở lại điểm xuất phát của nó" (4).

A. Câu 1

B. Câu 2

C. Câu 3

D. Câu 4

8. Tìm đúng cụm từ thay thế cho 2 chữ "việc đó" trong đoạn văn sau:

"Chúng ta đến đây để cố gắng chống lại việc đó, đem tiếng nói của chúng ta tham gia vào bản đồng ca của những người đòi hỏi một thế giới không có vũ khí và một cuộc sống hoà bình, công bằng. Nhưng dù cho tai họa có xảy ra thì sự có mặt của chúng ta ở đây cũng không phải là vô ích"...

A. Chiến tranh hạt nhân

B. Cuộc chạy đua vũ trang

C. Bọn đế quốc hiếu chiến

D. Nạn phân biệt chủng tộc

9. Mục đích nào mà Mác-két khiêm tốn kiên quyết đề nghị "mở ra một nhà băng lưu trữ trí nhớ có thể tồn tại được sau thảm họa hạt nhân"?

A. Để cho nhân loại tương lai biết rằng sự sống đã từng tồn tại trên trái đất, bị chi phối bởi đau khổ và bất công, từng biết đến tình yêu và hạnh phúc.

B. Để cho nhân loại tương lai biết đến tên những thủ phạm đã gây ra những lo sợ, đau khổ cho chúng ta, đã giả diếc làm ngơ trước những lời khẩn cầu hoà bình.

C. Để cho nhân loại tương lai biết rằng bằng những phát minh đã man nào, nhân danh những lợi ích tì tiện nào xóa bỏ cuộc sống khỏi vũ trụ này.

D. Tất cả A, B, C

10. Những nhân tố nào đã tạo nên vẻ đẹp và sự hấp dẫn cuốn hút của bài "Đấu tranh cho một thế giới hoà bình"?

A. Vấn đề nêu lên là tâm nguyện, khát vọng của loài người, của các dân tộc.

B. Hệ thống luận điểm, luận cứ rõ ràng, đầy sức thuyết phục.

C. Các số liệu, chứng cứ rất phong phú, cụ thể.

D. Giọng văn danh thép, hùng hồn.

E. Tất cả A, B, C, D

11. Trong hội thoại, nếu "ông nói gà, bà nói vịt", hoặc "trống đánh xuôi, kèn thổi ngược" là vi phạm phương châm hội thoại nào trong giao tiếp?

- A. Phương châm về lượng
- B. Phương châm về chất
- C. Phương châm quan hệ
- D. Phương châm cách thức

12. Những câu văn sau nhằm nêu lên bài học về phương châm hội thoại nào khi giao tiếp?

- Nói lúng ba lúng búng như ngậm hột thị.
- Rằm cũng ư, mười tư cũng gặt.
- Nói tràng giang đại hải.
- Nói chi nói mãi nói hoài - Khi trăng chưa mọc đến sao mai đã mờ.

- A. Phương về lượng và phương châm về chất
- B. Phương châm quan hệ
- C. Phương châm lịch sự
- D. Phương châm cách thức

13. Những câu sau chê cười những kẻ vi phạm phương châm nào trong hội thoại, giao tiếp?

- Lên giọng dạy đời.
- Bối mớ, nói xấu người vắng mặt.
- Cao đạo, tự khoe mẽ.
- Vừa nói vừa hoa chân múa tay.
- Phồng mang trợn mắt, mặt đỏ tía tai.

- A. Phương châm về lượng và phương châm về chất
- B. Phương châm lịch sự
- C. Phương châm quan hệ
- D. Phương châm cách thức

14. Những câu tục ngữ sau có phải nêu lên bài học về phương châm lịch sự trong hội thoại, giao tiếp hay không?

- "Biết lắng nghe hơn khoe tài giỏi"
- "Hoa thơm ai nở bỏ rơi
Người khôn ai nở nặng lời làm chi".
- "Chim khôn kêu tiếng rảnh rang,
Người khôn nói tiếng dịu dàng dễ nghe".
- "Một điều nhịn chín điều lành".
- "Ai ơi chớ vội cười nhau,
Ngẫm mình cho tỏ trước sau hãy cười".
- Lời nói chẳng mất tiền mua,
Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau".

- A. Đúng
- B. Chưa đúng

15. Trong buổi đầu gặp gỡ giữa Kim Trọng và Thuý Kiều, ngôn ngữ của hai người đã thể hiện đúng phương châm hội thoại nào trong giao tiếp?

*"Sinh đã có ý đợi chờ,
Cách tường lên tiếng xa đưa ước lòng:
Thoa này bắt được hư không,
Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về?
Tiếng Kiều nghe lọt bên kia:
Ơn lòng quân tử sá gì của rơi.
Chiếc thoa nào của mấy mươi,
Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao? "*

- A. Phương châm về chất
B. Phương châm quan hệ
C. Phương châm cách thức
D. Phương châm lịch sự
E. Tất cả A, B, C

16. Đọc văn bản sau đây và cho biết thuộc loại văn bản nào?

Biển Nha Trang

Có thể nói, Nha Trang là một thắng cảnh đẹp nhất của đất nước ta, là một viên ngọc biếc bên bờ biển đẹp. Tuy gần Đà Lạt, nhưng thành phố lại có cái nắng rực rỡ của miền nhiệt đới nóng ẩm. Hình ảnh đầu tiên khiến em chú ý là những tòa nhà đồ sộ trong những vườn cây xanh nằm bên những đại lộ lớn. Đây là một thành phố trẻ trung, tươi mát. Nhưng cái cuốn hút khách du lịch đến đây phải là những bãi biển ven thành phố, những khu nghỉ mát hiện đại.

Bãi cát trải ra mênh mông, óng ả dưới ánh nắng mặt trời, những rừng thông, phi lao rì rào với gió biển suốt ngày đêm. Từ sáng sớm, bầu trời đã quang mây, xanh ngắt. Trên bãi cát khách du lịch đông đúc, đi lại nhộn nhịp. Những chiếc dù đủ màu sắc rực rỡ dưới ánh nắng mặt trời. Trên mặt biển, nước trong xanh, bập bênh những chiếc phao bơi. Tiếng reo hò náo nức hòa với tiếng sóng biển ì ầm đập vào bãi cát tung bọt trắng xóa. Những khi mặt trời mọc, tia nắng chiếu xuống vỡ ra thành muôn vằn đồng tiền óng ánh. Buổi trưa những ngày đẹp trời, nước biển trong veo như màu mảnh chai. Mặt trời sau một ngày lao động vất vả từ từ lặn xuống tỏa ánh sáng tím hồng xuống mặt biển.

Bờ biển Nha Trang bằng phẳng không nhiều đá ngầm như Đồ Sơn ở Hải Phòng. Từ trên bãi cát, em phóng tầm mắt ra xa, có thể nhìn thấy những hòn đảo nhỏ như những chấm xanh, nhô lên trên mặt biển, đó là Hòn Én, Hòn Tre.

Nha Trang thật xứng đáng với niềm yêu mến của khách nước ngoài và trong nước. Em nhớ mãi những ngày đẹp được sống ở Nha Trang. Khi em viết những dòng này nói về Nha Trang, trong lòng em lại ngân nga những câu thơ của nhà thơ Sóng Hồng:

*"Dừng chân nghỉ lại Nha Trang,
Hiu hiu gió thổi trời quang tuyệt vời.
Xanh xanh mặt biển da trời,
Cảnh sao quyến rũ lòng người khó quên.*

...

*Đây rồi Hòn Én, Hòn Tre,
Xa xa Hòn Khôi đi về thuyền ai.*

BÀI 3

- * Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em
- * Các phương châm hội thoại (tiếp)
- * Xưng hô trong hội thoại
- * Viết bài tập làm văn số 1 (Văn thuyết minh)

Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em

I. Đọc - hiểu

Phân tích

"Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em" là văn bản trích trong "Tuyên bố của Hội nghị cấp cao thế giới về trẻ em" họp tại Liên hợp quốc ngày 30.9.1990.

Văn bản được trích lục ở đây gồm có 17 điều:

- Điều 1 và 2 là lời kêu gọi.
- 5 điều tiếp theo (3 - 7): sự thách thức.
- 2 điều (8 - 9): cơ hội
- 8 điều còn lại (10 - 17): nhiệm vụ.

Cấu trúc của văn bản rất chặt chẽ và hợp lí. Lời kêu gọi mở đầu hướng về những ai, và vì đối tượng nào mà ra lời tuyên bố. Sự thách thức nổi lên thực trạng, tình trạng sống, còn, đau khổ... của trẻ em thế giới. Hai điều cơ hội chỉ ra hoàn cảnh xã hội và lịch sử thuận lợi. Phần nhiệm vụ là nội dung chính của bản tuyên bố. Tính pháp lí, tính cộng đồng, tính nhân đạo bao trùm văn bản này.

1. Mở đầu Bản tuyên bố là lời kêu gọi "khẩn thiết" hướng tới "toàn thể nhân loại" vì mục đích "hãy bảo đảm cho tất cả trẻ em một tương lai tốt đẹp hơn" (Điều 1). Điều 2 nói rõ vì ai, vì đối tượng nào, đối tượng ấy ra sao mà ra lời kêu gọi. Đó là tất cả trẻ em trên thế giới, một lớp người "đều trong trắng, dễ bị tổn thương và còn phụ thuộc". Lớp người nhỏ tuổi ấy cần "phải được sống trong vui tươi, thanh bình, được chơi, được học và phát triển". Hòa bình, ấm no, hạnh phúc là điều kiện, là nhu cầu sống của trẻ em. Tính cộng đồng (rộng lớn), tính nhân đạo được thể hiện rất rõ và vô cùng sâu sắc.

2. Năm điều tiếp theo nói về sự thách thức, phản ánh thực trạng, điều kiện sống của tuổi thơ trên thế giới. Vô số trẻ em phải chịu bao nhiêu "nỗi bất hạnh", là "nạn nhân" của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài. Có những cháu chịu cảnh tị nạn, tàn tật... bị "đối xử tàn nhẫn và bóc lột" (Điều 4).

Có hàng triệu trẻ em ở các nước đang phát triển, chậm phát triển sống trong đói nghèo, vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp. Nguyên nhân chính là do "tác động nặng nề của nợ nước ngoài", hoặc tình hình kinh tế "không có khả năng tăng trưởng" (Điều 5).

Điều 6 nêu lên những số liệu đáng sợ: mỗi ngày trên thế giới có 40.000 trẻ em chết vì suy dinh dưỡng, bệnh tật, hội chứng AIDS, hoặc do điều kiện sống: thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh, và do tác động của vấn đề nra tủy (Điều 6).

Văn bản không chỉ nêu lên thực trạng của trẻ em thế giới, mà còn nói lên nguyên nhân. Nhưng không hề đụng chạm tới quốc gia nào. Đó là tính pháp lí thể hiện một cách viết sâu sắc, tế nhị.

3. *Phần cơ hội chỉ có 2 điều.* Sự liên kết của các nước và "công ước về quyền của trẻ em" đã tạo ra cơ hội mới để cho quyền và phúc lợi trẻ em "được sự tôn trọng" ở khắp nơi trên thế giới (Điều 8).

Bầu không khí chính trị quốc tế được "cải thiện" (cuộc chiến tranh lạnh được phá bỏ), sự hợp tác và đoàn kết quốc tế (khôi phục và phát triển kinh tế, bảo vệ môi trường...), giải trừ quân bị, tăng cường phúc lợi trẻ em (Điều 9).

Những cơ hội ấy đã được tận dụng trong 15 năm qua, làm cho sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em trên nhiều khu vực, nhiều quốc gia thu được nhiều thành tựu tốt đẹp.

4. *Phần nhiệm vụ có 8 điều (10 - 17).*

- Tăng cường sức khỏe và chế độ dinh dưỡng của trẻ em; cứu vãn sinh mệnh trẻ em, giảm tỉ lệ tử vong của trẻ sơ sinh (Điều 10).

- Chăm sóc nhiều hơn đối với trẻ em bị tàn tật và có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn. (Liên hệ: hàng chục vạn trẻ em ở nước ta bị chất độc màu da cam trong chiến tranh,... (Điều 11).

- Tăng cường vai trò của phụ nữ, đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ vì lợi ích của trẻ em toàn cầu; các em gái cần được đối xử bình đẳng (Điều 12).

- Bảo đảm cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở (Điều 13).

- Bảo đảm an toàn cho phụ nữ khi mang thai và sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình để trẻ em lớn khôn và phát triển (Điều 14).

- Cần tạo cho trẻ em một môi trường sống, một xã hội tự do để trẻ em có nơi nương tựa an toàn, được khuyến khích tham gia vào sinh hoạt văn hóa xã hội (Điều 15).

- Khôi phục lại sự tăng trưởng và phát triển kinh tế ở tất cả các nước; tìm ra giải pháp "nhANH chóng, rộng lớn và lâu bền" cho vấn đề nợ nước ngoài (Điều 16).

- Điều 17 chỉ ra điều kiện để thực hiện *những nhiệm vụ* đã nêu ra cần "những nỗ lực liên tục", "sự phối hợp trong hành động" của từng nước cũng như trong hợp tác quốc tế.

Đọc văn bản "Tuyên bố thế giới về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em" chúng ta mới cảm thấy ý nghĩa sâu xa của vấn đề nuôi dưỡng, dạy dỗ, chăm sóc trẻ em là một sự nghiệp vô cùng to lớn đối với mỗi dân tộc, mỗi quốc gia và toàn thế giới. "Trẻ em là tương lai của Tổ quốc", "Trẻ em hôm nay, thế giới ngày mai", những câu khẩu hiệu ấy trở nên thân thiết với mọi người.

Trong điều kiện được xã hội quan tâm săn sóc, mỗi thiếu niên, nhi đồng trên mọi miền đất nước ta phải phấn đấu trở thành con ngoan, trò giỏi.

Các phương châm hội thoại

(Tiếp theo)

1. Tình huống giao tiếp

1- Để tuân thủ các phương châm hội thoại, người nói cần phải nắm được các đặc điểm của tình huống giao tiếp. Tình huống giao tiếp gồm có: *Nói với ai ? Nói về vấn đề gì, chuyện gì ? Nói nhằm mục đích gì ? Nói ở đâu ? Nói khi nào ? Nói trong bao lâu ?* Phải tự ý thức được đầy đủ như thế.

a. Ví dụ

Vua là người như thế nào ?

Ngày xưa vua Henri IV nước Pháp hay cưỡi ngựa đi săn trong rừng. Có một lần nhà vua mãi miết theo dấu chân thú đi sâu vào rừng xa. Đến cạnh con suối, Henri gặp một người tiều phu đang ngồi nghỉ. Vua thân mật hỏi:

- Anh làm gì đó ? Ngồi chơi hay chờ đợi ai ?
- Thưa ông, tôi đang chờ xem vua Henri đi qua.

Người cưỡi ngựa, cặp mắt nheo lại, nhẹ bảo:

- Tôi cũng muốn được xem Vua đây. Anh hãy cùng tôi đi tìm nhà Vua, may ra mới được gặp.

Tiều phu vui vẻ leo lên ngựa ngồi sau lưng người lạ mặt. Hai người chuyện trò thân mật lắm. Gã tiều phu bần khoản hỏi:

- Nhưng làm sao để biết rõ ai là vua Henri ?
- Ô, dễ thôi mà. Anh hãy để ý, trước đám đông, người đội mũ chính là nhà vua đó.

Chỉ một lát sau, hàng trăm kỵ mã kéo đến. Họ xuống ngựa, tất cả đều ngả mũ, cúi đầu, mũ nón cầm tay. Bấy giờ, người lạ mặt ngoảnh lại, hỏi nhỏ gã tiều phu:

- Thế nào ? Anh đã biết ai là Vua chưa ?

Tiều phu thật thà nói:

- Đúng là ông hay tôi là vua. Vì ở đây chỉ có hai chúng ta còn đội mũ mà thôi.
- Đúng là anh và tôi đều đội mũ.

(Trích "Chuyện vui văn học gần xa")

- Cuộc gặp bất ngờ giữa người đi săn và gã tiều phu. Hai người nói chuyện "Vua là người như thế nào ?". Họ gọi nhau một cách thân tình. "Anh", "thưa ông", "ông hay tôi", "anh và tôi"... Hai người cùng ngồi chung một ngựa; vua Henri và gã tiều phu thân mật như đôi bạn thân đang dạo chơi trong rừng. Tiều phu đâu ngờ người khách lạ đang ngồi trên yên ngựa phía trước mình chính là vua Henri. Câu nói của tiều phu: "Đúng là ông hay tôi là vua", và câu nói của vua Henri: "Đúng là anh và tôi đều đội mũ" đã làm cho câu chuyện thêm phần hóm hỉnh. Xưa nay đã có ai dám gọi vua là "ông" bao giờ ! Đọc truyện "Vua là người như thế nào ?" ta hiểu rõ tình huống trong hội thoại.

b. Các em hãy đọc văn bản sau, và cho biết tình huống giao tiếp được thể hiện qua những đặc điểm nào ?

... "Mẹ cùng cha công tác bận không về
Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học.
Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?

Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi
Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi
Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh
Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:
"Bố ở chiến khu, bố còn việc bố,
Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!"

Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng..."

(Trích bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt)

→ Tại sao khi xóm làng bị giặc đốt phá "cháy tàn cháy rụi", hai bà cháu ở trong túp lều tranh trên đồng tro tàn, mà bà vẫn nhắc cháu:

"Mày có viết thư chớ kể này, kể nọ,
Cứ bảo nhà vẫn được bình yên!" ?

c. Các em hãy đọc mẫu chuyện "Lời nói dối chân thật" và suy ngẫm về cách ứng xử trong hội thoại:

Lời nói dối chân thật

Tôi đang ở trong bếp giúp mẹ pha trà thì nghe thấy tiếng võ loảng xoảng từ phòng khách. Lập tức tôi biết chắc điều gì đã xảy ra. Tôi chạy về phía phòng khách, nơi những người khách đang ở đó nhưng mẹ đã ngăn tôi lại.

- Gượng đã con gái - mẹ tôi nói. Con hãy đi vào phòng khách và xem như thể chưa có chuyện gì xảy ra. Nhớ đừng tỏ ra là con đang buồn và giận họ con nhé.

- Nhưng mẹ ơi, làm sao con có thể xem như thể chưa có chuyện gì xảy ra được ? Mẹ cũng biết rõ chuyện gì đang xảy ra ở đó. Chiếc bình cổ của gia đình mình đã bị họ đánh vỡ mà. Mẹ thấy đúng không - và điều đó đối với con thật là tồi tệ.

Mẹ tôi mỉm cười tỏ ý tán thành:

- Mẹ biết con nói không sai. Chiếc bình quý có tuổi hơn 200 năm của gia đình ta giờ đã vỡ rồi. Nhưng chúng ta không thể để cho những người khách đó biết là chiếc bình đáng giá thế nào con ạ.

Nói xong, mẹ tôi bê khay trà vào phòng khách. Chiếc bình cổ vô giá giờ chỉ còn là những mảnh vụn nằm vung vãi trên sàn nhà. Và đứng cạnh đấy là một cậu bé 4 tuổi, con trai bà khách. Sự kinh hãi lộ rõ trên khuôn mặt mẹ của đứa nhỏ. Còn cậu nhóc vì sợ quá nên òa khóc.

- Tôi... Tôi... Tôi không hiểu sao... - Bà khách cố giải thích.

- Được rồi, chị không có gì phải lo lắng cả. Đó chỉ là một chiếc bình cũ thôi mà. Nó chẳng đáng giá gì - mẹ tôi giải thích nhằm làm an lòng khách.

- Nhưng chiếc bình đã rơi xuống khỏi giá sách, bà khách nói với mẹ tôi.

- Ô, chị đừng bận tâm vì điều đó. Chuyện cũng chẳng có gì to tát cả mà. Mời chị lại uống trà và cả cháu nữa. Đây là kẹo, cô cho cháu.

Sau khi những người khách đã ra về, tôi mới dám hỏi mẹ:

- Tại sao mẹ phải nói là chiếc bình chẳng đáng giá gì? Mẹ biết rõ chiếc bình đó quý giá thế nào đối với gia đình ta mà.

- Thế mẹ có thể nói cách nào khác được chẳng? Liệu mẹ có thể nói chiếc bình đó vô giá thế nào à? Và rằng cậu bé đã làm vỡ vật quý báu nhất của gia đình mình sao? Mẹ có nên nói như thế không nào, con gái?

- Nhưng đó là sự thật và chúng ta chỉ nói đúng sự thật mà, mẹ - Tôi trả lời.

- Con à, nhưng không phải lúc nào ta cũng phải luôn nói sự thật. Mẹ giải thích cho tôi rõ: Có khi ta không cần thiết phải nói đúng sự thật. Đôi lúc, biết giấu đi cảm xúc thật của mình lại là cách cư xử hay nhất đó con.

Phan Thị Anh Nga (Dịch từ Internet)
(Thế giới mới số 605)

2- Những trường hợp không tuân thủ phương châm hội thoại

a. Do người nói vô ý, vụng về, thiếu văn hóa giao tiếp, hay do một lí do khách quan nào đó.

Ví dụ:

Năm 1937, Nam Cao viết truyện "Nghèo" đăng ở "Tiểu thuyết Thứ Bảy số 158. Truyện kể về gia đình anh đi Chuột. Nhà quá nghèo. Vợ con phải ăn cháo cám. Bệnh tình kéo dài, anh đi Chuột cảm thấy mình chỉ làm khổ vợ con, bèn thắt cổ tự tử. Một truyện ngắn rất cảm động nói về bi kịch nghèo khổ, bệnh tật, cùng quẫn của người nông dân trước năm 1945.

Sự giao tiếp giữa mẹ con, vợ chồng, cha con đều không tuân thủ "phương châm về chất".

- Mẹ nói với con nồi cháo cám là "chè". Thằng cu đói quá thế mà chỉ ăn một xèo nhỏ đã "oẹ ra" rồi "khóc òa lên".

- Vợ phải nói dối chồng là 3 mẹ con đã ăn "cơm gạo đỏ"!

- Bố phải nói dối con gái là lấy cho bố cái ghế buộc giậu và sợi dây thừng để mắc lại cái võng, nhưng thật ra là để thắt cổ, tự tử!

Qua đó, ta thấy "sự nói dối" ở trong truyện này thật vô cùng thương tâm!

b. Người nói phải ưu tiên cho một phương châm hội thoại, hoặc một yêu cầu khác quan trọng hơn.

Ví dụ:

Ca dao Việt Nam có hai bài nói về việc một cô gái nói dối về chuyện chồng con. Vì sao mà cô gái phải nói dối như thế? Chắc là vì một lí do tế nhị nào chăng?

b.1- "Mình nói với ta mình hãy còn son,

Ta đi qua ngõ, thấy con mình bò.
Con mình những trấu cùng tro,
Ta đi xách nước rửa cho con mình".
(Ca dao)

- b.2- "Mình nói với ta mình chưa có chồng,
Để ta mang cốm mang hồng sang sêu.
Ta sang mình đã lấy chồng,
Để cốm ta mốc, để hồng long tai.
Ngõ là long một long hai,
Ai ngờ long một trăm hai quả hồng".
(Ca dao)

c. Người nói muốn gây một sự chú ý, hướng người nghe hiểu câu nói theo một ý nghĩa hàm ẩn nào đó.

Ví dụ:

Kho báu trong vườn cây

Một người làm vườn nhiều tuổi lúc sắp lìa cõi đời gọi hai người con trai đến cạnh giường. Người cha già chống cùi tay lên chiếc gối và chỉ tay ra vườn đằng sau cánh cửa sổ. Giọng ông đã yếu:

- Các con có nhìn thấy vườn kia không ?

Các con trả lời:

- Thưa cha, chúng con nhìn thấy.

Người cha nói:

- Đã nhiều năm, vườn này đã ban phát biết bao quả chín: cam vàng này, mơ thơm và những quả anh đào to và chói ngời hơn cả ngọc bích.

Các con trả lời:

- Thưa cha, xưa nay đó vẫn là một cái vườn quý của ta.

Người cha gật gù. Ông ta nhìn vào hai bàn tay chai sần vì chiếc cán mai, cán cuốc ông đã lao động suốt đời. Rồi ông nhìn bàn tay các con và thấy móng tay trau chuốt và các ngón tay trắng trẻo như tay thiếu nữ.

Người cha nói:

- Từ bé đến giờ, các con chưa hề đụng tay đến thuổng cuốc bao giờ, cả hai con đều thế ! Nhưng cha có giấu một kho báu ở trong vườn cho các con tìm lấy. Các con sẽ không bao giờ có kho báu đó trừ phi các con tự đào lấy. Kho báu ấy ở giữa hai cái cây lớn, không gần lắm mà cũng chẳng xa thân cây. Nó sẽ thuộc về các con nếu các con chịu khó đào lên. Chỉ có thế thôi.

Ít lâu sau, ông già mất. Thế là kho báu thuộc về các con. Không chút chậm trễ, hai cậu con trai vội lo việc đào bới tìm kho báu mà người cha đã hứa.

Các cậu con trai hết sức đào bới, ngày này qua ngày khác, tuần này qua tuần khác, đào suốt dọc hàng cây ăn quả, không quá xa mà cũng không quá gần thân cây. Họ cuốc hết cỏ dại, nhặt hết đá không phải vì thích làm sạch vườn, tốt đất mà chỉ vì

phải đào bới khắp nơi trong vườn để tìm cho ra kho báu. Mùa đông qua đi mùa xuân đến, và chưa bao giờ cây cam, cây mơ và anh đào nở nhiều lộc, nhiều hoa như vậy. Trông những cánh hoa đẹp như lụa. Rồi mùa hạ đến, ánh mặt trời rọi ảm khắp vườn và thỉnh thoảng vài đám mây rơi xuống thành những hạt mưa mát mẻ. Cuối cùng mùa hái quả đến. Nhưng hai anh em vẫn chưa tìm ra kho báu giấu ở đâu, dưới các rễ cây.

Họ bền đi tìm người mua bán hoa quả ở một thành phố gần nhất. Biết bao quả chín rộ trĩu quả trên cành: cam chín đỏ ối, mơ vàng, anh đào to và óng ánh hơn cả hồng ngọc. Người mua quả nhìn đến thích mắt. Ông ta nói:

"Đây là một mùa quả đẹp nhất mà tôi từng biết. Tôi sẽ trả cho các anh ba mươi bao bạc".

Ba mươi túi bạc là số tiền lớn nhất mà hai anh em chưa từng có cho đến nay. Hai anh em sung sướng nhận lời bán và cất các túi tiền vào nhà, trong khi người mua hàng bận rộn chuyên chở các thùng quả đi xa.

Người thương nhân còn dặn:

- Sang năm, tôi sẽ đến mua nữa. Tôi thích mua những mùa trái như thế này. Các anh đã cuộc xối, chăm bón, lao động nhiều biết mấy.

Ông ta đi xa rồi. Hai anh em vẫn còn ngồi lại trên đồng bao bạc. Bàn tay họ chai sần, và mồn xước đúng như hai bàn tay ông già làm vườn khi ông qua đời.

Người anh nói lên:

- Những trái cam đỏ ối, những quả táo và anh đào lớn và đẹp hơn cả hồng ngọc, anh tin rằng đây là kho báu mà chúng ta đào bới suốt năm, đích thực cái kho báu mà cha của chúng ta đã trăng trối lại.

(Trích truyện "Ngụ ngôn Ê-Dốp")

Tại sao người bố trước khi chết lại nói với hai con trai về kho báu mà không nói thẳng với hai con về bài học cần cù làm ả, chăm chỉ lao động?

Xưng hô trong hội thoại

1- Tiếng Việt có một hệ thống các từ ngữ xưng hô rất phong phú, đa dạng và biểu cảm. Người nói cần tùy thuộc vào tính chất của tình huống, giao tiếp, mối quan hệ với người nghe và vị thế gia đình, xã hội, tuổi tác của người đối thoại mà lựa chọn từ ngữ xưng hô cho thích hợp.

- Về vị thế xã hội: Ông bà, quý vị,...

- Về vị thế gia đình: Ông bà, cha, mẹ, bác, thím, cô, dì, anh, chị, em, cháu, chắt...

- Về tuổi tác: Cụ, ông, bà, anh, chị, cháu, bác, chú, cô...

- Tính chất của tình huống trong giao tiếp: nghi lễ (trang trọng, dãn dã); tình cảm, thái độ (thân tình, đối địch)...

2- Biết lựa chọn từ ngữ xưng hô một cách thích hợp, hợp lí là thể hiện một nhân cách văn hóa.

Ví dụ:

a. Vừa vào đến sân, bé Lan đã cất tiếng gọi bà:

- Bà ơi! Bà đang làm chi đó?

- Cháu Lan đấy à? Cháu đi một mình thôi à? Sao không đưa em Giang sang chơi với bà cho vui? Bà nhớ nó lắm!

- Bà ơi! Na trong vườn chín lúa đầu. Bố mẹ cháu sai cháu mang sang biếu bà. Mẹ cháu nói là sáng chủ nhật tới, mẹ cháu và em Giang mới sang thăm bà được.

- Cháu bày cả lên bàn thờ ông... quý hóa quá!

Lan bày 10 quả na to mới mở mắt lên hai chiếc đĩa, rồi em bê bằng hai tay đặt lên bàn thờ ông ngoại. Em đốt nến và thắp hương. Lan cảm động tưởng như "thấy" ông ngoại đã "về". Nước mắt ứa ra, em thầm nghĩ: "Ông mất đã 6 tháng rồi... Ông đi xa mãi...".

(Trích truyện "Na vườn bóí quả" - Văn Hà)

b.

Bà mẹ Ga-rô-nê

Vừa ở trường về, tôi được ngay tin buồn. Đã mấy hôm nay, Ga-rô-nê nghỉ học vì mẹ cậu ốm nặng, và bà ấy mất chiều hôm thứ bảy. Hôm qua khi chúng tôi vào lớp, thầy giáo nói:

"Nỗi bất hạnh lớn nhất có thể xảy đến cho một người con, nỗi bất hạnh ấy vừa đến với Ga-rô-nê: cậu vừa mất mẹ. Mai cậu sẽ trở lại lớp, các con ạ, thầy mong các con ngay từ hôm nay tôn trọng nỗi đau khổ lớn lao của bạn. Khi bạn bước vào lớp, các con hãy đón bạn với lòng thương yêu, và nhất là các con phải nghiêm chỉnh. Không ai được cười hay đùa với bạn ấy, thầy mong như vậy".

Sáng nay quả nhiên Ga-rô-nê lại đi học, cậu vào lớp sau các bạn một chút. Tim tôi đau nhói khi thấy cậu mặt tái xanh, đôi mắt đỏ hoe và chân bước không vững. Trông cậu như vừa qua một cơn ốm lâu ngày, thật khó mà nhận ra cậu được. Cậu mặc áo quần đen, trông lại càng đáng thương.

Trong lớp, không ai nói một câu, và tất cả chúng tôi nhìn cậu, ái ngại và thương xót.

Vừa mới bước vào, trông thấy lại cái lớp học mà gần như ngày nào mẹ cũng đến đón mình, trông thấy cái bàn mà biết bao lần mẹ đã cúi xuống để dặn dò mình một lời cuối cùng những khi sắp làm bài thi, và cậu đã nghĩ đến bà như thế nào, nóng ruột cố làm cho chóng xong bài để được chạy ra gặp mẹ, cậu òa lên khóc, tuyệt vọng.

Thầy Pec-bô-ni kéo cậu lại, ôm cậu sát vào lòng và nói:

"Khóc đi, tội nghiệp, con cứ khóc đi, nhưng hãy can đảm, con ạ. Mẹ con không còn đây nữa, nhưng vẫn nhìn thấy con, bà vẫn thương con, bà vẫn sống bên con, và một ngày kia con sẽ gặp lại bà vì con có tấm lòng lương thiện và trung hậu như lòng bà. Can đảm lên, con ạ!".

Nói xong thầy dẫn Ga-rô-nê về chỗ ngồi, bên cạnh tôi. Tôi không dám nhìn Ga-rô-nê. Cậu lấy sách vở ra, đã mấy hôm rồi cậu chưa giở ra. Vừa giở mấy trang sách tập đọc, cậu bỗng nhìn thấy một hình trang trí vẽ một bà mẹ đang dang tay đón con, và cậu lại khóc nức lên lần nữa, mặt úp vào cánh tay.

Thầy giáo ra hiệu cho chúng tôi cứ để yên cho cậu khóc; và thầy bắt đầu giảng bài.

Tôi muốn nói điều gì đó với Ga-rô-nê, nhưng không biết nên an ủi cậu như thế nào. Tôi đặt bàn tay lên cánh tay cậu và thì thầm với cậu:

- Thôi đừng khóc nữa, Ga-rô-nê ạ.

Cậu không trả lời và không ngừng đầu lên. Cậu đặt bàn tay mình vào tay tôi một lúc.

Tan học, không ai dám nói gì với người bạn tội nghiệp; người ta im lặng đi quanh cậu, cung kính, thông cảm. Thấy mẹ đang chờ, tôi chạy đến ôm hôn, nhưng nhìn thấy Ga-rô-nê, mẹ gạt tôi ra. Thoạt đầu tôi không hiểu tại sao, nhưng sau đó tôi thấy Ga-rô-nê, Ga-rô-nê nhìn tôi vẻ buồn không thể tả được, hình như cậu muốn nói với tôi: "Cậu hôn mẹ cậu, nhưng mình thì chẳng bao giờ còn được hôn mẹ mình nữa; cậu có mẹ, còn mẹ mình đã chết rồi!".

Bấy giờ tôi mới hiểu vì sao mẹ lại đẩy tôi ra; và tôi đi ra, không nắm lấy tay mẹ như thường ngày.

Et-môn-đô đơ A-mixi
(Những tấm lòng cao cả)

c.

Con bò cạp nước

Truyện cười dân gian Việt Nam

Có anh nhà quê ra tỉnh chơi, nghe người ta kháo nhau là cua ăn rất ngon. Về nhà, anh ta sai vợ ra chợ mua cua về ăn một bữa cho sướng. Vợ đội nón ra đi, anh ta nhắc đi nhắc lại: "Nhớ mua cái con cá hai càng tám ngoe nghe !". Vợ mua về một con sam. Anh chồng nạt vợ sao lại mua rùa về. Cãi nhau một hồi. Vợ bảo cua, chồng bảo rùa. Chẳng ai chịu ai, vợ chồng đánh lộn nhau kêu la om sòm. Chú xã đến, thấy con sam có đuôi, bảo đó là con cá đuối, xử phạt cả hai vợ chồng đã hồ đồ lại còn làm rối trị an. Vợ chồng anh nhà quê và chú xã kéo nhau lên huyện nhờ đèn trời soi xét. Quan huyện nghiêm giọng phán và phê vào đơn kiện:

"Con mua cua, mua đã chẳng xong,
Thằng nói rùa, lại càng thêm rối;
Thằng cha xã xử con cá đuối,
Ấy ba đảng giai quấy⁽¹⁾ cả ba !
Hể con đại thì có mẹ cha
Dân đại cạy cùng quan trưởng.
Để ông phê mình chỉ thượng⁽²⁾ cho khỏi hoài nghi:
Cua, rùa, cá đuối - giai phi !⁽³⁾
Ờ, ờ... đem cho ông coi lại
Ấy chỉ thị là con bò cạp nước !"

1. Giai quấy: đều sai trái

2. Chỉ thượng: là trên giấy; phê mình là phê sáng tỏ. Phê mình chỉ thượng: phê rõ ràng, sáng tỏ trên giấy.

3. Giai phi: đều sai, đều không đúng.

→ Truyện cười này còn có tên là "Mua cua". Đúng là một hài kịch ! Dân đen đã ngu, xã trưởng cũng ngu, quan huyện lại càng ngu. Chỉ một con sam mà vợ người nhà quê tán là cua, anh chồng nói là rùa, xã trưởng bảo là cá đuối. Còn quan lớn phê là con bò cạp nước.

Hài hước nhất là giọng điệu và cử chỉ của quan. Ngôn ngữ quan vừa bình dân vừa quan cách trích thượng. Tự xưng là "quan trưởng", là "ông"; dưới mắt quan là những kẻ bị coi thường như: "con", "thằng", "thằng cha xã". Có lúc quan nói bằng tục

ngữ: "Hễ con đại thì có mẹ cha" (con đại cái mang). Có lúc quan lại dùng chữ Hán, ra vẻ "miệng quan có gang có thép", nào là "giai quấy", "phê minh chỉ thượng", "giai phi!".

Sau khi đã "phê minh": "Cua, rùa, cá đuối - giai phi", quan trưởng rất cẩn trọng truyền cho bọn tay chân: "Ồ, ờ... đem cho ông coi lại", rồi ngài mới đồng dặc phẩn:

"Ấy chỉ thị là con bò cạp nước!"

Và đó, chính là kịch tính của truyện cười "Con bò cạp nước" vậy!

Viết bài tập làm văn số 1 (văn thuyết minh)

I. Đề bài: Thuyết minh về cây lúa Việt Nam

Cây lúa

Hạt gạo, củ khoai, bắp ngô... là nguồn lương thực chính của nhân dân ta đã bao đời nay. Màu xanh lúa con gái, màu vàng tươi của cánh đồng lúa chín là hình ảnh thân thuộc quê hương đất nước chúng ta.

Nước ta có nghề trồng lúa đã lâu đời. Hầu như ở miền quê nào cũng có đồng lúa, ruộng lúa, nương rẫy trồng lúa. Bình nguyên sông Hồng, bình nguyên sông Cửu Long là hai vựa lúa lớn nhất ở nước ta.

Có hai vụ lúa chính: vụ chiêm và vụ mùa. Nước ta có hàng trăm giống lúa như: lúa gié, lúa ba giăng, lúa di hương, lúa mộc tuyền, lúa móng chim,... Quý nhất là lúa tám xoan, lúa dự, gạo trắng, dẻo và thơm. Cơm tám giò chả, ăn mãi không biết no. Lúa nếp cũng có nhiều loại: nếp cái, nếp rồng, nếp mỡ, nếp nàng tiên, v.v...

Nghề trồng lúa là nghề căn bản của nhà nông. Dân cày cần cù, một nắng hai sương, quanh năm bám lấy ruộng đồng: cày bừa, cấy hái, tát nước, bón phân, làm cỏ:

- "Trên đồng cạn, dưới đồng sâu,
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa".
- "Ruộng thấp tát một gàu dai,
Ruộng cao thì phải tát hai gàu sông".
(Ca dao)

Miền Bắc quen gieo mạ, cấy lúa. Miền Nam lại sạ lúa. Lúa sau khi sạ, mạ sau khi gieo độ 10 ngày đã xanh rờn bất ngát. Lúa con gái xanh ngất một màu. Những cơn mưa rào cuối xuân đầu hè được gọi là cơn mưa vàng, làm cho đồng lúa tươi tốt bởi:

"Lúa chiêm đứng nếp đầu bờ,
Nghe ba tiếng sấm phát cờ mà lên".

Lúa đứng cây rồi, lúa có đồng đồng. Lúa trở dâng hương thoang thoang. Hoa lúa trắng nõn. Rồi lúa ngậm sữa, lúa uốn câu. Độ nửa tháng sau, đồng lúa ửng vàng, lúa chín rộ. Cánh đồng quê như một tấm lụa mỡ gà khổng lồ căng rộng, trải dài đến tận chân trời xa. Lúa reo rì rào như cất tiếng hát. Đồng quê vui náo nức trong mùa gặt. Tiếng xe chở lúa, tiếng máy đập lúa, tiếng hát vang rộn xóm thôn. Những năm bội thu, mùa gặt là ngày hội của đồng quê. Cơm gạo mới, mẻ cơm ngọt ngon, đĩa xôi gấc dẻo thơm cứ quện lấy hồn người.

Cây lúa thật quý giá vô cùng. Rạ rơm làm được bao việc. Để đun bếp, để lợp nhà, làm phân, làm thức ăn cho trâu bò. Nhà nghèo dùng lót ổ trong mùa đông tháng

giá: "No com tằm, ăm ổ rơm". Rạ rơm còn là nguyên liệu để trồng nấm xuất khẩu. Vỏ trấu để ủ bếp, để dọn phân chuồng. Cám để nuôi heo, để ép thành dầu cám. Bát cháo cám năm đói 1945 nhiều người già còn nhắc lại. Hạt lúa là hạt vàng. Hạt gạo là hạt ngọc. Gạo để nấu cơm ăn ngày 3 bữa:

*"Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần".*

(Ca dao)

Gạo xay giã thành bột để làm bún, làm bánh đúc, bánh cuốn, bánh đa:

*"Bánh đúc thiếp đổ ra sàng,
Thuận thiếp thiếp bán, thuận chàng chàng mua".*

(Ca dao)

Bánh chưng, bánh dầy, bánh ú, bánh gai, bánh xèo, bánh rán, bánh cốm, bát chè cốm,... trăm thứ bánh, trăm thứ quà. Hương vị quê nhà mới đậm đà biết bao !

Nghề nông ngày một phát triển. Điện, máy, thuốc trừ sâu đã về làng. Nước ta trở thành nước xuất khẩu gạo đứng thứ hai trên thế giới. Người nông dân Việt Nam mang bao phẩm chất tốt đẹp: cần cù, kiên nhẫn, bền bỉ, dẻo dai, thương người, thương nhà và thương nước. Cây lúa nhân hậu như người dân cày nên lúa không thoái hóa thành cỏ dại. Màu xanh của lúa gợi lên vẻ đẹp ăm no thanh bình. Hương sắc của lúa tượng trưng cho vẻ đẹp dịu dàng, đậm thắm của người thôn nữ quê ta.

Nâng bông lúa, ngắm nhìn đồng lúa mà lòng băng khuâng. Tình yêu đồng quê dâng lên dào dạt trong lòng ta. Màu xanh của lúa trường tồn trong dòng chảy thời gian với quê hương xứ sở. Câu ca xưa vẫn vương mãi hồn người:

*"Bao giờ cây lúa còn bông,
Thì còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn".*

II. Đề bài: Thuyết minh về một địa danh văn hoá, lịch sử

Chốn làng quê của Bác Tôn

Mỹ Hòa Hưng là chốn làng quê thương yêu của Bác Tôn. Người thợ, người lính thủy, người chiến sĩ trung kiên ấy đã xa cố hương từ tuổi thanh niên, khi dấn thân vào con đường cách mạng đầy bão táp.

Mỹ Hòa Hưng với diện tích khoảng 15km², một vùng quê hiền lành, trù phú nổi lên giữa lòng Hậu Giang thuộc đồng bằng sông Cửu Long mệnh mông bát ngát.

Những cánh đồng lúa xanh rì, những dòng kênh hiền hòa uốn lượn, những miệt vườn xanh tươi hoa trái bốn mùa. Bà con dân cày ở đây cần cù và chất phác, bộc trực và dũng cảm, quen cầm cuốc, cầm cày, và đã bao phen cầm giáo cầm gươm, cầm tấm vông, mã tấu, súng ngựa trời kiên cường đánh Pháp rồi "đồng khởi" đánh Mĩ. Bao mồ hôi và máu đã đổ xuống trên cù lao này, để dòng kênh mãi mãi ăm ắp nước ngọt phù sa, để cau, dừa, mía, đậu phộng, đậu xanh... ngọt ngào tươi tốt. Mía Chợ, mía Gò Cát là đặc sản, mềm và ngọt nức tiếng gần xa. Nghề dệt chiếu, làm hàng thủ công mỹ nghệ rất phát triển.

Ngoài việc sạ lúa gặt hái, làm vườn, ở Mỹ Hòa Hưng quanh năm còn rộn ràng nghề đánh bắt thủy sản:

*"Bao phen quạ nhẩn với diều
Cù lao Ông Chưởng có nhiều cá tôm".*

Tháng giêng hai là mùa bắt ốc gạo ở các bãi cồn; tháng tư tháng năm là mùa gió chà cá trắng, cá đen rơi rớt đầy ấp khoang thuyền. Từ tháng tám đến tháng chạp là mùa tôm cá, lưới chà, vồn, dấy. Ban ngày, dọc theo sông cái, ghe xuồng đánh cá san sát ngược xuôi. Tiếng gõ mái chèo, tiếng hò rộn ràng sông nước:

*"Bớ cô má lúm đồng tiền,
Cho hun một chút đỡ ghiền khi xa".*

hay:

*"Thương chồng nấu cháo le le,
Nấu canh bông bí, nấu chè hột sen".*

Những giàn lưới phơi giăng loăng nằng trên cồn nhỏ. Những ngọn đèn trên những chiếc xuồng câu tôm nhấp nháy, mờ tỏ trên dòng nước bạc. Tiếng búng tí tách của bầy tôm, tiếng cá nhảy, tiếng chim lạc đàn kêu đêm... Những hình ảnh, âm thanh thân thuộc ấy của quê nhà đã in sâu vào tâm hồn và luôn mang theo trong trái tim khi người thủy thủ lênh đênh bên trời Âu, khi người chiến sĩ cộng sản, chân tay mang nặng xích xiềng bị kẻ thù đẩy vào tù ngục...

Mấy chục năm xa cách cố hương, một chiều thu trở lại chốn quê, người con Mỹ Hòa Hưng đầu tóc bạc phơ băng khuâng ngấm trời mây sông nước. Đứng trên cù lao, đưa mắt nhìn các hướng: Thị xã Long Xuyên, cù lao Ông Chưởng, những con tàu giồng ghe chà như thân một con rết khổng lồ xuôi ngược trên mặt sông lấp lánh bình lặng... Xóm nhỏ với mái nhà xưa, con đường làng và mái trường tuổi thơ,... lúc tỏ mờ, lúc thấp thoáng ẩn hiện... Nước mắt ứa ra...

Bầu trời xanh trong, những cánh chim chao nghiêng bay lượn, những cánh bướm nâu bạc phéch cặng phồng, những con thuyền xuôi ngược... Mỗi lần gặp người thân, Bác Tôn lại thăm hỏi, thăm nhắc: *"Ơi... Mỹ Hòa Hưng, nhiều thương nhớ !..."*.

Người con yêu quý ấy, người chiến sĩ cách mạng trung kiên ấy nay đã đi xa. Nhưng dòng kênh, ghe xuồng, bãi cồn, cây mía, trái cây... quê mẹ vẫn nhắc hoài nhắc mãi, vẫn nhớ thương khôn nguôi, bồi hồi da diết...

→ Các em hãy đọc kĩ 3, 4 lần bài văn thuyết minh này, nhớ đi sâu vào những nét riêng của con người và cảnh vật Mỹ Hòa Hưng được giới thiệu và miêu tả với nhiều cảm xúc.

Bài tập trắc nghiệm

1. Văn bản nhật dụng là văn bản có nội dung mang tính chất thời sự nóng bỏng, phản ánh những vấn đề cấp thiết đến cuộc sống cộng đồng, đã và đang được đông đảo công chúng quan tâm. Vậy bài *"Tuyên bố về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em"* có phải là một văn bản nhật dụng không?
 - A. Là một văn bản nhật dụng.
 - B. Không phải là một văn bản nhật dụng.
2. Vấn đề mà văn bản *"Tuyên bố thế giới..."* nêu lên là gì?
 - A. Về sự sống còn của trẻ em.
 - B. Về quyền được bảo vệ của trẻ em.
 - C. Về phát triển của trẻ em.
 - D. Tất cả 3 vấn đề A, B, C.
3. Một văn bản nghị luận cần có những nhân tố nào?
 - A. Nêu lên m^{ột} vấn đề.
 - B. Có một hệ thống luận điểm và luận cứ.

C. Lập luận (trình bày lí lẽ). D. Thể hiện quan điểm về vấn đề nêu lên.

E. Phải có tất cả các nhân tố A, B, C, D.

4. Xét về phương thức biểu đạt, bài "Tuyên bố về sự sống còn, bảo vệ và phát triển của trẻ em" thuộc kiểu văn bản nào?

A. Miêu tả

B. Tự sự

C. Biểu cảm

D. Nghị luận

5. Trong "mục 2" của bản tuyên bố có ghi như sau:

"Tuổi chúng (tất cả trẻ em) phải được sống trong vui tươi, thanh bình, được chơi, được học và phát triển. Tương lai của chúng phải được hình thành trong sự hoà hợp và tương trợ. Chúng phải được trưởng thành khi được mở rộng tầm nhìn, thu nhận thêm những kinh nghiệm mới".

Nội dung này nói lên điều gì?

A. Nghĩa vụ của toàn xã hội

B. Quyền của trẻ em

C. Nghĩa vụ của trẻ em

D. Tương lai của trẻ em

6. "Sự thách thức" mà bản tuyên bố đưa ra bao gồm những gì?

A. Hàng ngày có vô số trẻ em trên thế giới bị trở thành nạn nhân của chiến tranh và bạo lực, của nạn phân biệt chủng tộc, chế độ a-pác-thai, của sự xâm lược, chiếm đóng và thôn tính của nước ngoài...

B. Mỗi ngày có hàng triệu trẻ em phải chịu những thảm họa của đói nghèo và khủng hoảng kinh tế, của nạn đói, tình trạng vô gia cư, dịch bệnh, mù chữ, môi trường xuống cấp..., phải chịu tác động nặng nề của nợ nước ngoài...

C. Mỗi ngày, có tới 40.000 trẻ em chết do suy dinh dưỡng và bệnh tật, và mắc phải (AIDS) hoặc do thiếu nước sạch, thiếu vệ sinh và do tác động của vấn đề ma túy.

D. Tất cả A, B, C.

7. Trong phần "Nhiệm vụ", các Điều 10, 11, 13 nói lên nhiệm vụ gì của tất cả các nước đối với trẻ em?

A. Tăng cường sức khoẻ và chế độ dinh dưỡng của trẻ em.

B. Chăm sóc nhiều hơn và hỗ trợ mạnh mẽ hơn trẻ em bị tàn tật và trẻ em có hoàn cảnh sống đặc biệt khó khăn.

C. Bảo đảm cho trẻ em được học hết bậc giáo dục cơ sở và không để cho một em nào mù chữ.

D. Tất cả ba nhiệm vụ A, B, C

8. Có bao nhiêu phương châm hội thoại?

A. Hai

B. Ba

C. Bốn

D. Năm

9. Câu tục ngữ: "Gọi dạ, bảo vâng" và những từ ngữ như: "Thưa", "kính thưa" nhắc nhở chúng ta điều gì khi giao tiếp?

A. Cách xưng hô

B. Phương châm quan hệ

C. Phương châm lịch sự

D. Phương châm cách thức

10. Trong câu hỏi sau, câu nào không liên quan đến đặc điểm của tình huống giao tiếp?

A. Nói với ai?

B. Nói để làm gì?

C. Nói khi nào?

D. Nói ở đâu?

E. Nói với thái độ như thế nào?

11. Câu "*Nói tùy nơi, chơi tùy chốn*" lưu ý chúng ta đặc điểm nào của tình huống giao tiếp?

A. Nói để làm gì?

B. Nói ở đâu?

C. Nói khi nào?

D. Nói với ai?

12. Câu: "*Gọi dạ, bảo vâng*" nhắc nhở chúng ta giữ gìn phương châm nào trong hội thoại giao tiếp?

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm quan hệ

D. Phương châm lịch sự

13. Câu tục ngữ: "*Lời chào cao hơn mâm cỗ*" lưu ý mọi người phải đặc biệt chú ý đến phương châm hội thoại nào lúc giao tiếp?

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm cách thức

D. Phương châm quan hệ

E. Phương châm lịch sự

F. Không có phương châm nào

14. Câu: "*Biết thì thua thốt, không biết thì dựa cột mà nghe*" nhắc nhở chúng ta giữ gìn phương châm nào trong hội thoại giao tiếp?

A. Phương châm về lượng

B. Phương châm về chất

C. Phương châm quan hệ

D. Phương châm lịch sự

15. Trong mẩu chuyện "*Con Chồn và con Gà trống*", để đánh lừa con Gà trống, con Chồn đã lập mưu. Có thể nói, nó đã có ý thức vi phạm phương châm hội thoại nào trong giao tiếp?

Con Chồn và con Gà trống

Một hôm, con Chồn gặp con Gà trống ở bụi tre. Gà sợ, kêu rối rít. Chồn cũng sợ chủ nhà họ bắt được thì họ đập chết. Chồn bèn lấy lời ngon ngọt dỗ Gà rằng: "*Sao bác lại gắt gỏng như vậy? Tôi với bác là họ hàng bà con với nhau cả đấy mà*". Gà thấy Chồn nói dễ nghe, cất tiếng gáy vui vẻ lắm. Chồn khen nức nở: "*Ồi chao! Bác gáy sao mà hay thế! Song tôi còn nhớ xưa ông nhà ta gáy còn hay hơn mấy, vì lúc cụ gáy cụ cứ nhắm mắt lại*". Gà lại gáy, nhưng vẫn còn ngờ vực, chỉ nhắm có một mắt thôi. Chồn ở dưới làm như gõ nhịp, vừa cười vừa nói: "*Ồi chao ôi hay! Hay quá! Nhưng nếu bác nhắm cả hai mắt lại mà gáy thì tôi chắc bao nhiêu gà ở xung quanh đây nghe tiếng chỉ những nổi cơn ghen lên mà chết!*". Gà đắc ý nhắm tít cả hai mắt lại định gáy cho thật hay, nhưng vừa há mỏ, Chồn đã nhảy chồm lên cắn cổ mà tha về tổ để ăn thịt.

Ồi! "*Mặt mắt chết ruồi!*". Hay ưa nịnh hót có khi hại đến thân.

(Trích Quốc văn giáo khoa thư)

- A. Phương châm về lượng
C. Phương châm quan hệ
16. Câu tục ngữ “*Một lời nói dối sấm hối chín ngày*” nhằm khuyên nhủ người đời lúc giao tiếp cần phải chú ý đến phương châm hội thoại nào?
- A. Phương châm về lượng
C. Phương châm quan hệ
17. Đọc đoạn thơ sau đây rồi cho biết lời thề của “*non nước*” đã thể hiện đúng phương châm hội thoại nào?

“*Dù cho sông cạn đá mòn,
Còn non còn nước vẫn còn thề xưa*”.
(“*Thề non nước*” - Tản Đà)

- A. Phương châm về lượng
C. Phương châm lịch sự
E. Phương châm về quan hệ
- B. Phương châm về chất
D. Phương châm quan hệ, tính chất
F. Phương châm về cách thức
18. Trước khi đánh cướp, Lục Vân Tiên đã nói với những người dân lánh nạn:

“*Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này!*”
(Truyện *Lục Vân Tiên*)

- A. Phương châm về chất
C. Phương châm quan hệ
- B. Phương châm cách thức
D. Gồm A, B, C
19. Câu người vợ nghèo nói với chồng đã thể hiện phương châm hội thoại nào?

“*Tay bưng chén muối, đĩa gừng,
Gừng cay, muối mặn xin đừng quên nhau*”.
Ca dao

- A. Phương châm về lượng
C. Phương châm quan hệ
E. Phương châm cách thức
- B. Phương châm về chất
D. Phương châm lịch sự
F. Gồm A, B, C, D, E
20. Câu tục ngữ nào trong các ví dụ sau đây không nêu lên bài học về phương châm hội thoại và ứng xử?
- A. *Học ăn học nói, học gói học mở*
C. *Một câu nhin, chín câu lành*
E. *Nói hay hơn hay nói*
- B. *Nói gần, nói xa, chẳng qua nói thật*
D. *Đàn ông cười hoa, đàn bà cười nụ*
F. *Chim khôn chưa bắt đã bay –
Người khôn ít nói, ít hay trả lời*

Đáp án bài số 3

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	D	E	D	B	D	D	D	A	E	B	D	E	B	B	B	D	D	F	D

BÀI 4

- * Chuyện người con gái Nam Xương
- * Cách dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp
- * Sự phát triển của từ vựng
- * Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự

Chuyện người con gái Nam Xương

(Trích "Truyền kì mạn lục")

Nguyễn Dữ

I. Đọc - hiểu.

1. Tác giả và tác phẩm

Nguyễn Dữ là nhà văn, nhà thơ sống trong thế kỉ XVI, không rõ năm sinh năm mất. Ông là con cả tiến sĩ Nguyễn Đình Phiêu ở Thanh Miện, Hải Dương.

Sau khi đỗ Hương cống (Cử nhân), ra làm quan được độ một năm, ông xin về quê, phụng dưỡng mẹ già, đóng cửa đọc sách, viết văn làm thơ. Ông còn để lại một số ít thơ và cuốn "Truyền kì mạn lục", tất cả đều viết bằng chữ Hán.

2. Bố cục

Bố cục có thể chia làm 3 phần:

a. Phần thứ nhất: (từ đầu cho đến "nhưng việc trót đã qua rồi!"): giới thiệu về nhan sắc và những phẩm chất tốt đẹp của Vũ Nương trong những năm tháng chàng Sinh ra trận (tiễn chồng, nhớ chồng, nuôi con, phụng dưỡng mẹ chồng). Chàng Sinh trở về chỉ vì chuyện chiếc bóng mà đánh đuổi vợ đi. Vũ Nương phải tự tử. Chẳng bao lâu sau, chàng Sinh tỉnh ngộ, thấu nỗi oan của vợ.

b. Phần thứ hai: (từ "cùng làng với nàng" đến "đốt cây đèn thần chiếu xuống nước tôi sẽ trở về"): Phan Lang và Vũ Nương gặp nhau trong bữa tiệc tại gác Triều Dương của Linh Phi - vợ vua biển Nam Hải. Vũ Nương đã nhờ Phan Lang đem về cho chàng Trương một chiếc hoa vàng với lời dặn xin lập đàn tràng giải oan...

c. Phần thứ ba (phần còn lại): Trương Sinh nhận chiếc hoa vàng của vợ... rồi lập đàn tràng 3 ngày đêm ở bến Hoàng Giang.

3. Chủ đề

"Chuyện người con gái Nam Xương" nói lên sự xót thương đối với người phụ nữ tài sắc, đức hạnh mà chết oan trong bi kịch gia đình, giữa thời chiến tranh loạn lạc.

II. Đọc - cảm thụ

1. "Chuyện người con gái Nam Xương" là một áng văn xuôi cổ tuy có yếu tố hoang đường, nhưng có giá trị tố cáo và chứa chan tình nhân đạo. Em hãy phân tích và nói lên cảm nghĩ của em về truyện ấy.

Nguyễn Dữ là nhà văn lỗi lạc của đất nước ta trong thế kỷ XVI, vốn là học trò giỏi của Trạng Trình - Nguyễn Bỉnh Khiêm. Ngoài thơ, ông còn để lại tập văn xuôi viết bằng chữ Hán, gồm có 20 truyện ghi chép những mẫu chuyện hoang đường lưu truyền trong dân gian; cuối mỗi truyện thường có lời bình của tác giả. Đằng sau mỗi câu chuyện thần kì, "Truyền kì mạn lục" chứa đựng nội dung phê phán hiện thực xã hội đương thời được nhìn dưới con mắt nhân đạo của tác giả.

“Chuyện người con gái Nam Xương” trích trong “Truyện kì mạn lục” ghi lại cuộc đời thảm thương của Vũ Nương, quê ở Nam Xương thuộc tỉnh Nam Hà ngày nay.

1. Vũ Nương là một người đàn bà nhan sắc và đức hạnh “có tư dung tốt đẹp”, tính tình “thùy mị nết na”. Trương Sinh xin mẹ trăm lạng vàng cưới nàng về, sum họp gia thất. Thời buổi chiến tranh loạn lạc, chồng phải đi lính đánh giặc Chiêm, Vũ Nương ở nhà lo bề gia thất. Phụng dưỡng mẹ già, nuôi dạy con trẻ, đạo dâu con, nghĩa vợ chồng, tình mẹ con, nàng giữ trọn vẹn, chu tất. Khi mẹ chồng già yếu qua đời, một mình nàng lo việc tang ma, phận dâu con giữ tròn đạo hiếu. Có thể nói Vũ Nương là một người đàn bà có phẩm chất tốt đẹp, đáng được trân trọng ngợi ca. Ước mơ của nàng rất bình dị. Tiền chồng ra trận, nàng không hề mơ tưởng “đeo ấn phong hầu”, chỉ mong ngày đoàn tụ, chồng trở về “được hai chữ bình yên”.

2. Cũng như số đông người phụ nữ ngày xưa, cuộc đời của Vũ Nương là những trang buồn đầy nước mắt. Năm tháng trôi qua, giặc tan, Trương Sinh trở về, con thơ vừa học nói. Tưởng rằng hạnh phúc sẽ mỉm cười với đôi vợ chồng trẻ. Nhưng rồi chuyện “cái bóng” từ miệng đứa con thơ đã làm cho Trương Sinh ngờ vực, “đình ninh là vợ hư, mỗi nghỉ ngờ ngày càng sâu, không có gì gỡ ra được”. Vốn tính hay ghen, lại gia trưởng, vũ phu, ít được học hành, Trương Sinh đã đối xử với vợ hết sức tàn nhẫn. Giấu biệt lời con nói, Trương Sinh đã “mắng nhiếc nàng và đánh đuổi đi”. Vợ phản trần, không tin; hàng xóm khuyên can cũng chẳng ăn thua gì cả! Chính vì chồng và con - những người thân yêu nhất của Vũ Nương đã xô đẩy nàng đến bên bờ vực thẳm. Thời chiến tranh loạn lạc, nàng đã trải qua những năm tháng cô đơn, giờ đây đứng trước nỗi oan, nàng chỉ biết nuốt nước mắt vào lòng... Vũ Nương chỉ có một con đường để bảo toàn danh tiết: nhảy xuống sông Hoàng Giang tự tử để làm sáng ngời “ngọc Mị Nương”, toả hương “cỏ Ngưu Mã”.

Vũ Nương tuy không phải “làm mối cho tôm cá”, được các nàng tiên trong thủy cung của Linh Phi cứu thoát. Thế nhưng, hạnh phúc của nàng ở trần thế bị tan vỡ, “trăm gãy bình rơi”. Nàng tuy được hầu hạ Linh Phi, nhưng quyền làm mẹ, làm vợ của nàng vĩnh viễn không còn nữa. Đó là nỗi đau đớn nhất của một người phụ nữ. Gần ngàn năm đã trôi qua, miếu vợ chàng Trương vẫn còn đó, đêm ngày “ngủ gật đầu ghềnh toả khói hương” (Lê Thánh Tông), nhưng lời nguyện về cái chết của Vũ Nương vẫn còn để lại nhiều ám ảnh, nỗi xót thương trong lòng người. Nguyễn Dữ đã ghi lại câu chuyện cảm động thương tâm này với tất cả tấm lòng nhân đạo. Cái chết đau thương của Vũ Nương còn có giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc. Nó lên án chiến tranh phong kiến đã làm cho lứa đôi phải li biệt, người vợ trẻ sống vất vả, cô đơn; lên án lễ giáo phong kiến khắt khe với tề gia trưởng độc đoán, gây nên bi kịch gia đình, làm tan vỡ hạnh phúc. Vì lẽ đó mà “Chuyện người con gái Nam Xương” có giá trị nhân bản sâu sắc.

3. Phần hai của truyện đầy ắp những tình tiết hoang đường: Phan Lang nằm mộng rồi có người đem biếu con rùa xanh; Phan Lang chạy giặc, bị chết đuối, được Linh Phi cứu sống dâng trả ơn; Phan Lang gặp người làng là Vũ Nương trong bữa tiệc nơi cung Thủy tinh; Vũ Nương gửi đôi hoa vàng về cho chồng. Trương Sinh lập đàn tràng trên bến Hoàng Giang, dợ gặp vợ, nhưng chỉ thấy bóng Vũ Nương với năm mươi chiếc xe cờ tán, vồng lọng rực rỡ đầy sông, lúc ẩn lúc hiện, v.v...

Chi tiết Trương Sinh gọi vợ, rồi chỉ nghe tiếng nói ở giữa sông vọng vào: “Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng thể trở về nhân gian được nữa” - đó là một chi tiết, một câu nói vô cùng xót xa, đau đớn. Hạnh phúc bị tan vỡ khó mà hàn gắn được vì hai cõi âm - dương là một khoảng trống vắng mênh mông, mù mịt. Trương Sinh ân hận vì mình nông nổi, vũ phu mà vợ chết oan, bé Đản mãi mãi mồ côi mẹ... Qua đó, ta thấy đằng sau cái vỏ hoang đường, câu chuyện về cái chết của Vũ Nương thấm đẫm tình cảm nhân đạo.

Nguyễn Dữ là một trong những cây bút mở đầu nền văn xuôi dân tộc viết bằng chữ Hán. Ông đã đi tiếp con đường của thầy mình: treo ấn từ quan, lui về quê nhà “đóng cửa, viết sách”. Ông là nhà văn giàu tình thương yêu con người, trân trọng nền văn hoá dân tộc.

“Truyền kì mạn lục” là kiệt tác của nền văn học cổ Việt Nam, xứng đáng là “thiên cổ kì bút”. Người đọc mãi mãi thương cảm Vũ Nương, thương cảm những người phụ nữ tài hoa bạc mệnh. “Chuyện người con gái Nam Xương” tố cáo hiện thực xã hội phong kiến Việt Nam trong thế kỉ XVI, nêu bật thân phận và nỗi đau bất hạnh của người phụ nữ trong bị kịch gia đình.

Gần 500 năm sau, “Chuyện người con gái Nam Xương” mà nỗi xót thương đối với số phận bi thảm người vợ, người mẹ như được nhân lên nhiều lần khi ta đọc bài thơ “Miếu vợ chàng Trương” của vua Lê Thánh Tông:

*“Nghĩ ngút đầu ghềnh toả khói hương,
Miếu ai như miếu vợ chàng Trương.
Bóng đèn dầu nhẩn đờng nghe trẻ,
Cung nước chỉ cho lụy đến nàng.
Chứng quả đã đôi vầng nhật nguyệt
Giải oan chẳng lọ mấy đàn tràng
Qua đây mới biết nguồn cơn ấy
Khá trách chàng Trương khéo phũ phàng”.*

Cách dẫn trực tiếp và cách dẫn gián tiếp

1. Ý nghĩa của trích dẫn:

Lúc nói hoặc viết, người ta thường trích dẫn. Trích dẫn câu nói của người khác, trích dẫn danh ngôn, trích dẫn tục ngữ, ca dao, dân ca, trích dẫn thơ văn... Trích dẫn là để chứng tỏ “nói có sách, mách có chứng”. Trích dẫn làm cho ngôn ngữ giao tiếp được đậm đà, cụ thể, thể hiện tầm hiểu biết sâu rộng. Lúc nào cần chứng minh, người nói phải trích dẫn.

Ví dụ:

a. Các em phải thương yêu bạn bè, phải biết giúp đỡ những người nghèo khổ, tàn tật, phải ghi nhớ lời căn dặn của ông cha: “Thương người như thể thương thân”.

b. Đoàn kết là sức mạnh của dân tộc ta để chiến thắng thù trong giặc ngoài. Đoàn kết để xây dựng đất nước giàu mạnh, cuộc sống hạnh phúc, yên vui. Đúng như Bác Hồ đã dạy:

*“Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết,
Thành công, thành công, đại thành công”.*

c. Một con bồ các kêu văng lên. Cái con này bao giờ cũng vừa bay vừa kêu cứ như bị ai đuổi đánh.

Chị Điệp nhanh nhẩu:

"Bồ các là bác chim ri. Chim ri là dì sáo sậu. Sáo sậu là cậu sáo đen. Sáo đen là em tu hú. Tu hú lại là chú bồ các,...".

("Lao xao" - Duy Khán)

Cần chú ý: Lúc nói và viết ta cần phải biết trích dẫn. Trích dẫn phải hợp lí, đúng lúc, đúng chỗ và có nghệ thuật. Nếu lạm dụng trích dẫn sẽ làm cho người nghe, người đọc khó chịu về sự khoe mẽ! Có một số bài viết về tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam, về chèo cổ, mà tác giả hết trích dẫn lời ông Tây này đến ý kiến bà đầm nọ, người đọc không khỏi buồn cười!

Học sinh phải thuộc nhiều tục ngữ, ca dao, dân ca, thuộc nhiều thơ văn, phải biết một số câu danh ngôn, để làm vốn mà trích dẫn lúc làm văn.

2. Phân loại:

Có 2 cách trích dẫn: *dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp.*

2.1- **Dẫn trực tiếp:** *Trích dẫn nguyên văn câu nói, ý kiến của người khác, trích dẫn nguyên văn câu tục ngữ, câu ca dao, dân ca, câu thơ câu văn... thì gọi là dẫn trực tiếp.*

Lời trích dẫn thường để sau dấu hai chấm và đặt trong dấu ngoặc kép. Phải ghi chú rõ xuất xứ lời dẫn trực tiếp (lời nói của ai ? câu thơ câu văn rút trong bài nào, của tác giả nào ?...).

a. Ví dụ:

... Nha Trang đã từ lâu nghe tiếng bờ biển xinh, khí hậu tốt, mà lần đầu tiên trong đời tôi, tôi mới tới tỉnh lỵ của tỉnh Khánh Hòa này. Từ bãi biển Nha Trang, gió của biển Đông xa rộng thổi vào đưa hơi mát.

Cá ở đây rẻ. Tôi đã thăm Tháp Chàm Pô Naga thờ nữ thần Thiên Yana.

Tuy Hòa, tỉnh lỵ của tỉnh Phú Yên, thành phố không lớn và rất dễ mến thương. Cái Tháp Chàm tên là Nhạn Tháp đứng trên núi báo hiệu ngay cho thành phố. Nhà thơ Trần Mai Ninh ngày trước đã có câu gọi: "*Ôi cái gió Tuy Hòa*". Gió cũng đến từ biển. Thi sĩ Tản Đà 40 năm trước đi qua đây viết câu thơ lục bát "*Đa tình con mắt Phú Yên...*".

(Trích bài "Về lại quê Nam" - Xuân Diệu)

b. Ví dụ:

Một người khoan hòa và thuần hậu

Ông Trình Hiệu là một nhà hiền triết đời xưa. Ông tính khí cẩn thận, *hồn hậu*, không hay nói xấu ai bao giờ. Ở nơi công chúng, thấy ai *chỉ nghị* người nào thì ông bênh vực người vắng mặt, hoặc ông không bắt chuyện, chờ cho người ta nói xong, ông mới *thủng thỉnh* mà nói rằng: "*Vị tất điều họ đồn đại đã thật*", rồi ông kể lại những điều hay của người bị *chỉ nghị* ra cho mọi người biết. Đối với người ngoài thì thế, mà đối với chính mình, thì không bao giờ ông giận ai hoặc trách ai điều gì. Có khi đang dự tiệc, ông bị người khác *chế nhạo*, ai cũng lấy làm ngạc nhiên, nhưng ông cứ để mặc, không cãi điều gì cả. Sau mới nói rằng: "*Người ấy say rượu, ta cãi làm gì!*".

Ông khoan hòa, *thuần hậu* như thế, cho nên ai cũng kính phục.

(Trích "Quốc văn giáo khoa thư")

2.2- Dẫn gián tiếp: Nhắc lại lời hoặc ý của người khác, của nhân vật (hoặc thơ văn), có điều chỉnh theo kiểu thuật lại, không giữ nguyên vẹn, không dùng dấu hai chấm, dấu ngoặc kép.

a. Ví dụ:

Thời nào cũng vậy, nhân dân chỉ mong muốn được sống ấm no, yên vui hạnh phúc. Không đau khổ trong loạn lạc, không bị ai đè đầu cưỡi cổ. Không đói cơm rách áo. Ốm đau được chăm sóc thuốc thang. Con cái được học hành.

Độc lập, tự do là quý. Nếu dân bị đói rét, thất nghiệp, thất học, bị bóc lột... thì độc lập tự do cũng chẳng có ý nghĩa gì! Dân coi cuộc sống làm đầu, dân coi *cái ăn bằng trời*. Vì thế, phải phát triển sản xuất, phải làm cho dân giàu nước mạnh. Sản xuất là trước hết, trên hết.

→ Người viết đã dùng lối gián tiếp nên đã không nhắc lại nguyên văn 2 câu văn:

- "*Không có gì quý hơn độc lập, tự do*". (Hồ Chí Minh)

- "*Dân dĩ thực vi thiên*". (Cổ ngữ)

b. Ví dụ:

Nguyễn Trãi có nhiều bài thơ, câu thơ chữ Hán, chữ Nôm nói về trăng. Vũ Khiêu đã sử dụng cách dẫn gián tiếp thơ Nguyễn Trãi để ca ngợi tình yêu trăng, yêu thiên nhiên và tâm hồn thanh cao của Úc Trai qua đoạn văn sau:

... "*Ông yêu trăng. Trăng trên trời xanh, trăng trong lòng suối. Trăng theo về khi ông gánh nước. Trăng vào chén khi ông uống trà. Chỉ trăng mới hiểu ông những lúc ông nhìn trăng suốt đêm chẳng ngủ.*

Ông yêu chim, yêu lá, yêu hoa, yêu sông, yêu núi, yêu vẻ đẹp đẽ của thiên nhiên bởi nó khác hẳn cái nham hiểm của lòng người.

Coi thiên nhiên như bản thân con người, ông nâng niu từng ngọn trúc, nhành mai, nhẹ nhàng với cả bóng trăng, lòng suối..."

(Trích bài *Khi phách và tinh hoa của dân tộc* - Anh hùng Nguyễn Trãi)

→ Các em hãy đọc và ghi chép vào sổ tay văn học và thử tìm câu thơ nào, hình ảnh nào trong thơ Nguyễn Trãi mà Vũ Khiêu dẫn gián tiếp:

- "*Đêm thanh hóp nguyệt nghiêng chén,
Ngày vắng xem hoa bọ cây*".

(Ngôn chí - 10)

- "*Quét trúc bước qua lòng suối,
Thuở mai về đạp bóng trăng*".

(Ngôn chí - 15)

- "*Cây rợp tán che am mát,
Hồ thanh nguyệt hiện bóng tròn*".

(Ngôn chí - 20)

- "*Viện có hoa tàn chẳng quét đất,
Nước còn nguyệt hiện sá thời chèo*".

(Mạn thuật - 20)

- "Khách đến chim mừng hoa xấy rụng,
Chè tiên nước ghín nguyệt đeo về".
(Thuật hứng - 3)

Sự phát triển của từ vựng

I. Ghi nhớ

Đất nước ta ngày một phát triển, đi lên to đẹp hơn, văn minh hơn. Tiếng Việt cũng mỗi ngày một phát triển, trở nên giàu đẹp, trong sáng. Có một số từ cổ nay ít dùng; số từ mới xuất hiện ngày một nhiều.

Một trong những cách phát triển từ vựng tiếng Việt là phát triển nghĩa của từ ngữ trên cơ sở nghĩa gốc của chúng.

Phát triển nghĩa của từ ngữ thường được sử dụng hai phương thức chủ yếu sau đây: *phương thức ẩn dụ* và *phương thức hoán dụ*.

II. Ví dụ

1. Ngang lưng thì thắt bao vàng,
Đầu đội nón dẫu, vai mang súng dài.
 Một tay thì cắp hoả mai,
 Một tay cắp giáo, quân sai xuống thuyền.
 Thùng thùng trống đánh ngũ liên,
 Bước chân xuống thuyền, nước mắt như mưa.

(Ca dao)

- Một tay gậy dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành.

(Truyện Kiều)

- Học hành thì chẳng có hay
Hay rượu hay thịt làm tay chân người.

(Ca dao)

- Tay cờ bạc, tay rượu chè, tay đâm thuê chém mướn, tay cờ gian bạc lộn, tay mách lẻo, nuôi ong tay áo nuôi cáo trong nhà, tay anh chị,...

→ Qua các ví dụ trên, chữ *tay* trong bài ca dao nói về anh lính thú đời xưa là nghĩa gốc; các chữ *tay* còn lại là nghĩa chuyển.

2. Phải căn cứ vào câu văn, câu thơ, lời nói cụ thể, phải căn cứ vào văn cảnh, ngữ cảnh, mới nhận biết nghĩa gốc hay nghĩa chuyển của từ ngữ.

- Chữ *hoa* trong các ví dụ sau, chữ *hoa* nào là nghĩa gốc, chữ *hoa* nào là nghĩa chuyển.

+ *hoa* hồng, *hoa* huệ, *hoa* lan,...

+ mặt *hoa* da phấn

+ buồn nguyệt bán *hoa*

+ say đắm nguyệt *hoa*

- Chữ "*chân*" trong "*kiềng ba chân*", "*chân dầm đá chân chiêu*" là nghĩa gốc; *chân mây*, *chân trời*, *chân sóng* là nghĩa chuyển.

Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự

1. Tại sao phải tóm tắt tác phẩm tự sự ?

- Học thơ, văn, cái đích cuối cùng là hiểu được, cảm thụ được chủ đề, nội dung tư tưởng, cái hay cái đẹp trong nghệ thuật của tác phẩm.

- Học sinh học văn còn phải làm văn. Miêu tả, trần thuật, kể chuyện, tóm tắt tác phẩm, thuyết minh, bình giảng, phân tích, giải thích, chứng minh, bình luận,... đó là những kiểu bài mà học sinh phải đối diện hàng tuần, từ năm học này qua năm học khác. Chẳng thế mà hồi còn là một học sinh Trung học, thi sĩ Xuân Diệu trong bài thơ "Giới thiệu" đề tặng Tú Mỡ, bạn học cũng là bạn văn chương:

... "Hết nợ thi rồi, đến nợ thi
Than ôi khổ quá ! học làm gì
Những chồng sách nặng khó như đá !
Ruộng gió đồng trăng anh ấy đi..."

Đó là sự thật mà tuổi trẻ dám chấp nhận để chuẩn bị hành trang bước vào đời.

- Học thơ (thơ hay) thì phải nhớ, phải thuộc mới cảm thụ được. Học văn nhất là tác phẩm tự sự như truyện ngắn (văn xuôi), truyện thơ, trước hết người đọc, học sinh phải nắm được cốt truyện, nắm được diễn biến câu chuyện thì mới hiểu và cảm được tác phẩm, mới có thể phân tích và cảm thụ được.

- Bởi vậy, đọc và nhớ cốt truyện, biết tóm tắt truyện là yêu cầu đầu tiên, rất quan trọng khi học tác phẩm tự sự. Những thầy giáo giỏi, những học sinh giỏi rất coi trọng việc đọc những áng văn chương. Nhà văn Mác-két, giải thưởng văn chương Nô-ben năm 1982 có viết trong hồi kí:

"Một trong những người thầy không thể nào quên của tôi là một cô giáo từng dạy tôi tập đọc hồi tôi mới 5 tuổi. Bà là người trong lớp học từng đọc cho chúng tôi nghe những bài thơ đầu tiên đã làm nát óc tôi mãi mãi. Với chính lòng biết ơn ấy, tôi nhớ thầy giáo văn học trong trường Trung học. Đó là một người giản dị, khiêm tốn và cẩn trọng từng dắt dẫn chúng tôi đi trong cơn mê cung lộn của những cuốn sách hay mà chẳng cần tới những bình giảng khiên cưỡng".

2. Phương pháp tóm tắt tác phẩm tự sự:

a. Trước hết phải đọc vài lần tác phẩm, nắm chắc cốt truyện và diễn biến câu chuyện. Nhớ tên các nhân vật, ngoại hình, hành động... lời thoại, số phận của nhân vật. Nhớ các tình tiết của truyện. Rồi tập kể lại câu chuyện cho suôn sẻ.

b. Viết nháp, đọc và sửa chữa rồi mới chép vào vở hoặc bài làm.

c. Yêu cầu của một bài tóm tắt tác phẩm tự sự là ngắn gọn, mạch lạc, rõ ràng và hấp dẫn. Không được nhớ sai nhân vật, nhớ sai tình tiết và bịa ra tình tiết không có trong tác phẩm.

3. Bài tập vận dụng:

* Tóm tắt tác phẩm "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ.

Vũ Thị Thiết quê ở Nam Xương xinh đẹp, nét na. Trương Sinh cùng làng, mến vì dung hạnh, xin mẹ đem trăm lạng vàng cưới về. Biết tính chồng đa nghi, nàng giữ gìn khuôn phép không để xảy ra thất hòa.

Cuộc sum vầy chưa được bao lâu thì Trương Sinh phải dẫu quân đi đánh giặc Chiêm. Trong buổi tiễn đưa, Vũ Nương rót chén rượu đầy đưa cho chồng và nói chỉ mong ngày chồng trở về mang theo hai chữ bình yên.

Chồng ra lính được một tuần thì Vũ Nương sinh được đứa con trai đặt tên là Đản. Nửa năm trôi qua, bà mẹ chồng già yếu, buồn lo rồi đau ốm. Nàng hết lòng săn sóc cơm cháo thuốc thang, ngọt ngào khôn khéo khuyên lơn. Bệnh mỗi ngày một nặng, mẹ chồng qua đời, nàng vô cùng thương xót, việc ma chay tế lễ, nàng lo liệu như đối với cha mẹ đẻ mình.

Qua năm sau giặc tan, Trương Sinh được trở lại nhà, con vừa học nói. Chàng bé con đi thăm mộ mẹ, đứa trẻ không chịu và quấy khóc. Nghe Sinh dỗ dành, đứa con ngây thơ nói: *"Thế ra ông cũng là cha tôi ư? Ông lại biết nói, chứ không như cha tôi trước kia chỉ nín thin thút"*. Nghe Sinh gạn hỏi, đứa bé lại nói: *"Trước đây, thường có một người đàn ông, đêm nào cũng đến, mẹ Đản đi cũng đi, mẹ Đản ngồi cũng ngồi, nhưng chẳng bao giờ bế Đản cả"*.

Vốn có tính ghen, nghe con nói thế, Trương Sinh đinh ninh là vợ hư. Chàng la um lên cho hả giận. Vợ càng khóc lóc phẫn trần, chàng càng mắng nhiếc, đánh đuổi đi. Trước cảnh bình rơi trầm gầy, Vũ Nương tắm gội chay sạch, ra bến Hoàng Giang, ngửa mặt lên trời mà than, mong thần sông linh thiêng chứng giám. Nàng nguyện, nếu doan trang, trinh bạch xin được ngọc Mị Nương, làm cỏ Ngưu Mĩ; nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con thì xin làm mồi cho tôm cá, làm cơm cho diều quạ...

Vũ Nương nhảy xuống sông tự tử. Chẳng bao lâu sau, vào một đêm vắng vẻ, ngồi dưới đèn khuya, bỗng đứa con chỉ chiếu bóng in lên vách mà nói rằng: *"Cha Đản lại đến kia kìa!"*. Lúc bấy giờ Trương Sinh mới thấu nỗi oan của vợ.

Lại nói chuyện Phan Lang người cùng làng, làm đầu mục ở bến dò Hoàng Giang. Một đêm chiêm bao thấy người con gái áo xanh đến kêu xin tha mạng. Sáng dậy, có người phường chài đem biếu một con rùa mai xanh; Phan chợt nghĩ đến chuyện mộng bèn đem thả con rùa ấy. Chẳng bao lâu sau, dưới thời Khai Đại nhà Hồ, giặc Minh sang cướp nước ta. Nhiều người sợ hãi chạy trốn, thuyền bè bị đắm, chết đuối đầy sông, trong đó có Phan Lang, xác dạt vào động Rùa ở hải đảo. Linh Phi là vợ vua Nam Hải chợt nhìn thấy, bèn nói: *"Đây là vị ân nhân cứu sống ta thuở xưa"*. Linh Phi lấy khăn dấu mà lau, thuốc thần mà đổ, một chốc sau Phan Lang hồi sinh.

Linh Phi rước Phan Lang vào cung nước, mở tiệc lớn ở gác Triều Dương để đãi ân nhân. Trong bữa tiệc có nhiều mỹ nhân, áo quần thướt tha, tóc búi xể, trong đó có một người chỉ điểm qua son phấn rất giống Vũ Nương. Tiệc xong, người đàn bà ấy đến gặp Phan Lang. Vũ Nương nói lại tình cảnh mình được các nàng tiên trong cung nước thương tình mà cứu sống. Nghe Phan nhắc lại cố hương, mồ mả tiên nhân,... Vũ Nương khóc...

Hôm sau, Linh Phi lấy một cái túi bằng lụa tía, đựng 10 hạt minh châu, sai sứ Xích Hồn đưa Phan ra khỏi nước. Vũ Nương cũng gửi Phan chiếc hoa vàng đưa về cho Trương Sinh và dặn lập đàn giải oan, đốt cây đèn thần trên bến Hoàng Giang thì nàng sẽ trở về.

Nhận được chiếc hoa vàng, Trương Sinh thốt lên: *"Đây quả là vật dùng mà vợ tôi mang lúc ra đi..."*. Sinh làm đàn tràng, đốt cây đèn thần ba ngày đêm trên bến Hoàng Giang. Vũ Nương đã hiện về, ngồi trên một chiếc kiệu hoa, theo sau có 50 chiếc xe cờ tán, vòng lọng rực rỡ đầy sông. *"Đa tạ tình chàng, thiếp chẳng trở về nhân gian được nữa..."*, tiếng Vũ Nương vọng vào, bóng nàng loang loáng mờ dần rồi biến mất.

4. Đọc truyện “Chó sói và cừu non”, hai, ba lần, rồi tóm tắt nội dung truyện.

Chó sói và cừu non
(Truyện ngụ ngôn Ba Tư)

Một con sói đi kiếm ăn cả ngày trong rừng và chưa kiếm được gì bỏ vào bụng. Mãi đến gần tối mới thấy một đàn cừu xuất hiện ở phía cửa rừng. Cuối đàn, một chú cừu non đi tụt lại đằng sau, vừa đi vừa nhón nhơ gặm cỏ. Sói ta mừng quá, vội vàng lao tới áp sát chú cừu non.

Thoáng thấy cặp mắt của chó sói đỏ khè như hai hòn lửa, cừu non hoảng hồn. Nhưng cừu non đã kịp nén được sợ hãi, ung dung bước tới trước mặt sói dữ, lễ phép nói:

- Thưa bác, anh chăn cừu sai tôi đến nộp mạng cho bác để tỏ lòng biết ơn bác cả ngày hôm nay không quấy nhiễu đàn cừu chúng tôi. Anh dặn tôi phải hát tặng bác một bài thật hay để bác nghe cho vui tai trước khi ăn thịt tôi cho ngon miệng.

- Sói ta không ngờ mình được trọng đãi như vậy, lấy làm thích chí và cảm động lắm, liền cho phép cừu non trở tài ca hát. Cừu non rần hơi, rần sức be lên thật to, tiếng kêu be be lên bổng xuống trầm, mỗi lúc một vang xa. Anh chăn cừu nghe được lập tức chạy lại, nện cho sói ta lúc ấy đang vênh tai nghe hát, một trận nện thân.

Cừu non thoát nạn nhờ nhanh trí và can đảm, còn chó sói no đòn, bỏ chạy, vừa chạy vừa than thân:

- Ai đời chó sói mà nghe ca hát! Mồi kề bên miệng mà lại mắc mưu cừu non, đau thật là đau!

Bài tập trắc nghiệm

1. Tác giả “Truyện kì mạn lục” là ai?

- | | |
|----------------|------------------|
| A. Nguyễn Du | B. Nguyễn Dữ |
| C. Nguyễn Trãi | D. Lê Thánh Tông |

2. Hãy giải thích tên tác phẩm “Truyện kì mạn lục”

- A. Cuốn truyện truyền kì.
- B. Cuốn sách ghi chép truyện hoang đường.
- C. Cuốn tiểu thuyết ghi truyện li kì được lưu truyền trong dân gian.
- D. Ghi chép tản mạn những điều kì lạ được lưu truyền.

3. Ý kiến nào là xác đáng trong 4 ý kiến cho rằng “Truyện kì mạn lục” là tập truyện có đặc điểm:

- A. Văn xuôi cổ viết bằng chữ Hán.
- B. Văn xuôi cổ (lối văn biên ngẫu), viết bằng chữ Hán.
- C. Văn xuôi cổ (biên ngẫu), viết bằng chữ Hán, sử dụng nhiều thi liệu, văn liệu và điển tích.
- D. Văn xuôi cổ (văn biên ngẫu), viết bằng chữ Hán, sử dụng nhiều thi liệu, văn liệu và điển tích; cuối mỗi truyện có lời bình; một số truyện có xen câu thơ, bài thơ.

4. "Truyện kì mạn lục" được viết bằng:

A. Chữ Hán

B. Chữ Nôm

C. Chữ Quốc ngữ

5. "Chuyện người con gái Nam Xương" là một trong số 20 truyện của tác phẩm "Truyện kì mạn lục" của Nguyễn Dữ.

A. Đúng

B. Sai

6. Theo em, ý kiến nào là xác đáng trong những ý kiến sau?

A. "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ và bài thơ "Lại bài viếng Vũ Thị" của Lê Thánh Tông là hai tác phẩm khác nhau.

B. "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ và bài thơ "Lại bài viếng Vũ Thị" của Lê Thánh Tông là hai tác phẩm giống nhau.

C. "Chuyện người con gái Nam Xương" của Nguyễn Dữ và bài thơ "Lại bài viếng Vũ Thị" của Lê Thánh Tông vừa có điểm giống nhau, vừa có điểm khác nhau:

- Giống nhau về đối tượng (nhân vật Vũ Nương), về đề tài (số phận của người phụ nữ), về cảm hứng nhân đạo.

- Khác nhau về ngôn ngữ (chữ Hán, chữ Nôm), về thể loại (truyện văn xuôi cổ/ thơ thất ngôn bát cú Đường luật), vv...

7. Nhân vật chính của "Chuyện người con gái Nam Xương" là ai?

A. Trương Sinh

B. Vũ Nương và Trương Sinh

C. Bé Đản

D. Phan Lang và Linh Phi

8. Phần 2 của "Chuyện người con gái Nam Xương" có ý nghĩa gì về nội dung và nghệ thuật?

A. Câu chuyện có hậu, cái kết có hậu.

B. Làm nổi bật chất thần kì của câu chuyện.

C. Khắc hoạ, tô đậm, hoàn chỉnh vẻ đẹp nhân cách của Vũ Nương.

D. Thể hiện tính bi kịch và giá trị nhân đạo của tác phẩm.

E. Tất cả A, B, C, D đều đúng.

9. Trong các câu văn sau, câu nào nói lên được vẻ đẹp tâm hồn, vẻ đẹp nhan sắc của Vũ Nương - mẫu người phụ nữ lí tưởng ngày xưa?

A. Chàng Trương Sinh, mến Vũ thị Thiết vì dung hạnh, xin với mẹ đem trăm lạng vàng cưới nàng về làm vợ.

B. Vũ Thị Thiết, người con gái quê ở Nam Xương, tính đã thuỳ mị, nét na, lại thêm tư dung tốt đẹp.

C. Có lẽ không thể giữ hình ảnh ở đây, để mang tiếng xấu xa. Và chẳng, ngựa Hồ gầm gió bắc, chim Việt đậu cành nam. Cảm vì nỗi ấy, tôi tất phải tìm về có ngày.

D. Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết. Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót.

10. Câu này nói lên ước mong gì của Vũ Nương khi tiễn chồng lên đường ra trận?

"Chàng đi chuyến này, thiếp chẳng dám mong được đeo ấn phong hầu, mặc áo gấm trở về quê cũ, chỉ xin ngày về mang theo được hai chữ bình yên, thế là đủ rồi".

- A. Vũ Nương không màng công danh phú quý.
- B. Vũ Nương chỉ cầu mong ngày chồng trở về bình yên, vợ chồng đoàn tụ hạnh phúc.
- C. Cả A và B.

11. Câu văn này nói lên tâm trạng gì của Vũ Nương?

"Nay đã bình rơi trâm gãy, mây tạnh, mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió, khóc tuyết bông hoa rụng cuống, kêu xuân cái én lìa đàn, nước thẳm buồn xa, đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa".

- A. Lời tự thương đau khổ.
- B. Lời oán trách chàng Trương.
- C. Tâm trạng đau đớn, tuyệt vọng trước bi kịch, cảm thương mình mệnh bạc.
- D. Khao khát được sống trong yên vui, hạnh phúc.

12. Câu văn bên ngẫu là câu văn có hai hay nhiều vế đối. Những câu văn sau có phải là văn biên ngẫu không?

- Nhìn trăng soi thành cũ, lại sửa soạn áo rét, gửi người ải xa; // trông liễu rủ bãi hoang, lại thổn thức tâm tình, thương người đất thú.

- Thiếp nếu đoan trang giữ tiết, trinh bạch gìn lòng, vào nước xin làm ngọc Mị Nương, xuống đất xin làm cỏ Ngưu Mã. // Nhược bằng lòng chim dạ cá, lừa chồng dối con, dưới xin làm mồi cho cá tôm, trên xin làm cơm cho diều quạ...

- Nhà cửa tiên nhân của nương tử, cây cối thành rừng, // phần mộ tiên nhân của nương tử, cỏ gai rợp mắt...

A. Đúng là câu văn biên ngẫu

B. Không đúng

13. Các chi tiết nghệ thuật sau đây cho thấy bút pháp đặc sắc gì của Nguyễn Dữ?

- ngô liễu tường hoa
- bình rơi trâm gãy
- sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió
- khóc tuyết bông hoa rụng cuống
- kêu xuân cái én lìa đàn.
- v.v...

A. Hình ảnh so sánh, ẩn dụ

B. Hình ảnh tượng trưng

C. Điển tích

D. Thi liệu, văn liệu (cổ điển)

14. Các chi tiết nghệ thuật sau đây được tác giả sử dụng bắt nguồn từ đâu?

- núi Vọng Phu
- ngọc Mị Nương
- cỏ Ngưu Mã
- nghĩa Tào Nga, hờn Tinh Vệ
- ngựa Hồ gấm gió bắc, chim Việt đậu cành nam.
- v.v...

- A. Hình ảnh ẩn dụ
B. Hình ảnh tượng trưng
C. Thi liệu, văn liệu (cổ điển)
D. Điển tích

15. Ý kiến nào sau đây chính xác nhất nói lên giá trị nội dung tư tưởng và giá trị nghệ thuật của tác phẩm *"Chuyện người con gái Nam Xương"*?

- A. Giàu giá trị nhân đạo.
B. Cốt truyện li kì, hấp dẫn, chặt chẽ.
C. Kết hợp hài hoà yếu tố tự sự và trữ tình.
D. Khắc hoạ tâm lí nhân vật sâu sắc làm nổi bật bi kịch điển hình về người phụ nữ thời loạn lạc.
E. Tất cả A, B, C, D đều đúng.

16. Lúc nói và viết, nếu thực hiện đúng *"nói có sách, mách có chứng"* là như thế nào?

- A. Nói và viết huyền thuyên.
B. Nói và viết thiếu căn cứ.
C. Nói và viết có trích dẫn cụ thể.

17. Lúc nói và viết có mấy cách dẫn thơ văn, số liệu...?

- A. Một
B. Hai
C. Ba
D. Nhiều cách

18. Đoạn văn sau đây được thể hiện bằng phương thức biểu đạt nào?

Phi bèn đặt yếm ở gác Triều Dương để thiết đãi Phan Lang. Dự tiệc hôm ấy có vô số những mỹ nhân, quần áo thướt tha, mái tóc búi xể. Trong số đó, có một người mặt chỉ hơi điểm qua một chút son phấn trông rất giống Vũ Nương. Phan có ý nhìn trộm nhưng không dám nhận.

- A. Tự sự
B. Miêu tả
C. Tự sự kết hợp miêu tả
D. Biểu cảm

19. Trong cuốn hồi kí *"Những năm tháng không thể nào quên"*, Đại tướng Võ Nguyên Giáp có viết:

Đọc bản *"Tuyên ngôn Độc lập"* đến nửa chừng, Bác dừng lại và bỗng dừng hỏi:

- Tôi nói, đồng bào nghe rõ không?

Một triệu con người cùng đáp, tiếng dậy vang như sấm:

- Co...o...ó...!

Từ giây phút đó, Bác cùng với cả biển người đã hoà làm một.

Hãy cho biết tác giả đã sử dụng cách dẫn nào?

- A. Dẫn trực tiếp
B. Dẫn gián tiếp

20. Đoạn văn sau đây, người viết đã sử dụng cách dẫn nào?

Tình nhân ái là đạo lí, là truyền thống tốt đẹp của nhân dân ta. Ông bà, cha mẹ vẫn luôn luôn nhắc nhở con cháu biết yêu thương mọi người như thương yêu chính bản thân mình, phải biết san sẻ giúp đỡ bà con đồng bào, biết nhường cơm sẻ áo, biết *"lá lành đùm lá rách"* cho nhau, nhất là những lúc gặp thiên tai, dịch hoạ, hoạn nạn...

A. Dẫn trực tiếp

B. Dẫn gián tiếp

C. Phối hợp cả hai cách dẫn trực tiếp và gián tiếp

Đáp án bài số 4

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	B	D	D	A	A	C	B	E	B	C	C	A	D	D	E	C	B	C	A	C

BÀI 5

* **Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh (Vũ trung tùy bút)**

* **Hoàng Lê nhất thống chí - Hồi thứ 14 (trích)**

* **Sự phát triển của từ vựng (tiếp theo)**

Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh

(Trích “Vũ trung tùy bút”)

I. Đọc - hiểu.

1. Giới thiệu một vài nét về Phạm Đình Hổ

Phạm Đình Hổ (1768-1839) tự là Tùng Niên, người làng Đan Loan, huyện Đường An, tỉnh Hải Dương. Ông sống vào cuối thời Lê Trịnh, đời Tây Sơn và triều Nguyễn, một giai đoạn lịch sử Việt Nam đầy biến động dữ dội.

Sinh trưởng trong một gia đình quý tộc - quan lại, ông không đỗ đạt cao, tuy vậy ông vẫn nổi tiếng như một nhân tài Bắc Hà. Sống lịch lãm, học vấn uyên bác, coi thường danh lợi. Năm 1821, Minh Mệnh triệu ông ra làm quan; 5 năm sau đã thăng chức Tế tửu Quốc tử giám; nhưng cáo bệnh xin từ quan về sống ở Thăng Long.

Phạm Đình Hổ là một nhà văn để lại nhiều tác phẩm lớn, rất có giá trị về văn hóa, lịch sử và văn chương. Tất cả đều viết bằng chữ Hán, chỉ mới có 2 tác phẩm được dịch ra tiếng Việt: “Vũ trung tùy bút” và “Tang thương ngẫu lục” (cuốn sau viết chung với Nguyễn Án).

Văn thơ Phạm Đình Hổ rất độc đáo, sắc sảo, thể hiện một tầm nhìn sâu rộng, một tâm hồn thanh cao, thể hiện cốt cách tuyệt đẹp của kẻ sĩ.

2. Thói ăn chơi xa xỉ, vô độ của chúa Trịnh và bọn quan lại hầu cận trong phủ chúa:

- Trịnh Sâm thích đi chơi ngắm cảnh đẹp ở các li cung trên Tây Hồ, núi Tử Trâm, núi Dũng Thúy.

- Việc xây dựng đình đài cứ làm liên tục.

- Mỗi tháng ba bốn lần, Chúa ra chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ. Cảnh binh lính dàn hầu vòng quanh hồ, cảnh các nội thần cải trang thành đàn bà bày hàng bán chung quanh hồ, cảnh thuyền ngự đi và bọn quan lại hồ tưng đại thần ghé vào bờ mua bán, cảnh bộ nhạc công hòa nhạc ở chùa Trấn Quốc, tất cả đều nói lên cuộc sống ăn chơi cực kỳ xa xỉ của chúa Trịnh và bọn quần thần.

3. Bọn quan lại "hầu cận" trong phủ Chúa đã "nhờ gió bẻ măng" những nhiều, vơ vét của nhân dân, chẳng khác nào lũ cướp ngày.

- "Chúa đều sức thu lấy" hết "không thiếu một thứ gì", những loại trân cầm dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian. Tước đoạt cả những cây cảnh "rể dài đến vài trượng", phải một đội cơ binh mới khiêng nổi.

- Núi non bộ "điểm xuyết bày vẽ" trong phủ chúa.

- Bọn hoạn quan, hoặc dùng hai chữ "phụng thủ" để cướp không chậu hoa, cây cảnh, chim tốt, khiêu hay của mọi nhà. Chúng làm tiền, dọa dẫm bằng mọi thủ đoạn ma quái. Chúng phá hủy nhà tường của dân để khiêng vật "phụng thủ" ra ! Nhiều gia đình phải đập bỏ núi non bộ, phá bỏ cây cảnh "để tránh khỏi tai vạ".

- Đêm đêm nghe tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề trong phủ chúa "ôn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường !". Triệu bất tường là dấu hiệu không lành, điều gở báo trước. Âm thanh "vỡ tổ tan đàn" của chim kêu vượn hót ran bốn bề "ấy chính là lời ca thán căm thù của nhân dân đối với ngai vàng, mực nát của vua Lê - chúa Trịnh". Nó dự báo sấm sét sắp giáng xuống đầu bọn chúng. Các sự kiện lịch sử: loạn kiêu binh, Nguyễn Huệ ra Bắc Hà lần thứ nhất (1788), Lê Chiêu Thống rước 29 vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta và bị đánh tan tành - đó là "triệu bất tường" đối với chúa Trịnh, là ngày tàn bạo chúa !

II. Đọc - cảm thụ.

Phát biểu cảm nghĩ của em về "Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh" qua tác phẩm "Vũ trung tùy bút" của Phạm Đình Hổ

Nhắc tới Phạm Đình Hổ (1768-1839), người đời nhớ tới tác phẩm "Vũ trung tùy bút" của ông. Một bút pháp nghệ thuật tinh tế, tài hoa, một phong thái thư nhàn cao nhã, ông tiêu biểu cho cốt cách kẻ sĩ Bắc Hà cuối thời Lê - Trịnh và thời kì đầu nhà Nguyễn.

"Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh" là một trang tùy bút đặc sắc, rút trong "Vũ trung tùy bút" của Phạm Đình Hổ.

Tùy hứng mà viết, tùy bút mà viết, cảm hứng dào dạt, dâng trào. Cảnh ăn chơi xa hoa của Chúa Trịnh Sâm, cảnh bán hàng của bọn nội thần nội thị, cảnh tấu nhạc của bọn nhạc công cung đình tại chùa Trấn Quốc nơi Hồ Tây giữa thế kỉ XVIII, sự những nhieu của bọn hoạn quan khắp chốn dân gian... đã được tác giả "Vũ trung tùy bút" chấm phá một vài nét, thế mà ta chỉ đọc qua một lần là có thể nhớ mãi.

"Chuyện cũ..." đã xảy ra vào 2 năm Giáp Ngọ - Ất Mùi (1774-1775), đó là lúc Đàng Ngoài "vô sự", là những năm tháng hoàng kim của Thịnh Vương (Trịnh Sâm); khi mà người ngọc Đặng Thị Huệ được Chúa sủng ái trở thành nguyên phi. Trịnh Sâm sống trong xa hoa: "thích đi chơi ngắm cảnh đẹp, thường ngự ở các li cung trên Tây Hồ, núi Tử Trâm, núi Dũng Thúy. Chúa ra chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ mỗi tháng ba bốn lần". Cảnh đón tiếp với các thứ nghi lễ thật tưng bừng độc đáo. Có "binh lính dàn hầu vòng quanh bốn mặt hồ". Có tổ chức hội chợ, do quan nội thần cải trang "đầu bịt khăn, mặc áo đàn bà, bày bán hóa trang quanh hồ để bán". Thuyền ngự đi tới đâu thì các quan hồ tưng đại thần tùy ý ghé vào bờ mua bán các thứ... Gác chuông chùa Trấn Quốc trở thành nơi hòa nhạc của bọn nhạc công cung đình. Đình đài, cung điện được xây dựng "liên tục" nhằm thỏa mãn cuộc sống ăn chơi của vua chúa và bọn

quan lại thời Lê - Trịnh. Bao nhiêu tiền của, vàng bạc, châu báu, nước mắt mồ hôi của nhân dân bị bòn vét đến kiệt cùng. Phạm Đình Hổ đã được mắt thấy tai nghe những "chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh" nên cách kể, cách tả của ông rất sống động.

Để được sống trong xa hoa, hưởng lạc đế vương, từ chúa đến quan đều trở thành bọn cướp ngày ra sức hoành hành, trấn lột khắp chốn cùng quê. Chúa thì "sức thu lấy" trên cầm dị thú, cổ mộc, quái thạch và chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian "không thiếu một thứ gì". Có những cây cảnh "cành lá rườm rà... như cây cổ thụ mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài trượng" phải dùng đến một cơ binh mới khiêng nổi, từ bên Bắc chở qua sông đem về. Trong phủ chúa "điểm xuyết" bao núi non bộ trông lạ mắt như "bến bể đầu non". Vườn ngự uyển, trong những đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm "ồn ào như trận mưa sa, gió táp, vỡ tổ tan đàn". Nếu như trong "Thượng kinh ký sự" Lê Hữu Trác ngạc nhiên viết:

*"Hoa cung thoảng ngạt ngào đưa tới,
Vườn ngự nghe vệt nói đòi phen.
Quê mùa cung cấm chưa quen,
Khác gì ngự phủ đào nguyên thuở nào".*

thì ở đây, Phạm Đình Hổ ái ngại nghĩ: "kể thức giả biết đó là triệu bất tường". Cuộc sống cực kỳ xa hoa ấy là nguyên nhân cho sự sụp đổ ngai vàng ngày một ngày hai sẽ nổ ra. Đó là năm 1782, Trịnh Sâm qua đời; loạn kiều binh nổ ra, kinh thành Thăng Long bị đốt phá tan hoang; năm 1786, Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc Hà lần thứ nhất, cơ nghiệp họ Trịnh tan tành trong nháy mắt! "Cái triệu bất tường" mà Phạm Đình Hổ nghĩ tới thật linh nghiệm. Quy luật cuộc đời vô cùng sống phẳng, cay nghiệt:

*"Thịnh mãn lắm, oán thù càng lắm,
Trăm loài ma mỗ nắm chung quanh.
Nghìn vàng khôn đổi được mình
Lầu ca viện hát, tan tành còn đâu?"*
(*"Văn chiêu hồn"* - Nguyễn Du)

Bọn hoạn quan trong phủ Chúa vừa trắng trợn vừa xảo quyệt, như dân gian đã khinh bỉ chửi vào mặt: "Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan". Chúng dùng thủ đoạn "nhờ gió bẻ măng, ra ngoài dọa dẫm". Chỉ bằng hai chữ "phụng thủ" biên ngay vào chậu hoa, cây cảnh, chim tốt, khiêu hay của bất cứ nhà nào là chúng cướp được. Chúng còn lập mưu "đem đến" cho tay chân sai lính lên vào "lấy phăng đi, rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dọa dẫm lấy tiền". Chúng ngang ngược "phá nhà hủy tường" của dân để khiêng hòn đá hoặc cây cối gì mà chúng cướp được! Đối với nhà giàu thì chúng lập mưu vu cho là "giấu vật cung phụng" để hành hạ, để làm tiền, nhiều người phải "bỏ cửa ra kêu van chỉ chết", có gia đình "phải đập bỏ núi non bộ, hoặc phá bỏ cây cảnh để tránh khỏi tai vạ".

Gia đình tác giả thuộc hàng quan lại, quý tộc thời Lê - Trịnh. Trước sự những nhiễu loạn hoành hành, mẹ Phạm Đình Hổ là bà Cung Nhân phải sai người nhà chặt cây lê "cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xóa thơm lừng", hai cây lựu trắng, lựu đỏ "lúc ra quả trông rất đẹp". Chi tiết này, tình tiết này rất sống động, rất thực. Tác giả đã kể lại một chuyện có thật của gia đình mình ở phường Hà Khẩu để vừa tạo nên niềm tin cho người đọc, vừa phê phán bộ mặt tham lam, ghê tởm của bọn quan lại thời Lê - Trịnh, vạch trần sự thối tha trong phủ Chúa.

Trang tùy bút *"Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh"* của Phạm Đình Hổ có giá trị lịch sử sâu sắc, nó đã làm hiện lên cảnh vật và con người, cuộc sống xa hoa ăn chơi của vua chúa, hành động ăn cướp, làm tiền trắng trợn của bọn quan lại trong phủ Chúa.

Ngòi bút của Phạm Đình Hổ rất trầm tĩnh và sâu sắc. Mọi cảm xúc, ý nghĩ của ông về nhân tình thế sự được gửi gắm qua những chi tiết, tình tiết, mẩu chuyện rất sống động, rất chọn lọc, đậm đà, nhả thú.

Hoàng Lê nhất thống chí

Hồi thứ mười bốn

Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận

Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài

I. Đọc – hiểu

1. Tác giả, tác phẩm

"Hoàng Lê nhất thống chí" là cuốn tiểu thuyết lịch sử chương hồi, kể lại, ghi lại một giai đoạn lịch sử với bao biến cố dữ dội từ khi Trịnh Sâm lên ngôi Chúa đến khi Gia Long chiếm Bắc Hà (1768 - 1802): loạn kiều binh, triều Lê - Trịnh sụp đổ, Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Gia Long lật đổ triều đại Tây Sơn.

"Hoàng Lê nhất thống chí" gồm có 17 hồi.

Ngô Thì Chí, Ngô Thì Du thuộc dòng họ Ngô Thì ở làng Tả Thanh Oai, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Tây, nay thuộc Hà Nội, là đồng tác giả *"Hoàng Lê nhất thống chí"*.

2. Chủ đề của "Hoàng Lê nhất thống chí".

- Phản ánh sự sụp đổ không cưỡng nổi của triều đại Lê - Trịnh và sự hỗn loạn của Đàng Ngoài cuối thế kỉ XVIII.

- Ca ngợi khí thế sấm sét của phong trào nông dân Tây Sơn và tài trí xuất chúng của người anh hùng áo vải Nguyễn Huệ.

3. Tóm tắt Hồi thứ mười bốn.

Tôn Sĩ Nghị mang đại quân kéo thẳng một mạch đến Thăng Long *"không mất một mũi tên, như vào chỗ không người"*. Y rất *"kiêu căng, buông tuồng"*; quan quân chỉ lo ăn chơi. Hễ ai nhắc đến tình hình giặc giả thì y nói: *"Ngày mùng 6 tháng giêng, nhân dịp đầu xuân sẽ xuất quân kéo thẳng đến sào huyệt của quân Tây Sơn. Bọn giặc ấy nhất định sẽ lần lượt bị bắt sống, không một tên nào lọt lưới. Người Nam Hà sẽ đến mà xem!"*. Bọn Việt gian bán nước cầu vinh thì *"vui mừng"* vì được *"thấy lại bóng mặt trời"*, dựa vào Tổng đốc họ Tôn, sống trong tình trạng *"vô lắng, vẩn im, thấy đều bề trên"*.

Vừa lúc ấy, có người cung nhân cũ từ phủ Trường Yên tới, nói với Thái hậu về tình hình trong nước, về mối lo: *"Nguyễn Huệ là tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân... ra Bắc vào Nam ẩn hiện như quỷ thần..."*. Tổng đốc họ Tôn đem thứ quân *"nhớ nhà"* mà chống chọi thì *"địch sao nổi?"*. Lê Chiêu Thống và Lê Quýnh đến gặp Tôn Sĩ Nghị để tâu bày, *"tha thiết xin xuất quân"* liền bị y quở trách.

Phần tiếp theo nói về quân Tây Sơn. Ngô Văn Sở lui binh về án ngữ Tam Điệp, sai Nguyễn Văn Tuyết chạy trạm vào Nam cáo cấp; ra đi từ ngày 20 thì ngày 24 đến Phú Xuân. Nguyễn Huệ họp tướng sĩ, đắp đài ở núi Bàn tế trời đất, thần sông, thần núi, lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi đốc xuất đại binh ra Bắc. Ngày 29 tháng Chạp Mậu Thân (1788) tới Nghệ An, tuyển thêm một vạn tinh binh, gặp cố gắng sĩ Nguyễn Thiếp, tổ chức duyệt binh, truyền lệnh đánh quân Thanh, rồi kéo đại binh ra Tam Điệp hội quân với Ngô Văn Sở. Vua Quang Trung cho quân ăn Tết trước, hẹn với tướng sĩ đến ngày mùng 7 Kỉ Dậu thì vào thành Thăng Long mở tiệc ăn mừng.

Nguyễn Huệ chia quân thành 5 đạo tiến đánh quân Thanh vào tối 30 Tết. Quân Thanh và lũ tay chân bị bắt sống toàn bộ tại sông Gián và sông Thanh Quyết, đêm mùng 2 rạng ngày mùng 3 tiêu diệt đồn Hà Hồi, rồi tiến đánh Ngọc Hồi, giặc Thanh bị thảm bại *"thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối"*, bạt vía kinh hồn vội trốn xuống đầm Mực, làng Quỳnh Đô, bị voi quân ta *"giày đạp, chết đến hàng vạn người"*. Cùng lúc đó, do đốc Long tiến đánh đồn Khương Thượng, quân Thanh bị tan vỡ, quân ta tiến vào giải phóng kinh thành. Trưa mùng 5 tháng Giêng năm Kỉ Dậu, vua Quang Trung cùng đại quân tiến vào Thăng Long. Tôn Sĩ Nghị và quan tướng hốt hoảng tháo chạy. Cầu phao bị đứt, hàng vạn giặc rơi xuống sông chết làm tắc nghẽn sông Nhị Hà. Lê Chiêu Thống và bè lũ hoảng sợ chạy đến Nghi Tàm, cướp đồ ngang vội chèo sang bờ bắc. Đến biên giới, Lê Chiêu Thống theo kịp Tôn Sĩ Nghị, dứa thì *"oán giận chảy nước mắt"*, dứa thì *"lấy làm xấu hổ"*. Tên Việt gian bán nước kính chúc tướng giặc về triều được hai chữ *"vạn phúc"*. Còn Tôn Sĩ Nghị vẫn khoắc lác: *"Nguyễn Quang Trung chưa diệt, việc này còn chưa xong... không đầy một tháng, đại binh sẽ lại tới..."*. Vua tôi, lũ bán nước lòi thối, lếch thếch cùng đưa Thái hậu theo Nghị sang Trung Quốc.

II. Đọc – cảm thụ

1. *Phân tích và nêu cảm nghĩ của em về Hồi thứ mười bốn "Hoàng Lê nhất thống chí" của Ngô gia văn phái.*

"Hoàng Lê nhất thống chí" là cuốn tiểu thuyết lịch sử chương hồi của một số tác giả trong *"Ngô gia văn phái"*. Tác phẩm đã khái quát một giai đoạn lịch sử với bao biến cố dữ dội đẫm máu từ khi Trịnh Sâm lên ngôi Chúa đến khi Gia Long chiếm Bắc Hà (1868-1802) như: loạn kiều binh, triều Lê - Trịnh sụp đổ, Nguyễn Huệ đại phá quân Thanh, Gia Long lật đổ triều đại Tây Sơn,...

Sự sụp đổ không thể cưỡng nổi của triều đại Lê - Trịnh và khí thế sấm sét của phong trào nông dân Tây Sơn là hai nội dung lớn được phản ánh qua *"Hoàng Lê nhất thống chí"*. Đặc biệt *"Hồi thứ XIV"* được thể hiện một cách hào hùng sức mạnh quật khởi của dân tộc trước thù trong giặc ngoài và khắc họa hình tượng Nguyễn Huệ, người anh hùng dân tộc đã làm nên chiến công Đống Đa bất tử.

1. Ta như được sống lại những giờ phút lịch sử nghiêm trọng và hào hùng của dân tộc vào cuối năm Mậu Thân (1788), đầu năm Kỉ Dậu (1789) khi Lê Chiêu Thống đã rước 29 vạn quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị cầm đầu, kéo sang xâm lược nước ta. Tác giả *"Hoàng Lê nhất thống chí"* mở đầu hồi XIV đã viết:

*"Đánh Ngọc Hồi, quân Thanh bị thua trận,
Bỏ Thăng Long, Chiêu Thống trốn ra ngoài".*

Vị cứu tinh của dân tộc thuở ấy là Nguyễn Huệ, người anh hùng áo vải đất Tây Sơn. Ngày 22 tháng 11 năm Mậu Thân, Tôn Sĩ Nghị chiếm Thăng Long. Tướng Ngô Văn Sở lui binh về án ngữ tại Tam Điệp. Ngày 24, Nguyễn Huệ được tin cấp báo, và ngày 25 lên ngôi Hoàng đế *"tể cáo Trời Đất cùng các Thần Sông, Thần Núi"*, lấy niên hiệu là Quang Trung. Nguyễn Huệ đốc xuất đại binh ra Bắc. Ngày 29 đến Nghệ An tuyển thêm một vạn quân tinh nhuệ. Nguyễn Huệ tổ chức duyệt binh, truyền hịch đánh quân Thanh, vạch trần âm mưu xâm lược của bọn chúng *"mưu đồ lấy nước Nam ta đặt làm quận huyện; kêu gọi tướng sĩ đồng tâm, hiệp lực, để dựng nên công lớn"*... Nhà vua chia quân làm 5 doanh (tiền, hậu, tả, hữu, trung quân) rồi thần tốc ra Tam Điệp hội quân với cánh quân Ngô Văn Sở. Quang Trung chia đại quân làm 5 đạo, cho quân ăn Tết Nguyên đán trước, *"bảo kín"* với các tướng soái đến tối 30 thần tốc đánh quân Thanh, hẹn đến ngày mồng 7 năm mới thì vào thành Thăng Long *"mở tiệc ăn mừng"*. Qua đó, ta thấy rõ Quang Trung có tầm nhìn chiến lược sâu rộng, sáng suốt, giàu mưu lược, nêu cao tinh thần quyết chiến, quyết thắng lũ xâm lăng. Các sự kiện như lên ngôi Hoàng đế ở Phú Xuân, tuyển quân và truyền hịch ở Nghệ An, cho quân sĩ ăn Tết Nguyên đán trước; đặc biệt, nhà vua đã tạo nên yếu tố bất ngờ đánh quân Thanh vào đúng dịp Tết khi chúng *"chỉ chăm chú vào việc yến tiệc vui mừng, không hề lo chi đến việc bất trắc"* đã thể hiện tinh thần quyết đoán của một thiên tài quân sự khi Tổ quốc lâm nguy.

Tác giả mượn lời người cung nhân cũ để làm nổi bật tính cách anh hùng phi thường của Nguyễn Huệ khi trận Ngọc Hồi chưa xảy ra:

"Không biết rằng, Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện, dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hấn ra Bắc vào Nam, ẩn hiện như quỷ thần, không ai có thể lường biết. Hấn bắt Hữu Chinh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn không một người nào dám nhìn thẳng vào mặt hấn. Thấy hấn trở tay, đưa mắt là ai nấy đã phách lạc hồn xiêu, sợ hơn sáu sét".

Nguyễn Huệ là một anh hùng có tài điều binh khiển tướng, trù hoạch quân mưu như thần. Ra quân đánh thắng như chẻ tre. Bắt sống toàn bộ toán quân Thanh đi do thám tại Phú Xuyên, dùng mưu gọi loa, vây kín làng Hà Hồi, quân Thanh *"rụng rời sợ hãi"* phải đầu hàng. Dùng kì mưu kết ba tấm ván thành một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín, tất cả là 20 bức; mỗi bức có 20 dũng sĩ, lưng dấp dao ngắn dần thành trận chữ *"nhất"* xông thẳng vào đồn Ngọc Hồi. Súng quân Thanh bắn ra đều vô hiệu. Vua Quang Trung cười voi đốc chiến. Sáng mồng 5, đồn Ngọc Hồi bị tiêu diệt, Sâm Nghi Đống phải thắt cổ tự tử, hàng vạn giặc bị giết *"thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối, quân Thanh đại bại"*. Vua đã đặt phục binh tại đê Yên Duyên và Đại Áng, hợp vây quân Thanh tại Quỳnh Đô, giặc trốn xuống đầm Mực bị quân Tây Sơn *"lùa voi cho giày đạp, chết đến hàng vạn người"*. Thừa thắng, vua Quang Trung tiến vào giải phóng Kinh thành Thăng Long đúng trưa mồng 5 tháng Giêng năm Kỉ Dậu, trước kế hoạch 2 ngày. Có tài thao lược vô song, có tin vào sức mạnh chiến đấu và tinh thần yêu nước của tướng sĩ, của nhân dân ta mới có niềm tin tất thắng ấy. Chiến thắng Đống Đa 1789 đã làm cho tên tuổi người anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ sáng ngời mãi ngàn thu.

Các tác giả *"Hoàng Lê nhất thống chí"* đã từng ăn lộc của nhà Lê, vốn có cảm tình với vua Lê nhưng trước họa xâm lăng và chiến công Đống Đa oanh liệt, họ đã đứng trên lập trường dân tộc, đã viết nên những trang văn đẹp nhất, dựng lên một

tượng dài kì vĩ, tráng lệ về người anh hùng Nguyễn Huệ. Chỉ mấy năm sau, trong bài "Ai tư vấn" khóc vua Quang Trung băng hà, Ngọc Hân công chúa đã viết:

*"Mà nay áo vải cờ đào,
Giúp dân dựng nước biết bao công trình".*

Đó là hình tượng người anh hùng Quang Trung được thể hiện qua "Hoàng Lê nhất thống chí" mà ta cảm nhận được với bao ngưỡng mộ.

2. Bằng biện pháp nghệ thuật tương phản đối lập, các tác giả "Hoàng Lê nhất thống chí" đã miêu tả và nêu bật sự thảm bại của quân Thanh xâm lược và số phận nhục nhã, bi đát của bọn vua quan phản nước hại dân.

Chỉ huy 29 vạn quân Thanh sang xâm lược nước ta là Tôn Sĩ Nghị. Sau khi chiếm được Thăng Long "không mất một mũi tên, như vào chỗ không người" hấn vô cùng "kiêu căng buông tuồng". Bọn tướng tá chỉ biết "chơi bời tiệc tùng, không hề để ý gì đến việc quân". Chúng huênh hoang tuyên bố là đầu xuân sẽ kéo quân thẳng đến sào huyệt của Tây Sơn để "bắt sống, không một tên nào lọt lưới!".

Thế nhưng, trước sức tiến công như vũ bão của Nguyễn Huệ, bao đồn giặc bị đánh tan tành. Đồn Hà Hồi phải đầu hàng. Đồn Ngọc Hồi bị đập nát, Sâm Nghi Đống phải tử tự. Hàng vạn giặc phải bỏ mạng ở đầm Mực. Tôn Sĩ Nghị "sợ mất mật, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc giáp... nhằm hướng Bắc mà chạy". Quân tướng "hoảng hồn, tan tác bỏ chạy". Chúng tranh nhau chạy xô đẩy nhau rơi xuống sông. Cầu phao đứt, hàng vạn giặc bị rơi xuống nước mà chết, đến nổi nước sông Nhị Hà bị tắc nghẽn. Bọn sống sót chạy tháo thân về nước!

Bọn Việt gian bán nước cầu vinh như Lê Chiêu Thống, Lê Quýnh, Trịnh Hiến trên đường tháo chạy trở thành lũ ăn cướp. Chúng bạt vía kinh hồn chạy đến Nghi Tàm, "thình lình gặp được chiếc thuyền đánh cá vội cướp lấy rồi chèo sang bờ Bắc".

Tại cửa ải, Lê Chiêu Thống và bọn cận thần "than thở, oán giận, chảy nước mắt" trông thật bi đát, nhục nhã. Còn Tôn Sĩ Nghị "cũng lấy làm xấu hổ". Chết nhưng nết không chữa! Lê Chiêu Thống hứa "lại xin sang hầu tướng quân", nghĩa là tiếp tục rước voi về giày mả tổ! Còn Tôn Sĩ Nghị vẫn khoác lác: "Nguyễn Quang Trung chưa diệt, việc này còn chưa thôi!".

Có thể nói, hình ảnh lũ xâm lược và bọn bán nước được miêu tả bằng nhiều chi tiết châm biếm, thể hiện một thái độ khinh bỉ sâu sắc.

Đọc Hồi thứ XIV "Hoàng Lê nhất thống chí", ta càng thấu rõ tim đen quân xâm lược phương Bắc và âm mưu của Thiên triều, và bộ mặt dơ bẩn của bọn Việt gian bán nước. Ta càng thêm tự hào về truyền thống yêu nước, anh hùng của dân tộc ta, vô cùng kính phục và biết ơn Nguyễn Huệ, nhà quân sự thiên tài của Đại Việt.

Nghệ thuật kể chuyện, bút pháp miêu tả nhân vật lịch sử (Nguyễn Huệ, Lê Chiêu Thống, Tôn Sĩ Nghị) rất chân thực và sinh động tạo nên những trang văn hào hùng tuyệt đẹp vừa giàu giá trị văn chương, vừa mang tính lịch sử sâu sắc.

2. Cảm nghĩ của em về người anh hùng Nguyễn Huệ qua Hồi thứ XIV "Hoàng Lê nhất thống chí".

Nguyễn Huệ – người anh hùng áo vải ở đất Tây Sơn là niềm tự hào của dân tộc Việt Nam. Người anh hùng áo vải ấy, với thiên tài quân sự của mình đã đánh tan ba mươi

vạn quân Thanh xâm lược, khiến cho bọn bán nước cầu vinh ê chề nhục nhã. Có thể nói *Hồi thứ mười bốn* trong tác phẩm “*Hoàng Lê nhất thống chí*” của nhóm *Ngô gia văn phái* đã phản ánh khá đầy đủ chân dung người anh hùng Nguyễn Huệ. Càng đọc, chúng ta càng khâm phục tài năng xuất chúng của người anh hùng áo vải đất Tây Sơn ấy.

Chân dung người anh hùng Nguyễn Huệ, trước hết được miêu tả gián tiếp qua lời người con gái hầu hạ trong cung vua, tâu với bà Hoàng Thái hậu. Mặc dù vẫn xem Nguyễn Huệ là “*giặc*”, gọi Nguyễn Huệ bằng “*hắn*” nhưng người cung nhân ấy cũng không giấu được sự thần phục của mình trước tài năng xuất chúng của Nguyễn Huệ. Đây là một đoạn trong lời tâu của Cung Nhân: “... Nguyễn Huệ là một tay anh hùng lão luyện dũng mãnh và có tài cầm quân. Xem hắn ra Bắc vào Nam ẩn hiện như quỷ thần không ai có thể lường hết. Hắn bắt Hữu Chỉnh như bắt trẻ con, giết Văn Nhậm như giết con lợn...”. Trong khi nói những lời ấy, chắc người cung nhân đã chọn lời lẽ vừa phải, thích hợp chưa dám bộc lộ hết ý nghĩ của mình về Nguyễn Huệ, nhưng một người vốn xem Nguyễn Huệ là “*giặc*” thần phục đến như thế đủ biết Nguyễn Huệ tài năng đến mức nào.

Ngay những người thuộc nhóm *Ngô gia văn phái* vốn theo “*chính thống*”, phần nào bị quan điểm “*chính thống*” chi phối, trước thiên tài của Nguyễn Huệ vẫn phải ca ngợi Nguyễn Huệ một cách trung thực, khách quan. Qua việc miêu tả trực tiếp cuộc hành quân thần tốc, tác giả đã cho mọi người thấy tài năng quân sự xuất chúng của người anh hùng áo vải Tây Sơn.

Được tin quân Thanh kéo vào Thăng Long, Nguyễn Huệ giận lắm, định cầm quân đi ngay. Nhưng Nguyễn Huệ đã biết nghe theo lời khuyên của mọi người, cho đắp đàn ở núi Bân tế cáo Trời Đất cùng các Thần sông, Thần núi, lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu Quang Trung. Lễ xong mới hạ lệnh xuất quân. Điều này chứng tỏ mặc dù tài năng hơn người, nhưng Nguyễn Huệ rất biết lắng nghe và tôn trọng ý kiến người khác. Riêng phẩm chất ấy của ông cũng đáng để chúng ta kính nể, học tập. Việc Nguyễn Huệ tự mình đốc xuất đại binh tiến ra Thăng Long vào đúng thời điểm Tết Nguyên đán cũng chứng tỏ phần nào tài năng quân sự của ông. Bởi vì đó là thời điểm kẻ thù ít đề phòng nhất, dễ lơ là mất cảnh giác nhất. Nguyễn Huệ rất hiểu sức mạnh tinh thần, ông không chỉ có tài cầm quân mà còn có tài hùng biện. Trong lời dụ của mình, ông đã khích lệ được lòng yêu nước, căm thù giặc, truyền thống chống ngoại xâm cho tướng sĩ: “...*Quân Thanh sang xâm lược nước ta, hiện ở Thăng Long các người đã biết chưa? ... Người phương Bắc không phải giống nòi nước ta, bụng dạ ắt khác. Từ đời nhà Hán đến nay, chúng đã mấy phen cướp bóc nước ta, giết hại nhân dân ta, vợ vét của cả người mình không thể chịu nổi, ai cũng muốn đuổi chúng đi. Đời Hán có Trưng Nữ Vương, đời Tống có Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, đời Nguyên có Trần Hưng Đạo, đời Minh có Lê Thái Tổ, các Ngài không nề ngồi nhìn chúng làm điều tàn bạo nên đã thuận lòng người, dấy nghĩa quân đều chỉ đánh một trận là thắng và đuổi được chúng về phương Bắc...*”. Lời dụ của Quang Trung có sức thuyết phục không kém “*Hịch tướng sĩ*” của Trần Quốc Tuấn. Một điều mà các tác giả “*Hoàng Lê nhất thống chí*” hết sức khâm phục Nguyễn Huệ là tài dùng người. Tiêu biểu là việc cài Ngô Thời Nhậm ở lại làm việc với các tướng Sở và Lân. Sự việc diễn ra đúng như dự đoán của Nguyễn Huệ. Ngô Thời Nhậm đã phát huy vai trò của mình “*Biết nín nhịn để*

tránh mũi nhọn”, “bên trong thì kích thích lòng quân, bên ngoài thì làm cho giặc kiêu căng” ... Nguyễn Huệ còn dự đoán chính xác những sự việc sắp xảy ra. Ông là một người đầy tự tin: “Lần này ta ra, thân hành cầm quân, phương lược tiến đánh đã có tính sẵn, chẳng qua mười ngày có thể đuổi được người Thanh”. Nhưng ông cũng luôn luôn đề phòng hậu hoạ: “Quân Thanh thua trận ắt lấy làm thẹn mà lo mưu báo thù. Như thế việc binh đao không bao giờ dứt”. Và ông đã dự định chọn người “khéo lời lẽ” để “dẹp việc binh đao” đó cũng là Ngô Thời Nhậm. Qua cách nghĩ của vua Quang Trung, ta thấy ông không chỉ nhìn xa trông rộng mà còn hết lòng vì dân. Ông không muốn dân phải luôn luôn chịu cảnh binh đao xương rơi máu chảy. Trong khi tiến quân ông, cũng chọn cách tránh cho quân sĩ đỡ phải tổn thất: “Vua truyền lấy sáu chục tấm ván, cứ ghép liền ba tấm làm một bức, bên ngoài lấy rơm dấp nước phủ kín. Quân Thanh nổ súng bắn ra chẳng trúng người nào cả”. Đó là cái giỏi, cũng là cái tâm của người cầm quân.

Đoạn thuật lại việc Quang Trung đại phá quân Thanh trong *Hồi thứ mười bốn* “*Hoàng Lê nhất thống chí*” của nhóm *Ngô gia văn phái* hết sức sinh động. Qua đó, người đọc có thể hình dung được chân dung của người anh hùng áo vải. Quang Trung không chỉ là nhà quân sự thiên tài “*xuất quỷ, nhập thần*” mà còn là một vị tướng giàu lòng yêu nước, có ý thức dân tộc hết sức sâu sắc. Ông là hình ảnh đối lập với những tên vua bán nước, hèn nhát. Quang Trung mãi mãi được mọi người kính phục, yêu mến.

Linh Giang

Sự phát triển của từ vựng

(Tiếp theo)

Từ vựng của Tiếng Việt ngày một phát triển trở nên giàu có. Sự phát triển của từ vựng theo hai phương thức: 1, *cấu tạo từ ngữ mới* ; 2, *mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài*.

1. Cấu tạo từ ngữ mới.

a. Phát triển vĩ tố (yếu tố đuôi), hậu tố (yếu tố sau):

- + diện thoại → diện thoại + bàn → diện thoại bàn.
→ diện thoại + di động → diện thoại di động.
- + kinh tế → kinh tế + biển → kinh tế biển.
→ kinh tế + trang trại → kinh tế trang trại.
→ kinh tế + thị trường → kinh tế thị trường.

b. Phát triển, bổ sung tiền tố (yếu tố trước).

Ví dụ:

Từ gốc	Nghĩa của từ gốc	Từ ngữ được phát triển
Tâm	lòng	<i>hảo tâm, lương tâm, lao tâm, kiên tâm, bình tâm, vô tâm, tận tâm, tà tâm, manh tâm...</i>
Hữu	bạn	<i>ái hữu, bạn hữu, bằng hữu, chiến hữu, giao hữu...</i>
Thế	Sức mạnh của quyền hành	<i>quyền thế, uy thế, ỷ thế, cậy quyền cậy thế...</i>
Tân	mới	<i>cách tân, duy tân, tổng cựughn tân, trai tân, gái tân,...</i>

2. Mượn từ ngữ của tiếng nước ngoài.

- Về mặt nguồn gốc, từ vựng tiếng Việt được chia thành 2 lớp từ: từ thuần Việt và từ mượn.

2.1- Từ thuần Việt là từ do ông cha ta, nhân dân ta sáng tạo nên. Còn gọi là từ thuần Nôm.

Ví dụ: Đoạn thơ dưới đây gồm toàn từ thuần Việt:

"Khi ta lớn lên Đất Nước đã có rồi
Đất Nước có trong những cái "ngày xửa ngày xưa"... mẹ thường hay kể.
Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi dân mình biết trồng tre mà đánh giặc
Tóc mẹ thì bới sau đầu
Cha mẹ thương nhau bằng gừng cay muối mặn
Cái kèo, cái cột thành tên
Hạt gạo phải một nắng hai sương xay, giã, giần, sàng
Đất Nước có từ ngày đó..."

("Đất Nước" - Nguyễn Khoa Điềm)

Bài thơ sau đây tác giả đã dùng hai từ mượn rất độc đáo, diễn tả tâm trạng một người thi hồng "cười ra nước mắt". Càng hài hước càng cay đắng!

Mai mà tớ hồng

Tú Xương

Mai mà tớ hồng tớ đi ngay,
Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày.
Học đã sôi cơm nhưng chưa chín,
Thì không ăn ớt thế mà cay!
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thương đau nhờ trông một mẹ mày.
Hầu lố, mét-xì thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng tếch sang Tây.

(1906)

* **Hầu lố:** tiếng Tàu (Quảng Đông) nghĩa là: tốt, được.

* **Mét-xì:** tiếng Pháp, nghĩa là: cảm ơn.

2.2- Từ mượn của tiếng nước ngoài. Nhiều nhất là từ Hán Việt. Còn có một số ít tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga.

Ví dụ:

- Mượn tiếng Hán: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư,...

- Mượn tiếng Pháp: ga-ra ô tô, xà phòng, xăng,...

- Mượn tiếng Anh: mít tinh, ti-vi, buyn đinh,...

- Mượn tiếng Nga: xô viết, Xpút-ních,...

- "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan góc đứng về phe **Đồng minh** chống **phát xít** mấy năm nay, dân tộc đó phải được **tự do**! Dân tộc đó phải được **độc lập**!".

(Tuyên ngôn Độc lập - Hồ Chí Minh)

2.3- Từ mượn đã làm cho Tiếng Việt thêm giàu có, đáp ứng ngày một cao sự phát triển về tư tưởng, văn hóa và học thuật của nước nhà. Hầu như các thuật ngữ khoa học là từ mượn. Có nhà ngôn ngữ học cho biết số từ Hán Việt chiếm đến 60% trong từ vựng Tiếng Việt (?). Từ mượn góp phần hiện đại hóa ngôn ngữ dân tộc. Chúng ta phải biết sử dụng thành thạo Từ điển để nâng cao vốn từ ngữ và học tập cách sử dụng từ mượn đúng và hay.

2.4- Cần chú ý:

- Lúc nói và viết, cần biết sử dụng sáng tạo những từ ngữ mượn từ ngữ của nước ngoài, nhất là từ Hán - Việt.

- Chỉ sử dụng từ Hán - Việt khi không có từ thuần Việt cùng nghĩa hoặc để tạo nên phong cách trang trọng, biểu cảm. Tránh lạm dụng từ mượn vì lạm dụng từ mượn sẽ làm bài viết, lời nói mất đi vẻ đẹp trong sáng.

- Phải sử dụng Từ điển Tiếng Việt, đọc chú thích để hiểu nghĩa từ mượn từ khó, từ Hán - Việt.

Bài tập trắc nghiệm

1. Phạm Đình Hổ - tác giả "*Vũ trung tùy bút*" là người như thế nào?

- A. Nhà nho
- B. Nhà nho - quan chức
- C. Nhà văn
- D. Nhà văn - quan chức - danh sĩ Bắc Hà

2. "*Vũ trung tùy bút*" viết bằng chữ gì?

- A. Chữ Hán
- B. Chữ Nôm
- C. Chữ Quốc ngữ

3. Có thể hiểu đúng nghĩa tên tác phẩm "*Vũ trung tùy bút*" là thế nào?

- A. Tùy bút viết trong mưa
- B. Tùy bút viết dưới mưa
- C. Tùy bút viết trong những ngày mưa
- D. Cả A, B, C đều đúng.

4. "*Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh*" có mấy nội dung?

- A. Phản ánh đời sống xa hoa của chúa Trịnh (Trịnh Sâm)
- B. Kể lại sự nhũn nhũn của bọn quan lại thời Lê - Trịnh
- C. Gồm cả 2 nội dung A và B.

5. Hành động nào, việc làm nào nói lên cuộc sống ăn chơi cực kỳ xa hoa của chúa Trịnh Sâm?

A. Thích chơi đèn đuốc, thường ngự ở các li cung trên Tây Hồ, núi Tử Trâm và núi Dũng Thúy.

B. Liên miên xây dựng đình đài.

C. Mỗi tháng ba bốn lần ra chơi cung Thụy Liên trên bờ Tây Hồ; quan lại, binh lính, nội thần đón rước dàn vòng quanh bốn mặt hồ đồng vui như hội.

D. Truyền ngữ dạo chơi, cảnh các quan hồ tụng đại thần mua bán, cảnh hoà nhạc của bọn nhạc công trên gác chuông chùa Trấn Quốc, dưới các gốc đa, bến đá quanh hồ diễn ra tưng bừng.

E. Tất cả A, B, C, D.

6. Câu văn này nói lên sự thật gì về Chúa?

"Buổi ấy, bao nhiêu những loài trên cây, dị thú, cỏ mộc, quái thạch, chậu hoa cây cảnh ở chốn dân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì."

A. Chúa rất yêu thích thiên nhiên, yêu thích cái đẹp.

B. Chúa ăn chơi xa hoa cùng cực.

C. Chúa đã dùng uy quyền để tước đoạt tài sản của dân chúng để sống xa hoa, hưởng thụ.

7. Câu văn này có ý nghĩa gì?

"Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, kẻ thức giả biết đó là triệu bất tường".

A. Là một câu văn hay, miêu tả cảnh vật.

B. Chọn chi tiết đặc sắc, điển hình và kín đáo phê phán hiện thực.

C. Có giá trị dự báo sự sụp đổ của cơ nghiệp chúa Trịnh.

D. Cả B và C.

8. Hành động nào nói lên việc ăn cướp, tước đoạt của bọn hoạn quan, cung giám của chúa Trịnh Sâm?

A. Dò xem nhà nào có chậu hoa cây cảnh, chim tốt, khướu hay thì biên ngay hai chữ "phụng thủ" vào.

B. Cho bọn tay chân lẻn đến lấy phăng đi, rồi buộc cho tội đem giấu vật cung phụng để dọ lấy tiền.

C. Phá nhà huỷ tường của dân để khiêng vật phụng thủ ra nếu đó là hòn đá hoặc cây cối gì to lớn quá.

D. Tất cả A, B, C đều đúng.

9. Việc "bà cung nhân ta" sai chặt cây lê "cao vài mươi trượng, lúc nở hoa, trắng xoá thơm lừng", hai cây lựu trắng, lựu đỏ "lúc ra quả trông rất đẹp" là vì có gì? Có ý nghĩa gì?

A. Phòng xa để tránh khỏi tai vạ.

B. Không muốn đem cung phụng Chúa.

C. Sự nhũn nhũn, ăn cướp của Chúa và bọn quan lại tay chân rất trắng trợn, bất cứ ai cũng phải phòng xa để tránh tai vạ.

10. Theo em, đánh giá nào đúng nhất về giá trị tư tưởng bài tùy bút "Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh"?

A. Phê phán thói ăn chơi xa hoa hưởng lạc của bọn vua chúa thời Lê - Trịnh.

B. Vạch trần tệ những nhiều, tước đoạt và bộ mặt gian hiểm của lũ hoạn quan, cung giám.

C. Bày tỏ lòng thương cảm đối với nhân dân.

D. Dự báo sự sụp đổ của cơ nghiệp Lê – Trịnh.

E. Tất cả đều đúng.

11. Ý kiến nào đúng và đầy đủ khi giới thiệu về tác phẩm *"Hoàng Lê nhất thống chí"*?

A. Là cuốn tiểu thuyết lịch sử.

B. Là cuốn tiểu thuyết lịch sử chương hồi.

C. Là cuốn tiểu thuyết lịch sử chương hồi viết bằng chữ Hán của *"Ngô gia văn phái"*.

12. Việc Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ở Phú Xuân và duyệt binh truyền hịch tại Nghệ An nhằm mục đích gì?

A. Để chính vị hiệu và giữ lấy lòng người.

B. Kích thích sĩ khí tướng sĩ ba quân.

C. Nêu cao ý chí tự lập tự cường, quyết chiến quyết thắng giặc Thanh xâm lược.

D. Tất cả A, B, C đều đúng.

13. Sự kiện lịch sử nào của dân tộc ta được tái hiện trong Hồi 14 *"Hoàng Lê nhất thống chí"*?

A. Chiến công oai hùng của Quang Trung Nguyễn Huệ đánh tan 29 vạn quân Thanh xâm lược.

B. Sự thất bại nặng nề, nhục nhã của Tôn Sĩ Nghị và quân cướp nước.

C. Bộ mặt xấu xa, nhơ nhuốc và cuộc chạy trốn thảm hại của bọn bán nước cầu vịnh Lê Chiêu Thống.

D. Cả A, B, C đều được tái hiện.

14. Các chi tiết dưới đây nói lên điều gì?

- Tại làng Hà Hồi, nghe tiếng loa của quân ta gọi, giặc Thanh *"rụng rời sợ hãi, liền xin ra hàng, lương thực khí giới đều bị quân Nam lấy hết"*.

- Tại đồn Ngọc Hồi, Thái thú Điền Châu là Sầm Nghi Đống tự thắt cổ chết, quân Thanh *"chống không nổi, bỏ chạy tán loạn, giày xéo lên nhau mà chết"*, *"thây nằm đầy đồng, máu chảy thành suối"*.

- Tại đầm Mực, làng Quỳnh Đô, hàng vạn giặc Thanh bị voi quân ta giày đạp chết thây chất thành đống.

A. Quân ta tiến đánh như vũ bão, chiến thắng giòn giã.

B. Quân Thanh xâm lược bị thất bại thảm hại, bị tiêu diệt nặng nề.

C. Cả A và B đều đúng.

15. Đoạn văn sau đây nói lên điều gì về Tôn Sĩ Nghị và lũ quan quân giặc Thanh xâm lược?

"Tôn Sĩ Nghị sợ mất mặt, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuồn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng Bắc mà chạy."

Quân sĩ các doanh nghe tin, đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa".

A. Cảnh giặc thất trận, tháo chạy hỗn loạn.

B. Giặc Thanh thất bại nặng nề, bạt vía kinh hồn, tháo chạy.

C. Giặc hoảng hồn, tan tác, giày xéo, xô đẩy nhau, rơi xuống nước chết rất nhiều làm tắc nghẽn sông Nhị Hà.

D. Tất cả A, B, C đều đúng.

16. Từ vựng của tiếng Việt rất giàu có, đã và đang được xây dựng, phát triển từ những nguồn nào?

A. Từ thuần Việt

B. Từ mới được sáng tạo

C. Từ mượn tiếng nước ngoài

D. Gồm A, B và C

17. Từ tiếng Việt được mượn của tiếng nước ngoài nào nhiều nhất?

A. Tiếng Pháp

B. Tiếng Hán

C. Tiếng Nga

D. Tiếng Anh

18. Từ ngữ trong bài ca dao sau đây được lấy từ những nguồn nào?

*Lao xao gà gáy rạng ngày,
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.
Bước chân xuống cánh đồng sâu,
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu ra cày.
Ai ơi bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng?*

A. Từ thuần Việt

B. Từ Hán Việt

C. Từ ngữ mới được sáng tạo

D. Từ Việt cổ

19. Những từ in đậm trong bài thơ sau đây có phải là từ Hán - Việt không?

Thăng Long thành hoài cổ

*Tạo hoá gây chi cuộc hí trường,
Đến nay thấm thoát mấy **tinh sương**.
Dấu xưa xe ngựa **hồn thu thảo**,
Nền cũ lâu đài bóng **tịch dương**.
Đá vẫn trơ gan cùng **tuế nguyệt**,
Nước còn cau mặt với **tang thương**.
Ngàn năm gương cũ soi **kim cổ**,
Cảnh đây người đây luống **đoạn trường**.*

Bà Huyện Thanh Quan

A. Không đúng

B. Đúng

20. Lời tuyên bố sau đây của Chủ tịch Hồ Chí Minh được sử dụng bằng những từ ngữ nào?

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và sự thật đã trở thành một nước tự do độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy.

Tuyên ngôn Độc lập

- A. Chỉ có từ thuần Việt
- B. Chỉ toàn từ Hán - Việt
- C. Vừa có từ thuần Việt vừa có từ Hán - Việt

Đáp án bài số 5

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	D	A	D	C	E	C	D	D	C	E	C	D	D	C	D	D	B	A	B	C

BÀI 6

- * Truyện Kiều (Đoạn trường tân thanh)
- * Chị em Thuý Kiều (trích Truyện Kiều)
- * Thuật ngữ
- * Miêu tả trong văn bản tự sự

Truyện Kiều
(Đoạn trường tân thanh)
Nguyễn Du

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả.

Nguyễn Du (1765-1820) tự là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên, quê ở làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Ông sinh trưởng trong một gia đình đại quý tộc thời Lê - Trịnh. Cha là Nguyễn Nghiễm từng làm Tể tướng; anh là Nguyễn Khản đỗ Tiến sĩ, làm đại quan trong phủ Chúa, được Trịnh Sâm trọng vọng. Nguyễn Du chỉ đỗ "Tam trường, nhưng văn chương lỗi lạc".

Quê hương ông vẫn lưu truyền câu ca:

"Bao giờ Ngàn Hồng hết cây,
Sông Rum hết nước, họ này hết quan".

Nguyễn Du chỉ làm một chức quan nhỏ dưới thời Lê - Trịnh. Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Du lúc thì dạt về quê vợ ở Quỳnh Hải, Thái Bình; lúc thì lặn lội về xứ Hồng Lĩnh quê nhà. Ông trải qua "mười năm gió bụi", có lúc ốm đau không có thuốc, mái tóc sớm bạc. Ông tự xưng là "Hồng Sơn liệt hộ" (người di sản ở núi Hồng), "Nam Hải diều đồ" (Người câu cá ở biển Nam Hải):

"Hồng Sơn cao ngất mấy tầng,
Đò Cài mấy trượng là lòng bấy nhiêu!".

Năm 1802, Gia Long triệu Nguyễn Du ra làm quan. Chỉ trong vòng hơn 10 năm, ông đã bước lên đỉnh cao danh vọng: làm Chánh sứ sang Trung Quốc (1813-1814), giữ chức Hữu Tham tri bộ Lễ. Năm 1820, lần thứ hai, ông lại được cử làm Chánh sứ sang Trung Quốc, nhưng chưa kịp đi thì bị bệnh, qua đời.

Sự nghiệp văn chương của Nguyễn Du vô cùng rạng rỡ, để lại nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm. Về chữ Hán có 3 tập thơ:

- *Nam trung tạp ngâm.*
- *Bắc hành tạp lục.*
- *Thanh Hiên thi tập.*

Về thơ chữ Nôm có:

- *Truyện Kiều.*
- *Văn chiêu hồn.*

Nguyễn Du là đại thi hào dân tộc, niềm tự hào của nhân dân ta, đất nước ta:

*"Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày".*
(*"Kính gửi Cụ Nguyễn Du"* - Tố Hữu)

2. Nguồn gốc và giá trị "Truyện Kiều"

a. Nguồn gốc:

Nguyễn Du đã lấy cốt truyện từ "*Kim Vân Kiều truyện*" của Thanh Tâm Tài Nhân, Trung Quốc mà sáng tạo ra "*Truyện Kiều*" bằng thơ lục bát dài 3254 câu thơ, đậm đà màu sắc Việt Nam.

b. Giá trị:

- "*Truyện Kiều*" thấm nhuần tinh thần nhân đạo cao đẹp và có giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc.

- "*Truyện Kiều*" là một công trình nghệ thuật. Về ngôn ngữ, về thơ lục bát, về tả cảnh, tả tình, tả người, ... bút pháp nghệ thuật của Nguyễn Du trở thành mẫu mực cổ điển vô song.

3. Tóm tắt "Truyện Kiều" của Nguyễn Du

Dưới thời Gia Tĩnh triều Minh, ông bà Vương Viên ngoại ở Bắc Kinh sinh được 3 người con, hai gái, một trai:

*"Một trai con thứ rớt lòng,
Vương Quan là chữ nổi dòng nho gia.
Đầu lòng hai ả tố nga,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân".*

Hai chị em Kiều có nhan sắc "*Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười*", và đã đến "*tuần cập kê*".

Mùa xuân năm ấy, 3 chị em đi thanh minh. Lúc ra về khi bóng chiều đã ngả, họ gặp chàng văn nhân Kim Trọng "*vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa*". Sau cuộc kì ngộ ấy, Kiều và Kim Trọng yêu nhau, hai người thề nguyện "*Trăm năm tạc một chữ*

đồng đến xương". Kim Trọng nhận được thư nhà, chàng phải vội về Liêu Dương "hộ tang" chứ...

Sau đó, gia đình Kiều gặp tai biến, bị thằng bán tơ vu oan. Cha và em Kiều bị bắt, bị tra tấn dã man. Bọn sai nha, lũ đầu trâu mặt ngựa ập đến đập phá nhà cửa tan hoang, cướp bóc tài sản "*Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham*". Kiều phải bán mình cho Mã Giám Sinh với giá "*vàng ngoài bốn trăm*", để dứt lốt cho bọn quan lại, cứu cha và em. Nàng đã trao duyên cho Thúy Vân. Mã Giám Sinh đưa nàng về Lâm Tri. Kiều biết mình bị đẩy vào lầu xanh bèn rút dao tự vẫn nhưng không chết. Nàng được ma Đạm Tiên báo mộng là phải đến sông Tiền Đường sau này mới hết kiếp đoạn trường. Mụ Tú Bà dỗ dành Kiều ra ở lầu Ngưng Bích; mụ thuê Sở Khanh đánh lừa Kiều, đưa nàng đi trốn. Kiều bị Tú Bà giăng bẫy, mắc lận Sở Khanh. Thúy Kiều bị Tú Bà đánh đập, ép nàng phải sống cuộc đời ô nhục. Tại lầu xanh, Kiều gặp Thúc Sinh, một khách làng chơi giàu có. Thúc Sinh chuộc Kiều ra lầu xanh và lấy Kiều làm vợ lẽ. Hoạn Thư, vợ cả Thúc Sinh lập mưu bắt cóc Thúy Kiều đưa về Vô Tích để đánh ghen.

Kiều bỏ trốn, nương tựa cửa chùa Giác Duyên... Kiều lại rơi vào tay Bạc Bà, Bạc Hạnh, bị đẩy vào lầu xanh lần thứ hai. Từ Hải, khách biên đình tìm đến gặp Kiều. Từ Hải chuộc Kiều ra khỏi lầu xanh, cưới nàng làm vợ "*Phỉ nguyện sánh phu ông, đẹp duyên cưới rồng*". Một năm sau, Từ Hải đã có 10 vạn tinh binh, rạch đôi sơn hà, lập nên một triều đình "*Năm năm hùng cứ một phương hải tần*". Kiều báo ân báo oán.

Hồ Tôn Hiến "*tổng đốc trọng thần*" xảo quyệt lập kế "*chiêu an*". Từ Hải mắc lừa Hồ Tôn Hiến, bị giết chết. Hắn bắt Kiều hầu rượu đánh đàn trong bữa tiệc quan. Hắn ép gả Kiều cho viên thổ quan. Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử. Giác Duyên đã cứu sống Kiều và đưa nàng nương nhờ cửa Phật.

Sau nửa năm về Liêu Dương... , Kim Trọng trở lại Bắc Kinh, tìm đến vườn Thúy. Kim Trọng kết duyên với Thúy Vân. Kim Trọng và Vương Quan thi đỗ, được bổ đi làm quan. Cả gia đình tìm đến sông Tiền Đường lập đàn giải oan cho Kiều. Bất ngờ với Giác Duyên đi qua và cho biết Kiều còn sống, đang tu ở chùa.

Kiều gặp lại cha mẹ, hai em và chàng Kim sau 15 năm trời lưu lạc. Trong bữa tiệc đoàn viên, cả nhà ép Kiều phải lấy Kim Trọng, nhưng rồi hai người đã đem tình vợ chồng đổi thành tình bè bạn:

"Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy".

II. Đọc – cảm thụ

1. Phân tích tài sắc của Thúy Vân và Thúy Kiều qua đoạn thơ "*Chị em Thúy Kiều*"

Bài làm

Đoạn thơ trích trong phần mở đầu của "*Truyện Kiều*" có thể nói đây là bức chân dung xinh xắn, đẹp đẽ của hai chị em Thúy Kiều và Thúy Vân.

Bốn câu mở đầu là lời giới thiệu chung về hai nhân vật có nhan sắc lộng lẫy này, hai cô con gái đầu lòng của nhà Viên ngoại họ Vương. Hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng kết hợp với phép ẩn dụ là những biện pháp tu từ trong thơ văn cổ cho ta thấy sắc đẹp hai chị em Thúy Kiều thật là thanh tao, trong trắng như mai, như tuyết của thiên nhiên. Những người con gái vừa mới lớn dậy này đã được Nguyễn Du giới thiệu thật súc tích nhưng đầy trân trọng mến thương:

*“Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười”*

Họ đẹp từ hình dáng bên ngoài cho đến tâm hồn bên trong.

Sau lời giới thiệu chung là bức chân dung của nàng Vân. Văn bút pháp ước lệ kết hợp với một hệ thống từ ngữ chọn lọc, bốn câu thơ tiếp theo như vẽ ra trước mắt ta hình ảnh người thiếu nữ trong sáng, ngây thơ, rất đỗi đoan trang, phúc hậu dễ hoà đồng với người và cảnh chung quanh. Đây là cái đẹp toàn bích của người con gái hiền dịu, trong sáng, vô tư, không gợn một nét nhỏ bụi trần từ “*khuôn trăng*”, “*nét ngài*” cho đến nụ cười, giọng nói. Nhưng nhà họa sĩ ngôn từ hình như không phải dụng công nhiều trong việc miêu tả nhân vật này. Bút lực của ông còn dành cho nhân vật Thuý Kiều. Nhà thơ tả Thuý Vân, tưởng như sắc đẹp của Thuý Vân không ai hơn được nữa, để rồi sau đó, Thuý Kiều xuất hiện thì Thuý Vân chỉ là cái nền làm tôn thêm vẻ đẹp của Kiều. Chỉ với hai câu:

*“Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn”.*

như là một phép đòn bẩy, nhà thơ đã nâng nhân vật chính lên một bậc cao hơn hẳn cả tài lẫn sắc trước mắt người đọc. Đến đây, tác giả không dừng lại ở hình thức bên ngoài đẹp “*nghe nước nghiêng thành*” mà đi sâu vào tài năng, tính cách bên trong, vào sự “*sắc sảo mặn mà*”, “*Sắc đành đòi một tài đành họa hai*” của Thuý Kiều.

Nếu ở nàng Vân, cái đẹp phúc hậu, đoan trang dễ chinh phục chung quanh:

“Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da”

thì ở nàng Kiều, cái đẹp “*sắc sảo*” dễ gây cho tạo vật sự ghen tuông, hờn dỗi: “*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*”.

Các cụ ta xưa đã nhận xét về cái đẹp của hai chị em Kiều, một người là “*sắc trung chi hiển*”, một người là “*sắc trung chi thánh*”, kể cũng đã chí lí lắm vậy.

Thực ra vẻ đẹp bên ngoài là điều đáng chú ý, song đáng quan tâm hơn vẫn là tài hoa và tính cách của nhân vật. Tác giả đã dùng nhiều câu kiến trúc theo lối tiểu đối để cho tài và sắc của Thuý Kiều được giới thiệu đến mức độ tối hạn của nó:

- *Mai cốt cách/ tuyết tinh thần*
- *Mây thua nước tóc/ tuyết nhường màu da*
- *Làn thu thủy/ nét xuân sơn,*
- *Hoa ghen thua thắm/ liễu hờn kém xanh.*
- *Sắc đành đòi một/ tài đành họa hai.*

Chưa hết, Nguyễn Du đã không tiếc lời ca ngợi nàng bằng một loạt từ ngữ biểu thị giá trị tuyệt đối: “*Thông minh vốn sẵn tính trời!*”, “*Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm*”, “*Cung thương lầu bạc ngũ âm, Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương*”. Không một chữ thừa, các chữ, các hình ảnh đối chọi nhau và các từ ngữ biểu thị giá trị tuyệt đối, đã thực sự tạo nên nhịp thơ trang trọng, đỉnh đặc, càng tôn thêm tài sắc của Thuý Kiều.

Hai vẻ đẹp khác nhau nhưng bút pháp xây dựng lại giống nhau. Tác giả xây dựng hình tượng nhân vật đều thuận những đường cong: làn nước mùa thu, dáng núi mùa xuân, khuôn trăng, nét ngài, tóc mây, da tuyết, ... Nói là chị em Thuý Kiều, nhưng đoạn thơ hướng tới việc giới thiệu nàng Kiều với vẻ đẹp sắc sảo, tài hoa đến

mức làm cho “*hoa ghen*” “*liều hờn*”, mà tài sắc khiến tạo hóa phải hờn, ghen thì cuộc sống tương lai của Thúy Kiều hẳn sẽ chẳng dễ dàng gì.

Tóm lại, đoạn thơ ngắn gọn, bố cục hoàn chỉnh, chặt chẽ, với nghệ thuật tả người bậc thầy, bút pháp điêu luyện, đã chỉ đúng thần thái, cốt cách của nhân vật, qua ngoại hình đã bộc lộ nội tâm, lưu ấn tượng sâu sắc trong lòng người đọc; đồng thời dự báo những gì sẽ đến với từng nhân vật: cuộc đời Thúy Vân sẽ chẳng biết đến “*sống gió*”, còn cuộc đời Thúy Kiều sẽ không tránh khỏi “*mệnh bạc*”, “*đoạn trường*”.

Tống Trần Ngọc

2. Phân tích đoạn thơ “*Chị em Thúy Kiều*” trích trong “*Truyện Kiều*” của thi hào dân tộc Nguyễn Du.

Thơ cổ viết về giai nhân thì đoạn thơ “*Chị em Thúy Kiều*” trích trong “*Truyện Kiều*” của thi hào Nguyễn Du là một trong những vần thơ tuyệt bút. 24 câu lục bát đã miêu tả sắc, tài và đức hạnh chị em Thúy Kiều, Thúy Vân - hai tuyệt thế giai nhân - với tất cả tấm lòng quý mến và trân trọng của nhà thơ thiên tài dân tộc.

1. Bốn câu đầu, Nguyễn Du giới thiệu vị thứ trong gia đình: *Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân*”, là con dâu lòng của ông bà Vương Viên ngoại. “*Hai ả tố nga*” là hai cô gái xinh xắn, xinh tươi. Cốt cách thanh cao như *mai* (một loài hoa đẹp và quý), tinh thần trinh trắng như *tuyết*. Hai chị em có nhan sắc tâm hồn hoàn mỹ “*mười phân vẹn mười*”, tuy thế, mỗi người lại có một nét đẹp riêng “*mỗi người một vẻ*”. Một cái nhìn phát hiện đầy trân trọng; lấy *mai* và *tuyết* làm chuẩn mực cái đẹp, Nguyễn Du miêu tả tâm hồn trong sáng, trinh trắng làm rõ cái thần bức chân dung thiếu nữ.

2. Bốn câu tiếp theo tả nhan sắc *Thúy Vân*. Mỗi câu thơ là một nét vẽ tài hoa về bức chân dung giai nhân. Cử chỉ, cách đi đứng... rất trang trọng quý phái. Cách ứng xử thì đoan trang. Mây nở nang, thanh tú như mây con bướm tầm. Gương mặt xinh tươi như trăng rằm. Nụ cười tươi thắm như hoa. Tiếng nói trong như ngọc. Tóc mềm, óng mượt đến nỗi “*mây thua*”. Da trắng mịn làm cho tuyết phải “*nhường*”. Cách miêu tả đặc sắc, biến hóa.

Sử dụng ẩn dụ, nhân hóa tài tình:

“*Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang*
Hoa cười, ngọc thốt đoan trang”.

Dùng thủ pháp so sánh, nhân hóa:

“*Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da*”.

Từ ngữ: “*trang trọng*”, “*đoan trang*” là 2 nét vẽ tinh tế, gợi tả cái thần của bức chân dung ả tố nga: vẻ đẹp quý phái, phúc hậu. Một cái nhìn nhân văn đầy quý mến trân trọng của nhà thơ khi miêu tả *Thúy Vân*.

3. Mười hai câu tiếp theo tả sắc, tài *Thúy Kiều*. Nguyễn Du tả *Thúy Vân* trước, tả *Thúy Kiều* sau, chỉ dùng 4 câu tả *Thúy Vân*, dùng đến 12 câu tả *Thúy Kiều*. Đó là một dụng ý nghệ thuật của Nguyễn Du, Kiều không chỉ đẹp mà còn nhiều tài năng. Vẻ đẹp của Kiều là “*sắc sảo, mặn mà*”, đẹp “*nghiêng nước nghiêng thành*”. Kiều là tuyệt thế giai nhân “*sắc đành đòi một*”. Tài năng thì may ra còn có người thứ hai nào đó bằng Kiều: “*tài đành họa hai*”. Nguyễn Du dùng biện pháp tu từ ẩn dụ so sánh kết hợp với nhân hóa thậm xưng để ca ngợi và miêu tả nhan sắc *Thúy Kiều*:

*"Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh".*

Mắt đẹp xanh trong như nước hồ thu, lông mày thanh tú như dáng vẻ, nét núi mùa xuân. Môi hồng má thắm làm cho "hoa ghen"; nước da trắng xinh làm cho liễu phải "hờn". Vẫn lấy vẻ đẹp thiên nhiên (thu thủy, xuân sơn, hoa, liễu) làm chuẩn mực cho cái đẹp giai nhân, đó là bút pháp ước lệ trong thơ cổ điển. Tuy nhiên, nét vẽ của Nguyễn Du tài hoa quá, nét vẽ nào cũng có thần rất đẹp, một vẻ đẹp nhân văn.

Kiều "Thông minh vốn sẵn tính trời", nghĩa là thông minh bẩm sinh, cho nên các môn nghệ thuật như thi, họa, ca, ngâm, chỉ là các thú tao nhã, nhưng nàng rất sành điệu, điều luyện: "lầu bạc", "ăn đứt" hơn hẳn thiên hạ:

*"Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa, đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bạc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương".*

Kiều giỏi về âm luật, giỏi đến mức "lầu bạc". Cây đàn mà nàng chơi là cây đàn hồ cầm; tiếng đàn của nàng thật hay "ăn đứt" bất cứ nghệ sĩ nào. Kiều còn biết sáng tác âm nhạc, tên khúc đàn của nàng sáng tác ra là một "thiên bạc mệnh" nghe buồn thê thiết "nãô nhân", làm cho lòng người sầu não, đau khổ. Các từ ngữ: sắc sảo, mặn mà, phần hơn, ghen, hờn, nghiêng nước nghiêng thành, đòi một, họa hai, vốn sẵn, pha nghề, đủ mùi, lầu bạc, ăn đứt, bạc mệnh, nãô nhân - tạo nên một hệ thống ngôn ngữ cực tả tài sắc và hé lộ dự báo số phận bạc mệnh của Kiều, như ca dao lưu truyền:

*"Một vừa hai phải ai ơi!
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen".*

4. Bốn câu cuối đoạn nói về đức hạnh 2 ả tố nga: Tuy là khách "hồng quân", đẹp thế, tài thế, lại phong lưu rất mực, đã tới tuần "cập kê" nhưng "hai ả tố nga" đã và đang sống một cuộc đời nền nếp, gia giáo:

*"Êm đêm trướng rủ màn che,
Tuồng đông ong bướm đi về mặc ai".*

Câu thơ "Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê" là một câu thơ độc đáo về thanh điệu, về sử dụng phụ âm "x" (xuân xanh xấp xỉ), phụ âm "t" (tới tuần), phụ âm "c-k" (cập kê) tạo nên âm điệu nhẹ nhàng, êm đềm của cuộc sống yên vui, êm ả của thiếu nữ phòng khuê.

Đoạn thơ nói về "Chị em Thúy Kiều" là một trong những đoạn thơ hay nhất, đẹp nhất trong "Truyện Kiều" được nhiều người yêu thích và thuộc lòng. Ngôn ngữ thơ tinh luyện, giàu cảm xúc. Nét vẽ hàm súc, gợi cảm, nét vẽ nào cũng có thần. Các biện pháp tu từ ẩn dụ, so sánh, nhân hóa được thi hào vận dụng thần tình tạo nên những vần thơ ước lệ mà trữ tình, đầy chất thơ. Hàm ẩn sau bức chân dung mỹ nhân là cả một tấm lòng quý mến trân trọng. Đó là nghệ thuật tả người điêu luyện của thi hào Nguyễn Du mà ta cảm nhận được.

3. Cảm nhận của em về bức tranh "Cảnh ngày xuân" trong "Truyện Kiều"

Trang thơ của Nguyễn Du đang mở rộng trước mắt chúng ta. Sau bức chân dung giai nhân là bức họa về cảnh sắc mùa xuân trong tiết Thanh minh và cảnh du xuân của trai tài gái sắc, của chị em Thúy Kiều. Đoạn thơ "Cảnh ngày xuân" gồm có 18 câu, từ câu 39 đến câu 56 trong "Truyện Kiều", tiêu biểu cho bút pháp nghệ thuật tả cảnh và tả

tình của thi hào Nguyễn Du. Một vẻ đẹp thanh xuân, một niềm vui xôn xao, náo nức cứ dâng lên, lan tỏa, rồi lắng dịu mãi trong lòng ta khi đọc đoạn thơ này.

1. Bốn câu thơ đầu mở ra một không gian nghệ thuật hữu sắc, hữu hương, hữu tình, nên thơ. Giữa bầu trời bao la mênh mông là những cánh én bay qua bay lại như "đưa thoi". Cánh én mùa xuân thân mật biết bao. Hai chữ "đưa thoi" rất gợi hình, gợi cảm. Cánh én như con thoi vút qua, vút lại, chao liệng; thời gian đang trôi nhanh, mùa xuân đang trôi nhanh. Câu thành ngữ - tục ngữ: "Thời gian thấm thoắt thoi đưa, như nước chảy qua cầu" đã nhập vào hồn thơ Tố Như tự bao giờ?

Sau cánh én "đưa thoi" là ánh xuân, là "thiếu quang" của mùa xuân khi "chín chục đã ngoài sáu mươi". Cách tính thời gian và miêu tả vẻ đẹp mùa xuân của các thi nhân xưa nay thật hay và ý vị. Nào là "xuân hướng lão" (Ưu Trai), nào là cảnh mưa bụi, tiếng chim kêu trong Đường thi. Nào là cánh bướm rớt rít bay trong thơ Trần Nhân Tông. Rồi "xuân hồng" (Xuân Diêu), "mùa xuân chín" (Hàn Mặc Tử), v.v... Với Nguyễn Du, mùa xuân đã bước sang tháng ba, "Thiếu quang chín chục đã ngoài sáu mươi". Hai chữ "thiếu quang" gợi lên cái màu hồng của ánh xuân, cái ấm áp của khí xuân, cái mênh mông bao la của đất trời "Xuân giang, xuân thủy tiếp xuân thiên" ("Nguyên tiêu" - Hồ Chí Minh).

Xuân còn là sắc "xanh" mơn mớn, ngọt ngào của cỏ non trải dài, trải rộng như tấm thảm "tận chân trời". Là sắc "trắng" tinh khôi, thanh khiết của hoa lê mới lác đác nở, chỉ vừa hé lộ, khoe sắc khoe hương "một vài bông" điểm xuyết trong không gian bát ngát:

*"Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa".*

Vẫn cổ thi Trung Hoa được Tố Như vận dụng một cách sáng tạo: "Phương thảo liên thiên bích - Lê chi sở điểm hoa". Hai chữ "trắng điểm" là nhãn tự, cách chấm phá điểm xuyết của thi pháp cổ gợi lên vẻ đẹp thanh xuân tinh trắng của thiên nhiên cỏ hoa; bút pháp nghệ thuật phối sắc tài tình: trên cái nền xanh của cỏ non là một vài bông lê "trắng điểm". Giữa diện và điểm, giữa nền xanh và sắc trắng của cảnh vật mùa xuân là những cánh én "đưa thoi", là màu hồng của ánh thiếu quang, là khát vọng mùa xuân ngày ngát, say đắm lòng người:

*"Nhìn hoa đang hé tung búp,
Khao khát mùa xuân yên vui lại đến".*
(Ca khúc "Khát vọng mùa xuân" - Mô-da)

"Cảnh mùa xuân" là bức tranh xuân hoa lệ, là vần thơ tuyệt bút của Nguyễn Du để lại cho đời, điểm tô cho cuộc sống chúng ta. Phải chăng, thi sĩ Chế Lan Viên đã học tập Tố Như để viết nên vần thơ xuân đẹp này:

*"Tháng giêng hai xanh mượt cỏ dãi,
Tháng giêng hai vút trời bay cánh én..."?*
(Ý nghĩ mùa xuân)

2. Tám câu thơ tiếp theo tả cảnh trẩy hội mùa xuân: "Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh" trong tiết tháng ba. Điệp ngữ: "lễ là... hội là..." gợi lên những cảnh lễ hội dân gian cứ liên tiếp diễn ra đã bao đời nay: "Tháng giêng là tháng ăn chơi - Tháng hai cờ bạc, tháng ba hội hè"... (Ca dao). Cảnh trẩy hội đông vui, tung bừng, náo nhiệt. Có biết

bao "yến anh" cùng trong niềm vui "nô nức", hồ hởi, giục giã đó. Có biết bao tài tử, giai nhân "dập dìu" vai sánh vai, chân nối chân nhịp bước. Dòng người trẩy hội tấp nập ngựa xe cuộn cuộn "như nước", áo quần đẹp đẽ, tươi thắm sắc màu, nghìn nghịt, đông vui trên các nẻo đường "như nêm". Các từ ngữ: "nô nức", "dập dìu", các ẩn dụ so sánh (như nước, như nêm) đã gợi tả lễ hội mùa xuân tưng bừng náo nhiệt đang diễn ra trên khắp mọi miền quê đất nước. Thật trẻ trung và xinh đẹp, sang trọng và phong lưu:

*"Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước, áo quần như nêm."*

Trong đám tài tử, giai nhân "gần xa" ấy, có ba chị em Kiều. Câu thơ "Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân" mới đọc qua tưởng như chỉ là một thông báo. Nhưng sâu xa hơn, nó ẩn chứa bao nỗi niềm: chờ trông mong đợi, ngày lễ tảo mộ, ngày hội đập thanh để du xuân trong những bộ quần áo đẹp đã được chuẩn bị, đã "sắm sửa"... Có biết bao "bóng hồng" xuất hiện trong đám tài tử, giai nhân ấy? Ai đã từng đi hội chùa Hương, hội Lim, hội Yên Tử... mới cảm thấy cái đẹp, cái vui, cái tưng bừng, tươi trẻ trong hội đập thanh mà Nguyễn Du đã nói đến.

Thơ là nghệ thuật của ngôn từ. Các từ ghép: "yến / anh", "chị / em", "tài / tử", "giai / nhân" "ngựa / xe", "áo / quần" (danh từ); "gần / xa", "nô / nức", "sắm / sửa", "dập / dìu" (tính từ, động từ) được thi hào sử dụng chọn lọc tinh tế, làm sống lại cái không khí lễ hội mùa xuân, một nét đẹp văn hóa lâu đời của phương Đông, của Trung Hoa, của Việt Nam chúng ta, trong nếp sống "phong lưu" của chị em Kiều.

Tiếp đến cảnh:

*"Ngõn ngang / gò đồng kéo lên,
Thoi vàng vó rắc / tro tiền giấy bay."*

là đi sâu vào đời sống tâm linh, phong tục dân gian truyền thống trong lễ tảo mộ, được Nguyễn Du nói đến với nhiều cảm thông, san sẻ. Cối âm và cối dương, người đang sống và kẻ đã khuất, hiện tại và quá khứ đồng hiện trên những gò đồng "ngõn ngang" trong lễ tảo mộ. Cái tâm thánh thiện, niềm tin phước thực dân gian đầy ắp nghĩa tình. Các tài tử, giai nhân, và ba chị em Kiều không chỉ nguyện cầu cho những vong linh mà còn gửi gắm bao niềm tin, ao ước về tương lai hạnh phúc cho tuổi xuân khi mùa xuân về. Có thể sau hai trăm năm, ý nghĩ của mỗi chúng ta có ít nhiều đổi thay trước cảnh "Thoi vàng vó rắc, tro tiền giấy bay", nhưng giá trị nhân bản của vãn thơ Nguyễn Du vẫn làm ta xúc động!

3. Sáu câu thơ cuối đoạn ghi lại cảnh chị em Kiều đi tảo mộ đã đang dần bước trở lại về nhà. Mặt trời đã "tà tà" gác núi. Ngày hội, ngày vui trôi qua nhanh:

*"Tà tà, bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về"*

Hội tan sao chẳng tiếc? Ngày tàn sao chẳng buồn? Nhịp thơ chậm rãi cùng nhịp sống như ngừng trôi. Tâm tình thì "thơ thẩn", cử chỉ thì "dan tay", nhịp chân thì "bước dần". Một cái nhìn man mác, băng khuâng: "lần xem"... đối với mọi cảnh vật. Tất cả đều nhỏ bé. Khe suối chỉ là "ngọn tiểu khe". Phong cảnh "thanh thanh" bằng lảng. Dòng nước thì "nao nao" uốn quanh. Dịp câu thì "nhỏ nhỏ" bắc ngang ở cuối ghềnh. Cả một không gian êm đềm, vắng lặng.

Tâm tình của chị em Kiều như dịu lại trong bóng tà dương, mà phảng phất nỗi niềm trong mỗi bước chân :

*"Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh."*

Các từ láy tượng hình: "thanh thanh", "nao nao", "nhỏ nhỏ" gợi lên sự nhạt nhòa của cảnh vật và sự rung động của tâm hồn giai nhân trong cảnh hội tan, ngày tàn. Nỗi niềm man mác băng khuâng thấm sâu, lan tỏa trong tâm hồn của những giai nhân đa tình, đa cảm.

Ở đây, cảnh vật và thời gian được miêu tả bằng bút pháp ước lệ tượng trưng nhưng rất sống động, gần gũi, thân quen đối với bất cứ người Việt Nam nào. Không có gì xa lạ, vì ngọn tiểu khê ấy, dịp cầu nhỏ nhỏ ấy đích thực là cảnh sắc quê hương đất nước mình. Tính dân tộc là một nét đẹp đậm đà trong thơ Nguyễn Du, nhất là những vần thơ tả cảnh ngụ tình tuyệt tác như vậy.

Thi sĩ Xuân Diệu từng viết: "Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi". Trong "Thương nhớ mười hai", Vũ Bằng không nén nổi cảm xúc của mình khi thốt lên: "Mùa xuân của tôi... Cái mùa xuân thần thánh của tôi... Đẹp quá đi, mùa xuân ơi - mùa xuân của Hà Nội thân yêu, của Bắc Việt thương mến...". Và chúng ta muốn nói thêm: "Đẹp quá đi mùa xuân của đất nước thân yêu ! Vui quá đi, trẻ đẹp quá đi cảnh mùa xuân, cảnh trẩy hội ngày xuân trong "Truyện Kiều". Mùa xuân đem đến cho ta bao ước vọng. Sắc xuân, tình xuân như nở hoa, ướp hương trong lòng ta.

Hỡi những nàng Kiều gần xa có nghe thấy tiếng nhạc vàng của chàng Kim Trọng trong ngày hội xuân náo nức, bồi hồi đang từ xa đang vọng tới ?...

Bài đọc tham khảo

Thanh minh trong tiết tháng ba

Một cuộc du xuân - đây là sự kiện mở màn cho cuộc đời thiếu nữ phong lưu và xuân sắc của Thúy Kiều. Cuộc du xuân mở đầu cho phần thứ nhất trong hệ thống ba biến cố thông thường của cốt truyện cổ điển: "Gặp gỡ - Tai biến - Đoàn tụ". Chúng ta sẽ bắt gặp ở đoạn thơ này một bức tranh thiên nhiên sáng tươi xinh đẹp và hội đáp thanh tưng bừng náo nhiệt. Nhưng cũng chính ở phần "Gặp gỡ" mà thông thường sẽ chưa có bóng dáng của tai họa - lại đã xuất hiện một nấm mồ, một cuộc đời và một nét cảm xưa có màu sắc bi kịch về số phận của hồng nhan.

1. Một bức tranh thiên nhiên và một khung cảnh lễ hội.

Mặc dầu câu thơ thứ hai trong đoạn có thể đưa đến một liên tưởng, một ấn tượng nào đó về thời gian tuổi thọ, nhưng chủ yếu toàn bộ sáu câu thơ đầu tiên là một bức tranh thiên nhiên rực rỡ ánh sáng và màu sắc trong trẻo của bầu trời "thanh minh", của hình ảnh đàn chim én bay qua bay lại linh hoạt, nhịp nhàng, của nội cỏ mênh mông một màu tươi sáng pha hòa giữa màu xanh lá cây và màu xanh cỏ non và của một cảnh lễ thanh tú "trắng điểm một vài bông hoa"...

Con người trong tiết thanh minh đi sửa sang phần mộ và tìm đến những bóng hình của quá khứ - đó là lễ nghi truyền thống. Nguyễn Du đã chứng tỏ tài năng bậc thầy về ngôn ngữ ngay ở câu thơ tự sự ngắn gọn về một sinh hoạt thông thường: "Lễ là

tảo mộ, hội là đạp thanh". Nghi lễ vào hội hè có thể có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ, nhưng đó vẫn là hai hình thức sinh hoạt văn hóa có khác biệt: Hội đạp thanh là cuộc vui chơi trên dặm cỏ xanh của lứa tuổi xuân xanh... Hội đạp thanh là một cuộc sống hiện tại và có thể tìm đến những sợi tơ hồng của mai sau... Trong tiết thanh minh, có hồi ức và tưởng niệm quá khứ ("*lễ là tảo mộ*") nhưng cũng có khát khao và hoài vọng nhìn về phía trước của cuộc đời ("*hội là đạp thanh*").

Sau câu thơ mở đầu là một bức tranh "*đượm vẻ thiên nhiên*" diễm lệ và tươi sáng. Vẫn chỉ là ngòi bút phác họa, chấm phá nhưng chủ yếu nhà thơ đã sử dụng từ ngữ dân tộc (trong đó có những câu thơ có thể gọi là "*thuần Nôm*"), đã lựa chọn những đường nét, những hình ảnh, những màu sắc đưa vào một tổng thể cấu trúc hội họa hài hòa giữa bức phong màu thiên thanh và những cánh chim én đậm màu sắc, sắc nét, giữa cảnh lê trong trắng trên nền cỏ mùa xuân tươi xanh...

Tiếp theo hình tượng thiên nhiên là ngôn ngữ tự sự về cảnh lễ hội. Một hệ thống danh từ và động từ kép: "*gần xa, yến anh, chị em, tài tử, giai nhân... nô nức, sắm sửa, dập dìu, ngón ngàng*" biểu hiện những hoạt động nhộn nhịp, náo nhiệt, tươi vui của mọi người và đây lại là một dòng những con người trẻ tuổi "*nam thanh nữ tú*" với ngựa xe, trang phục đông đúc, chen chúc... Lễ viếng thăm phần mộ từng bình, náo nhiệt, xen kẽ ngày hội ngộ của tuổi thanh xuân đã hoàn chỉnh bức tranh mùa xuân khi cỏ cây hoa lá vẫn đang độ tươi xanh rực rỡ, khi không trung và ánh sáng đã trở nên trong trẻo và ấm áp hơn.

Dường như ánh sáng mùa xuân, niềm vui lễ hội đang bao trùm tất cả nhân gian (trong đó có ba chị em họ Vương). Thông qua sinh hoạt du xuân của chị em Thúy Kiều, Nguyễn Du đã khắc họa hình ảnh một truyền thống văn hóa lễ hội xa xưa và một cung cách sống của gia đình viên ngoại họ Vương.

2. Một nấm mồ vô chủ và một số kiếp hồng nhan

Thời gian đã chuyển qua, bóng dương chênh chếch xế chiều "*Tà tà bóng ngả về tây*". Nhưng đây không chỉ là hoàng hôn của cảnh vật, dường như con người cũng chìm trong một cảm xúc bàng khuâng khó tả. Trong văn học trung đại, chiều tà thường gợi lên ý niệm nhớ nhung, hoài niệm hoặc tàn tạ thể lương "*Quán thu phong đứng vũ tà huy - Ai đem nhân ảnh nhuộm màu tà dương...*" (*Cung oán ngâm khúc*). Cuộc du xuân ngoạn cảnh đã xong, đã chấm dứt lễ hội từng bình náo nhiệt... Tâm hồn con người dường như cũng "*chuyển diêu*" theo sự thay đổi của thời gian và tàn cuộc thanh minh để mang chút bàng khuâng thơ thẩn trên dặm đường về... Thời gian và tâm trạng đó báo hiệu sự biến đổi trong không gian. Ở đây chỉ có ba hình ảnh để tả phong cảnh: một dòng suối nhỏ, chiếc cầu nhỏ và một nấm mồ nhỏ... Cũng vẫn chỉ là ngòi bút phác họa qua sáu câu thơ. Đối lập với cảnh đông đúc ồn ào của lễ hội ở trên là một không gian cô tịch với dòng suối nhỏ uốn khúc "*nao nao*" nhẹ nhàng, dòng suối bé nhỏ tội nghiệp đến mức chỉ cần một "*nhịp cầu nho nhỏ*" bắc ngang là đủ để con người đi qua... Miêu tả dòng suối hay là miêu tả nỗi niềm nao nao xao động của lòng người? Giữa cảnh vật và lòng người dường như không có đường viền... Cũng như vậy, Nguyễn Du dùng những trạng từ kép: "*sè sè, dàu dàu...*" nắm đất thấp bé gợi hình ảnh một số phận nhỏ nhoi. Và riêng ngọn cỏ ở đây không hề mang một màu "*xanh tận chân trời*" như trên, mà lại chen màu vàng úa và "*dàu dàu*" héo hon, ủ rũ... Những từ ngữ "*thanh*

thanh, nao nao, dầu dầu..." biểu đạt sắc thái cảnh vật nhưng đồng thời cũng bộc lộ tâm trạng của con người.

Một khung cảnh hoàng hôn báo hiệu ngày tàn đối lập với thiên nhiên trong tiết thanh minh tươi sáng, một nấm mồ cô quạnh thê lương đối lập với lễ tảo mộ đông đúc náo nhiệt... Một bức tranh đối lập khiến con người đa cảm phải thốt lên một câu hỏi ngạc nhiên (Rằng: "Sao trong tiết thanh minh, Mà đây hương khói vắng tanh thế mà?"). Khung cảnh hoang vắng thê lương ấy minh chứng một câu chuyện thương tâm về một con người, một cuộc đời và một kết thúc đã bị cuộc đời lãng quên...

G.s Đặng Thanh Lê
(Trích "Giảng văn Truyện Kiều")

Cảnh chia tay giữa "người quốc sắc, kẻ thiên tài" trong hội Đạp thanh chiều xuân ấy được thi hào Nguyễn Du viết:

"... Dưới cầu nước chảy trong veo
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha..."

Hãy phân tích hai câu thơ trên và phát biểu ý kiến của em về nghệ thuật tả cảnh trong "Truyện Kiều"

"Truyện Kiều" của thi hào dân tộc Nguyễn Du là một công trình nghệ thuật bằng thơ lục bát chứa chan tinh thần nhân đạo. Thiên diễm tình của "người quốc sắc, kẻ thiên tài" với bao tình tiết đẹp đẽ, cảm động gieo vào lòng ta bao ấn tượng khó phai mờ. Có không ít vần thơ, câu thơ tả cảnh lung linh sắc màu chẳng khác nào mảnh trời xanh rủ bóng xuống hồn ta trên những nẻo đường nắng lửa. Thiên nhiên trong "Truyện Kiều" đẹp lắm, đọc qua một lần đâu dễ quên? Và đây là hai câu Kiều cho ta nhiều thú vị văn chương:

"...Dưới cầu nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha".

Cái buổi chiều tà thanh minh ấy, hình ảnh "Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa" đã làm cho Kim Trọng hào hoa "Chập chờn con tình con mệnh"... Cuộc chia tay không một lời hẹn ước mà sao đậm thắm nghĩa tình? "Cái thuở ban đầu lưu luyến ấy" (Thế Lữ) đã được thi hào Nguyễn Du ghi lại một cách thần tình:

"Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa, người còn ghé theo..."

Rất tế nhị và thanh tao, cái giây phút rạo rức trái tim Kim – Kiều dự cảm một tình yêu đắm say chớm nở, khiến Nguyễn Du đồng cảm viết nên những vần thơ tình tuyệt bút.

Cuộc chia tay trong hội Đạp thanh đâu dễ quên? Bút pháp tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du nâng cao cảm xúc nghệ thuật. Thời gian trôi nhanh, không gian trở nên trong sáng, tĩnh lặng. Hình ảnh chọn lọc, cụ thể nhưng xiết bao gợi cảm: chiếc cầu nhỏ xinh xinh, dòng nước trong veo lững lờ, cảnh liễu thướt tha trong bóng chiều nhạt ... Cảnh đơn sơ mà xinh xắn như bức tranh thủy mặc – chứng nhân cho một mối tình đẹp đang nảy nở.

Cảnh vật đẹp và thơ mộng quá! Thiên nhiên như mang nặng tình người. Dòng nước trong veo chảy dưới cầu như tình cảm trong sáng của lòng người. Nhà thơ không hề nói đến gió mà có gió thổi:

"Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha".

Hình ảnh ẩn dụ “*tơ liễu*” và từ láy “*thướt tha*” gợi tả lá liễu, cành liễu dài và mềm bay trước làn gió nhẹ, mang theo bao tình ý xôn xao. Ngoại cảnh hoà nhập trong tâm cảnh, biểu hiện nỗi lòng băng khuâng xao xuyến, thiết tha của Thúy Kiều và Kim Trọng.

Hai câu thơ lục bát được viết theo cấu trúc “*bình đối*” không gian hai chiều: “*dưới cầu*” và “*bên cầu*”, có màu xanh “*trong veo*” của dòng nước chảy, có dáng liễu, “*tơ liễu*” bay “*thướt tha*” trong bóng chiều xuân. Cảnh vật cân xứng, hài hoà và rất hữu tình. Hai câu thơ lục bát tả cảnh đẹp như một bức tranh của một danh hoạ được vẽ bằng những đường nét tinh tế, tươi tắn, gam màu nhẹ hoà hợp tạo cảm xúc thơ mộng: màu xanh của dòng nước trong veo, màu vàng nhạt của bóng chiều tà mùa xuân, màu xanh lục của liễu, đường nét của “*Chiếc cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang*”, của dòng nước “*nao nao*” uốn lượn quanh co ... Ngòi bút của thi nhân tả ít mà gợi nhiều. Cảnh vật thanh tao, sống động, ấp ủ hồn người. Ngoại cảnh như đang xao xuyến rung động trước nỗi niềm băng khuâng, man mác của lứa đôi. Cảnh vật in dấu tâm sự và tình cảm; một tình yêu đẹp mới chớm nở trong lòng “*Người quốc sắc, kẻ thiên tài*”.

Trong “*Truyện Kiều*”, tả cảnh cũng như tả người, Nguyễn Du vận dụng sáng tạo thi pháp cổ truyền thống, tả ít mà gợi nhiều. Chỉ một vài nét chấm phá mà nhà thơ vẽ lên một bức tranh thiên nhiên chứa chan thi vị. Bao trùm lên tất cả là bút pháp ước lệ tượng trưng. Người thì ngư, tiều, canh, mục. Cảnh thì có phong, hoa, tuyết, nguyệt. Cỏ cây hoa lá thì sen, cúc, trúc, mai, v.v... Tuy nhiên, thi hào với ngòi bút thiên tài và tâm hồn nghệ sĩ đã để lại ở câu thơ, vần thơ những dấu ấn đậm đà.

Đọc “*Truyện Kiều*”, ta nhớ mãi bức tranh tứ bình về trăng, hoa, gió, tuyết:

“*Đòi phen gió tựa, hoa kề
Nửa rèm tuyết ngậm, bốn bề trăng thâu*”.

Ta quên sao được sự chuyển vận của bốn mùa trong nỗi buồn đau nặng trĩu lòng người:

“*Sen tàn cúc lại nở hoa,
Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân*”.

Thiên nhiên trong “*Truyện Kiều*” rất đổi quen thuộc với tâm hồn con người Việt Nam. Nhà thơ như một họa sĩ tài ba phối sắc, tạo hình, dựng cảnh ... đều thần tình, đem đến cho người đọc nhiều rung cảm. Mùa xuân với “*Cỏ non xanh tận chân trời – Cành lê trắng điểm một vài bông hoa*”. Mùa hè với tiếng chim quên và hoa lựu đỏ:

“*Dưới trăng quên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông*”.

Mùa thu với sắc màu rực rỡ:

“*Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng*”.

Những hình ảnh “*Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia*”, những nhánh liễu mềm “*Lơ thơ tơ liễu buông mành*”, những con đường “*Lối mòn cỏ nhợt màu sương*”, ... ta vẫn thấy quanh ta, thân thiết, gần gũi. Ta vốn mê say mảnh trăng xứ sở trong ca dao, dân ca, cho nên ta yêu thêm vầng trăng li biệt trong “*Truyện Kiều*”:

“*Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc, nửa soi dặm trường*”.

Có lúc thi hào dựa vào thi liệu cổ Trung Hoa rồi chất lọc, tái tạo, câu thơ Kiều trở nên cổ kính, trang nhã, cảnh sắc lại đậm đà một hồn quê:

“Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông”.

Nguyễn Du đã từng nói: *“Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu – Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”*. Thiên nhiên trong *“Truyện Kiều”* không chỉ là cái nền, cái khung cảnh cho nhân vật, mà còn biểu hiện tâm trạng nhân vật. Ngoại cảnh hoà hợp với tâm cảnh. Tám câu thơ tả cảnh *“Trước lầu Ngưng Bích”* là những vần thơ tả cảnh ngụ tình tuyệt diệu. Mỗi từ ngữ, mỗi hình ảnh miêu tả thiên nhiên trong đoạn thơ đồng thời là một ẩn dụ về tâm trạng và một hoán dụ về số phận người thiếu nữ tài sắc mà bạc mệnh:

*“...Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?”*

Nguyễn Du đã dành cho thiên nhiên một tình yêu nồng hậu với tất cả trái tim đa cảm của người nghệ sĩ thiên tài. Thi hào có biệt tài nắm bắt được cái *“thần”* tiêu biểu nhất của mỗi cảnh vật riêng biệt, và chỉ vài nét phác họa, bức tranh thiên nhiên hiện ra hữu tình, hấp dẫn kì lạ:

*“Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng”.*

Trong *“Truyện Kiều”*, thiên nhiên cũng là một *“nhân vật”* trữ tình. Mỗi lần thiên nhiên xuất hiện, câu thơ trở nên lung linh, huyền diệu. Nó phản ánh một hồn thơ tuyệt đẹp, một nghệ thuật tả cảnh điêu luyện vô song. Đẹp thay những câu thơ Kiều nói về thiên nhiên. Qua những câu thơ ấy, ta yêu thêm tiếng Việt và thơ ca dân tộc. Đến với những vần thơ Kiều, tâm hồn người đọc rộng mở, thắm tươi mãi tình yêu tạo vật, yêu cảnh sắc bốn mùa của đất nước quê hương:

“Nguyễn Du viết Kiều đất nước hoá thành văn”.

Chế Lan Viên

Thuật ngữ

1. Khái niệm

Thuật ngữ là gì ? - Từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, kĩ thuật, công nghệ,... và thường được dùng trong các văn bản khoa học, kĩ thuật, công nghệ, thì gọi là thuật ngữ.

Ví dụ

- *Muối* là tinh thể trắng, vị mặn, thường tách từ nước biển, dùng để ăn và làm phụ gia chế biến thực phẩm.

- *Chủ đề* là vấn đề chủ yếu được quán triệt trong nội dung một tác phẩm văn học nghệ thuật.

- *Hình học* là ngành toán học nghiên cứu hình dạng, kích thước và vị trí tương đối của các vật. Có hình học phẳng và hình học không gian.

- *Nguyên tố* là chất cơ sở có điện tích hạt nhân nguyên tử không thay đổi trong các phản ứng hóa học, tạo nên đơn chất hoặc hợp chất.

(Từ điển Từ Hán Việt - Phan Văn Các)

2. Đặc điểm của thuật ngữ

2.1- Mỗi thuật ngữ chỉ biểu thị một khái niệm, và mỗi khái niệm chỉ được biểu thị bằng một thuật ngữ.

2.2- Thuật ngữ không có tính hình tượng.

2.3- Thuật ngữ không có tính biểu cảm.

a. Ví dụ

- Chị bán cho tôi 1 kg muối.

- "Ai ơi chua ngọt đã từng
Gừng cay muối mặn xin đừng quên nhau".

(Ca dao)

→ "Muối" trong câu "Chị bán cho tôi 1kg muối" là khái niệm (tinh thể, trắng, mặn, hòa tan, để ăn). Muối trong câu ca dao không còn là khái niệm nữa. "Gừng cay muối mặn" là hình tượng; "Chua ngọt" hàm nghĩa chỉ sự vui sướng, gian khổ. Chất cay của gừng, chất mặn của muối thì không bao giờ thay đổi. Các từ ngữ như "chua ngọt", "cay mặn" liên kết với nhau, phối hợp với các từ ngữ: "đã từng", "xin đừng quên nhau" cùng với giọng điệu thiết tha (ai ơi) đã thể hiện một lời nguyện son sắt thủy chung trong tình yêu, tình vợ chồng.

b. Ví dụ

- Quán (cái quán): nhà nhỏ làm nơi bán hàng.

- Lều (cái lều): túp nhà nhỏ, gồm một hoặc hai mái che sơ sài.

- "Người thương ơi, cho em nhẩn một điều
Dầu mà mai quán chiếu lều cũng ưng".

(Ca dao)

→ Trong 3 ví dụ trên đây, ví dụ nào chỉ khái niệm? Câu nào mang hàm nghĩa?

3. Ý nghĩa

- Cần nhận diện khái niệm trong các văn bản khoa học kĩ thuật với ngôn ngữ hình tượng, hàm nghĩa, biểu cảm trong văn bản văn học nghệ thuật.

- Biết sử dụng, tránh ngộ nhận.

Miêu tả trong văn bản tự sự

1. Ý nghĩa

Trong văn tự sự có các yếu tố sau: không gian, thời gian, cảnh vật, sự vật, nhân vật, các tình tiết diễn biến. Lời kể là quan trọng nhất, những yếu tố miêu tả tạo nên "xương thịt" câu chuyện. Những đoạn miêu tả trong văn tự sự để lại ấn tượng sâu đậm trong tâm trí người đọc.

Ví dụ, Hình ảnh chú Dế Mèn, tài sắc chị em Thúy Kiều, hình bóng Vũ Nương, ngồi trên kiệu hoa lướt giữa dòng sông Hoàng Giang, cảnh vườn quê chớm hè, cảnh Đôn Ki-hô-tê múa giáo đánh lũ cối xay gió, cảnh sắc hai cây phong, v.v... đó những đoạn miêu tả hay, đẹp, thú vị.

2. Miêu tả cái gì ?

- Cảnh sắc thiên nhiên làm cái nền, cái phong cho nhân vật.
- Con vật và sự vật.
- Nhân vật (con người): ngoại hình, cử chỉ hành động, ngôn ngữ, tâm lí...
- Miêu tả diễn biến sự việc.

Nên nhớ: tự sự (kể) là chủ yếu; miêu tả là bổ trợ. Có miêu tả thì truyện mới đậm đà. Nhưng miêu tả không được lấn át lời kể, làm mờ, làm chìm cốt truyện.

3. Những ví dụ:

a. Tả người:

... "Thấy Phan Lang dạt vào một cái động rùa ở hai đảo, có người đàn bà là Linh Phi trông thấy nói rằng:

- Đây là vị ân nhân cứu sống ta thuở xưa.

Linh Phi bèn lấy khăn dẫu mà lau, lấy thuốc thân mà đổ, một chốc Phan Lang liền tỉnh lại. Phan trông thấy cung gấm đèn dao thật nguy nga, lộng lẫy, mà chưa biết mình đã lọt vào cung nước của rùa thần. Linh Phi bấy giờ mình mặc áo gấm dát ngọc, chân đi giày có vân nam vàng, cười bảo Phan Lang rằng:

- Tôi là Linh Phi trong động rùa, vợ vua biển Nam Hải, nhớ hồi còn nhỏ đi chơi ở bến sông bị người phường chài bắt được, ngẫu nhiên báo mộng, quả được nhờ ơn. Gặp gỡ ngày nay, há chẳng phải lòng trời xui khiến cho tôi có dịp đền ơn trả nghĩa?

Phi bèn đặt yến ở gác Triều Dương để thiết đãi Phan Lang. Dự tiệc hôm ấy có vô số những mỹ nhân, quần áo thướt tha, mái tóc búi xể. Trong số đó, có một người mặt chỉ hơi điểm qua một chút son phấn trông rất giống Vũ Nương. Phan có ý nhìn trộm, nhưng không dám nhận..."

(Chuyện người con gái Nam Xương)

Nguyễn Du đã dựa vào "Kim Vân Kiều" của Thanh Tâm Tài Nhân để sáng tạo ra "Truyện Kiều".

- Giới thiệu gia thế Vương Viên ngoại, Thanh Tâm Tài nhân viết:

"Khoảng năm Gia Tĩnh nhà Minh, ở thành Bắc Kinh có nhà Vương Viên ngoại tên là Lương Tùng, tự là Tử Trinh, vợ họ Hà, hai vợ chồng cùng hiền hậu, gia sản vào hạng trung bình, sinh hạ được hai con gái đầu lòng và một con trai út tên gọi là Vương Quan, cậu cũng theo đòi nghiệp nho. Con gái trưởng là Thúy Kiều, gái thứ là Thúy Vân, hai cô đều có nhan sắc diễm lệ, tính nết nhu mì, và giỏi thơ phú. Riêng Thúy Kiều là có thái độ phong lưu, tính thích hào hoa và lại tinh về âm luật, sở trường nhất là ngón Hồ cầm..."

Trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du giới thiệu:

Rằng: Năm Gia Tĩnh triều Minh,
Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng.
Có nhà Viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghỉ cũng thường thường bậc trung.
Một trai, con thứ rốt lòng,
Vương Quan là chữ nổi dòng nho gia.
Đầu lòng hai ả tố nga,
Thúy Kiều là chị, em là Thúy Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười" ...

- Miêu tả vẻ đẹp hai chị em Thúy Kiều, Thanh Tâm Tài Nhân miêu tả qua cảm nhận của Kim Trọng, tả Thúy Kiều trước, tả Thúy Vân sau:

"Riêng phần Kim Trọng, trong khi cúi chào hai ả, cậu đã trộm liếc dong quang, thấy Kiều thì lông mi lá liễu, mày dài, đôi mắt long lanh như ngọc, nét mặt như làn thu thủy, màu da như sắc huê đào.

Còn Thúy Vân thì cũng đẹp, nhưng đẹp bằng cách đoan trang đầy đặn. Cái đẹp thiên nhiên không sao tả nổi. Cái đẹp của hai chị em nhà ấy đã làm cho chàng mê mẩn tâm hồn. Ngay giờ phút ấy chàng đã nhắm ở trong dạ rằng: nếu không lấy được hai cô gái này, thì trọn đời quyết chẳng lấy ai".

Trong "Truyện Kiều", Nguyễn Du lại tả Thúy Vân trước, tả Thúy Kiều sau, dùng 4 câu thơ tả Thúy Vân, 12 câu tả Thúy Kiều:

Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
Một hai nghiêng nước nghiêng thành
Sắc đành đòi một, tài đành họa hai..."

b. Miêu tả cảnh vật trong văn bản tự sự để tạo nên cái phong, cái nền, làm nổi bật sự việc và nhân vật

Ví dụ:

... "Ngày mồng 4 bỗng thấy quân ở đồn Ngọc Hồi chạy về cáo cấp. Thật là: "Tướng ở trên trời xuống, quân chui dưới đất lên"..."

Tôn Sĩ Nghị sợ mất mặt, ngựa không kịp đóng yên, người không kịp mặc áo giáp, dẫn bọn lính kị mã của mình chuẩn trước qua cầu phao, rồi nhằm hướng bắc mà chạy. Quân sĩ các doanh nghe tin, đều hoảng hồn, tan tác bỏ chạy, tranh nhau qua cầu sang sông, xô đẩy nhau rơi xuống mà chết rất nhiều. Lát sau cầu lại bị đứt, quân lính đều rơi xuống nước, đến nỗi nước sông Nhị Hà vì thế mà tắc nghẽn không chảy được nữa".

(Trích Hồi thứ 14 "Hoàng Lê nhất thống chí")

Ví dụ: Cảnh Sa Pa trong ánh mắt du khách:

... "Những nét hớn hở trên mặt người lái xe chợt duỗi ra rồi băng đi một lúc, bác không nói gì nữa. Còn nhà họa sĩ và cô gái cũng nín bật, vì cảnh trước mắt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. Nắng bây giờ bắt đầu len tới đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lẩn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe..."

(Trích "Lặng lẽ Sa Pa")

Ví dụ: Cuộc tạm biệt giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ với chàng thanh niên làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m đã diễn ra trong một khung cảnh như thế nào ?

.. "Bác sẽ trở lại nhé."

Hai ông con theo bậc cấp bước xuống đồi, đến mặt đường nhìn lên, không thấy người con trai đứng đấy nữa. Anh ta đang vào nhà trong. Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to. Lúc bấy giờ nắng đã mạ bạc cả con đồi, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo. Hai người lững thững đi về phía chiếc xe đỗ, im lặng rất lâu..."

(Trích "Lặng lẽ Sa Pa" - Nguyễn Thành Long)

Bài tập trắc nghiệm

1. Nên gọi Nguyễn Du như thế nào?

A. Nhà thơ

B. Thi sĩ

C. Thi hào

D. Đại thi hào dân tộc

2. Tên tác phẩm?

A. Kim Vân Kiều truyện

B. Đoạn trường tân thanh

C. Truyện Kiều

D. B và C đều đúng

3. Số câu thơ của Truyện Kiều là 3254 câu thơ lục bát.

A. Đúng

B. Chưa đúng

4. Có đúng ngoài "Truyện Kiều", Nguyễn Du còn có 3 tập thơ chữ Hán và bài thơ Nôm "Văn chiêu hồn"?

A. Sai

B. Đúng

5. Truyện Kiều của Nguyễn Du được viết bằng thứ chữ gì?

A. Chữ Hán

B. Chữ Nôm

C. Chữ Quốc ngữ

6. Hãy sắp xếp lại cho đúng diễn biến sự việc được kể trong "Truyện Kiều":

A. Gặp gỡ và đính ước - Đoàn tụ - Gia biến và lưu lạc

B. Gia biến và lưu lạc - Đoàn tụ - Gặp gỡ và đính ước

C. Đoàn tụ - Gặp gỡ và đính ước - Gia biến và lưu lạc

D. Gặp gỡ và đính ước - Gia biến và lưu lạc - Đoàn tụ

7. Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải là ba nhân vật từng yêu thương, gắn bó với Thuý Kiều, có đúng không?

A. Không đúng.

B. Đúng

8. Ngoài Hoạn Thư còn có Mã Giám Sinh, Tú Bà, Sở Khanh, Bạc Bà, Bạc Hạnh, Ung, Khuyển (7 tên) đã bị Thuý Kiều báo oán, có đúng không?

A. Đúng

B. Không đúng

9. Giá trị tư tưởng lớn nhất của "Truyện Kiều" là gì?

A. Tinh thần dân tộc

B. Tinh thần yêu nước

C. Nội dung hiện thực

D. Tinh thần nhân đạo

E. Cả C và D

10. Cách sắp xếp nào các ý sau trong đoạn *"Chị em Thuý Kiều"* theo em là hợp lý nhất, đầy đủ nhất?

A. Giới thiệu Thuý Vân và Thuý Kiều.

B. Giới thiệu chung về hai chị em Thuý Kiều - giới thiệu về đẹp Thuý Vân - giới thiệu tài sắc Thuý Kiều.

C. Giới thiệu chung về hai chị em Thuý Kiều - giới thiệu về đẹp Thuý Vân - giới thiệu tài sắc Thuý Kiều - ca ngợi hai chị em Kiều là khách hồng quần, phong lưu, nền nếp.

11. Vẻ đẹp của Thuý Vân là vẻ đẹp như thế nào?

A. Vẻ đẹp của một thiếu nữ khuê các.

B. Vẻ đẹp trang trọng, quý phái.

C. Vẻ đẹp của một giai nhân, trang trọng, đoan trang.

D. Tất cả A, B, C đều đúng.

12. Thuý Kiều là người như thế nào?

A. Có vẻ đẹp sắc sảo, mặn mà của một giai nhân tuyệt thế.

B. Vừa có sắc, vừa có tài, thi, họa, ca, ngâm.

C. Là tác giả khúc đàn *"Bạc mệnh"*.

D. Tất cả A, B, C đều đúng.

13. Tại sao Nguyễn Du lại tả Thuý Vân trước, tả Thuý Kiều sau, chỉ tả Thuý Vân 4 câu mà lại tả Thuý Kiều đến 12 câu?

A. Vì Thuý Vân có vẻ đẹp phúc hậu.

B. Vì Thuý Vân sau này sẽ trở thành vợ của Kim Trọng.

C. Vì tác giả có dụng ý làm nổi bật phần hơn sắc tài của Thuý Kiều.

14. Nghệ thuật đặc sắc nhất của đoạn thơ *"Chị em Thuý Kiều"* là gì?

A. Nghệ thuật tự sự.

B. Nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ ước lệ, tượng trưng.

C. Nghệ thuật tả người đặc sắc.

D. Thơ lục bát giàu nhạc điệu, hình tượng.

15. Em hãy đọc 2 câu thơ sau và cho biết thời gian mà ba chị em Thuý Kiều đi du xuân là thời gian nào?

*"Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi".*

A. Đầu xuân

B. Giữa mùa xuân

C. Cuối mùa xuân

D. Đầu tháng 3 (âm lịch).

16. Đoạn thơ sau đây được tác giả sử dụng phương thức biểu đạt nào?

*"Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang."*

*Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da".*

("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

A. Tự sự

B. Miêu tả

C. Nghị luận

D. Biểu cảm

17. Thuật ngữ là gì?

A. Là những từ ngữ biểu thị khái niệm, công nghệ.

B. Thuật ngữ thường được dùng trong các văn bản khoa học, công nghệ.

C. Gồm cả A và B.

18. Thuật ngữ khác từ ngữ thông thường như thế nào?

A. Có tính biểu cảm.

B. Thường có tính đa nghĩa.

C. Từ ngữ chỉ có một nghĩa.

D. Từ ngữ không có tính biểu cảm và chỉ có một nghĩa.

19. "Truyện Kiều" là tác phẩm tự sự bằng thơ lục bát. Trong ba bức tranh Xuân, Hè, Thu dưới đây được Nguyễn Du thể hiện bằng phương thức biểu đạt nào?

- Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.

- Dưới trăng quỳên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

- Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc, non phơi bóng vàng.

A. Tự sự

B. Miêu tả

C. Biểu cảm

D. Nghị luận

20. Đoạn thơ sáu câu dưới đây trích trong bài "Cảnh ngày xuân" (Truyện Kiều) có những câu thơ nào là câu miêu tả?

Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.
Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.

A. Cả sáu câu trong đoạn thơ.

B. Câu 2, 3, 4 trong đoạn thơ.

C. Câu 1, 5, 6 trong đoạn thơ.

Đáp án Bài số 6

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	D	D	A	B	B	D	B	A	E	C	C	D	C	C	D	B	C	D	B	C

BÀI 7

- * **Kiều ở lầu Ngưng Bích** (trích *Truyện Kiều*)
- * **Mã Giám Sinh mua Kiều** (trích *Truyện Kiều*)
- * **Trau đôi vốn từ**
- * **Viết bài tập làm văn số 2 (văn tự sự)**

Kiều ở lầu Ngưng Bích

(Trích "*Truyện Kiều*")

Nguyễn Du

1. Phân tích đoạn thơ "Kiều ở lầu Ngưng Bích"

Đoạn thơ "*Kiều ở lầu Ngưng Bích*" dài 22 câu trích trong "*Truyện Kiều*" là những "*Câu thơ còn đọng nỗi đau nhân tình*" (Tố Hữu). Bao biến cố khủng khiếp đã diễn ra: tai bay vạ gió, cha và em bị tù tội, gia sản bị bọn sai nha "*đầu trâu mặt ngựa*" cướp "*sạch sành sanh...*", phải bán mình chuộc cha, trao duyên cho em, Kiều rơi vào tay Mã Giám Sinh - Tú Bà. Sau khi "*thất thân*" bởi Mã Giám Sinh, bị mẹ Tú bà làm nhục, Kiều tự vẫn nhưng đã được cứu sống. Tú Bà dỗ dành Kiều:

*"Người còn thì của hãy còn,
Tìm nơi xứng đáng là con cái nhà..."*

Kiều được Tú Bà đưa ra lầu Ngưng Bích với lời hứa "*con hãy thông dong*", nhưng thật ra là nàng bị giam lỏng. Lầu Ngưng Bích là một điểm dừng chân của Thúy Kiều trên con đường lưu lạc đầy máu và nước mắt, cay đắng và tủi nhục suốt 15 năm trời.

Đoạn thơ không chỉ biểu lộ tình cảm xót thương của Nguyễn Du đối với kiếp người bạc mệnh mà còn thể hiện một bút pháp nghệ thuật đặc sắc về tự sự, về tả cảnh ngụ tình, về ngôn ngữ độc thoại để biểu đạt nỗi lòng và tâm trạng của nhân vật Thúy Kiều.

1. Sáu câu đầu đoạn là một không gian nghệ thuật và một tâm trạng nghệ thuật đồng hiện. Có "*non xa*" và "*tấm trăng gần*"; có "*cát vàng cồn nọ*" và "*bụi hồng dặm kia*". Giữa một thiên nhiên vắng lặng và mênh mông, không một bóng người, Kiều chỉ còn biết "*Bốn bề bát ngát xa trông*". Một cảm giác cô đơn, buồn tủi và bế bång cho thân phận mình, duyên số mình. Chỉ có một mình một bóng đối diện với "*mây sớm đèn khuya*", nỗi lòng người con gái lưu lạc đau khổ, tủi nhục và ngao ngán vô cùng:

*"Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng"*

Bốn chữ "*như chia tấm lòng*" diễn tả một nỗi niềm, một nỗi lòng tan nát, đau thương. Vì thế, tuy sống giữa một khung cảnh đẹp êm đềm, có non xa và trăng gần - nhưng nàng vẫn thấy cô đơn, bế bång, bởi lẽ "*Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ*". Kiều sao không khỏi cô đơn, bế bång trong một cảnh ngộ đầy bi kịch:

*"Chung quanh những nước non người,
Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu"*

2. Tám câu thơ tiếp theo nói lên niềm tưởng nhớ người yêu và nỗi xót thương cha mẹ của Thúy Kiều khi sống một mình trong lầu Ngưng Bích. Với Kim Trọng thì Kiều "*Tưởng người...*". Với cha mẹ thì nàng đã "*xót người...*", mỗi đối tượng Kiều có mỗi nỗi thương nhớ riêng.

Trên đường theo Mã Giám Sinh về Lâm Tri, Kiều thương Kim Trọng cô đơn, đau khổ *"Một trời thu để riêng ai một người"*. Đối với cha mẹ Kiều khắc khoải *"Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn"*. Lần này, Kiều tưởng nhớ chàng Kim, nhớ lời thề dưới trăng đêm tình tự *"dưới nguyệt chén đồng"*, thương người yêu đau khổ *"rày trông mai chờ"* và *"bơ vơ"* cô đơn, sầu tủi. Đến bao giờ mới nguôi, mới *"phai"* được nỗi thương nhớ ấy? Những từ ngữ, hình ảnh chỉ không gian và thời gian cách biệt như: *"dưới nguyệt chén đồng"*, *"tin sương"*, *"rày trông mai chờ"*, *"bên trời góc bể"*, *"tấm son gột rửa..."* đã diễn tả và bộc lộ một cách sâu sắc cảm động tình cảm thương nhớ người yêu trong mỗi tình đầu, nay vì cảnh ngộ mà chia lìa đau đớn:

*"Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai".*

Các động từ - vị ngữ: *"tưởng"*, *"trông"*, *"chờ"*, *"bơ vơ"*, *"gột rửa"*, *"phai"* đã liên kết thành một hệ thống ngôn ngữ độc thoại biểu đạt nội tâm nhân vật trữ tình. Kiều nhớ người yêu khôn nguôi, xót xa cho mối tình đã nặng lời thề son sắt mà bị tan vỡ!

Nhớ chàng Kim, rồi Kiều xót thương cha mẹ. Các từ ngữ chỉ thời gian xa cách: *"hôm mai"*, *"cách mấy nắng mưa"*, các thi liệu, điển cố văn học Trung Hoa như: *"sân Lai"*, *"gốc tử"* và thành ngữ *"quạt nồng ấp lạnh"*, đặc biệt hình ảnh mẹ già *"tựa cửa hôm mai"* đợi chờ, trông ngóng đứa con lưu lạc quê người đã cực tả nỗi nhớ thương cha mẹ, nỗi đau buồn của đứa con gái đầu lòng không thể, không được chăm sóc phụng dưỡng cha mẹ, khi song thân đã già yếu, khi *"gốc tử đã vừa người ôm"*.

Nguyễn Du đã sử dụng ngôn ngữ độc thoại kết hợp hài hòa giữa phong cách cổ điển và phong cách dân tộc, tạo nên những vần thơ biểu cảm thể hiện một tâm trạng bi ai, một cảnh ngộ đầy bi kịch của Thúy Kiều. Trong chia lìa *"trâm gãy gương tan"* nàng vẫn dành cho *"người tình chung"* bao tình thương nhớ *"muôn vàn ái ân"*. Là một đứa con chí hiếu, giàu đức hi sinh, khi cha mẹ già yếu không được sớm hôm phụng dưỡng, Kiều càng nhớ thương càng xót xa. Giọng thơ rưng rưng lệ, nỗi đau của nàng Kiều như thấm vào cảnh vật, thời gian và lòng người bấy lâu nay:

*"Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm".*

3. Tám câu cuối đoạn, điệp ngữ *"buồn trông"* xuất hiện bốn lần, đứng ở vị trí đầu câu 6 của mỗi cặp lục bát. Hai chữ *"buồn trông"* là cảm xúc chủ đạo của tâm trạng *"tê tái"* đau thương; thương mình và thương người thân, thương cho thân phận và duyên số. ... *"Buồn trông"* vì càng buồn thì càng trông, càng trông lại càng buồn. Đây là đoạn thơ tả cảnh ngụ tình hay nhất trong *"Truyện Kiều"*. Cứ mỗi cặp lục bát là một nét tâm trạng *"buồn trông"*. Ngoại cảnh và tâm cảnh, khung cảnh thiên nhiên và biến diễn tâm trạng của nhân vật được diễn tả qua một hệ thống hình tượng và ngôn ngữ mang tính ước lệ, mở ra một trường liên tưởng bi thương:

*"Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa".*

Cửa bể mệnh mông lúc ngày tàn chiều hôm càng làm tăng nỗi buồn đau cô đơn của kiếp người lưu lạc. "Thuyền ai" lúc ẩn lúc hiện "thấp thoáng cánh buồm xa xa" đầy ám ảnh. "Buồn trông" con thuyền "ai" xa lạ, cánh buồm xa xa "thấp thoáng", Kiều càng nghĩ đến thân phận bơ vơ của mình nơi quê người đất khách.

Rồi nàng lại "buồn trông" về phía "ngọn nước mới sa", dõi theo những cánh hoa trôi dạt và tự hỏi "về đâu", đến phương trời vô định nào. Cánh hoa trôi man mác ấy tượng trưng cho số phận chìm nổi trên dòng đời không biết về đâu, đến đâu - Kiều nhìn hoa trôi trên ngọn nước mà cảm thương cho số phận của mình:

*"Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?"*

Sau hai câu hỏi tu từ về "thuyền ai", về hoa trôi "biết là về đâu?", Kiều "buồn trông" về bốn phía "chân mây mặt đất" về nội cỏ, nàng chỉ nhìn thấy trên cái nền xanh xanh mướt mờ bao la là màu sắc tàn úa, vàng héo "rầu rầu" của nội cỏ. Màu sắc tẻ tái thê lương ấy đã phản chiếu nỗi đau tẻ tái của người con gái lưu lạc:

*"Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh".*

"Nội cỏ rầu rầu" tàn úa hiện lên giữa màu "xanh xanh" nhạt nhòa của "chân mây mặt đất" chính là tâm trạng lo âu của Kiều khi nghĩ đến tương lai mờ mịt, héo tàn của mình. Sắc cỏ "rầu rầu" ấy, nàng đã một lần nhìn thấy mới ngày nào trên nấm mồ Đạm Tiên:

*"Sè sè nấm đất bên đường,
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh".*

Nhìn xa rồi nhìn gần, vừa "buồn trông" vừa lắng tai nghe. Nghe tiếng gió, gió gào, "gió cuốn" trên mặt duềnh. Nghe tiếng "âm âm" của sóng, không phải là sóng reo mà "sóng kêu". Gió và sóng đang bủa vây "xung quanh ghế ngồi". Một tâm trạng cô đơn lẻ loi đang trải qua những giờ phút hãi hùng, ghê sợ, lo âu. Phải chăng âm thanh dữ dội ấy của gió và sóng là biểu tượng cho những tai họa khủng khiếp đang bủa vây, sắp giáng xuống số phận người con gái "nhỏ bé" đáng thương? Kiều "buồn trông" mà lo âu sợ hãi:

*"Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".*

Bức tranh "nước non người", cận cảnh là lầu Ngưng Bích, viễn cảnh là con thuyền và cánh buồm xa xa trên cửa bể chiều hôm, là ngọn nước và hoa trôi, là nội cỏ rầu rầu giữa màu xanh xanh chân mây mặt đất, là gió cuốn và tiếng sóng âm âm kêu nơi mặt duềnh... mang ý nghĩa tượng trưng và giàu giá trị thẩm mỹ. Màu sắc ấy, âm thanh ấy của thiên nhiên vừa bao la mờ mịt, vừa dữ dội, tất cả như đang bủa vây người con gái lưu lạc đau thương trong nỗi buồn đau hãi hùng, lẻ loi.

Những chặng đường đầy chạm bẩy, nhiều máu và nước mắt có "ma đưa lối, quỷ đem đường",... đối với Kiều đang ở phía trước. Đoạn thơ "Kiều ở lầu Ngưng Bích" như chứa đầy lệ. Lệ của người con gái lưu lạc, đau khổ vì cô đơn lẻ loi, buồn thương chua xót vì mối tình đầu tan vỡ, xót xa vì thương nhớ mẹ cha, lo sợ cho thân phận, số phận mình. Lệ của nhà thơ, một trái tim nhân đạo bao la đồng cảm, xót thương cho người thiếu nữ tài sắc, hiếu thảo mà bạc mệnh.

Các từ láy: "bát ngát", "bẽ bàng, bơ vơ, thấp thoáng, xa xa, man mác, rầu rầu, xanh xanh, âm âm" kết hợp với điệp ngữ "buồn trông" đã tạo nên sắc điệu trữ tình thâm mĩ và tô đậm cảm hứng nhân đạo. Đó là giá trị văn chương đích thực đoạn thơ "Kiều ở lầu Ngưng Bích".

2. Có ý kiến cho rằng đoạn thơ "Kiều ở lầu Ngưng Bích" là một bức tranh tâm tình đầy xúc động. Em hãy phân tích đoạn thơ để làm rõ ý kiến trên

Sau khi Kiều bị Mã Giám Sinh lừa gạt, nàng rơi vào nanh vuốt mù Tú Bà bán thịt buôn người. Hiểu ra tình cảnh nhục nhã, éo le của mình, Kiều đã liễu tự sát. Sợ bị mất món lời to, Tú Bà hoảng hốt vội cứu sống Kiều và tạm cho nàng ra ở lầu Ngưng Bích, với lời hứa sẽ gả chồng tử tế cho nàng. Trong những ngày này, Kiều sống trong tâm trạng khôn xiết buồn bã, đau đớn. Bằng ngòi bút tài hoa, Nguyễn Du đã vẽ nên cảnh "Kiều ở lầu Ngưng Bích" thành một bức tranh tâm tình đầy xúc động:

"Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân

.....

Âm âm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi".

Đoạn trích trên nói lên tâm trạng nàng Kiều ở lầu Ngưng Bích: *buồn tủi, thương nhớ người yêu, nhớ cha mẹ, xót thương thân phận cay đắng của mình.*

Đoạn thơ là một minh chứng cho quan điểm: *Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ* của thi hào Nguyễn Du. Cảnh vật thiên nhiên ở đây bị bao phủ một nỗi buồn trĩu nặng bởi Kiều nhìn cảnh bằng cặp mắt u uất, đau thương. Nỗi buồn từ lòng người thấm vào cảnh vật và cảnh vật hoang vắng, điêu hiu càng gợi mối sầu trong lòng người con gái bất hạnh là Kiều.

Đang sống trong không khí ảm ảm, dùm bọc của gia đình; đang say sưa hạnh phúc với mối tình đầu ngọt ngào, trong sáng, Kiều bỗng dưng bị rơi vào cạm bẫy của cuộc đời. Nàng bị lừa gạt trắng trợn, bị đánh đập dã man, bị xúc phạm đến phẩm hạnh. Bao tai biến dồn dập đến với nàng trong một thời gian quá ngắn. Cả thể xác lẫn tâm hồn nàng bị những thế lực đen tối giày xéo, chà đạp không thương tiếc. Giờ đây, một mình ngồi trước lầu Ngưng Bích, giữa chốn đất khách quê người, Kiều hoàn toàn cô đơn, không một người thân thích để chia sẻ tâm sự đau thương. Bởi vậy, nỗi buồn đau càng lớn, càng sâu. Thuý Kiều chỉ còn biết san sẻ nỗi lòng cùng cảnh vật quanh nàng.

Sáu câu đầu là cảnh lầu Ngưng Bích. Cảnh được tác giả vẽ lên bằng những nét chấm phá: *vẻ non xa, tám trăng gần, bốn bề bát ngát, cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia.* Cảnh đẹp, nhưng thật buồn, mênh mông hoang vắng, lạnh lẽo. Nguyễn Du đã mượn cảnh để nói lên tâm trạng nàng Kiều:

"Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,

Vẻ non xa, tám trăng gần ở chung."

Cha mẹ, các em, người yêu, ... tất cả đã xa xôi, cách biệt với Kiều. Sống giữa một lũ mặt người dạ thú như Tú Bà, Mã Giám Sinh, Kiều chẳng khác gì một chú cừ non giữa bầy lang sói. Có ai hiểu nỗi lòng nàng trong cảnh huống này? Nhìn một dáng núi xa, ngắm một vầng trăng gần, nàng cảm thấy đó là bè bạn. Nhưng những người bạn không lời này đâu có an ủi, chia sẻ được nỗi buồn đang chất ngất trong lòng nàng? Bởi thế, nỗi buồn không thể nào vơi cạn.

Đôi mắt mở ra bốn phương, tám hướng, không hướng nào lộ lên được một chút vui:

*“Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia”.*

Không một bóng người, chỉ có không gian mênh mông, hoang vắng và buồn tẻ. Ướt vào thân phận nàng, nàng nào có khác chi hạt cát, hạt bụi nhỏ nhoi kia? Giữa người với cảnh vừa có nét tương phản, vừa có nét tương đồng. Nỗi buồn của Kiều dường như cũng mở ra đến vô cùng như không gian bát ngát trước mắt nàng. Càng cảm thương cho thân phận, cõi lòng nàng càng tan nát:

*“Bẽ bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng”.*

Cảnh buồn hay gọi nhớ. Kiều lặng lẽ, âm thầm gặt lệ khi hồi tưởng về bao điều tốt đẹp nay đã thành quá khứ.

Nàng nhớ người yêu cùng với mối tình đầu mãnh liệt và trong sáng:

*“Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày mong mai chớ”.*

Hình ảnh hai người cùng uống chén rượu thề trăm năm gắn bó đêm nào dưới vầng trăng vàng vạc giữa trời giờ vẫn còn đậm nét, tươi nguyên trong kí ức nàng. Nàng thương chàng Kim giờ này đang sốt ruột chờ trông tin tức người yêu. Nghĩ về cha mẹ, lòng Kiều xót xa, đau đớn:

*“Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?
Sân Lai biết mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm”.*

Nàng đã đi xa biệt lập, lấy ai chăm sóc mẹ cha? Tuy đã cố dứt chữ tình để đền đáp chữ hiếu nhưng nàng vẫn không khỏi băn khoăn, thổn thức khi nghĩ đến cảnh cha già mẹ yếu tựa cửa hôm mai, mòn mỏi đợi mong con trong vô vọng. Điều đó càng khẳng định rõ, nàng là người con hiếu thảo.

Mang một tâm trạng như thế nên Kiều nhìn đâu cũng chỉ thấy buồn:

*“Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu?
Buồn trông nội cỏ rầu rầu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trông gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi”.*

Bốn lần, từ *buồn trông* được nhắc lại; mỗi lần mở đầu cho một cảnh. Kiểu kết cấu lặp này gây ấn tượng mạnh về nỗi buồn sâu sắc của Kiều. Tám câu thơ, bốn bức tranh phong cảnh nhỏ trong một bức tranh phong cảnh – tâm tình rộng lớn. Bức thứ nhất: *cửa bể chiều hôm* mênh mông màu xám bạc. Trên cái nền ấy nổi lên một cánh buồm đơn độc, thấp thoáng ẩn hiện, không biết về phương trời nào. Bức thứ hai: *ngọn nước mới sa* (nước đổ từ trên cao xuống), cuốn theo những cánh hoa bị sóng gió dập

vùi, đẩy đưa vào cõi vô định. Bức thứ ba: *nội cỏ rầu rầu*, héo úa, không còn sức sống. Bức thứ tư: *gió cuốn mặt duềnh, âm âm tiếng sóng* ...

Chúng ta bắt gặp ở đây bút pháp quen thuộc của Nguyễn Du. Cảnh vật chỉ mang tính ước lệ nhưng phản ánh rõ tình người, cụ thể là nỗi buồn không giới hạn của Kiều. Mỗi cảnh ngụ một ý, tăng dần lên theo suy nghĩ và mặc cảm về thân phận con người: lẻ loi, cô độc, trôi nổi, đập vùi, héo tàn và linh tính báo trước về một tương lai đen tối đầy bão tố.

Trong đoạn trích "*Kiều ở lầu Ngưng Bích*", thi hào Nguyễn Du tỏ ra rất tài hoa trong việc tả cảnh, tả tâm lí nhân vật. Ngòi bút của ông đi sâu vào từng ngõ ngách tâm tư sâu kín của nàng Kiều, khiến người đọc thực sự xúc động, xót xa cho số phận bất hạnh của người con gái tài sắc ấy. Cảnh và tình cứ đan xen, hoà quyện, bổ sung ý nghĩa cho nhau, làm nổi bật chủ đề của đoạn trích. Có thể nói, đây là một trong những đoạn hay nhất trong "*Truyện Kiều*".

Trần Thị Thìn

Mã Giám Sinh mua Kiều

(Trích "*Truyện Kiều*")

Nguyễn Du

1. Phân tích đoạn thơ "*Mã Giám Sinh mua Kiều*"

Đoạn "*Mã Giám Sinh mua Kiều*" dài 34 câu, trích trong "*Truyện Kiều*" từ câu 618 - 652.

Bị thằng bán tơ vu oan, cha và em trai bị tra tấn, tù đầy, tài sản gia đình bị bọn sai nha "*Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham*". Trước cảnh gia biến, Kiều đã quyết định: "*Để cho dễ thiếp bán mình chuộc cha* !".

Đoạn thơ ghi lại cảnh Mã Giám Sinh đến mua Kiều và nỗi đau khổ của nàng trước bi kịch gia đình và bi kịch tình yêu "trăm gãy bình tan".

1. Đoạn thơ tả cảnh mua bán người thời trung cổ được kể lại rất cụ thể, sống động. Người mua là Mã Giám Sinh. Kẻ bán là mẹ mối. Người bị đem bán là Thúy Kiều. Khách viễn phương đến, mẹ mối rước khách vào lầu trang. Mẹ mối giục Kiều "*kíp ra*" cho khách gặp. Mẹ mối "*vén tóc bắt tay*" món hàng của mình; Mã Giám Sinh "*cân sắc cân tài*". Khi khách đã "*Mặn nồng một vẻ một ưa*" mới hỏi giá. Mẹ mối thách: "*ngàn vàng*". Hai bên "*cò kè*" mua bán với cái giá "*vàng ngoài bốn trăm*". Cuộc mua bán xong, hai bên làm thủ tục: "*đưa canh thiếp*" và hẹn ngày chồng tiền nhận hàng. Cuộc mua bán người lại được trang sức bằng những ngôn từ sang trọng như: mua ngọc, sành nghi, đưa canh thiếp làm nghi, nạp thái vu quy - Đúng như cảnh hỏi vợ, thách cưới của các gia đình quý tộc thời xưa.

Cảnh Mã Giám Sinh mua Kiều có giá trị tố cáo hiện thực sâu sắc. Trong xã hội có bọn người buôn thịt bán người, có loại người làm mối, sống bằng nghề làm mối. Tài sắc của người con gái như Thúy Kiều đã trở thành một món hàng để "*cò kè*" mua bán. Nhân phẩm của người phụ nữ bị chà đạp. Câu thơ "*Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong*" là lời bình luận cuộc mua bán, lên án đồng tiền hôi tanh, mặt trái đồng tiền trong tay bọn bất lương buôn thịt bán người.

2. Đoạn thơ thể hiện nghệ thuật tả người của Nguyễn Du.

Mẹ mối: nhanh nhẩu, don dả hỏi họ tên, quê quán viễn khách, rồi "*rước vào lầu trang*". Giục Kiều ra nhanh (kíp ra), "*vén tóc bắt tay*" Kiều, khôn khéo thách giá:

*"Mối rằng: Đáng giá nghìn vàng,
Dớp nhà nhờ lượng người thương dấm nài!"*

Tác giả tả cử chỉ, ngôn ngữ mỉa mai, làm hiện lên một loại người nhanh nhẹn, khôn khéo, giảo hoạt, kiếm ăn bằng nghề làm mối trong việc mua, bán người.

Mã Giám Sinh là "viễn khách" đến để "vấn danh" - khách đến hỏi vợ và xin cưới. Cách giới thiệu có vẻ trang trọng. Hai câu tiếp theo là "hỏi - đáp". Cách trả lời cộc lốc, khiếm nhã. Hai chữ "rằng" làm cho khẩu ngữ thêm thô lậu:

*"Hỏi tên, rằng: "Mã Giám Sinh",
Hỏi quê, rằng: "Huyện Lâm Thanh cũng gần".*

Mã Giám Sinh chung lưng vốn với mộ Tú Bà mở ngôi hàng lâu xanh ở Lâm Tri nhưng nói dối là quê ở "Lâm Thanh cũng gần". Hẳn chỉ là một tên buôn thịt bán người nhưng mập mờ khoe mẽ là sinh viên trường Quốc tử giám, họ Mã, nghĩa là một trí thức phong kiến thuộc tầng lớp quý tộc. Nhân cách hé lộ dần. Ngoài bốn mươi tuổi mà vẫn trai lơ: "nhấn nhui" và "bánh bao" là hai nét vẽ châm biếm:

*"Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao".*

Cũng "thầy" cũng "tớ", cũng "trước" cũng "sau", có vẻ sang trọng lắm, đi đâu một bước là có kẻ hầu người hạ, nhưng thầy, tớ của ông khách viễn phương này sao mà "xôn xao" chẳng có nền nếp, lễ giáo gì! Cái cử chỉ "sỗ sàng", không biết ý tứ gì, không biết giữ lễ phép, dám đường đột leo lên ghế cao ngồi "tót"! Nếu là sinh viên trường Quốc tử giám thật, thì hẳn ta rất kém sĩ hạnh!

*"Trước thầy sau tớ xôn xao,
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng..."*

Chỉ một chữ "tót" để chỉ một cử chỉ rất bất nhã, đã lột trần chân tướng kẻ "Quen mối lại kiếm ăn miền nguyệt hoa".

"Cân sắc cân tài", "ép", "thủ", ... những cử chỉ, cách thức mua người ấy của tên lái buôn họ Mã mới thật ghê tởm! Chỉ sau khi đã "Mặn nồng một vẻ một ưa", Mã Giám Sinh mới "dặt dìu" trả giá. Hẳn là kẻ khôn ngoan đến róc đời, trong mọi mảnh lời buôn thịt bán người. Cũng sang trọng kiểu cách như ai. Chẳng qua chỉ là hoa hòe hoa sói thứ lợ:

*"Rằng: "Mua ngọc đến Lam Kiều",
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường".*

Hai chữ "cò kè" khi hắn đắn đo sau đó đã bóc trần bản chất bủn xỉn của một kẻ "Quanh năm buôn bán hương đă lẽ".

Qua nhân vật Mã Giám Sinh, ta càng thấy rõ bút pháp hiện thực trong nghệ thuật tả người của Nguyễn Du. Nét vẽ nào cũng sắc sảo tả đúng tính cách xấu xa, đồi bại của nhân vật Mã Giám Sinh. Chi tiết nghệ thuật nào cũng rất sống, đằng sau nét vẽ là thái độ khinh bỉ của nhà thơ đối với loại người *bạc ác tình ma* này! Bức chân dung phản diện của Mã Giám Sinh có giá trị tố cáo hiện thực đặc sắc, lên án bọn buôn thịt bán người vô nhân đạo, đạo đức giả trong xã hội phong kiến suy tàn, thối nát.

Kiều là một thiếu nữ hiếu thảo, giàu đức hi sinh. Trước cảnh gia biến nàng đã bán mình để chuộc cha, để cứu gia đình. Nàng tự xem thân mình như "hạt mưa" nhỏ bé, hèn mọn. Tất cả vì "ba xuân", một lòng đền đáp công ơn sinh thành của cha mẹ:

*"Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tác cỏ quyết đền ba xuân".*

Kiều sống trong tâm trạng bị kịch dữ dội giữa tình riêng với tình nhà, giữa chữ tình với chữ hiếu, "Nỗi mình thêm tức nỗi nhà". Nàng vô cùng đau khổ. Bao nhiêu nước mắt, bao nhiêu "lệ hoa" đã tuôn rơi, cả người nàng như héo hon, rũ xuống: "ngại ngừng",... "bóng thẹn",... "mặt dày", "Nét buồn như cúc điệu gầy như mai". Vì là người đẹp đau khổ cho nên các ẩn dụ so sánh mà nhà thơ sử dụng đều gắn liền với cái đẹp: thêm hoa, lệ hoa "Nét buồn như cúc, điệu gầy như mai". Kiều bị mù mắt và Mã Giám Sinh "Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ". Mã Giám Sinh đã "Đắn đo cân sắc cân tài". Con người Kiều, tài sắc Kiều đã trở thành món hàng đem ra mua bán. Nguyễn Du đã ca ngợi lòng hiếu thảo, đức hi sinh của Kiều trước cơn gia biến, cảm thương cho nỗi đau khổ của nàng khi Mã Giám Sinh "cân sắc cân tài", khi bị hắt "Cò kè bớt một thêm hai"... Đoạn thơ chứa chan tinh thần nhân đạo là ở những chi tiết ấy.

"Mã Giám Sinh mua Kiều" là đoạn thơ có giá trị tố cáo danh thiếp và sâu sắc nhất trong "Truyện Kiều". Nguyễn Du đã dựng nên một bức tranh tả thực sắc sảo giúp chúng ta thấy rõ được bộ mặt tàn ác, ghê tởm của bọn buôn thịt bán người trong xã hội, ở đây là Mã Giám Sinh. Nhà thơ đã lên án mặt trái đồng tiền hôi tanh "Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong!". Đồng cảm, xót thương cho số phận nàng Kiều: phải bán mình chuộc cha. Thương tiếc tài sắc giai nhân bị dập vùi. Đó là giá trị nhân đạo.

Đoạn thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Du trong tự sự (cảnh mua Kiều), trong tả người: tả Mã Giám Sinh, tả mù mắt thì sử dụng bút pháp hiện thực, chi tiết hiện thực; tả Kiều thì thiên về ước lệ. Rất biến hóa, tài tình. Ngôn ngữ mang sắc thái biểu cảm đầy ẩn tượng.

Tóm lại, cảnh "Mã Giám Sinh mua Kiều" có giá trị tố cáo hiện thực và chứa chan tinh thần nhân đạo. Đoạn thơ là sự khởi đầu tiếng kêu thương của một kiếp đoạn trường.

2. Phân tích nhân vật Mã Giám Sinh trong đoạn thơ "Mã Giám Sinh mua Kiều"

Đoạn trích "Mã Giám Sinh mua Kiều" là đoạn mở đầu trong đoạn đời 15 năm trời lưu lạc đau khổ của nàng Kiều. Đoạn thơ dài 34 câu, từ câu 619 đến câu 652 trong "Truyện Kiều".

Đoạn thơ làm sống lại một cảnh mua bán người thời trung cổ, thể hiện bút pháp nghệ thuật tự sự và tả người của thi hào Nguyễn Du. Nét đặc sắc nhất là nghệ thuật miêu tả và khắc họa nhân vật Mã Giám Sinh.

Trước cảnh gia biến, Kiều là đứa con chí hiếu quyết bán mình chuộc cha thoát khỏi vòng tù tội:

*"Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tác cỏ, quyết đền ba xuân".*

Khách đến mua Kiều là "người viễn khách" được mù mắt đưa vào để "vấn danh", để ăn hỏi và xin cưới! Cách giới thiệu có vẻ trang trọng. Phải chăng "viễn khách" đi tìm người đẹp để "cầu hôn?".

*"Gần miền có một mụ nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh".*

Khách tự giới thiệu mình là "kẻ sĩ" - sinh viên trường Quốc tử giám, chỉ nói họ không xưng tên, rất kiểu cách quý tộc; sau đó giới thiệu quê hương bản quán: "*huyện Lâm Thanh cũng gần*". Hai chữ "*rằng*" nối tiếp nhau xuất hiện biểu lộ một thái độ kiêu kỳ coi thiên hạ bằng nửa con mắt. Khẩu ngữ đối đáp của "*viễn khách*" vừa hóm hỉnh vừa thô lậu, khiếm nhã:

*"Hỏi tên, rằng: Mã Giám Sinh",
"Hỏi quê, rằng: Huyện Lâm Thanh cũng gần".*

Đọc "Truyện Kiều" ta mới thấu tỏ nguồn gốc "*viễn khách*". Y với mụ Tú Bà là những kẻ "*Làng chơi đã trở về già hết duyên*". Sống ở Lâm Tri "*Quanh năm buôn bán hương đã lè*". Sinh viên trường Quốc tử giám, "*huyện Lâm Thanh cũng gần*" mà Mã Giám Sinh tự giới thiệu chỉ là một sự khoe mẽ, bịp bợm. Viễn khách chỉ là một kẻ buôn thịt bán người "*Quen mỗi lại kiếm ẵm nguyệt hoa*".

Đây là bức chân dung truyền thần tên lái buôn họ Mã:

*"Quá niên trạc ngoại tứ tuần,
Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao".*

Nhân cách y hé lộ dần. Cái "*nhẵn nhụi*" của mày râu gợi lên một ấn tượng dung tục, tầm thường; cái "*bảnh bao*" của áo quần biểu lộ một tính cách giả dối. "*Mày râu nhẵn nhụi*" và "*áo quần bảnh bao*" là hai hình ảnh, hai nét vẽ chấm biếm Mã Giám Sinh "*Vẫn là một đứa phong tình đã quen*".

Lần đầu Kim Trọng gặp Thúy Kiều, người đẹp có bao giờ quên được hình ảnh văn nhân:

*"Đề huê lưng túi gió trăng,
Sau lưng theo một vài thằng con con".*

"*Vài thằng con con*" là những chú tiểu đồng đáng yêu. Mã Giám Sinh cũng có "*thầy - tớ*", cũng có "*trước - sau*", ra vẻ sang trọng, lên bộ quan dạng, mỗi bước đi là có kẻ đón người đưa, có kẻ hầu người hạ. Nhưng giữa thầy và tớ của ông khách viễn phương này sao mà "*xôn xao*" ồn ào, lộn xộn, không chút lễ giáo, thiếu nền nếp, đáng khinh:

"Trước thầy sau tớ xông xao"

Mới được mụ mồi "*rước vào lầu trang*", cách ứng xử, cách đứng ngồi của Mã Giám Sinh càng bộc lộ tư cách của kẻ hạ lưu lại còn hóm mình lên mặt:

*"Nhà băng đưa mồi rước vào lầu trang,
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng".*

Cái lối "*ngồi tót*" là cách ngồi của bọn con buôn, của "*phường buôn thịt*", của "*quần buôn người*"! Cái cử chỉ "*sỗ sàng*" là cử chỉ của những kẻ thiếu nhân cách vừa thiếu lễ độ, lịch sự vừa thiếu tự trọng. Hẳn coi thường phẩm giá con người. Kẻ chỉ biết "*kiếm ăn miền nguyệt hoa*" mới có lối "*ngồi tót*" và cử chỉ "*sỗ sàng*" ấy!

Mã Giám Sinh là một kẻ buôn thịt bán người lọc lõi "*Quanh năm buôn bán hương đã lè*". Khi mụ mồi "*vén tóc, bắt tay*" món hàng thì hẳn "*cân sắc*" rồi "*cân tài*", hẳn "*ép*", hẳn "*thử*", hẳn bắt Kiều đánh đàn, làm thơ một cách "*đần do*" suy tính kĩ càng. Người "*quốc sắc thiên hương*" đối với hắn chỉ là một món hàng:

“Đẩn đo cân sức cân tài,
Ép cung cầm nguyệt, thử bài quạt thơ”.

Và chỉ sau khi đã “*Mặn nồng một vẻ một ưa*”, Mã Giám Sinh mới “*tùy cơ dặt diu*” mua bán. Tuy nói là “*mua ngọc*”, tuy lên giọng cao sang là “*sính nghi*”, nhưng vẫn “*cò kè*” lúc thì “*bớt một*”, lúc thì “*thêm hai*”. Thời gian mặc cả người đẹp đã kéo dài mãi đến “*giờ lâu*” mới “*ngã giá*”:

“*Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm*”.

Cảnh “*Mã Giám Sinh mua Kiều*” đã thể hiện cái tâm và cái tài của Nguyễn Du. Qua nhân vật Mã Giám Sinh, nhà thơ đã tố cáo, lên án và khinh bỉ “*phường bán thịt, quân buôn người*” trong xã hội thối nát. Tài sắc của người phụ nữ trở thành một món hàng, nhân phẩm họ bị chà đạp xuống vũng bùn nhơ! Câu thơ “*Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong!*” là một lời kết án đanh thép những kẻ bất lương làm giàu trên thân xác người phụ nữ.

Nguyễn Du đã sử dụng bút pháp nghệ thuật hiện thực, lựa chọn những chi tiết tiêu biểu nhất, đặc sắc nhất về trang phục, dáng vẻ, cử chỉ, ngôn ngữ, cách mua bán... để khắc họa tính cách nhân vật Mã Giám Sinh. Hắn là một kẻ phong tình, giả dối, bủn xỉn, thuộc “*Tướng vô nghĩa, ở bất nhân*” như Tú Bà đã hạ nhục hắn.

Chữ nghĩa dưới ngòi bút thi hào có một ma lực ghê gớm, tạo nên những nét vẽ sắc sảo như: *nhẫn nhui, bánh bao, xôn xao, ngôi tốt, số sàng, dặt diu, cò kè*... Hình ảnh nhân vật Mã Giám Sinh trong “*Truyện Kiều*” đã trở thành một điển hình cho bọn “*buôn phần bán hương*” trong xã hội xưa; góp phần tô đậm giá trị hiện thực của áng thơ kiệt tác này.

Trau dồi vốn từ

1. Ý nghĩa

- Mỗi người sinh ra, lớn lên, ai cũng muốn được ấm no hạnh phúc, được học hành, phát triển tài năng và cống hiến. Ai cũng muốn vươn lên làm chủ bản thân mình trong một xã hội văn minh tốt đẹp.

- Để hình thành một nhân cách văn hóa thì phải học tập và rèn luyện không ngừng. Phải biết sử dụng tinh thông tiếng Việt (tiếng mẹ đẻ) và chí ít cũng biết một ngoại ngữ (đủ trình độ đọc, nói, dịch, viết). Chữ không phải biết dăm ba câu tiếng bồi!

- Muốn sử dụng tinh thông tiếng Việt, ngay từ thời thơ ấu, ta phải rèn tập các kĩ năng nói nghe, quan sát, diễn đạt, viết, tập so sánh và suy nghĩ. Nguồn có sâu thì sông xuôi mới nhiều nước. Vốn từ có giàu có thì “*ăn mới nên đợi, nói mới nên lời*”. Vốn từ mà nghèo nàn thì ăn nói sẽ ngắc ngứ, lúng ta lúng túng, như gà mắc tóc, như ngậm hột thị. Trong việc “*học ăn, học nói, học gói, học mở*” thì việc trau dồi vốn từ là quan trọng nhất, bởi lẽ “*có bột mới gột nên hồ*”.

2. Phương pháp trau dồi vốn từ

Có rất nhiều cách trau dồi vốn từ. Có người học và nhớ tục ngữ, ca dao, dân ca. Có người đọc lâu lâu “*Truyện Kiều*” và thuộc nhiều bài thơ hay. Có người chăm chỉ

đọc sách, tra cứu Từ điển và ghi chép. Biết lắng nghe, quan sát, tìm hiểu, "*đi một ngày đàng học một sàng khôn*", v.v... Ở đây, chỉ nêu lên vài phương pháp cơ bản.

2.1- Hiểu nghĩa của từ và biết cách dùng từ

a. Hiểu nghĩa của từ là quan trọng lắm. Nếu không hiểu đúng nghĩa của từ thì sẽ hiểu không đúng, thậm chí hiểu sai lúc nghe người ta nói, không nắm đúng ý nghĩa nội dung của văn bản lúc ta đọc sách.

- Nhiều em không phân biệt được: vâng/ừ, biểu/cho, nói/thưa,... nên đã dùng không đúng chỗ, có lúc trở thành vô lễ!

- Có thầy giáo không hiểu chữ "*hũm*" trong câu thơ của Tố Hữu: "*Bố đi đâu, hũm mẹ đâu nào ?*" ("*Mẹ Tom*") nên đã đọc thành "*him*". Tiếng Thanh Hóa gọi đứa con trai là *thằng cò*, gọi đứa con gái là *con hũm*.

- Có nhà báo vì không hiểu chữ "*vạn*" nghĩa là làng chài, không hiểu được Đồ Sơn (Hải Phòng) trước đây gọi là "*bát vạn Đồ Sơn*", 8 làng chài (Vạn Sơn, Vạn Bún, Vạn Ngang...) nên đã viết một cách ồn ào rằng: "*tám vạn quả núi!*".

- Có vị quan chức nọ vì không phân biệt được *hạ bộ/ bộ hạ* lúc đang đàn diễn thuyết mà trở thành lố bịch, thô lậu.

b. Muốn hiểu nghĩa của từ, ta phải học thầy, học bạn, học hỏi mọi người xung quanh mình. "*Đi cho biết đó biết đây - Ở nhà với mẹ biết ngày nào khôn*" (Ca dao). Đọc sách, đọc thơ văn cổ, ta phải đọc kĩ chú thích, ta còn phải biết tra *Từ điển Tiếng Việt*. Thói quen tốt đẹp ấy sẽ làm cho ta giàu có về vốn từ, khác nào con ong bay đến rừng hoa để hút mật và nhụy hoa.

c. Phải biết cách dùng từ, cách đặt câu, cách diễn đạt. Ta thường bắt gặp hàng ngày: người nói nhanh, kẻ nói chậm từ tốn. Có kẻ bốc đồng khoác lác. Có người ăn nói nhẹ nhàng, lịch sự, nói ít nghe nhiều, v.v... Những cuộc hội thoại ấy cho ta bao bài học quý báu về việc "*học ăn, học nói...*".

Đọc thơ văn, qua những mẫu đối thoại của các nhân vật trong tác phẩm, nếu tinh ý sẽ học tập được nhiều cách diễn đạt, cách ăn nói, cách ứng xử.

Các em có hiểu câu tục ngữ này không?

- "*Đi một buổi chợ, học một mớ khôn*".

có nhớ câu ca dao này không?

*"Nói lời thì được như lời,
Nói năm, năm chắc, nói mười, mười nên".*

và câu:

*"Người khôn nói ít làm nhiều,
Không như người đại lắm điều rởm tai".*

Các em đã đọc "*Truyện Kiều*" chưa ? Xin đọc chậm, đọc diễn cảm đoạn thơ, rồi tự suy ngẫm về cách ăn nói, giao tiếp của Kim Trọng và Thúy Kiều trong buổi đầu gặp gỡ.

2.2- Ghi chép

Tập ghi chép, có thói quen ghi chép là một phong cách văn hóa rất đẹp. Quá trình học tập rất dễ nhớ mà cũng rất dễ quên. Ghi chép một câu tục ngữ, một bài thơ, một đoạn văn, một câu danh ngôn,... Ngày nào cũng ghi chép đôi ba dòng, năm ba điều hay vào sổ tay, tích tiểu thành đại, kiến tha lâu cũng đầy tổ. Năm tháng trôi qua,

cuốn sổ tay là tài sản tinh thần vô giá của thời thanh xuân, nhiều hăm hở và đầy ước vọng.

2.3- So sánh, đối chiếu, tập dùng từ đặt câu

a. Ví dụ so sánh đối chiếu

Cho các từ ngữ: *phương tiện, cứu giúp, mục đích cuối cùng, viện trợ, yếu điểm, điểm yếu, điểm thiếu sót, khuyết điểm, đề bạt, đề cử, đề đạt, đề xuất, lấu lỉnh, lấu tấu, liến thoắng, hoảng hốt, hoảng loạn, hoảng sợ, tích thiếu thành đa, tích tiểu thành đa, tích tiểu thành đại*. Hãy chọn từ ngữ thích hợp để điền vào chỗ trống trong những câu sau:

- Đồng nghĩa với *cứu cánh* là: *mục đích cuối cùng*.
- Đồng nghĩa với *nhược điểm* là: *điểm yếu*.
- Trình ý kiến, nguyện vọng lên cấp trên là: *đề đạt*.
- Nhanh nhẩu mà thiếu chín chắn là: *lấu tấu*.
- Hoảng đến mức có những biểu hiện mất trí là: *hoảng loạn*.
- Đồng nghĩa với câu tục ngữ: *"Kiến tha lâu cũng đầy tổ"* là: *tích tiểu thành đại*.

b. Ví dụ tập giải nghĩa dùng từ đặt câu:

Phân biệt nghĩa	Đặt câu
- nhuận bút : tiền trả cho tác giả (người viết có bài đăng báo hoặc có tác phẩm xuất bản).	- Thấy giáo Văn đã tặng lớp 9B toàn bộ số tiền nhuận bút 200.000 đồng bài thơ đăng báo Tết để làm quỹ học tập.
- thù lao : + đền công khó nhọc. + tiền công.	- Mặc dù tiền thù lao không được nhiều, nhưng sau một ngày tham gia lao động trồng cây, các bạn lớp 9A rất tự hào vì đã góp phần làm xanh, sạch, đẹp, quê hương.

2.4- Đặc biệt phải tìm hiểu nghĩa các từ địa phương, từ cổ, từ Hán - Việt, nhất là khi học thơ văn

Ví dụ

Lí kéo chài

"Gió lên rồi, căng buồm cho sướng
Gác chèo lên, ta nướng khô **khoai**
Nhậu cho tiêu hết mấy chai,
Bỏ ghe nghiêng ngửa không ai chống chèo".
(Dân ca Nam Bộ)

* **Khoai**: cá khoai; khô khoai: cá khoai phơi khô, làm đồ nhắm rượu.
* **Nhậu**: tiếng miền Nam, nghĩa là uống (rượu).
* **Ghe**: thuyền gỗ có mũi.

Ví dụ

Tìm nghĩa các từ in đậm sau đây:

- a. - Ăn **vóc**, học **hay**.
- **Sống về gạo**, **bạo về tiền**.

- Gió đông là **chông** lúa chiêm,
Gió bắc là **duyên** lúa mùa.

b. Hãy đọc đoạn văn sau, tìm hiểu nghĩa những từ in đậm. Tìm xem chú thích trong sách Ngữ Văn 9, tập I:

... "Buổi ấy, bao nhiêu những loài **trần câm**, **dị thú**, **cổ mộc**, **quái thạch** và **chậu** hoa cây cảnh ở chốn dân gian, Chúa đều sức thu lấy, không thiếu một thứ gì. Có khi lấy cả cây đa to, cành lá rườm rà, từ bên bắc chở qua sông đem về. Nó giống như một cây **cổ thụ** mọc trên đầu non hốc đá, rễ dài đến vài **trượng**, phải một **cơ binh** mới khiêng nổi, lại bốn người đi kèm, đều cầm gươm, đánh thanh la đốc thúc quân lính khiêng đi cho đều tay. Trong phủ, tùy chỗ, **diễm xuyết** bày vẽ ra hình núi non bộ trông như bến bể đầu non. Mỗi khi đêm thanh cảnh vắng, tiếng chim kêu vượn hót ran khắp bốn bề, hoặc nửa đêm ồn ào như trận mưa sa gió táp, vỡ tổ tan đàn, **kẻ thức giả** biết đó là **triệu bất tường**"...

(Trích Chuyện cũ trong phủ Chúa Trịnh)

c. Đọc đoạn thơ 3, 4 lần, rồi thay thế các từ in đậm mà em cho là đúng:

.. "Tôi nhớ:
Giường kê cánh cửa
Bếp lửa khoai **vùi**
Đồng chí **nứ** vui vui
Đồng chí **nứ** dạy **tui** dăm tối chữ
Đồng chí **mô** nhớ nữa,
Kể chuyện Bình Trị Thiên
Cho **bầy tui** nghe ví
Bếp lửa rung rung đôi vai đồng chí
- Thưa trong **nớ** hiện **chữ** vô cùng gian khổ
Đồng bào ta phải **kháng chiến** ra **ri**..."

("Nhớ" - Hồng Nguyên)

Viết bài tập làm văn số 2

(Văn tự sự)

Bài đọc tham khảo

* Đề tham khảo

Đề 1: Đã có lần em được cùng bố, mẹ (hoặc anh, chị) đi tảo mộ trong ngày Thanh minh. Hãy viết bài văn kể về buổi tảo mộ đáng nhớ đó.

Đề 2: Tưởng tượng 20 năm sau, vào một ngày hè, em về thăm lại trường cũ. Hãy viết thư cho một bạn học hồi ấy kể lại buổi thăm trường đầy xúc động đó.

Đề 3: Kể lại một giấc mơ, trong đó em được gặp lại người thân đã xa cách lâu ngày.

Đề 4: Kể lại một trận chiến đấu ác liệt mà em đã đọc, đã nghe kể hoặc đã xem trên màn ảnh.

* Bài đọc tham khảo

Bài thứ nhất

Thanh minh đi tảo mộ

Thanh minh năm nào cũng vậy, bố mẹ cho hai chị em được về quê ngoại tảo mộ ông bà và cậu Quang. Lần nào chuẩn bị đi, chị Hoa và em đều náo nức, đêm nằm ngủ chỉ mong trời sáng.

Chiều hôm trước, mẹ đã mua đủ hương hoa, gói thành 3 gói to kèm theo nhiều bánh trái. Ra đi từ mờ sáng. Bỏ lại chị Hoa, mẹ chở em, con gái cưng của mẹ. Còn 3 hôm nữa mới đến ngày Thanh minh, nhưng hôm nay là ngày Chủ nhật, nên người đi tảo mộ đông lắm. Con đường liên huyện kéo dài, đường nhựa thẳng tắp, xe ô-tô, xe máy, xe đạp đi lại rộn ràng. Thỉnh thoảng lại nhìn thấy lối nhỏ người ở những nghĩa trang của các dòng họ trên những cánh đồng. Cuối tháng hai, trời âm dần, mưa xuân rắc bụi, lúa xanh ngắt một màu. Mẹ nói với em: *"Năm nay thế nào cũng được mùa lớn. Bác Thanh sẽ làm nhà mới"*... Bác Thanh là chị gái mẹ em, làm giáo viên Tiểu học ở xã Bình Giang quê nhà.

Phải vượt qua nhiều cánh đồng, nhiều cầu xi măng bắc qua những con kênh nước trong xanh chảy hiền hòa, qua nhiều xóm làng. Cây đa, mái đình, nhà ngói đỏ tươi,... là những cảnh vật xóm thôn, đối với em vừa xa lạ, vừa thân thuộc.

Từ những nẻo đường làng, người đi chợ, đi làm ăn, người đi tảo mộ... xuất hiện đông vui. Nón trắng nhấp nhô. Đòn gánh tre kêu kịt. Tiếng nói cười lao xao. Những đứa trẻ vất vèo ngồi trên lưng trâu, như những chàng kị mã, đối với em rất ngộ nghĩnh. Bức tranh quê thanh bình thật đáng yêu.

Người đông nên hơn một tiếng đồng hồ, xe máy của bố mẹ em mới về tới xóm Mai xã Bình Giang. Gia đình bác Thanh đã biết trước bố mẹ em về nên ở nhà đông vui chờ đợi. Chồng bác Thanh là sĩ quan Quân đội về hưu. Chị Nhật, anh Thành, anh Lý đều đang học phổ thông ở trường xã, trường huyện. Đã mấy lần, các anh các chị đã ra chơi nhà em, nên anh em chị em gặp lại nhau thật vốn vĩa, tíu tít vui mừng.

Bác Thanh và mẹ em bày một phần hoa trái lên bàn thờ ông bà. Hai bác và bố mẹ em thắp hương và khấn vái. Rồi cả nhà cùng đi ra nghĩa trang. Mấy chị em cùng tranh nhau mang lễ phẩm. Anh Thành vác cuốc, anh Lý cầm dao. Từ nhà đến nghĩa trang của làng độ một cây số. Đường làng được xi măng hóa, rất sạch. Các mương máng đều được xây thẳng tắp, chạy dọc ngang khắp các cánh đồng. Những cánh đồng lúa tám thơm - đặc sản của Bình Giang, bác Thanh nói, nổi tiếng khắp mọi miền đất nước. Đó là những cánh đồng cao sản 50 triệu trên một ha.

Nghĩa trang nằm ở giữa cánh đồng trên một khu đất cao, có một con mương chảy dọc phía bắc. Khu nghĩa trang khá rộng, trên 3.000m². Lắc rắc có ngôi mộ xây rất hiện đại. Phần lớn là mộ xây chỉ viên xung quanh, phía trên vẫn có đất và cỏ. Hàng trăm, hàng nghìn ngôi mộ bé nhỏ, nhưng được sắp xếp, bố trí có hàng lối rất quy củ, nghiêm trang. Nhiều cây tỏa bóng mát.

Mộ ông bà ngoại nằm cạnh nhau. Phía trước có bia đá. Mộ chí ghi rõ họ tên ông bà, năm sinh và ngày, tháng, năm mất. Chị Hoa cùng mẹ và bác Thanh bày biện hoa trái lên mộ ông bà. Hai bác, bố mẹ em và mấy anh chị em cùng thắp hương khấn vái. Lần nào cũng thế, mẹ vừa khấn vừa khóc, cặp mắt đỏ hoe. Hương trầm phảng phất, ngọn khói u huyền cứ quấn lấy mộ chí. Em xúc động nhìn mộ ông bà rồi nhắm mắt: *"Ông mất đã 14 năm, khi chị Hoa lên 3 tuổi; bà mất đã 6 năm, khi em lên 8 tuổi... Thời gian trôi quá nhanh"*. Gió thổi nhẹ. Nền vẫn cháy tỏa sáng lung linh.

Nắng xuân ấm áp trải vàng trên khu nghĩa trang. Người đi tảo mộ mỗi lúc một đông. Hương hoa cầm tay. Tiếng nói chuyện lao xao, tiếng gọi nhau í ới. Có rất nhiều người từ xa đi xe máy về. Bố mẹ em gặp lại nhiều bạn cũ thời còn học phổ thông, chuyện trò lưu luyến mãi.

Hết một tuần hương. Một tuần hương nữa lại bắt đầu. Cả nhà cùng đến khu nghĩa trang liệt sĩ. Ở đây có 72 ngôi mộ, tất cả là con cháu họ Hoàng, họ Lê, họ Nguyễn hi sinh thời đánh Mĩ trên các chiến trường xa. Phần lớn các ngôi mộ không có cốt, chỉ là mộ chí tượng trưng. Thế nhưng ngôi mộ nào cũng có bia đá, tạc hình ảnh, ghi rõ họ tên và ngày tháng năm hi sinh của liệt sĩ. Mộ cậu Quang cũng thế. Cậu là con út của ông bà, Cậu đang học Đại học Nông nghiệp năm thứ hai thì đi bộ đội. Cậu hi sinh tại chiến trường Đắc Tô năm 1974. Cậu là con trai duy nhất của ông bà. Mẹ vẫn nói: "*Cậu cao to, học giỏi. Cậu hi sinh, ông bà cứ ốm đau mãi; bà như mất hồn, tê dại đi...*". Mẹ bày hoa quả lên mộ cậu. Mẹ khóc và khấn. Ai cũng thấp hương lên mộ cậu và thấp hương lên mộ các liệt sĩ trong nghĩa trang.

Độ 10 giờ thì cả nhà ra về với bao nỗi niềm thương nhớ. Người đến tảo mộ càng đông. Bao xúc động cứ nén chặt trong lòng em rồi dâng lên bồi hồi. Hình ảnh ông bà ngoại, hình ảnh cậu Quang cứ vương vấn mãi hồn em.

Đã gần một năm trôi qua, nhưng màu xanh của đồng lúa và những ngôi mộ trong khu nghĩa trang, mộ ông bà ngoại, mộ cậu Quang... đã khắc vào tâm hồn em bao kỉ niệm, bao nhớ thương một thời thơ bé.

Thanh minh đi tảo mộ là một phong tục đẹp. Những kẻ tha hương bên trời Tây, ai còn nhớ ?

*"Thanh minh trong tiết tháng ba,
Lễ là tảo mộ, hội là Đạp thanh..."*
(Nguyễn Du)

Nguyễn Thị Ngọc Phương
Lớp 9 THCS Hải Dương

Bài thứ hai

Về thăm trường cũ

Thế là tôi đã sang tuổi 35. Sau nhiều năm đi làm ăn xa, lần này tôi mới được về dự hội trường, nhân dịp 40 năm trường được thành lập và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba.

Trường Trung học cơ sở thân yêu của chúng tôi mang tên Nguyễn Bình Khiêm, vị Trạng nguyên thời nhà Mạc, nhà thơ lớn của Đại Việt trong thế kỉ thứ XVI.

Mẹ tôi đã học ở ngôi trường này hơn 40 năm về trước. Sau đó, anh chị em tôi đều từ mái trường này bước vào đời. Có biết bao kỉ niệm đẹp một thời thơ bé với bao mộng đẹp.

Ngôi trường cũ 20 năm về trước chỉ có một nhà 2 tầng gồm 10 phòng học, 2 dãy nhà ngói mái ngói xi măng, mỗi dãy có 4 phòng. Suốt 4 năm, tôi vẫn học ở phòng số 3 dãy nhà bên trái. Tuy không được học ở dãy nhà 2 tầng, nhưng tôi vẫn cùng các bạn Kỳ, Anh, Lục, Đại,... bước lên cầu thang đi dọc hành lang ngó vào các lớp.

Cả trường chỉ có 3 máy vi tính loại cũ. Thư viện trường chưa có nhiều sách. Chỉ có vài cuốn Từ điển Tiếng Việt, Tiếng Anh. Những cuốn sách đó là niềm mơ ước của

tôi. Tôi quên sao được lần đầu tiên, cô Hương dạy Văn, cô Hóa dạy Anh, chỉ dẫn cho chúng tôi cách tra Từ điển. Tôi xúc động lắm khi được ngắm nhìn và nâng cuốn Từ điển Anh - Việt lên đôi tay nhỏ bé của mình. Tôi mơ ước bao giờ mua được một cuốn Từ điển như thế.

Sân trường rộng mênh mông. Xưa kia là sân cỏ nay được lát xi măng phẳng lì. Cột cờ xưa là cây bạch đàn bào nhẵn bóng nay là một ống thép không gỉ cao vút. Sáng thứ hai nào, bạn Lê, bạn Quý, học sinh xuất sắc của trường, cũng được thay mặt học sinh toàn trường kéo cờ trong lễ chào cờ đầu tuần. Tôi hằng mơ ước được vinh dự đó, nhưng suốt 4 năm học chỉ là một giấc mơ đẹp mà thôi.

Sân trường nơi chúng tôi hay vật nhau, kéo co hay đá bóng... ngày nay đã có thêm nhiều cây bàng, cành lá sum sê, tỏa bóng rợp mát. Cây bàng nhỏ bé ngày xưa cạnh thư viện, quả chín chua chua hạt nó có nhân ăn rất bùi. Bây giờ, thân cây đã to bằng người ôm, vòm lá xanh biếc. Nhìn cây bàng, tôi xúc động như gặp lại cố nhân. Tôi khẽ thốt lên: *"Bàng ơi! Có còn nhớ nhau chăng?"*...

Vườn sinh vật cảnh, vườn hoa... xưa đã đẹp, nay càng đẹp và chủng loại phong phú hơn.

Gặp lại bạn bè cũ, người nào cũng đã lập gia đình. Phần lớn đi công tác xa, làm ăn xa. Tổ 4 lớp 9C chúng tôi có 12 bạn đều về dự hội trường đông đủ. Bạn Lý, Quỳnh, Tâm đi dạy học. Vũ, Tính, Công, Trường là sĩ quan quân đội. Minh, Thăng là kĩ sư điện. Hà, Quế là bác sĩ. Và tôi là kĩ sư nông nghiệp. Như những cánh chim bay tới mọi chân trời, lâu lắm mới gặp nhau, chúng tôi vui mừng khôn kể xiết. Bạn bè sôi nổi nhắc lại kỉ niệm cũ. Chúng tôi cùng chụp ảnh và ghi địa chỉ cho nhau. Mới đó mà đũa nào trán cũng đã hằn những nếp nhăn, râu ria mọc lờm chờm!

Chúng tôi chỉ còn gặp lại 10 cô giáo, thầy giáo cũ. Nhiều thầy, cô giáo đã về hưu hoặc vào công tác tại các tỉnh phía Nam. Thầy Lợi hiệu trưởng đã mất. Cô Yến chủ nhiệm về hưu đã 4, 5 năm. Tóc cô bạc trắng. Cô vẫn dịu dàng như xưa... Chúng tôi tặng cô một bộ vét bằng len, một bó hoa đẹp. Cô cảm ơn, nước mắt chảy ra. Mỗi khóa học sinh đều có tặng phẩm tặng trường, tặng thầy, cô giáo cũ.

Hội trường đông vui có đến mấy nghìn người, kéo dài trong hai ngày. Tình thầy trò, tình bằng hữu... khiến ai cũng thấy mình trẻ lại.

Trường Nguyễn Bình Khiêm hôm nay có một dãy nhà 3 tầng, hai dãy nhà 2 tầng to đẹp, khang trang. Trường có phòng máy tính. Thư viện có tới 2 vạn đầu sách. Phòng thí nghiệm, phòng bộ môn rất quy mô. Các thầy, cô giáo đều rất trẻ, tất cả đều đã tốt nghiệp Đại học. Trường đang dẫn đầu phong trào thi đua *"dạy tốt, học tốt"* trong toàn tỉnh Thái Bình.

Bạn Lý nói với tôi: *"Chúng mình chẳng mấy mà đến tuổi già, nhưng mái trường cũ thân yêu thì vẫn trẻ. Bài học uống nước nhớ nguồn và tình nghĩa thủy chung, bạn bè chúng mình vẫn nhớ và sắt son gìn giữ ... Đó là niềm vui và tự hào của mỗi chúng ta..."*.

Hai mươi năm trời đã trôi qua.

Ôi! Một giấc mơ đẹp!

Nguyễn Thiên Lý, 9B
Trường THCS Tiền Hải, Thái Bình

Bài tập trắc nghiệm

1. Đoạn thơ "*Kiều ở lầu Ngưng Bích*" thuộc phần nào của "*Truyện Kiều*"?
 - A. Gia biến và lưu lạc.
 - B. Đoàn tụ.
 - C. Gặp gỡ và đính ước.
2. Đoạn thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật đặc sắc của Nguyễn Du ở phương diện nào?
 - A. Không gian nghệ thuật.
 - B. Thời gian nghệ thuật.
 - C. Tả cảnh ngụ tình.
3. Các câu đầu đoạn thơ có yếu tố miêu tả nào?
 - A. Không gian nghệ thuật.
 - B. Thời gian nghệ thuật.
 - C. Cảnh thiên nhiên trữ tình.
 - D. Tâm trạng nhân vật trữ tình.
 - E. Có đủ các yếu tố miêu tả A, B, C, D
4. Qua những nỗi nhớ đó, ta cảm thấy Thuý Kiều là một con người thế nào?
 - A. Đa sầu đa cảm.
 - B. Một cô gái son sắt, thủy chung trong tình yêu.
 - C. Một đứa con giàu lòng hiếu thảo.
 - D. Cả B và C
5. Đoạn thơ "*Kiều ở lầu Ngưng Bích*" nói lên bao nỗi nhớ và buồn thương của Thuý Kiều. Đó là nỗi buồn thương và nhớ ai?
 - A. Nhớ tuổi thơ
 - B. Nhớ quê nhà
 - C. Nhớ hai em
 - D. Nhớ cha mẹ và nhớ Kim Trọng.
6. "*Tám son*" trong hai câu thơ sau là hình ảnh được xây dựng bằng biện pháp tu từ nào?

*" Bên trời góc bể bơ vơ,
Tám son gột rửa bao giờ cho phai."*

- A. Nhân hoá.
 - B. Tượng trưng.
 - C. Ẩn dụ.
 - D. Hoán dụ.
7. "*Quạt nồng ấp lạnh*" trong hai câu thơ sau được gọi là gì?

*"Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ."*

 - A. Tục ngữ.
 - B. Thi liệu, văn liệu cổ.
 - C. Thuật ngữ.
 - D. Thành ngữ.
 8. Đọc hai câu thơ sau cho biết "*sân Lai*", "*gốc tử*" trong văn chương trung đại được gọi là gì?
 - A. Thành ngữ.
 - B. Thuật ngữ.
 - C. Ẩn dụ.
 - D. Điển tích.

9. Các hình ảnh: "*Thuyền, cánh bướm, hoa trôi, nội cỏ rầu rầu, chân mây mặt đất, gió cuốn, sóng kêu*" ở cuối đoạn thơ được tạo nên bằng biện pháp nghệ thuật nào?
- A. Tượng trưng. B. Nhân hoá.
C. Ẩn dụ. D. Hoán dụ.
10. Điệp ngữ "*Buồn trông*" được lấy lại 4 lần trong đoạn thơ có tác dụng gì?
- A. Làm nổi bật tâm trạng đau buồn, cô đơn, lo sợ... của Thuý Kiều khi đang bị Tú Bà giam lỏng tại lầu Ngưng Bích.
B. Tạo nên giọng thơ triền miên trầm buồn.
C. Cả A và B
11. Hai câu thơ "*Buồn trông gió cuốn mặt duềnh - Ấm êm tiếng sóng kêu quanh ghềnh*" đã cực tả tâm trạng gì của Thuý Kiều?
- A. Khắc khoải chờ mong. B. Tuyệt vọng.
C. Sầu tủi, đau khổ. D. Lo sợ, hãi hùng.
12. Đoạn thơ có một số từ láy và câu hỏi tu từ nào không? Các từ láy và câu hỏi tu từ góp phần đặc tả tâm trạng Thuý Kiều không?
- A. Chỉ có từ láy. B. Chỉ có câu hỏi tu từ.
C. Có từ láy, có câu hỏi tu từ; các yếu tố nghệ thuật ấy đã góp phần đặc tả tâm trạng Thuý Kiều.
13. Muốn trau dồi vốn từ, mỗi chúng ta phải làm gì?
- A. Phải hiểu nghĩa của từ.
B. Phải biết cách sử dụng từ đúng văn cảnh, ngữ cảnh (nói, viết cho đúng).
C. Phải học để làm giàu có vốn từ của mình. (Học trong cuộc sống, học trong sách, biết sử dụng *Từ điển Tiếng Việt, Từ điển Hán - Việt*...)
D. Tất cả A, B, C
14. Các từ sau đây gọi là từ gì?
- "*Bát ngát, bề bồng, bơ vơ, thấp thoáng, xa xa, man mác, rầu rầu, xanh xanh, âm âm*"
- A. Tính từ. B. Động từ.
C. Danh từ. D. Từ láy.
15. Chữ "*rày*" trong câu thơ "*Tin sương luống những rày trông mai chờ*" có phải là phương ngữ Nghệ Tĩnh không?
- A. Sai. B. Đúng.
16. Muốn trau dồi từ ngữ vốn từ, mỗi một học sinh phải làm thế nào?
- A. Học thêm từ mới qua việc đọc sách báo.
B. Tra từ điển, hoặc hỏi thầy, hỏi bạn về nghĩa các từ mới.
C. Tập dùng từ, đặt câu cho đúng.
D. Gồm cả A, B và C.

17. Hai câu thơ sau có từ địa phương không?

Đèn tắt thì đã có trăng,
Khổ em thì em chịu biết mần răng dặng chừ...

A. Có từ ngữ địa phương.

B. Không có từ ngữ địa phương.

18. Hai nhóm từ sau đây đều có tiếng “thực”. Nhóm từ nào tiếng thực nghĩa là thật, là đúng?

A. Lương thực, thực túc binh cường, có thực mới vực được đạo, dĩ thực vi thiên.

B. Thực tình, thực tâm, thực lòng, thực tài, thực lực, thực chất.

19. Từ nào có tiếng “chung” đã viết thành “trung” trong các từ sau?

A. Trung thành.

B. Trung hiếu.

C. Trung thủy.

D. Trung kiên.

E. Trung hậu.

F. Trung nghĩa.

20. Hai nhóm từ sau đây đều có tiếng “đồng”. Cách sắp xếp dưới đây đúng hay sai?

- “Đồng” có nghĩa là trẻ em: nhi đồng, tiểu đồng, mục đồng, lớp đồng ấu.

- “Đồng” có nghĩa là cùng nhau, như nhau, giống nhau: đồng lòng, đồng tâm, đồng bào, đồng chí, đồng cảm, đồng khởi, đồng nghĩa, đồng điệu, đồng hành...

A. Đúng

B. Sai

Đáp án Bài số 7

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	C	E	D	D	C	D	D	C	C	D	C	D	D	B	D	A	B	C	A

BÀI 8

* Thuý Kiều báo ân báo oán (trích *Truyện Kiều*)

* Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (*Truyện Lục Vân Tiên*)

* Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự

Thuý Kiều báo ân báo oán

(Trích “*Truyện Kiều*”)

Nguyễn Du

I. Đọc – hiểu

Thuý Kiều gặp Từ Hải - một anh hùng vị nghĩa “Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài”. Từ Hải đã chuộc Kiều thoát khỏi lầu xanh (lần thứ 2), cưới Kiều làm vợ:

“Trai anh hùng, gái thuyền quyền,
Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng”.

Sau "Nửa năm hương lửa đương nồng", Từ Hải lại dứt áo ra đi "Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng dong". Chỉ một thời gian ngắn sau, Từ Hải đã dựng nên một cơ đồ to lớn:

*"Trong tay mười vạn tinh binh,
Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri".*

Thúy Kiều đã dựa vào Từ Hải để báo ân báo oán.

Kiều đã báo ân những ai?

- Với Thúc Sinh:

*"Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân,
Tạ lòng để xứng báo ân gọi là".*

- Với mẹ quản gia (trong nhà Hoạn Bà) và sư trưởng (vãi Giác Duyên):

*"Mụ già, sư trưởng thứ hai,
Thoắt đưa đến trước, vội mời lên trên.
Dắt tay mở mắt cho nhìn:*

"Hoa nô kia với Trạc Tuyền cũng tôi.

*Nhớ khi lỡ bước sẩy vời,
Non vàng chưa để đền bồi tám thương.*

*Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
Mà lòng Phiếu Mẫu mấy vàng cho cân".*

- Kiều đã báo oán những ai? - Hoạn Thư, Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Ưng, Khuyển, Bạc Bà, Bạc Hạnh.

Hoạn Thư đã được Kiều tha:

*"Đã lòng tri quá thì nên,
Truyền quân lệnh xuống trước tiên tha ngay".*

Bảy tên bạc ác tinh ma khác đã bị trừng phạt nghiêm khắc:

*"Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ưng, Khuyển, bên là Sở Khanh.*

*Tú Bà với Mã Giám Sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao ?*

*Lệnh quân truyền xuống nội đao,
Thế sao thì lại cứ sao gia hình.*

Máu rơi thịt nát tan tành.

Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời..."

- Trong phần giảng văn, chúng ta chỉ học hai cảnh: Kiều báo ân Thúc Sinh và Kiều báo oán Hoạn Thư.

II. Đọc – cảm thụ

1. Phân tích đoạn thơ "Thúy Kiều báo ân báo oán"

Từ Hải chuộc Kiều ra khỏi chốn thanh lâu, Kiều trở thành một mệnh phụ phu nhân. Chẳng bao lâu sau, Từ Hải đã có binh cường tướng mạnh:

*"Trong tay mười vạn tinh binh,
Kéo về đóng chặt một thành Lâm Tri".*

Kiều đã dựa và uy thế Từ Hải để báo ân báo oán.

Trong *"Truyện Kiều"*, cảnh báo ân báo oán là một tình huống giàu kịch tính, thể hiện ước mơ công lí ở đời. Cảnh báo ân báo oán được kể trong một đoạn thơ dài 162 câu thơ (từ câu 2289 đến câu 2450), Thúc Sinh, mục quản gia, vãi Giác Duyên được báo ân. Hoạn Thư cùng 7 tên khác bị báo oán:

*"Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ứng, Khuyển, bên là Sở Khanh.
Tú Bà với Mã Giám Sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao?"*

Ở đây, chúng ta chỉ nói đến hai tình tiết: Kiều báo ân Thúc Sinh và báo oán Hoạn Thư. Tâm lí và cách ứng xử của Thúy Kiều, tính sáng tạo của Nguyễn Du là những điều mà ta có thể tìm hiểu và cảm nhận trong đoạn thơ này.

a. Báo ân Thúc Sinh

Sau khi mắc lận Sở Khanh, Thúy Kiều bị Tú Bà bắt ép làm gái lầu xanh. Và Kiều đã gặp Thúc Sinh *"cũng nòi thư hương"*. Là con rể của quan Thượng thư, một con người phong tình *"quen thói bốc rời"*. Lúc đầu chỉ là *"trăng gió"*, nhưng về sau, Thúc Sinh và Thúy Kiều trở thành *"đá vàng"*. Thúc Sinh đã chuộc Kiều, lấy làm vợ lẽ: *"Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai"*. Mặc dù sau này có chuyện đánh ghen, bị làm nhục, nhưng Thúc Sinh trong điều kiện có thể, nói với Hoạn Thư đưa Kiều ra Quan Âm các *"giữ chùa, chép kinh"*, thoát khỏi kiếp tội đồ. Tuy *"thấp cơ thua trí đàn bà"* nhưng tình cảm của Thúc Sinh đối với Thúy Kiều, trong bi kịch vẫn *"nặng lòng"*:

*"Bây giờ kẻ ngược người xuôi,
Biết bao giờ lại nổi lời nước non?"*

Có thể chê trách Thúc Sinh này nọ, nhưng Thúc Sinh là ân nhân của Kiều, đã giúp Kiều hoàn lương. Kiều là một người phúc hậu, nên nàng không bao giờ có thể quên ơn chàng.

Trong cuộc tâm nã của ba quân, gia đình Thúc Sinh đã được Kiều quan tâm *"giữ gìn"*:

*"Lại sai lệnh tiễn truyền qua,
Giữ gìn họ Thúc một nhà cho yên".*

Cảnh báo ân diễn ra, Kiều đã dùng một chữ *"mời"* rất trọng vọng *"Cho gươm mời đến Thúc Lang"*. Kiều nói về *"nghĩa"*, về chữ *"tòng"*, đề cao đạo lí thủy chung. Thúc Sinh là *"người cũ"*, là *"cố nhân"* mà Kiều *"há dám phụ"*. Nàng khẳng định cái tình nghĩa của Thúc Sinh đối với mình ngày xưa là vô cùng to lớn, sâu nặng: *"nghĩa nặng nghìn non..."*. Kiều đã dùng một số từ như: *"nghĩa, nghìn non, Sấm Thương, chữ tòng, người cũ, cố nhân..."* cùng với giọng điệu ôn tồn, biểu lộ một tấm lòng trân trọng, biết ơn một người đàn ông đã từng yêu thương mình, cứu vớt mình. Trái tim của Kiều rất nhân tình, nhân hậu; cách ứng xử của nàng đối với Thúc Sinh là giàu ân nghĩa thủy chung:

*Nàng rằng: "Nghĩa nặng nghìn non,
Lâm Tri người cũ, chàng còn nhớ không?
Sấm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân?"*

Cái lễ vật chất mà Kiều báo ân Thúc Sinh cũng thật "hậu", khẳng định cái nghĩa đối với "cố nhân" trong những năm tháng ở Lâm Tri là vô cùng sâu nặng:

"Gấm trăm cuốn, bạc nghìn cân.

Tạ lòng, để xứng báo ân gọi là".

Sau đó, Kiều dùng lời lẽ dân dã, sắc sảo để nói về "vợ chàng". Bao năm tháng đã trôi qua, lòng Kiều vẫn chưa nguôi. Miếng ngon nhớ mãi, đòn đau nhớ đời có phải như thế không? Vị thế đã đổi thay: kẻ là phạm tội, người là quan tòa đang ngồi trong trường hùm giữa cảnh "gươm lớn giáo dài":

"Vợ chàng quý quá tình ma,

Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau.

Kiến bò miệng chén chưa lâu,

Mưu sâu cũng trả nghĩa sâu cho vừa".

Kiều đã có 2 cách nói khác nhau: nói về ân nghĩa thì trang trọng, ôn tồn; nói về oán thì nôm na, chì chiết. Nguyễn Du đã tạo nên hai giọng điệu, hai thứ ngôn ngữ trong một lượt lời của Thúy Kiều, điều đó cho thấy thi hào rất tinh tế, sâu sắc khi thể hiện tâm lí nhân vật.

Dù là được báo ân, nhưng đứng trước cảnh "Bác đồng chặt đất, tình kì rộp sán", Thúc Sinh cực kì khùng khiếp: "Mặt như chàm đỏ, mình dường dẽ run", mồ hôi toát ra "ướt đầm", không nói được một lời nào, sống trong tâm trạng vừa "mừng", vừa "sợ":

"Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,

Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai".

b. Báo oán Hoạn Thư

Từ lần bị đánh ghen đêm ấy, đến nay đã bao năm tháng? Gặp lại Hoạn Thư lần này, trong tư thế của người "chiến thắng" ra tay báo oán, Kiều đã "chào thua" bằng những lời "mát mẻ":

"Thoắt trông nàng đã chào thua:

Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!"

Giọng nói trở nên chì chiết, day nghiêng. Các chữ "mấy tay", "mấy mặt", "mấy gan" như những mũi dao sắc lạnh:

"Đàn bà dễ có mấy tay,

Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!"

Kiều nghiêm giọng cảnh cáo Hoạn Thư đã từng hành hạ mình, làm cho mình đau khổ: "Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều".

Là "thủ phạm" đang đứng giữa pháp trường, xung quanh là bọn đao phủ đã "gươm tuốt nắp ra", Hoạn Thư "hồn lạc phách xiêu". Người đàn bà này tự biết tội trạng mình, cảnh ngộ mình, khó lòng thoát khỏi lưỡi gươm trừng phạt? Vốn khôn ngoan, sắc sảo, đứa con của "họ Hoạn danh gia" đã trấn tĩnh lại, tìm cách gỡ tội. Một cái "khẩu đầu" giữ lễ, khi chân tay đang bị trói? Trước hết nhận tội "ghen tuông" và lí giải đó là chuyện "thường tình" của đàn bà. Tiếp theo Hoạn Thư gọi lại chút "ân tình" ngày xưa: một là, đã cho Kiều xuống Quan Âm các "giữ chùa chép kinh", không bắt làm thị tì nữa; hai là, khi Kiều bỏ trốn mang theo chuông vàng khánh bạc, đã bỏ qua.

Cách nói rất khéo, chỉ gọi sự thật và chuyện cũ ra, chỉ người trong cuộc mới biết. "Nghĩ cho" là nhớ lại cho, suy nghĩ lại cho:

*"Nghĩ cho khi các viết kinh,
Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo."*

Đối với Kiều, Hoạn Thư đã từng nói với Thúc Sinh: "Rằng: tài nên trọng mà tình nên thương". Tuy "Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai", nhưng trong thâm tâm, Hoạn Thư "kính yêu" Thúy Kiều. Hoạn Thư tự nhận tội và xin Thúy Kiều rộng lượng:

*"Trót lòng gây việc chồng gai,
Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng".*

Lời gỡ tội của Hoạn Thư vừa có lí, vừa có tình. Lời cầu xin đúng mực, chân thành. Vì thế, Kiều phải "khen cho": "Khôn ngoan đến mức nói năng phải lời". Không thể là "người nhỏ nhen", Kiều đã tha tội cho Hoạn Thư:

*"Đã lòng tri quá thì nên:
Truyền quân lệnh xuống tướng tiền tha ngay".*

Sự việc diễn ra quá bất ngờ, ngoài sức tưởng tượng của nhiều người. Vốn là một phụ nữ trung hậu, đã từng nếm trải bao cay đắng và ngang trái trong cuộc đời, vả lại Kiều cũng tự biết rằng mình đã xâm phạm đến hạnh phúc của người khác. Tha tội Hoạn Thư, Thúy Kiều càng tỏ ra vô cùng cao thượng.

Ai đã từng đọc bản dịch "Kim Vân Kiều truyện", đem đối chiếu với "Truyện Kiều", ta mới thấy hết tài sáng tạo của ngòi bút thiên tài Nguyễn Du, nhất là trong cảnh báo ân báo oán. Cảnh pháp trường thời trung cổ được miêu tả ước lệ mà không kém phần uy nghiêm! Lời thoại rất gọn mà sắc đã làm nổi bật tâm lí, tính cách nhân vật Thúc Sinh lạnh mà nhát sợ, Hoạn Thư thì khôn ngoan, sắc sảo. Kiều rất trung hậu, cao thượng, bao dung.

Nguyễn Du đã sáng tạo nên những lời thoại biến hóa để nói lên chuyện ân oán, cái lẽ đời xưa nay, ca ngợi sự thủy chung tình nghĩa, lên án bọn bạc ác tính ma. Cảnh báo ân báo oán là một tình tiết rất đậm làm nổi bật tinh thần nhân đạo của "Truyện Kiều".

2. Một trong những giá trị lớn nhất của "Truyện Kiều" là tinh thần nhân đạo cao đẹp. Em hãy phân tích một số câu thơ Kiều, đoạn thơ Kiều để làm sáng tỏ nhận xét ấy

Trong "Đề từ" tập thơ "Đoạn trường tân thanh", Tiến sĩ Phạm Quý Thích đã viết:

*"... Mặt ngọc lở sao vùi đáy nước,
Lòng trinh không thẹn với Kim lang.
Đoạn trường mộng tình duyên đã dứt,
Bạc mệnh dần ngưng hận vẫn vương ..."*
Nguyễn Quảng Tuân dịch

Phạm Quý Thích là người cùng thời với Nguyễn Du. Lời Đề từ của nhà nho danh tiếng này đã khẳng định và ngợi ca giá trị nhân đạo của kiệt tác "Truyện Kiều". Mười lăm năm trời lưu lạc của nàng Kiều là một thiên bạc mệnh thấm đẫm lệ làm xúc động lòng người "Cảo thơm lần giở trước đèn...". 3254 câu thơ Kiều dào dạt một tình

thương mệnh mông của Nguyễn Du trước những bi kịch cuộc đời – “*Những điều trông thấy mà đau đớn lòng ...*”

Tinh thần nhân đạo là cảm hứng nhân văn bao trùm lên toàn bộ “*Truyện Kiều*”. Đó là tiếng nói ngợi ca những giá trị, phẩm chất tốt đẹp của con người như tài sắc, lòng hiếu nghĩa, vị tha, chung thủy trong tình yêu... Đó còn là tấm lòng của nhà thơ đồng tình với những ước mơ và khát vọng về tình yêu lứa đôi, về tự do và công lí; là sự đồng cảm, xót thương với bao nỗi đau, bị vùi dập của con người, nhất là đối với người phụ nữ “*bạc mệnh*” trong xã hội phong kiến. Có thể nói, cảm hứng nhân đạo của Nguyễn Du là cảm hứng trân trọng và thương yêu con người bị áp bức, bị chà đạp.

Tinh thần nhân đạo trong “*Truyện Kiều*”, trước hết là tiếng nói ngợi ca những giá trị, phẩm chất tốt đẹp của con người. Kiều là hiện thân của cái đẹp và tài năng tuyệt vời. Nàng kiều diễm, rực rỡ “*Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh*”. Kiều không chỉ đẹp “*nghe nước nghiêng thành*” mà còn có một tài năng toàn diện, lỗi lạc rất đáng tự hào:

*“Thông minh vốn sẵn tính trời,
Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm”.*

Kim Trọng, một văn nhân, tài tử “*Vào trong phong nhã, ra ngoài hào hoa*”. Là một “*thiên tài*” hội tụ của tinh hoa thời đại “*Văn chương nét đất, thông minh tính trời*”. Mỗi bước đi của chàng Kim đều đem đến cho đất trời, cỏ cây hoa lá một sức sống đẹp tươi kì diệu:

*“Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành dao”.*

Mối tình của “*Kim Trọng – Thúy Kiều*” là một thiên diễm tình. Đó là một tình yêu tự nguyện vượt ra ngoài khuôn khổ lễ giáo phong kiến, rất trong sáng và thủy chung của “*Người quốc sắc, kẻ thiên tài*”.

Kiều là một đứa con chí hiếu. Gia đình gặp tai biến. Tài sản bị bọn sai nha “*Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham*”, cha thì bị tù tội. Kiều đã quyết hi sinh mối tình riêng, để cứu cha và gia đình. Hành động bán mình chuộc cha của Thúy Kiều thấm đượm một tinh thần nhân đạo cao đẹp, làm cho người đọc vô cùng cảm phục và xúc động:

- “*Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liều đem tắc cổ quyết đền ba xuân*”.

- “*Thà rằng liều một thân con
Hoa dù rã cánh, lá còn xanh cây*”.

Đọc “*Truyện Kiều*” lần theo con đường khổ ải của Kiều, ta vô cùng cảm phục trước tấm lòng đôn hậu, hiếu thảo, tình nghĩa của nàng. Kiều như quên hết nỗi đau của riêng mình mà dành tất cả tình thương nhớ thắm thiết cho cha mẹ và hai em. Nàng lo lắng cha mẹ già yếu, buồn đau, không ai chăm sóc đỡ đần:

*“Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ...”*

Tình tiết “*trao duyên*” trong “*Truyện Kiều*” cũng là một nét rất đẹp của tình cảm nhân đạo. Trước bi kịch cuộc đời “*Hiếu tình khôn lẽ hai đường vẹn hai*”, Kiều đã “*cạy em*” và trao duyên cho Thúy Vân thay mình trả nghĩa “*nước non*” với chàng Kim:

*“... Ngày xuân em hãy còn dài,
Xót tình máu mủ, thay lời nước non.*

*Chị dù thịt nát xương mòn,
Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.
Chiếc thoa với bức tờ mây,
Duyên này thì giữ, vật này của chung...”*

Tinh thần nhân đạo trong “Truyện Kiều” còn là tiếng nói đồng tình, đồng cảm của thi hào Nguyễn Du với những ước mơ về công lí, những khát vọng về tự do.

Từ Hải là một hình tượng mang màu sắc sử thi, một anh hùng xuất chúng có tài năng đích thực và sức mạnh phi thường. Một ngoại hình siêu phàm “*Râu hùm hàm én mày ngài – Vai năm tấc rộng, thân mười thước cao*”. Những chiến công hiển hách, lẫy lừng “*Huyện thành đập đổ năm tòa cũi nam*”. Từ Hải là một anh hùng đầy chí khí “*Dọc ngang nào biết trên đầu có ai!*”. Người anh hùng ấy, khi lưỡi gươm vung lên là công lí được thực hiện:

*“Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha”.*

Từ Hải đã đem uy lực của người anh hùng ra giúp Kiều “*báo ân báo oán*”. Hình tượng Từ Hải là một thành công kiệt xuất của Nguyễn Du trong nghệ thuật xây dựng nhân vật, là một biểu hiện sâu sắc về tinh thần nhân đạo. Vẻ đẹp nhân văn toát lên qua hình tượng này, tựa như ánh sao băng lướt qua màn đêm giông bão tăm tối của đời nàng Kiều vậy. Tuy ngắn ngủi nhưng sáng ngời hi vọng và niềm tin.

Số phận con người - đó là điều day dứt khôn nguôi của Nguyễn Du. Trái tim nhân ái bao la của nhà thơ đã dành cho kiếp người tài sắc bạc mệnh sự cảm thông và xót thương sâu sắc.

Sau khi bán mình cho Mã Giám Sinh, Kiều đã trải qua mười lăm năm trời lưu lạc, nếm đủ mùi cay đắng, nhục nhã: “*Thanh lâu hai lượt, thanh y hai lần*”. Từ Hải mắc lừa Hồ Tôn Hiến, bị giết chết. Kiều phải hầu rượu đánh đàn trong bữa tiệc quan,... Sau bị ép gả cho người thổ quan, uất ức quá, nàng phải nhảy xuống sông Tiền Đường tự vẫn. Câu thơ của Nguyễn Du như một tiếng nấc cất lên não lòng. Những từ ngữ: “*thương thay*”, “*hại thay*”, “*lâm chi*”, “*còn gì là thân*” tựa như những giọt lệ chứa chan tình nhân đạo, khóc thương cho số đoạn trường:

*“... Thương thay cũng một kiếp người,
Hại thay mang lấy sắc tài làm chi.
Những là oan khổ lưu li
Chờ cho hết kiếp còn gì là thân!” ...*

Nhân vật Đạm Tiên mãi mãi là một ám ảnh đối với mọi người. Người kĩ nữ “*Nổi danh tài sắc một thi*” nhưng mệnh bạc đau đớn “*Sống làm vợ khắp người ta – Hại thay thác xuống làm ma không chồng*”. Kiều đứng trước mộ Đạm Tiên, cất lên lời đồng cảm thê thiết! Kiều khóc Đạm Tiên hay Nguyễn Du khóc thương cho nỗi đau của bao người phụ nữ bị vùi dập trong xã hội cũ?

*“Đau đớn thay phận đàn bà,
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.”*

Nguyễn Du, nhà thơ thiên tài của dân tộc thông qua số phận và tính cách nhân vật trung tâm – Thuý Kiều - đã biểu hiện trong áng thơ tuyệt tác “*Đoạn trường tân thanh*” một cảm hứng nhân đạo sâu sắc, vô cùng cảm động.

Tinh thần nhân đạo cao cả là nội dung tư tưởng đặc sắc tạo nên vẻ đẹp nhân văn của áng thơ này. Chúng ta vô cùng tự hào về Nguyễn Du, một tâm hồn nhạy cảm về đẹp của thiên nhiên, một trái tim giàu yêu thương, đồng cảm với tâm tư và số phận của con người, một tài năng lớn về thi ca đã làm rạng rỡ nền văn học cổ Việt Nam.

Nguyễn Du và “*Truyện Kiều*” sống mãi trong tâm hồn dân tộc, như tiếng hát lời ru của mẹ. Cảm hứng nhân đạo của nhà thơ là tiếng thương muôn đời:

“*Nghìn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày...*”
(“*Kính gửi cụ Nguyễn Du*” – Tố Hữu)

Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên*)

Nguyễn Đình Chiểu

I. Đọc - hiểu

1. Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Đình Chiểu

Nguyễn Đình Chiểu (1822-1888) sinh ở làng Tân Khánh, phủ Tân Bình, tỉnh Gia Định, xuất thân trong một gia đình quan lại nhỏ. Học giỏi, giàu lòng hiếu thảo, cả cuộc đời sáng ngời nhân nghĩa, tình yêu nước thương dân.

Cuộc đời riêng đầy bi kịch: bị mù, công danh dở dang... Tình chung đau xót: đất nước ta bị giặc Pháp xâm lăng, đất Nam Bộ mất dần vào tay giặc.

Nguyễn Đình Chiểu là nhà thơ lớn của đất nước ta, tác phẩm của ông tỏa sáng trong những năm dài đau thương nửa sau thế kỉ XIX.

Tác phẩm gồm có:

- Các truyện thơ: “*Truyện Lục Vân Tiên*”, “*Dương Từ Hà Mậu*”, “*Ngư Tiều y thuật vấn đáp*”.

- Nhiều bài thơ, bài văn tế tuyệt tác: “*Chạy giặc*”, “*Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*”, “*Văn tế Trương Định*”, “*Văn tế nghĩa sĩ trận vong Lục tỉnh*”, v.v...

Tất cả văn thơ Nguyễn Đình Chiểu đều viết bằng chữ Nôm thấm đẫm tư tưởng nhân nghĩa, giàu lòng yêu nước thương dân và căm thù giặc sôi sục.

2. Tác phẩm

Truyện Lục Vân Tiên là một tác phẩm tiểu biểu, độc đáo của Nguyễn Đình Chiểu, gồm 2082 câu thơ lục bát (có dị bản dài 2246 câu thơ lục bát).

Qua cuộc đời nhân vật Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga, tác giả đã ca ngợi tư tưởng nhân nghĩa, lên án bọn lừa thầy phản bạn, lũ bất lương, đồng thời khẳng định trung, hiếu, tiết, hạnh là đạo lí cao đẹp:

“*Trai thời trung, hiếu làm đầu,
Gái thời tiết, hạnh là câu trau mình*”.

3. Tóm tắt

Ở quận Đông Thành, vợ chồng họ Lục sinh được đứa con trai rất tuấn tú, đặt tên là Lục Vân Tiên. Sau khi lên núi tầm sư học đạo, Vân Tiên trở thành một con người xuất chúng: văn võ kiêm toàn.

Trên đường xuống núi về kinh ứng thí, Vân Tiên đã đánh tan bọn cướp Phong Lai, cứu được Kiều Nguyệt Nga, một thiếu nữ vóc ngọc mình vàng. Cảm công đức chàng hiệp sĩ, nàng vẽ bức hình Lục Vân Tiên luôn luôn mang theo mình.

Vân Tiên ghé thăm gia đình Võ Công - người đã hứa gả con gái cho chàng. Vân Tiên gặp Hồn Minh, Vương Tử Trực (hai người bạn tốt) và Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, hai kẻ tâm thường, bụng dạ xấu xa. Ông Quán đã luận với bốn sĩ tử về lẽ ghét thương ở đời.

Sắp vào trường thi, Vân Tiên nhận được tin dữ của nhà gửi đến. Chàng vội trở về quê chịu tang mẹ. Chàng quá đau khổ mà lâm bệnh, rồi hai mắt bị mù. Vân Tiên bị bọn lang băm, phù thủy, thầy bói lừa gạt lấy hết tiền; Trịnh Hâm đẩy xuống sông hãm hại. Vân Tiên được con Giao Long và Ngư Ông cứu thoát. Vân Tiên trở lại nhà Võ Công, bị hắt hủi và bị bỏ vào hang sâu cho chết. Vân Tiên được Thần Núi và ông Tiểu cứu ra, gặp lại Hồn Minh, người bạn nghĩa hiệp. Vương Tử Trực đỗ thủ khoa, tìm đến nhà Võ Công hỏi thăm tin tức Vân Tiên. Võ Công ngỡ ý gả cho Vương Tử Trực con gái yêu (người mà trước đây y đã hứa gả cho Lục Vân Tiên) nên đã bị chàng mắng nhiếc, y vì quá nhục mà chết.

Kiều Nguyệt Nga nghe tin Vân Tiên gặp nạn đã qua đời, nàng vô cùng thương tiếc, nguyện sẽ thủ tiết với chàng. Tên Thái sư trong triều hiến kế cho nhà vua bắt đem Kiều Nguyệt Nga cống cho giặc Ô Qua. Nàng đã ôm theo bức hình Lục Vân Tiên nhảy xuống sông tự tử. Phật Bà Quan Âm đã cứu sống Kiều Nguyệt Nga; sau đó nàng lại đặt vào vườn hoa nhà họ Bùi. Bùi Ông muốn nhận Kiều Nguyệt Nga làm con nuôi, nhưng Bùi Kiệm lại nằng nặc đòi lấy nàng làm vợ. Kiều Nguyệt Nga bỏ trốn, nương nhờ Lão Bà ở giữa rừng sâu.

Lục Vân Tiên nhờ thuốc tiên mà đôi mắt lại sáng. Chàng vội trở lại quê nhà: thăm cha, viếng mộ mẹ, thăm Kiều Ông. Chàng lại đi thi, đỗ Trạng nguyên; vua sai đi dẹp giặc Ô Qua. Trên đường chiến thắng trở về, Lục Vân Tiên bắt gặp lại Kiều Nguyệt Nga, hai người mừng mừng tủi tủi.

Lục Vân Tiên trở lại Triều đình, tâu hết sự tình đầu đuôi. Tên Thái sư và bọn gian ác bị trừng phạt, những người nhân nghĩa được đền đáp. Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga nên vợ nên chồng, sống cuộc đời hạnh phúc, vinh hiển.

II. Đọc – cảm thụ

1. Phân tích nhân vật Lục Vân Tiên qua đoạn thơ "Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga"

Nguyễn Đình Chiểu, nhà thơ yêu nước Nam Bộ. Ông sống trong thời kì loạn lạc, xã hội rối ren, chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn, bọn vua quan nhà Nguyễn thối nát. Xã hội đen tối, đau thương. Ngoài những thơ văn yêu nước, Nguyễn Đình Chiểu nổi tiếng với *Truyện Lục Vân Tiên* dài 2082 câu thơ lục bát.

Truyện thơ đề cao *trung, hiếu, tiết, hạnh* theo quan niệm đạo lí của nhân dân ta. Đạo làm tôi, đạo làm con, tình bằng hữu, nghĩa vợ chồng... được nhà thơ hết lời ca ngợi:

*"Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình".*

Lục Vân Tiên và Kiều Nguyệt Nga là hai nhân vật trung tâm của truyện thơ sáng ngời trung hiếu, tiết hạnh.

Đoạn thơ "*Lục Vân Tiên đánh cướp*" là một trong những đoạn thơ hay nhất của tác phẩm, tiêu biểu cho bút pháp tự sự của Nguyễn Đình Chiểu. Nhân vật Lục Vân Tiên được khắc họa thành mẫu người anh hùng lí tưởng tuyệt đẹp: *giàu lòng thương người, dũng cảm và vị nghĩa cao cả*.

Lòng thương người là đức hạnh tốt đẹp nhất của Lục Vân Tiên. Từ già thầy, chàng xuống núi, hăm hở về kinh đô ứng thí. Lộ trình đầy gian nan. Giữa đường, Lục Vân Tiên bất ngờ gặp nhân dân dắt díu nhau chạy trốn, tiếng kêu khóc vang lên thảm thiết. Chàng đã ân cần hỏi han sự tình đầu đuôi và quyết ra tay đánh cướp để cứu dân lành thoát khỏi cảnh đau thương, nước sôi lửa bỏng:

*"Tôi xin ra sức anh hào,
Cứu người cho khỏi lao đao buổi này!"*.

Căm giận lũ bất lương, Lục Vân Tiên sôi sục lên án hành động dã man của chúng. Chàng đã đứng về phía nhân dân, quyết bảo vệ dân:

*"Kêu rằng: bỏ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân"*.

Đạo lí của nhân dân ta rất đẹp "*Thương người như thể thương thân*". Lục Vân Tiên đã hành động vì tình thương bao la ấy.

Tình thương người đã nâng cao chí khí và lòng dũng cảm cho người thư sinh họ Lục. Lũ cướp rất đông và đáng sợ với gươm giáo sáng ngời. Tướng cướp Phong Lai "*mặt đỏ phừng phừng*" đằng đằng sát khí. Hắn dữ tợn và có sức khỏe muôn người khôn địch! Giữa vòng vây của lũ cướp, không một tấc sắt trong tay, một mình bẻ cây làm gậy, Lục Vân Tiên đã dũng cảm đánh cướp. Đột kích bên tả, xung phong bên hữu, chàng tung hoành giữa bọn cướp. Chúng bị đánh tơi bời. Bọn lâu la đã khiếp đảm quăng gươm giáo bỏ chạy tan tác. Tướng cướp Phong Lai bị tiêu diệt. Nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã so sánh Lục Vân Tiên đánh cướp với chiến công của hổ tướng Triệu Tử Long phá vòng vây Đương Dương thời Tam quốc để ca ngợi tinh thần quả cảm của người anh hùng vị nghĩa:

*"Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dương.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong"*.

Giọng thơ hùng tráng vang lên diễn tả trận đánh cướp đầy kịch tính hấp dẫn.

Lục Vân Tiên là một anh hùng vị nghĩa cao đẹp.

Đánh tan lũ cướp sơn đài, Lục Vân Tiên đã giải thoát cho Kiều Nguyệt Nga và Kim Liên. Cuộc kì ngộ giữa người đẹp và trang anh hùng diễn ra cảm động và đầy tình người. Kiều Nguyệt Nga muốn mời chàng hiệp sĩ qua miền Hà Khê, để cha nàng "*báo đức thù công*":

*"Gấm câu báo đức thù công,
Lấy chi cho phỉ tấm lòng cùng ngươi"*.

Nhưng Vân Tiên "*nghe nói liền cười*". Một nụ cười rất tươi, biểu lộ một tâm hồn cao cả: *vô tư, hào hiệp, khảng khái*. Chàng xem việc đánh cướp của mình là một hành động nhân nghĩa. Người trảng sĩ phải ra tay cứu nhân độ thế, diệt trừ cái ác, chở che bệnh vực người lâm than, bị áp bức. Nếu thấy việc nghĩa mà không làm thì còn đâu đáng mặt anh hùng nữa?

*"Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng".*

Nguyễn Đình Chiểu đã khắc họa nhân vật Lục Vân Tiên mang cốt cách tráng sĩ thời loạn, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng, trọng nghĩa khinh tài, sống và hành động theo phương châm: "*Lộ kiến bất bình, bạt đao tương trợ*". Vân Tiên cũng như người anh hùng Từ Hải trong "*Truyện Kiều*".

*"Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha!".*

Hình ảnh Vân Tiên đánh cướp được khắc họa sinh động, tài tình. Cử chỉ, hành động, ngôn ngữ và cách ứng xử của chàng rất đẹp, mang phong thái người anh hùng, người trảng sĩ ngày xưa. Hình tượng này rất chân thật thể hiện lòng thương người, chí quả cảm, tinh thần vị nghĩa của Vân Tiên mang đậm đà màu sắc đạo lí nhân dân ta. Hơn một trăm năm mươi năm qua, nhân vật Lục Vân Tiên vẫn được nhân dân ta yêu mến, hâm mộ. Tinh thần chiến đấu kiên cường của đồng bào miền Nam trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và đế quốc trong giai đoạn lịch sử đã qua mang sắc thái của vẻ đẹp lí tưởng của người anh hùng Lục Vân Tiên. Tấm gương sáng chói ấy mãi mãi là một minh chứng hùng hồn về sức mạnh thẩm mĩ của thi ca, của *Truyện Lục Vân Tiên* mà nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã để lại cho nhân dân.

2. Tính cách nghĩa hiệp của Lục Vân Tiên qua đoạn trích "*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*"

"*Truyện Lục Vân Tiên*" là tác phẩm nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu sáng tác trong giai đoạn trước khi thực dân Pháp xâm lược. Cuộc đời và tính cách Lục Vân Tiên có những nét trùng hợp với cuộc đời và tính cách của tác giả. Điểm nổi bật trong tính cách Lục Vân Tiên là tính nghĩa hiệp. Lục Vân Tiên là điển hình của con người nghĩa hiệp trong một xã hội đang suy thoái. Muốn hiểu con người nghĩa hiệp Lục Vân Tiên ta cùng nhau phân tích đoạn trích "*Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga*".

Đang trên đường về kinh đô dự thi, thấy dân tình than khóc thảm thiết, Lục Vân Tiên đã dừng lại hỏi han sự tình. Nghe dân kể có một bọn cướp ở Sơn Đài không ai đương nổi hiện đang xuống cướp thôn hương "*Gặp con gái tốt qua đường bắt đi*", Lục Vân Tiên liền "*ghé lại bên đàng*":

"Bẻ cây làm gậy nhắm làng xông vô".

Một người không có khí giới trong tay lại đơn độc đã lập tức "*bẻ cây làm gậy*" xông vào đánh bọn cướp đông và dữ có gươm giáo sáng ngời. Chỉ riêng điều đó chàng đã xứng danh anh hùng nghĩa hiệp lắm rồi. Vân Tiên không hề đắn đo, tính toán nhất là giữa lúc chàng đang trên đường đi ứng thi, nghĩa là công danh phú quý đang đợi chàng phía trước. Thế mà chàng không sợ hiểm nguy tính mạng, đã lập tức quyết định xông vào đánh cướp trong tình thế hết sức bất lợi. Điều đó chứng tỏ chàng hành động vì việc nghĩa, một bản chất tốt đẹp của chàng.

Gặp bọn cướp, Lục Vân Tiên mắng ngay vào mặt chúng:

“Kêu rằng: Bớ đảng hung đồ,
Chớ quen làm thói hồ đồ hại dân”.

Lời mắng của chàng càng chứng minh cụ thể hơn tính cách nghĩa hiệp ấy. “Hại dân” là việc làm bất nghĩa. Nên diệt trừ lũ “hại dân” là việc làm nhân nghĩa. Chính từ nhận thức đó mà Lục Vân Tiên dốc lòng đánh cướp, chàng đã “tả đột hữu xông”:

“Khác nào Triệu Tử phá vòng Đương Dang”.

Hình ảnh so sánh này càng làm nổi bật tính cách và sức mạnh nghĩa hiệp của Lục Vân Tiên. Tài năng anh dũng của chàng được ví với Triệu Tử Long - một danh tướng thời Tam Quốc. Đơn độc chống lại bọn cướp để cứu giúp dân lành, Lục Vân Tiên là hiện thân cao đẹp nhất của một trang nam nhi đã hành động vì nghĩa lớn.

Tính cách nghĩa hiệp của Lục Vân Tiên còn được biểu hiện qua sự từ chối việc trả ơn của Kiều Nguyệt Nga - người con gái yếu điệu mà chàng đã cứu thoát khỏi tay bọn cướp. Rất biết ơn chàng, nàng muốn tạ ơn công lao to lớn và hành động nghĩa hiệp của chàng:

“Hà Khê qua đó cũng gần,
Xin theo cùng thiếp đến ân cho chàng.
Gặp đây đang lúc giữa đàng,
Của tiền chẳng có bạc cũng không.
Gẫm câu báo đức thù công,
Lấy chi cho phải tấm lòng cùng người”.

Lời lẽ của Kiều Nguyệt Nga rất phù hợp với đạo lí. Người chịu ơn bao giờ cũng mong muốn được trả ơn. Đó là tấm lòng thành của nàng. Nhưng “Vân Tiên nghe nói liền cười”. Nụ cười của chàng thật vô tư, hồn nhiên. Và chúng ta hãy nghe chàng giải thích với nàng:

“Làm ơn há dễ trông người trả ơn.
Nay đà rõặng nguồn cơn,
Nào ai đã tính thiệt so hơn làm gì.
Nhớ câu kiến nghĩa bất vi,
Làm người thế ấy cũng phi anh hùng”.

Nếu việc làm ơn mà mong người khác hoặc buộc người khác trả ơn, theo Lục Vân Tiên thì đó không phải là con người nghĩa hiệp. Chàng không chấp nhận lối xử thế như vậy. Chàng hành động không phải để được đền đáp. Việc từ chối sự đền ơn của Kiều Nguyệt Nga càng tôn thêm vẻ đẹp cao thượng của một trang nghĩa hiệp Lục Vân Tiên. Chàng vốn là người trọng nghĩa khinh tài. Cử chỉ ấy của chàng càng làm cho chúng ta thêm khâm phục và yêu mến. Quan niệm ấy của chàng chính là quan niệm của Nguyễn Đình Chiểu. Sách xưa nói: “Kiến nghĩa bất vi vô dũng giả”, Lục Vân Tiên coi đó là phương châm sống của mình. Vì thế, thấy việc nghĩa chàng không hề đắn đo, lo ngại hiểm nguy, đã lao vào đánh tan bọn cướp cứu người bị nạn, trong đó có Kiều Nguyệt Nga, mang lại cuộc sống bình yên cho dân lành.

Có thể nói qua đoạn trích “Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga”, nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu đã khắc hoạ khá hoàn hảo bức chân dung người anh hùng lí tưởng. Lục Vân

Tiên là con người nghĩa hiệp mà hành động một mình với chiếc gậy thô sơ, đã đánh tan bọn cướp Phong Lai là một minh chứng. Hình ảnh Lục Vân Tiên sống mãi trong lòng người dân Việt Nam qua các thế hệ như một tấm gương về tính cách nghĩa hiệp của chàng.

Mai Văn Hoan

Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự

I. Ý nghĩa và nhận diện:

1. Trong văn tự sự, những đoạn tả cảnh sắc thiên nhiên, tả vật, tả sự vật, sự việc, tả ngoại hình nhân vật, những cử chỉ, hành động của nhân vật... là những đối tượng có thể nghe, nhìn... được một cách trực tiếp.

2. Lại có những rung động, những cảm xúc, những ý nghĩ, tâm tư tình cảm của nhân vật, không thể quan sát được một cách trực tiếp, mà phải thông qua tưởng tượng cảm nhận.

3. Trong thơ văn cổ có nhiều trang tự sự kết hợp với miêu tả nội tâm rất đặc sắc, mà ta gọi là *tả cảnh ngụ tình*. Đoạn thơ "*Kiều ở lầu Ngưng Bích*" là một ví dụ.

4. Tả tâm trạng lão Hạc sau khi bán Cậu Vàng; tả suy nghĩ, cảm xúc của ông giáo trước cái chết đau đớn, dữ dội, đột ngột của lão Hạc là những đoạn văn miêu tả nội tâm nhân vật rất đặc sắc của Nam Cao, thấm đượm một tình cảm nhân đạo thống thiết.

II. Ví dụ:

1. a- "Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngã bóng dâu tà tà.
Dặm ngàn nước thăm non xa,
Nghĩ dâu thân phận con ra thế này!
Sân hòe đôi chút thơ ngây,
Trân cam, ai kẻ đỡ thay việc mình?
Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
Xa xôi ai có thấu tình chăng ai?
Khi về hỏi liễu Chương Đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay!
Tình sâu mong trả nghĩa dày,
Hoa kia đã chấp cành này cho chưa?
Mối tình đòi đoạn vò tơ,
Giấc hương quan luống lẫn mơ canh dài.

- b- Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng..."
(Trích "Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

→ Đoạn thơ 16 câu trên đây tả tâm trạng Thúy Kiều khi sống ở lầu xanh lần thứ nhất.

- 14 câu trên tả nỗi buồn của Thúy Kiều: nhớ cha mẹ già yếu, không ai săn sóc khi hai em còn thơ ngây; thương nhớ chàng Kim, mong Thúy Vân lấy tình chị em thay mình, trả nghĩa cho Kim Trọng; nỗi nhớ quê nhà như tơ vò suốt những canh dài.

- 2 câu cuối nói những buổi hoàng hôn buồn trôi qua.

a. Ga-rô-nê chinh phục tất cả mọi tấm lòng, thì Đê-rôt-xi chinh phục tất cả các điểm tốt. Đê-rôt-xi đã được huy chương thứ nhất; và năm nay rồi cậu lại sẽ đứng đầu lớp nữa. Chẳng có ai địch nổi cậu, người ta phải công nhận cậu trội hẳn về tất cả mọi môn học. Nhất về toán, về ngữ pháp, về tập làm văn, về vẽ: cậu hiểu mọi bài một cách dễ dàng vô cùng và có một trí nhớ đáng kinh ngạc. Đầu cậu cũng đạt kết quả tốt mà chẳng phải cố gắng gì cả, và hình như việc học đối với cậu chỉ là một trò chơi. Hôm qua thầy giáo còn bảo cậu: *"Thiên tư của con rất lớn; cố gắng dùng hoang phí một cách vô ích"*.

b. Thực ra cũng không thể nào mà không đố kị với cậu được, khi mà người ta tự thấy mình kém cậu về mọi mặt. Ôi, tôi cũng như Vô-ti-ni, tôi cũng sinh lòng đố kị, đố kị với Đê-rôt-xi! Tôi thấy cay đắng, gần như cay cú; khi tôi ở nhà làm bài, tôi nghĩ rằng Đê-rôt-xi chắc đã làm xong bài dễ dàng và chẳng chút sai nào cả; thế nhưng, khi đến lớp, trông thấy bạn tôi tươi cười, đẹp trai và đắc thắng, khi nghe cậu trả lời những câu hỏi của thầy giáo, những câu trả lời lúc nào cũng rõ ràng, chính xác, thì tự nhiên tất cả nỗi cay đắng, tất cả lòng cay cú đều tiêu tan hết; và tôi tự lấy làm xấu hổ vì đã có những nỗi lòng ti tiện ấy!

c. Tôi muốn luôn được ở cạnh Đê-rôt-xi, cùng được học tất cả các lớp với cậu; vì sự có mặt của cậu đem cho tôi lòng can đảm và ham học; nhiệt tình của cậu đã chia sẻ sang cho tôi. Mai, thầy Péc-bô-ni sẽ đọc cho chúng tôi nghe truyện hàng tháng mà thầy đã đưa cho Đê-rôt-xi chép, truyện nhan đề *"Cậu bé trình sát người Lô-m-ba"*. Sáng nay, chép sự tích anh hùng ấy, Đê-rôt-xi rơm rớm nước mắt và run run đôi môi. Tôi nhìn cậu và tôi rất sung sướng nếu có thể nói với cậu rằng: *"Đê-rôt-xi ạ, cậu hơn tôi nhiều, cậu là một người lớn so với En-ri-cô bé nhỏ. En-ri-cô kính trọng cậu và muốn noi gương cậu"*.

(Trích *"Những tấm lòng cao cả"*) - Hoàng Thiếu Sơn dịch

→ Các em hãy đọc và ngâm nghĩ: hai cậu học trò nhỏ Đê-rôt-xi và En-ri-cô (tôi) có đáng yêu không?

- Đoạn a giới thiệu và miêu tả một vài nét về Đê-rôt-xi: học giỏi các môn, đứng đầu lớp không có bạn nào địch nổi, đã được thưởng huy chương thứ nhất, được thầy giáo khen.

- Đoạn b, c tả tình cảm của En-ri-cô đối với Đê-rôt-xi: thời gian đầu thì đố kị, cảm thấy mình thua kém bạn về mọi mặt, có lúc cay đắng, cay cú. Về sau, En-ri-cô tự lấy làm xấu hổ vì đã có những nỗi lòng ti tiện ấy. En-ri-cô muốn được học bên cạnh Đê-rôt-xi, vì bạn đã đem lại cho cậu ta *"lòng can đảm và ham học"*. En-ri-cô muốn thổ lộ lòng mình với bạn: *"Đê-rôt-xi, cậu hơn tôi nhiều, cậu là một người lớn so với En-ri-cô bé nhỏ. En-ri-cô kính trọng cậu và muốn noi gương cậu"*.

3.

Luyxernơ - một buổi chiều ven hồ.

Lep Tônxtôi (1828-1910)

Tôi đi trên đường ven hồ, về khách sạn Svêixergốp, chỉ chăm chăm nhìn vào chân mình, bỗng nhiên có tiếng nhạc lạ lùng, nhưng cực kì thú vị và dễ nghe làm cho tôi sững sờ. Những âm thanh đó tức thời làm cho tôi tươi tỉnh lên ngay. Tựa hồ như có một thứ ánh sáng rực rỡ, vui tươi rơi vào hồn tôi. Tôi thấy dễ chịu, vui vẻ. Sự chú ý đã thiếp ngủ của tôi lại hướng về mọi vật xung quanh. Và vẻ đẹp của đêm tối, của hồ nước mà trước đây tôi thờ ơ, bỗng nhiên làm cho tôi ngạc nhiên vui sướng như cảnh vật mới vậy. Bất giác trong một khoảnh khắc tôi đã kịp nhận thấy cả bầu trời u ám vì những mảng xám trên nền xanh thẫm, sáng ánh trăng đang lên. Cả mặt hồ phẳng lặng màu

xanh lá cây sẫm với những đốm lửa phản chiếu trên đó, cả những ngọn núi mờ sương ở phía xa, cả tiếng ếch kêu từ Phriösenburg, cả tiếng hót tươi vui đầm sương của những con cun cút ở bờ bên kia. Ngay phía trước tôi, từ chỗ vọng lên tiếng nhạc và tại nơi tôi tập trung chú ý, tôi nhìn rõ trong bóng tối nhá nhem ở giữa phố một đám đông cách hơi xa một chút là một người nhỏ nhắn mặc quần áo màu đen. Đằng sau đám đông và con người nhỏ bé đó, trên nền trời rách nát màu xám thẫm và xanh lam nổi bật bóng mấy cây dương thẳng tắp hình chóp ở trong vườn và hai nóc nhọn trang nghiêm trên các ngọn tháp của ngôi nhà thờ cổ uy nghi vươn lên ở hai phía.

Tôi bước lại gần, tiếng nhạc càng rõ hơn. Tôi đã phân biệt được rành mạch những hợp âm hoàn chỉnh của dàn ghi-ta ở phía xa đang êm đềm xao động, trong không khí chiều hôm và một vài giọng hát duỗi, không hát mô-típ chính, mà ở một đôi chỗ hát những đoạn nổi nhất, làm cho người ta cảm nhận mô-típ chính của bài hát. Mô-típ chính của bài hát tựa như một khúc ma-duốc-ca dễ nghe và duyên dáng. Các giọng hát tựa như khi gần, khi xa, lúc bổng, lúc trầm, lúc là giọng kim phát từ cuống họng với những luyến láy thánh thót kiểu xứ Tirôn. Đó không phải là bài hát mà là phác thảo điệu luyện nhẹ nhàng của một bài hát. Tôi không thể hiểu đó là cái gì, nhưng nghe rất tuyệt. Những hợp âm ghi-ta yếu ớt say đắm đó, giai điệu nhẹ nhõm dễ nghe đó và hình bóng đơn độc của con người nhỏ bé vụn vỡ giữa khung cảnh huyền ảo của mặt hồ tối thẫm, giữa ánh trăng tỏa sáng, với hai nóc nhọn lớn trên đỉnh tháp lẫm liệt vươn cao và những bóng cây dương hình chóp ở trong vườn, tất cả những cái đó đều lạ lùng, nhưng đẹp khôn tả, hoặc là tôi tưởng như vậy.

Mọi ấn tượng bất giác, rồi bởi của cuộc sống bỗng chốc trở nên có ý nghĩa và đáng yêu đối với tôi. Tựa hồ như có một bông hoa nhỏ tươi tắn ngọt ngào nở bung trong hồn tôi. Thay vào sự mệt mỏi lơ đãng, dửng dưng với mọi thứ trên đời trong giây phút trước đó, tôi bỗng cảm thấy nhu cầu yêu thương, hi vọng tràn đầy và niềm vui sống không duyên cớ. Mong muốn gì, ước ao gì? - tôi bất giác nói - đấy, nó đấy, từ khắp mọi phía cái đẹp và chất thơ đang vây bọc lấy anh. Có bao nhiêu sức lực anh hãy căng rộng lồng ngực mà hít thở lấy nó, hãy hưởng thụ cho thỏa thích những gì mà anh còn cần! Tất cả là của anh, tất cả là hạnh phúc...

Tôi bước lại gần hơn. Con người nhỏ bé đó hình như là người xứ Tirôn đi hát rong. Anh ta đứng trước cửa sổ khách sạn, choãi cẳng chân nhỏ, hát mái đầu lên và bấm đàn ghi-ta, hát bài ca duyên dáng của mình bằng các giọng khác nhau. Tôi lập tức cảm thấy mến con người đó và cảm ơn anh ta vì chuyển biến mà anh đã gây nên trong lòng tôi. Ca sĩ, cứ như tôi có thể nhìn thấy, vận chiếc áo đuôi én cũ kĩ màu đen, có mái tóc đen, ngắn và đầu đội chiếc mũ cũ kĩ giản dị nhất của tầng lớp tiểu thị dân. Áo xống của anh chả có vẻ gì là nghệ sĩ, nhưng cái tư thế linh hoạt vui vẻ như trẻ thơ và những động tác của vóc dáng nhỏ bé của anh tạo nên cảnh tượng cảm động và đồng thời ngộ nghĩnh. Các quý bà mặc váy rộng, lông lánh đồ trang sức, các quý ông với những cổ áo trắng muốt, những người gác cửa và hầu bàn mặc áo thêu chỉ vàng đứng ở cổng, cạnh cửa sổ và trên các ban công của ngôi nhà khách sạn rực rỡ ánh đèn; trên phố, những người hầu bàn ăn mặc bánh bao, các bác đầu bếp đội mũ không vành, vận áo blu-dông trắng muốt, các cô gái đứng ôm nhau, những người đi dạo chơi tụ tập, dừng lại thành đám đông hình vòng cung và xa hơn, trên đường trồng cây, giữa các cây đoạn. Hình như tất cả mọi người đều có cảm xúc giống như tôi. Tất cả im lặng đứng xung quanh ca sĩ và chăm chú lắng nghe. Tất cả đều lặng lẽ, chỉ có giữa chừng bài hát, từ đâu đó xa

xa có tiếng búa vộng đến đều đều trên mặt nước hồ và nghe rõ tiếng ếch nhái rời rạc từ Phriösenburg xen lẫn tiếng kêu đơn điệu ướt át của những con cun cút.

Trong bóng tối giữa đường phố, con người nhỏ bé giống như con chim họa mi chuyển hết điệp khúc này sang điệp khúc khác, hết bài hát này đến bài hát khác. Mặc dầu tôi đã bước tới sát gần anh, tiếng hát của anh vẫn tiếp tục làm cho tôi hết sức khoan khoái. Giọng hát nhỏ nhẹ của anh nghe vô cùng dễ chịu. Giọng dịu dàng tinh tế và nhịp nhàng đó thật là phi thường và chứng tỏ anh có tài năng bẩm sinh lớn. Anh hát điệp khúc của mỗi khúc hát mỗi lần một khác, và rõ ràng là tất cả những biến tấu duyên dáng đó đã tức thời đến với anh một cách thoải mái.

Trong đám đông ở phía trên khách sạn Svëixergöpp cũng như đường trồng cây phía dưới, thỉnh thoảng lại vang lên tiếng thì thào tán thưởng và sự im lặng kính trọng bao trùm tất cả. Ngày càng có thêm nhiều đàn ông và đàn bà ăn diện, đẹp như tranh vẽ dưới ánh sáng của ngôi nhà, ra từ khuỷu tay lên ban công và cửa sổ lắng nghe. Những người đang dạo chơi dừng lại và trong bóng tối trên đường ven hồ gần các cây đoạn, ở khắp nơi, đàn ông và đàn bà đứng tụm lại thành từng tốp. Người hầu bàn và bác đầu bếp quý phái miệng phì phèo thuốc lá, hơi tách khỏi đám đông một chút. Bác đầu bếp cảm thấy rõ rệt sức quyến rũ của âm nhạc và cứ nghe mỗi nốt cao hát giọng kim bác lại hân hoan bắn khoản gật gù nháy nháy anh hầu bàn và huých khuỷu tay vào anh ta như có ý nói: Hát thế mới hay chứ, hả? Qua nụ cười toe toét của anh hầu bàn, tôi nhận thấy anh ta rất khoái trá, trả lời cái huých của bác đầu bếp, anh ta nhún vai tỏ cho biết rằng khó mà làm cho anh ta ngạc nhiên được, anh ta đã từng nghe nhiều cái hay hơn như thế này.

Giữa chừng bài hát, khi ca sĩ húng hắng ho, tôi hỏi anh hầu bàn xem ca sĩ là ai và anh ta có hay đến đây không.

- Anh ta đến đây hai lần vào mùa hè - anh hầu bàn đáp - anh ta là người Argôvia. Thế đấy, nghèo rớt mồng tơi.

- Có nhiều người như thế đi hát rong không? Tôi hỏi.

- Có, có, anh hầu bàn đáp, chưa hiểu ngay tôi muốn hỏi cái gì, nhưng sau đó, khi đã rõ câu hỏi của tôi, anh ta nói thêm: Ô không! Ở đây tôi chỉ gặp mỗi một mình anh ta thôi. Ngoài ra chả có ai cả...

(Nguyễn Hải Hà dịch)

→ Đọc kĩ bài văn, chú ý tìm hiểu và cảm nhận:

- vẻ đẹp cảnh sắc hồ nước.

- hình ảnh người nghệ sĩ dân gian.

- tiếng đàn tiếng hát huyền diệu.

- tâm trạng của nhân vật "tôi" (công tước Nêkholimđốp) một du khách đến Thụy Sĩ nghỉ mát.

Bài tập trắc nghiệm

1. Thuý Kiều đã dựa vào uy thế của người nào để báo ân, báo oán?

A. Kim Trọng B. Từ Hải C. Quan Tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến.

2. Trong 15 năm trời lưu lạc, Thuý Kiều đã báo ân, báo oán vào lúc nào?

A. Sau khi vào lầu xanh lần thứ nhất.

B. Sau khi thoát khỏi lầu xanh lần thứ hai.

C. Khi Ti... Kiều lấy Từ Hải, trở thành một mệnh phụ phu nhân.

3. Thuý Kiều đã báo ân 3 người, báo oán 8 người. Đoạn thơ 12 câu đầu trong đoạn trích kể chuyện gì?

A. Báo ân mụ quản gia. B. Báo ân vãi Giác Duyên. C. Báo ân Thúc Sinh.

4. Thuý Kiều đã báo oán 8 người, trong số đó có 7 tên bị gia hình chém đầu, 1 người được tha. Đoạn thơ 22 câu trong sách *Ngữ Văn 9* kể chuyện gì?

A. Báo oán Tú Bà, Mã Giám Sinh.

B. Báo oán Bạc Bà, Bạc Hạnh.

C. Báo oán Hoạn Thư.

D. Báo oán Sở Khanh, Ưng, Khuyển.

5. Chữ "gươm" và chữ "mời" trong câu thơ "Cho gươm mời đến Thúc Lang" gọi lên không khí gì của pháp trường báo ân báo oán, và gọi lên thái độ, tình cảm gì của Thuý Kiều đối với Thúc Sinh?

A. Không khí trang nghiêm của pháp trường.

B. Thái độ, tình cảm trân trọng của Kiều đối với cố nhân.

C. Cả A và B.

6. Tác giả đã tả nỗi sợ hãi của Thúc Sinh bằng biện pháp tu từ nào qua câu thơ "Mặt như chàm đỏ, mình dường dễ run"?

A. Ẩn dụ.

B. Hoán dụ.

C. So sánh.

D. Nói quá.

7. Hai câu thơ sau đây đã thể hiện ngôn ngữ và tình cảm của Thuý Kiều như thế nào?

Nàng rằng: "Nghĩa trọng nghìn non
Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không?" ...

A. Ngôn ngữ trang trọng.

B. Ân tình, ân nghĩa sâu nặng với Thúc Sinh.

C. Nói mỉa.

D. Cả A và B.

8. Từ cách nói trang trọng bằng nhiều từ Hán - Việt, Thuý Kiều đã chuyển sang cách nói khác dùng nhiều ngôn ngữ dân gian khi nhắc đến "vợ chàng". Em hãy cho biết nguồn gốc của những ngôn từ: "quỷ quái tinh ma", "kẻ cắp bà già", "kiến bò miệng chén" là ở đâu?

A. Thành ngữ.

B. Tục ngữ.

C. Ca dao.

D. Tiếng nói thông tục của dân quê.

9. Thái độ của Thuý Kiều được thể hiện như thế nào qua đoạn thơ sau khi "thoát trông" Hoạn Thư?

"Thoát trông nàng đã chào thưa:
"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!
Đàn bà dễ có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
Dễ dàng là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều".

A. Coi thường, khinh bỉ.

B. Nung nấu căm hờn.

C. "Mát mẻ" mà mỉa mai, đay nghiến.

D. Châm biếm, giễu cợt.

10. Ý nào không phải là "điều kêu ca" của Hoạn Thư khi đứng giữa pháp trường?

- A. Tôi là đàn bà nên ghen tuông, đó là thường tình.
- B. Tôi là tiểu thư của họ Hoạn danh gia.
- C. Tôi đã có chút ân tình với nàng.
- D. Tôi vẫn kính yêu nàng.
- E. Tôi không thể "chồng chung" với bất cứ người đàn bà nào.
- F. Tôi đã trót gây nên tội lỗi.
- G. Tôi trông mong nàng rộng lượng tha lỗi.

11. Qua "điều kêu ca" ấy, ta thấy Hoạn Thư là một con người như thế nào?

- A. Sâu sắc, khôn ngoan.
- B. Khéo gỡ tội.
- C. Xảo quyết.
- D. Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.

12. Vì sao Kiều lại tha tội cho Hoạn Thư?

- A. Kiều tự cảm thấy mình cũng có lỗi (lấy Thúc Sinh).
- B. Kiều cảm thông với cảnh ngộ Hoạn Thư.
- C. Tuy bị hành hạ, bị đánh ghen nhưng sau đó, Hoạn Thư đã cho Kiều ra Quan Âm các "viết kinh", và khi Kiều bỏ trốn cũng không truy bắt, "dứt tình chẳng theo".
- D. Kiều nhân hậu, vị tha, độ lượng.

13. Cảnh "Báo ân báo oán" được nói đến trong "Truyện Kiều" thể hiện ước mơ về công lí, về cách xử lí ân, oán ở đời, đúng hay không?

- A. Không đúng.
- B. Đúng.

14. "Truyện Lục Vân Tiên" của Nguyễn Đình Chiểu được viết bằng thứ chữ nào?

- A. Chữ Quốc ngữ.
- B. Chữ Hán.
- C. Chữ Nôm

15. Mở đầu "Truyện Lục Vân Tiên" (từ câu 3 - 6), Nguyễn Đình Chiểu viết:

*"Ai ôi lắng lắng mà nghe,
Dữ răn việc trước, lành dè thân sau.
Trai thời trung hiếu làm đầu,
Gái thời tiết hạnh là câu trau mình."*

Em lựa chọn nhận định nào sau đây?

- A. Nguyễn Đình Chiểu đề cao đạo đức phong kiến.
- B. Nguyễn Đình Chiểu nêu lên luận đề tác phẩm.
- C. Nguyễn Đình Chiểu nêu cao đạo lí làm người.

16. Đọc đoạn thơ sau đây, khẳng định ý kiến đánh giá của em về hành động đánh cướp của Lục Vân Tiên:

*"Vân Tiên tả đột hữu xông,
Khác nào Triệu Tử phá vòng Dương Dang.
Lâu la bốn phía vỡ tan,
Đều quăng gươm giáo tìm đường chạy ngay.
Phong Lai trở chẳng kịp tay,
Bị Tiên một gậy thác rày thân vong".*

A. Lục Vân Tiên võ nghệ cao cường.

B. Lục Vân Tiên tài ba như hổ tướng Triệu Tử Long xông xáo giữa vòng vây của hàng vạn quân Tào Tháo tại Đương Dang.

C. Lục Vân Tiên rất tài ba, dũng cảm.

17. Giải nghĩa hai từ : *tiêu chí* và *tiêu chuẩn*. Nêu ví dụ

- Tiêu chí: dấu hiệu đặc trưng.	- <i>Giải thi học sinh giỏi toàn quận là tiêu chí để phân loại học sinh giỏi với học sinh xuất sắc.</i>
- Tiêu chuẩn: 1. điều quy định làm căn cứ đánh giá. 2. mức quy định cung cấp.	- <i>Hàng lụa tơ tằm Thái Tuấn là sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc gia.</i>

A. Đúng

B. Sai

18. Giải nghĩa hai từ: *tay trắng* và *trắng tay*. Nêu ví dụ.

- Tay trắng: tình trạng không có chút vốn liếng, của cải gì.	- <i>Nhiều nông dân biết làm ăn giỏi, từ tay trắng mà trở thành triệu phú.</i>
- Trắng tay: bị mất hết tất cả tiền bạc, của cải, hoàn toàn không còn gì.	- <i>Sau cơn bão, hoa màu trong vườn bị phá sạch, một trận ốm kéo dài 2 tháng 18 ngày, lão Hạc hầu như bị trắng tay.</i>

A. Sai

B. Đúng

19. Giải nghĩa hai từ: *kiểm điểm* và *kiểm kê*. Nêu ví dụ.

- Kiểm điểm: xem xét đánh giá lại từng mặt hoặc từng việc để đưa ra một nhận định, một kết luận chung.	- <i>Thầy chủ nhiệm nhắc: em nào đi học muộn phải làm bản kiểm điểm có chữ kí của bố mẹ.</i>
- Kiểm kê: kiểm đếm lại, xác định lại từng thứ, từng món (hàng hóa, tài sản, tư liệu, tài liệu,...) để xác định số lượng hiện có và tình trạng chất lượng của chúng	- <i>Sau 3 ngày kiểm kê, thư viện trường em đã mở cửa đón học sinh vào đọc báo và mượn sách.</i>

A. Đúng

B. Sai

20. Giải nghĩa hai từ: *lược khảo* và *lược thuật*. Nêu ví dụ.

- Lược khảo: nghiên cứu một cách khái quát về những cái chính, không đi vào chi tiết.	- <i>Cuốn "Lược khảo về lịch sử Văn học Việt Nam" của Viện Văn học là một tài liệu rất quý.</i>
- Lược thuật: trình bày tóm tắt.	- <i>Nghe thầy giáo lược thuật diễn biến Hội khỏe Phù Đổng 2004 tại Huế, bạn nào cũng lấy làm thú vị.</i>

A. Sai.

B. Đúng.

Đáp án

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	B	C	C	C	C	C	D	A	C	B	D	D	B	C	C	C	A	B	A	B

- * **Lục Vân Tiên gặp nạn** (trích "*Truyện Lục Vân Tiên*")
- * **Kiều Nguyệt Nga bị bắt đi cống giặc Ô Qua**
- * **Chương trình địa phương (phần Văn)**
- * **Tổng kết về từ vựng**

Lục Vân Tiên gặp nạn
(Trích "*Truyện Lục Vân Tiên*")
Nguyễn Đình Chiểu

I. Đọc - hiểu

1. Trình Hâm: Là một nhà nho, từng đi thi. Hắn đố kị tài năng với Lục Vân Tiên. Hắn đã hãm hại Vân Tiên một cách nham hiểm dã man. Hắn là một kẻ bất tài, vô đạo, ác hơn cầm thú.

Đối lập với Trình Hâm dã man là những bà con cùng đi thuyền. Họ rất thương xót kẻ bị nạn:

*"Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục xót xa tấm lòng".*

- Con Giao long là một linh vật. Hành động của nó khác nào việc làm của một con người giàu lòng nhân đức, rất thương người, sẵn sàng cứu người gặp nạn:

*"Vân Tiên mình lụy giữa dòng,
Giao long dìu đỡ vào trong bãi rày".*

Con Giao long cũng như chuyện Vân Tiên nhờ thuốc tiên mà sáng mắt ra... đã làm cho "*Truyện Lục Vân Tiên*" thấm đẫm màu sắc cổ tích thần kì, đồng thời khẳng định một niềm tin thánh thiện.

2. Nhân vật ông Ngư:

- Giàu lòng nhân đức: Cả nhà xúm vào vớt vớt cứu Lục Vân Tiên - "*vớt ngay lên bờ*", "*sai con vây lửa*" nhóm lửa cho kẻ bị nạn sưởi ấm, rồi "*Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày*". Họ hành động khẩn trương, hết lòng.

- Tận tâm chăm sóc cứu giúp người bị nạn: Vật chất thì nghèo nàn, gia cảnh thì "*hẩm hút*", nhưng ông Ngư lại có một tấm lòng vàng tỏa sáng nhân nghĩa:

*"Ngư rằng: Người ở cùng ta,
Hôm mai hẩm hút một nhà cho vui".*

Ông Ngư là hình ảnh một hàn nho sống giữa thời loạn. Ông lánh đục tìm trong, coi thường danh lợi, yêu tự do, yêu thiên nhiên. Trong ông có tâm hồn thanh cao, trong sáng của một kẻ sĩ.

3. Về nghệ thuật:

- Ngôn ngữ thơ: đoạn đầu bình dị mộc mạc thể hiện cách ứng xử của người nông dân Nam Bộ. Đoạn cuối giọng thơ thanh thoát nhẹ nhàng, hình tượng ước lệ, mang một vẻ đẹp trang nhã.

- Bút pháp tương phản đặc sắc, làm nổi bật cái ác, cái thiện trong cuộc đời, thể hiện cái tâm sáng trong tuyệt đẹp của nhà thơ.

- Ông Ngư là một nhân vật cao đẹp trong "Truyện Lục Vân Tiên", một mẫu người lí tưởng trong thời loạn rất đáng được trân trọng, ngưỡng mộ.

II. Đọc – cảm thụ

1. Phân tích nhân vật ông Ngư trong đoạn thơ "Lục Vân Tiên gặp nạn"

Đoạn thơ "Lục Vân Tiên gặp nạn" một lần nữa cho thấy tư tưởng nhân nghĩa tỏa sáng trong "Truyện Lục Vân Tiên" và thể hiện niềm tin của nhà thơ mù đất Đồng Nai đối với nhân dân giữa thời loạn lạc.

Nhân vật ông Ngư được nói đến trong đoạn thơ thật đẹp, tiêu biểu cho đạo lí của nhân dân ta "Thương người như thể thương thân". Nguyễn Đình Chiểu đã dành cho ông Ngư một tình cảm nồng hậu biết bao!

Trịnh Hâm là một kẻ độc ác, thâm hiểm, dối kĩ tài năng. Hắn đã lừa Vân Tiên lên thuyền (khi chàng đã mù) rồi đẩy xuống sông cho chết. Giữa "đêm khuya lặng lẽ như tờ", hắn đã "ra tay" đẩy Vân Tiên xuống nước, thế mà hắn còn xảo quyệt, đạo đức giả cất "tiếng kêu trời". Đối lập với kẻ độc ác ấy, những người cùng đi thuyền đã đau đớn kêu thương:

*"Trong thuyền ai nấy kêu la,
Đều thương họ Lục, xót xa tấm lòng".*

Thái độ, tình cảm ấy biểu thị tình thương người của nhân dân ta như ca dao đã truyền lại: "Thấy người hoạn nạn thì thương...".

Trời đất cũng không phụ một con người tốt đẹp như Vân Tiên. Giao long là một loài thủy quái cũng đã đến cứu người bị nạn:

*"Vân Tiên mình lụy giữa dòng,
Giao long dìu đỡ vào trong bãi rày".*

Sự xuất hiện của Giao long trong cảnh Vân Tiên gặp nạn tuy có tạo nên màu sắc huyền thoại cho truyện thơ, nhưng đã làm nổi bật một sự thật cay đắng ở đời: đó đây có lúc con người còn ác độc hơn cả loài lang sói. Trong tình huống ấy, ông Ngư đã xuất hiện. Người bị nạn đã gặp được người nhân đức:

*"Vừa may trời đã sáng ngày,
Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ".*

Bốn chữ "vớt ngay lên bờ" thể hiện một tinh thần hối hả, khẩn trương, kịp thời cứu người chết đuối. Cả một gia đình xúm vào cứu chữa, săn sóc người bị nạn. Con thì "vây lửa", đốt lửa lên, sưởi ấm người chết đuối. Hai vợ chồng, người thì "hơ bụng dạ", người thì "hơ mặt mày" cho Vân Tiên:

*"Hối con vây lửa một giờ,
Ông hơ bụng dạ, mẹ hơ mặt mày".*

"Hối" nghĩa là giục giã; cách nói biểu cảm dân dã của người nông dân Nam Bộ. Trong văn cảnh, nó thể hiện sự lo lắng cho tính mệnh người bị nạn, biểu lộ tình thương người bao la của ông Ngư.

Vân Tiên hồi tỉnh, Ngư ông đã ân cần "hỏi han", hết lời an ủi, chia sẻ nỗi đau buồn với người gặp nạn. Mặc dù nhà nghèo, nhưng ông Ngư đã chân tình mời Vân Tiên, một người mù lòa, đau khổ ở lại với gia đình ông, để được chăm sóc nuôi nấng:

*"Ngư rằng: Người ở cùng ta,
Hôm mai hăm hút, với già cho vui".*

Ở đời, có "một lời nói một đôi máu" (đôi: bát). Có "một câu nói một gói bạc". Câu nói của Ngư ông thể hiện cả một tấm lòng vàng, chan chứa tình nhân đạo.

Cuộc đời Ngư ông là cuộc đời của một con người "lánh đục tìm trong" xa lánh con đường danh lợi, coi trọng tình người, phấn đấu cho lí tưởng nhân nghĩa cao cả:

*"Ngư rằng:- Lòng lão chẳng mờ,
Đốc lòng nhân nghĩa, há chờ trả ơn.
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sồn lòng đây".*

Vân Tiên đánh cướp cứu dân, cứu Kiều Nguyệt Nga với ý thức: "Làm ơn há dễ trông người trả ơn". Ngư ông cũng vậy: "Đốc lòng nhân nghĩa, há chờ trả ơn". Những tấm lòng cao cả ấy đã gặp nhau, họ đã nêu cao tình nhân ái. Và đó cũng là cái lẽ đời: "Ở hiền thì lại gặp hiền" như một nhà thơ đã nói.

Ngư ông ngoài tình nhân ái mệnh mông còn có một tâm hồn thanh cao. Ông đã chan hòa, gắn bó với thiên nhiên. Sông dài biển rộng, trời cao là môi trường thanh thoi, vui thú của ông. Suốt đêm ngày, năm tháng, ông đã lấy doi, vịnh, chích, đầm làm nhà; lấy bầu trời, lấy Hàn Giang làm nơi vẫy vùng, tìm nguồn vui sống; lấy gió, trăng, con thuyền và dòng sông làm bầu bạn. Ông đã lấy công việc chài lưới để được sống cuộc đời thanh bạch. Ngư ông là một con người tự do, thoát vòng danh lợi, thích nhàn. Câu thơ vang lên như một tuyên ngôn đẹp về lẽ sống của một nhà nho, một kẻ sĩ chân chính đang sống giữa thời loạn lạc:

*"Rày roi, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hứng gió, đêm nầy chơi trăng.
(...) Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa chải gió trong vời Hàn Giang".*

Đây là những câu thơ hay nhất, đậm đà nhất trong "Truyện Lục Vân Tiên". Giọng thơ nhẹ nhàng, êm ái. Cảm hứng thiên nhiên trữ tình dào dạt tạo nên sắc điệu thẩm mĩ sáng giá, biểu hiện một cách tuyệt đẹp tâm hồn trong sáng, thanh cao và phong thái ung dung của Ngư ông.

Cũng như ông Quán, ông Tiều, lão Bà, Tiểu Đồng, nhân vật Ngư ông trong đoạn thơ này vừa là người lao động chất phác, nhân hậu; vừa là hình ảnh một nho sĩ bình dân coi thường danh lợi, giàu lòng nhân nghĩa, yêu tự do và thanh cao. Sống giữa thời loạn lạc, nhân vật Ngư ông cũng là nhân vật lí tưởng phát ngôn cho lẽ sống và tư tưởng nhân nghĩa của nhà thơ Nguyễn Đình Chiểu. Đẹp thay một con người:

*"Kinh luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế, vui say trong trời".*

Kiều Nguyệt Nga bị bắt đi cống giặc Ô Qua

(Trích “Truyện Lục Vân Tiên”)

Cảm nhận của em về đoạn thơ “Kiều Nguyệt Nga bị bắt đi cống giặc Ô Qua”.

Không thể nào mua chuộc, ép buộc Kiều Nguyệt Nga lấy con trai mình, quan Thái Sư đã trả thù một cách xảo quyệt, hèn hạ. Ăn không được thì phải đập đổ. Kiều Nguyệt Nga trở thành vật hi sinh. Người đẹp trở thành cống phẩm dâng chúa Ô Qua để giặc lui binh.

Đoạn thơ ghi lại tâm trạng đau khổ của Nguyệt Nga trên đường đi cống giặc và ca ngợi tấm lòng son sắt thủy chung trong tình yêu của nàng.

Nguyệt Nga là một thiếu nữ xinh đẹp “vóc ngọc mình vàng” có thị tì Kim Liên hầu hạ. Nàng xuất thân trong tầng lớp quý tộc, là “con quan tri phủ ở miền Hà Khê”. Nguyệt Nga là một con người giàu lòng trung nghĩa; trước hành động nghĩa hiệp của Lục Vân Tiên, nàng đã nói:

*“Gẫm câu báo đức thù công,
Lấy chi cho phủ tấm lòng cùng người”.*

Cảm phục trước hành động anh hùng và hào hiệp của người con trai xa lạ vừa đánh cướp cứu mình, Kiều Nguyệt Nga đã khắc sâu trong trái tim mình hình ảnh Lục Vân Tiên, và nàng đã vẽ bức chân dung chàng để luôn mang theo bên mình. Con gái Kiều Công quả là một thiếu nữ đa cảm, đa tình. Mỗi tình đơn phương ấy thật đẹp và son sắt thủy chung.

Bị bắt đi cống giặc là một thử thách đầy bi kịch. Đã mười ngày trôi qua, Kiều Nguyệt Nga đã đi tới ải Đồng, bên này là quê hương mình, bên kia là xứ người, là đất giặc Ô Qua.

Dòng sông bao la “mênh mông”, tiếng sóng vỗ “dùng dùng”, trăng “vằng vặc”, sao “mờ mờ” gần xa. Cả một bầu trời “lặng lẽ như tờ”. Nguyễn Đình Chiểu đã lấy ngoại cảnh sông, nước, trăng, sao để diễn tả tâm trạng cô đơn của người đẹp trên đường đi cống; lấy tĩnh để tả động, trời thì “lặng lẽ” mà trong lòng kẻ bạc mệnh thì quần đau tê tái và cô đơn. Sóng vỗ trên sông hay đang vỗ trong lòng nàng?

*“Mười ngày đã tới ải Đồng,
Mênh mông biển rộng, dùng dùng sóng xao.
Đêm nay chẳng biết đêm nao,
Bóng trăng vằng vặc, bóng sao mờ mờ.
Trên trời lặng lẽ như tờ”.*

Trước cảnh xa lạ, bao la và mịt mờ ấy, Kiều Nguyệt Nga cất lời than. Vừa thương mình vừa thương người quân tử mà mình đã mang nặng ân sâu; chàng trai anh hùng hào hiệp mà mình đã yêu dấu sắt son, đã thủ tiết đợi chờ:

*“Than rằng: Nọ nước kìa non,
Cảnh thời thấy đó, người còn về đâu?”*

“Người” mà Kiều Nguyệt Nga nhắc đến chính là Lục Vân Tiên. Câu hỏi “người còn về đâu” chứa đầy tâm trạng đau đớn, cô đơn và sầu tủi.

Nếu như Nguyễn Du dùng hai câu tả cảnh trong vật giờ khắc quyết định tự tử của Kiều trên sông Tiền Đường: “Cửa bóng vội mở rèm châu – Trời cao sóng rộng một

màu bao la”, thì ở đây, Nguyễn Đình Chiểu cũng đã viết cái phút đón đau ấy của Kiều Nguyệt Nga bằng những vần thơ ứa lệ:

“*Quân hầu đều đã ngủ lâu,
Lén ra mở bức rèm châu một mình*”.

Giai nhân mệnh bạc tự thương và tự than thân. Vầng trăng trên trời cao là chứng nhân cho lời thề son sắt thủy chung, cho quyết tâm “*giữ ngọc gìn vàng*” của người thiếu nữ, “*thủ tiết*” bằng cái chết để giữ trọn “*một tấm lòng ngay*” với tình nhân mà mình đã từng tôn thờ, ôm ấp:

“*Vầng người có bóng trăng thanh,
Trăm năm xin gửi chút tình lại đây.
Vân Tiên anh hỡi có hay
Thiếp nguyện một tấm lòng ngay với chàng*”.

Bao nhiêu nước mắt đã chảy xuống? Để giữ trọn “*tấm lòng ngay với chàng*”, Kiều Nguyệt Nga đã hành động một cách quyết liệt:

“*Than rồi lấy tượng vai mang,
Nhắm dòng nước chảy vội vàng nhảy ngay*”.

Lúc xa cách thì vẽ chân dung người yêu để sớm tối được ôm ấp, ngắm nhìn. Lúc sống trong lặn dạn khó khăn, hình tượng người yêu là nơi nương tựa tinh thần. Lúc nhảy xuống sông tự tử, Kiều Nguyệt Nga vẫn vai mang tượng Lục Vân Tiên đi sang thế giới bên kia với lời nguyện son sắt thủy chung.

Cũng là bi kịch giai nhân xưa nay, nhưng mỗi người một khác. Cũng là “*phận hồng nhan*”, “*chốn đoạn trường*” nhưng nào ai có giống ai? Sau khi Từ Hải vì mắc lừa Hồ Tôn Hiến mà bị giết chết, Kiều phải hầu rượu đánh đàn trong bữa tiệc quan, rồi bị ép lấy viên thổ quan, nàng phải nhảy xuống sông Tiền Đường tự tử:

“*Giết chồng mà lại lấy chồng,
Mặt nào còn đứng ở trong cõi đời?
Thôi thì một thác cho rồi,
Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông*”.

Kiều phải tự tử vì đau khổ và ân hận. Kiều Nguyệt Nga phải nhảy xuống sông để “*gửi chút tình*” với trăng nước, để giữ trọn “*tấm lòng ngay*” với Lục Vân Tiên. Tiết hạnh của Kiều Nguyệt Nga vằng vặc như trăng sao. Hành động tự tử của Kiều Nguyệt Nga là để thủ tiết với Lục Vân Tiên, là để chống lại mọi âm mưu hèn hạ, xảo quyệt của tên Thái Sư, vị đại quan đầu triều.

Đoạn thơ thể hiện bút pháp nghệ thuật tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Đình Chiểu. Sự kết hợp hài hoà giữa miêu tả, tự sự và độc thoại trữ tình đã tô đậm tính cách Kiều Nguyệt Nga: son sắt, thủy chung và tiết hạnh.

Nhân vật Kiều Nguyệt Nga là một nhân vật lí tưởng của Nguyễn Đình Chiểu, đã nêu cao tấm gương tiết hạnh của một giai nhân:

“*Gái thời tiết hạnh là câu trau mình*”.

Phẩm giá của người con gái khuê các trong xã hội ngày xưa được thể hiện qua đoạn thơ này vẫn ít nhiều làm ta hôm nay xúc động?

Chương trình địa phương

(Phần Văn học)

Trong cuốn sách này, chúng tôi có giới thiệu một số bài văn của học sinh được điểm cao. Xem đó là hình ảnh Văn học địa phương rất đáng biểu dương, ngợi ca.

Chúng tôi xin trân trọng trích đăng bài văn của một nhà giáo viết về thành phố quê hương mình.

Hải Phòng - thành phố của thế kỉ XXI.

... "Tháng năm rợp trời hoa phượng đỏ, ôi Hải Phòng thành phố tôi yêu. Ta yêu thành phố quê hương như yêu chính người thân yêu nhất "...., câu hát ấy, bài ca ấy cứ vang lên dào dạt trong lòng tôi, từng làm rung động hàng ngàn, hàng vạn trái tim người dân thành phố Cảng - "thành phố hoa phượng đỏ".

Từ khói lửa chiến tranh, Hải Phòng với truyền thống "Trung dũng - Quyết thắng" hiên ngang bước vào thế kỉ XXI đầy khí thế và quyết tâm xây dựng thành phố quê hương "đàng hoàng hơn, to đẹp hơn" như Bác Hồ đã dạy. Hải Phòng đang lớn lên trong tầm vóc mới, đang đổi thay từng tháng từng ngày. Cả thành phố là một công trường vĩ đại. Cả thành phố là một không gian trắng lẹ, huy hoàng trên vùng biển Đông - Bắc của Tổ quốc. Một thành phố loại I đô thị trung tâm quốc gia, một thành phố đổi mới, mở cửa, văn minh hiện đại.

Hải Phòng hôm qua, hôm nay và ngày mai, không chỉ có "bốn cống, ba cầu, năm cửa ô", không chỉ có đường 5 hiện đại mà còn có đường 10 thênh thang chạy về phía Nam, đường xuyên đảo Đình Vũ - Cát Bà vươn dài ra biển Đông. Cầu Bính vượt sông Cấm hoành tráng biết bao, cầu An Dương II, Cầu Rào II, cầu Tiên Cự, cầu Quý Cao, cầu Sông Mới... lần lượt nối tiếp ra đời làm cho hành khúc "Thành phố Hoa Phượng Đỏ" thêm trầm hùng vang dội, không gian thành phố thêm bao la, bát ngát.

Đại lộ Lê Hồng Phong với nhiều làn xe chạy, từ Ngã Năm đến sân bay Cát Bi, hai bên là những cao ốc và khu công viên vui chơi giải trí. Trên đại lộ ấy sẽ xây dựng dài chiến thắng Cát Bi mãi mãi tỏa ánh hào quang bất diệt về chiến công hiển hách của quân dân Hải Phòng trong kháng chiến chống Pháp. Đại lộ Hồ Sen - Cầu Rào II rộng thênh thang, hai bên là những dãy cao ốc, những biệt thự, những dải cây xanh soi bóng xuống khu đầm sen, những hồ sen ngọt ngào sắc hương thơ mộng.

Đến với thành phố Hải Phòng, mời bạn đến với bãi biển Đồ Sơn. Du khách sẽ băng qua đại lộ 353 dài 20km, như hai dải lụa hồng song song kéo dài từ nội đô đến khu nghỉ mát - du lịch nổi tiếng trên miền Bắc nước ta. Dọc hai bên đường là những nhà vườn, cao ốc, biệt thự, những đầm nuôi tôm, nuôi cua, nuôi cá, những dải cây xanh, những xóm làng vùng duyên hải trù phú thanh bình.

Công nghiệp Hải Phòng đang phát triển trên quy mô lớn hiện đại. Nhà máy xi măng Tràng Kênh mỗi năm sản xuất được nhiều triệu tấn, nhà máy đóng tàu sông Cấm, Bạch Đằng, với những con tàu hiện đại hàng vạn tấn, mang quốc kì Việt Nam đi tới những chân trời, những đại dương, những hải cảng Âu, Mĩ... xa xôi... Cảng biển Hải Phòng là một cảng lớn nhất miền Bắc nước ta, đã và đang được hiện đại hóa.

Hải Phòng là một vùng đất có bề dày truyền thống lịch sử - văn hóa rất đáng tự hào. Có nhà thờ Ngô Quyền với bao di tích gắn liền cùng tên tuổi người anh hùng đánh tan giặc Nam Hán trên sông Bạch Đằng hơn một nghìn năm về trước. Hải Phòng có

tượng đài Lê Chân, vị nữ tướng tài ba của Hai Bà Trưng, có tượng đài Trưng Trắc Nguyễn Bình Khiêm - "*như nhật trung thiên*" tỏa sáng.

Giáo dục Hải Phòng đã có nhiều thành tựu to lớn về quy mô phát triển và chất lượng đào tạo. Cùng với một hệ thống giáo dục Mầm non - Tiểu học - Trung học rất phát triển, Hải Phòng ngoài các trường Đại học có từ trước như Đại học Hàng Hải, Đại học Y khoa, Đại học Sư phạm,... sẽ có thêm trường Đại học Quốc tế, Trung tâm tin học và đào tạo, Trung tâm chỉ đạo điều hành quản lý phát triển nguồn nhân lực Hải Phòng thế kỉ XXI. Hải Phòng là đất học, từng có nhiều học sinh giỏi giành giải cao trong các kì thi học sinh giỏi toàn quốc, học sinh giỏi quốc tế...

Hải Phòng, thành phố thân yêu của chúng ta, của hàng ngàn, hàng vạn người dân đất Cảng. Chúng ta náo nức tự hào, bước vào mùa xuân mới với bao hi vọng dạt dào:

"*Hải Phòng ơi, hôm nay bé nhỏ, mai ta sẽ thấy rộng dài, rực sáng, sánh vai cùng Sài Gòn - Đà Nẵng quê hương*". Hải Phòng ơi ! Trái tim ta đó - niềm hi vọng rực sáng tương lai.

Theo Xuân Dung

(Rút từ cuốn "Ngữ Văn địa phương Hải Phòng"
của Sở Giáo dục và đào tạo Hải Phòng)

Hội An, phố cổ miền Trung

Thị xã Hội An thuộc tỉnh Quảng Nam trên dải đất miền Trung. Ngày 4/12/1999, cùng với tháp Chàm-Mỹ Sơn, phố cổ Hội An đã được UNESCO công nhận là di sản văn hoá thế giới.

Từ thế kỉ XVII, XVIII có hàng trăm hàng nghìn người Hoa từ Quảng Đông, Triều Châu, Hải Nam... đến đôi bờ con sông Hoài sinh cơ lập nghiệp. Phố Hội An ngày một mở mang, đông vui. Ở đây hiện có những ngôi chùa cổ trên mấy trăm tuổi như: chùa Phúc Kiến, chùa Long Tuyên, chùa Triều Châu, chùa Chúc Thánh, chùa Phước Lâm,... Những lễ hội, những tập tục văn hoá xa xưa được lưu giữ mãi trong hồn người. Những chiếc áo vật hồ, quần chân què, nón mê, guốc gỗ... của những người bán hàng rong như gợi nhớ gợi thương. Đặc biệt chiếc đèn lồng đủ mọi kích cỡ, dáng hình, màu sắc treo dọc phố, treo trước cửa nhà, treo hai bên bàn thờ tổ tiên đã ăn sâu vào kí ức và làm nên một Hội An cổ kính, hưng thịnh và tấp nập xưa nay.

Đúng 17 giờ đêm 14 âm lịch hằng tháng, có hàng trăm hàng nghìn đèn lồng được thắp sáng lung linh như sao sa, dọc theo các phố Trần Phú, Nguyễn Thái Học, Bạch Đằng, Nguyễn Thị Minh Khai,... Hãy tản bộ dọc bờ sông Hoài, ta sẽ cảm thấy tâm hồn mình thanh thoi kì lạ. Hãy đến với một gánh hàng rong nhám nháp một bát chè bắp Cẩm Nam thơm mát, nếm một bát mì Quảng béo ngậy, thưởng thức một tô cao lầu đặc sản thơm đậm, ngọt ngào... Hương vị, sắc màu Hội An đó.

Hãy đến thăm chùa Long Tuyên, chùa Cầu, thấp lên một nén nhang, ngắm hàng trăm tượng Phật, đọc và suy ngẫm về những câu đối, hoành phi sơn son thếp vàng. Những chiếc áo lam của bà con đi lễ hội chùa Cầu trong ánh đèn lồng, dưới bóng trăng rằm gọi lên bao cảm xúc dạt dào, lồng lộng trăng nước.

Phố cổ Hội An, một không gian cổ kính, thanh bình. Con sông Hoài thơ mộng. Chùa Cầu tráng lệ, trang nghiêm. Màu thời gian nơi phố cổ gọi cho du khách tìm về giấc mộng ngàn xưa.

Một tiếng chuông chùa ngân vang. Một giọng hò từ xa đưa lại trong bóng trắng thanh đêm rằm gợi thương gợi nhớ. Tình yêu Hội An càng trở nên thiết tha sâu lắng khi ta chợt nghe một tiếng hò từ xa đưa lại:

*Hội An bán gấm, bán điều,
Kim Bồng bán vải, Trà Nhiêu bán hàng...*

Tạ Đức Hiền

Tổng kết về từ vựng

Nội dung	Định nghĩa - Khái niệm	Ví dụ
- Từ đơn, từ phức	- Từ chỉ có 1 tiếng là từ đơn. - Từ có 2 hoặc nhiều tiếng là từ phức	- Cha, mẹ, núi, biển, trời... - Học sinh, thầy giáo, chim sơn ca, Viện Sử học, Từ điển Tiếng Việt.
- Từ ghép, từ láy	- Từ ghép là từ được tạo thành bằng cách ghép 2 hoặc nhiều tiếng có nghĩa. Có 2 loại từ ghép: từ ghép đẳng lập và từ ghép chính phụ. - Từ láy là một kiểu từ phức có sự hòa phối âm thanh có tác dụng tạo nghĩa giữa các tiếng. Có 3 hình thức láy: láy phụ âm đầu, láy vần, láy tiếng.	- núi + sông → núi sông. - học + hỏi → học hỏi. - tươi + sáng → tươi sáng. - hoa + hồng → hoa hồng. - lớp + học → lớp học. - thánh thót, rì rào... - âm thầm, bối rối... - nhẹ nhẹ, xanh xanh, vui vui...
- Từ tượng thanh, từ tượng hình	- Từ tượng thanh là từ mô phỏng âm thanh của tự nhiên, của con người. - Từ tượng hình là từ gợi tả hình ảnh, dáng vẻ, trạng thái của sự vật. - Phần lớn từ tượng thanh, từ tượng hình là từ láy	- véo von, rì rầm, leng keng... - khúc khuỷu, chon von, khẳng khiu... - Lênh khênh, mỏng mảnh, tròn trịa...
- Thành ngữ	- Thành ngữ là loại cụm từ có cấu tạo cố định, biểu thị một ý nghĩa hoàn chỉnh.	- non xanh nước biếc, ba chìm bảy nổi, một nắng hai sương...
- Nghĩa của từ	- Nghĩa của từ là nội dung (sự vật, tính chất, hoạt động, quan hệ,...) mà từ biểu thị.	- cần khôn: trời đất, vũ trụ. -kháu (kháu khỉnh): xinh xắn, trông đáng yêu.
- Từ nhiều nghĩa hiện tượng chuyển nghĩa của từ	- Từ có thể có một hay nhiều nghĩa. Chuyển nghĩa là hiện tượng thay đổi nghĩa của từ, tạo ra những từ nhiều nghĩa. Trong từ nhiều nghĩa có nghĩa gốc và nghĩa chuyển	- mắt (cơ quan của thị giác) → mắt lưới, mắt na, mắt cá chân, mắt rỏ, mắt tre, mắt dừa... -nhà (nơi để ở) → nhà gác, nhà tầng, nhà sàn, nhà thuốc, nhà giàu, nhà nghèo,...

- Từ đồng âm	- Từ đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh, nhưng nghĩa khác nhau, không liên quan gì với nhau.	- cái bàn để học. - việc đã bàn rồi. - tôi thua anh 3 bàn rồi nhé.
--------------	--	---

Bài tập trắc nghiệm

1. Lục Vân Tiên đã từng gặp bao kẻ bạc ác tình ma. Hãy cho biết kẻ nào đã hãm hại đẩy Lục Vân Tiên xuống sông trong đêm khuya?

A. Võ Công

B. Bùi Kiệm

C. Trịnh Hâm

D. Thái Sư

2. Đoạn thơ sau đây vạch mặt Trịnh Hâm là một đứa như thế nào?

"Đêm khuya lặng lẽ như tờ,
 Nghênh ngang sao mọc, mặt mờ sương bay.
 Trịnh Hâm khi ấy ra tay,
 Vân Tiên bị gã xô ngay xuống vơi.
 Trịnh Hâm giả tiếng kêu trời,
 Cho người thức dậy lấy lời phui pha".

A. Kẻ đạo đức giả.

B. Kẻ ném đá giấu tay.

C. Độc ác, xảo quyệt.

D. Kẻ bất lương, ranh ma.

3. Những ai đã cứu Lục Vân Tiên thoát chết, cứu Lục Vân Tiên trong cơn hoạn nạn?

A. Con Giao long.

B. Ông chài (Ngư ông).

C. Vợ con ông chài.

D. Tất cả A, B, C.

4. Những từ ngữ nào nói lên sự vội vàng, hối hả và hết lòng cứu chữa của gia đình ông Ngư đối với người bị nạn?

"Vừa may trời đã sáng ngày,
 Ông chài xem thấy vớt ngay lên bờ.
 Hối con vẩy lửa một giờ,
 Ông hơ bụng dạ, mụ hơ mặt mày".

A. "xem thấy vớt ngay lên bờ".

B. Vớt ngay.

C. Hối (con vẩy lửa).

D. Hơ (bụng dạ, mặt mày).

E. Cả A, B, C, D.

5. Qua đó, ta thấy cách viết của Nguyễn Đình Chiểu như thế nào?

A. Quê mùa.

B. Giản dị.

C. Giản dị, mộc mạc, đậm đà.

D. Tài hoa.

6. Những câu thơ sau đây thể hiện tấm lòng, phẩm chất gì của Ngư ông?

Ngư rằng: "Người ở cùng ta,
 Hôm mai hăm hút với già cho vui".
 ... Ngư rằng: "Lòng lão chẳng mơ,
 Dốc lòng như nghĩa há chờ trả ơn".

A. Thương người.

B. Coi trọng nhân nghĩa.

D. Chỉ A và B.

C. Khách sáo.

7. Đoạn thơ sau làm nổi bật thêm vẻ đẹp gì về tâm hồn và cuộc sống của Ngư ông?

"Rày doi, mai vịnh vui vầy,
Ngày kia hứng gió, đêm này chơi trăng.
Một mình thông thả làm ăn,
Khoẻ quơ chài kéo, mệt quãng câu dầm.
Nghêu ngao nay chích, mai dầm,
Một bầu trời đất vui thăm ai hay.
Kính luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế vui say trong trời.
Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa, chải gió trong vời Hàn Giang".

A. Tâm hồn thanh cao, chan hoà với thiên nhiên.

B. Lao động chài lưới là niềm vui bình dị.

C. Một kẻ sĩ lánh đục, tìm trong, ung dung nhàn nhã.

D. Tất cả A, B, C.

8. Đoạn thơ "*Lục Vân Tiên gặp nạn*" hàm chứa những tư tưởng, tình cảm cao quý mà Nguyễn Đình Chiểu từng mơ ước giữa thời đen bạc, loạn lạc. Phải chăng đó là:

A. Ca ngợi lòng nhân ái "*Thương người như thể thương thân*".

B. Ca ngợi những con người thanh cao, thoát vòng danh lợi, sống cuộc đời bình dị, chan hoà gắn bó với thiên nhiên.

C. Cả A và B đều đúng.

9. Các từ in đậm trong bài thơ "*Chiều hôm nhớ nhà*" của Bà Huyện Thanh Quan là từ gì?

Vàng toả non tây bóng ác tà,
Đầm đầm ngọn cỏ tuyết phun hoa.
Ngàn mai lác đác chim về tổ
Dặm liễu **bâng khuâng** khách nhớ nhà.
Còi mục thét trắng miên khoáng dã,
Chài ngư tung gió bãi bình sa.
Lòng quê một bước nhùng **ngao ngán**.
Mấy kẻ tình chung có thấu là.

* *Khoáng dã*: cánh đồng rộng.

* *Bình sa*: cát phẳng

A. Từ ghép

B. Từ láy

C. Từ Hán - Việt

10. Các từ in đậm trong đoạn thơ sau là loại từ láy tượng thanh hay từ láy tượng hình?

Năm gian nhà cỏ thấp **le te**
Ngõ tối đêm sâu dóm **lập loè**.

Lưng giậu **phát phơ** màu khói nhạt,
Làn ao **lóng lánh** bóng trắng loe...
("Thu ẩm" - Nguyễn Khuyến)

A. Từ láy tượng hình.

B. Từ láy tượng thanh.

11. Các cụm từ in đậm trong những câu sau có phải là thành ngữ không?

- **Bây giờ kẻ ngược người xuôi,**
Biết bao giờ lại nổi lời nước non.
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

- **Rồi đây kẻ Bắc người Nam**
Cành hoa xin tặng để làm của tin.
(Nhị độ mai)

- **Thân em vừa trắng lại vừa tròn,**
Bảy nổi ba chìm với nước non
("Bánh trôi nước" - Hồ Xuân Hương)

- **Cô kia nước lợ cơm niêu,**
Chồng con chẳng có nằm liêu nuôi thân.
(Ca dao)

- **Chàng dù nghĩ đến tình xa,**
Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ.
Nói chi kết tóc xe tơ,
Đã buồn cả ruột, mà dơ cả đời.
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

A. Đúng.

B. Không đúng.

12. Trong bốn câu thơ, đoạn thơ sau, câu thơ nào, đoạn thơ nào không dùng từ Hán - Việt?

A. Đường đường một đấng anh hào,
Côn quyền hơn sức, lược thao gồm tài.
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

B. Trời còn để có hôm nay,
Tan sương đầu ngõ, vén mây giữa trời.
Hoa tàn mà lại thêm tươi,
Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

C. Kinh luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế vui say trong trời.
("Truyện Lục Vân Tiên" - Nguyễn Đình Chiểu)

D. Ba quân đông mặt pháp trường,
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi.
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

13. Các từ ngữ sau đây được gọi là loại từ ngữ gì?

- Lặng lẽ, ngình ngang, mịt mờ, phôi pha, xót xa, ngán ngạo, trơ trơ, thông thả, ngê ngạo, lúng lúng.

A. Trạng từ.

B. Tính từ.

C. Động từ.

D. Từ láy.

14. Trong những từ sau đây:

ngặt nghèo, nhỏ nhỏ, giam giữ, gặt gù, bó buộc, tươi tốt, lạnh lùng, bọt bèo, xa xôi, cỏ cây, đưa đón, nhường nhịn, rơi rụng, mong muốn, lấp lánh.

- Các từ gạch chân có đúng là từ láy không?

- Các từ không gạch chân có đúng là từ ghép không?

A. Sai.

B. Đúng.

15. Trong các từ láy sau đây:

trắng trắng, sạch sành sanh, đềm đẹp, sát sàt sạt, nhỏ nhỏ, lành lành, nhấp nhô, xôm xốp, tím tím, đỏ đỏ, đỏ dòng dộc

- Từ láy được gạch chân có đúng là từ láy có sự *giảm nghĩa* không?

- Từ láy không gạch chân có đúng là từ láy có sự *tăng nghĩa* so với nghĩa gốc?

A. Đúng.

B. Sai.

16. Từ ngữ nào, nhóm từ nào là *thành ngữ* trong bài thơ “*Bánh trôi nước*” của Hồ Xuân Hương?

*Thân em vừa trắng lại vừa tròn,
Bảy nổi ba chìm với nước non.
Rắn nát mặc dầu tay kẻ nặn,
Mà em vẫn giữ tấm lòng son.*

A. vừa trắng lại vừa tròn.

B. bảy nổi ba chìm.

C. rắn nát mặc dầu.

D. vẫn giữ tấm lòng son.

17. Một bạn chép bài ca dao đã bỏ quên mất một từ. Em hãy chọn một trong bốn từ sau đây để điền vào đảm bảo vừa đúng vần, vừa đúng ý.

*Sông sâu sào vẫn khó dò,
Muốn qua thăm bạn sợ không đưa.*

A. thuyền.

B. dò.

C. ghe.

D. mảng.

18. Nên chọn từ nào để điền vào chỗ trống trong đoạn thơ dưới đây?

*Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan, thu cúc, mặn mà cả hai.
Người quốc sắc, kẻ
Tình trong như đã, mặt ngoài còn e.*

A. kì tài.

B. tài hoa.

C. nhân tài.

D. thiên tài.

19. Trong các tổ hợp từ dưới đây, tổ hợp từ nào là *tục ngữ*?

A. dãi nắng dầm mưa.

B. cày sâu cuốc bẫm.

C. một nắng hai sương.

D. chân lấm tay bùn.

E. có khó mới có miếng ăn.

F. chân cứng đá mềm.

20. Hai câu thơ sau đây, Nguyễn Trãi có sử dụng từ trái nghĩa và cách nói tương phản không?

*Chinh vàng chẳng tiếc, danh thì tiếc;
Bia đá hay mòn, nghĩa chẳng mòn.*
(“Tự thán - 17” – Quốc âm thi tập)

A. Có.

B. Không.

Đáp án bài số 9

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	C	C	D	E	C	D	D	C	B	A	A	B	D	B	A	B	B	D	E	A

BÀI 10

- * Đồng chí
- * Bài thơ về tiểu đội xe không kính
- * Kiểm tra về truyện trung đại
- * Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)
- * Nghị luận trong văn bản tự sự

Đồng chí

Chính Hữu

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Họ tên là Trần Đình Đắc, bút danh là Chính Hữu, sinh năm 1928, quê ở huyện Căn Lộc, tỉnh Hà Tĩnh. Là chiến sĩ của Trung đoàn Thủ đô trong những ngày đầu toàn quốc kháng chiến chống Pháp.

2. Xuất xứ, chủ đề

Ông là nhà thơ chiến sĩ trong suốt những năm dài khói lửa chống Pháp và chống Mĩ xâm lược. Chính Hữu làm thơ không nhiều và hầu như chỉ viết về người lính và chiến tranh. Thơ ông bình dị, cảm xúc dồn nén, vừa thiết tha vừa trầm hùng:

*“Nhớ đêm ra đi đất trời bốc lửa
Cả Đô thành nghi ngút cháy sau lưng
Những chàng trai chưa trắng nợ anh hùng...”*
(Ngày về)

Bài thơ “Đồng chí” là một trong những bài thơ đặc sắc viết về anh bộ đội Cụ Hồ trong 9 năm kháng chiến chống Pháp. Chính Hữu viết “Đồng chí” vào đầu mùa xuân năm 1948 tại chiến khu Việt Bắc. Bài thơ ca ngợi tình đồng chí cao cả và thiêng liêng, gian khổ có nhau, vào sinh ra tử có nhau của những người nông dân mặc áo lính giữa thời khói lửa.

II. Đọc – cảm thụ

1. Phân tích bài thơ “Đồng chí” của Chính Hữu.

“Đồng chí” là bài thơ hay nhất của Chính Hữu viết về người nông dân mặc áo lính trong những năm đầu cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược. Bài thơ

được viết vào đầu xuân 1948, sau chiến thắng Việt Bắc thu đông 1947, nó đã đi qua một hành trình nửa thế kỷ, làm sang trọng một hồn thơ chiến sĩ của Chính Hữu.

Hai mươi dòng thơ, với ngôn ngữ bình dị, giọng điệu thủ thỉ tâm tình, cảm xúc dồn nén, hình tượng thơ phát sáng, có một vài câu thơ để lại nhiều ngỡ ngàng cho bạn đọc trẻ ngày nay.

Bài thơ *"Đồng chí"* ca ngợi tình đồng đội gian khổ có nhau, vào sinh ra tử có nhau của các anh bộ đội Cụ Hồ, những người nông dân yêu nước đi bộ đội đánh giặc trong những năm đầu gian khổ thời 9 năm kháng chiến chống Pháp (1946-1954).

a. Hai câu thơ đầu cấu trúc song hành, đối xứng làm hiện lên hai *"gương mặt"* người chiến sĩ rất trẻ, như đang tâm sự cùng nhau. Giọng điệu tâm tình của một tình bạn thân thiết:

*"Quê hương anh nước mặn, đồng chua,
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá".*

Quê hương anh và làng tôi đều nghèo khổ, là nơi *"nước mặn, đồng chua"*, là xứ sở *"đất cày lên sỏi đá"*. Mượn tục ngữ, thành ngữ để nói về làng quê, nơi chôn nhau cắt rốn thân yêu của mình, Chính Hữu đã làm cho lời thơ bình dị, chất thơ mộc mạc, đáng yêu như tâm hồn người trai cày ra trận đánh giặc. Sự đồng cảnh, đồng cảm và hiểu nhau là cơ sở, là cái gốc làm nên tình bạn, tình đồng chí sau này.

b. Năm câu thơ tiếp theo nói lên một quá trình thương mến: từ *"đôi người xa lạ"* rồi *"thành đôi tri kỉ"*, về sau kết thành *"đồng chí"*. Câu thơ biến hóa 7, 8 từ rồi rút lại, nén xuống 2 từ, cảm xúc vẫn thơ như dồn tụ lại, nén chặt lại. Những ngày đầu đứng dưới lá quân kỳ: *"Anh với tôi đôi người xa lạ - Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau"*. Đôi bạn gắn bó với nhau bằng bao kỉ niệm đẹp:

*"Súng bên súng, đầu sát bên đầu,
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí!"*

"Súng bên súng" là cách nói hàm súc, hình tượng: cùng chung lí tưởng chiến đấu; *"anh với tôi"* cùng ra trận đánh giặc để bảo vệ đất nước quê hương, vì độc lập, tự do và sự sống còn của dân tộc. *"Đầu sát bên đầu"* là hình ảnh diễn tả ý hợp tâm đầu của đôi bạn tâm giao. Câu thơ *"Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ"* là câu thơ hay và cảm động, đầy ắp kỉ niệm một thời gian khổ. Chia ngọt sẻ bùi mới *"thành đôi tri kỉ"*. *"Đôi tri kỉ"* là đôi bạn rất thân, biết bạn như biết mình. Bạn chiến đấu thành tri kỉ, về sau trở thành đồng chí! Câu thơ 7, 8 từ đột ngột rút ngắn lại hai từ *"đồng chí!"* diễn tả niềm tự hào xúc động ngân nga mãi trong lòng. Xúc động khi nghĩ về một tình bạn đẹp. Tự hào về mối tình đồng chí cao cả thiêng liêng, cùng chung lí tưởng chiến đấu của những người binh nhì vốn là những trai cày giàu lòng yêu nước ra trận đánh giặc. Các từ ngữ được sử dụng làm vị ngữ trong vế thơ: bên, sát, chung, thành - đã thể hiện sự gắn bó thiết tha của tình tri kỉ, tình đồng chí. Cái tấm chăn mỏng mà ấm áp tình tri kỉ, tình đồng chí ấy mãi mãi là kỉ niệm đẹp của người lính, không bao giờ có thể quên:

*"Ôi núi thăm rừng sâu
Trung đội cũ về đâu
Biết chăng chiều mưa mau
Nơi đây chăn giá ngắt"*

Nhớ cái rét ban đầu

Thăm mối tình Việt Bắc..."

("Chiều mưa đường số 5" - Thâm Tâm)

c. Ba câu thơ tiếp theo nói lên hai người đồng chí cùng nhau một nỗi nhớ: nhớ ruộng nương, nhớ bạn thân cày, nhớ gian nhà, nhớ giếng nước, gốc đa. Hình ảnh nào cũng thấm thiết một tình quê vui đầy:

"Ruộng nương anh gửi bạn thân cày,
Gian nhà không mặc kệ gió lung lay,
Giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính".

Giếng nước gốc đa là hình ảnh thân thương của làng quê được nói nhiều trong ca dao xưa: "Cây đa cũ, bến đò xưa... Gốc đa, giếng nước, sân đình...", được Chính Hữu vận dụng, đưa vào thơ rất đậm đà, nói ít mà gợi nhiều, thấm thía. Gian nhà, giếng nước, gốc đa được nhân hóa, đang đem ngày đôi theo bóng hình anh trai cày ra trận? Hay "người ra lính" vẫn đem ngày ôm ấp hình bóng quê hương? Có cả 2 nỗi nhớ ở cả hai phía chân trời. Tình yêu quê hương đã góp phần hình thành tình đồng chí, làm nên sức mạnh tinh thần để người lính vượt qua mọi thử thách gian lao, ác liệt thời máu lửa. Cũng nói về nỗi nhớ ấy, trong bài thơ "Bao giờ trở lại", Hoàng Trung Thông viết:

"Bấm tay tính buổi anh đi,
Mẹ thường vẫn nhắc: biết khi nào về ?
Lúa xanh xanh ngắt chân đê,
Anh đi là để giữ quê quán mình.
Cây đa bến nước sân đình,
Lời thề nhớ buổi mít tinh lên đường.
Hoa cau thơm ngát đầu nương,
Anh đi là giữ tình thương dạt dào.
(...) Anh đi chín đợi mười chờ,
Tin thường thắng trận, bao giờ về anh?"

d. Bảy câu thơ tiếp theo ngôn ngữ những chi tiết rất thực phản ánh hiện thực kháng chiến buổi đầu. Sau 80 năm bị thực dân Pháp thống trị, nhân dân ta đã quật khởi đứng lên giành lại non sông. Rồi với gậy tầm vông, với giáo mác,... nhân dân ta phải chống lại xe tăng, đại bác của giặc Pháp xâm lược. Những ngày đầu kháng chiến, quân và dân ta trải qua muôn vàn khó khăn: thiếu vũ khí, thiếu quân trang, thiếu lương thực, thuốc men,... Người lính ra trận "Áo vải chân không đi lùng giặc đánh", áo quần rách tả tơi, ốm đau bệnh tật, sốt rét rừng, "Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi":

"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,
Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi.
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày..."

Chữ "biết" trong đoạn thơ này nghĩa là nếm trải, cùng chung chịu gian nan thử thách. Các chữ: "anh với tôi", "áo anh... quần tôi" xuất hiện trong đoạn thơ như một sự kết dính, gắn bó keo sơn tình đồng chí thấm thiết cao đẹp. Câu thơ 4 tiếng cấu trúc

tương phản: "*Miệng cười buốt giá*" thể hiện sâu sắc tinh thần lạc quan của hai chiến sĩ, hai đồng chí. Đoạn thơ được viết dưới hình thức liệt kê, cảm xúc từ dồn nén bỗng ào lên: "*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay*". Tình thương đồng đội được biểu hiện bằng cử chỉ thân thiết, yêu thương: "*tay nắm lấy bàn tay*". Anh nắm lấy tay tôi, tôi nắm lấy bàn tay anh, để động viên nhau, truyền cho nhau tình thương và sức mạnh, để vượt qua mọi thử thách, để "*đi tới và làm nên thắng trận*".

e. Phần cuối bài thơ ghi lại cảnh hai người chiến sĩ - hai đồng chí trong chiến đấu. Họ cùng "*đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới*". Cảnh tượng chiến trường là "*rừng hoang sương muối*", một đêm đông vô cùng lạnh lẽo hoang vu giữa núi rừng chiến khu. Trong gian khổ ác liệt, trong căng thẳng "*chờ giặc tới*", hai chiến sĩ vẫn "*đứng cạnh bên nhau*", vào sinh ra tử có nhau. Đó là một đêm trăng trên chiến khu. Một tứ thơ đẹp bất ngờ xuất hiện:

"Đầu súng trăng treo".

Người chiến sĩ trên đường ra trận thì "*Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan*". Người lính đi phục kích giặc giữa một đêm đông "*Rừng hoang sương muối*" thì có "*Đầu súng trăng treo*". Cảnh vừa thực vừa mộng. Về khuya trăng tà, trăng lơ lửng trên không như đang treo vào đầu súng. Vầng trăng là biểu tượng cho vẻ đẹp đất nước thanh bình. Súng mang ý nghĩa cuộc chiến đấu gian khổ hi sinh. "*Đầu súng trăng treo*" là một hình ảnh thơ mộng, nói lên trong chiến đấu gian khổ, anh bộ đội vẫn yêu đời, tình đồng chí thêm keo sơn gắn bó, họ cùng mơ ước một ngày mai đất nước thanh bình. Hình ảnh "*Đầu súng trăng treo*" là một sáng tạo thi ca mang vẻ đẹp lãng mạn của thơ ca kháng chiến, đã được Chính Hữu lấy nó đặt tên cho tập thơ - đóa hoa đầu mùa của mình. Trăng Việt Bắc, trăng giữa núi ngàn chiến khu, trăng trên bầu trời, trăng tỏa trong màn sương mờ huyền ảo. Mượn trăng để tả cái vắng lặng của chiến trường, để tô đậm cái tư thế trầm tĩnh "*chờ giặc tới*". Mọi gian nan căng thẳng của trận đánh sẽ diễn ra (?) đang nhường chỗ cho vẻ đẹp huyền diệu, thơ mộng của vầng trăng, và chính đó cũng là vẻ đẹp cao cả thiêng liêng của tình đồng chí, tình bạn chiến đấu.

Bài thơ "*Đồng chí*" vừa mang vẻ đẹp giản dị, bình dị khi nói về đời sống vật chất của người chiến sĩ, lại vừa mang vẻ đẹp cao cả, thiêng liêng, thơ mộng khi nói về đời sống tâm hồn, về tình đồng chí của các anh - người lính bình nhĩ buổi đầu kháng chiến.

Ngôn ngữ thơ hàm súc, mộc mạc như tiếng nói của người lính trong tâm sự, tâm tình. Tục ngữ, thành ngữ, ca dao được Chính Hữu vận dụng rất linh hoạt, tạo nên chất thơ dung dị, hồn nhiên, đậm đà. Sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và màu sắc lãng mạn chung đúc nên hồn thơ chiến sĩ.

"*Đồng chí*" là bài thơ rất độc đáo viết về anh bộ đội Cụ Hồ - người nông dân mặc áo lính, những anh hùng áo vải trong thời đại Hồ Chí Minh. Bài thơ là một tượng đài chiến sĩ tráng lệ, mộc mạc và bình dị, cao cả và thiêng liêng.

2. Phân tích bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu

"*Đồng chí*"! Ôi tiếng gọi sao mà thân thương tha thiết quá. Nó biểu hiện thật đầy đủ tình đồng đội của anh chiến sĩ Cụ Hồ từ những năm 1947, 1948 của thời kì kháng Pháp. Cảm nhận được những tình cảm vừa thân quen vừa mới lạ trong cuộc sống chiến đấu ấy, Chính Hữu, nhà thơ - người chiến sĩ cầm súng đã xúc động viết bài thơ "*Đồng chí*". Với những lời thơ dạt dào tình cảm, bài thơ đã để lại bao cảm xúc trong lòng người đọc.

Cả bài thơ thể hiện rõ tình đồng đội keo sơn gắn bó giữa những người chiến sĩ quân đội nhân dân trong cuộc sống chiến đấu gian khổ của thời kì kháng chiến chín năm. Họ là những người xuất thân từ nhân dân lao động chỉ quen việc “*cuốc cây*” ở những vùng quê hẻo lánh khác nhau, nhưng vì có chung tấm lòng yêu nước, họ đã gặp nhau từ xa lạ bỗng trở thành đồng đội thân quen. Chính Hữu đã kể về những con người ấy bằng những lời thơ thật cảm động:

*“Quê hương anh nước mặn đồng chua
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá
Anh với tôi đôi người xa lạ
Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau”.*

Ở đây, tác giả đã phát hiện được hiện tượng tình cảm kì lạ ở những người chiến sĩ. Đó là sự phát triển của tình cảm cách mạng trong quân đội ta. Từ những con người rất “*xa lạ*” trong đời sống lại trở thành những đồng chí rất thân thương trong chiến đấu. Nhà thơ đã chọn lựa những chi tiết, những hình ảnh thơ rất chân thực để gợi tả về cuộc sống của người chiến sĩ. Họ đều xuất thân từ những vùng đất khô cằn, nghèo khó “*nước mặn đồng chua*”, “*đất cày lên sỏi đá*”. Thật là thú vị, nhà thơ không nói hai người xa lạ mà là “*đôi người xa lạ*”. “*Đôi*” là chỉ hai đối tượng cùng đi với nhau. “*Đôi người xa lạ*” nghĩa là hai người xa lạ cùng đi với nhau. Vì thế ý thơ được nhấn mạnh thêm. Hình ảnh những phương trời xa cách, những con người chẳng hẹn quen nhau nói lên cả một sự xa lạ trong không gian và tình cảm. Nhưng khi tham gia kháng chiến, những con người xa lạ ấy đã cùng nhau chiến đấu, cùng chịu đựng gian khổ, chung lưng đấu cật bên nhau. Do thế, họ trở thành thân nhau, hiểu nhau, thương nhau và gọi nhau là “*đồng chí*”:

*“Súng bên súng đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ
Đồng chí!”*

Câu thơ vừa tả thực vừa mang ý nghĩa tượng trưng “*Súng bên súng, đầu sát bên đầu*”. Tác giả đã tả thực những giờ phút bên nhau cùng chiến đấu, đồng thời hình ảnh ấy còn tượng trưng cho sự nghiệp chiến đấu chung, lí tưởng cách mạng chung của quân đội ta. Câu thơ giúp ta hiểu thêm “*đôi người xa lạ*” ấy đã nảy nở một tình cảm mới yêu thương khi họ cùng nhau chiến đấu vì một lí tưởng lớn lao. Tình cảm ấy thật thân thương, tha thiết. Giọng thơ đang tuôn liên mạch nhẹ nhàng bỗng bị ngắt nhịp đột ngột: “*Đồng chí*”. Từ “*Đồng chí*” lại được tách thành một câu riêng, một đoạn riêng. Với cấu trúc thơ khác thường ấy, tác giả đã làm nổi bật ý thơ. Nó như một nốt nhấn của bản nhạc, bật lên âm hưởng gây xúc động lòng người. Câu thơ chỉ có một từ: “*Đồng chí*” – một tiếng gọi thân thương đầy tình cảm. Qua đó ta dễ dàng cảm nhận được sự thiêng liêng của tình “*Đồng chí*”.

Tình cảm cao đẹp ấy lại được biểu hiện cụ thể trong cuộc sống chiến đấu. Những lúc kẻ cận bên nhau, họ lại kể cho nhau nghe chuyện quê nhà. Chuyện “*Ruộng nương anh gửi bạn thân cày*”, “*Gian nhà không mặc kệ gió lung lay*”, cả chuyện “*Giếng nước, gốc đa nhớ người ra lính...*”. Từ những lời tâm tình ấy khiến các anh hiểu nhau hơn, thương yêu nhau hơn và khái niệm về quê hương đất nước thêm rộng mở. Vì thế, các anh càng cùng nhau quyết tâm chiến đấu, cùng nhau chịu đựng gian

khổ, chia ngọt sẻ bùi. Trong gian lao vất vả, họ lại tìm được niềm vui, niềm hạnh phúc trong mối tình đồng chí. Làm sao các anh có thể quên được những lúc cùng chịu đựng với nhau “*tùng cơn ớn lạnh*”, những lúc “*Sốt run người vằng trán ướt mồ hôi*”. Cuộc sống bộ đội gian nan vất vả nhưng không thiếu niềm vui. Dầu “*áo anh*” có “*rách vai*”, “*quần tôi*” có “*vài mảnh vá*”, giữa trời đang “*buổi giá*” nhưng lòng vui miệng vẫn cười tươi vì được sưởi ấm bởi tình đồng chí. Bằng những chi tiết rất thực, nhà thơ đã miêu tả rõ nét cuộc sống chiến đấu gian khổ và sự gắn bó của tình đồng đội keo sơn. Tình cảm chân thành tha thiết ấy không cần diễn tả bằng lời lẽ hoa mỹ dài dòng mà bằng “*thương nhau tay nắm lấy bàn tay*”. Thật giản dị và cảm động! Chính đôi tay nắm chặt ấy đã nói lên tất cả những ý nghĩa thiêng liêng cao đẹp của mối tình đồng chí. Đoạn thơ với nhiều nét tả thực đến từng chi tiết mà không trần trụi, vẫn giàu sức hấp dẫn nhờ hình ảnh “*anh với tôi*” gắn bó dọc bài thơ. Và hình ảnh “*tay nắm lấy bàn tay*” nói lên tình đồng chí đã âm thầm thấm vào từng đường gân thớ thịt các anh và biểu hiện ra ngoài bằng cử chỉ lặng lẽ yêu thương. Chỉ có những con người cùng chung ý chí và lí tưởng cao cả mới có cách biểu hiện tình cảm sâu sắc như thế.

Mối tình đồng chí đã lắng đọng lại bằng hình ảnh đẹp rực sáng ở khổ cuối bài thơ:

*“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo”.*

Câu thơ vừa tả thực vừa mang nét tượng trưng. Tác giả tả cảnh những người lính đi phục kích giặc trong đêm trăng đầy sương muối. Súng hướng về phía trước, có vầng trăng lơ lửng lung trời như treo trên đầu ngọn súng. Đồng thời hình ảnh “*Đầu súng trăng treo*” còn mang ý nghĩa tượng trưng. Đó là sự kết hợp giữa bút pháp hiện thực và lãng mạn, vừa thực vừa mơ, vừa xa lại vừa gần, vừa mang tính chiến đấu lại vừa mang tính trữ tình. Vừa chiến sĩ vừa thi sĩ. Đây là hình ảnh đẹp tượng trưng cho tình cảm trong sáng của người chiến sĩ. Mối tình đồng chí, đang nảy nở, vươn cao, tỏa sáng từ cuộc đời chiến đấu. Hình ảnh thơ thật độc đáo, gây xúc động, bất ngờ, thú vị cho người đọc. Nó nói lên đầy đủ ý nghĩa cao đẹp lí tưởng chiến đấu và mối tình đồng chí thiêng liêng của anh bộ đội Cụ Hồ.

Qua ngôn ngữ cô đọng, hình ảnh chân thực gợi tả có sức khái quát cao, Chính Hữu đã cho ta thấy rõ quá trình phát triển của tình cảm cách mạng trong đời quân ngũ. Ở đây, nhà thơ đã xây dựng hình ảnh thơ từ những chi tiết thực cuộc sống của những người chiến sĩ, không phô trương, không lãng mạn hóa, thi vị hóa – Và chính những nét thực đó tạo nên sự thành công của bài thơ “*Đồng chí*”, đánh dấu một bước ngoặt mới trong phương pháp sáng tác về cách xây dựng hình tượng người chiến sĩ trong giai đoạn chống Pháp.

Đọc bài thơ “*Đồng chí*”, mỗi chúng ta đều lắng lại những cảm xúc dào dạt. Chúng ta cảm nhận được mối tình đồng chí đậm đà ấy qua những lời thơ nhẹ nhàng tha thiết tâm tình của tác giả. Cuộc kháng chiến chống Pháp đã thắng lợi về vang, pho sử vàng đã sang nhiều trang mới, nhưng mỗi lần đọc bài thơ “*Đồng chí*”, ta như thấy rõ hình ảnh của anh bộ đội Cụ Hồ lại hiện lên tươi sáng, cao đẹp, thân thương trong từng câu thơ Chính Hữu.

Nguyễn Thị Út

Bài thơ về tiểu đội xe không kính

Phạm Tiến Duật

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Phạm Tiến Duật sinh năm 1941, quê ở huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ. Là nhà thơ Quân đội, trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ, cứu nước. “Lửa đèn”, “Trường Sơn Đông - Trường Sơn Tây”, “Gửi em - cô thanh niên xung phong”, “Bài thơ về tiểu đội xe không kính”, v.v... là những bài thơ nổi tiếng của nhà thơ - chiến sĩ này, trong đó có những bài đã được phổ nhạc vang lên như một bài ca chiến trận.

Một giọng thơ trẻ trung, hào hùng, hồn nhiên và phơi phới đã in đậm trong nhiều bài thơ qua các tác phẩm: “Vầng trăng - Quầng lửa”, “Thơ một chặng đường”, “Ở hai đầu núi”, v.v...

2. Xuất xứ

“Bài thơ về tiểu đội xe không kính” được Phạm Tiến Duật sáng tác vào năm 1969 trên đường Trường Sơn chiến lược, in trong tập thơ “Vầng trăng - Quầng lửa”.

3. Chủ đề

Bài thơ ca ngợi những phẩm chất cao đẹp của các chiến sĩ lái xe trong binh đoàn vận tải quân sự trên đường chiến lược Trường Sơn thời đánh Mĩ: dũng cảm, ngoan cường, lạc quan yêu đời... trong mưa bom bão đạn; quyết chiến đấu hi sinh vì lí tưởng giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

II. Đọc - cảm thụ

1. Phân tích “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, những chiến sĩ lái xe trên đường chiến lược Trường Sơn đã đi vào văn học với tư cách là những anh hùng. “Bài thơ về tiểu đội xe không kính” của Phạm Tiến Duật là một trong những bài thơ hay viết về những chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn.

Mở đầu bài thơ đã thấy cái dữ dội của chiến tranh và nổi bật tư thế của người chiến sĩ lái xe:

“Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi.
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”.

Phạm Tiến Duật thuộc vào loại những nhà thơ thích đùa. Giọng điệu tung tung “Không có kính không phải vì...” như nhà thơ được truyền tinh thần lạc quan từ các chiến sĩ lái xe trước sự ác liệt của chiến tranh. Bằng giọng điệu bông đùa, nhà thơ giải thích lí do “xe không có kính”:

“Bom giạt, bom rung kính vỡ đi rồi”.

Đối lập với hình ảnh dữ dội của chiến tranh là thái độ “ung dung” của người chiến sĩ lái xe. Hình ảnh “ung dung” được đảo ngược càng nhấn mạnh tư thế của người lái xe. Và nhà thơ đã dẫn đến phát hiện bất ngờ:

“Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng”.

Phát hiện nào trong bài thơ cũng gây ấn tượng: ấn tượng về nỗi gian khổ của người lính lái xe ra trận (*Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng*); ấn tượng về tình yêu đất nước của người chiến sĩ lái xe (*Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim*); ấn tượng về tinh thần lãng mạn của họ:

*“Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái”.*

Những hình ảnh “*như sa*”, “*như ùa*” diễn tả sự vận động gấp gáp của đoàn xe ra trận.

Tác giả lại thay đổi nhịp điệu, từ câu thơ nhịp 2/2/2 (*Nhìn đất/ nhìn trời/ nhìn thẳng*), nhịp 2/2/3 (*Như sa/ như ùa/ vào buồng lái*) đến câu thơ 3/1/3 (*Không có kính/ ừ / thì có bụi*). Và từng cặp đối lập vừa diễn tả nỗi gian khổ của người lính vừa diễn tả niềm lạc quan của họ:

*“Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già.
Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha!”*

Cái hay ở đây là tác giả đã miêu tả được những nét đặc trưng về nỗi gian khổ của người lính lái xe “*không có kính*”. Câu thơ “*Bụi phun tóc trắng như người già*” gợi nhớ câu thơ của Quang Dũng “*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc*”. Thật đúng là một sợi tóc cũng làm ta kinh ngạc về hai cuộc chiến tranh chống Pháp và chống Mỹ.

Sau hai cặp đối lập này, tác giả vẫn tiếp tục phát hiện nỗi gian khổ của người lính lái xe không có kính và cốt cách của họ:

*“Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi!”*

Những hình ảnh “*Bụi phun tóc trắng như người già*” hay “*Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời*” gợi lên tình thương đối với những người chiến sĩ lái xe ra mặt trận. Câu thơ Phạm Tiến Duật chẳng những hay về hình ảnh mà còn hay về âm điệu. Những thanh trắc (có kính, ướt áo, xối, lái ...) phô diễn được cái ngiệp ngã của người lái xe trên đoạn đường chiến tranh. Những thanh bằng, đặc biệt là câu kết của đoạn thơ gần như toàn thanh bằng êm ru, một phút yên ả trong tâm hồn người lái xe:

“Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi”.

Tình đồng đội của người lái xe cũng được Phạm Tiến Duật phát hiện những nét riêng. Họ tập hợp lại “*từ trong bom rơi*”, họ gặp bè bạn “*Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi*” (*Thương nhau tay nắm lấy bàn tay* - Chính Hữu), họ nấu ăn bằng bếp Hoàng Cầm (loại bếp gần như không tỏa khói, vì khói là tai họa đối với người lái xe Trường Sơn). Họ nghỉ ngơi bằng “*Võng mắc chông chênh đường xe chạy*” và cũng không thiếu những phút thanh bình, thư thái. Chiến trường vậy gọi, tiểu đội xe không kính lại lên đường:

“Lại đi, lại đi trời xanh thêm”.

Tác giả phát hiện tất cả mọi khía cạnh của cái KHÔNG (xe không có kính) để dẫn đến một cái CÓ (có một trái tim) thế là chủ đề sâu sắc của bài thơ được phát triển trọn vẹn:

*“Không có kính, rồi xe không có đèn,
Không có mui xe, thùng xe có xước
Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim”.*

Tác giả lại thay đổi giọng điệu, lối nói “*tưng tưng*” trong những khổ thơ đầu đã nhường cho lối nói nghiêm trang đượm vẻ thiêng liêng:

*“Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước:
Chỉ cần trong xe có một trái tim”.*

Hình ảnh “*miền Nam phía trước*” vừa nói lên được nhiệm vụ nặng nề là tiếp viện cho chiến trường miền Nam của “*tiểu đội xe không kính*”, vừa gợi lên tình cảm thiêng liêng của người chiến sĩ lái xe đối với miền Nam ruột thịt. Và ý thơ cuối cùng (*Chỉ cần trong xe có một trái tim*) đã cân bằng lại tất cả những gian khổ, những tàn phá của chiến tranh. Sức mạnh của tình yêu nước đã chiến thắng kẻ thù hung bạo.

“*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” là bài thơ hay và độc đáo. Phát hiện được đề tài, nhà thơ đã khai thác mọi khía cạnh bất ngờ và thú vị. Giọng điệu thay đổi thích hợp, nhịp điệu luôn luôn biến hóa. Hình ảnh người chiến sĩ lái xe “*Vì miền Nam phía trước*” được khắc họa đậm nét, sinh động, nổi bật được cốt cách của những người anh hùng trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.

Nguyễn Đức Quyền

2. Phân tích "Bài thơ về Tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật.

*"Cùng mắc võng trên rừng Trường Sơn
Hai đứa ở hai đầu xa thẳm
Đường ra trận mùa này đẹp lắm
Trường Sơn Đông nhớ Trường Sơn Tây..."
(“Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây”)*

Năm 1970, tập thơ “*Vàng trắng, quảng lửa*” của Phạm Tiến Duật ra đời. Tiếng thơ của người chiến sĩ hoạt động trên tuyến đường Trường Sơn cất lên hào hùng, trẻ trung và hồn nhiên kì lạ. Thơ Phạm Tiến Duật thể hiện tình cảm yêu nước và chí khí anh hùng của thế hệ thanh niên trong cuộc chiến tranh chống Mĩ qua những hình ảnh cô gái thanh niên xung phong và anh bộ đội trên tuyến đường Trường Sơn. “*Lửa đèn*”, “*Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây*”, “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*”, “*Gửi em, cô thanh niên xung phong*”,... là những bài thơ rất nổi tiếng của chàng lính trẻ làm thơ này.

“*Bài thơ về Tiểu đội xe không kính*” được anh viết vào năm 1969 - khi cuộc chống Mĩ đang diễn ra vô cùng ác liệt. Máy bay giặc Mĩ trút hàng ngàn, hàng vạn tấn bom đạn và chất độc hóa học xuống con đường chiến lược mang tên Bác Hồ. Các trọng điểm mịt mù lửa khói suốt đêm ngày. Những đoàn xe vận tải quân sự vẫn nối đuôi nhau đi lên phía trước. Bài thơ đã ghi lại những nét ngang tàng, dũng cảm và lạc quan của người chiến sĩ lái xe trong binh đoàn vận tải quân sự, qua đó ca ngợi chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời đánh Mĩ.

Bài thơ làm hiện lên chiếc xe không kính đang vượt qua bom đạn băng băng tiến ra tiền phương. Một hình tượng thật độc đáo vì xưa nay ít có, ít thấy loại xe không kính qua lại trên mọi nẻo đường. Thế mà, trên con đường chiến lược Trường Sơn vẫn có loại xe như vậy, không phải đôi ba chiếc mà là hàng vạn chiếc xe “*không kính*” đang vượt

qua mưa bom bão đạn, đi qua mọi địa hình: đèo cao, dốc thẳm, khe suối, ngấm sông; chạy trong mưa gió, đêm tối mịt mùng, để chờ hàng, tiếp viện cho chiến trường miền Nam. Hình tượng độc đáo vì chiếc xe mang sức mạnh thần kì của một dân tộc đang chiến đấu vì một quyết tâm sắt đá *"xẻ dọc Trường Sơn đi cứu nước"*. Nó còn thể hiện cuộc chiến đấu vô cùng ác liệt diễn ra trên mặt trận giao thông vận tải, trên con đường chiến lược Trường Sơn. Ở đây, *con người và binh khí kỹ thuật mang tầm vóc kì vĩ sử thi hào hùng*.

Hai câu thơ đầu nói rõ vì sao xe *"không có kính"*. Cấu trúc câu thơ dưới hình thức *"hỏi - đáp"*. Ba chữ *"không"* đi liền nhau, hai nốt nhấn *"bom giật, bom rung"* biểu lộ *"chất lính"* trong cách nói phóng túng hồn nhiên. Câu thơ đậm đặc chất văn xuôi, nhưng đọc lên nghe vẫn thú vị:

*"Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi".*

Mười bốn câu thơ tiếp theo khắc họa hình ảnh những người chiến sĩ lái xe trên tuyến đường Trường Sơn qua *một loạt hình ảnh hoán dụ: con mắt, mái tóc, tim, mặt, nụ cười...* Một tư thế ngồi lái *"ung dung"* tuyệt đẹp: *thong thả, khoan thai*. Những cái nhìn khoáng đạt, nhìn thấp, nhìn thẳng, nhìn cao, nhìn xa. Dững mãnh và hiên ngang:

*"Ung dung buông lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng"*

Hai chữ *"ta ngồi"* với điệp từ *"nhìn"* lấy lại 3 lần; giọng thơ, nhịp thơ mạnh mẽ, đĩnh đạc.

Phạm Tiến Duật đã dành trọn một khổ thơ nói lên những gì người chiến sĩ *"nhìn thấy"*. Những câu thơ nối tiếp xuất hiện với bao hình ảnh chẳng khác nào một đoạn phim quay nhanh:

*"Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng,
Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim
Thấy sao trời và đột ngột cánh chim
Như sa, như ùa vào buồng lái".*

Có gió thổi, có cánh chim chiều và cả ánh sao đêm. Gió được nhân hóa và chuyển đổi cảm giác đầy ấn tượng: *"gió vào xoa mắt đắng"*. Xe chạy thâu đêm, xe lại không có kính nên mới có cảm giác *"đắng"* như thế. Con đường phía trước là con đường chiến lược cụ thể, nó còn mang hàm nghĩa, *"chạy thẳng vào tim"*, *con đường chiến đấu chính nghĩa vì lẽ sống, vì tình thương, vì độc lập tự do của đất nước và dân tộc*. Các từ *"nhìn thấy"... / "nhìn thấy..." / "thấy..."* với các chữ *"sa"*; chữ *"ùa"* góp phần đặc tả tốc độ phi thường của chiếc xe quân sự đang bay đi, đang lướt nhanh trong bom đạn !

Nếu khổ thơ trên nói đến *"gió"* thì khổ thơ tiếp theo nói đến *"bụi"*. *Gió bụi* tượng trưng cho gian khổ, thử thách ở đời. Chữ *"ừ"* vang lên như một thách thức, một chấp nhận nhưng chủ động của người chiến sĩ lái xe:

*"Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già.
Chưa cần rửa phì phèo châm điếu thuốc
Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha!"*

Với bao chi tiết hiện thực đầy ắp vần thơ. Một mái tóc xanh của chàng trai qua mấy dặm trường có sự đổi thay đáng sợ: "*Bụi phun tóc trắng như người già*". Một hình ảnh so sánh hóm hỉnh, độc đáo! Một kiểu hút thuốc rất "*lính*". Một nụ cười lạc quan yêu đời và hồn nhiên "*ha ha*" cất lên từ một gương "*mặt lấm*" khi đồng đội gặp nhau: "*Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha !*".

Sau "*bụi*" nói đến "*mưa*": "*Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời*". Thế là người lính nếm trải đủ mùi gian khổ: Gió bụi, mưa rừng. Mưa đã "*tuôn*" tất nhiên phải "*xối*". Bao nhiêu áo quần ướt sạch vì ngồi trong buồng lái mà "*như ngoài trời*". Chấp nhận, ngang tàng, phơi phới lạc quan:

*"Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời
Chưa cần thay lái trăm cây số nữa
Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi"*.

Nhiệt tình cách mạng của người lính không còn là trừu tượng nữa, được tính bằng những cung đường "*lái trăm cây số nữa*". Cung đường ấy trong bom đạn, mưa tuôn phải trả giá bằng bao mồ hôi, xương máu! Câu thơ 7 từ mà có đến 6 thanh bằng diễn tả cái phơi phới, thênh thênh đầy nghị lực, bất chấp mọi gian khổ: "*Mưa ngừng, gió lùa khô mau thôi!*".

Hai khổ thơ thứ 5, thứ 6 ghi lại hình ảnh tiểu đội xe không kính và cuộc trú quân giữa rừng. Sau những chặng đường gian khổ, những tháng ngày mưa gió, bụi mù... và bom đạn, họ gặp lại nhau... Cái bắt tay cũng vô cùng độc đáo. Trong niềm vui gặp gỡ đã có nhiều mắt mắt hi sinh:

*... "Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới
Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi"*.

Có bữa cơm hội ngộ. Tình đồng đội cũng là tình anh em gia đình ruột thịt. Có cảnh mắc võng đã chiến "*chông chênh*" bên đường. Rồi đoàn xe "*lại đi, lại đi*", nối tiếp nhau ra tiền phương. Trên đầu họ, trong tâm hồn họ "*trời xanh thêm*", chứa chan hi vọng, lạc quan dạt dào:

*"Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời
Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy
Võng mắc chông chênh đường xe chạy
Lại đi, lại đi, trời xanh thêm"*.

Khổ cuối bài thơ làm nổi bật cái dữ dội và khốc liệt của chiến tranh: Chiếc xe vận tải quân sự mang trên mình đầy thương tích. Đã có biết bao chiến sĩ lái xe dũng cảm hi sinh. Chiếc xe như một dũng sĩ kiên cường, 3 cái "*không có*" và chỉ 1 cái "*có*": "*Không có kính, rồi xe không có đèn - Không có mui xe, thùng xe có xước*".

Sau cái "*thùng xe có xước*", người chiến sĩ lái xe tự hào khẳng định cần "*có một trái tim*" trong xe. Có "*trái tim*" ấy là sẽ có tất cả: "*Trái tim*" - hình ảnh hoán dụ thể hiện sức mạnh chiến đấu, ý chí kiên cường của người chiến sĩ lái xe trẻ vì sự nghiệp giải phóng miền Nam thân yêu, vì sự nghiệp thống nhất đất nước:

*"Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước;
Chỉ cần trong xe có một trái tim"*.

"Trái tim" ấy là trái tim yêu thương, trái tim sục sôi căm giận? Phải chăng câu thơ của Phạm Tiến Duật khơi nguồn cảm hứng từ câu nói của Hồ Chủ tịch kính yêu: *"Miền Nam luôn luôn trong trái tim tôi"*?

"*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật là một bài thơ hay. Chất hiện thực ngồn ngộn về đời sống chiến đấu gian khổ mà hào hùng của các chiến sĩ lái xe trên đường Trường Sơn thời đánh Mĩ đã kết hợp một cách hài hòa với cảm hứng sử thi tạo nên những vần thơ "*góc cạnh*" đầy ấn tượng. Nếu như có gió, bụi, mưa, cánh chim, ánh sao sa vào, ùa vào buồng lái chiếc xe không kính thì cũng có những câu thơ rất gần với lối nói thường đậm chất văn xuôi tràn vào bài thơ. Có nhiều câu thơ mang cái dáng vẻ thô mộc, bình dị rất lính tráng một thời trận mạc:

- "*Không có kính không phải vì xe không có kính,
Bom giật, bom rung kính vỡ đi rồi..."*
- "*Không có kính, ừ thì có bụi,
Bụi phun tóc trắng như người già..."*
- "*Không có kính, ừ thì ướt áo
Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời..."*
- "*Không có kính, rồi xe không có đèn
Không có mui xe, thùng xe có xước..."*

Nếu lược đi những câu thơ ấy, độn vào bài thơ bằng những câu óng ả êm xuôi, chắc chắn giọng điệu, chất thơ, hồn thơ của "*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*" sẽ chẳng còn gì nữa. Đúng như Vũ Quần Phương đã nhận xét: "*Chỗ đặc sắc của thơ Phạm Tiến Duật: lấy cuộc sống để nói tình cảm. Cái sâu sắc tình cảm trong thơ anh phải tìm trong cuộc sống, không tìm trong chữ nghĩa*".

Hình tượng những chiếc xe không kính thật là li kì, độc đáo. Những chiếc xe không kính đã làm nổi bật hình ảnh những người lái xe trên tuyến đường Trường Sơn. Họ là những chiến binh sống và chiến đấu trong tư thế hiên ngang, quả cảm bất chấp mọi khó khăn, nguy hiểm, lạc quan, sôi nổi yêu đời, hi sinh chiến đấu vì sự nghiệp giải phóng miền Nam.

Ngoài các ẩn dụ, so sánh, điệp từ điệp ngữ, Phạm Tiến Duật rất thành công trong sáng tạo các hình ảnh hoán dụ (gió, bụi, mưa, mắt, tóc, tim,...) khắc họa vẻ đẹp tâm hồn và vẻ đẹp ý chí của người chiến sĩ lái xe tiền phương.

Con đường chiến lược Trường Sơn là một chiến tích mang màu sắc huyền thoại của dân tộc ta trong kháng chiến chống Mĩ. "*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật đã làm sống lại một thời gian khổ, oanh liệt của anh bộ đội Cụ Hồ. Chất anh hùng ca dào dạt bài thơ. Bài thơ cũng là một chứng tích tuyệt đẹp của hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn anh hùng.

Kiểm tra về truyện trung đại

Chuẩn bị

1. Đọc lại văn bản các truyện, đoạn trích đã học:

- + *Người con gái Nam Xương.*
- + *Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh.*

+ *Hoàng Lê nhất thống chí – Hồi thứ mười bốn.*

+ *Truyện Kiều.*

+ *Truyện Lục Vân Tiên.*

2. Nắm lại các kiến thức về *tác giả, xuất xứ, chủ đề* của tác phẩm.

3. Tóm tắt tác phẩm

4. Học thuộc lòng một số đoạn thơ trong *Truyện Kiều* và *Truyện Lục Vân Tiên*.

5. Ôn lại phương pháp phân tích nhân vật, phân tích đoạn thơ, nêu cảm nhận, cảm nghĩ về tác phẩm.

6. Đọc kĩ các bài văn được giới thiệu trong mục *Đọc – cảm thụ* về các tác phẩm trung đại đã học.

7. Chú ý rèn luyện các thao tác – kĩ năng: *mở bài, kết bài, trích dẫn, đặt câu, dựng đoạn,...*

Tổng kết về từ vựng

(Tiếp theo)

Nội dung	Định nghĩa - Khái niệm	Ví dụ
- Từ đồng nghĩa	- Từ đồng nghĩa là những từ có nghĩa giống nhau hoặc gần giống nhau.	- mẹ, má, u, bầm,... - Tổ quốc, đất nước, giang sơn, sơn hà xã tắc,... - trăng, nguyệt, chị hằng...
- Từ trái nghĩa	- Từ trái nghĩa là những từ có nghĩa trái ngược nhau	- đen >< trắng. - tốt >< xấu. - lạc hậu >< tiến bộ.
- Từ thuần Việt	- Từ thuần Việt còn gọi là tiếng Nôm, do tổ tiên ta, nhân dân ta sáng tạo nên.	- con mèo, con trâu... - cái kim, sợi chỉ... - mặt trời, mặt trăng, sao...
- Từ mượn	- Từ mượn là những từ mà nhân dân mượn của ngôn ngữ nước ngoài như Trung Quốc, Pháp, Anh, Nga. Từ Hán - Việt chiếm một phần quan trọng.	- độc lập, tự do, hạnh phúc, kháng chiến, kiến quốc... - axit, ti vi, công ten nơ, tước-nơ-vít,...
- Từ Hán - Việt	- Từ Hán - Việt là những từ gốc Hán (Trung Quốc) nhưng cách đọc của ta (Việt Nam). Trong tiếng Việt có số lượng khá lớn từ Hán - Việt. Hiểu nghĩa từ Hán - Việt và biết sử dụng từ Hán - Việt lúc nói, viết rất quan trọng.	- Bác Hồ là lãnh tụ vĩ đại của dân tộc ta. - Các chiến sĩ đã quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh . - Nhân tài là nguyên khí của quốc gia .
- Thuật ngữ	- Thuật ngữ là từ ngữ biểu thị khái niệm khoa học, kĩ thuật, công nghệ... và thường được dùng trong các văn bản khoa học, kĩ thuật, công nghệ.	- công ước, công hàm, lâm sàng, định lí, hàm số, phương trình, kinh tế thị trường, tối huệ quốc,...
- Từ địa phương	- Từ địa phương là từ chỉ dùng trong một vùng, một địa phương nhất định. Lúc nói, viết cần tránh lạm dụng từ địa phương (phương ngữ).	- mô tê, răng, rứa, bầy chừ, qua, bậu, cò, hím, bên ni, bên tê,...

- Biệt ngữ xã hội	- Biệt ngữ xã hội là những từ dùng trong những ngành nghề riêng, là tiếng lóng của một tầng lớp nào đó trong xã hội (lái trâu bò, lưu manh...)	- Cuốn "Bỉ vỏ" của Nguyên Hồng sử dụng nhiều biệt ngữ xã hội.
-------------------	--	---

Nghị luận trong văn bản tự sự

I. Tính chất, ý nghĩa

Lập luận trong văn bản tự sự thường xuất hiện ở những đoạn văn, trong đó người nói, người viết nêu ra những lí lẽ, dẫn chứng để trình bày, thuyết phục người đọc, người nghe về một vấn đề nào đó, hoặc kí thác, thổ lộ một cách ứng xử, một quan niệm, một triết lí nào đó.

Lập luận trong văn tự sự không nên lẫn át lời kể, tình tiết vì dễ khô khan, duy lí.

II. Cách thể hiện lập luận trong văn tự sự

- Một là, thông qua nhân vật .

- Hai là, tác giả phát biểu trực tiếp ý nghĩ, ý tưởng của mình. Trường hợp này gọi là câu văn, đoạn văn *trữ tình ngoại đề*.

Ví dụ

a. Để Choắt bị chị Cốc mổ cho, nằm thoi thóp, sắp chết. Trước sự ân hận của Để Mèn, Để Choắt đã nói:

"Thôi, tôi ốm yếu quá rồi, chết cũng được. Nhưng trước khi nhắm mắt, tôi khuyên anh: ở đời mà có thói hung hăng bậy bạ, có óc mà không biết nghĩ, sớm muộn rồi cũng mang vạ vào mình đấy".

→ Tô Hoài đã qua nhân vật Để Choắt nêu lên bài học đường đời, nhằm khuyên can những kẻ hung hăng bậy bạ chớ mua oán chuốc thù, vừa mang vạ vào thân vừa gây tai họa cho người.

b. Đoạn văn sau đây rút trong bài "Lao xao" của Duy Khán cũng mang tính lập luận rất rõ khi nói về sự hoàn lương của những kẻ xấu trong xã hội:

"Người ta nói chèo bẻo là kẻ cắp. Kẻ cắp hôm nay gặp bà già. Nhưng từ đây tôi lại quý chèo bẻo. Ngày mùa, chúng thức suốt đêm. Mối từ mờ đất nó đã cất tiếng gọi người: "Chè cheo chết"... Chúng nó trị kẻ ác. Thì ra, người có tội khi trở thành người tốt thì tốt lắm".

c. Đoạn văn sau đây trích trong bài "Hai cây phong", Ai-ma-tốp đã sử dụng cách lập luận để nói lên lòng biết ơn của họa sĩ, của bao thế hệ học trò và nhân dân làng Ku-ku-rêu đối với thầy Duy-sen, người thầy đầu tiên của họ. Bài học "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" được diễn tả một cách thấm thía, nên thơ:

"Tôi lắng nghe tiếng hai cây phong rì rào, tìm đập rộn ràng vì thắng thốt và vui sướng, rồi trong tiếng xạc xào không ngớt ấy, tôi cố hình dung ra những miền xa lạ kia. Thuở ấy, chỉ có một điều tôi chưa hề nghĩ đến: ai là người đã trồng hai cây phong trên đồi này? Người vô danh ấy đã ước mơ gì, đã nói những gì khi vùi hai gốc cây xuống đất, người ấy đã ấp ủ những niềm hi vọng gì khi vun xới chúng nơi đây, trên đỉnh đồi cao này?"

Quả đôi có hai cây phong ấy, không biết vì sao ở làng tôi họ gọi là "Trường Duy-sen".

d. Cuối cảnh báo ân báo oán là lời phát biểu của thi hào Nguyễn Du về số phận của bọn bạc ác, tinh ma ở đời, khẳng định quy luật: "ác giả ác báo", ước mơ về công lí được thể hiện:

*"Trước là Bạc Hạnh, Bạc Bà,
Bên là Ứng, Khuyển, bên là Sở Khanh,
Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,
Các tên tội ấy đáng tình còn sao ?
Lệnh quân truyền xuống nội đao,
Thề sao thì lại cứ sao gia hình.
Máu rơi thịt nát tan tành,
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời !
Cho hay muôn sự tại trời,
Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta !
Mấy người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương !
Ba quân đông mắt pháp trường,
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi".*

d. Truyện "Bến quê" có nhiều đoạn văn, qua đó Nguyễn Minh Châu nêu lên những suy ngẫm, những triết lí về cuộc sống, về đời người như cái đẹp, cái đáng yêu bình dị, thân thuộc của quê hương, về tình nghĩa vợ chồng, tình cha con, sự lạc lối quanh co trong cuộc sống của mỗi con người, niềm khao khát của những con người trong đau ốm biết mình sớm muộn cũng qua đò sang thế giới bên kia.

Nhĩ sai đứa con trai tên là Tuấn đi sang bên kia sông. Một lúc sau, anh nhìn thấy bóng con. Rồi anh đắm chìm trong những trầm tư suy ngẫm:

"Thì ra thằng con trai của anh chỉ mới đi được đến hàng cây bằng lăng bên kia đường. Thằng bé vẫn cắp cuốn sách bên nách đang sà vào một đám người chơi phá cờ thế trên hè phố. Suốt đời Nhĩ cũng đã từng chơi phá cờ thế trên nhiều hè phố, thật là không dứt ra được. Không khéo rồi thằng con trai anh lại trễ mất chuyến đò trong ngày, Nhĩ nghĩ một cách buồn bã, con người ta trên đường đời thật khó tránh được những cái điều vòng vèo hoặc chùng chình, vả lại, nó đã thấy có gì đáng hấp dẫn ở bên kia sông đâu? Họa chăng chỉ có anh đã từng trải, đã từng in gót chân khắp mọi chân trời xa lạ mới nhìn thấy hết sự giàu có lẫn mọi vẻ đẹp của một cái bãi bồi sông Hồng ngay bờ bên kia, cả trong những nét tiêu sơ, và cái điều riêng anh khám phá thấy giống như một niềm mê say pha lẫn với nỗi ân hận đau đớn, lời lẽ không bao giờ giải thích hết"...

III. Luyện tập

*Thoắt trông nàng đã chào thưa:
"Tiểu thư cũng có bấy giờ đến đây !
Đàn bà để có mấy tay,
Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan !
Để dành là thói hồng nhan,
Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều".*

Hoạn Thư hôn lặc phách xiêu,
 Khẩu đầu dưới trướng, liệu điều kêu ca.
 Rằng: "Tôi chút phận đàn bà,
 Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
 Nghĩ cho khi các viết kinh,
 Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
 Lòng riêng riêng những kính yêu,
 Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.
 Trót lòng gây việc chồng gai,
 Còn nhờ lượng bể thương bài nào chẳng".
 Khen cho: "Thật đã nên rằng,
 Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời.
 Tha ra thì cũng may đời,
 Làm ra, thì cũng ra người nhỏ nhen.
 Đã lòng tri quá thì nên,
 Truyền quân lệnh xuống trướng tiền tha ngay".
 ("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

Câu hỏi

a. Trong mấy câu đầu đoạn thơ, nàng Kiều đã nói với Hoạn Thư những gì? Hãy chuyển những lời của nàng Kiều thành một đoạn văn lập luận.

b. Hoạn Thư đã biện bạch như thế nào mà nàng Kiều phải khen rằng: "Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời". Hãy tóm tắt các nội dung lí lẽ trong lời biện bạch của Hoạn Thư để làm sáng tỏ lời khen của nàng Kiều.

Gợi ý

a. Nguyễn Du đã dùng 5 câu thơ (đầu đoạn thơ) ghi lại những lời Kiều đã nói với Hoạn Thư trước pháp trường báo oán:

"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây!
 Đàn bà dễ có mấy tay,
 Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan!
 Dễ dàng là thói hồng nhan,
 Càng cay nghiệt lắm, càng oan trái nhiều".

- Có thể chuyển những lời của nàng Kiều thành một đoạn văn lập luận như sau:

Tên tội phạm Hoạn Thư bị điệu ra pháp trường. Kiều đã "chào thua" bằng hai tiếng "tiểu thư" rất mỉa mai. Kiều đã chỉ rõ "thói hồng nhan" là "dễ dàng", là dịu dàng, hiền hậu... Thế nhưng nàng (Hoạn Thư) là một người đàn bà ghê gớm, ít thấy trong cuộc đời xưa nay (Đời xưa mấy mặt, đời này mấy gan). Nàng đã gây ra bao oan nghiệt, đau khổ cho người khác thì phải chuốc lấy oan trái, phải bị trừng phạt nặng nề. (Giọng nói, cách lập luận của Kiều vừa *mát mẻ mỉa mai*, vừa *đay nghiến*, thể hiện một cuộc báo oán, trả thù quyết liệt sắp xảy ra).

b. Nguyễn Du đã dùng 8 câu thơ để diễn tả lời biện bạch của Hoạn Thư. Có thể tóm tắt các nội dung lí lẽ trong lời biện bạch của Hoạn Thư như sau:

- Tôi chỉ là một người đàn bà tầm thường (*chút phận đàn bà*). Ghen tuông là chuyện "thường tình" của đàn bà, cũng là của tôi. Vì thế, "*Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai*".

- Đối với nàng (Kiều), tôi "*những kính yêu*" và có chút ân tình như đã cho ra Quan Âm các viết kinh, và khi nàng bỏ trốn tôi cũng "*chẳng theo*", chẳng truy tìm.

- Tôi trót đã gây ra nhiều "*chông gai*" đau khổ cho nàng. Tôi chỉ còn trông mong vào "*lượng bể*" bao dung độ lượng của nàng "*thương bài cho chẳng ?*".

→ Cách biện bạch của Hoạn Thư vừa có tình vừa có lí, đánh trúng tâm lí và lòng nhân hậu của Kiều, nên nghe xong, Kiều đã phải khen rằng: "*Khôn ngoan đến mực, nói năng phải lời*", rồi cao thượng tha bổng cho tiểu thư họ Hoạn: "*Truyền quân lệnh xuống trưởng tiền tha ngay*".

*** Bài đọc tham khảo**

Hồ Chí Minh: Niềm hi vọng lớn nhất

Niềm hi vọng cũng có nhiều tên gọi khác nhau. Song, ở Việt Nam niềm hi vọng được tượng trưng là Chủ tịch Hồ Chí Minh. Chỉ đến lúc này tôi mới càng cảm thấy hiện rõ một ông cụ vóc tầm thước, điềm đạm mà tôi có may mắn được gặp vào tháng 10 năm 1966 trong căn nhà đơn sơ của Người ở Hà Nội. Lòng kính yêu và quý trọng vô hạn của người Việt Nam đối với Bác Hồ đã đưa tôi đến với Người như đến với một người đã rất thân và kính trọng, trạc tuổi với ba tôi đã qua đời.

Lúc đó, cuộc leo thang ném bom của giặc Mĩ là mối đe dọa thường xuyên. Đêm biến thành ngày, ngày là đêm. Tôi được đến thăm Người trước 6 giờ, vào giờ ăn sáng. Tôi không bao giờ quên cảm giác trong mát và sáng khoái của buổi sáng hôm ấy dưới bầu trời ủng hồng của Hà Nội đang chiến đấu. Những cô gái tiếp tục cảnh giới trên các mái nhà sau một đêm không ngủ, khi có còi báo động...

Chúng tôi bước vào một vườn cây xanh, sương ban mai còn đọng trên lá. Ánh sáng tỏa khắp rừng cây cổ thụ trong sự yên lặng khó tả. Có thể ánh sáng của một con người vĩ đại mà tôi sẽ gặp, thôi thúc tôi bước nhanh hơn. Chúng tôi đi giữa hai hàng cây trên một đoạn đường ngắn và đủ để tôi nhớ lại tất cả những điều mà tôi biết về Bác Hồ, người đứng đầu Nhà nước, một nhà thơ, một chiến sĩ. Những bài thơ Người viết trong nhà tù chứa đầy ánh trăng dịu hiền và khát vọng tự do. Tôi thường ôn lại một trong những bài thơ Người viết trong những giờ phút đen tối đó:

*"Trong tù không rượu cũng không hoa,
Cảnh đẹp đêm nay, khó hững hờ.
Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ,
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ".*

Tôi biết, trong 40 năm ròng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đấu tranh quên mình, đấu tranh bất hợp pháp. Nhưng khi trả lời câu hỏi của nhà báo nước ngoài: "*Cụ đã ở tù bao nhiêu năm ?*" Người chỉ nói bằng ý rất thơ:

- Thời gian trong tù bao giờ cũng dài.

Đồng chí Grêcốp, đại sứ Bungari ở Hà Nội kể lại:

Khi đồng chí Andrây Bansép, bác sĩ của chúng ta hi sinh ở Việt Nam trong khi làm nghĩa vụ quốc tế của mình, Chủ tịch Hồ Chí Minh đích thân đến Sứ quán Bungari

không cầm được nước mắt, hỏi: "*Chúng ta sẽ báo tin cho mẹ đồng chí đó như thế nào?*". Và khi tới thăm Xôphía, Người muốn được gặp mẹ đồng chí Bansép. Những vấn đề quốc gia quan trọng không làm cho Người quên sự quan tâm đến một bà mẹ có đau thương. Chính mẹ đồng chí Bansép đã kể lại cho tôi kỉ niệm rất cảm động về cuộc gặp gỡ ấy và sự thông cảm qua giọng nói ấm áp của mình.

Như một vị thượng khách, Người đã để lại trên đất nước chúng tôi câu nói quý giá: "*Ngày nay, nhân dân Bugari đã tự tạo được ngay cả những đồng xu mà họ cần thiết*". Người không có cuộc sống cá nhân nào khác, ngoài tình thương yêu đối với toàn thể nhân dân cả nước. Thu Hà, một em bé Việt Nam luôn luôn hát bài âu yếm như sự âu yếm của tuổi thiếu niên đối với Bác Hồ, và trong cả tuổi niên thiếu của mình, cố gắng, chăm chỉ với những bàn tay nhỏ bé học băng bó vết thương, cứu giúp các em khác trong các trận mưa bom... để đạt danh hiệu cao nhất - "*Cháu ngoan Bác Hồ*".

Tên Bác Hồ đối với tất cả thiếu nhi Việt Nam giống như một câu chuyện thần thoại mà các em rất quý mến và ưa thích khi được nghe kể.

Chúng tôi dừng lại trước cánh cửa đã mở của một căn nhà nhỏ phủ đầy bóng mát. Cảnh đầu tiên hiện ra trước mắt tôi là lọ hoa hồng trên bàn và một cụ già vóc người tầm thước mà tôi đã được biết qua tranh ảnh. Đó là người Việt Nam cao nhất trong số những người Việt Nam mà tôi đã gặp. Người có đôi mắt đậm chiều, và có thể là người đậm chiều duy nhất ở Việt Nam.

Tôi tự hỏi: - Đây là nguồn gốc bí ẩn của nỗi buồn thâm kín đó? Có thể là sự đau khổ của nhân dân, cũng có thể người linh cảm trước rằng sẽ không được nhìn thấy ước mơ của cả đời mình - giải phóng và thống nhất Tổ quốc của Người - được thực hiện. Nhưng Người đã thấy cuộc đấu tranh anh hùng trên Tổ quốc thân yêu do Người lãnh đạo và tin tưởng vào thắng lợi trong tương lai...

Chúng tôi nói chuyện bằng tiếng Pháp, thứ tiếng mà Người nói rất giỏi. Nhà thơ Tố Hữu cũng có mặt trong cuộc gặp gỡ. Chúng tôi uống chè ướp hương sen không có đường như sinh hoạt trong một gia đình bình dị nhất.

Người là chủ nhà, là chủ cả đất nước mà chỉ mặc bộ quần áo bà ba giản dị, chân đi đôi dép cao su không tất. Bất gặp tôi đang chăm chú nhìn lọ hoa hồng - ở đây hoa hồng được coi là sự chúc mừng đối với Tổ quốc tôi - Người nói bằng lời nói dễ hiểu rằng trong mọi hoàn cảnh, Người vẫn được lọ hoa hồng đặt lên bàn làm việc. Chỉ có sự hà khắc trong nhà tù mới tước mất thói quen đó của Người. Lúc này tôi mới cảm nhận ý nghĩa những bông hoa hồng nảy nẩy, tỏa hương trên chiếc cầu nối liền hai nước xa xôi chúng ta là như thế nào.

Người hỏi tôi đã đi thăm những nơi nào ở Việt Nam. Người vui mừng khi biết tôi đã được vào thăm Khu Bốn, một vùng bị ném bom đánh phá ngày đêm, để tận mắt thấy lòng dũng cảm kinh ngạc của những con người bình thường. Người sửa cho tôi phát âm chữ "*Thanh Hóa*" và giải thích thêm âm thứ hai "*hoa*", ví dụ như "*hoa*" hồng. Tôi không thể tìm cách lặp lại đúng phát âm của chữ "*hóa*". Người lưu ý tôi về nhạc điệu của tiếng Việt, vạch vào không khí những bậc, những nốt và chỉ dẫn cho tôi cách lên xuống giọng và những âm nào cần nói như hát. Phải là một nhà thơ thực thụ mới có thể cảm thấy đúng từng thanh điệu chi tiết như vậy trong tiếng nói của dân tộc mình.

... Chúng tôi nói về thị trấn Phủ Lý bị tàn phá ác liệt trước đó mấy ngày. Tôi vẫn còn có những cảm giác nóng hổi về cái miệng núi lửa sâu thẳm, trong đó đã thiêu cháy

thị trấn đẹp dễ này, nơi tôi đã đi qua trước khi nó bị tàn phá. Không để tôi tự trấn tĩnh, Người kể tiếp là đã từng chứng kiến sự bình tĩnh và dũng cảm của nhân dân mình, nhưng một điều ngạc nhiên nhất trong chiến đấu là sự gan góc của phụ nữ Việt Nam.

Khi tiễn tôi ra về, theo tập quán của Việt Nam cũng như của Bungari, chúng tôi dừng lại ở cửa hồi lâu, nói những câu cuối cùng về văn thơ của Người, mà không muốn chia tay. Qua nụ cười dí dỏm, Người nói rằng, Người không phải là nhà thơ. Trong nhà tù, không có việc gì làm, nên Người cũng "*tập ghép vần*" thêm. Tôi rút trong túi sách của mình ra tập "*Nhật ký trong tù*" của Người đã được dịch ra tiếng Pháp và xin Người cho chữ kí kỉ niệm. Tôi làm việc này sau khi gần tạm biệt Người. Con người vĩ đại có một thứ ánh sáng rất kì diệu. Người có phong cách rất tự tin và bình dị. Chính vì thế mà lúc nào tôi cũng cảm thấy gần gũi với hình ảnh của Người.

Ngày nay tôi rất xúc động nhìn lại nét chữ chân phương, điềm đạm của Người với màu mực còn đỏ tươi trên trang đầu của tập thơ.

Trong những ngày thành phố và làng mạc Việt Nam có nguy cơ biến thành tro bụi, sự tàn phá đang đe dọa Thủ đô Hà Nội và sự chết chóc đang đe dọa những em bé Việt Nam, trong tình huống đó, với sức yếu đuối của tuổi già, Người vẫn giữ được tự chủ trong quan niệm cũng như trong hành động. Người hi vọng rất sâu sắc vào nhân dân, cũng như nhân dân đặt hi vọng to lớn vào lãnh tụ của mình.

Sự chết chóc không thể nào dập tắt được niềm hi vọng đó.

Tôi ra về. Một ông cụ vóc người tầm thước, đôi mắt đậm chiều, mặc bộ đồ quần áo bà ba màu cà phê, chân đi đôi dép cao su không tắt dừng lại ở ngưỡng cửa.

Hồ Chí Minh ! Niềm hi vọng lớn nhất !

Blaga Dimitrova
(Nữ văn sĩ Bungari)

Bài tập trắc nghiệm

- Bài thơ "*Đồng chí*" của Chính Hữu được viết bằng thể thơ gì?**
 - A. Thơ lục bát.
 - B. Thơ 5 chữ.
 - C. Thơ tự do.
 - D. Thơ bảy chữ (thất ngôn).
- Bài thơ "*Đồng chí*" ra đời trong thời kì nào của Cách mạng Việt Nam?**
 - A. Trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954).
 - B. Trong kháng chiến chống Mĩ (1955-1975).
 - C. Sau năm 1975.
- Cái đặc sắc của hai câu thơ sau là gì?**

*"Quê hương anh nước mặn đồng chua,
Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá".*

 - A. Song hành đối xứng.
 - B. Vận dụng sáng tạo ngôn ngữ quần chúng, lời ăn tiếng nói của bà con lao động.
 - C. Một cách viết giản dị mộc mạc để giới thiệu nguồn gốc anh bộ đội Cụ Hồ là những người nông dân mặc áo lính.
 - D. Cả A, B, C

4. Em hiểu nghĩa hai chữ "**Đồng chí**" như thế nào?

- A. Bạn tri kỉ, tri âm.
- B. Đồng đội.
- C. Bạn chiến đấu.
- D. Những người bạn chiến đấu cùng chung lí tưởng.

5. Hai câu thơ sau nói lên điều gì?

*"Súng bên súng, đầu sát bên đầu
Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ".*

- A. Bạn đồng đội, bạn chiến đấu.
- B. Bạn tri kỉ.
- C. Từ tình cảm đồng đội, bạn chiến đấu, cùng chia ngọt sẻ bùi với nhau mà trở thành bạn tri kỉ.

6. Nói về nỗi nhớ gia đình, quê hương của anh bộ đội Cụ Hồ trong những năm dài máu lửa, Chính Hữu đã viết nên một câu thơ thật hay và lắng đọng!

"Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính".

Em hãy cho biết cái hay của câu thơ là ở chỗ nào?

- A. Phép nhân hóa.
- B. Biện pháp tu từ ẩn dụ.
- C. Vận dụng sáng tạo ca dao, dân ca.

7. Đoạn thơ sau đây nói lên ý gì?

*"Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh
Sốt run người vừng trán ướt mồ hôi
Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay".*

- A. Cùng chung chịu gian khổ, bệnh tật, thiếu thốn.
- B. Thương yêu nhau, gắn bó với nhau, nâng đỡ tinh thần nhau trong những tháng ngày kháng chiến vô cùng gian khổ.
- C. Cả A và B.

8. Trong câu thơ sau đây chữ nào là "**mắt thơ**" (nhân tự, thi nhân)?

"Thương nhau tay nắm lấy bàn tay"

- | | |
|-------------------------------|---------------------------|
| A. Chữ " <i>thương nhau</i> " | B. Chữ " <i>nắm lấy</i> " |
| C. Cả A và B | D. Không có |

9. Vầng trăng và khung cảnh thiên nhiên được nói tới ở khổ thơ cuối trong bài "**Đồng chí**" là thuộc miền nào trên đất nước ta?

"Đêm nay rừng hoang sương muối"

*Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo".*

- A. Trăng nơi vùng biển, hải đảo.
- B. Trăng nơi đồng quê.
- C. Trăng giữa núi rừng chiến khu.

10. Hình ảnh "Đầu súng trăng treo" mang ý nghĩa gì?

- A. Mang vẻ đẹp vừa thực vừa mộng.
- B. Súng và trăng cũng kết thành đôi, trăng treo lên đầu súng.
- C. Bộ đội Cụ Hồ rất yêu hoà bình và vì hoà bình cho quê hương, đất nước mà các anh gian khổ, hi sinh giết giặc.

D. Cả A, B và C.

11. Câu thơ "Đứng sát bên nhau chờ giặc tới" nói lên điều gì về tình đồng chí?

- A. Gian khổ có nhau.
- B. Sống chết có nhau, vào sinh ra tử có nhau.
- C. Yêu thương, đoàn kết cùng sẵn sàng chiến đấu.

D. Cả A, B và C

12. "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" của Phạm Tiến Duật được sáng tác vào thời kì nào?

- A. Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).
- B. Trong kháng chiến chống Mĩ (1955 - 1975).
- C. Sau năm 1975.

13. "Bài thơ về tiểu đội xe không kính" được viết bằng thể thơ gì? Giọng thơ như thế nào?

- A. Thơ thất ngôn; giọng thơ du dương trầm bổng.
- B. Thơ tự do; giọng thơ mạnh mẽ hào hùng.
- C. Thơ lục bát; giọng thơ nhẹ nhàng.

14. Câu thơ nào nói rõ nhất lí do chiếc xe vận tải quân sự không có kính?

- A. Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi.
- B. Những chiếc xe từ trong bom rơi.
- C. Xe vẫn chạy vì miền Nam phía trước.

15. Khổ thơ đầu gợi lên hình ảnh người chiến sĩ lái xe như thế nào?

*"Không có kính không phải vì xe không có kính
Bom giạt bom rung kính vỡ đi rồi
Ung dung buồng lái ta ngồi
Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng".*

- A. Ung dung.
- B. Dũng mãnh.
- C. Ngang tàng.
- D. Hiên ngang.

16. Các từ sau đây rút trong “*Bài thơ về tiểu đội xe không kính*” của Phạm Tiến Duật có phải là từ láy không: *ung dung, phì phèo, ha ha, chông chênh?*

- A. Đúng là từ láy. B. Không phải là từ láy.

17. Tìm các từ Hán - Việt trong đoạn thơ sau:

Ngư rằng: “Lòng lão chẳng mơ,
Dốc lòng nhơn nghĩa há chờ trả ơn?
Nước trong rửa ruột sạch trơn,
Một câu danh lợi chi sồn lòng đây.
(...) Kinh luân đã sẵn trong tay,
Thung dung dưới thế vui say trong trời.
Thuyền nan một chiếc ở đời,
Tắm mưa chải gió trong vờn Hàn Giang.

(Trích “*Truyện Lục Vân Tiên*” – Nguyễn Đình Chiểu)

- A. Ngư, nhơn nghĩa, danh lợi B. kinh luân
C. thung dung, thế D. Gồm A, B và C

18. Những câu tục ngữ sau đây có sử dụng từ trái nghĩa không?

- Gân mực thì đen, gân đèn thì sáng.
- Được làm vua, thua làm giặc.
- Bóc ngắn, cắn dài.
- Lên voi, xuống chó.

- A. Không B. Có

19. Hãy cho biết, tác giả đã sử dụng yếu tố gì trong văn bản tự sự qua đoạn thơ sau?

Cho hay muôn sự tại trời,
Phụ người chẳng bỏ khi người phụ ta!
Mấy người bạc ác, tình ma,
Mình làm mình chịu, kêu mà ai thương!
Ba quân đông mặt pháp trường,
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi!

- A. Biểu cảm B. Miêu tả C. Nghị luận

20. Qua đoạn thơ trên, Nguyễn Du trực tiếp bày tỏ những suy nghĩ gì về sự *báo oán*?

- A. Tú Bà, Mã Giám Sinh, Sở Khanh, Bạc Hạnh, Ưng, Khuyển - là lũ *bạc ác tình ma*. Chúng bị trừng trị là đáng kiếp, hợp lẽ sống ở đời.
B. Kẻ gieo gió phải gặt bão; ác giả ác báo - là mối quan hệ nhân quả xưa nay.
C. Cảnh báo oán của Kiều diễn ra giữa thanh thiên bạch nhật trên pháp trường được ba quân và mọi người đồng tình.
D. Cảnh báo oán thể hiện ước mơ công lí của những con người bị áp bức.
E. Gồm A, B, C và D

Đáp án bài số 10

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	C	A	D	D	C	C	C	C	C	D	D	B	B	A	C	A	D	B	C	E

BÀI 11

- * Đoàn thuyền đánh cá
- * Bếp lửa
- * Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)
- * Tập làm thơ 8 chữ

Đoàn thuyền đánh cá

Huy Cận

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Huy Cận là bút danh, họ tên là Cù Huy Cận, sinh năm 1919 tại huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông xuất hiện trong phong trào “*Thơ mới*” trước năm 1945 với tập thơ “*Lửa thiêng*” giàu chất triết lí và thấm thía bao nỗi buồn.

Sau Cách mạng, thơ Huy Cận dào dạt niềm vui, nhất là khi ông nói về cuộc sống mới, con người mới. Hàng loạt tập thơ nối tiếp ra đời: “*Trời mỗi ngày lại sáng*” (1958), “*Đất nở hoa*” (1960), “*Bài thơ cuộc đời*” (1963), “*Hai bàn tay em*” (1967), v.v...

2. Xuất xứ

Bài thơ “*Đoàn thuyền đánh cá*” được Huy Cận viết vào ngày 1.10.1958 tại vùng biển Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh, in trong tập thơ “*Trời mỗi ngày lại sáng*”.

3. Chủ đề

Bài thơ miêu tả đoàn thuyền ra khơi đánh cá một đêm trăng trên Hạ Long, qua đó ca ngợi biển quê hương giàu đẹp, người dân chài làm chủ cuộc đời, hăng say lao động, xây dựng cuộc sống mới ấm no, hạnh phúc.

II. Đọc - cảm thụ

Phân tích bài thơ “Đoàn thuyền đánh cá” của Huy Cận

Viết về đề tài lao động, bài thơ “*Bài ca vỹ đất*” của Hoàng Trung Thông và bài “*Đoàn thuyền đánh cá*” của Huy Cận,... được người đọc yêu thích nhất. Huy Cận viết “*Đoàn thuyền đánh cá*” vào năm 1958, tại vùng biển Quảng Ninh phản ánh không khí lao động sôi nổi của nhân dân miền Bắc trong xây dựng hòa bình. Nhà thơ ca ngợi tinh thần lao động phấn khởi và hăng say của những người dân chài trên biển quê hương.

Cảm hứng trữ tình được diễn tả theo mạch thời gian: hoàng hôn - đêm trăng - và bình minh. Cảnh bình minh như một biểu tượng mang ý nghĩa: một thời đại huy hoàng đang mở ra phía trước, cuộc sống cần lao của nhân dân ta đang nở hoa.

1. Hai khổ thơ đầu nói về cảnh đoàn thuyền ra khơi đánh cá. Cảnh biển vô cùng tráng lệ lúc hoàng hôn. Mặt trời được ví von với hòn than đỏ rực “*hòn lửa*” từ từ lặn xuống biển. Bầu trời và mặt biển bao la như ngôi nhà vũ trụ trong khoảnh khắc phủ bóng tối mịt mùng. Những con sóng, như những chiếc “*then cài*” của ngôi nhà vĩ đại ấy. Cảm hứng vũ trụ, biện pháp tu từ so sánh ẩn dụ (*hòn lửa, cài then*) đã tạo nên những vần thơ đẹp, cho người đọc nhiều ấn tượng:

“*Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then đêm sập cửa*”.

Ngày đã chuyển sang đêm. Vừa lúc đó, đoàn thuyền ra khơi:

*"Đoàn thuyền đánh cá lại rời khơi,
Câu hát căng buồm cùng gió khơi".*

Không phải từng chiếc thuyền lẻ tẻ đi biển mà là cả một "đoàn thuyền", một sức mạnh mới của cuộc đời đổi thay. Chữ "lại" trong ý thơ "lại ra khơi" là sự khẳng định nhịp điệu lao động của dân chài đã ổn định, đi vào nền nếp trong hòa bình. Khúc hát lên đường vang động. Gió biển thổi mạnh. Cánh buồm no gió "căng" lên. Tiếng hát, gió khơi, buồm căng là ba chi tiết nghệ thuật mang tính chất tượng trưng diễn tả tinh thần phấn khởi, hăng say và khí thế ra khơi của ngư dân vùng biển.

Bốn câu thơ tiếp theo nói rõ về câu hát để làm nổi bật một nét tâm hồn của người dân chài. Tiếng hát cầu mong đi biển gặp nhiều may mắn:

*"Hát rằng cá bạc, biển Đông lặng,
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dật biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta đoàn cá ơi!"*

Chuyện làm ăn thường có nhiều may rủi. Ra khơi đánh cá, họ cầu mong biển lặng sóng êm, gặp luồng cá, đánh bắt được nhiều. Niềm ước mong ấy phản ánh tấm lòng hồn hậu của ngư dân từng trải qua nhiều nắng, gió, bão tố trên biển. Giọng điệu thơ ngọt ngào, ngân dài và vang xa: "Cá bạc", "đoàn thoi", "dật biển", "luồng sáng", "dệt lưới" là những hình ảnh so sánh ẩn dụ rất sáng tạo đem đến cho người đọc bao liên tưởng thú vị về vẻ đẹp thơ ca viết về lao động.

2. Bốn khổ thơ tiếp nói về cảnh đánh cá một đêm trăng trên vịnh Hạ Long. Mỗi khổ thơ là một nét vẽ về biển trời sông nước trăng sao, trong đó con người hiện lên trong dáng vẻ khỏe mạnh, trẻ trung và yêu đời.

Hạ Long là một thắng cảnh bậc nhất của đất nước ta. Hạ Long một đêm trăng mang vẻ đẹp thần tiên. Huy Cận, với bút pháp lãng mạn tả cảnh đánh cá trên Hạ Long một đêm trăng bằng bao hình ảnh tuyệt vời.

Đoàn thuyền có gió làm lái, có trăng làm buồm phóng như bay trên mặt biển. Đến ngư trường "dò bụng biển", ngư dân khẩn trương lao vào công việc "dàn đan thế trận lưới vây giăng". Cuộc đánh cá thực sự là một trận đánh. Mỗi thủy thủ là một "chiến sĩ". Con thuyền, mái chèo, lưới, ngư cụ khác đều trở thành vũ khí của họ. Chữ "lướt" đặc tả đoàn thuyền ra khơi với vận tốc phi thường; thiên nhiên cùng góp sức với con người trên con đường lao động và khám phá. Nhịp thơ hối hả lôi cuốn:

*"Thuyền ta lái gió với buồm trăng
Lướt giữa mây cao với biển bằng
Ra đậu dặm xa dò bụng biển
Dàn đan thế trận lưới vây giăng".*

Những câu thơ tả đàn cá là đặc sắc nhất. Biển quê ta giàu có với nhiều loại cá quý, cá ngon nổi tiếng như tục ngữ đã nói: "Chim, thu, nhụ, đế". Vận dụng sáng tạo cách nói của dân gian, ở phần trên, nhà thơ đã viết: "Cá thu biển Đông như đoàn thoi", ở đây lại miêu tả: "Cá nhụ, cá chim cùng cá đế". Con cá song là một nét vẽ tài hoa. Vẩy cá đen, hồng, lấp lánh trên biển nước lân tinh chan hòa ánh trăng "vàng chóa". Cái

đuôi cá quẫy được so sánh với ngọn đuốc rực cháy. Nghệ thuật phối sắc tài tình làm cho vần thơ đẹp như một bức tranh sơn mài rực rỡ. Bầy cá như những nàng tiên vũ hội:

*"Cá nhụ, cá chim cùng cá đé
Cá song lấp lánh đuốc đen hồng
Cái đuôi em quẫy trắng vàng chóc".*

Nhìn bầy cá bơi lượn, nhà thơ lắng nghe tiếng sóng vỗ rì rào, mắt nhìn về xa. Câu thơ huyền ảo lung linh: *"Đêm thở, sao lùa nước Hạ Long"*, như đưa người đọc đi vào cõi mộng. Phải có một tình yêu biển sâu nặng mới viết nên những vần thơ tuyệt bút như vậy.

Sung sướng nhìn đàn cá *"dệt lưới"*, những người dân chài cất lên tiếng hát ngọt ngào. Lần thứ hai tiếng hát vang lên trên biển. Tiếng gõ thuyền đuổi cá hòa cùng sóng biển. Vầng trăng soi xuống mặt biển, muôn ngàn ánh vàng tan ra theo làn sóng, vỗ vào mạn thuyền. *"Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao"*. Biển hào phóng cho nhân dân nhiều tôm cá, muối và hải sản... Biển *"như lòng mẹ"* đã nuôi sống nhân dân ta từ bao đời nay. So sánh biển với lòng mẹ để nói lên lòng tự hào của dân chài đối với biển quê hương. Giọng thơ ấm áp, chứa chan nghĩa tình:

*"Biển cho ta cá như lòng mẹ,
Nuôi lớn đời ta tự buổi nào".*

Một đêm trôi nhanh trong nhịp điệu lao động hào hứng, hăng say. Trên bầu trời sao đã thưa và mờ. Cảnh kéo lưới được miêu tả đầy ấn tượng. Những cánh tay rắn chắc kéo lưới *"xoăn tay"*. *"Kéo xoăn tay"* là một hình ảnh đặc tả động tác kéo lưới rất căng, khỏe và đẹp. Cơ man nào là cá mắc vào lưới như những chùm trái cây treo lủng lẳng. *"Chùm cá nặng"* là một hình ảnh ẩn dụ gợi tả được mùa cá. Khoang thuyền đầy ắp cá. Màu bạc của vẩy cá, màu vàng của đuôi cá *"lóa rạng đông"*. Một lần nữa cho thấy nghệ thuật sử dụng màu sắc của nhà thơ rất điêu luyện. Sắc cá dưới ánh trăng và sắc cá dưới ánh rạng đông đều được miêu tả tuyệt đẹp:

*"Sao mờ kéo lưới kịp trời sáng,
Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng
Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông".*

3. *Khổ thơ cuối* nói về cảnh đoàn thuyền trở về bến lúc rạng đông. Lần thứ ba, ngư dân trên đoàn thuyền lại cất cao tiếng hát - tiếng hát thắng lợi hân hoan. Con thuyền và mặt trời được nhân hóa. Thơ được cấu trúc song hành diễn tả nhịp sống khẩn trương:

*"Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời,
Mặt trời đội biển nhô màu mới".*

Cảnh rạng đông với hình ảnh *"mặt trời đội biển..."* nhô lên, tỏa ánh sáng chan hòa, một *"màu mới"* bao trùm biển khơi. Đoàn thuyền phóng như bay về bến, như cướp lấy thời gian, giành lấy thời gian. Biện pháp thậm xưng kết hợp với nghệ thuật hoán dụ trong việc tả *"Mặt cá huy hoàng muôn dặm phơi"* đã vẽ lên cảnh được mùa cá và cuộc sống hạnh phúc ấm no của nhân dân vùng biển. Bằng lao động và mồ hôi, họ đã viết nên bài ca cuộc đời.

"Đoàn thuyền đánh cá" là bài thơ tiêu biểu của Huy Cận sau Cách mạng tháng Tám. Nếu như trước đây, thơ Huy Cận thấm một nỗi buồn *"vạn cổ sầu"* vào vũ trụ và lòng người thì những bài thơ của ông từ năm 1945 trở đi, đặc biệt là bài *"Đoàn thuyền*

đánh cá" mang âm điệu ngọt ngào, niềm vui say mê và phấn chấn của nhân dân lao động đang làm chủ cuộc đời.

Qua thơ Huy Cận, chúng ta như được sống những đêm trăng đẹp trên Hạ Long, ta tự hào đất nước ta có trên ba nghìn cây số bờ biển; biển ta giàu có, bao la tiềm năng, dồi dào hải sản.

Cảnh đánh cá trên biển được miêu tả với cảm hứng lãng mạn. Lao động thật sự là niềm vui cuộc đời. Trong xã hội ta, cái đáng quý nhất là lao động, người đáng quý nhất là người lao động. Hình ảnh người dân chài trong bài thơ là hiện thân của sức sống cần lao. Họ cần cù, dũng cảm và chịu khó. Cuộc đời của họ đã gắn liền với sóng gió mưa nắng biển khơi, khai thác nhiều hải sản. Chính họ đã đem lại muối mặn và hương vị biển cho mọi gia đình gần xa, bữa cơm trở nên đậm đà với con tôm con cá. Cùng với nhà nông "*một nắng hai sương*", những người dân chài đã cho ta bài học về đức tính cần cù, tinh thần lạc quan trong lao động.

Thật vậy, "*Đoàn thuyền đánh cá*" là một bài thơ hay. Những nét vẽ về đàn cá biển, về người dân chài đánh cá, kéo lưới, ca hát... cho thấy một hồn thơ đẹp.

Bếp lửa

Bằng Việt

I. Đọc - hiểu

Bằng Việt là bút danh của Nguyễn Việt Bằng sinh năm 1941, quê ở Thạch Thất, tỉnh Hà Tây, nay thuộc thành phố Hà Nội.

Bằng Việt thuộc thế hệ thi sĩ trưởng thành trong những năm kháng chiến chống Mĩ. Tác giả viết bài thơ "*Bếp lửa*" vào năm 1963, khi đang học Đại học ở Liên Xô. Đây là bài thơ hay nhất, độc đáo nhất của Bằng Việt. Hay và độc đáo ở đề tài; hay và độc đáo ở hình ảnh người bà thân thương, hình ảnh bếp lửa, tiếng chim tu hú đồng quê...; đặc biệt là giọng thơ tha thiết bồi hồi được thể hiện qua những vần thơ, câu thơ 8 có đôi câu 7,9,10 chữ xen vào.

Kí ức tuổi thơ, tình thương bà, tình yêu quê hương đất nước được tác giả nói đến đã tạo nên hồn cốt bài thơ kiệt tác "*Bếp lửa*".

II. Đọc – cảm thụ

1. Bình giảng đoạn đầu trong bài thơ "*Bếp lửa*" của Bằng Việt.

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm

.....

Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?"...

Có một thời gian khổ mà không thể nào quên. Có những người đã gắn bó với tuổi thơ, trở thành kỉ niệm, mang theo bao tình thương nỗi nhớ sâu nặng trong lòng ta. Bài thơ "*Bếp lửa*" của Bằng Việt với hình ảnh người bà đã đem đến cho ta cảm xúc và nỗi niềm băng khuâng ấy:

"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

.....

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa "

Đây là phần đầu bài thơ "Bếp lửa" nói lên những kỉ niệm sâu sắc tuổi thơ với bao tình thương nhớ bà của đứa cháu đi xa.

1. Trần ngập bài thơ, đoạn thơ là một tình thương nhớ mênh mông, bồi hồi. Ba câu thơ đầu nói lên hai nỗi nhớ: nhớ bếp lửa, nhớ thương bà. Bếp lửa "chờn vờn sương sớm" gắn bó với mỗi gia đình Việt Nam, với sự tần tảo chịu thương chịu khó của bà. Bếp lửa "ấp iu nồng đượm" được nhen nhóm bằng sự nâng niu, ôm ấp của tình thương. Nhớ bếp lửa là nhớ đến bà "biết mấy nắng mưa", trải qua nhiều vất vả, khó nhọc. Điệp ngữ "một bếp lửa" kết hợp với câu cảm thán làm cho giọng thơ bồi hồi xúc động:

*"Một bếp lửa chờn vờn sương sớm
Một bếp lửa ấp iu nồng đượm
Cháu thương bà biết mấy nắng mưa".*

2. Khổ thơ thứ hai nói về kỉ niệm tuổi thơ, kỉ niệm buồn khó quên: "năm đói mòn đói mỏi", "khô rạc ngựa gầy", "khói hun nhèm mắt cháu", "sống mũi còn cay". Bằng Việt sinh năm 1941, năm nhà thơ lên 4 tuổi, là cuối năm 1944 đầu năm 1945, nạn chết đói kinh khủng đã xảy ra, hơn 2 triệu đồng bào ta bị chết đói. Đó là kỉ niệm về "mùi khói", về "khói hun", một cảnh đời nghèo khổ gắn liền với bếp lửa gia đình trước cách mạng. Vẫn thơ là tiếng lòng thời thơ ấu gian khổ, rất chân thực cảm động:

*"Lên bốn tuổi, cháu đã quen mùi khói
Năm ấy là năm đói mòn, đói mỏi
Bố đi đánh xe, khô rạc ngựa gầy
Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu
Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay!"*

"Nghĩ lại đến giờ" đó là năm 1963, đã 19 năm trôi qua, mà đứa cháu vẫn cảm thấy "sống mũi còn cay!". Kỉ niệm buồn, vết thương lòng, khó quên là vậy!

3. Khổ thơ thứ ba nói về việc nhóm lửa suốt một thời gian dài 8 năm của hai bà cháu. Có tiếng chim tu hú kêu gọi mùa lúa chín trên những cánh đồng quê. Tiếng chim tu hú, những chuyện kể của bà về Huế thân yêu đã trở thành kỉ niệm. "Tu hú kêu...", "khi tu hú kêu...", "tiếng tu hú"..., cái âm thanh đồng quê thân thuộc ấy được nhắc đi nhắc lại nhiều lần càng trở nên tha thiết bồi hồi. Đó là tiếng vọng thời gian năm tháng của kỉ niệm về gia đình (bếp lửa), về quê hương (tiếng chim tu hú) yêu thương. Cháu thăm hỏi bà hay tự hỏi lòng mình về một thời xa vắng:

*"Tám năm ròng cháu cùng bà nhóm lửa
Tu hú kêu trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, bà còn nhớ không bà?
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!"*

"Cháu cùng bà nhóm lửa", nhóm lửa của sự sống, nhóm ngọn lửa của tình thương.

4. Tám năm ấy, đất nước có chiến tranh "Mẹ cùng cha bận công tác không về", cháu ở cùng bà, cháu lớn lên trong tình thương và sự chăm sóc nuôi dưỡng của bà. Hai câu thơ 16 chữ mà chữ bà, chữ cháu đã chiếm đúng một nửa. Ngôn từ đã hội tụ tất cả tình thương của bà dành cho cháu. Một tình thương ấp ủ, chở che:

*"Cháu ở cùng bà, bà bảo cháu nghe
Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học."*

Hay nhất, hàm súc nhất là những chuỗi từ ngữ: "cháu ở cùng bà", "bà bảo", "bà dạy", "bà chăm". Vai trò người bà trong mỗi gia đình Việt Nam thật vô cùng to lớn. Năm tháng đã trôi qua thế mà bà vẫn "khó nhọc" vất vả "nhóm bếp lửa". Nghĩ về ngọn lửa hồng của bếp lửa, nghĩ về tiếng chim tu hú gọi bầy, đứa cháu gọi nhẩn tha chim tu hú "kêu chi hoài". Câu thơ cảm thán và câu hỏi tu từ diễn tả nỗi thương nhớ bà bồi hồi tha thiết. Cảm xúc cứ trào lên:

*"Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc,
Tu hú ơi ! Chẳng đến ở cùng bà
Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?"...*

Năm chữ "nghĩ thương bà khó nhọc" nói lên lòng biết ơn bà của đứa cháu đã và đang mang nặng trong trái tim mình tình thương của bà dành cho.

Đoạn thơ đầy ắp kỉ niệm tuổi thơ và dào dạt cảm xúc. Cháu thương nhớ và biết ơn bà không bao giờ quên. Bằng thể thơ tự do 8 từ (có đôi câu ít hoặc nhiều hơn xen vào), tác giả đã tạo nên một giọng thơ thiết tha, chất thơ trong sáng truyền cảm, hình tượng đẹp. Bếp lửa, tiếng chim tu hú, người bà là 3 hình tượng hòa quyện trong tâm hồn đứa cháu xa quê. Ở đây, tình thương nhớ bà gắn liền với tình yêu quê hương. Câu thơ của Bằng Việt có một sức lay, sức gợi ghê gớm!

2. Bình giảng đoạn thơ sau đây trong bài "Bếp lửa" của Bằng Việt.

*... "Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn*

*.....
Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!"*

Bài làm

Viết về người bà trong gia đình, với tình thương và đức hi sinh cao cả, bài thơ "Bếp lửa" của Bằng Việt là một trong những bài thơ lắng sâu trong tâm hồn tuổi thơ mỗi chúng ta. Hình ảnh người bà đôn hậu cùng với hình tượng ngọn lửa là hai nét vẽ biểu cảm của một hồn thơ đẹp được thể hiện một cách hàm súc qua đoạn thơ sau:

"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

*.....
Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!"*

1. Từ "bếp lửa" đã biến thành "ngọn lửa". "Bếp lửa bà nhen" mỗi sớm mỗi chiều, ngọn lửa "lòng bà luôn ủ sẵn", ngọn lửa của "niềm tin" về ấm no, hạnh phúc:

*"Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen
Một ngọn lửa, lòng bà luôn ủ sẵn
Một ngọn lửa chứa niềm tin dai dẳng".*

Vần thơ mang hàm nghĩa sâu sắc ngợi ca những phẩm chất cao cả của người bà, cũng là của người phụ nữ Việt Nam. Ngọn lửa của tình thương mà bà "luôn ủ sẵn" để dành cho con cháu. Ngọn lửa của niềm tin mãnh liệt, bền bỉ "dai dẳng" suốt cả đời bà, được "bà nhen" mãi mãi sáng bừng bất diệt. Lòng bà, tình thương của bà sáng bừng ngọn lửa ấy. Nghệ thuật sử dụng điệp ngữ: "rồi sớm rồi chiều", "bà nhen... bà ủ sẵn", "một ngọn lửa... một ngọn lửa..." có giá trị thẩm mĩ đặc sắc thể hiện niềm tự hào, lòng biết ơn đối với đức hi sinh, tần tảo bền bỉ của người bà kính yêu. Tình thương, đức hi

sinh, tính kiên trì nhẫn nại của bà, của mẹ là nguồn nhiên liệu vô tận làm bùng sáng ngọn lửa vĩnh cửu truyền cảm ấy.

2. Bảy câu thơ tiếp theo nói lên những suy nghĩ của cháu đối với bà và việc bà nhóm lửa. Phần đầu bài thơ có câu: "*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*", ở đây, cháu lại thổ lộ: "*Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa*". "*Lận đận... nắng mưa*" là một đời vất vả, tần tảo, khó nhọc. Cảnh nghèo nên bà suốt đời vất vả. Chữ "*lận đận*" thể hiện tấm lòng đôn hậu và đức hi sinh của bà.

Bà là chỗ dựa, là mái ấm tình thương của con cháu. Thức khuya dậy sớm vì hạnh phúc của cháu con đã trở thành "*thói quen*" của bà trong "*mấy chục năm*", trong cả đời bà:

*"Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ
Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm".*

Cảm xúc dâng trào khi nhà thơ nghĩ về bà, về bếp lửa, và việc bà nhóm lửa. Một sự tổng kết và ngợi ca về đời bà, tình bà. Bà là suối nguồn của ấm no và hạnh phúc, là tình thương của tuổi thơ. Bếp lửa mà bà nhen nhóm một đời người là ngọn lửa "*kì lạ và thiêng liêng*". Điệp ngữ: "*nhóm bếp lửa*", "*nhóm niềm yêu thương*", "*nhóm nồi xôi gạo mới*", "*nhóm dậy cả những tâm tình*"... bốn lần vang lên qua vần thơ cảm thán đã khắc sâu hình ảnh người bà, tiêu biểu cho những phẩm chất cao quý của người phụ nữ Việt Nam, biểu lộ niềm tôn kính và biết ơn vô hạn. Ý tưởng sâu sắc đẹp đẽ. Ngôn từ biểu cảm. Hình tượng người bà và bếp lửa kì vĩ, tráng lệ:

*"Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm
Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm
Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi
Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui
Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ
Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!"*

Các từ ngữ "*ấp iu nồng đượm*", "*yêu thương*", "*ngọt bùi*", "*chung vui*" thể hiện sự tinh luyện của một ngòi bút nghệ thuật, đã diễn tả thật hay tình thương, niềm vui, sự no ấm hạnh phúc mà bà đã mang lại cho con cháu. Bà đã "*nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ*", nuôi dưỡng và làm bùng sáng những ước mơ, những khát vọng của đàn cháu nhỏ. Bếp lửa được bà nhóm lên ngọn lửa của tình thương ấm áp. Nhà thơ sung sướng tự hào thốt lên: "*Ôi kì lạ và thiêng liêng - bếp lửa!*".

Đã có nhiều thơ ca viết thật hay về người mẹ hiền. Nhưng chưa có nhiều bài thơ viết về bà, và đạt tới độ đặc sắc như bài thơ "*Bếp lửa*" của Bằng Việt.

Hình ảnh người bà đôn hậu được thể hiện qua hình tượng "*bếp lửa*", "*nhóm lửa*" và "*ngọn lửa*" rất gần gũi với tâm hồn mỗi chúng ta. Bà thương cháu bao nhiêu thì cháu lại kính yêu và biết ơn bà bấy nhiêu.

Bài thơ "*Bếp lửa*" đã nói lên thật xúc động, trong sáng một nét đẹp trong gia đình Việt Nam, trong đạo lí dân tộc, và trong tâm hồn mỗi chúng ta. Câu thơ: "*Cháu thương bà biết mấy nắng mưa*" đã trở thành câu thơ trong trí nhớ nhiều người gần xa...

Tổng kết về từ vựng

(Tiếp theo)

Các biện pháp tu từ từ vựng rất phong phú, đa dạng. Ở đây chúng ta chỉ ôn tập một số biện pháp cơ bản như: so sánh, ẩn dụ, nhân hóa, hoán dụ, nói giảm, nói quá, nói tránh, điệp ngữ và chơi chữ.

Cần nắm chắc định nghĩa, nêu ví dụ để minh họa, biết phân tích tác dụng của biện pháp tu từ trong thơ văn.

1. So sánh:

- **So sánh** là đối chiếu sự vật, sự việc này với sự vật, sự việc khác có nét tương đồng để làm tăng sức gợi hình gợi cảm cho sự diễn đạt. So sánh để tìm ra sự giống nhau, bằng nhau, hơn nhau, kém nhau giữa hai sự vật, hai sự việc.

- Ví dụ :

- + "Nước biếc trông như tầng khói phủ,
Song thưa để mặc bóng trăng vào".
(*"Thu vịnh"* - Nguyễn Khuyến)
- + "Quê hương là đường đi học,
Con về rợp bướm vàng bay".
(*"Quê hương"* - Đỗ Trung Quân)
- + "Lá phong đỏ như mối tình đượm lửa,
Hoa cúc vàng như nỗi nhớ day dưa".
(*"Bài thơ tình ở Hàng Châu"* - Tế Hanh)
- + "Hoa cười, ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da".
(*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du)

2. Ẩn dụ:

- **Ẩn dụ** là biện pháp nghệ thuật ví ngầm để tạo nên hình tượng đẹp và làm cho ngôn ngữ thơ văn hàm súc, gợi cảm.

- Ví dụ

- + "Kho thu phong nguyệt đầy qua nóc,
Thuyền chở yên hà nặng vạy then".
(*"Thuật hứng, 24"* - Nguyễn Trãi)
- + "Làn thu thủy, nét xuân sơn,
Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh".
(*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du)
- + "Thuyền ơi có nhớ bến chăng ?
Bến thì một dạ khăng khăng đợi thuyền".
(Ca dao)
- + "Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng,
Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ".
(*"Viếng lăng Bác"* - Viễn Phương)

3. Nhân hóa:

- **Nhân hóa** là gọi hoặc tả con vật, cây cối, đồ vật... bằng những từ ngữ vốn được dùng để gọi hoặc tả con người; làm cho thế giới loài vật, cây cối, đồ vật... trở nên gần gũi với con người, biểu thị được những suy nghĩ, tình cảm của con người.

- Ví dụ:

+ "Ao làng: trắng tã, mây bơi,
Nước trong như nước mắt người tôi yêu".
(*"Gò Me"* - Hoàng Tố Nguyên)

+ "Trái non như thách thức
Trăm thứ giặc, thứ sâu
Thách kẻ thù sự sống
Phá đời không dễ đâu".
(*"Quả sấu non trên cao"* - Xuân Diệu)

+ "Đêm đã về khuya. Xa xa bờ bên kia Thiên Mục hiện ra mờ ảo, ngọn tháp Phước Duyên dát ánh trăng vàng. Sóng vỗ ru mạn thuyền rồi gợn vô hồi xa mãi cùng những tiếng đàn réo rắt du dương"...

(*"Ca Huế trên sông Hương"* - Hà Ánh Minh)

4. Hoán dụ:

- **Hoán dụ** là gọi tên sự vật, hiện tượng, khái niệm bằng tên của một sự vật, hiện tượng, khái niệm khác có quan hệ gần gũi với nó nhằm tăng sức gợi hình, gợi cảm cho sự diễn đạt.

- Ví dụ:

+ Năm qua đi, tháng qua đi,
Tre già măng mọc, có gì lạ đâu".
(*"Tre Việt Nam"* - Nguyễn Duy)

+ Hạt gạo làng ta
Gửi ra tiền tuyến
Gửi về phương xa
Em vui em hát
Hạt vàng làng ta".
(*"Hạt gạo làng ta"* - Trần Đăng Khoa)

+ "Mồ hôi mà đổ xuống đồng,
Lúa mọc trùng trùng sáng cả đôi nương".
(Ca dao)

+ "Mong manh áo vải, hồn muôn trượng,
Hơn tượng đồng phơi những lối mòn".
(*"Bác ơi!"* - Tố Hữu)

5. Nói giảm nói tránh:

- **Nói giảm nói tránh** là cách nói tế nhị, uyển chuyển để tránh gây cảm giác quá đau buồn, ghê sợ, nặng nề, hoặc tránh thô tục, thiếu lịch sự.

- Ví dụ:

+ "Bác đã đi rồi sao, Bác ơi!
Mùa thu đang đẹp, nắng xanh trời...".
(*"Bác ơi!"* - Tố Hữu)

+ "Thân lươn bao quản lấm đầu,
Chút lòng trinh bạch từ sau xin chữa".
(*"Truyện Kiều"* - Nguyễn Du)

+ "Anh còn son, em cũng còn son,
Ước gì ta được làm con một nhà".
(Ca dao)

6. Nói quá:

- **Nói quá** là biện pháp tu từ phóng đại mức độ, quy mô, tính chất của sự vật, hiện tượng được miêu tả để nhấn mạnh, gây ấn tượng, tăng sức biểu cảm.

- Ví dụ:

+ "Ăn bảy nong cơm, ba nong cà,
Uống một hớp nước cạn đà khúc sông".
(Người anh hùng làng Gióng)

+ "Lỗ mũi mười tám gánh lông,
Chồng yêu chồng bảo râu rồng trời cho".
(Ca dao)

+ "Anh đi làm rẽ Chương Đài,
Một đêm ăn hết mười hai vại cà !
Giếng đầu thì dắt anh ra,
Kéo anh chết khát bởi vại cà nhà em".
(Ca dao)

- Thành ngữ, tục ngữ có nhiều câu sử dụng thật hay biện pháp tu từ nói quá.

- Ví dụ:

Vắt cổ chày ra nước, ba voi không được một bát nước xáo, nghiêng nước nghiêng thành, vá trời lấp bể, bể que chống trời, mình đồng da sắt, nghĩ nát óc,...

- Nói quá, thậm xưng, phóng đại, khoa trương... là những khái niệm tương đồng.

7. Điệp ngữ:

- **Điệp ngữ** là cách lặp đi lặp lại một từ, một ngữ để nhấn mạnh ý, gây cảm xúc mạnh. Điệp ngữ còn có tác dụng thể hiện giọng điệu, âm điệu văn, thơ.

- Ví dụ:

+ ... "Nhớ gì như nhớ người yêu,
Trăng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương.
Nhớ từng bản khói cùng sương,
Sớm khuya bếp lửa người thương đi về.
Nhớ từng rừng nứa bờ tre,
Ngòi Thia sông Đáy, suối Lê vơi đầy.
Ta đi, ta nhớ những ngày,
Mình đây ta đó, đắng cay ngọt bùi..."
(*"Việt Bắc"* - Tố Hữu)

+ "Quê hương ơi !
Mấy năm trời xa cách
Đêm nay ta nằm nghe mưa rơi,

Nghe tiếng trời gấm xa lắc...
 Cớ sao lòng lại xót đau ?
 Ta muốn về quê nội
 Ta muốn trở lại tuổi thơ
 Ta muốn nằm trên mảnh đất ông cha
 Nghe mưa đập cành tre, nghe mưa rơi tàu lá...
 Ôi tiếng sấm từ xa, bỗng gấm vang rộn rã..."

("Nhớ mưa quê hương" - Lê Anh Xuân)

+... "Như tre mọc thẳng, con người không chịu khuất."

Người xưa có câu: "Trúc đầu cháy, đốt ngay vẫn thẳng". Tre là thẳng thắn, bất khuất! Ta kháng chiến, tre lại là đồng chí chiến đấu của ta. Tre vốn cùng ta làm ăn, lại vì ta mà cùng ta đánh giặc.

Buổi đầu, không một tấc sắt trong tay, tre là tất cả, tre là vũ khí. Muôn ngàn đời biết ơn chiếc gậy tầm vông đã dựng nên Thành đồng Tổ quốc! Và sông Hồng bất khuất có cái chông tre.

Gậy tre, chông tre chống lại sắt thép của quân thù. Tre xung phong vào xe tăng, đại bác. Tre giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín. Tre hi sinh để bảo vệ con người. Tre, anh hùng lao động! Tre, anh hùng chiến đấu!"

("Cây tre Việt Nam" - Thép Mới)

8. Chơi chữ:

- **Chơi chữ** là cách nói, cách viết sử dụng đặc sắc về âm, về nghĩa của từ để tạo sắc thái dí dỏm, hài hước,... làm cho lời nói, câu văn hấp dẫn và thú vị.

- **Ví dụ:**

+ Có ông đồ Nghệ văn hay chữ tốt, tiếng nói trọt trẹ hiền lành. Năm ấy, ông thi đỗ Cử nhân. Ông làm đơn lên xin quan huyện Thanh Quan giết trâu để ăn khao. Ông huyện đi vắng, bà huyện phê vào đơn ông đồ một bài thơ Nôm. Bài thơ lục bát 2 câu:

"Người ta thì chẳng được trâu.

Riêng ông Cống muốn mần trâu thì mần !"

(Chuyện vui văn học gần xa)

→ **mần** là tiếng địa phương Nghệ Tĩnh, có nghĩa là **làm**. "Mần trâu" vừa có nghĩa là được giết trâu ăn khao, vừa có nghĩa hài hước: ông Cống muốn làm thân trâu, kiếp trâu thì cứ làm!

+

Ông cò

Tú Xương

"Hà Nam danh giá nhất ông cò,
 Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
 Hai mái trống toang đành chịu dột,
 Tám giờ chuông đánh phải nằm co.
 Người quên mất thể âu trời cãi,
 Chó chạy ra đường có chủ lo.
 Ngó ngàng đi xia may với được,
 Cười nhìn này ắt hẳn kiếm ăn to".

→ Ông cò còn gọi là ông cầm, cảnh sát trưởng ở thị xã, thành phố thời Pháp thuộc. Các em chú ý hai câu kết để thấy được nghệ thuật chơi chữ đặc sắc của Tú Xương.

+

Vợ thợ nhuộm khóc chồng

Thiếp từ thuở lá **thắm** xe duyên, khi vận **tía**, lúc con **đen**, **điều** đại, **điều** khôn, nhờ bố **đỏ**.

Chàng ở dưới xuôi **vàng** nghĩ lại, vợ má **hồng**, con răng **trắng**, **tím** gan, **tím** ruột với ông **xanh**.

Nguyễn Khuyến

→ Có tất cả 12 màu. **Điều** là màu đỏ tươi (nhiều điều).

Tập làm thơ 8 chữ

1. Nhận diện thơ 8 chữ.

Bài thơ 8 chữ, dài ngắn (số câu) không hạn định; mỗi câu thơ có 8 tiếng. Cách gieo vần: **vần chân**, **vần liền**, **vần cách**, **vần ôm**.

a. **Vần chân** và **vần liền**: cứ 2 câu đi liền, chữ cuối mỗi câu vần với nhau. Cứ 2 **vần bằng**, tiếp theo 2 **vần trắc**, rồi lại 2 **vần bằng**, đan cài vào nhau đều đặn như thế.

Ví dụ:

"Đường trong làng: hoa đại với mùi **rom**,
Người cùng tôi đi dạo giữa đường **thơm**,
Lòng giắt sẵn ít hương hoa tưởng **tượng**,
Đất thù nắng bóng tre rồi bóng **phượng**..."
(*"Đi giữa đường thơm"* - Huy Cận)

"**Quê** hương ơi ! Lòng tôi cũng như **sông**
Tình Bắc Nam chung chảy một **dòng**
Không gành thác nào ngăn cản **được**
Tôi sẽ lại nơi tôi hằng mơ **ước**
Tôi sẽ về sông nước của quê **hương**
Tôi sẽ về sông nước của tình **thương**".
(*"Nhớ con sông quê hương"* - Tế Hanh)

b. **Vần ôm** nhau:

Chính hôm nay gió đại tới trên **đồi**,
Cây không hẹn để ngày mai sẽ **mát**.
Trời đã thắm lẽ đâu vườn cứ **nhạt**
Đẩn đo gì cho lỡ mộng song **đôi**.
(*"Tặng thơ"* - Xuân Diệu)

→ **mát** vần với **nhạt**: vần liền vần trắc; **đôi** vần với **đôi**: vần ôm, vần bằng.

c. **Vần cách** (gián cách):

"Mưa đổ bụi êm đềm trên bến **vắng**
Đò biếng lười nằm mặc nước sông **trôi**.
Quán tranh đứng im lìm trong vắng **lặng**
Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi **bời**".
Anh Thơ

"Tiếng mẹ gọi trong hoàng hôn khói sẫm
Cánh đồng xa cò trắng gọi nhau về
Cổ con ghé trên lưng lặn ướt đầm
Nghe xạc xào gió thổi giữa cau tre".

Lưu Quang Vũ

2. Nhịp thơ:

Cách ngắt nhịp trong thơ 8 chữ rất tự do, đa dạng, biến hóa theo ý thơ, cảm xúc thơ. Không theo một quy luật cố định nào. Các bài thơ 8 tiếng mà ta đã học như: "Nhớ rừng", "Chợ Tết", "Bếp lửa"... cho ta rõ về sự biến hóa đa dạng của nhịp thơ. Có thể chia thành 2 loại: nhịp lẻ và nhịp chẵn. Lúc đọc thơ, ngâm thơ 8 chữ cần ý thức điều đó.

Ví dụ:

"Ta sống mãi / trong tình thương / nỗi nhớ,
Thuở tung hoành / hống hách những ngày xưa,
Nhớ cảnh sơn lâm / bóng cả / cây già,
Với tiếng gió gào ngàn / với giọng nguồn thác núi.
Với khi thét / khúc trường ca dữ dội,
Ta bước chân lên / đồng dục / đường hoàng.
Lượn tấm thân / như sóng cuộn nhịp nhàng
Vờn những đám âm thầm / cỏ sắc..."

("Nhớ rừng" - Thế Lữ)

"Tám năm ròng / cháu cùng bà nhóm lửa
Tu hú kêu / trên những cánh đồng xa
Khi tu hú kêu, / bà còn nhớ không bà
Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế
Tiếng tu hú / sao mà tha thiết thế!"

("Bếp lửa" - Bằng Việt)

3. Cần nhớ:

- Trong nền thi ca Việt Nam, từ 1930 đến nay mới thấy xuất hiện thơ 8 chữ.
- Mỗi bài thơ 8 chữ, thường thấy xen vào một vài câu thơ 7 chữ, 9 chữ, 10 chữ.

Bài tập trắc nghiệm

1. Ghi chú nào nói lên đầy đủ thời điểm và xuất xứ bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá" của Huy Cận.

A. 4.10.1958.

B. Hồng Gai.

C. Rút trong tập thơ "Trời mỗi ngày lại sáng".

D. Hồng Gai, 4.10.1958, in trong tập thơ "Trời mỗi ngày lại sáng" (1958).

2. Cấu trúc bài thơ "Đoàn thuyền đánh cá" như thế nào?

A. Theo thời gian: hoàng hôn - đêm trăng - rạng đông.

B. Theo công việc: ra khơi - đánh cá - trở về.

C. Kết hợp cả A và B.

3. Bài "Đoàn thuyền đánh cá" được viết bằng thể thơ gì? Gồm có bao nhiêu khổ thơ? Mỗi khổ thơ có mấy câu?

- A. Thơ tự do, không chia khổ.
- B. Thơ lục bát, không chia khổ, có 28 câu thơ.
- C. Thơ thất ngôn, 7 khổ thơ, mỗi khổ thơ có 4 câu thơ.

4. Cảm hứng chủ đạo của bài "Đoàn thuyền đánh cá" là gì?

- A. Cảm hứng vũ trụ.
- B. Cảm hứng thiên nhiên.
- C. Cảm hứng về lao động.
- D. Cảm hứng về lao động xây dựng cuộc sống mới và cảm hứng về vũ trụ.

5. Tiếng hát của người dân chài cất lên mấy lần được nói đến trong bài thơ?

- A. Hát lúc ra khơi.
- B. Hát ca ngợi biển nhiều cá.
- C. Hát gọi cá.
- D. Hát trở về bến.
- E. Cả 4 lần hát (A, B, C, D).

6. Tác giả dùng biện pháp tu từ gì để viết nên hai câu thơ mở đầu?

*"Mặt trời xuống biển như hòn lửa
Sóng đã cài then, đêm sập cửa".*

- A. So sánh, nhân hoá.
- B. So sánh, ẩn dụ.
- C. Đối xứng.
- D. Hoán dụ.

7. Chữ "lại" trong câu thơ "Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi" nhằm nói rõ ý gì?

- A. Lịch trình ra khơi đánh cá
- B. Cảnh ra khơi đánh cá diễn ra thường xuyên

C. Cảnh ra khơi đánh cá của người dân chài, của đoàn thuyền đã đi vào nền nếp lao động trong hoà bình.

8. Các hình ảnh "câu hát", "gió khơi" trong câu thơ: "Câu hát căng buồm cùng gió khơi" mang ý nghĩa gì?

- A. Một chuyến ra khơi vui vẻ.
- B. Một chuyến ra khơi đánh cá nhiều hi vọng.
- C. Khí thế phấn chấn, dạt dào niềm vui ra khơi của đoàn thuyền đánh cá.

9. Khổ thơ:

*"Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng
Cá thu biển Đông như đoàn thoi
Đêm ngày dật biển muôn luồng sáng
Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!"*

Nói lên tâm nguyện gì của người dân chài?

A. Cầu mong một chuyển ra khơi bình yên, biển lặng.

B. May mắn gặp luồng cá thu, đánh bắt được nhiều.

C. Cả A và B.

10. Tác giả dùng biện pháp gì để tả đàn cá thu trên biển?

A. So sánh và nhân hoá.

B. Ẩn dụ và so sánh.

C. So sánh và phóng đại.

D. So sánh và hoán dụ.

11. Các hình ảnh: "lái gió", "buồm trắng", "bụng biển" trong khổ thơ sau được sáng tạo bằng biện pháp tu từ gì?

"Thuyền ta lái gió với buồm trắng

Lướt giữa mây cao với biển bằng

Ra đậu dặm xa dò bụng biển

Dàn đan thế trận lưới vây giăng".

A. Nhân hoá.

B. Ẩn dụ.

C. Hoán dụ.

D. Ẩn dụ và hoán dụ.

12. Câu thơ "Dàn đan thế trận lưới vây giăng" có ý nghĩa gì?

A. Cuộc đánh cá là một cuộc du thuyền.

B. Cuộc đánh cá bắt đầu diễn ra sôi nổi hào hứng.

C. Cuộc đánh cá diễn ra như một trận đánh; lao động thực sự là chiến đấu.

13. Có bao nhiêu loài cá và bao nhiêu màu sắc được miêu tả trong khổ thơ sau:

"Cá nhụ cá chim cùng cá đé

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng

Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé

Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long".

A. 4 loài cá và 3 màu sắc.

B. 5 loài cá và 4 màu sắc.

14. Tác giả đã sử dụng biện pháp tu từ gì để sáng tạo nên hình ảnh mang vẻ đẹp lãng mạn, huyền ảo, thơ mộng trong 2 câu thơ sau?

"Cái đuôi em quẫy trắng vàng choé

Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long".

A. Ẩn dụ.

B. So sánh.

C. Nhân hoá.

D. Hoán dụ.

E. Cả B và C.

15. Câu thơ "Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao" đã nhân hoá hay ẩn dụ vầng trăng?

A. Nhân hoá.

B. Ẩn dụ.

16. Nhà thơ đã dùng biện pháp tu từ gì để ngợi ca biển qua 2 câu thơ sau đây?

"Biển cho ta cá như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào".

A. So sánh.

B. Ẩn dụ.

C. Nhân hoá.

D. Cả nhân hoá và so sánh.

17. Cảnh đánh cá được Huy Cận nói đến diễn ra vào thời điểm nào?
 A. Một đêm trăng thu. B. Trên biển Hạ Long.
 C. Cả A và B. D. Trên biển Đông.
18. Cảnh kéo lưới diễn ra vào lúc nào?
 A. Khi sao mờ. B. Khi trăng lặn.
 C. Khi sao mờ, trời sắp sáng. D. Khi rạng đông.
19. “Chùm cá nặng” trong câu thơ “Ta kéo xoắn tay chùm cá nặng” là hình ảnh gì?
 A. So sánh. B. Ẩn dụ.
 C. Nói quá. D. Nhân hoá.
20. Hình ảnh “Vẩy bạc đuôi vàng” trong câu thơ “Vẩy bạc đuôi vàng loé rạng đông” là hình ảnh được sáng tạo bằng biện pháp tu từ gì?
 A. So sánh. B. Ẩn dụ.
 C. Hoán dụ. D. Ẩn dụ và hoán dụ.
21. Hình ảnh “bóng hồng” trong hai câu thơ sau được sáng tạo bằng biện pháp tu từ gì?

“Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
 Xuân lan, thu cúc mặn mà cả hai”

(“Truyện Kiều” - Nguyễn Du)

- A. So sánh. B. Nhân hoá.
 C. Ẩn dụ. D. Hoán dụ.

Đáp án bài số 11

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
Trả lời	D	C	C	D	E	A	C	C	C	A	D	C	A	E	A	D	C	C	B	D	C

BÀI 12

- * Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ
- * Ánh trăng
- * Tổng kết về từ vựng (luyện tập tổng hợp)
- * Luyện tập viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận

Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ

Nguyễn Khoa Điềm

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Nguyễn Khoa Điềm sinh năm 1943, quê ở Phong Điền, thuộc Thừa Thiên - Huế. Thời chống Mỹ cứu nước, ông sống và chiến đấu tại chiến trường Trị - Thiên.

Là nhà thơ trưởng thành trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Tác phẩm thơ: “Đất ngoại ô”, “Mặt đường khát vọng”, ... Thơ Nguyễn Khoa Điềm giàu chất suy tư,

cảm xúc dồn nén, ngôn từ bình dị, sử dụng sáng tạo các yếu tố văn học dân gian, tạo nên chất thơ dung dị, đậm đà:

“Đất là nơi Chim về,
Nước là nơi Rồng ở,
Lạc Long Quân và Âu Cơ
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng...”
(Trích bài thơ “Đất Nước”)

2. Xuất xứ

Bài thơ “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác vào năm 1979 tại chiến trường Trị - Thiên, thời đánh Mỹ.

3. Chủ đề

Bài thơ ca ngợi tấm lòng đôn hậu, dạt dào tình thương của bà mẹ Tà-ôi: tình thương con gắn liền với tình yêu nước, yêu bộ đội, yêu bà con làng bản quê hương.

I. Đọc - cảm thụ

1. Cảm nhận về bài thơ “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” của Nguyễn Khoa Điềm

Bài thơ này được sáng tác rất nhanh trong một hoàn cảnh khá đặc biệt. Cuối bài thơ ghi rõ ngày 25 tháng 3 năm 1971 - Trần Phương Trà kể lại: *Một lần về đến nhà, chuta kịp đặt gùi gạo xuống, với chiếc khăn mặt lau mồ hôi, Điềm ngồi vào bàn ghi ngay bài thơ “Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ” rồi đưa cho tôi. Tôi thú vị đọc bài thơ và sung sướng nói với Điềm: “Đây là một bài thơ hay viết về đồng bào dân tộc thiểu số. Xin chúc mừng Điềm”.*

Bài thơ mang tên khác là “Khúc hát ru”. Điều mới mẻ đầu tiên là có hai người ru em cu Tai. Tác giả và người mẹ Tà-ôi. Hai người ru, hai lời ru – những lời ru ấy quặn quýt, vừa nói về hiện thực, vừa nói về ước mơ, tác giả vừa ru em, nhưng cũng ca ngợi mẹ em. Đây là một cách tân trong kết cấu lời ru làm cho “khúc hát” có một sự hòa thanh mới lạ.

Theo những lời ru của tác giả, ta biết được mẹ em là một người lao động cần mẫn. Những công việc của mẹ vừa có nét truyền thống: giã gạo, phát rẫy, lại vừa có nét hiện đại đập rừng chuyển lán. Nhưng đây không phải là công việc bình thường của người mẹ trong gia đình. Công việc ấy mang một ý nghĩa khác thường, đó là việc nhà, nhưng cũng là việc nước, việc kháng chiến, việc cách mạng. Giã gạo, phát rẫy, đập rừng để nuôi bộ đội, nuôi dân làng và đánh giặc. Vì thế người mẹ không chỉ là mẹ riêng của em cu Tai, mà trở thành mẹ chiến sĩ, và cao hơn là mẹ Tổ Quốc.

Những lời ru của mẹ - “*tìm hát thành lời*” đó là tình cảm của mẹ, là khát khao ước vọng của mẹ đối với con trai của mình. Điều mới nữa là ở đây tình mẫu tử thiêng liêng không phải chỉ dành cho một người con duy nhất của mẹ. Tình thương đó dành cho bộ đội, cho dân làng, và cho đất nước. Hiện tại, tương lai gần, tương lai xa của con trai đều gắn liền với dân làng với cuộc kháng chiến của cả đất nước, dân tộc.

Một khúc hát ru, nhưng là khúc hát ru hiện đại, nên không có những “*sung chát dào chua*”, không có những “*cánh cò đi đón cơn mưa*” trong cơn đông tối tăm mù mịt.

Cũng không có những hình ảnh tươi đẹp của cuộc sống thanh bình. Hiện ra trong khúc hát ru là nỗi gian khổ, vất vả, nhọc nhằn: *mồ hôi mẹ rơi, vai mẹ gầy nhấp nhô*.

Hiện ra trong khúc hát ru còn là tấm lưng của mẹ. Lưng đưa nôi, và lưng chính là nôi. Tấm lưng trần của người mẹ Tà-ôi gắn chặt với con trai trong mọi công việc vất vả và nặng nhọc, tấm lưng ấy nhỏ, không to như lưng núi, nhưng bền bỉ như lưng núi, và kiêu hãnh hơn lưng núi vì con trai – mặt trời của mẹ nằm ở trên lưng. Và sau hết *"Từ trên lưng mẹ – em đến chiến trường"*. Đến đây ta bỗng hiểu vì sao Nguyễn Khoa Điềm đặt tên cho khúc hát ru là *"Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ"*. Phải chăng mẹ đã dùng tấm lưng làm nôi nuôi dưỡng những dũng sĩ cho cuộc kháng chiến của dân tộc, và gánh chịu tất cả nỗi vất vả gian lao để giành chiến thắng. Người mẹ Tà-ôi, người mẹ Việt Nam mãi mãi là nguồn cảm hứng bất tận cho các nhà thơ ca ngợi. *"Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ"* là một giai điệu đẹp trong bản giao hưởng lớn về người mẹ ấy.

Vũ Nho

2. Phân tích bài thơ *"Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ"* của Nguyễn Khoa Điềm.

Viết về bà mẹ Việt Nam trong thời kì chống Mĩ, bài thơ *"Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ"* của Nguyễn Khoa Điềm là một bài thơ độc đáo và rất hay. Nó đã được phổ nhạc thành ca khúc từng làm rung động hàng triệu trái tim.

Bà mẹ được nói đến là bà mẹ người Tà-ôi có một tình thương mệnh mông: thương con, thương làng đói, thương bộ đội, thương đất nước. Bài thơ có ba khúc ca được sáng tạo theo âm điệu dân ca, điệu ru con của đồng bào Tà-ôi trên miền núi Trị Thiên. Mỗi đầu mỗi khúc ca là một điệp khúc ngọt ngào tha thiết:

*"Em cu Tai ngủ trên lưng mẹ ơi !
Em ngủ cho ngoan đừng rời lưng mẹ..."*

Có lúc như vỗ về yêu thương. Tình mẹ hay tấm lòng nhà thơ:

"Ngủ ngoan a-kay ơi, ngủ ngoan a-kay hỡi..."

1. Khúc ca thứ nhất là tiếng ru khi mẹ dịu con già gạo:

*"Mẹ già gạo mẹ nuôi bộ đội
Nhịp chày nghiêng, giấc ngủ em nghiêng
Mồ hôi mẹ rơi má em nóng hổi
Vai mẹ gầy nhấp nhô làm gối
Lưng đưa nôi và tim hát thành lời".*

Tiếng ru con *"nghiêng"* theo nhịp chày làm cho giấc ngủ em cu Tai cũng *"nghiêng"* theo. Con như đang chia sẻ sự vất vả của mẹ. Má em cũng *"nóng hổi"* vì bao mồ hôi mẹ tuôn rơi. Hàng loạt hình ảnh hoán dụ (mồ hôi, má, vai, lưng, tim) được sử dụng rất *"đắt"* để thể hiện trái tim yêu thương mệnh mông của người mẹ nghèo. Lưng mẹ là chiếc nôi để con lớn lên. Tim mẹ dạt dào tình mẫu tử, đã *"hát thành lời"*. Hạt gạo hậu phương là *"hạt vàng làng ta"*; hạt gạo của mẹ nặng tình nặng nghĩa, rất đáng tự hào:

"Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội"

2. Khúc ca thứ hai là tiếng ru khi mẹ tía bắp trên núi Ka-lui. Người mẹ cần cù và đảm đang vừa dịu con, vừa làm rẫy. So sánh *"lưng núi"* với *"lưng mẹ"* nhằm khẳng định đức tính kiên nhẫn, chịu đựng gian khổ của người mẹ nghèo:

*"Mẹ đang tia bắp trên núi Ka-lui
Lưng núi thì to mà lưng mẹ nhỏ".*

"Mặt trời" trong thơ Nguyễn Khoa Điềm là một hình ảnh ẩn dụ nói lên tình thương, niềm tự hào của mẹ đối với cu Tai, vì em là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mẹ:

"Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng".

Mẹ nhân hậu, lòng mẹ bao la mang nặng tình nhà nghĩa xóm:

"Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói".

Thời kháng chiến "hạt gạo cắn đôi, hạt muối chia đều" là thế.

3. Khúc ca thứ ba, nhịp điệu vang lên dồn dập. Đó là lúc "Thằng Mĩ đuổi ta phải rời con suối", dồn đông bào Tà-ôi vào chỗ chết, mẹ dụ con khi đang "chuyển lán" và "đạp rừng". Cả gia đình mẹ cùng ra trận, mang tâm vóc anh hùng:

*"Anh trai cầm súng, chị gái cầm chông
Mẹ dụ em đi để giành trận cuối
Từ trên lưng mẹ, em đến chiến trường
Từ trong đôi khổ em vào Trường Sơn".*

Khúc ca thứ ba là khúc ca chiến đấu. "Giặc đến nhà, đàn bà cũng đánh" là truyền thống anh hùng của người phụ nữ Việt Nam. Ở đây, người mẹ dụ con ra trận, đi tiếp tế, đi tải đạn vì sự nghiệp giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước:

"Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước".

4. Trong bài thơ, Nguyễn Khoa Điềm ba lần nói lên giấc mơ đẹp của con thơ:

*- Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần.
- Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều.
Mai sau con lớn phát mười Ka-lui.
- Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ
Mai sau con lớn làm người Tự do...*

Đó là giấc mơ tình thương, giấc mơ về ấm no, hạnh phúc, giấc mơ chiến thắng.

Bài thơ "Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ" xứng đáng là bài ca lòng mẹ Việt Nam. Mọi đứa con chỉ có thể lớn lên bằng dòng sữa, bằng lời ru, tình thương của mẹ. Bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm là tượng đài tráng lệ về bà mẹ Việt Nam "Anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang". Nó nhắc nhở mỗi chúng ta ghi sâu trong lòng tình cảm kính yêu và biết ơn người mẹ hiền của mỗi chúng ta, tự hào về bà mẹ Việt Nam.

Ánh trăng

Nguyễn Duy

1. Giới thiệu một vài nét về tác giả, xuất xứ và chủ đề bài thơ "Ánh trăng" của Nguyễn Duy

Nguyễn Duy là bút danh, họ tên là Nguyễn Duy Nhuệ, sinh năm 1948, quê ở thành phố Thanh Hóa. Ông gia nhập quân đội từ năm 1966, đi suốt hành trình chiến đấu và chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước của quân và dân ta. Năm 1973, Nguyễn Duy được tặng giải Nhất cuộc thi thơ báo Văn nghệ với chùm thơ bốn bài: "Tre Việt Nam", "Hơi ẩm ổ rơm", "Giọt nước mắt và nụ cười", "Bầu trời vuông".

Thơ Nguyễn Duy dung dị, hồn nhiên và trong sáng; ngôn ngữ thơ, hình tượng thơ sáng tạo, gợi cảm và rất đẹp, một vẻ đẹp chân quê. Sau này, cảm xúc trữ tình trong thơ Nguyễn Duy ít nhiều pha màu sắc triết lí khá thâm trầm, ẩn tượng.

Bài thơ “Ánh trăng” in trong tập thơ cùng tên, được Nguyễn Duy sáng tác vào năm 1978, tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Bài thơ ca ngợi vầng trăng tri kỉ của tuổi thơ, của người lính một thời trận mạc, đồng thời gợi nhắc mọi người biết sống ân nghĩa thủy chung, giữ tròn đạo lí tốt đẹp.

2. Bình giảng bài thơ “Ánh trăng” của Nguyễn Duy.

Nguyễn Duy thuộc thế hệ làm thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Vừa mới xuất hiện, Nguyễn Duy đã nổi tiếng với bài thơ “Tre Việt Nam”. Bài “Hồi ức ở rơm” của anh đã từng đoạt giải thưởng báo Văn Nghệ. Hiện nay, Nguyễn Duy vẫn tiếp tục sáng tác. Anh viết đều và khỏe. “Ánh trăng” là một trong những bài thơ của anh được nhiều người ưa thích bởi tình cảm chân thành, sâu sắc, tứ thơ bất ngờ mới lạ.

Hai khổ thơ đầu tác giả nhắc đến những kỉ niệm đẹp:

*“Hồi nhỏ sống với đồng
với sông rồi với bể
hồi chiến tranh ở rừng
vầng trăng thành tri kỉ”.*

Trăng gắn bó với tác giả ngay từ thời thơ ấu. Trăng gắn với đồng ruộng, dòng sông, biển cả. Dù ở đâu, đi đâu trăng cũng ở bên cạnh. Nhưng phải đến khi ở rừng nghĩa là lúc tác giả sống trên tuyến đường Trường Sơn xa gia đình, quê hương vầng trăng mới thành “tri kỉ”. Trăng với tác giả là đôi bạn không thể thiếu nhau. Trăng chia ngọt sẻ bùi, trăng đồng cam cộng khổ.

Tác giả khái quát vẻ đẹp của trăng, khẳng định tình cảm yêu thương, quý trọng của mình đối với trăng:

*“Trần trụi với thiên nhiên
hồn nhiên như cây cỏ
ngỡ không bao giờ quên
cái vầng trăng tình nghĩa”.*

Trăng có vẻ đẹp vô cùng bình dị, một vẻ đẹp không cần trang sức, đẹp một cách vô tư, hồn nhiên. Trăng tượng trưng vẻ đẹp thiên nhiên nên trăng hoà vào thiên nhiên, hòa vào cây cỏ. “Vầng trăng tình nghĩa” bởi trăng từng chia ngọt sẻ bùi, đồng cam cộng khổ, bởi trăng là người bạn, tri âm, tri kỉ như tác giả đã nói ở trên.

Ấy thế mà có những thời gian tác giả tự thú là mình đã lãng quên cái “vầng trăng tình nghĩa” ấy:

*“Từ hồi về thành phố
quen ánh điện, cửa gương
vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường”.*

Trước đây, tác giả sống với sông, với bể, với rừng, bây giờ môi trường sống đã thay đổi. Tác giả về sống với thành phố. Đời sống cũng thay đổi theo, “quen ánh điện, cửa gương”. “Ánh điện”, “cửa gương” tượng trưng cho cuộc sống sung túc, đầy đủ

sang trọng... dần dần “*cái văng trắng tình nghĩa*” ngày nào bị tác giả lãng quên. “*Văng trắng*” ở đây tượng trưng cho những tháng năm gian khổ. Đó là tình bạn, tình đồng chí được hình thành từ những năm tháng gian khổ ấy. “*Trắng*” bây giờ thành “*người dung*”. Con người ta thường hay đổi thay như vậy. Bởi thế người đời vẫn thường nhắc nhau: “*Ngọt bùi nhớ lúc đắng cay*”. Ở thành phố vì quen với “*ánh điện, cửa gương*”, quen với cuộc sống đầy đủ tiện nghi nên người đời không thêm để ý đến “*văng trắng*” từng là bạn tri kỉ một thời.

Phải đến lúc toàn thành phố mất điện:

*"Thình lình đèn điện tắt
phòng buyn đình tối om
vội bật tung cửa sổ
đột ngột văng trắng tròn".*

“*Văng trắng*” xuất hiện thật bất ngờ, khoảnh khắc ấy, phút giây ấy,... tác giả, bàng hoàng trước vẻ đẹp kì diệu của văng trắng. Bao nhiêu kỉ niệm xưa bỗng ùa về làm tác giả cứ “*rưng rưng*” nước mắt:

*"Ngửa mặt lên nhìn mặt
có cái gì rưng rưng
như là đồng, là bể
như là sông, là rừng".*

Nguyễn Duy gặp lại ánh trăng như gặp lại người bạn tuổi thơ, như gặp lại người bạn từng sát cánh bên nhau trong những tháng năm gian khổ. Tác giả không giấu được niềm xúc động mãnh liệt của mình. “*Văng trắng*” nhắc nhở tác giả đừng bao giờ quên những tháng năm gian khổ ấy, đừng bao giờ quên tình bạn, tình đồng chí đồng đội, những người đã từng đồng cam cộng khổ, chia ngọt sẻ bùi trong những tháng năm chiến đấu đầy gian lao thử thách.

Khổ cuối bài thơ, Nguyễn Duy đưa người đọc cùng đắm chìm trong suy tư, trong chiêm nghiệm về “*văng trắng tình nghĩa*” một thời:

*"Trăng cứ tròn vành vạnh
kể chi người vô tình
ánh trăng im phăng phắc
đủ cho ta giật mình..."*

Trăng vẫn thủy chung mặc cho ai đó thay đổi, vô tình với trăng. Trăng bao dung và độ lượng biết bao! Tấm lòng bao dung độ lượng ấy “*đủ cho ta giật mình*” mặc dù trăng không một lời trách cứ. Trăng tượng trưng cho phẩm chất cao quý của nhân dân, trăng tượng trưng cho vẻ đẹp bền vững của tình bạn, tình chiến đấu trong những tháng năm “*không thể nào quên*”.

“*Ánh trăng*” của Nguyễn Duy gây được nhiều xúc động đối với nhiều thế hệ đọc giả bởi cách diễn tả bình dị như những lời tâm sự, lời tự thú, lời tự nhắc nhở chân thành. Giọng thơ trầm tĩnh, sâu lắng. Tứ thơ bất ngờ, mới lạ. “*Ánh trăng*” còn mang ý nghĩa triết lí về sự thủy chung khiến người đọc phải “*giật mình*” suy nghĩ, nhìn lại chính mình để sống đẹp hơn, nghĩa tình hơn.

Linh Giang

Tổng kết về từ vựng

(Luyện tập tổng hợp)

1. Vận dụng kiến thức từ vựng đã học để phân tích nét nổi bật của việc dùng từ trong những câu sau:

Gợi ý

- a. *Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.*
("Bình Ngô đại cáo" - Nguyễn Trãi)

→ Núi cao, đá cứng thế mà gươm mài "cũng mòn". Tất phải có hàng nghìn hàng vạn... người đem gươm mài trong nhiều thời gian. Nước sông bao la thế mà voi uống "nước sông phải cạn", tất phải có rất nhiều voi. Gươm và voi là vũ khí đánh giặc của nghĩa quân Lam Sơn. Tác giả dùng lối nói quá (thậm xưng) để ca ngợi sức mạnh đại nghĩa to lớn, vô địch để chiến thắng giặc Minh hung tàn, cường bạo. Hai câu văn được cấu trúc bình đối, sóng nhau làm cho lời văn trang lệ, giọng văn đĩnh đạc, hào hùng.

- b. *"Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường,
Rầu rầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh".*
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

→ Đoạn thơ ghi lại quang cảnh trong buổi chiều tà khi ba chị em Kiều trên đường đi Thanh minh trở về. Cảnh vật được nói đến là "dòng nước", "nhịp cầu", "nấm đất". Có từ ngữ chỉ đường nét: "nao nao", "uốn quanh", "bắc ngang". Có từ ngữ chỉ dáng hình: "nho nhỏ", "sè sè". Có từ ngữ chỉ màu sắc: "rầu rầu", "nửa vàng nửa xanh". Các từ láy giàu giá trị gợi tả và biểu cảm được sử dụng rất đắt, làm hiện lên cái hồn cảnh vật: "nao nao", "nho nhỏ", "sè sè", "rầu rầu". Đọc "Truyện Kiều" ta biết "Sè sè nấm đất bên đường" ấy là "mổ vô chủ" của Đạm Tiên, một kiếp hồng nhan bạc mệnh.

Tóm lại, Nguyễn Du đã viết nên một đoạn thơ đặc sắc: ngôn từ, hình ảnh giàu hình tượng và gợi cảm, vẽ nên một bức tranh mà cảnh vật thì nhỏ bé, nhỏ nhoi, tàn lụi, hiu hắt, thê lương, thấm bao nỗi buồn...

- c. *"Tiếng suối trong như tiếng hát xa,
Trăng lồng cổ thụ, bóng lồng hoa.
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà".*
("Cảnh khuya" - Hồ Chí Minh)

→ Bài thơ tả cảnh khuya một đêm thu nơi chiến khu Việt Bắc, năm 1947 thời kháng chiến chống Pháp, đồng thời thể hiện niềm thao thức của Bác Hồ kính yêu.

Câu 1 tả suối, so sánh tiếng suối chảy giữa núi rừng đêm khuya nghe rất rõ, rất êm, "trong như tiếng hát xa". Lấy tiếng hát của con người để so sánh với tiếng suối trong, gợi lên cảnh khuya chiến khu không hề hoang vắng mà mang hơi ấm, sức sống của con người: ấm áp, vui tươi.

Câu 2 tác giả sử dụng điệp ngữ, lấy lại 2 lần chữ "lồng", nhân hóa trăng, hoa, cổ thụ. Cảnh trăng giữa núi rừng chiến khu rất hữu tình nên thơ. Có thể coi đây là bức

tranh tứ bình cảnh khuya tuyết tác (suối, trăng, hoa, cỏ thụ) tả ít mà gợi nhiều mang màu sắc cổ điển đặc sắc.

Hai câu 3, 4 sử dụng nghệ thuật liên hoàn qua cách dùng từ ngữ "chưa ngủ" ở cuối câu trên và đầu câu dưới, làm nổi bật tâm trạng "chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà". Đó là tình yêu nước thiết tha, sâu nặng của Bác Hồ.

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, vần bằng, luật trắc.

d. "Áo đỏ em đi giữa phố đông
Cây xanh như cũng ánh theo hồng
Em đi lửa cháy trong bao mắt
Anh đứng thành tro, em biết không?".
(*"Áo đỏ"* - Vũ Quần Phương)

→ Em đi giữa phố đông với màu "áo đỏ" khiến cho cây cối ven đường cũng rực rỡ lên. Một so sánh rất hay, đặc tả về yêu kiều của cô gái: "Cây xanh như cũng ánh theo hồng". Chân dung cô gái được vẽ bằng những gam màu tươi sáng, rực rỡ: "đỏ", "xanh", "ánh", "hồng".

Các từ ngữ "lửa cháy", "đứng thành tro" dùng rất sắc, một cách nói quá tài hoa thể hiện bao đắm đuối nhìn theo giai nhân đi giữa phố. Còn "anh" thì mê đắm, mê say, tưởng như "em" đã hút hồn.

Có thể nói Vũ Quần Phương đã vẽ lên một bức tranh thiếu nữ đẹp "nghiêng nước nghiêng thành".

2. Đọc đoạn thơ sau và trả lời câu hỏi:

"Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay
Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo".
(*"Đồng chí"* - Chính Hữu)

Câu hỏi:

Trong các từ *vai, miệng, chân, tay, đầu* trong đoạn thơ, từ nào được dùng theo nghĩa gốc, từ nào được dùng theo nghĩa chuyển. Nghĩa chuyển nào được hình thành theo phương thức ẩn dụ, nghĩa chuyển nào được hình thành theo phương thức hoán dụ?

Gợi ý

→ 5 câu đầu tả thực gợi lên cuộc sống chiến đấu vô cùng thiếu thốn và gian khổ. Cả 3 chữ: **miệng, chân, tay** đều được dùng theo nghĩa gốc. Nhưng chữ **miệng**, chữ **tay** còn được dùng theo nghĩa chuyển: phương thức hoán dụ.

- "**Miệng cười buốt giá**" thể hiện tinh thần lạc quan, yêu đời.

- "**Thương nhau tay nắm lấy bàn tay**" nói lên tình thương mến, tình đồng chí.

→ Chữ **vai** trong câu “*Áo anh rách vai*” được dùng theo nghĩa chuyển – phương thức ẩn dụ, nói lên sự thiếu thốn, gian khổ của bộ đội ta trong kháng chiến.

→ 3 câu cuối thể hiện tình đồng chí chiến đấu vào sinh ra tử có nhau. Chữ “**dầu**” trong câu thơ “*Đầu súng trăng treo*” được dùng theo nghĩa chuyển, hình thành theo phương thức ẩn dụ, tạo nên một hình ảnh vừa thực vừa mơ, mang vẻ đẹp lãng mạn của tâm hồn người chiến sĩ trong máu lửa.

Luyện tập viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận

1. Viết một đoạn văn kể lại buổi sinh hoạt lớp, ở đó em đã phát biểu ý kiến để chứng minh Nam (hoặc một bạn khác) là người bạn rất tốt

a. Thưa các bạn, tôi xin giới thiệu bạn Hòa vào danh sách đại biểu của lớp 9A đi dự Đại hội Liên đội Thiếu niên toàn trường vào Chủ nhật tới. Bạn Hòa là học sinh giỏi đứng đầu môn Toán, môn Anh ở lớp ta. Bạn rất chăm chỉ, chuyên cần học tập, rất khiêm tốn giản dị. Bạn Hòa lại có tinh thần đoàn kết, tương trợ rất cao. Nhiều bạn trong lớp ta, trong đó có tôi, đã được bạn Hòa giúp đỡ về môn Toán, để mỗi ngày học một khá lên. Bạn Hòa được các thầy cô giáo khen, được đông đảo bạn học quý mến. Bạn Hòa rất xứng đáng là đại biểu lớp ta có mặt trong Đại hội.

Lê Quỳnh Anh

Lớp 9A trường THCS Thổ Tang (Vĩnh Phúc)

b. Nguyễn Công Thành là học sinh giỏi của lớp ta. Tôi rất quý trọng và mến phục bạn Công Thành. Mồ côi bố, hoàn cảnh khó khăn thế mà bạn học rất giỏi. Năm nay bạn Thành cũng nằm trong đội tuyển Toán đi dự thi học sinh giỏi toàn huyện và bạn đã giành được giải cao. Biết mẹ vất vả, bạn đã giúp mẹ làm được nhiều việc trong gia đình như trồng rau, nuôi gà, giặt quần áo, quét dọn nhà cửa. Góc học tập của bạn Thành gọn gàng, ngăn nắp, sắp xếp sách vở dụng cụ học tập trông rất đẹp mắt. Bạn sống chan hòa, chân thành và khiêm tốn nên ai cũng quý mến. Bạn Nguyễn Công Thành xứng đáng nhận phần thưởng “*Học sinh vượt khó vươn lên học giỏi*” của trường ta, lớp ta.

Nguyễn Xuân Ngọc

Lớp 9C THCS Thủy Đường,
huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

c. Chiều nào đi học về, em cũng thấy bà cúi húi đi lại trong vườn rau. Trời mưa cũng như trời nắng, bà bắt sâu, nhổ cỏ, tưới bón cho các luống rau xanh. Ngày ông qua đời, bà quần khăn tang cho cây bưởi, cây na, cây cam do ông trồng. Mái tóc bà mỗi ngày một bạc trắng. Bà ngủ ít, ăn ít. Bà làm lụng cần mẫn quanh năm. Trong bữa cơm, bà nhìn con cháu được ăn no, ăn ngon miệng là bà thật vui sướng. Tình thương bao la của bà là ngọn lửa ấm hạnh phúc của gia đình bố mẹ em, của đàn cháu nhỏ. Em chỉ cầu mong bà được mạnh khỏe, sống mãi với con cháu đông vui.

Lê Bình Minh, 9C

Trường THCS Ngô Gia Tự, Hà Nội

2. Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi

Một học sinh xấu tính

Trong lớp chúng tôi có một đứa rất khó chịu, đó là Phran-ti. Tôi ghét thằng này vì nó là một đứa rất xấu bụng. Khi thấy một ông bố nào đấy đến nhờ thầy giáo khiển trách

con mình, là nó mừng rỡ. Khi có người khóc là nó cười. Nó run sợ trước mặt Ga-rô-nê, nhưng lại đánh cậu bé thợ nề không đủ sức tự vệ. Nó hành hạ Grôt-xi, cậu bé bị liệt một cánh tay, chề giễu Prê-cốt-xi mà mọi người đều nể, nhạo báng cả Rô-bét-ti, cậu học lớp 2, đi phải chống nạng vì đã cứu một em bé. Nó khiêu khích những người yếu nhất, và khi đánh nhau thì nó hăng máu, trở nên hung tợn, cố chơi những miếng rất hiểm độc.

Có một cái gì làm cho người ta ghê tởm ở cái trán thấp ấy, trong cái nhìn vẫn đục ấy, được che giấu dưới cái mũ có lưỡi trai bằng vải dầu... Sách, vở, sổ tay của nó đều giấy mực bê bết, rách nát và bẩn thỉu; thước kẻ thì như có răng cưa, ngòi bút thì tõe ra, móng tay thì cấn bằng mồm, quần áo thì rách tứ tung trong những lúc đánh nhau...

(*"Những tấm lòng cao cả"* - Êt-môn-đô-đơ A-mi-xi)

Hoàng Thiếu Sơn dịch

Câu hỏi: Trong 2 câu đầu đoạn văn, nhân vật "*tôi*" đã đưa ra nhận xét gì về Phran-ti? Sau đó "*tôi*" đã làm gì để chứng minh cho nhận xét của mình? Yếu tố lập luận thể hiện ở đâu? Hãy lập dàn ý cho đoạn văn trên?

Gợi ý

Đoạn văn "*Một học sinh xấu tính*" được lập luận rất chặt chẽ, được trình bày theo cách diễn dịch.

Hai câu đầu đoạn văn mang tính chất luận điểm, nhân vật "*tôi*" đưa ra nhận xét về Phran-ti: "*một đứa rất khó chịu*", "*một đứa rất xấu bụng*" mà "*tôi* ghét".

Những câu văn còn lại, nhân vật "*tôi*" đều nêu lên hàng loạt dẫn chứng để minh họa, để chứng minh cho nhận xét của mình. Có thể xem đó là những luận cứ để chứng minh cho luận điểm (2 câu đầu) đã nêu lên.

Đó là những luận cứ nào ?

- Phran-ti "*mừng rỡ*" khi hắn thấy một ông bố nào đấy đến nhờ thầy giáo khiển trách con mình.

- Nó "*cười*" khi thấy người ta khóc.

- Nó rất hèn hạ "*run sợ*" trước kẻ mạnh (Ga-rô-nê) nhưng lại tàn nhẫn bắt nạt, ức hiếp những kẻ yếu: đánh cậu bé thợ nề, hành hạ Grôt-xi, chề giễu Prê-cốt-xi mà mọi người đều nể, nhạo báng kẻ tàn tật (Rô-bét-ti, học lớp 2 đi phải chống nạng).

- Nó rất hung tợn, rất hiểm độc và hăng máu khi đánh nhau. Nó hay gây sự, khiêu khích kẻ yếu.

Ngoại hình hắn rất ghê tởm: cái trán thấp, cái nhìn "*vẫn đục*" nham hiểm được che giấu dưới cái mũ có lưỡi trai bằng vải dầu.

- Nó học hành bê trễ, bừa bãi: sách, vở, sổ tay của nó đều giấy mực bê bết, rách nát và bẩn thỉu; thước kẻ thì như có răng cưa, ngòi bút thì tõe ra.

- Nó sống bê tha, vô giáo dục: móng tay thì cấn bằng mồm, quần áo bị rách tứ tung trong những lúc đánh nhau.

Lập dàn ý

* **Mở đoạn:** Phran-ti là một đứa rất khó chịu, một đứa rất xấu bụng, mà tôi rất ghét.

* **Thân đoạn:**

a. **Tâm địa Phran-ti rất xấu:**

+ Hắn mừng rỡ khi thấy một ông bố nào đấy đến nhờ thầy giáo khiển trách con mình.

+ Hắn cười, khi có người khóc.

b. Phran-ti là một đứa độc địa, hung ác, tàn nhẫn:

+ Nó rất hèn hạ, run sợ trước kẻ mạnh là Ga-rô-nê.

+ Nhưng nó lại đánh cậu bé thợ nề không đủ sức tự vệ.

+ Nó hành hạ Grôt-xi, cậu bé bị liệt một cánh tay.

+ Nó chế giễu Prê-cốt-xi mà mọi người đều nể.

+ Nó nhạo báng Rô-bết-ti cậu học sinh lớp 2 tàn tật, di phải chống nạng.

+ Nó hay gây sự, khiêu khích những người yếu; hăng máu, hung tợn, cố chơi những miếng rất hiểm độc.

c. Phran-ti có một ngoại hình rất ghê tởm:

+ Cái trán thấp.

+ Cái nhìn vẫn đục.

+ Bộ mặt nham hiểm được che giấu dưới cái mũ lưỡi trai bằng vải dầu.

d. Nó học hành bê trễ, bừa bãi:

+ Sách, vở, sổ tay của nó đều giấy mực bê bết, rách nát và bẩn thỉu.

+ Thước kẻ thì như có răng cưa.

+ Ngồi bút thì tòe ra.

e. Phran-ti sống bê tha, bụi đời:

+ Móng tay thì cần bằng mồm.

+ Quần áo thì bị rách tứ tung trong những lúc đánh nhau.

*** Kết đoạn:** (đoạn văn này chỉ trích ngang nên không có).

Bài tập trắc nghiệm

1. Nêu xuất xứ bài "*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*" như sau đây có đúng hay không?

Bài thơ "*Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ*" được Nguyễn Khoa Điềm sáng tác vào ngày 25-03-1971 tại núi rừng miền Tây tỉnh Thừa Thiên, thời kháng chiến chống Mĩ. Bài thơ được in trong tập thơ "*Đất và khát vọng*" (1984) của tác giả. Nguyễn Khoa Điềm thuộc thế hệ nhà thơ trưởng thành trong cuộc kháng chiến chống Mĩ của dân tộc.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

2. Nhân vật trữ tình trong bài thơ là ai?

A. Tác giả.

B. Bà mẹ Tà-ôi.

C. Em cu Tai, anh trai, chị gái.

3. Bài thơ có bao nhiêu khúc ru?

A. Sáu khúc ru.

C. Hai khúc ru.

B. Ba khúc ru.

D. Bốn khúc ru.

4. Bà mẹ Tà-ôi hát ru con trong những hoàn cảnh nào?

A. Vừa dịu con vừa giã gạo;

B. Vừa dịu con, vừa tĩa bắp trên núi Ka-lui;

C. Vừa dụ con vừa chuyển lán, đập rừng đi vào chiến trường;

D. Cả A, B và C.

5. Trong bài thơ có danh từ riêng nào cho biết rõ không gian địa lí miền Tây Thừa Thiên mà tác giả nói đến?

A. Em cu Tai.

B. Núi Ka-lui.

6. Em nhận xét, đánh giá gì về bà mẹ Tà-ôi qua bài thơ của Nguyễn Khoa Điềm?

A. Một bà mẹ có tình thương con bao la;

B. Một người lao động sản xuất giàu tình yêu nước;

C. Một bà mẹ chiến sĩ anh hùng;

D. Tất cả A, B, C.

7. Những câu thơ sau đây nói lên tình cảm gì của bà mẹ Tà-ôi, của người phụ nữ Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ?

- Mẹ thương a-kay, mẹ thương bộ đội.

- Mẹ thương a-kay, mẹ thương làng đói.

- Mẹ thương a-kay, mẹ thương đất nước.

A. Rất thương con.

B. Hết lòng thương yêu đồng bào, chiến sĩ.

C. Giàu tình yêu nước.

D. Thương con, thương đồng bào, chiến sĩ, yêu đất nước.

8. Hai câu thơ dưới đây nói lên giấc mơ gì của mẹ và của em bé?

"Con mơ cho mẹ hạt gạo trắng ngần
Mai sau con lớn vùng chày lún sân".

A. Mơ có nhiều lương thực để nuôi con và nuôi bộ đội;

B. Mơ con khôn lớn, có sức khỏe, lao động giúp mẹ;

C. Cả A và B.

9. Hai câu thơ dưới đây nói lên giấc mơ gì của mẹ và của em bé?

"Con mơ cho mẹ hạt bắp lên đều
Mai sau con lớn phát mười Ka-lui".

A. Mơ mùa màng, nương rẫy tốt tươi;

B. Mơ con khôn lớn, trở thành người lao động phi thường mang tâm vóc dũng sĩ của bộ tộc;

C. Cả A và B.

10. Hai câu thơ dưới đây nói lên giấc mơ gì của mẹ và của em bé?

"Con mơ cho mẹ được thấy Bác Hồ,
Mai sau con lớn làm người Tự do".

A. Mơ đánh tan giặc Mĩ.

- B. Mơ miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, đón Bác Hồ vào thăm;
C. Mơ con lớn lên được sống yên vui hạnh phúc trong một chế độ tốt đẹp;
D. Tất cả A, B, C.

11. Em cho biết tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào để viết nên hai câu thơ đặc sắc này?

*"Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi
Mặt trời của mẹ em nằm trên lưng".*

- A. Ẩn dụ. B. Nhân hoá.
C. Song hành đối xứng. D. Ẩn dụ và song hành đối xứng.
12. Bài *"Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ"* mang âm điệu dân ca. Em cho biết giọng thơ như thế nào?

- A. Ngọt ngào, thiết tha, sâu lắng. B. Dịu dịu.
C. Man mác băng khuâng. D. Trầm hùng.

13. Nguyễn Duy sáng tác bài thơ *"Ánh trăng"* vào thời điểm nào?

- A. Khi là sinh viên. B. Thời đi bộ đội đánh Mĩ.
C. Sau ngày miền Nam giải phóng, sống tại thành phố Hồ Chí Minh (1978).

14. Bài thơ *"Ánh trăng"* viết theo thể thơ gì?

- A. Thơ 4 chữ. B. Thơ 5 chữ.
C. Thơ thất ngôn. D. Thơ tự do.

15. Bài thơ *"Ánh trăng"* đã để lại trong tâm hồn người đọc những bài học thấm thía nào về đạo lí?

- A. Ân nghĩa thủy chung. B. Bao dung và độ lượng.
C. Không được sống vô ơn, thay lòng đổi dạ. D. Cả A, B, C.

16. Giọng thơ bài *"Ánh trăng"* như thế nào?

- A. Nhẹ nhàng, bồi hồi, băng khuâng B. Trách móc C. Trầm, buồn

17. Nguyễn Duy đã sử dụng biện pháp tu từ nào trong câu thơ sau?

*vầng trăng đi qua ngõ
như người dưng qua đường.*

- A. Ẩn dụ. B. Nhân hoá.
C. So sánh. D. Nhân hoá và so sánh.

18. Những từ ngữ hình ảnh về vầng trăng thường được nói đến trong thơ ca.

- A. Nguyệt, chị Nguyệt; B. Hằng, chị Hằng, Hằng Nga;
C. Thỏ, Thỏ ngọc; D. Gương nga;
E. Tất cả A, B, C và D.

19. Những vần thơ nói về vầng trăng mà em nhớ và yêu thích

- A. *Hỡi cô tát nước bên đàng,
Sao cô múc ánh trăng vàng đổ đi?*
Ca dao

- B. Đêm thanh nguyệt hiện ngoài hiên trúc,
Ngày vắng chim kêu cuối khóm hoa.
("Ngôn chí – 17" – Nguyễn Trãi)
- C. Trải bao thử lặn ác tà,
Ấy mỗ vô chủ, ai mà viếng thăm!
("Truyện Kiều" – Nguyễn Du)
- D. Vầng trăng vắng vặc giữa trời,
Đình ninh hai miệng một lời song song.
("Truyện Kiều" – Nguyễn Du)
- E. Gương nga chênh chếch dòm song,
Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân.
("Truyện Kiều" – Nguyễn Du)
- F. Đêm thu buồn lắm chị Hằng ơi!
Trần thế em nay chán nửa rồi.
Cung quế đã ai ngồi đó chửa,
Cành đa xin chị nhắc lên chơi.
("Muốn làm thằng Cuội" – Tản Đà)
- G. Thuyền ai đậu bến sông trăng đó
Có chở trăng về kịp tối nay?
("Đầy thôn Vĩ Dạ" – Hàn Mặc Tử)
- H. Trung thu trăng sáng như gương,
Bác Hồ ngắm cảnh nhớ thương nhi đồng.
Hồ Chí Minh
- I. Gồm A, B, C, D, E, F, G, H.

20. Nêu những từ ngữ nói về các đơn vị quân đội, từ tiểu đội trở lên mà em biết?

- Tiểu đội, trung đội, đại đội;
- Tiểu đoàn, trung đoàn, lữ đoàn, sư đoàn, quân đoàn;
- Quân khu, tập đoàn quân, phương diện quân, ...

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

Đáp án bài số 12

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	B	B	D	B	D	D	C	C	D	D	A	C	B	D	A	D	E	I	A

BÀI 13

* Làng

* Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)

* Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự

* Luyện nói: Tự sự kết hợp với nghị luận và miêu tả nội tâm

Làng

Kim Lân

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Kim Lân sinh năm 1920, tên là Nguyễn Văn Tài, quê ở Từ Sơn, Bắc Ninh. Ông vốn là thợ thủ công của làng nghề vùng Kinh Bắc. Với một vốn sống phong phú và từng trải về nông thôn Việt Nam, ông viết thành công đề tài về nông dân. Sinh hoạt đồng quê, những thú vui dân dã như đánh đu, chọi gà, chơi diều, thả chim bồ câu, dựng non bộ, hát chèo, đấu vật, hội hè,... được kể lại thật hay, thật đậm đà mà ông gọi là “*thú phong lưu đồng ruộng*”.

“*Con chó xấu xí*”, “*Nên vợ nên chồng*” là hai tập truyện ngắn nổi tiếng của Kim Lân. Các truyện ngắn như: *Làng*, *Ông Cẩn Ngủ*, *Vợ nhặt*,... là những kiệt tác văn chương đích thực.

2. Xuất xứ

Truyện “*Làng*” viết về đề tài nông dân trong kháng chiến chống Pháp, đăng trên *Tạp chí Văn nghệ*, năm 1948.

3. Chủ đề

Qua nhân vật ông Hai, tác giả đã thể hiện và ca ngợi tình yêu quê hương đất nước và nhiệt tình tham gia kháng chiến của người nông dân Việt Nam.

4. Tóm tắt truyện “*Làng*”

Làng Dầu là quê hương bản quán của ông Hai. Là một nông dân nghèo khổ, dưới thời Pháp thuộc, ông Hai đã từng bị bọn hương lí trong làng truất ngôi trừ ngoại, phải xiêu dạt lang thang kiếm sống, lần mò vào đến tận đất Sài Gòn, Chợ Lớn, mười mấy năm trước mới lần hồi trở về quê quán.

Ông Hai hay làm, không mấy lúc chịu ngơi tay, không đi cày đi cuốc, gánh phân tát nước thì ông đan rổ rá hay chữa lại cái chuồng gà, cạp lại tấm liếp.

Ông Hai lại có tính hay khoe cái làng Dầu của ông. Nào là nhà ngói san sát, sâm uất như tỉnh. Nào là đường trong làng toàn lát đá xanh... Nào là làng ông có cái sinh phần của viên tổng đốc, cái dinh cơ ấy “*lắm lắm là cửa; vườn hoa, cây cảnh nom như động ấy*”.

Nhưng từ ngày khởi nghĩa, ông Hai không bao giờ đã động đến cái làng ấy nữa, ông thù nó. Xây cái làng ấy, cả làng phải phục dịch, còn ông thì bị một chồng gạch đổ làm bại một bên hông, đến nay cái chân vẫn còn đi khắp khểnh. Bây giờ khoe làng, ông Hai lại khoe khác. Khoe những ngày khởi nghĩa đồn dập, những buổi tập quân sự có các cụ phụ lão râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập một hai. Khoe làng Dầu có nhiều hố, ụ, những giao thông hào. Những công trình ở xóm Ba Khu, ở Ngõ Mái... không để

dầu hết. Ông khoe cái làng Dầu có phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa, rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh thì cao bằng ngọn tre.

Kháng chiến bùng nổ, bà con làng Dầu đi tản cư. Nhưng ông Hai vẫn ở lại làng cùng anh em đào đường, đắp ụ... Trong lúc hữu sự, ông không nỡ bỏ làng ra đi. Nhưng rồi gia cảnh gieo neo, ba đứa con dại, một mình bà Hai xoay xỏa nơi tản cư, vốn liếng lại không có, ông Hai bắt buộc phải nghe theo lời khẩn khoản của vợ để ra đi. Ông buồn khổ lắm, chỉ biết tự an ủi: *"Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được, thì tản cư âu cũng là kháng chiến"*.

Đến nơi tản cư, ông Hai buồn khổ, bức bối vô cùng. Ông trở nên ít nói, ít cười, hay cáu gắt. Ông sợ mụ chủ nhà, một người đàn bà lạnh chanh lạnh chối, đã lấy đến ba đời chồng, rất tham lam, tinh quái. Ông Hai nhớ làng, ông chỉ còn biết khoe làng với bác Thứ; ông chỉ còn có niềm vui đi đến phòng thông tin nghe đọc báo. Ông giả vờ đứng xem tranh ảnh chờ người khác đọc rồi nghe lỏm. Tin chiến sự đánh Tây, giết Tây làm cho *"ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!"*.

Nhưng rồi cái tin dữ *"cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây"* từ miệng những người đàn bà tản cư nói ra làm cho ông Hai *"nghe ửng hẩn lại, da mặt tê rần rần"*. Việt gian từ thằng chủ tịch,... cả làng vác cờ thần ra hoan hô giặc,... thằng chánh Bệu khuôn cả tù chè, dính đồng, đưa vợ con lên vị trí với giặc ở ngoài tỉnh... Ông Hai cay đắng nguyên rủa cái giống Việt gian bán nước. Có lúc ông lại băn khoăn, ngờ ngợ: chả nhẽ cái bọn ở làng lại đến đến thế... họ toàn là những người có tinh thần cả mà. Nhưng thằng chánh Bệu thì đích là người làng không sai rồi.

Chiều hôm ấy, bà Hai đi chợ về cũng uể oải, bần thần. Cả gian nhà lặng đi, hiu hắt. Suốt đêm ông Hai thao thức, nằm thở dài, chân tay nhũn ra. Ba, bốn hôm sau, ông Hai không dám bước chân ra đến ngoài. Ông sợ mụ chủ nhà, nhất là khi nghe mụ đưa tin về cái làng Dầu *"đi Việt gian theo Tây"*, có lệnh *"đuổi hết những người làng chợ Dầu khỏi vùng này không cho ở nữa"*. Vợ con khóc, ông Hai ngồi lặng ở một góc giường. Ông lo lắng biết đem nhau đi đâu bây giờ? Ông nghĩ ngợi. Có lúc ông nghĩ *"hay là quay về làng?"*. Có lúc, ông lại phản đối: Về làng tức là bỏ kháng chiến. Bỏ Cụ Hồ. Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù. Ông chỉ còn biết ôm con thơ vào lòng mà tâm sự. Khi nghe thằng cu Húc nói: *"Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!"* thì nước mắt ông giàn ra, chảy ròng ròng trên hai má.

Cái tin dữ được cải chính. Ông Hai đi từ chiều mãi đến sẩm tối mới về. Ông tươi vui, rạng rỡ hẳn lên, mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ, hấp háy. Ông mua bánh rán đường cho các con. Gặp ai ông cũng nói về cái tin làng Dầu Việt gian theo Tây *"toàn là sai sự mục đích cả!"*. Tối hôm ấy, ông lại sang bên gian nhà bác Thứ, ngồi trên chiếc chõng tre, vén quần lên tận bẹn mà nói chuyện về cái làng Dầu, chuyện Tây khùng bố, chuyện dân quân, tự vệ làng ông bố trí, cầm cự ra sao, chuyện nhà ông bị Tây đốt,... rành rọt, tỉ mỉ như chính ông vừa dự trận đánh giặc ấy xong thật.

II. Đọc – cảm thụ

1. Phân tích truyện "Làng" của Kim Lân.

Kim Lân là nhà văn hiện đại có một vốn sống vô cùng sâu sắc về nông thôn Việt Nam. Những thú chơi dân dã mang cốt cách *"phong lưu đồng ruộng"* như thả diều, chơi gà, nuôi chó săn, thả chim bồ câu, chơi núi non bộ, gánh hát chèo, trẩy hội mùa

xuân, v.v... được ông viết rất hay và cho ta nhiều thú vị. Ông là một trong những cây bút truyện ngắn xuất sắc mang hương đồng gió nội qua hai tác phẩm: *"Con chó xấu xí"* và *"Nên vợ nên chồng"*.

Viết về đề tài nông dân và kháng chiến, truyện *"Làng"* của Kim Lân thành công hơn cả. Nhân vật chính của truyện là ông Hai đã để lại trong lòng em nhiều ấn tượng sâu sắc, đẹp đẽ.

Ông Hai là một lão nông, cần cù chất phác, giàu lòng yêu quê hương đất nước. Ông gắn bó với cách mạng, quyết tâm đi theo kháng chiến, trung thành tuyệt đối vào sự lãnh đạo sáng suốt của Cụ Hồ Chí Minh.

Cũng như hàng triệu người nông dân khác, ông Hai là một con người cần cù chất phác rất đáng yêu. Ông hay lam hay làm, *"ở quê ông làm suốt ngày, không mấy lúc chịu ngơi chân ngơi tay"*. Đi cày, đi cuốc, gánh phân, tát nước, đan rổ, đan rá,... ông đều làm khéo, làm giỏi.

Ông Hai đã sống qua hai chế độ, trước kia ông mù chữ, sau nhờ Cách mạng mà ông được học *"Bình dân học vụ"*, biết đánh vần. Kim Lân đã kể rất hay về tình yêu làng của ông Hai. *"Làng ta phong cảnh hữu tình"*... không yêu làng sao được? Cái làng Dầu vốn là nơi chôn nhau cắt rốn của ông, *"nhà ngói san sát, sầm uất như tỉnh"*, *"đường trong làng toàn lát đá xanh, trời mưa trời gió tha hồ đi khắp đầu làng cuối xóm, bùn không dính đến gót chân"*... Ông Hai yêu làng mình với tất cả tấm lòng của một người dân quê chất phác.

Trước kia, ông Hai rất lấy làm tự hào về cái sinh phần quan tổng đốc làng ông. Đi đâu ông cũng khoe, gặp ai ông cũng khoe *"cái dinh cơ cụ thượng làng tôi có lắm lắm là của. Vườn hoa cây cảnh nom như động ấy..."*. Ông yêu làng Dầu với tất cả sự hồn nhiên, ngây thơ của người ít học. Ông đã mang thương tật trên mình khi bị bắt làm phu xây cái lăng ấy! Đáng lẽ ông không nên khoe, không nên *"hả hê cả lòng"*! Nỗi đau, nỗi nhục của một đời người nói làm gì nữa cho thêm phần nhục nhã? Nhắc lại chuyện xưa, cũ ấy của ông Hai, Kim Lân đã viết với một giọng văn châm biếm nhẹ nhàng. Từ ngày cách mạng thành công, ông Hai vẫn yêu làng, yêu với tất cả tình cảm trong sáng, chân thành. Ông đã có nhiều thay đổi về mặt nhận thức. Ông không bao giờ còn *"đả động"* đến *"cái sinh phần"* ấy nữa, ông biết *"thù nó"* đến tận tim gan. Ông yêu cái làng Dầu kháng chiến với tất cả niềm kiêu hãnh cao cả! Cái làng Dầu của ông *"có cái phòng thông tin tuyên truyền sáng sủa rộng rãi nhất vùng, chòi phát thanh thì cao bằng ngọn tre, chiều chiều loa gọi cả làng đều nghe thấy"*. Ông khoe làng mình *"những ngày khởi nghĩa rầm rập"*, các cụ phụ lão râu tóc bạc phơ vác gậy đi tập quân sự, *"nhất là những hố, những ụ, những giao thông hào của làng ông thì lắm công trình không kể đâu hết!"*. Có thể nói, từ ngày đi tản cư, phải xa làng thân yêu, bao nỗi buồn vui của quá khứ và hiện tại chứa chất trong lòng ông bao tâm sự. Dưới ngòi bút của Kim Lân, ông Hai, một người nông dân yêu làng, yêu nước, hiền lành, chất phác... hiện lên một cách chân thực, ta thấy gần gũi, bình dị và đáng yêu lắm. Tình yêu làng, tình yêu quê hương là một trong những tình cảm sâu sắc nhất của người dân cày Việt Nam.

Quyết tâm kháng chiến, tin tưởng vào sự lãnh đạo sáng suốt của Hồ Chủ tịch cũng là một nét rất đẹp trong tư tưởng, tình cảm của ông Hai. Kháng chiến thì khắp nơi *"Ruộng rẫy là chiến trường. Cuốc cày là vũ khí. Nhà nông là chiến sĩ!"*. Vợ con đi tản cư, nhưng ông Hai vẫn ở lại cùng với đội du kích *"đi đào đường đắp ụ"* để bảo vệ cái

làng Dầu thân yêu. Khi hoàn cảnh gia đình neo bán, vợ con thúc bách, cực chẳng đã phải xa quê hương, ông tự an ủi mình: *"Thôi thì chẳng ở lại làng cùng anh em được thì tản cư âu cũng là kháng chiến!"*.

Xa làng rồi nhớ làng, tính nết ông Hai có phần thay đổi. Ông ít nói ít cười, lầm lũi lì lợm, thậm chí cáu gắt, chửi bới vợ con. Ông vô cùng đau khổ: *"Chúng mày làm khổ ông! Chúng mày làm khổ ông vừa vừa chứ! Ông thì giết hết, ông thì giết hết!"*. Chúng ta cảm thông với *"tâm sự"* u ám của ông, thương ông lắm!

Trong lúc ông Hai đang hồ hởi với những chiến tích kháng chiến, những gương dũng cảm anh hùng của quân và dân ta thì ông như bị sét đánh về cái tin *"dữ"* cả làng Dầu *"Việt gian theo Tây"...*, *"vác cờ thần ra hoan hô"* lũ giặc cướp! Ông tủi nhục cúi gằm mặt mà đi, nằm vật ra giường như bị ốm nặng, nước mắt cứ tràn ra, có lúc ông chửi thề một cách chua chát! Ông sống trong bi kịch triền miên. Vợ con vừa buồn vừa sợ. *"Gian nhà lặng đi, hiu hắt"*. Ông sợ mù chủ nhà... có lúc ông nghĩ quẩn *"hay là quay về làng"...* nhưng rồi ông lại kiên quyết: *"Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù!"*. Kim Lân rất sâu sắc và tinh tế miêu tả những biến thái vui, buồn, lo, sợ... của người nông dân về cái làng quê của mình. Họ đã yêu làng trong tình yêu nước, đặt tình yêu nước lên trên tình yêu làng. Đó là một bài học vô cùng quý giá và sâu sắc của ông Hai đem đến cho mỗi chúng ta!

Cuộc đối thoại giữa hai bố con ông Hai là một tình tiết cảm động và thú vị:

... - *"À, thầy hỏi con nhé. Thế con ủng hộ ai?"*

- *"Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!"*

Nghe con ngây thơ nói mà nước mắt ông chảy ròng ròng trên hai má... Lòng trung thành của cha con ông, của hàng triệu nông dân Việt Nam đối với lãnh tụ là vô cùng sâu sắc, kiên định. Vẻ đẹp tâm hồn ấy của họ rất đáng tự hào, ngợi ca.

Vì thế, khi cái tin thất thiệt *"cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây"* được cải chính thì ông Hai là người sung sướng nhất. Ông *"tươi vui, rạng rỡ hẳn lên"*, *"mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ..."*. Ông mua quà cho con. Ông chạy sang nhà bác Thứ để *"khoe"* cái tin làng Dầu đánh giặc, nhà ông bị Tây đốt. Tự hào lắm chứ! Người đọc như được san sẻ niềm vui sướng cùng ông.

Gấp trang sách lại, chúng ta bồi hồi xúc động về tình yêu làng của ông Hai, về nghệ thuật kể chuyện tạo tình huống hấp dẫn, hồi hộp của nhà văn Kim Lân. Những phẩm chất tốt đẹp của ông Hai như cần cù lao động, chất phác, yêu quê hương đất nước... tiêu biểu cho bản chất cao quý, trong sáng của người dân cày Việt Nam. Chính họ đã đổ mồ hôi làm nên những bát cơm đầy dẻo thơm nuôi sống mọi người. Chính họ đã đem xương máu, đánh giặc *"giữ làng, giữ nước, giữ mái nhà tranh, giữ đồng lúa chín"...* (Thép Mới).

"Quê hương là chùm khế ngọt..." là niềm vui, nỗi buồn, là ước mơ đẹp của mỗi chúng ta. Quê hương đang đổi mới *"ngói hóa"*, no ấm, giàu có trong thanh bình.

Bài học sâu sắc nhất đối với em khi đọc truyện ngắn này của Kim Lân là *tình yêu quê hương đất nước, là lòng tự hào và biết ơn người dân cày Việt Nam*.

2. Hãy nói lên cảm nghĩ về nhân vật ông Hai trong truyện "Làng" của Kim Lân.

Kim Lân là nhà văn rất am hiểu cuộc sống của người nông dân ở nông thôn miền Bắc. Tất cả các truyện của ông đều xoay quanh cảnh ngộ và sinh hoạt của người

nông dân. Truyện "Làng" được Kim Lân sáng tác trong thời kì đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp và đăng trên tạp chí *Văn nghệ* năm 1948. Nhân vật chính là ông Hai người làng chợ Dầu. Tác giả đã miêu tả khá thành công diễn biến tâm trạng của ông khi nghe tin đồn làng ông theo giặc. Qua đó, tác giả muốn ca ngợi tình thân yêu nước của ông nói riêng và của người dân Việt Nam nói chung.

Ông Hai là người rất tự hào về cái làng chợ Dầu của mình. Khi phải di tản cư ông cứ nhắc đi nhắc lại với những người chung quanh cái không khí cách mạng của làng ông: "*Cả giới phụ lão có cụ râu tóc bạc phơ cũng vác gậy đi tập một hai...*". Cứ như vậy, suốt cả buổi tối, ông lão ngồi vén quần lên tận bẹn mà nói liên miên về cái làng của ông. Ông nói cho sướng miệng và để cho đỡ nhớ làng chứ không chú ý người khác có nghe không? Sau những giây phút làm việc mệt nhọc, nằm gác tay lên trán, ông lại nghĩ về làng. Ông cứ muốn về làng, muốn được "*cùng mọi người đào đường, đắp ụ, xẻ hào, khuân đá...*". Vì quá yêu, quá tự hào về cái làng của ông mà ông "*nghe thấy ửng ửng, da mặt tê rần rần*", "*chết lặng đi tưởng như không thở được*" khi nghe tin cả làng mình theo Việt gian! Lúc đầu ông không thể tin, ông hỏi đi, hỏi lại "*giọng ông như lạc hẳn*": "*Liệu có thật không hở bác?*". Khi có người quả quyết vừa ở dưới ấy lên và nói chắc như đinh đóng cột ở làng ông "*Việt gian từ thẳng chủ tịch mà đi*" ..., thì ông Hai không thể nghe thêm được nữa. Ông đánh trống làng rồi đi thẳng. Văng vẳng bên tai ông tiếng người đàn bà cho con bú: "*Cha mẹ tiền sư chúng nó! Đói khổ ăn cắp, ăn trộm bắt được người ta còn thương. Còn giống Việt gian bán nước thì cứ cho mỗi đứa một nhát!*". Những lời nói ấy như những nhát dao chém vào ông, tim ông se thắt lại. Bao nhiêu câu hỏi giằng xé trong ông. Tức quá, ông nắm chặt hai tay lại mà rít lên: "*Chúng bay ăn miếng cơm hay miếng gì vào mồm mà đi làm cái giống Việt gian bán nước để nhục nhã thế này!*"... Rồi ông nghĩ lại "*chả nhẽ cái bọn ở làng lại đốn đến thế được. Ông kiểm điểm từng người trong óc. Không mà, họ toàn là những người có tình thân cả mà...*". Trong ông đang diễn ra sự giằng xé. Nửa tin, nửa ngờ.

Đêm đó, ông Hai không sao ngủ được, "*ông hết trở mình bên này lại trở mình bên kia, thở dài*". Khi mẹ chủ nhà nói xa nói gần không chứa chấp người làng làm Việt gian, ông lão ngồi lặng đi. Bao nhiêu ý nghĩ đen tối, ghê rợn nối tiếp bởi bởi trong đầu ông, ông định quay về làng. Vừa chớm nghĩ như vậy, lập tức ông phản đối ngay: "*Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến*". Nghĩ vậy nước mắt ông giàn dụa. Nhớ lại thuở xưa - thuở cuộc đời đen tối, lầm than, ông "*rợn cả người*"... Chỉ chừng ấy chi tiết, Kim Lân đã cho người đọc hiểu tình cảm của ông Hai đối với Cách mạng, đối với đất nước như thế nào. Nếu không yêu nước, không tin tưởng vào Cách mạng làm sao ông uất nghẹn, đau khổ đến như thế. Và cũng chính điều đó mà ông đã mừng rơn lên khi biết đích xác những lời kia chỉ là sự đồn đại láo toét. Ông đi tìm bác Thứ để thanh minh: "*Chính cái tin làng chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả!*". Ông cứ lặp đi lặp lại câu "*láo hết, toàn là sai sự mục đích cả*". Ông Hai còn múa tay lên mà khoe tin ấy với mọi người... Và tối hôm ấy, ông lại sang bên nhà bác Thứ, lại ngồi trên chiếc chõng tre, vén quần lên tận bẹn mà nói chuyện về cái làng của ông... Kim Lân đã chọn được một tình huống khá độc đáo. Cách thể hiện lòng yêu nước của nhà văn cũng có nét riêng không giống với bất cứ nhà văn nào cùng thời.

Có thể nói "Làng" là một truyện ngắn khá hay. Thành công lớn nhất về mặt nghệ thuật là khả năng miêu tả diễn biến tâm lí nhân vật. Đoạn ông Hai nghe tin đồn làng ông làm Việt gian đã thể hiện tài năng miêu tả tâm lí nhân vật của Kim Lân. Thông qua nhân vật ông Hai, tác giả muốn ca ngợi tình yêu quê hương, tình yêu đất nước, sự giác ngộ cách mạng của những người nông dân hiền lành, chất phác. Chính tình yêu quê hương đất nước, ý thức giác ngộ cách mạng ấy mà họ một lòng theo Đảng, theo Cách mạng, đứng lên giành quyền sống, giữ vững nền độc lập tự chủ của dân tộc trước mọi gian nan, thử thách.

Mai Văn Hoan

Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)

1. Một số phương ngữ mà ta biết lúc đọc sách:

- cha, bố, tía.
- mẹ, bầm, bu, u, má.
- cái đầu, cái tróc (tiếng Nghệ Tĩnh).
- quả, trái.
- quả dứa, trái thơm, trái khóm.
- tôi, tui; ni, này; tê, kia.
- mình, miêng, chúng mình, chúng miêng.
- bây giờ, bây chừ.
- làm sao, mần răng.
- làm như thế ấy, mần rứa.
- thuyền, ghe; ghe lườn, thuyền độc mộc.
- chum, vại, cái lu, lu mái.

2. Em hãy kể ra 10 tiếng địa phương mà em biết ?

3. Gạch chân các phương ngữ trong những đoạn văn, đoạn thơ dưới đây. Tìm tiếng phổ thông để thay thế phương ngữ ấy:

"Chim quên xuống đất ăn trùn,
Anh hùng lữ vận lên ngàn đốt than".
(Ca dao)

"Quê hương ơi, sao mà da diết thế
Giọng hò đưa... lòng Huế đó chẳng ?
Ví dù đèn tắt, đã có trăng
Khổ em thì em chịu, biết làm răng đặng chừ..."
("Bài ca quê hương" - Tố Hữu)

"Đứng bên ni đồng ngó bên tê đồng mênh mông bát ngát,
Đứng bên tê đồng ngó bên ni đồng cũng bát ngát mênh mông,
Thân em như chén lúa dòng dòng
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai".
(Ca dao)

... "Xòe bàn tay bấm đốt tay,
Tính đã bốn năm ròng

Người ta bảo không trông
Ai cũng **nhủ** đừng mong
Riêng em thì em nhớ!
Chuồn dậu vườn đã lổ
Cam đầu ngõ đã vàng
Em nhớ ruộng nhớ vườn
Không nhớ anh **rằng** được!"...

("Thăm lúa" - Trần Hữu Thung)

4. Thảo luận vấn đề: Có nên dùng từ ngữ địa phương không? Vì sao?

Gợi ý

- Trong ngôn ngữ dân tộc có từ thuần Việt, có từ mượn, có từ cổ. Ngoài tiếng phổ thông, trong từ vựng tiếng Việt còn có các phương ngữ, các tiếng địa phương.

- Bất cứ người Việt Nam nào, dù hoạt động trong lĩnh vực nào cũng cần biết một số tiếng địa phương nhất định. Biết để đọc sách, biết để giao tiếp, biết để học tập, biết để viết văn làm thơ. Anh cán bộ, chiến sĩ biên phòng ở hải đảo, ở biên giới, cần biết một số tiếng địa phương, phong tục tập quán của đồng bào địa phương nơi mình công tác, có thể mới có thể dân vận để hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ. Nghỉ hè, học sinh đi nghỉ mát ở Trà Cổ, Hạ Long, Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Tùng, Quy Nhơn, Vũng Tàu, Đà Lạt... chỉ sau thời gian ngắn 2, 3 tuần sẽ học được một số tiếng địa phương, nhất là được đi xem các chợ. Một cô nữ sinh đến Cửa Lò nghỉ mát, lúc dạo chơi gặp một bà bán hàng rong nói: "*Nhờ o đưa cho tui cái đòn triêng ở chỗ tề...*". Cô nữ sinh Hà Nội đứng ngẩn tò te như nghe người ở sao hỏa nói! Có người không phân biệt được các tiếng: "*thằng cò*" (tiếng Thanh Hóa) với chữ "*ông cò*" trong câu thơ của Tú Xương: "*Hà Nam danh giá nhất ông cò*"!

- Do nhu cầu của cuộc sống mà trong việc ra sức học tập trau dồi vốn từ vựng, chúng ta cần có một cái vốn từ ngữ địa phương. Dùng từ ngữ địa phương lúc nói và viết, dùng ở đâu, dùng trong trường hợp nào là điều ta phải cân nhắc, không được lạm dụng, vì quá đà sẽ gây nên sự khó chịu cho người đọc, người nghe. Sự hợp lí là bài học cần thiết khi ta dùng từ ngữ địa phương.

Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự

*** Nên biết và nên nhớ:**

1. Truyện không chỉ có cốt truyện, có chuyện, có nhân vật. Nhân vật không chỉ có ngoại hình, tính cách, hành động mà còn có ngôn ngữ.

Chị Dậu không chỉ nói với chồng con mà chị còn đối đáp với lí trưởng, cai lệ, tri phủ Tư Ân, cụ cố thượng, v.v... Lão Hạc không chỉ nói chuyện vui buồn với ông giáo, mà lão có lúc còn tâm sự với cậu Vàng. Chị Dậu trước lúc quyết định bán con, chị còn tự nói với lòng mình.

Cho nên đối thoại và độc thoại là cách thể hiện, cách xây dựng nhân vật trong văn bản tự sự.

2. Đối thoại là gì ?

- *Đối thoại là hình thức đối đáp, trò chuyện giữa hai hoặc nhiều người về một câu chuyện gì đó, một vấn đề nào đó. Trong văn bản, đối thoại được đặt sau dấu hai chấm, để trong ngoặc kép; hoặc dùng dấu gạch ngang trước lời thoại.*

Ví dụ:

Học làm người

Công Minh Tuyên đến học với thầy Tăng Tử (Tăng Sâm). Ở nhà thầy đã ba năm mà không khi nào thấy anh ta đọc sách. Thầy Tăng Tử ngạc nhiên lắm.

Một hôm thầy gọi trò đến hỏi:

- Người đến nhà ta thụ giáo đã ba năm. Ta xem ý người không mấy khi học tập sách vở như các bạn học khác là tại làm sao?

Nghe thầy nói, Công Minh Tuyên lễ phép thưa:

- Thưa thầy, con vẫn học. Con thấy thầy ở trong nhà đối với song thân, gia thuộc, lúc nào thầy cũng hiếu thuận, hòa nhã; cho đến các gia súc như chó, mèo, thầy cũng không chửi mắng, đánh đập bao giờ. Thầy tiếp ứng bạn hữu thì cung kính mà ung dung rất có lễ độ, kẻ dở người hay ai cũng đều kính phục. Khi ở cung đình, thầy đối đãi với kẻ dưới bao giờ cũng cẩn trọng mà trong bụng rất nhân từ, không có ý hại ai bao giờ.

Ba điều ấy con lấy làm vui lòng mà học mãi vẫn chưa được, con đâu dám không chịu học mà cứ ở nhà thầy.

Thầy Tăng Tử lắng nghe, đoạn tạ lại Công Minh Tuyên mà nói rằng: "*Ta nay không bằng nhà người*".

(Trích "Thuyết uyển")

3. Độc thoại là thế nào ?

- *Độc thoại là lời nói của một người nào đó không nhằm vào một ai, hoặc nói với chính mình. Trong văn bản, khi người độc thoại cất thành tiếng thì phía trước câu nói có gạch ngang dấu dòng; cũng có thể đặt vào trong dấu ngoặc kép; còn khi không thành tiếng thì không có gạch dấu dòng. Trường hợp sau gọi là độc thoại nội tâm.*

Ví dụ:

a. ... Lão vật vã đến hai giờ đồng hồ rồi mới chết. Cái chết thật là dữ dội. Chẳng ai hiểu lão chết vì bệnh gì đau đớn và bất thành linh như vậy. Chỉ có tôi với Binh Tư hiểu.

Nhưng nói ra làm gì nữa! Lão Hạc ơi! Lão hãy yên lòng mà nhắm mắt! Lão đừng lo gì cho cái vườn của lão. Tôi sẽ cố giữ gìn cho lão. Đến khi con trai lão về, tôi sẽ trao lại cho hân và bảo hân: "*Đây là cái vườn mà ông cụ thân sinh ra anh đã cố để lại cho anh trọn vẹn; cụ thà chết chứ không chịu bán đi một sào...*".

("Lão Hạc" - Nam Cao)

b. Bà Nghị ra bộ dễ dãi:

- Con mẹ này cũng ghê gớm lắm! Thấy bỏ thì đào mãi! Ừ thì tao cũng trả thêm cho một hào. Là hai đồng hai. Bằng lòng thì lên nói với ông giáo làm văn tự cho. Và phải trả ông ấy hai hào giấy mực. Nghe không!

Chị Dậu thất vọng:

- Thế thì con chỉ được hai đồng đem về...

Ông Nghị lại câu:

- Chứ bao nhiêu nữa? Hai chục nữa nhé! Thôi cho thế cũng đắt lắm rồi. Bán thì đi làm văn tự. Không bán thì về. Về thẳng!

"Về thì đâm đầu vào đâu? Để chồng bị trói đến bao giờ nữa?... Thôi, trời đã bắt tội, cũng đành nhắm mắt liều...". Bên tai chị Dậu văng vẳng có tiếng như vậy. Nước mắt ứa ra, chị lại đứng dậy với bộ mặt nào nùng:

- Vâng con xin bán hầu hai cụ. Nhờ các cụ cho bảo ông giáo làm giấy giúp con...!

("Tắt đèn" - Ngô Tất Tố)

c. Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường lớp Một của con. Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng, rồi buông tay mà nói: "Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra".

("Cổng trường mở ra" - Lý Lan)

d. Ở Hà Nội, tôi có một căn phòng bé, gác hai. Căn nhà của tôi cổ và sâu trong ngõ, có nhiều cây xanh. Những cây ấy cũng qua bao năm tháng rồi, đây tâm gửi leo đầy. Ban đêm, tôi ngồi lên thành cửa sổ, nhìn ra những mái nhà nhấp nhô, đen thẫm và hát. Tôi hát say sưa, âm ỉ. Ở bên cạnh có ông bác sĩ, một người khó ngủ, phải bật đèn lên, lịch sự gõ vào tường ba cái. Một tháng phải có hai mươi đêm như vậy. Tôi ngồi chờ giấc ngủ trở lại với ông bác sĩ và hã hê biện hộ cho mình: "Chỉ có mình mới biết được cái bao la và trong lành của đêm thành phố. Ông bác sĩ tìm đâu ra được cái này trong những giấc mơ khó khăn kia?...".

("Những ngôi sao xa xôi" - Lê Minh Khuê)

4. Ý nghĩa, giá trị

Các hình thức đối thoại và độc thoại có giá trị tạo cho câu chuyện một không khí như cuộc sống thật đang diễn ra, có thể đi sâu vào nội tâm nhân vật, bộc lộ được tính cách và sự chuyển biến trong tâm lí nhân vật... nghĩa là làm cho câu chuyện sinh động hơn, nhân vật sống động hơn, thật hơn.

* Luyện tập

1. Hãy tìm một đoạn trong văn bản tự sự mà em đã học hoặc đã đọc có đối thoại và độc thoại. Chép vào vở. Tác giả muốn nói gì qua đoạn văn ấy?

2. Hãy đọc kĩ đoạn văn sau và cho biết: những chi tiết nào là miêu tả, câu nào là đối thoại, câu nào là độc thoại?

... "Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. Cô nhìn thẳng vào mắt anh - những người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy.

- Chào anh.

Lần đầu, chính là anh thanh niên quay mặt đi. Anh ấn cái làn vào tay bác già và nói vội vã:

- Cái này để ăn trưa cho bác, cho cô và cho bác lái xe. Cháu có bao nhiêu là trứng, ăn không xuể. Cháu không tiễn bác và cô ra xe được, vì gần tới giờ "ốp" rồi. Thôi cháu chào bác, chào cô. Bác sẽ trở lại nhé.

Hai ông con theo bậc cấp bước xuống đồi, đến mặt đường nhìn lên, không thấy người con trai đứng đấy nữa. Anh ta đã vào nhà trong. Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to. Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đồi, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm

thấy mình rục rã theo. Hai người lững thững đi về phía chiếc xe đỗ, im lặng rất lâu. Bỗng bác già nhìn đồng hồ nói một mình:

- Thanh niên bây giờ lạ thật! Các anh chị cứ như con bướm. Mà đã mười một giờ, đến giờ "ốp" đâu? Tại sao anh ta không tiễn mình đến tận xe nhỉ?

Cô gái liếc nhìn bác già một cái rất nhanh, tự nhiên hồi hộp, nhưng vẫn im lặng".

("Lặng lẽ Sa Pa" - Nguyễn Thành Long)

3. Viết một đoạn văn kể chuyện theo đề tài tự chọn, trong đó sử dụng hình thức đối thoại và độc thoại.

Đêm nay mẹ lại thắp hương lên bàn thờ.

Nhận được giấy báo điểm thi Đại học, anh Hùng buồn lắm. Cả nhà lặng đi. Mẹ em và em rất buồn. Anh Hùng chăm học và học giỏi, anh là học sinh lớp 12 trường THPT Hàn Thuyên. Anh đã đi thi học sinh giỏi toán, đã được giải Ba toàn tỉnh. Không hiểu vì sao điểm Toán thi Đại học, anh chỉ đạt 6 điểm.

Từ hôm đó trở đi, anh Hùng ít đi ra ngoài, ngại tiếp xúc bạn bè. Anh ngồi lặng lẽ trước ảnh bố. Có hôm anh bỏ bữa hoặc ăn rất ít. Mẹ em rất buồn. Chưa bao giờ, em thấy mẹ buồn như thế!

Được tin hôm trước thì hôm sau ông ngoại đến chơi. Ông nói với anh Hùng:

- "Đệ nhất buồn là cái hỏng thi", cháu ạ. Có điều phải nhớ, phải hiểu: Thất bại là mẹ thành công. Thua keo này ta bày keo khác! Cháu còn trẻ, mới 17 tuổi. Ôn tập lại, sang năm thi tiếp cháu ạ. Cháu đã gửi đơn phúc tra chưa?

Ông ở chơi hai ngày. Đã ngoài 70 tuổi mà ông vẫn ham đọc sách. Mái tóc bạc, nước da hồng hào. Ông kể nhiều chuyện vui thời lính tráng. Trước khi ra về, ông dặn riêng mẹ em gì đó. Ông nhắc anh Hùng chủ nhật tới sang giúp ông trồng mấy cây na.

Ông về hưu với quân hàm thiếu tướng, lương hưu nhiều. Lần nào mẹ con em đến thăm ông, hay ông đến chơi, ông đều cho mẹ em tiền. Lần thì nửa triệu, lần thì một, hai triệu đồng. Ông nói: "Mẹ Hoa cầm lấy mà bồi dưỡng cho các cháu ăn học. Các cháu ngoan ngoãn, học giỏi và khỏe mạnh là ông vui lắm rồi...".

Thỉnh thoảng mẹ thử dãi. Nhưng mẹ cố nén bao nỗi buồn, tìm đủ mọi cách để an ủi con trai. Chiều chủ nhật nào, mẹ cũng đưa anh Hùng đi thăm mộ bố. Đến bữa cơm, mẹ nhẹ nhàng nói: "Hùng ạ, con ăn thêm một bát nữa đi. Món xào rau khoai lang này ngon lắm! Món canh chua này, ông ngoại và bố con rất thích". Mẹ dặn riêng con gái cưng của mẹ là làm hộ anh trai một số việc, tìm cách động viên anh.

Hình như để quên dần đi nỗi buồn hỏng thi, anh Hùng hí hục sắp xếp, kê dọn lại mọi thứ trong gia đình. Anh lau bàn thờ, xếp lại tủ sách, kê lại bàn học. Anh làm cho ngôi nhà nhỏ bé của ba mẹ con trở nên gọn gàng, sạch sẽ rất đẹp mắt. Anh trồng thêm cây lựu có mấy chùm hoa đỏ rực. Anh buồn nhưng vẫn hi vọng chờ đợi.

Bố em mất đã hơn ba năm, khi mẹ em mới ngoài 40 tuổi. Tóc mẹ xanh mướt ngày nào, thế mà nay đã có vài ba sợi bạc. Hơn tháng qua, mẹ ít ngủ. Nhiều đêm chột thức giấc, em thấy mẹ thắp hương lên bàn thờ và khấn. Tiếng mẹ khấn thì thầm: "Anh ơi! Con trai vợ chồng mình thi Đại học thiếu điểm. Con ngơ ngẩn hẩn đi. Em lo và buồn lắm! Anh nhớ về, phù hộ cho ba mẹ con em nhé!...". Tiếng gà gáy sang canh mà mẹ vẫn đứng lặng trước ảnh bố.

Trưa nay, tan học, em vừa ra đến cổng trường bất ngờ thấy anh Hùng đến đón. Anh nói là khao em gái kem sâu riêng Thiên Nga. Thấy anh vui, em hỏi trêu anh: "*Cô Liên con gái bác Nhân gửi thư cho anh có phải không?*". Anh rút tờ giấy báo điểm phúc tra từ túi áo trên ngực đưa cho em. Điểm Toán được 9 điểm. Em reo lên. Anh nói: "*Anh đồ rồi. So với điểm chuẩn, anh thừa 2 điểm. Thế là ông ngoại, mẹ và em cùng vui...*".

Mẹ đi làm về muộn. Hai anh em ra đón mẹ từ ngoài cổng. Cầm lấy tờ giấy báo điểm phúc tra, tay mẹ run run. Mẹ ôm lấy anh Hùng, đứa con trai yêu quý của bố mẹ. Nước mắt mẹ chảy ra.

Mẹ nhắc đi nhắc lại: "*Hùng à, sáng mai con sang thăm ông và báo tin vui cho ông mừng...*".

Đêm nay, mẹ lại thức khuya, mẹ lại thắp hương lên bàn thờ...

Bài làm của Lê Giang Thương
Lớp 9A, THCS Nguyễn Văn Cừ, tỉnh Bắc Ninh

Luyện nói: Tự sự kết hợp với miêu tả nội tâm

Đề bài gợi ý: Tâm trạng của em sau khi để xảy ra một chuyện có lỗi với bạn.

Năm học lớp 6, lớp 7, tôi thi học sinh giỏi môn Toán toàn huyện, đều giành được giải khuyến khích. Nhiều bạn chế giễu tôi là "giải khúc khích"!

Lên lớp 8, bố mẹ tôi chuyển nhà lên thị xã. Hai chị em tôi đều chuyển đến trường mới: trường Trung học cơ sở Phạm Ngũ Lão. So với các bạn học trong lớp tôi chỉ vào loại học khá môn toán, còn môn Ngữ văn, môn Tiếng Anh, tôi gồng mình lên mà chỉ được điểm trung bình. Tôi sinh ra tự ti, thậm chí có lúc tỏ ra hèn nhát. Giờ học Tiếng Việt, cô giáo lên giảng bài rất hay, nhưng tôi không dám giơ tay phát biểu. Sinh hoạt tổ học tập, sinh hoạt lớp, tôi ngồi im như thóc trong bồ. Các bài kiểm tra toán, tôi chỉ được 7, 8 điểm; cô Thanh vẫn phê là "*trình bày rối*" chưa khoa học. Thậm chí, có lần tôi còn làm trò cười cho cả lớp. Tôi gọi cây đàn ghi ta (Lục huyền cầm) là cây đàn "*chì-nha*" khi làm bài văn thuyết minh. Giờ ra chơi, tôi ít ra sân đá cầu, nhảy dây cùng các bạn, v.v...

Tôi trở nên vụng về khi bước vào phòng chức năng học vẽ, học đàn, học hát. Buổi học hôm ấy, khi các bạn kéo ra sân chơi, tôi ở lại một mình trong phòng chức năng. Không biết tôi hí hoáy thế nào đó mà làm đứt dây đàn vĩ cầm. Sự cố xảy ra, tôi vô cùng lo sợ. Tôi tự nhủ mình: "*Chẳng ai biết mình gây ra. Cứ im lặng và tỉnh bơ...*". Buổi tập hát tiếp tục. Cái Diệu bỗng kêu lên: "*Đàn đứt dây rồi!*". Cô Liên và cô Chi hỏi: "*Ai làm đứt dây đàn?*". Nhưng tất cả đều nhìn nhau im lặng! Cô Liên và cô Chi đều tỏ ý không vui. Sau sự cố ấy, thấy chủ nhiệm lớp 8A, hạ mức hạnh kiểm của cái Diệu (nhóm trưởng) cái Hoàn (nhóm phó) trong đội ca vũ xuống một bậc, từ loại tốt xuống loại khá. Năm học sắp kết thúc rồi. Diệu và Hoàn đều học giỏi, đàn ngọt, hát hay, được các thầy cô giáo và bạn học quý mến.

Chuyện ấy làm tôi day dứt mãi trong lòng. Nhiều đêm tôi trằn trọc, và tự trách mình sao hèn nhát thế? Tại sao không dũng cảm tự nhận lỗi để Diệu và Hoàn mắc oan? Nhưng có lúc tôi lại nghĩ: "*Mọi chuyện rồi sẽ trôi qua. Nhắc lại làm chi cho mệt...*".

Rồi lòng tự trọng đã nâng đỡ tâm hồn tôi. Tôi viết một bức thư dài gửi thầy chủ nhiệm nói rõ sự việc, xin nhận kỉ luật, đề nghị thầy không hạ mức hạnh kiểm của hai bạn Diệu và Hoàn...

Thầy Cảnh gặp riêng tôi, thầy nói về lòng tự trọng, sự hèn nhát và lòng dũng cảm. Thầy an ủi, động viên tôi. Các bạn yêu mến, quý trọng tôi hơn trước. Tôi thấy tâm hồn mình thanh thản hơn trước. Cuối năm học lớp 8, thi kiểm tra, tôi được 5 điểm 10, xếp loại giỏi văn hóa, loại tốt hạnh kiểm.

Nhớ lại kỉ niệm thời non dại ấy, bài học ngụ ngôn về chuyện “Đóng đinh lên cột và nhổ đinh” mỗi lần mắc một khuyết điểm và mỗi lần sửa chữa được một lỗi lầm... làm tôi cứ nao nao lòng.

Lê Mỹ Ai, lớp 8B

Trường THCS Phan Châu Trinh- Quảng Nam

Bài tập trắc nghiệm

1. Giới thiệu một vài nét về Kim Lân

A. Kim Lân là bút danh của Nguyễn Văn Tài.

B. Ông sinh năm 1920, quê ở Từ Sơn, Bắc Ninh.

C. Ông có sở trường về truyện ngắn, viết về đề tài người nông dân. Tác phẩm gồm có hai tập truyện: “*Con chó xấu xí*”, “*Nên vợ nên chồng*”.

D. Gồm A, B và C.

2. “*Làng*” được Kim Lân viết vào giai đoạn lịch sử nào của dân tộc ta?

A. Trước năm 1945.

B. Trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954).

C. Trong kháng chiến chống Mĩ (1955 - 1975).

D. Sau năm 1975.

3. Truyện “*Làng*” của Kim Lân được viết bằng thể loại văn học nào?

A. Hồi kí.

B. Tuỳ bút.

C. Tiểu thuyết.

D. Truyện ngắn.

4. Nhân vật chính của truyện là ai?

A. Bà con làng Dầu.

B. Vợ con ông Hai.

C. Bà chủ nhà nơi tản cư.

D. Ông Hai.

5. Nỗi khổ nhục nhất của ông Hai trước năm 1945 là gì?

A. Nghèo đói, mù chữ.

B. Đi phu xây cái sinh phần quan tổng đốc bị chồng gạch đổ vào người bại một bên hông.

C. Bị bọn hương lí trong làng “*truất ngôi trừ ngoại*”, ông phải tha phương cầu thực đến mười mấy năm trời.

6. Đoạn trích truyện “*Làng*” nói lên những nét tâm trạng nào của ông Hai trong những tháng ngày di tản cư:

A. Nhớ làng Dầu và nhớ đội du kích.

B. Niềm vui của ông là đến Phòng thông tin nghe tin chiến sự, tin chiến thắng của quân và dân ta.

C. Ông vô cùng đau khổ, tủi nhục khi nghe tin đồn "cả cái Dầu Việt gian theo Tây".

D. Ông Hai vô cùng sung sướng hả hê khi cái tin làng chợ Dầu Việt gian được cải chính.

E. Cả A, B, C và D.

7. Đọc đoạn văn sau và cho biết đoạn văn mang yếu tố gì trong văn bản tự sự?

"Cả làng chúng nó Việt gian theo Tây...", cái câu nói của người đàn bà tản cư hôm trước lại dội lên trong tâm trí ông.

Hay là quay về làng?...

Vừa chớm nghĩ như vậy, lập tức ông lão phản đối ngay. Về làm gì cái làng ấy nữa. Chúng nó theo Tây cả rồi. Về làng tức là bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ...

Nước mắt ông giàn ra. Về làng tức là chịu quay lại làm nô lệ cho thằng Tây. Ông lão nghĩ ngay đến mấy thằng kì lí chuyên môn khoa khoét ngày trước lại ra vào hống hách ở trong cái đình. Và cái đình lại như cửa riềng chúng nó, lại thâm nghiêm ghê gớm, chứa toàn những sự ức hiếp, đè nén. Ngày ngày chúng dong ra dong vào, đánh tổ tôm mà bàn tư việc làng với nhau ở trong ấy. Những hạng khổ rách áo ôm như ông có đi qua cũng chỉ dám liếc trộm vào, rồi cắm đầu xuống mà lủi đi. Anh nào ho he, hóc hách một tí thì chúng nó tìm hết cách để hại, cất phần ruộng, truất ngôi, trừ ngoại, tống ra khỏi làng...

Ông Hai nghĩ rợn cả người. Cả cuộc đời đen tối, lăm than cũ nổi lên trong ý nghĩ ông. Ông không thể về cái làng ấy được nữa. Về bây giờ ra ông chịu mất hết à?

Không thể được! Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù".

A. Yếu tố miêu tả.

B. Yếu tố đối thoại và độc thoại.

C. Yếu tố nghị luận.

D. Biểu cảm.

8. Đọc các đoạn văn sau và cho biết đoạn văn này mang yếu tố gì trong văn bản tự sự?

- Bên ngoài, ánh nắng rọi xuống mặt sân sáng lóa, có mấy tiếng gà trưa cất lên eo éo. Gian nhà càng như lịm đi, mờ mờ hơi đất.

- Trời xanh lồng lộng có những tầng mây sáng chói, lừ đừ. Đường vắng hắt người qua lại. Họ dạt cả vào các khoảng bóng cây tránh nắng. Một vài tiếng động nhẹ khẽ gọi lên, oi ả.

- Ở đây, những tốp người tản cư mới ở dưới xuôi lên đứng ngời lố nhố cả dưới mấy gốc đa xù xì, cành lá rườm rà ken vào nhau rải xuống mặt đường và bãi cỏ một vùng bóng mát rộng (...). Dưới chân đồi, những thửa ruộng lúa xanh mướt, uốn quanh co dưới trời nắng, lấp loáng như một khúc sông. Có mấy bóng cò trắng bay dật dờ...

- Bà Hai nín bật. Gian nhà lặng đi, hiu hắt. Ánh lửa vàng nhờ nhờ ở ngọn đèn dầu lạc vờn trên nét mặt lo âu của bà lão. Tiếng thở của ba đứa trẻ chụm đầu vào nhau ngủ nhẹ nhàng nổi lên, nghe như tiếng thở của gian nhà.

A. Biểu cảm.

B. Nghị luận.

C. Miêu tả.

D. Độc thoại nội tâm.

9. Đọc đoạn văn sau và cho biết tác giả đã kết hợp các yếu tố gì để diễn tả tâm trạng của ông Hai vô cùng sung sướng khi nghe tin chiến sự?

"Hôm nay may quá, vợ được anh dân quân đọc rất to, đồng dục, rành rọt từng tiếng một. Cơ chừng anh ta cũng mới học, đánh vần được chữ nào anh ta đọc luôn chữ ấy. Ông lão nghe chẳng sót một câu nào. Bao nhiêu là tin hay. Một em nhỏ trong ban tuyên truyền xung phong bơi ra giữa hồ Hoàn Kiếm cắm quốc kì lên Tháp Rùa. "Đấy, cứ kêu chúng nó trẻ con mãi đi, liệu đã bằng chúng nó chưa?". Một anh trung đội trưởng sau khi giết được bảy tên giặc đã tự sát bằng một quả lựu đạn cuối cùng. Đội nữ du kích Trưng Trắc giả làm người đi mua hàng đã bắt sống một tên quan hai bớt Thao ngay giữa chợ. "Khiếp thật, tình những người tài giỏi cả". Lại còn bao nhiêu tin đột kích nữa, chỗ này giết được năm Pháp với hai Việt gian; chỗ kia phá đổ một xe tăng và một xe díp. "Cứ thế, chỗ này giết một tí, chỗ kia giết một tí, cả súng ống cũng vậy, hôm nay dăm khẩu, ngày mai dăm khẩu, tích tiểu thành đại, làm gì mà rồi thằng Tây không bước sớm". Ruột gan ông lão cứ múa cả lên, vui quá!"

- A. Tự sự kết hợp yếu tố độc thoại.
- B. Tự sự kết hợp với độc thoại nội tâm.
- C. Cả A và B.

10. Kim Lân dùng hình thức biểu đạt nào trong văn bản tự sự qua đoạn văn sau?

"Một lúc lâu ông mới rặn ề ề, nuốt một cái gì vướng ở cổ, ông cất tiếng hỏi, giọng lạc hẳn đi:

- Liệu có thật không hở bác? Hay là chỉ lại ...

- Thì chúng tôi vừa ở dưới ấy lên đây mà lại. Việt gian từ thằng chủ tịch mà đi cơ ông ạ. Tây vào làng, chúng nó bảo nhau vác cờ thần ra hoan hô. Thằng chánh Bệu thì khuôn cả tử chề, đỉnh đồng, vãi vốc lên xe cam-nhông, đưa vợ con lên vị trí với giặc ở ngoài tỉnh mà lại.

Có người hỏi:

- Sao bảo làng chợ Dầu tinh thần lắm cơ mà? ...

- Ấy thế mà bây giờ đổ đốn ra thế đấy!

Ông Hai trả tiền nước, đứng dậy, chèm chẹp miệng, cười nhạt một tiếng, vươn vai nói to:

- Hà, nắng gớm, về nào ...

- | | |
|-----------------------|---------------------------------|
| A. Miêu tả. | B. Nghị luận. |
| C. Độc thoại nội tâm. | D. Tự sự kết hợp với đối thoại. |

11. Đoạn văn sau có phải Kim Lân miêu tả tâm trạng lo âu, đau khổ trần trọc của ông Hai sau khi được tin "cả cái làng Dầu Việt gian theo Tây" không?

"Ông Hai vẫn trần trọc không sao ngủ được. Ông hết trở mình bên này lại trở mình bên kia, thở dài. Chợt ông lão lặng hẳn đi, chân tay nhũn ra, tưởng chừng không cất lên được... Có tiếng nói léo xéo ở gian trên. Tiếng mẹ chủ... Mẹ nói cái gì vậy? Mẹ nói cái gì mà lờ mờ xào thế? Trống ngực ông lão đập thình thịch. Ông lão nín thở, lắng tai nghe ra bên ng..."

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

12. Đoạn văn sau đây thể hiện tâm trạng hả hê sung sướng của ông Hai bằng hình thức biểu đạt nào?

"Ông Hai đi mãi đến sẩm tối mới về. Cái mặt buồn thỉu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ, hấp háy... Vừa đến ngõ, ông lão đã lên tiếng:

- Chúng mày đâu rồi, ra thấy chia quà cho nào.

Lũ trẻ ở trong nhà ủa ra, ông lão rút vội cái gói bọc lá chuối khô cho con bé lớn:

- Bánh rán đường đây, chia cho em mỗi đứa một cái.

Đứt lời ông lão lại lật đật đi thẳng sang bên gian bác Thứ. Chưa đến bậc cửa, ông lão đã bô bô:

- Bác Thứ đâu rồi? Bác Thứ làm gì đấy? Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cải chính, ông ấy cho biết... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả.

Bác Thứ chưa nghe thủng câu chuyện ra sao, ông lão đã lại lật đật bỏ lên nhà trên.

- Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn. Ông chủ tịch làng em vừa lên cải chính... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng em Việt gian ấy mà. Ra láo! Láo hết, chẳng có gì sất. Toàn là sai sự mục đích cả!"

A. Tự sự.

B. Tự sự kết hợp đối thoại.

13. Đánh giá về truyện "Làng", có nhà phê bình văn học đã viết: Truyện "Làng" của Kim Lân là một truyện ngắn đặc sắc viết về đề tài nông dân và kháng chiến. Qua nhân vật ông Hai, tác giả đã thể hiện và ca ngợi tình yêu làng, yêu quê hương đất nước và nhiệt tình tham gia kháng chiến của người dân cày Việt Nam.

- Ý kiến em thế nào?

A. Đồng ý.

B. Chưa xác đáng.

14. Trong hai ví dụ thơ sau, các tác giả đã sử dụng biện pháp nghệ thuật nào để tả tiếng suối?

"Côn Sơn suối chảy rì rầm,
Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai".

("Côn Sơn ca" - Nguyễn Trãi)

"Tiếng suối trong như tiếng hát xa
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa".

("Cảnh khuya" - Hồ Chí Minh)

A. Nhân hoá.

B. Điệp ngữ.

C. Ẩn dụ.

D. So sánh.

E. Hoán dụ.

F. Nói quá.

15. Câu: "Chao ôi! Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá" là kiểu câu gì?

A. Câu trần thuật.

B. Câu nghi vấn.

C. Câu cảm thán.

D. Câu cầu khiến.

16. Cụm từ in đậm trong câu văn sau đây là thành phần gì của câu?

"Dưới chân đồi, những thửa ruộng lúa xanh mướt, uốn quanh co dưới trời nắng, lấp lánh như một khúc sông".

A. Thành phần bổ ngữ.

B. Thành phần trạng ngữ.

17. Đọc diễn cảm những câu đối thoại trong đoạn thơ sau. Đó là những câu đối thoại nào?

*Chúng tôi đi
Nắng mưa sờn mép ba-lô,
Tháng năm bạn cùng thôn xóm.
Nghỉ lại lưng đeo
Nằm trên dốc nắng.
Kì hộ lưng nhau ngang bờ cát trắng,
Quờ chân tìm hơi ẩm đêm mưa.
- Đẳng nớ vợ chưa?
- Đẳng nớ?
- Tớ còn chờ Độc lập!
Cả lũ cười vang bên ruộng bắp,
Nhìn o thôn nữ cuối nương dâu.*

("Nhớ" – Hồng Nguyên)

A. - Đẳng nớ vợ chưa?

B. - Đẳng nớ?

C. - Tớ còn chờ Độc lập!

D. Gồm ba câu A, B, C.

18. Trong đoạn thơ trên, các từ: "đẳng nớ", "bắp", "o" – có đúng là tiếng địa phương không?

A. Đúng.

B. Không đúng.

19. Bài ca dao dưới đây có lời đối thoại giữa anh với nàng không?

*Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng:
Tre non đủ lá đan sàng nên chăng?
Đan sàng thiếp cũng xin vâng,
Tre vừa đủ lá nên chăng hỏi chàng?*

A. Không có lời đối thoại.

B. Có lời đối thoại.

20. Hãy đọc kĩ đoạn văn sau và cho biết: có chi tiết miêu tả, chi tiết đối thoại, chi tiết độc thoại không?

... "Đến lượt cô gái từ biệt. Cô chìa tay ra cho anh nắm, cẩn trọng, rõ ràng, như người ta cho nhau cái gì chứ không phải là cái bắt tay. Cô nhìn thẳng vào mắt anh – nhưng người con gái sắp xa ta, biết không bao giờ gặp ta nữa, hay nhìn ta như vậy.

- Chào anh.

Lần đầu, chính là anh thanh niên quay mặt đi. Anh ấn cái làn vào tay bác già và nói vội vã:

- Cái này để ăn trưa cho bác, cho cô và cho bác lái xe. Cháu có bao nhiêu là trứng, ăn không xuể. Cháu không tiễn bác và cô ra xe được, vì gần tới giờ "ốp" rồi. Thôi cháu chào bác, chào cô. Bác sẽ trở lại nhé.

Hai ông con theo bậc cấp bước xuống đồi, đến mặt đường nhìn lên, không thấy người con trai đứng đấy nữa. Anh ta đã vào nhà trong. Ông xách cái làn trứng, cô ôm bó hoa to. Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo. Hai người lững thững đi về phía chiếc xe đỗ, im lặng rất lâu. Bỗng bác già nhìn đồng hồ nói một mình:

- Thanh niên bây giờ lạ thật! Các anh chị cứ như con bướm. Mà đã mười một giờ, đến giờ "ốp" đâu? Tại sao anh ta không tiễn mình đến tận xe nhỉ?

Cô gái liếc nhìn bác già một cái rất nhanh, tự nhiên hồi hộp, nhưng vẫn im lặng".

("Lặng lẽ Sa Pa" - Nguyễn Thành Long)

- A. Có miêu tả.

B. Có đối thoại.

C. Có độc thoại.

D. Gồm cả A, B, C.

Đáp án về bài số 13

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	D	B	D	D	C	E	C	C	C	D	A	B	A	D	C	B	D	A	B	D

BÀI 14

- * Lặng lẽ Sa Pa (trích)

* Ôn tập phần Tiếng Việt

* Viết bài tập làm văn số 3 (Văn tự sự)

* Người kể chuyện trong văn bản tự sự

Lặng lẽ Sa Pa
Nguyễn Thành Long

I. Đọc - hiểu

1. Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Thành Long, về xuất xứ và chủ đề truyện "Lặng lẽ Sa Pa"

Nguyễn Thành Long (1925 – 1991) quê ở Duy Xuyên, Quảng Nam, viết văn từ thời kì kháng chiến chống Pháp. Ông sở trường về truyện ngắn với lối viết nhẹ nhàng gợi cảm đầy chất thơ. Tác phẩm của ông gồm có các tập truyện: "Giữa trong xanh", "Ly Sơn mùa tỏi", "Sáng mai nào, xế chiều nào", v.v...

Nguyễn Thành Long viết truyện "Lặng lẽ Sa Pa" vào mùa hè năm 1970, in trong tập truyện "Giữa trong xanh".

Truyện "Lặng lẽ Sa Pa" kể lại cuộc gặp gỡ giữa ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ với anh thanh niên 27 tuổi làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 m giữa núi rừng Lào Cai, qua đó, tác giả ca ngợi những con người tuy sống lặng lẽ giữa trong xanh nhưng rất nhân hậu, sống sôi nổi, giàu chí hướng và hết lòng phục vụ đất nước.

2. Tóm tắt truyện "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long

Chuyến xe khách đường dài Hà Nội – Lào Cai hôm ấy có hai người khách được mời lên ghế đầu, đó là một ông họa sĩ già và một cô kĩ sư trẻ mới ra trường. Ông họa sĩ già đi thực tế lên Lai Châu; ông đã xin anh em trong cơ quan hoãn bữa tiệc cuối tuần sau, bữa tiệc tiễn ông về hưu. Cô kĩ sư trẻ lên nhận công tác ở Ti Nông nghiệp Lai Châu. Bác lái xe đã có 32 năm công tác trên tuyến đường này, từng chở lên chở về bao nhiêu họa sĩ như Tô Ngọc Vân, Hoàng Kiệt... Câu chuyện giữa bác lái xe và ông họa sĩ già càng trở nên thân tình. Ông họa sĩ già coi cô gái như con, và hứa sẽ đưa cô đến Ti Nông nghiệp Lai Châu giao cho ông Trưởng ti, giúp đỡ cô thật chu đáo rồi mới quay về.

Khi nắng bắt đầu đốt cháy rừng cây, Sa Pa bắt đầu hiện ra với những rặng đồi, những đàn bò lang cổ đeo chuông ở các đồng cỏ trong lũng, chiếc xe phải dừng sít lại, mọi người cùng kêu lên. Bác lái xe xuống to: xe nghỉ lấy nước, bà con lót dạ, nghỉ nửa tiếng. Bác lái xe nói với họa sĩ: *"Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian. Thế nào bác cũng thích vẽ hắn"*. Đó là một anh thanh niên 27 tuổi làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 m.

Sống một mình giữa mây mù lạnh lẽo nên anh ta rất *"thèm người"*. Họa sĩ xúc động khi nhìn thấy anh thanh niên đi tới: tầm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ. Anh thanh niên đưa cho bác lái xe củ tam thất vừa đào được gửi biếu vợ bác lái xe vừa ốm dậy. Bác lái xe trao cho anh thanh niên gói sách mua hộ từ Hà Nội. Bác lái xe giới thiệu với anh thanh niên hai người khách quý và dặn đưa lên nhà đãi món trà pha nước mưa thơm như nước hoa của Yên Sơn.

Anh thanh niên xin phép chạy về trước. Anh đã hái một bó hoa đơn, hoa thược dược vàng, tím, đỏ... tặng cô kĩ sư trẻ. Anh giới thiệu về công việc đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây... của mình để góp phần vào việc dự báo trước thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu. Anh kể lại những đêm gió tuyết, vào lúc một giờ, một mình cầm đèn bão đi ra *"vườn"* lấy số liệu, như bị gió chặt ra từng khúc trong cái im lặng dễ sợ.

Họa sĩ đảo qua ba gian nhà sạch sẽ với bàn ghế, sổ sách, máy bộ đàm,... một chiếc giường con, một chiếc bàn học, một giá sách. Cô gái ngồi vào bàn lật xem bìa một cuốn sách... Anh thanh niên rót nước trà mời khách. Họa sĩ già thích thú nhấp chén trà nóng. Anh thanh niên nói lên tâm trạng của mình là rất *"thèm"* người, với bao nỗi nhớ, nhưng không phải là nhớ phần hoa đô hội. Công việc tuy gian khổ, nhưng anh nghĩ: *"Mình sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc?"*. Anh cho biết thành tích của mình đã phát hiện một đám mây khô, nên đã giúp cho không quân ta hạ được nhiều máy bay phản lực Mĩ trên cầu Hàm Rồng.

Nhìn thấy họa sĩ hí hoáy kí họa, anh nói: *"Bác đừng mất công vẽ cháu!... Ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, bác hãy vẽ Sa Pa vẽ ông ta đi, bác"*... hay là anh kĩ sư lập bản đồ sét, trán cứ hói ra, đã mười một năm không một ngày xa cơ quan. Bác họa sĩ già trầm nghĩ: *"Người con trai ấy đáng yêu thật..."*

Chỉ còn lại 5 phút nữa. Anh thanh niên gửi tặng một làn trứng gà tươi để khách ăn đường. Họa sĩ già hứa sẽ trở lại ở chơi ít hôm. Cô kĩ sư trẻ đưa tay cho anh thanh niên nắm với lời: *"Chào anh"*.

Họa sĩ xách cái làn trứng, cô gái ôm bó hoa to, theo bậc cấp xuống đồi. Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đồi. Cô gái hồi hộp, im lặng...

II. Đọc - cảm thụ

1. Phân tích truyện "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long

Nguyễn Thành Long (1925-1991) quê ở Quảng Nam, cây bút truyện ngắn xuất sắc, nổi tiếng với các tác phẩm như: *"Giữa trong xanh"* (1972), *"Ly Sơn mùa tới"* (1980)...

Truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa"* rút trong tập *"Giữa trong xanh"*. Truyện ca ngợi những con người sống giữa non xanh lặng lẽ nhưng vô cùng sôi nổi, hết lòng vì Tổ quốc, có trái tim nhân hậu tốt đẹp.

1. Một bức tranh thiên nhiên rất đẹp, đầy chất thơ.

Lào Cai miền Tây Bắc của Tổ quốc không hề hoang vu mà trái lại, rất hữu tình, tráng lệ. Khi xe vừa *"trèo lên núi"* thì *"mây hắt từng chiếc quạt trắng lên từ các thung lũng"*. Trạm rừng là nơi *"con suối có thác trắng xóa"*. Giữa màu xanh của rừng, những cây thông *"rung títt trong nắng"*, những cây tử kinh *"màu hoa cà"* hiện lên đầy thơ mộng. Có lúc, cảnh tượng núi rừng vô cùng tráng lệ, đó là khi *"nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn"*. Sa Pa với những rặng đồi, với đàn bò lang cổ đeo chuông... như dẫn hồn du khách vào miền đất lạ kì thú.

Trên cái nền bức tranh thiên nhiên ấy, cuộc sống của con người nơi miền Tây Tổ quốc thân yêu càng thêm nồng nàn ý vị: *"nắng chiều làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo"*. Có thể nói đó là những nét vẽ rất tinh tế và thơ mộng.

2. Con người đáng yêu nơi Sa Pa lặng lẽ.

Bác lái xe vui tính, cởi mở, nhiệt tình với hành khách.

Ông họa sĩ già say mê nghệ thuật, *"xin anh em hoãn bữa tiệc đến cuối tuần sau"* để ông đi thực tế chuyến cuối cùng lên Lào Cai trước lúc về hưu. Lúc nào ông cũng trầm trồ *"phải vẽ được một cái gì suốt đời mình thích"*.

Cô kĩ sư trẻ mới ra trường đã hăng hái xung phong lên Lào Cai công tác, bước qua cuộc đời học trò chật hẹp, bước vào cuộc sống bát ngát tinh khôi, cái gì cũng làm cho cô háo hức. Cô khao khát đất rộng trời cao, cô có thể đi bất kì đâu, làm bất cứ việc gì...

Ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa suốt đời nghiên cứu và lai tạo giống su hào to củ và ngọt để phục vụ dân sinh và xuất khẩu. Đồng chí cán bộ nghiên cứu khoa học *"suốt ngày chờ sét"*, nửa đêm mưa gió khẽ nghe sét là *"choáng choàng chạy ra"*, mười một năm không một ngày xa cơ quan, *"không đi đến đâu mà tìm vợ"*, lo *"làm một bản đồ sét riêng cho nước ta"*, cái bản đồ ấy *"thật lắm của, thật vô giá"*. Trán đồng chí ấy cứ hói dần đi!

Tiêu biểu nhất là anh thanh niên 27 tuổi, làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m, *"một trong những người cô độc nhất thế gian"*. Anh có nhiệm vụ *"đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất"* góp phần dự báo thời tiết, phục vụ sản xuất và chiến đấu. Những đêm bão tuyết, rét ghê gớm, một mình một đèn bão ra *"vườn"* lấy số liệu vào lúc nửa đêm cả thân hình anh *"như bị gió chặt ra từng khúc"*, xong việc, trở vào nhà, *"không thể nào ngủ lại được"*. Anh đã làm việc với tinh thần trách nhiệm cao, với ý chí và nghị lực to lớn để vượt qua gian khổ và đơn độc giữa non xanh. Chí tiến thủ là một nét đẹp ở anh: đọc sách, tự học. Cần cù và chịu khó: nuôi gà lấy trứng, trồng hoa... làm cho cuộc sống thêm phong phú. Rất

kiêm tốn khi nói về mình, dành những lời tốt đẹp nhất ngợi ca những gương sáng nơi Sa Pa lặng lẽ. Rất hiếu khách, anh mừng rỡ, quý mến khi khách lạ đến chơi. Một bó hoa đẹp tặng cô kĩ sư trẻ, một lần trứng gà tươi biếu ông họa sĩ già, một củ tam thất gửi biếu vợ bác lái xe mới ốm dậy... là biểu hiện của một tấm lòng yêu thương, đối xử chân tình với đồng loại. Anh sống và làm việc vì lí tưởng cao đẹp, vì quê hương đất nước thân yêu, như anh thổ lộ với ông họa sĩ già: *"Mình sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc ?"*. Vì thế, sau khi vẽ xong chân dung anh cán bộ khí tượng, họa sĩ đã nghĩ về anh: *"Người con trai ấy đáng yêu thật..."*.

Tóm lại, những nhân vật trên đây là hình ảnh những con người mới đã sống đẹp, giàu tình nhân ái, hết lòng phục vụ đất nước và nhân dân. Sống nơi lặng lẽ non xanh nhưng họ chẳng lặng lẽ chút nào! Trái lại, cuộc đời của họ vô cùng sôi nổi, đầy tâm huyết và giàu nhiệt tình cách mạng. Đúng như Bác Hồ đã nói: *Mỗi người tốt, mỗi việc tốt là một bông hoa đẹp. Cả dân tộc ta là một rừng hoa đẹp*. Nhà văn Nguyễn Thành Long đã dành những lời tốt đẹp nhất nói về những con người đang sống và cống hiến giữa Sa Pa lặng lẽ. Mỗi người nơi non xanh ấy là một gương sáng, là một bông hoa ngát hương.

Truyện *"Lặng lẽ Sa Pa"* là một bài thơ bằng văn xuôi rất trong sáng, trữ tình. Trên cái nền trắng lẹ của thiên nhiên rừng, suối Sa Pa hiện lên bao con người đáng yêu. Mỗi người chỉ một vài nét vẽ mà tác giả đã lột tả được tâm hồn, tính cách, dáng vẻ của họ. Nguyễn Thành Long rất chân thực trong kể và tả, nhờ thế mà ta thấy những nhân vật như bác lái xe, ông họa sĩ già, cô kĩ sư trẻ, anh thanh niên... rất gần gũi và mến yêu.

2. Cảm nhận về một số nhân vật đáng yêu được nói đến trong truyện "Lặng lẽ Sa Pa" của Nguyễn Thành Long

Mỗi một tác phẩm văn học ra đời đều mang một số phận riêng. Có tác phẩm vừa cất tiếng chào đời đã chết yểu đáng thương. Có tác phẩm gây dư luận xôn xao một thời rồi bị độc giả quên lãng với thời gian. Nhưng cũng có những bài thơ, quyển truyện có một sức sống lâu bền trong lòng bạn đọc, có một sức hút lạ kì. Truyện ngắn *"Lặng lẽ Sa Pa"* của Nguyễn Thành Long là một truyện đặc sắc, để lại trong lòng mỗi chúng ta nhiều rung cảm đẹp đẽ.

Truyện không có những tính cách phi thường, những chiến công vang dội... như ta đã bắt gặp trong nhiều truyện kí viết về chiến tranh thời chống Mĩ.

Nguyễn Thành Long có một lối viết nhẹ nhàng giàu chất thơ: thiên nhiên hiện hình dưới một màu áo trữ tình ấm áp lòng người đến lạ lùng. Đặc biệt là hình ảnh những người lao động bình thường mà vĩ đại rất đáng mến.

Bốn con người được nhà văn nói đến, già có, trẻ có, trai có, gái có, ngoài bác lái xe ra, ba nhân vật còn lại là những trí thức xã hội chủ nghĩa: ông họa sĩ già, anh cán bộ khoa học và cô kĩ sư trẻ mới ra trường. Truyện hầu như không có cốt truyện; thế mà cuộc gặp gỡ giữa họ khó phai mờ trong tâm trí chúng ta.

1. Bác lái xe tốt bụng, vui chuyện như một nhân vật dẫn chuyện nên làm ta khó quên. Ông họa sĩ già từng trải, xin anh em cơ quan hoãn *"bữa tiệc"* để đi chuyển thực tế *"cuối cùng lên Tây Bắc trước lúc về hưu"*. *"Ngòi bút"* như là một quả tim nữa của ông suốt đời ông *"đi"* và *"vẽ"*, ông *"khao khát"* nghệ thuật, vì thế mà ông *"yêu thêm cuộc sống"*, yêu thêm con người. Nửa giờ ông trò chuyện với anh thanh niên, và thái

độ chân tình của ông đối với cô kĩ sư như tình "cha con", làm ta cảm phục và yêu kính ông, vì ông là một nghệ sĩ chân chính, một trí thức lịch duyệt, một nhân cách đẹp có đời sống nội tâm phong phú.

2. Anh thanh niên là nhân vật được tác giả dành cho nhiều ưu ái, miêu tả sâu sắc, để lại nhiều ấn tượng đẹp. Về ngoại hình, anh có "tâm vóc bé nhỏ, nét mặt rạng rỡ". Anh sống và làm việc một mình trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600m, quanh năm sương mù lạnh lẽo. Lao động và hiệu quả là thước đo phẩm giá con người. Anh làm công tác khí tượng "đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, tham gia vào dự báo thời tiết trước hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu". Anh lấy số liệu và báo cáo về "nhà" thật chính xác. Những đêm mưa tuyết, lạnh cóng, anh vẫn cầm đèn bão ra "vườn" lúc một giờ sáng, gian khổ không thể nào nói hết. Anh có công trong việc phát hiện ra một đám mây khô trên bầu trời Hàm Rồng, giúp không quân ta hạ được nhiều máy bay Mi. "Người cô độc nhất thế gian" mà như vậy ư?

Giá trị đích thực ở anh là lẽ sống đẹp. Anh rất "thèm" người, nhưng không phải là "nỗi nhớ phồn hoa đô thị". Anh luôn tự hỏi mình: "Mình sinh ra là gì, mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc?". Một ý thức trách nhiệm làm ta cảm phục. Anh biết lấy sách để "trò chuyện", để học tập tiến bộ, trau dồi kiến thức. Anh nói về mình hồn nhiên, khiêm tốn. Anh không muốn ông họa sĩ vẽ chân dung mình. Anh ca ngợi ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, anh cán bộ khoa học lập bản đồ sét, và theo anh, đó là "những con người làm việc và lo nghĩ... cho đất nước".

Anh còn có một tấm lòng nhân hậu cao đẹp. Anh gửi biếu vợ bác lái xe vừa ốm dậy củ tam thất. Anh tặng cô kĩ sư lên thăm "nhà" mình một bó hoa rõ to và đẹp. Anh gửi các vị khách ấy một làn trứng để ăn trưa. Toàn là cây nhà lá vườn, nhưng đằng sau món quà là cả một tấm lòng cao cả, đầy tình người. Anh là một trí thức có lối ứng xử lịch sự, ấm áp tình yêu thương.

3. Cô kĩ sư trẻ được tác giả phác họa một vài nét nhưng thật duyên dáng. Cử chỉ cô "ôm bó hoa vào ngực", cô lắng tai nghe câu chuyện kể của anh thanh niên rồi trầm ngâm lắng lẽ, cô xúc động khi nhìn thấy trang sách anh thanh niên đọc để trên mặt bàn - Mới bước vào đời cô gặp anh thanh niên tựa như một tấm gương, tự soi để tự hiểu mình, nghĩ về mối tình nhạt nhẽo mà cô đã chối bỏ, "về con đường cô đang đi tới". Cô đẹp như những đóa hoa cô đang cầm trên tay.

Đó là những nhân vật, những tâm hồn trong sáng, bình dị, hồn hậu và tràn ngập tình thương. Nguyễn Thành Long không tô hồng, mà chỉ thoáng gợi lên "một trang đời, một mảng, một nét của cuộc sống chất ra... những nhận xét nho nhỏ như nhắc khẽ người đọc" (Tô Hoài) mà thấm thía vô cùng. Vì đó là sắc màu, ý vị cuộc sống.

Anh thanh niên đã tâm sự với nhà họa sĩ: "Cháu thấy cuộc đời đẹp quá!". Quả vậy, truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa" đã giúp ta yêu thêm cuộc đời, yêu thêm con người. Và câu thơ của Thanh Hải chợt ngân vang trong lòng, làm ta xúc động về "Một mùa xuân nho nhỏ - Lặng lẽ dâng cho đời...".

Ôn tập phân Tiếng Việt

1. Các phương châm hội thoại:

Sách Ngữ Văn lớp 9, tập I có nêu lên 5 phương châm hội thoại như sau:

- một, phương châm về lượng.

- hai, phương châm về chất.
- ba, phương châm về quan hệ.
- bốn, phương châm cách thức.
- năm, phương châm lịch sự.

Có một nhà giáo cho biết còn có một phương châm hội thoại nữa là: *biết nghe, biết nói ít mà nghe nhiều*. Các độc giả tuổi thơ yêu quý, các em thử suy ngẫm có đúng không?

2. Hãy kể một tình huống giao tiếp mà trong đó một hoặc một số phương châm hội thoại nào đó không được tuân thủ.

→ Trong truyện "*Lão Hạc*" có tình tiết lão Hạc tự tử. Sau trận ốm kéo dài 2 tháng 18 ngày, sau trận bão hoa màu trong vườn bị tàn phá trụi, giá gạo ngày một cao, làng mất vẻ sội, có công việc gì đàn bà tranh nhau làm mất cả. Lão Hạc già yếu không ai thuê. Lão Hạc sống trong cảnh cô đơn, nghèo khổ. Bữa ăn của lão trông thật thảm hại, chỉ có củ chuối, củ ráy, rau má, sung luộc... Lão Hạc phải tự tử trong cảnh cùng quẫn.

Bình Tư, một tay ăn trộm đã nói với ông giáo: "*Lão làm bộ đấy! Thật ra thì lão chỉ tằm ngấm thế, nhưng cũng ra phết chứ chả vừa đâu: lão vừa xin tôi một ít bả chó... Lão bảo con chó nhà nào cứ đến vườn nhà lão... Lão định cho nó xơi một bữa. Nếu trúng, lão với tôi uống rượu*".

Qua đó, ta thấy lão Hạc đã không tuân thủ *phương châm về chất* trong hội thoại khi lão xin bả chó của Bình Tư. Lão xin bả chó để tự tử chứ không làm chuyện bất lương! Lão có nói dối thì Bình Tư mới cho lão một ít bả chó. Vì thế, trước cái chết dữ dội, đau đớn và bất thành linh của lão Hạc, ông giáo nói: "*Chỉ có tôi với Bình Tư hiểu*".

3. Trong tiếng Việt, xưng hô thường theo phương châm: "xưng khiêm, hô tôn". Em hiểu phương châm đó như thế nào? Cho ví dụ minh họa.

→ Phương châm "*xưng khiêm, hô tôn*", nghĩa là phải ăn nói một cách khiêm tốn, lễ phép, biết tôn trọng, kính trọng người đang giao tiếp với mình. Biết "*xưng khiêm, hô tôn*" là biết tuân thủ phương châm quan hệ, phương châm lịch sự trong hội thoại.

Tại sao phải "*gọi: dạ, bảo: vâng*"? Tại sao lúc nói với ông, bà, cha, mẹ, anh, chị, thầy cô giáo, người lớn tuổi, chúng ta phải dùng từ "*thưa*" như: "*Thưa cụ*", "*Thưa bà*", "*Thưa ông*", "*Thưa cô*", v.v... mà không được ăn nói cộc lốc, nói trống không. Tuyệt đối không được dùng chữ "*ừ*" khi nói với các vị bề trên.

Gặp người lạ, ta cũng phải biết "*xưng khiêm, hô tôn*" để chứng tỏ mình là một thiếu niên, một học sinh lễ phép, có giáo dục, có văn hóa,...

Nguyễn Khuyến là nhà thơ lớn của dân tộc. Ông học giỏi, đỗ đầu 3 kì thi (tam nguyên), từng làm quan to. Thế nhưng, trong nhiều bài thơ, ông gọi bạn (bạn đồng hương, bạn đồng khoa, bạn đồng liêu) là "*bác*", rất trân trọng, quý trọng:

... "*Kể tuổi tôi còn hơn tuổi bác,
Tôi lại đau trước bác mấy ngày;
Làm sao bác vội về ngay,
Chợt nghe, tôi bỗng chân tay rụng rời*"...

(Khóc Dương Khuê)

"Ai lên thăm hỏi **bác** Châu Cầu,
Lụt lội năm nay **bác** ở đâu ?
(...) **Em** cũng chẳng no mà chẳng đói
Thung thăng chiếc lá rệu lúng bầu".
(Lụt, hỏi thăm bạn)

* **bác** Châu Cầu, tên là Bùi Văn Quế, đỗ Tiến sĩ.

"Đã bấy lâu nay **bác** tới nhà,
Trẻ thời đi vắng chợ thời xa.
Ao sâu nước cả, khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa, khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây, cà mới nụ,
Bầu vừa rụng rốn, mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách, trầu không có,
Bác đến chơi đây, ta với ta."
(Bạn đến chơi nhà)

→ Qua những vần thơ này, ta thấy chan hòa một tình bạn tri âm tri kỉ, chân thành, thân mật và quý trọng. Nguyễn Khuyến đã coi trọng chữ "**lễ**" trong giao tiếp, đề cao phương châm: "**xưng khiêm, hô tôn**" trong ứng xử. Một nhân cách cao đẹp tỏa sáng cuộc đời và những vần thơ.

Viết bài tập làm văn số 3 (Văn tự sự)

* Đề văn tham khảo:

1. Hãy kể về 1 lần trót xem nhật kí riêng của bạn.
2. Hãy tưởng tượng mình gặp lại người lính lái xe trong "*Bài thơ về Tiểu đội xe không kính*" của Phạm Tiến Duật. Viết bài văn kể về cuộc gặp gỡ và trò chuyện đó.
3. Nhân ngày 20/11, kể cho các bạn nghe về một kỉ niệm đáng nhớ giữa em với thầy (cô) giáo cũ.
4. Kể về một cuộc gặp gỡ với các chú bộ đội nhân Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12). Trong buổi gặp đó, em được thay mặt các bạn phát biểu những suy nghĩ về tình cảm và trách nhiệm của thế hệ sau đối với thế hệ cha anh đi trước.

* Bài văn tham khảo:

Thầy giáo thương binh

Chỉ hai hôm nữa là trường tôi làm lễ kỉ niệm 40 năm ngày thành lập trường và đón nhận Huân chương Lao động hạng Ba - phần thưởng cao quý do Đảng và Nhà nước tặng. Không khí lao động và học tập của trường thật sôi nổi và hào hứng. Nhiều thầy cô giáo cũ đã về hưu hay đang công tác ở xa đã lần lượt trở về thăm trường. Ngôi trường được quét vôi lại mang vẻ đẹp tinh khôi tuyệt đẹp. Cột cờ được thay bằng cột kim loại không gỉ. Sân trường, hội trường, các lớp học, các phòng chức năng... sáng bừng lên. Thư viện nhà trường được bổ sung nhiều sách mới...

Chiều hôm ấy, tôi vừa ra khỏi cổng trường thì gặp thầy Nguyễn, thầy chủ nhiệm dạy mẹ tôi thời chống Mĩ, và dạy tôi năm tôi học lớp 6, ba năm về trước. Thầy dạy

môn toán và làm chủ nhiệm lớp 6. Thầy đã về hưu, hiện sống ở quê thầy, cách trường trên 40 km. Thầy nhận ra tôi trước. Thầy cất tiếng hỏi rất ấm áp:

- Em Vinh đấy à? Trông em lớn quá! Học lớp 9 rồi chứ? Em còn nhớ thầy nữa không?...

Tôi sững người ra, nói ấp úng sau hai tiếng "*Thưa thầy*" rồi nước mắt ứa ra. Hai thầy trò chuyện trò một lát, tôi chào thầy ra về, vì biết thầy đạp xe đường xa mệt. Thầy nắm vai tôi, nhẹ nhàng nói: "*Em cho thầy gửi lời thăm sức khỏe cụ và bố mẹ em...*".

Xã Bình Minh quê hương tôi có 3 thôn: thôn Thượng, thôn Trung và thôn Hạ. Ngoài nghề nông, bà con xã tôi còn có nghề làm hương, làm mộc mĩ nghệ nổi tiếng trong vùng. Trường cấp II Bình Minh trước đây từng là niềm tự hào của bà con làng trên xóm dưới, một vùng quê giỏi làm ăn và hiếu học.

Thầy Nguyễn, sau mấy năm dạy học ở Bình Minh, đã đi bộ đội, đã chiến đấu ở chiến trường biên giới Tây - Nam. Thầy bị thương ở chân, bụng và bị mất cánh tay phải. Năm 1986, thầy trở lại trường. Ông tôi nói: "*Việc thầy Nguyễn trở lại trường Bình Minh xã ta là một việc làm rất tình nghĩa...*". Tôi vừa đi vừa bồi hồi nghĩ về thầy.

Sau 3 năm gặp lại, thầy vẫn như xưa. Dáng cao gầy, mắt hiền từ tươi sáng. Tóc có bạc thêm, vẫn cắt ngắn. Bộ quần áo ka-ki màu thẫm, ống tay phải cài kim băng. Có lẽ là ngày lễ nên thầy đi giày vải còn mới. Vai trái khoác cái túi vải bạc màu, cái túi ngày xưa thầy vẫn đựng sách vở, tài liệu khi đến lớp. Vẫn chiếc xe đạp Phượng Hoàng cũ ấy... Thầy vừa dắt xe vừa bước khoan thai.

Thầy chỉ còn một tay mà làm gì cũng nhanh và khéo léo. Trước khi về trường, ở trại thương binh, thầy đã khổ luyện viết, vẽ, làm việc bằng tay trái suốt hai năm. Dạy toán, thầy không dùng được thước, chỉ vẽ bằng tay mà đường nét thẳng tắp. Chữ thầy phê vào bài, vào vở học sinh, hay viết lên bảng, trông đều tăm tắp và rất đẹp.

Ở trường Bình Minh lâu nay không có chuyện học thêm. Thầy Nguyễn mỗi tuần 2 buổi đến với từng nhóm học sinh, chăm chút cho những em học yếu, những em học giỏi. Các vị phụ huynh coi thầy như người nhà. Các cụ già, các bác cán bộ về hưu rất quý trọng thầy thương binh của xã mình. Thầy vẫn đến thăm ông nội tôi mỗi tháng đôi lần khi thầy còn dạy học.

Sau khi 2 đứa con của thầy tốt nghiệp Đại học, ra trường đi làm, số tiền trợ cấp thương tật, thầy dành lại làm phần thưởng cho những học sinh vượt khó học chăm, học giỏi.

Các thầy cô giáo vẫn ca ngợi tấm gương tự học của thầy Nguyễn. Thầy tự học thi được bằng C tiếng Anh, rồi học tại chức, thầy tốt nghiệp Đại học tiếng Anh.

Thầy dạy giỏi, rất thương học sinh, nhất là những em gặp khó khăn. Thầy vẫn nói với học sinh trong giờ học Đạo đức: "*Thầy mở cõi bố. Nhà nghèo, nhờ mẹ thương mà học hành nên người. Đi dạy học, đi bộ đội mà được giáo dục trưởng thành*". Mấy năm liền, thầy là giáo viên giỏi cấp tỉnh, nhưng thầy vẫn sống giản dị, khiêm tốn. Ngày tôi thi học sinh giỏi Toán lớp 6 được giải Nhì toàn huyện, thầy tặng tôi quyển sổ tay rất đẹp với lời ghi: "*Chúc em Vinh cố gắng, ngoan ngoãn và học giỏi, vươn lên!*". Tôi vẫn giữ quyển sổ ấy như một kỉ vật quý báu của một tấm lòng vàng.

Về nhà tối hôm ấy, tôi khoe chuyện gặp thầy Nguyễn ở cổng trường và chuyển lời hỏi thăm của thầy tới ông nội và bố mẹ. Trong bữa cơm, ông nhắc lại một vài kỉ niệm về thầy, rồi nói: "*Sáng mai ông ra trường gặp thầy Nguyễn và mời thầy vào nhà*".

chơi". Mẹ thì nói: "Ngày thầy đi bộ đội, cả lớp đều khóc. Thế mà đã 35 năm trôi qua. Chóng thật!"...

Lê Phú Vinh
Học sinh lớp 9c THCS Bình Minh - tỉnh Hải Dương

Người kể chuyện trong văn bản tự sự (Văn tự sự)

1. Người kể:

Trong văn bản tự sự, người kể thường không xuất hiện, nhưng lại có mặt khắp nơi trong truyện. Đó là người biết mọi việc, hiểu hết mọi hành động, tâm tư, tình cảm của các nhân vật và thường đưa ra những nhận xét, đánh giá.

Ví dụ:

- Truyện "Lặng lẽ Sa Pa", người kể là tác giả - ngôi kể là ngôi thứ ba.
- Truyện "Những ngày thơ ấu", người kể là bé Hồng, nhân vật "tôi", ngôi kể là ngôi thứ nhất.
- Truyện "Chuyện người con gái Nam Xương" được kể theo ngôi thứ ba.

2. Ngôi kể:

Đọc truyện ngắn, tiểu thuyết, truyện dài xưa, ta thường bắt gặp các ngôi kể như sau:

- Ngôi thứ nhất.
- Ngôi thứ ba.
- Phối hợp ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba.

(Những tác phẩm có cấu trúc "truyện kể trong truyện", hoặc những cuốn tiểu thuyết trường thiên thì tác giả phối hợp hai ngôi kể).

* **Cần nhớ:** Ngôi kể là sự lựa chọn của tác giả. Ngôi kể góp phần quyết định tính chân thật và sức hấp dẫn của tác phẩm. Nhiều cuốn hồi kí không thuyết phục người đọc ở tính chân thật, một phần lớn là do ngôi kể. Sự tô vẽ bịa đặt của nhân vật "tôi" đã làm cho không ít cuốn hồi kí trở thành trò cười thiên hạ!

3. Luyện tập: vận dụng miêu tả, đối thoại, ngôi kể trong văn tự sự

* **Đề bài:** Hãy kể lại cho các bạn trong lớp nghe câu chuyện về một người bạn thân thiết, quý mến của em.

Nguyễn Kim Sa, người bạn yêu thương của tôi

Nguyễn Kim Sa là người bạn thân thiết, quý mến của tôi. Chúng tôi kết bạn từ ngày học lớp Ba trường Tiểu học Kim Đồng. Suốt thời gian đó, năm nào hai chúng tôi cũng được học cùng một lớp, chung một trường, đi về sớm tối có nhau. Cả hai đều trở thành học sinh giỏi.

Sa là con út, bố mẹ cùng công tác ở Sở Bưu điện thành phố. Anh trai là sĩ quan công binh. Chị gái đang học Cao đẳng Ngân hàng.

Sa người thấp, béo tròn. Tóc cắt ngắn. Cặp mắt sáng tinh anh. Sa học đều các môn, khá nhất là các môn Toán, Lí, Hóa, tiếng Anh. Từ ngày lên lớp Bảy, Sa trở thành trung vệ của đội bóng "Cóc Vàng". Trận đấu gần đây nhất với đội bóng "Cá Heo" lớp 9A, Sa đã sút thủng lưới đội bạn, đem lại tỉ số 3/2 cho đội "Cóc Vàng". Bàn thắng vàng

của Sa hôm ấy đã đem lại niềm tự hào cho toàn đội và cả lớp 9C. Thầy Thái chủ nhiệm cứ tấm tắc khen mãi: *"Chỉ còn mấy giây nữa kết thúc trận bóng thế mà Sa đã làm đảo thế cờ, đội "Cá Heo" chết lạng"*.

Sa là một người tốt bụng, thân ái và nhiệt tình với bạn bè. Ai gặp khó khăn trong học tập, Sa giúp đỡ tận tình. Năm học lớp 8, tôi bị ốm phải nằm viện, nghỉ học mất 10 ngày. Sa đã chép đủ bài cho tôi; suốt 2 tuần sau đó, ngày nào Sa cũng đến nhà giúp tôi *"học đuit"* cho kịp chương trình. Sa nói một cách thân tình: *"Chữ mình chưa đẹp, mong cậu thông cảm; cách trình bày giảng giải của mình chắc còn nhiều sai sót, mong cậu vui lòng"*. Nói rồi Sa cười, trông cái má lúm đồng tiền thật ngộ nghĩnh.

Sa có nhiều việc làm rất cảm động. Sa đã làm trực nhật lớp một tuần thay bạn Lê khi bạn ốm đi viện. Sa đã giúp cậu Hưng (học sinh chuyển trường) học môn tiếng Anh. Một hôm, tôi đang ở nhà thì Sa đến chơi. Sa xin phép mẹ tôi cho tôi được cùng Sa vào bệnh viện thăm cô Sáu, giáo viên dạy chúng tôi thời Tiểu học. Sa mang theo một gói quà 5 quả cam to. Nhiều lần hỏi chuyện lớp, chuyện trường, mẹ tôi vẫn nói: *"Sa bạn con, việc gì cũng xử sự chừng chặc như người lớn"*. Tôi vẫn thầm hứa với mẹ: *"Mẹ ơi! Con sẽ noi gương bạn Sa, để trở nên con ngoan trò giỏi..."*.

Sa rất khiêm tốn. Đầu năm học, Sa được nhiều bạn giới thiệu làm lớp phó. Nhưng Sa đã chối từ và nói: *"Rất cảm ơn các bạn. Nhưng tôi đang làm tổ trưởng tổ 3, tôi lại có chân trong đội bóng "Cóc Vàng". Theo tôi, bạn Minh làm lớp phó là tốt nhất"*. Ý kiến của Sa đã được thầy chủ nhiệm chấp nhận.

Với tôi, Sa thật đáng yêu và đáng mến.

Tình bạn của tôi và Sa rất đẹp và thủy chung.

Bài làm của Nguyễn Thái Anh, lớp 9C
Trường THCS Tô Hoàng, Hà Nội

Bài tập trắc nghiệm

1. Có thể giới thiệu ngắn về xuất xứ truyện *"Lặng lẽ Sa Pa"* như thế này được không? Ý kiến em như thế nào?

Nguyễn Thành Long quê ở Quảng Nam, viết văn từ thời kháng chiến chống Pháp. Ông sở trường về truyện ngắn. Truyện *"Lặng lẽ Sa Pa"* được viết nhân một chuyến ông đi Lào Cai vào mùa hè năm 1970. Truyện được in trong tập *"Giữa trong xanh"* của tác giả (1972).

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

2. Nguyễn Thành Long gọi truyện *"Lặng lẽ Sa Pa"* là *"một bức chân dung"*. Vậy theo ý em đó là chân dung người nào?

A. Bác họa sĩ già.

B. Bác lái xe.

C. Anh thanh niên làm công tác khí tượng.

D. Cô kĩ sư trẻ.

3. Ngôi kể chuyện trong *"Lặng lẽ Sa Pa"* là ngôi thứ mấy? Nhân vật anh thanh niên hiện ra qua cách kể, cách nhìn của nhân vật nào?

A. Ngôi thứ ba ; ông họa sĩ già.

B. Ngôi thứ ba ; bác lái xe.

C. Ngôi thứ ba ; cô kĩ sư trẻ.

D. Cả A và B.

4. Những đoạn văn sau đây được xem là yếu tố gì trong văn bản tự sự truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa"?

..."Sa Pa bắt đầu với những rặng đào. Và với những đàn bò lang cổ có đeo chuông ở các đồng cỏ trong rừng hai bên đường..."

..."Cảnh trước mặt bỗng hiện lên đẹp một cách kì lạ. nắng bây giờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây. Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tí trong nắng những ngón tay bằng bạc dưới cái nhìn bao che của những cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn từng cục, lăn trên các vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn vào cả gầm xe..."

..."Lúc bấy giờ, nắng đã mạ bạc cả con đèo, đốt cháy rừng cây hừng hực như một bó đuốc lớn. Nắng chiếu làm cho bó hoa càng thêm rực rỡ và làm cho cô gái cảm thấy mình rực rỡ theo..."

A. Yếu tố nghị luận.

B. Yếu tố miêu tả.

C. Yếu tố độc thoại nội tâm.

D. Yếu tố biểu cảm.

5. Yếu tố ấy (câu 4) có ý nghĩa gì trong việc góp phần tạo nên giá trị nghệ thuật của truyện ngắn "Lặng lẽ Sa Pa"?

A. Tạo nên những nét vẽ về thiên nhiên, tạo nên cái nền, cái phong của câu chuyện và làm hiện lên vẻ đẹp của nhân vật.

B. Tạo nên chất thơ trữ tình của câu chuyện kể.

C. Cả A và B.

6. Đọc đoạn văn sau và cho biết ý kiến của em:

"Ông (họa sĩ) rất ngạc nhiên khi bước lên bậc thang bằng đất, thấy người con trai đang hái hoa. Còn cô kĩ sư chỉ "ô" lên một tiếng! Sau gần hai ngày, qua ngót bốn trăm cây số đường dài cách xa Hà Nội, đứng trên mây mù ngang tầm với chiếc cầu vồng kia, bỗng nhiên lại gặp hoa đơn, hoa thược dược, vàng, tím, đỏ, hồng phấn, tổ ong... ngay lúc dưới kia là mùa hè, đột ngột và mừng rỡ, quên mất e lệ, cô chạy đến bên người con trai đang cắt hoa..."

A. Ông họa sĩ và cô kĩ sư vô cùng ngạc nhiên khi nhìn thấy một vườn hoa đẹp giữa non xanh trên đỉnh Yên Sơn cao 2600 mét.

B. Chi tiết này góp phần làm nổi bật tâm hồn trong sáng, lòng yêu đời, yêu cuộc sống của anh thanh niên, người cô độc nhất thế gian.

C. Cả A và B.

7. Câu văn sau đây nói lên điều gì về anh thanh niên làm công tác khí tượng một mình giữa non xanh?

"Cháu ở đây có nhiệm vụ đo gió, đo mưa, đo nắng, tính mây, đo chấn động mặt đất, dự vào việc báo trước thời tiết hằng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu. Đây là máy móc của cháu. Cái thùng đo mưa này... Cái này là máy nhật quang kí... đây là máy vịn... cái máy nằm dưới sâu kia là máy đo chấn động vỏ quả đất..."

A. Giới thiệu cách sống của anh thanh niên.

B. Giới thiệu công việc hằng ngày của anh cán bộ khí tượng kiêm vật lý địa cầu trên đỉnh Yên Sơn.

C. "Gia tài" của anh.

D. Cả B và C.

8. Đoạn văn sau nói lên những phẩm chất gì của anh cán bộ làm công tác khí tượng kiêm vật lý địa cầu trên đỉnh Yên Sơn?

"Cháu lấy những con số, mỗi ngày báo về "nhà" bằng máy bộ đàm bốn giờ, mười một giờ, bảy giờ tối, lại một giờ sáng. Bản báo cáo ấy trong ngành gọi là "ốp". Công việc nói chung dễ, chỉ cần chính xác. Gian khổ nhất là lần ghi và báo về lúc một giờ sáng. Rét, bác ạ! Ở đây có cả tuyết đấy. Nửa đêm đang nằm trong chăn, nghe chuông đồng hồ chỉ muốn đưa tay tắt đi. Chứ ra khỏi chăn, ngọn đèn bão vặn to đến cỡ nào vẫn thấy là không đủ sáng. Xách đèn ra vườn, gió tuyết và lặng im ở bên ngoài như chỉ chực đợi mình ra là ào ào xô tới. Cái lặng im lúc đó mới thấy thật dễ sợ: nó như bị gió chặt ra từng khúc, mà gió thì giống những nhát chổi lớn muốn quét đi tất cả, ném vút lung tung... Những lúc im lặng lạnh cóng mà lại hùng hực như cháy. Xong việc, trở vào, không thể nào ngủ lại được".

A. Sự tỉ mỉ, khoa học, nghiêm túc, chặt chẽ trong công việc hằng ngày.

B. Nghị lực và dũng cảm vượt qua sự cô đơn và gian khổ (cái lạnh, cái rét của tuyết, gió đến kinh người).

C. Cả A và B.

9. Cái giá sách và quyển sách đang đọc dở để trên bàn là một chi tiết thể hiện nét đẹp gì về tính cách của anh thanh niên?

A. Sống mơ mộng.

B. Thích giải trí lúc rỗi rãi.

C. Ham đọc sách, biết tự học, tự nghiên cứu khoa học.

10. Củ tam thất gửi tặng vợ bác lái xe mới bị ốm, chén trà thơm pha bằng nước suối Yên Sơn, bó hoa tươi to và đẹp hái trong vườn tặng cô kĩ sư trẻ lúc cô đến thăm, làn trứng gà gửi biếu ông họa sĩ, bác lái xe, cô kĩ sư trẻ - 4 chi tiết ấy nói lên đức tính gì của anh thanh niên?

A. Sống rất tình nghĩa.

B. Lịch thiệp trong ứng xử.

C. Rất hiếu khách.

D. Cả A, B, C.

11. Em có suy nghĩ như thế nào về anh thanh niên qua đoạn tâm sự của anh?

"Hồi chưa vào nghề, những đêm bầu trời đen kịt, nhìn kĩ mới thấy một ngôi sao xa, cháu cũng nghĩ ngay ngôi sao kia lẻ loi một mình. Bây giờ làm nghề này cháu không nghĩ như vậy nữa. Và, khi ta làm việc, ta với công việc là đôi, sao gọi là một mình được? Huống chi việc của cháu gắn liền với việc của bao anh em, đồng chí dưới kia. Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi, cháu buồn đến chết mất, con người thì ai mà chả "thèm" hả bác. Mình sinh ra là gì? Mình để ở đâu, mình vì ai mà làm việc? Đấy, cháu tự nói với cháu thế đấy...".

A. Một con người cao đạo.

- B. Rất chân thành nói về ý nghĩa công việc của mình đã và đang làm, ý vị sắc màu của cuộc sống.
- C. Sống có lí tưởng tốt đẹp.
- D. Cả B và C.

12. Tại sao khi nhìn thấy ông họa sĩ đang kí họa, phác thảo chân dung mình, anh lại nói: "*Bác đừng mất công vẽ cháu*", rồi anh giới thiệu về ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, về anh cán bộ khoa học lập bản đồ sét bằng những lời tốt đẹp nhất?

- A. Không thực lòng.
- B. Rất khiêm tốn và chân thành.
- C. Không thích những chuyện phù phiếm.

13. Đoạn văn sau đây hàm chứa yếu tố gì trong truyện "*Lặng lẽ Sa Pa*"?

... "*Phải, người họa sĩ già vừa nói chuyện, tay vừa bắt giắc hí hoáy vào cuốn sổ tỉ lên đầu gối. Hơn bao nhiêu người khác, ông biết rất rõ sự bất lực của nghệ thuật, của hội họa trong cuộc hành trình vĩ đại là cuộc đời. Ông thấy ngòi bút của ông bất lực trên từng chặng đường đi nhỏ của ông, nhưng nó như là một quả tim nữa của ông, hay chính là quả tim cũ được "đề cao" lên, do đó mà ông khao khát, mà ông yêu thêm cuộc sống. Thế nhưng, đối với chính nhà họa sĩ, vẽ bao giờ cũng là một việc khó, nặng nhọc, gian nan. Là một bức chân dung, phác họa như ông làm đây, hay rồi vẽ dầu, làm thế nào làm hiện lên được mẫu người ấy? Cho người xem hiểu được anh ta, mà không phải hiểu như một ngôi sao xa? Và làm thế nào đặt được chính tấm lòng của nhà họa sĩ vào giữa bức tranh đó? Chao ôi, bắt gặp một con người như anh ta là một cơ hội hãn hữu cho sáng tác, nhưng hoàn thành sáng tác còn là một chặng đường dài. Mặc dù vậy, ông đã chấp nhận sự thử thách*".

- A. Yếu tố độc thoại.
- B. Yếu tố bình luận trong văn bản tự sự.
- C. Yếu tố miêu tả.

14. Truyện "*Lặng lẽ Sa Pa*" hấp dẫn người đọc là ở tình huống. Vậy tình huống thể hiện ở điểm nào?

Phải chăng đó là cuộc gặp gỡ bất ngờ, thú vị, ngắn ngủi (30 phút) giữa ông họa sĩ già (nhà nghệ sĩ đang đi tìm cái đẹp) và cô kĩ sư trẻ (một cô gái mới bước vào đời đang đi tìm ý nghĩa cuộc sống và tình yêu...), với anh thanh niên, người cô độc nhất thế gian?

- A. Đồng ý.
 - B. Chưa chính xác.
15. Có ý kiến cho rằng: "*Anh thanh niên được bác lái xe quý mến, được ông họa sĩ quý trọng và cảm phục, được cô kĩ sư trẻ vuơng vấn yêu thương*". Ý kiến em thế nào?

- A. Đồng ý.
- B. Chưa nhất trí.

16. Đọc đoạn văn sau:

"Hai người lững thững đi về phía chiếc xe đỗ, im lặng rất lâu. Bỗng bác già nhìn đồng hồ nói một mình:

- Thanh niên bây giờ lạ thật! Các anh chị cứ như con bướm. Mà đã mười một giờ, đến giờ "ốp" đâu? Tại sao anh ta không tiễn mình đến tận xe nhỉ?

Cô gái liếc nhìn bác già một cái rất nhanh, tự nhiên hồi hộp, nhưng vẫn im lặng".

(Trích Lặng lẽ Sa Pa)

- Đoạn văn trên gồm có những kiểu câu gì?

A. Câu trần thuật.

B. Câu cảm thán.

C. Câu nghi vấn.

D. Cả A, B, C.

17. Có những phương châm hội thoại nào mà em đã học?

A. Phương châm về lượng;

B. Phương châm về chất;

C. Phương châm về quan hệ;

D. Phương châm cách thức;

E. Phương châm lịch sự;

F. Gồm A, B, C, D, E.

18. Đọc mẫu chuyện này và suy nghĩ:

Học trò biết ơn thầy

Ông Carnot xưa là một ông quan to nước Pháp. Một hôm nhân lúc rảnh việc, ông về chơi quê nhà.

Khi ông đi ngang qua trường học ở làng, trông thấy thầy giáo dạy mình lúc bé, bây giờ đã đầu tóc bạc phơ, đang ngồi trong lớp dạy học. Ông ghé vào thăm trường và chạy ngay lại trước mặt thầy giáo, chào hỏi lễ phép mà rằng: "Thưa thầy, tôi là Carnot đây, thầy còn nhớ tôi không?"... Rồi ông ngoảnh lại khuyên bảo học trò rằng: "Ta bình sinh, nhất là ơn cha, ơn mẹ, sau ơn thầy ta đây, vì nhờ có thầy chịu khó dạy bảo, ta mới làm nên sự nghiệp ngày nay"...

(Theo Quốc Văn giáo khoa thư)

- Lời của ông Carnot nói với thầy giáo cũ thể hiện những phương châm hội thoại nào?

A. Phương châm về lượng;

B. Phương châm về chất;

C. Phương châm lịch sự;

D. Phương châm về quan hệ;

E. Phương châm cách thức;

F. Gồm A, B, C, D, E.

19. Các truyện: "Chuyện người con gái Nam Xương", "Làng", "Lặng lẽ Sa Pa" được kể theo ngôi kể nào?

A. Ngôi thứ nhất.

B. Ngôi thứ ba.

C. Phối hợp cả hai ngôi kể: ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba.

20. Tác phẩm "Những ngày thơ ấu" của Nguyên Hồng được kể theo ngôi kể nào?

A. Ngôi thứ nhất.

B. Ngôi thứ ba.

C. Phối hợp cả hai ngôi kể: ngôi thứ nhất và ngôi thứ ba.

Đáp án bài số 14

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	C	D	B	C	C	D	C	C	D	D	B	B	A	A	D	F	F	B	A

BÀI 15

- * Chiếc lược ngà (trích)
- * Kiểm tra về thơ và truyện hiện đại
- * Kiểm tra phần Tiếng Việt
- * Ôn tập phần Tập làm văn

Chiếc lược ngà

Nguyễn Quang Sáng

I. Đọc - hiểu

1. Giới thiệu một vài nét về Nguyễn Quang Sáng, về xuất xứ, chủ đề truyện "Chiếc lược ngà"

Nguyễn Quang Sáng còn có bút danh là Nguyễn Sáng sinh năm 1932, quê ở Chợ Mới, tỉnh An Giang. Là bộ đội thời đánh Pháp, sau năm 1954 tập kết ra miền Bắc mới bắt đầu viết văn. Trong những năm đánh Mĩ, ông sống và hoạt động tại chiến trường Nam Bộ. Cảnh vật, con người và hơi thở nhịp sống trong tác phẩm Nguyễn Quang Sáng đậm đặc màu sắc Nam Bộ. Màu sắc bi tráng với bao sự tích anh hùng, những tình huống hấp dẫn đầy kịch tính và giàu chất thơ tạo nên cốt cách và vẻ đẹp trang văn Nguyễn Quang Sáng.

Ông để lại nhiều tác phẩm đặc sắc bằng nhiều thể loại. Các tập truyện ngắn: "Con chim vàng", "Người quê hương", "Chiếc lược ngà", "Bông cẩm thạch", "Người con đi xa", ... Tiểu thuyết có: "Đất lửa", "Mùa gió chướng", "Dòng sông thơ ấu". Ngoài ra ông còn có một số kịch bản phim, lưu giữ trong lòng người "một thời để nhớ, một thời để yêu".

Nguyễn Quang Sáng viết truyện ngắn "Chiếc lược ngà" vào tháng 9 năm 1966 tại chiến trường Nam Bộ trong những tháng ngày sôi sục đánh Mĩ.

Truyện kể về ông Sáu, một cán bộ "nằm vùng tại miền Đông" da diết thương nhớ vợ con, dùng ngà voi làm thành chiếc lược ngà xinh xắn, trước lúc tử thương đã nhờ bạn chiến đấu trao lại chiếc lược ngà cho đứa con gái bé bỏng, yêu thương. Qua đó, tác giả thể hiện tình cha con sâu nặng, tình đồng đội thiết tha trong cảnh ngộ éo le thời chiến tranh, đồng thời ca ngợi truyền thống cách mạng yêu nước của người nông dân Nam Bộ.

2. Tóm tắt truyện "Chiếc lược ngà"

Tác giả ghi lại câu chuyện do một đồng chí già kể lại tại một trạm giao liên giữa rừng tràm:

Lần đó, đoàn chúng tôi từ trạm M.G đến trạm L.A đi trên chiếc xuồng máy đuôi tôm do một cô gái người mảnh khảnh, vai mang cây "các-bin" báng xếp của Mĩ, đầu chít khăn, dáng điệu gọn gàng điều khiển và dẫn đường. Chặng đường phải vượt qua rất dễ bị trực thăng phát hiện, dễ gặp biệt kích. Trước đó người ta đồn ở trạm này có một cô giao liên rất thông minh, mưu trí có cái mũi rất thính, có thể phân biệt được mùi địch, mùi nào là Mĩ, mùi nào là nguy... Lúc lên đường, tôi mới gặp cô giao liên độ mười tám hai mươi là cùng, và biết thêm ở trạm này chỉ có một chị nuôi và một nữ giao liên chính là cô gái ấy nên tôi rất mừng. Trước khi xuống nổ máy cô căn dặn mỗi người có gì quan trọng nên để trong túi áo, hoặc để trong một cái gói riêng. Tôi chợt nhớ ra, mở bọc, lấy cây lược cho vào túi nhái đựng giấy tờ bỏ vào túi ngực, rồi cài kim tây lại thật cẩn thận.

Trong những ngày đầu hòa bình vừa lập lại, tôi và ông Sáu đôi bạn cùng về thăm quê, nhà chúng tôi ở cạnh nhau gần vàm Kinh nhỏ đổ ra sông Cửu Long. Đầu năm 1946, hai chúng tôi cùng đi bộ đội, khi đó bạn tôi đã có một đứa con gái lên một tuổi. Khi về thăm quê, xuồng vừa cập bến bạn tôi thấy một đứa con gái độ 8 tuổi, tóc cắt ngang tai, mặc quần đen... đang chơi trước sân nhà... Biết là con mình, anh Sáu vội bước tới kêu to: "*Thu! Con*". Nhưng đứa bé ngơ ngác, lạ lùng, tròn mắt nhìn. Bạn tôi bị xúc động, vết sẹo dài trên má phải đỏ ửng lên. Anh run run gọi: "*Ba đây con!*", nhưng con bé tái mặt đi, vụt bỏ chạy và kêu thét lên! Mấy ngày phép ngắn ngủi ở nhà, con bé không kịp nhận ra ông Sáu là ba nó. Nó gọi trống không. Chắt nước cơm, nhắc nồi cơm, ... nó cũng đáo đẽ chẳng thèm nhờ ông Sáu. Lúc ăn cơm, ông Sáu gắp cho nó cái trứng cá to vàng thì nó bất thần hất cái trứng cá ra, cơm văng tung tóe cả mâm. Giận quá và không kịp suy nghĩ, bạn tôi vung tay đánh vào mông nó và hét lên: "*Sao mày cứng đầu quá vậy, hả?*". Đứa con gái bỏ sang nhà ngoại và khóc ở bên ấy.

Sáng hôm sau, hai anh em chúng tôi chuẩn bị lên đường trở về đơn vị. Bà con đến rất đông để đưa tiễn ông Sáu. Con bé Thu cũng từ nhà ngoại trở về, và mặt nó có cái gì hơi khác. Lúc chia tay, mang ba lô lên vai, sau khi bắt tay mọi người bạn tôi đưa mắt tìm con, rồi khẽ nói: "*Thôi! Ba đi nghen con!*". Bỗng con bé kêu thét lên: "*Ba... Ba!*". Nó chạy xô đến, dang hai tay ôm chặt lấy cổ ba nó. Nó hôn tóc, hôn vai và hôn cả vết sẹo dài trên mặt ba đã làm nó không nhận ra được ba nó. Nằm nghe bà giảng giải, nó nằm im thờ dài... Lúc nó vừa nhận ra ba thì ba nó đã đến lúc phải đi rồi... Nó ôm chặt lấy ba nó rồi dang hai chân cầu chặt lấy ba nó, không cho ba nó đi. Mẹ nó vỗ về mãi. Anh Sáu hứa với nó thống nhất ba sẽ về... Ngoại dỗ nó: để ba cháu đi, ba sẽ mua cho cháu một cây lược. Con bé meo meo: "*Ba về! Ba mua cho con một cây lược nghe ba*".

Lần ấy, hai anh em tôi không đi tập kết mà trở lại miền Đông hoạt động bí mật. Sống và hoạt động ở rừng ở cứ, có đêm bị biệt kích vây bắt đến ba lần, thiếu gạo ăn, toà án ăn cắp. Bạn tôi nằm văng, nhớ con và ân hận sao mình lại đánh con. Nỗi khổ tâm đầy vò anh mãi. Rồi sau đó, anh lấy vỏ đạn hai mươi li của Mĩ cắt thành một cây cưa nhỏ. Anh tìm được một khúc gỗ voi rồi thận trọng, tỉ mỉ làm thành một chiếc lược gỗ dài hơn một tấc, bề ngang độ ba phân rưỡi, trên sống lưng lược có khắc dòng chữ: "*Yêu nhớ tặng Thu con của ba*". Một ngày cuối năm năm mươi tám, trong một trận càn lớn, anh Sáu bị đạn máy bay Mĩ bắn trúng vào ngực, trước lúc nhắm mắt, anh đưa tay móc túi, lấy cây lược, đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu. Một anh được chôn bằng giữa rừng. Gia đình chị Sáu cũng không còn ở làng nữa, nghe đâu chị chạy lên Sài Gòn, có lần lại nghe chị Sáu quay về miền Đông...

Ngồi trên xuồng, trong ánh sao đêm, nhìn gương mặt cô giao liên, tôi cảm thấy quen lắm, cố nhớ mà không nhớ ra. Chuyển đi ấy đúng giấc, cô giao liên ở lại chặn biệt kích. Sáng hôm sau, tôi mới gặp lại cô, vừa ra khỏi chỗ nguy hiểm mà mặt cô cứ phờ phợt. Cặp mắt sáng ngày thơ, tai đeo bông tòn teng. Làm quen, tôi ước hỏi mới biết cô tên Thu, ở Cù Lao Giêng quận Chợ Mới, tỉnh Long Châu Sa. Đoàn khách chúng tôi lại sắp lên đường, tôi hỏi lại: "*Có phải ba cháu là Sáu, má cháu là Bình phải không?*". Trao lại chiếc lược gỗ cho cô giao liên. Cô gái chớp mắt, lệ sắp rơi bỗng tràn ra đôi mắt. Lên đường, lúc chia tay tôi buột miệng nói: "*Thôi, ba đi nghen con!*". Đôi môi tái nhợt của cô gái mấp máy. Đi một quãng xa, tôi nhìn lại, thấy cháu đứng trên bờ mầu, sóng lúa rập rờn chạy đến như vỗ về cháu. Sau lưng cháu, trong đám lá dừa bị chất độc hóa học cọng khô lủng lẳng..., những giọt non vừa dầm lên, xa trông như một rừng gương...

II. Đọc - cảm thụ

1. Phát biểu cảm nghĩ của em về nhân vật ông Sáu trong truyện "*Chiếc lược ngà*" của nhà văn Nguyễn Quang Sáng

"*Chiếc lược ngà*" là truyện ngắn xuất sắc của nhà văn Nguyễn Quang Sáng viết về tình cha con và nỗi đau trong chiến tranh do quân giặc gieo rắc thời chống Mĩ. Ông Sáu là một trong những nhân vật thể hiện sâu sắc chủ đề ấy.

Ông Sáu, một nông dân Nam Bộ giàu lòng yêu nước đã tham gia hai cuộc kháng chiến (đánh Pháp và đánh Mĩ), và đã anh dũng hi sinh. Ra đi đánh giặc từ năm 1946 mãi đến năm 1954, hòa bình lập lại, ông mới được về thăm quê một vài ngày. Ngày đi bộ đội, đứa con gái bé bỏng thân yêu của ông mới lên một tuổi, ngày về thì con đã 8, 9 tuổi. Cái khao khát của một người lính sau những năm dài vào sinh ra tử được trở lại quê hương, được gặp lại vợ con, được nghe con cất tiếng gọi "*ba*" một tiếng cũng không trọn vẹn! Đó là bi kịch thời chiến tranh. Lúc chia tay vợ con lần thứ hai để bước vào một cuộc chiến đấu mới, ông mới được một khoảnh khắc hạnh phúc khi đứa con gái ngây thơ "*nhận ra*" ba mình và kêu thét lên: "*Ba... ba!*". Ông ôm con "*rút khăn lau nước mắt rồi hôn lên mái tóc con*". Ông Sáu đã ra đi với nỗi nhớ thương vợ con không thể nào kể xiết. Bom đạn giặc đã làm thay đổi hình hài ông. Vết sẹo dài trên má phải - vết thương chiến tranh - đã làm cho đứa con gái thương yêu, bé bỏng không nhận ra bóng dáng người cha nữa! Ông đã ra đi, mang theo hình ảnh vợ con, với lời hứa mang về cho con gái chiếc lược cùng với nỗi ân hận day dứt "*sao mình lại đánh con*" cứ giày vò ông mãi. Nỗi đau, nỗi nhớ thương và mất mát... do quân giặc gây ra đã làm cho ông Sáu, cho bao người lính, cho bao bà mẹ, em thơ trên khắp mọi miền đất nước ta không bao giờ nguôi! Sự hi sinh của thế hệ đi trước để làm nên độc lập, thống nhất, dân chủ, hòa bình là vô giá.

Sau năm 1954, ông Sáu không tập kết ra Bắc, ông nhận nhiệm vụ mới ở lại miền Nam "*nằm vùng*" hoạt động bí mật. Trong những ngày ở rừng, ở cứ bị giặc ruồng bỏ triển miên. Thiếu gạo phải ăn bắp. Gian khổ và nguy hiểm. Cái chết bủa vây cuộc chiến đấu thâm lặng. Ông Sáu vẫn không nguôi nhớ vợ con. Ông đã biến vỏ đạn 20 li của giặc Mĩ thành chiếc cửa nhỏ, đã tỉ mỉ, kiên nhẫn và khéo léo như một người thợ bạc chế tác khúc gỗ voi thành một chiếc lược ngà xinh xắn có khắc dòng chữ: "*Yêu nhớ tặng Thu con của ba*". Chiếc lược ngà với dòng chữ ấy mang theo bao tình cảm sâu nặng của người cha đối với đứa con bé bỏng. Tình thương con của ông Sáu thật vô cùng tha thiết. Điều đó cho thấy, ông Sáu cũng như hàng triệu chiến sĩ, đồng bào ta hi sinh chiến đấu vì đất nước và dân tộc, vì hạnh phúc gia đình, vì tình vợ chồng và tình cha con.

Chiếc lược ngà như một vật kí thác thiêng liêng của người lính về tình phụ - tử sâu nặng mà bom đạn quân thù không thể nào tàn phá được. Chính vì thế, khi bị trúng đạn máy bay Mĩ bắn vào ngực, lúc hấp hối, ông "*đưa tay vào túi, móc cây lược*" đưa cho bạn, nhìn bạn hồi lâu rồi tắt thở... Ông Sáu đã hi sinh trong những ngày đen tối và gian khổ. Ngôi mộ ông là "*ngôi mộ bằng giữa rừng sâu*!". Nhưng chỉ có "*tình cha con là không thể chết được!*".

Hình ảnh ông Sáu, hình ảnh người cha trong truyện "*Chiếc lược ngà*" sâu nặng về tình cha - con. Chiếc lược ngà với dòng chữ mãi mãi là kỉ vật, là nhân chứng về nỗi đau, về bi kịch đầy máu và nước mắt đã để lại nhiều ám ảnh bi thương trong lòng ta. Ông Sáu là người lính của một thế hệ anh hùng đi trước mở đường đã ném trái nhiều thử thách, gian khổ và hi sinh.

Truyện "*Chiếc lược ngà*" và hình ảnh ông Sáu đã khơi gợi trong lòng ta bao ý nghĩa về sự hi sinh và hạnh phúc ở đời do tác thế hệ cha anh đã đổ xương máu làm nên. Và bài học "*uống nước nhớ nguồn*" càng thêm thấm thía.

2. Cảm nhận của em về nhân vật Thu - cô nữ giao liên trong truyện "*Chiếc lược ngà*" của nhà văn Nguyễn Quang Sáng.

Thời chống Mĩ, nhà thơ Tố Hữu có viết:

*"Tuốt gương không chịu sống quỳ,
Tuổi xanh chẳng tiếc, sá chi bạc đầu.
Lớp cha trước, lớp con sau,
Đã thành đồng chí, chung câu quân hành".*

(*"Tiếng hát sang xuân"* - 1965)

Văn thơ ấy gợi nhớ trong lòng ta thế hệ trẻ Việt Nam anh hùng thời đánh Mĩ. Hình ảnh nhân vật Thu - nữ giao liên trong truyện "*Chiếc lược ngà*" của Nguyễn Quang Sáng là một tiêu biểu đã cho ta nhiều ngưỡng mộ.

Qua nhân vật ông già, Nguyễn Quang Sáng đã dành cho cô Thu, giao liên, bao tình cảm quý mến và trân trọng. Ông cảm thông với cái ương bướng "*cứng đầu*" của một em bé, chỉ vì vết sẹo chiến tranh trên gương mặt người lính từ mặt trận trở về mà một tiếng "*ba*" cũng không chịu gọi. Hình ảnh bé Thu "*hôn tóc, hôn cổ, hôn vai và hôn cả vết sẹo dài trên má của ba*", cùng với cử chỉ "*dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó*", không chịu cho ba nó lên đường đi xa, mãi mãi là hình ảnh rất cảm động của tình cha-con giữa thời máu lửa. Giây phút già biệt ấy đã trở thành vĩnh biệt. Nỗi buồn đau từ câu chuyện đã cứa một nhát dao ứa máu và tẽ tãi vào lòng người bấy nay!

Năm anh Sáu đi bộ đội, bé Thu mới lên 1 tuổi. Năm hai cha con gặp lại nhau, bé Thu gần 9 tuổi. Năm 1958, ông già Sáu hi sinh, con gái ông mới 13 tuổi. Năm 16 tuổi cô mới nhận được chiếc lược ngà của cha cô gửi lại, cô đã trở thành một nữ chiến sĩ giao liên "*rất thông minh, mưu trí*".

Cô Thu giao liên có bao phẩm chất anh hùng. Lọt vào ổ phục kích giặc, cô vẫn mưu trí đánh lừa chúng, thoát hiểm. Cô có tài phân biệt từ rất xa "*thằng nào là thằng Mĩ, thằng nào là ngụy*" bằng "*cái mũi rất thính*" của mình. Chuyển công tác đưa đoàn cán bộ từ trạm M.G đến trạm L.A, giữa đường gặp bọn biệt kích, cô đã ở lại chặn địch. Sáng hôm sau, cô xuất hiện ở binh trạm "*quần áo bùn đất bê bết và đầm ướt*", vừa bước ra khỏi chỗ nguy hiểm mà gương mặt "*cứ phoi phới*" lạ thường! Cặp mắt "*trong sáng*", nước da r ám nắng, đôi tai đeo bông tòn teng, vừa duyên dáng, vừa hồn nhiên... đó là đứa con gái của ông Sáu. Chúng ta xúc động cảm thấy cô chiến sĩ giao liên đang đi tiếp con đường chiến đấu gian khổ, vô cùng oanh liệt, vẻ vang của cha anh.

Tình tiết cô giao liên gặp lại ông già, đồng đội của ba mình và nhận chiếc lược ngà nói lên vật kí thác thiêng liêng đã tìm đến đúng địa chỉ. Nhận được kỉ vật bố gửi lại, cô Thu "*đôi mắt tròn to hơn... xúc động đến thần thờ*". Tuy biết ba mình đã hi sinh, nhưng xem dòng chữ: "*Yêu nhớ tặng Thu con của ba*", cô cảm thấy được gặp lại bóng hình người cha thân yêu. Gần 10 năm đã trôi qua. Cô Thu đã khóc "*hai giọt lệ sắp rơi xuống bỗng vỡ ra tràn đầy qua đôi mắt*". Tình đồng đội, tình đồng chí chiến đấu thủy chung đã giúp cho chiếc lược ngà đến tay cô giao liên. Và những giọt nước mắt của cô Thu là giọt khóc về tình phụ - tử sâu nặng.

Cảnh già biệt giữa ông già và cô giao liên diễn ra trên một không gian nghệ thuật đầy ấn tượng. Những đợt sóng lúa xanh nổi nhau rạp rờn như chạy đến "vỗ về" chân cô giao liên. Từ rừng dừa bị chất độc hóa học, cọng tàu dừa khô như những chiếc xương cá khổng lồ, những "đợt non vừa mới đâm lên, xa trông như một rừng gươm...". Đó là chất thơ trong văn xuôi của Nguyễn Quang Sáng. Cảnh sắc ấy mang hàm nghĩa: Thế trận nhân dân là một rừng cây, một rừng người; lớp người trước ngã, lớp người sau tiếp bước tiến lên "như một rừng gươm" dào dạt sức sống trẻ trung và dũng mãnh.

Nhân vật Thu, nữ chiến sĩ giao liên đã tô đậm chủ đề của tác phẩm "*Chiếc lược ngà*" của Nguyễn Quang Sáng. Qua đó, ta càng thấm thía sự nối tiếp của các thế hệ Việt Nam anh hùng đã làm cho đáng đứng Việt Nam thêm hào hùng, tráng lệ.

Kiểm tra về thơ và truyện hiện đại

I. Tác phẩm

1. Tác phẩm thơ hiện đại đã học:

- Đồng chí (Chính Hữu);
- Bài thơ về tiểu đội xe không kính (Phạm Tiến Duật);
- Đoàn thuyền đánh cá (Huy Cận);
- Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ (Nguyễn Khoa Điềm);
- Bếp lửa (Bằng Việt);
- Ánh trăng (Nguyễn Duy);

2. Tác phẩm truyện hiện đại đã học:

- Làng (Kim Lân);
- Lặng lẽ Sa Pa (Nguyễn Thành Long);
- Chiếc lược ngà (Nguyễn Quang Sáng);

II. Kiến thức, kĩ năng cần ôn luyện, hệ thống để kiểm tra

1. Học thuộc lòng 5 bài thơ, các đoạn thơ đã học. Ôn lại các kiến thức về *tác giả, xuất xứ, chủ đề, thể thơ, những nét đặc sắc về nghệ thuật* (đọc lại mục *Đọc - hiểu* ở bài 10, 11, 12)

2. Đọc lại và tóm tắt các truyện *Làng, Lặng lẽ Sa Pa, Chiếc lược ngà*; ôn lại các kiến thức về *tác giả, xuất xứ, chủ đề, nhân vật, diễn biến câu chuyện* của ba truyện đã học, qua mục *Đọc - hiểu* ở các bài 13, 14, 15.

Ôn luyện kĩ năng, thao tác phân tích truyện, phân tích nhân vật, nêu cảm nhận, cảm nghĩ về một truyện ngắn, một nhân vật (đọc lại mục *Đọc - cảm nhận* ở các bài 13, 14, 15).

Kiểm tra phần Tiếng Việt

Gợi ý

1. Trong đoạn thơ trích trong “*Truyện Kiều*” của Nguyễn Du có 4 từ láy gợi tả đường nét, màu sắc cảnh vật nơi ngôi mộ Đạm Tiên vào một buổi chiều tà hiu hắt buồn: *nao nao, nho nhỏ, sè sè, rầu rầu*. Cảnh vật và tâm cảnh hoà hợp. Đó là tâm trạng của nàng Kiều khi nhìn ngôi mộ Đạm Tiên

2. Trong đoạn thơ “*Mã Giám Sinh mua Kiều*” có bốn lời dẫn trực tiếp; những lời dẫn ấy đều đặt sau dấu hai chấm và trong dấu ngoặc kép.

+ Hỏi tên, rằng: “*Mã Giám Sinh*”.

+ Hỏi quê, rằng: “*Huyện Lâm Thanh cũng gần*”.

+ Rằng: “*Mua ngọc đến Lam Kiều,
Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường?*”

+ Mỗi rằng: “*Giá đáng nhìn vàng,
Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài!*”

3. Đoạn văn trích trong tác phẩm “*Thời thơ ấu*” của M. Go-rơ-ki, chỉ có câu văn sau đây là lời dẫn trực tiếp:

- Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà tổ ngày trước cũng rất tốt.

Các từ ngữ in đậm còn lại trong đoạn văn đều là lời dẫn gián tiếp.

Hai tiếng “*có lẽ*” trong lời nói của thằng lớn mang ý nghĩa tình thái, thể hiện một phán đoán, chưa khẳng định, không khẳng định sự nhận xét, đánh giá.

4. Phép tu từ từ vựng được tác giả vận dụng:

a. Đoạn thơ bốn câu, Phạm Tiến Duật sử dụng biện pháp nghệ thuật so sánh, từ cảnh sắc núi, mây, mưa, nắng trên Trường Sơn Đông, Trường Sơn Tây mà liên tưởng đến mối tình thâm thiết của anh và em (anh chiến sĩ lái xe và cô gái thanh niên xung phong), tình nghĩa sắt son thủy chung giữa hai miền Bắc-Nam, giữa hai dân tộc Việt-Lào.

b. “*Một sợi dây đàn*” là ẩn dụ trong câu văn của Thạch Lam nói về tâm hồn nhạy cảm của nhà văn trước thiên nhiên và cuộc đời.

c. “*Tre*” là ẩn dụ nói về người nông dân Việt Nam, những anh hùng trong lao động sản xuất và trong chiến đấu.

d. Phép nói quá (thậm xưng) được thể hiện qua các cách nói sau đây: *chưa ăn đã hết, một tác đến trời, cười vỡ bụng, rụng rời chân tay, tức lộn ruột, tiếc đứt ruột, ngáy như sấm, nghĩ nát óc, đứt từng khúc ruột*.

Ôn tập phần Tập làm văn

Đọc lại các bài văn trong mục *Đọc – cảm thụ* (các bài 10, 11, 12, 13, 14, 15 trong cuốn sách này).

Bài tập trắc nghiệm

1. Nói về xuất xứ truyện "*Chiếc lược ngà*", có người đã viết:

Nguyễn Quang Sáng là nhà văn Nam Bộ, trưởng thành trong kháng chiến chống Mĩ. Cuộc sống và con người vùng đồng bằng sông Cửu Long in đậm trong nhiều truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản phim của ông. Truyện "*Chiếc lược ngà*" được Nguyễn Quang Sáng viết vào năm 1966 tại chiến trường miền Nam thời đánh Mĩ.

- Ý kiến em như thế nào?

A. Đúng.

B. Sai.

2. Màu sắc Nam Bộ thể hiện đậm nét trong truyện "*Chiếc lược ngà*" là những yếu tố nào?

A. Một số địa danh;

B. Cuộc sống và con người vùng Đồng bằng Sông Cửu Long thời chống Mĩ;

C. Ngôn ngữ (phương ngữ Nam Bộ);

D. Tất cả đều đúng.

3. Vai kể truyện "*Chiếc lược ngà*" là ai?

A. Ngôi thứ nhất (nhân vật "tôi", tức anh Ba, đồng đội, đồng chí của ông Sáu).

B. Ngôi thứ ba (tác giả).

4. Chiếc lược ngà đối với cô Thu - nữ giao liên mang ý nghĩa như thế nào?

A. Một tặng vật.

B. Một vật dụng.

C. Một kỉ vật thiêng liêng của tình cha con, của một liệt sĩ cách mạng gửi lại cho con gái.

5. Chủ đề truyện "*Chiếc lược ngà*" là gì?

A. Bi kịch của người cán bộ kháng chiến.

B. Tình cha con vô cùng sâu nặng thiêng liêng.

C. Thế hệ con cháu đi tiếp con đường cách mạng của ông cha.

D. Cả A, B, C.

6. Em chọn ý kiến nào sau khi đọc đoạn văn sau?

..."Cây lược ngà ấy chưa chải được mái tóc của con, nhưng nó như gỡ rối được phần nào tâm trạng của anh. Những đêm nhớ con, anh ít nhớ đến nỗi hối hận đánh con; nhớ con, anh lấy cây lược ra ngắm nghía rồi mài lên tóc cho cây lược thêm bóng, thêm mượt. Có cây lược anh càng mong gặp lại con. Nhưng rồi một chuyện không may xảy ra. Một ngày cuối năm năm mươi tám - năm đó ta chưa võ trang - trong một trận càn lớn của quân Mĩ - nguy, anh Sáu bị hi sinh. Anh bị viên đạn của máy bay Mĩ bắn vào ngực. Trong giờ phút cuối cùng, không còn đủ sức trăng trối lại điều gì, hình như chỉ có tình cha con là không thể chết được, anh đưa tay vào túi, móc cây lược đưa cho tôi và nhìn tôi một hồi lâu. Tôi không đủ lời lẽ để tả lại cái nhìn ấy, chỉ biết rằng, cho đến bây giờ, thỉnh thoảng tôi cứ nhớ lại đôi mắt của anh

- Tôi sẽ mang về trao tận tay cho cháu.

Tôi cúi xuống gần anh và khẽ nói. Đến lúc ấy, anh mới nhắm mắt đi xuôi"...

A. Nỗi mong nhớ khắc khoải trong lòng ông Sáu.

B. Ông Sáu trúng đạn giặc trong một trận càn năm 1958, và đã hi sinh.

C. Ông Sáu móc túi lấy chiếc lược ngà trao lại cho bạn. Người bạn nghĩ: "...chỉ có tình cha con là không thể chết được"...

D. Anh Ba thề hứa "sẽ mang về trao tận tay cho cháu", lúc đó ông Sáu "mới nhắm mắt đi xuôi".

E. Có tất cả các ý A, B, C, D.

7. Với anh Ba, chiếc lược ngà mang ý nghĩa gì?

A. Di vật của đồng đội, của một chiến sỹ.

B. Một vật kỉ niệm.

C. Vật kỉ thác thiêng liêng của đồng đội, đồng chí, của một liệt sỹ..

8. Vai kẻ, người kể trong truyện "Chiếc lược ngà" là nhân vật "tôi" - bạn của ông Sáu, một người đã sống và chứng kiến bao sự việc từ khi ông Sáu về thăm nhà ba ngày, những năm tháng gian khổ khi hoạt động bí mật tại chiến trường miền Đông Nam Bộ đến khi ông Sáu hi sinh, người bạn đã biết rõ tâm tư tình cảm của ông Sáu và đã được ông Sáu kỉ thác lại chiếc lược ngà.

Theo ý em, sự lựa chọn vai kẻ và ngôi kể ở đây có ý nghĩa gì?

A. Các chi tiết kể chân thực, cụ thể.

B. Xúc động.

C. Câu chuyện chân thực, cảm động như một trang hồi kí.

9. Những ngôn từ nào là phương ngữ Nam Bộ được Nguyễn Quang Sáng sử dụng trong truyện "Chiếc lược ngà"?

A. Xuông, cây xoài, vết thẹo, cái chén, má, ba, dầm bơi,...

B. Vằm kinh, áo bông đỏ, chơi nhà chòi, nói trống, lui cui, cái vá, lời tới, rỗng rảng, mét (với ngoại),...

C. Thoát li, tập kết, thống nhất, biệt kích, bấp,...

10. Đoạn trích "Chiếc lược ngà" có mấy tình huống là những tình huống nào

A. Sau những năm dài kháng chiến, ông Sáu trở về thăm nhà được ba ngày trước khi đi nhận nhiệm vụ mới, thì đưa con gái vì nhìn thấy vết thẹo dài trên má nên đã không nhận ông là ba nó. Mãi đến giờ phút ông ra đi, đưa con gái bé bỏng mới khóc thét lên ôm lấy cổ và hôn ba nó như không muốn rời.

B. Bị trúng đạn Mĩ trong một trận càn, trước khi "nhắm mắt đi xuôi", ông Sáu đã móc túi lấy ra chiếc lược ngà gửi người bạn, không một lời trăng trối.

C. Cả A và B đều đúng.

11. Một bạn đã chép hai câu thơ sau, nhưng vẫn băn khoăn là "bàn hoàn" hay "bàng hoàng". Có một bạn khác đã đính chính lại và giải nghĩa hai từ ấy như sau:

A. "Hoàng lương chột tỉnh hồn mai,
Cửa nhà đầu mất, lâu dài ở đây?"

...? ... giờ tỉnh, giờ say,
Sảnh đường mắng tiếng đòi ngay lên hầu."
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

- b. "Lòng riêng riêng những ...? ...
Lo sao khỏi phục giang sơn Tiên Rồng"
("Đi thuyền trên sông Đáy" - Hồ Chí Minh)

- Bàng hoàng: lo sợ, sửng sốt.
- Bàn hoàn: lo lắng, băn khoăn.

Vậy chỉ điền vào câu thơ ở a là "bàng hoàng".

Chỉ điền vào câu thơ ở b là "bàn hoàn".

Ý kiến của em như thế nào?

- A. Cách điền ở a, b đúng. B. Cách điền ở a, b sai.

12. Hai câu thơ sau được sáng tác bằng biện pháp tu từ gì?

"Tiếc thay chút nghĩa cũ càng
Dẫu là ngó ý còn vương tơ lòng".
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

- A. Nhân hoá. B. So sánh.
C. Ẩn dụ. D. Nói quá.

13. Hai câu thơ sau sử dụng biện pháp tu từ gì ?

"Đau lòng kẻ ở người đi,
Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm."
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

- A. Nhân hoá. B. So sánh.
C. Ẩn dụ. D. Nói quá.

14. Nguyễn Du đã sử dụng biện pháp nghệ thuật gì ở hai câu thơ sau:

"Còn non, còn nước, còn dài,
Còn về, còn nhớ đến người hôm nay."
("Truyện Kiều" - Nguyễn Du)

- A. Nói quá. B. Điệp ngữ.
C. So sánh. D. Ẩn dụ.

15. Những cụm từ in đậm sau đây có sử dụng phép nói quá không?

Chưa ăn đã hết, đẹp tuyệt vời, một tác đến trời, không một ai có mặt, một chữ bẻ đôi không biết, sợ vã mồ hôi, cười vỡ bụng, rụng rời chân tay, tức lộn ruột, tiếc đứt ruột, ngáy như sấm, nghĩ nát óc, đứt từng khúc ruột.

- A. Đúng. B. Sai.

16. Đoạn văn sau có sự kết hợp giữa những phương thức biểu đạt nào?

- "Không! - Con bé hét lên, hai tay nó siết chặt lấy cổ, chắc nó nghĩ hai tay không thể giữ được ba nó, nó dang cả hai chân rồi câu chặt lấy ba nó, và đôi vai nhỏ bé của nó run run.

Nhìn cảnh ấy, bà con xung quanh có người không cầm được nước mắt, còn tôi bỗng thấy khó thở như có bàn tay ai nắm lấy trái tim tôi. Tôi bỗng nảy ra ý nghĩ, muốn bảo anh ở lại vài hôm. Nhưng thật khó, chúng tôi chưa biết mình sẽ đi tập kết hay ở lại. Chúng tôi cần về đúng ngày nhận lệnh để kịp chuẩn bị. Thế là đã đến lúc phải đi rồi..."

A. Tự sự và miêu tả.

B. Tự sự và biểu cảm.

C. Miêu tả và biểu cảm.

D. Tự sự, miêu tả và biểu cảm.

17. Bài ca dao sau đây sử dụng biện pháp tu từ *nói quá* (phóng đại) nhằm mục đích gì?

*Công anh làm rể Chương Đài,
Một đêm ăn hết mười hai vại cà.
Giếng đâu thì dắt anh ra,
Kéo mà anh chết theo cà đêm nay.*

A. Châm biếm thói phàm ăn tục uống.

B. Nói lên nỗi khổ nhục của những chàng trai đi ở rể.

C. Hải hước, châm biếm, gây cười mua vui.

D. Gồm cả B và C.

18. Câu tục ngữ nào trong số các câu tục ngữ sau đây không sử dụng biện pháp tu từ *nói quá* (thậm xưng)?

A. Ăn như rồng cuộn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa.

B. Một giọt máu đào hơn ao nước lã.

C. Con gái mười bảy bẻ gãy sừng trâu.

D. Bà chúa đứt tay bằng ăn mày sổ ruột.

E. Kiến tha lâu cũng đầy tổ.

F. Thuận vợ thuận chồng bể Đông tát cạn.

19. Đoạn văn sau đây có sử dụng biện pháp tu từ *thậm xưng* (nói quá) không?

*"Gươm mài đá, đá núi cũng mòn,
Voi uống nước, nước sông phải cạn.
Đánh một trận sạch không kình ngạc,
Đánh hai trận tan tác chim muông.
Nổi gió to trút sạch lá khô,
Thông tổ kiến phá toang đê vỡ".*

(*"Bình Ngô đại cáo"* – Nguyễn Trãi)

A. Có.

B. Không.

20. “Truyện Kiều” của Nguyễn Du có nhiều câu thơ được sáng tạo nên bằng biện pháp nghệ thuật *thậm xưng* (nói quá) rất đặc sắc. Câu nào trong những câu thơ sau có sử dụng biện pháp *nói quá*?

- A.

Làn thu thủy, nét xuân sơn.
 Hoa ghen thua thắm, liễu hờn kém xanh.
 Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
 Sắc đành đòi một, tài đành họa hai.
- B.

Sầu đông càng lắc càng đầy,
 Ba thu dọn lại một ngày dài ghê!
- C.

Đau lòng kẻ ở người đi,
 Lệ rơi thấm đá, tơ chia rũ tằm.
- D.

Gồm A, B và C.

Đáp án bài số 15

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Trả lời	A	D	A	C	D	E	C	C	B	C	A	C	D	B	A	D	D	E	A	D

BÀI 16

- * Cố hương
 * Ôn tập phần Tập làm văn (tiếp theo)
 * Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I

Cố hương

Lỗ Tấn

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Tên thật là Chu Thụ Nhân, tên chữ là Dự Tài, bút danh là Lỗ Tấn. Ông sinh năm 1881 và mất năm 1936. Quê ở Chiết Giang, sinh trưởng trong một gia đình quan lại đã thất thế.

Thuở nhỏ học rất giỏi, được tuyển chọn sang Nhật học Đại học. Học Hàng hải rồi học Địa chất, sau chuyển sang Y học. Cuối cùng ông bỏ học và chuyển sang viết văn với ý định sâu xa lấy văn nghệ làm vũ khí để nâng cao tinh thần dân tộc.

Về nước, ông vừa viết văn vừa giảng dạy Đại học. Lúc đầu dạy Đại học Bắc Kinh; 1926 làm giáo sư văn học Hạ Môn; 1927 dạy Đại học Tôn Trung Sơn tại Quảng Châu, cuối năm đó ông đến Thượng Hải hoạt động văn nghệ. Lỗ Tấn đã sống gần gũi với cần lao, đã “*bú được sữa sói rừng*” mà lớn lên, dần dần trở thành “*dứa con bất hiếu*” của gia tộc phong kiến, là “*kẻ tôi hai lòng*” của giai cấp thân sĩ. Ông là nhà văn cách mạng nổi tiếng của Trung Quốc. Năm 1936 ông qua đời tại Thượng Hải, quan tài ông được

phủ một lá cờ thêu 3 chữ “*Dân tộc hồn*”, có hàng nghìn người đi đưa tang ông. Ông có hai câu thơ được người đời truyền tụng:

*“Trợn mắt coi khinh nghìn lực sĩ,
Cúi đầu làm ngựa đừa nhi đồng”.*

2. Tóm tắt

Sau 20 năm trời đi xa, tôi phải vượt qua hai nghìn dặm về thăm quê. Đang độ giữa đông, trời lạnh giá. Gió lùa khoang thuyền vi vu. Gần về đến làng cũ, trời càng u ám, xa gần thấp thoáng xóm thôn tiêu điều, hoang vắng,... im lìm nằm dưới vòm trời vàng úa. Lòng tôi se lại.

Có phải là làng cũ tôi không? Làng cũ tôi đẹp hơn kia! Về thăm chuyến này, lòng mình vốn không vui, nên tôi mới thấy thê lương như vậy. Về thăm chuyến này là để từ giã ngôi nhà cũ, nơi cả đại gia đình chúng tôi đã mấy đời ở chung với nhau. Ngôi nhà cũ đã bán cho người ta rồi, tôi từ giã làng cũ thân yêu đem gia đình đến sinh sống nơi đất khách quê người.

Tinh mơ sáng hôm sau, tôi về tới cổng nhà. Tôi vừa bước vào gian nhà cũ yêu dấu thì mẹ tôi và cháu Hoàng mới lên 8 tuổi chạy ra đón. Mẹ tôi mừng rỡ, nhưng nét mặt vẫn ẩn một nỗi buồn thâm kín. Mẹ bảo tôi ngồi xuống nghỉ ngơi, uống trà. Cháu Hoàng đứng đằng xa, nhìn tôi chòng chọc.

Sau đó, mẹ và tôi bàn đến chuyện dọn nhà, bán đồ đạc. Mẹ nhắc tôi nghỉ ngơi vài hôm rồi đi thăm bà con trước lúc lên đường. Mẹ nhắc đến anh Nhuận Thổ, quê ở vùng biển. Tôi bồi hồi nhớ lại cách đây khoảng chừng 30 năm, tháng giêng năm ấy đến lượt nhà tôi lo giỗ tổ. Giỗ to, lễ vật nhiều, đồ tế rất sang, người đến lễ rất đông. Người ở quá bận, xin thấy tôi cho gọi thằng con là Nhuận Thổ đến để nó trông coi các thứ đồ tế cho.

Gần Tết thì Nhuận Thổ đến. Đã bao ngày đêm tôi mong vì nghe nói hần bầy chim sẻ tài lắm. Hần đứng trong bếp, khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên bé tí tẹo, cổ đeo vòng bạc sáng loáng. Hần bẽn lễn. Khi vắng người, hần nói chuyện với tôi. Chỉ nửa ngày, chúng tôi đã thân nhau. Hần bảo lên tỉnh, hần được trông thấy bao nhiêu điều mới lạ. Hôm sau, tôi rủ Nhuận Thổ đi bẫy chim. Hần bảo phải chờ tuyết xuống mới bẫy chim được. Hần nói với tôi bẫy chim: sẻ đồng, chào mào, “*bột có*”, sẻ xanh lưng...

Nhuận Thổ mời tôi đến mùa hè xuống chơi vùng biển, quê hần, đi nhặt vỏ sò, màu đỏ có, màu xanh có, đủ cả. Còn có cả sò “*mặt quý*”, sò “*tay phật*” lạ lắm. Hần kể chuyện những đêm trăng đi canh dưa hấu, cầm đinh ba để đâm con “*tra*”, con vật này ăn dưa, tinh khôn lắm, lông và da trơn như mỡ. Hần kể chuyện vùng biển, hần biết nhiều chuyện lạ lùng lắm mà bạn bè tôi không ai biết cả. Hết tháng giêng năm ấy, Nhuận Thổ về quê. Sau đó hần gửi cho tôi một bọc vỏ sò và mấy thứ lông chim rất đẹp. Tôi cũng có vài lần gửi cho hần ít quà. Nhưng từ đấy chúng tôi không hề gặp nhau nữa. Bây giờ nghe mẹ tôi nhắc đến, kí ức tôi bỗng sáng bừng lên trong chốc lát, tôi cảm thấy tìm được quê hương tôi đẹp ở chỗ nào rồi. Tôi hỏi mẹ về Nhuận Thổ hiện nay, mẹ bảo tình cảnh anh ta cũng chẳng ra gì.

Đang dở câu chuyện thì thím Ba Dương đến, một người đàn bà trên dưới 50 tuổi, môi mỏng dính, lưỡng quyền nhô ra... Tôi không nhận ra được, một lúc sau nghe mẹ tôi nói là thím Ba Dương bán đậu phụ ở xế cửa nhà tôi; hồi đó, người ta vẫn gọi là “*nàng Tây Thi đậu phụ*”. Thím ta trách tôi, khích bác tôi là bây giờ làm quan, có năng

hầu, đã giàu có lại không dám rời một đồng xu. Cuối cùng thím Ba Dương giật đôi bĩ tất tay của mẹ tôi, rồi quay gót, cút thẳng.

Sau 3, 4 ngày vừa tiếp khách đến thăm vừa sửa soạn hành lí, một hôm trời rét lắm, vào lúc quá trưa, Nhuận Thổ đến. Tôi nhận ra ngay, nhưng không phải là Nhuận Thổ trong kí ức tôi. Mặt vàng xạm, thêm những nếp nhăn sâu hóm, mi mắt viền đỏ húp mọng lên. Anh đội một cái mũ lông chiên rách tươm, mặc một chiếc áo bông mỏng dính, người co ro cúm rúm. Bàn tay thô kệch, nặng nề, nứt nẻ như vỏ cây thông. Lâu ngày gặp tôi, anh “vừa hôn hở vừa thê lương”, mấp máy mãi rồi cung kính chào: “*Bẩm ông!*”. Tôi nghiêng người đi. Giữa chúng tôi đã có một bức tường ngăn cách. Thật là bi đát, tôi cũng nói không nên lời. Tiếp đó, Nhuận Thổ gọi một đứa bé lại và bảo: “*Thủy Sinh. Con không lạy ông đi kìa!*”. Mẹ tôi và cháu Hoàng từ trên gác nghe tiếng đi xuống. Nhuận Thổ cung kính chào mẹ tôi, rồi nói: “... *biết ông về chơi, thật mừng quá!*”. Mẹ tôi nhẹ nhàng bảo: “*Sao lại khách tình thế, trước kia vẫn gọi nhau bằng anh em cơ mà?...*”. Thủy Sinh rụt rè nhưng sau đó đã chơi thân với cháu Hoàng.

Mẹ tôi và tôi hỏi thăm gia đình Nhuận Thổ. Anh than thở: “*Bẩm, vất vả lắm! Nhà vẫn không đủ ăn, lại có được sống yên ổn đâu! Chỗ nào cũng hỏi tiền, chẳng có luật lệ gì cả. Mùa lại mất...*”. Trông anh phảng phất như một pho tượng đá. Anh xuống bếp rang cơm ăn. Mẹ tôi và tôi đều cảm cảnh cho gia đình anh: con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại, thân hào đầy dọa thân anh khiến anh trở thành dân dạn, mụ mẫm đi! Mẹ tôi bảo tôi: cái gì không cần chờ đi thì cho anh ta hết, tùy ý chọn lấy cái nào thì lấy. Anh chọn xin mấy thứ: hai cái bàn dài, một bộ tam sự, một cái cân, xin một đồng tro để về bón ruộng.

Chín ngày sau, chúng tôi lên đường. Khách đến tiễn và lấy đồ rất đông. Gần tối, chúng tôi xuống thuyền thì tất cả đồ đạc trong ngôi nhà cũ, hư hỏng, to nhỏ, xấu tốt đều mang đi sạch trơn như quét. Ngôi tựa mạn thuyền, bỗng cháu Hoàng hỏi bao giờ trở về, vì Thủy Sinh đã hẹn đến nhà nó chơi. Mẹ tôi buồn nhắc đến Nhuận Thổ, nhắc đến chị Hai Dương, lùn, chân bé tí tẹo thế mà cũng chạy nhanh đáo để.

Ngôi nhà cũ xa dần, phong cảnh làng cũ cũng mờ dần. Lòng tôi ảo não.

Nằm trong thuyền nghe nước chảy róc rách vỗ vào mạn thuyền, biết là tôi đang đi theo con đường của tôi. Tôi nghĩ đến Nhuận Thổ, đến Thủy Sinh và cháu Hoàng. Tôi nghĩ đến mọi “thứ tượng gỗ”, mọi hi vọng, đâu là thực, là hư. Nghĩ đến những con đường trên mặt đất; kì thực trên mặt đất vốn làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi.

3. Chủ đề

Qua truyện “*Cố hương*”, tác giả nhắc lại một số kí ức về cảnh vật và con người nơi quê cha đất tổ, gợi lên bao tâm trạng buồn thương của người đi xa mới trở về thăm quê nhà, đồng thời nói lên những suy nghĩ về “con đường”: đường đời của số phận, con đường của dân tộc, đất nước.

II. Đọc - cảm thụ

1. Phân tích nhân vật Nhuận Thổ trong truyện ngắn “*Cố hương*” của văn hào Lỗ Tấn.

“*Cố hương*” là một truyện ngắn tiêu biểu trong những truyện ngắn xuất sắc của Lỗ Tấn về nông thôn Trung Quốc. Câu chuyện là kí ức về miền quê yêu dấu của tác

giả. Trong một chuyến về quê, ông nhận thấy làng quê, người thân và bạn bè đều đổi khác. Nhuận Thổ, người bạn niên thiếu là nhân vật có nhiều biến đổi rõ nhất khiến tác giả rất đổi ngạc nhiên.: “Người đi vào là Nhuận Thổ. Tuy tôi nhận ra ngay là Nhuận Thổ, nhưng lại không phải là Nhuận Thổ trong ký ức tôi”.

Đúng vậy, Nhuận Thổ đã thay đổi rất nhiều. Nhuận Thổ trong ký ức là một cậu bé khỏe mạnh, lanh lợi. Còn Nhuận Thổ bây giờ là một nông dân thực thụ, đông con, làm lụng vất vả, người co ro cúm rúm. Trong thời trẻ, Nhuận Thổ là một cậu bé đẹp, khỏe mạnh, hoạt bát, lanh lợi. Mười tuổi, chú bé có “*khuôn mặt tròn trĩnh, nước da bánh mật, đầu đội mũ lông chiên bé tí tẹo, cổ đeo vòng bạc sáng loáng*”. Tuy ít tuổi, nhưng sống cuộc sống của làng quê, Nhuận Thổ tháo vát và hiểu biết rất nhiều điều. Nhuận Thổ biết cách bẫy chim khi tuyết xuống “*quét lấy một khoảng đất trống, dùng một cái que ngắn chống một cái nong lớn, rắc ít lúa lép, thấy chim tước xuống ăn, đứng đằng xa giật mạnh*”. Nhuận Thổ hiểu rất nhiều các loại sò khác nhau, nào sò “*mặt quý*”, sò “*tay Phật*”. Nhuận Thổ giúp bố đi canh dưa, đuổi lợn rừng, nhím, tra, ... Tấn phải thốt lên đầy khâm phục: “*Trời! Nhuận Thổ hẳn biết nhiều chuyện lạ lùng lắm, kể không xiết*”. Đường như lúc nào người đọc cũng bắt gặp ở Nhuận Thổ vẻ hào hứng, sự am hiểu cũng như tính sôi nổi, hồn nhiên. Hình ảnh Nhuận Thổ cổ đeo vòng bạc, tay lăm lăm chiếc đinh ba đang cố sức bám theo một con “*tra*” giữa ruộng dưa trong một đêm trăng tuyệt đẹp in sâu trong tâm trí tác giả. Một chú bé khỏe mạnh, tháo vát, đáng yêu như Nhuận Thổ chắc sẽ có một tương lai tươi sáng. Nhưng cuộc đời cậu lại trái ngược với những hứa hẹn đó. Sau những năm tháng cách xa, chú bé Nhuận Thổ mặt tròn da ngăm, giờ đây không còn nữa. Thay vào đó là hình ảnh một người đàn ông khuôn mặt vàng xạm vì sương gió, một con người chậm chạp, nặng nề và dờ dẩn. Những nét khỏe mạnh, đẹp đẽ trước đều được thay bằng những nét tàn tạ, hằn sâu vất vả. “*Cặp mắt giống hệt cặp mắt bố anh ngày trước, mi mắt viền đỏ húp mọng lên*”. Mũ lông chiên ngày xưa lành lặn, xinh xắn thì nay “*anh đội một cái mũ lông chiên rách tươm*”. Trước kia anh ăn mặc gọn ghẽ, tư thế hiên ngang thì bây giờ đây anh “*mặc một chiếc áo bông mỏng dính, người co ro cúm rúm*”. Tác giả tiếp tục so sánh những nét thay đổi mà trở nên “*vừa thô kệch, vừa nặng nề nứt nẻ như vỏ cây thông*”.

Nhuận Thổ đã thay đổi rất nhiều vì thế mới “*không phải là Nhuận Thổ trong ký ức*” của nhân vật Tấn. Không chỉ thay đổi bề ngoài mà tâm hồn của Nhuận Thổ cũng thay đổi quá nhiều. Trước kia Nhuận Thổ hồn nhiên, mạnh dạn thì nay anh rụt rè, e ngại. Được gặp lại bạn, anh rất vui mừng, rất muốn được vô tư nói chuyện cười đùa như ngày xưa. Nhưng có một cái hố đã ngăn cách hai người. Đó chính là sự phân biệt địa vị xã hội. Họ đã xa cách nhau quá nhiều, đã thành người trên kẻ dưới. Người bạn ấu thơ nay trở thành người trí thức ở tầng lớp khác - tầng lớp “*quan lại*” có địa vị trong xã hội. Vì lí do đó mà anh thấy cần thay đổi cách xưng hô: “*Nhuận Thổ đứng dừng lại, nét mặt vừa hớn hở vừa thê lương, môi mấp máy, nhưng cũng không nói ra tiếng. Rồi bỗng anh lấy một dáng điệu cung kính, chào rất rành mạch: - Bẩm ông!*”. Không phải là anh khách khí. Trước thực tế phũ phàng, Nhuận Thổ không thể vô tư như khi còn nhỏ dại. Ở đây, người đọc thấy rõ vẻ mặt đầy mệt mỏi, cam chịu số phận của Nhuận Thổ. Trong cả cuộc nói chuyện, anh chỉ “*bẩm*” với “*thưa*”. Anh chỉ biết lắc đầu chán nản khi nói về nỗi khổ bấy lâu nay. Anh không dám nói nhiều, khi không được hỏi, anh chỉ còn biết trầm ngâm hút thuốc. Cuộc sống quá khổ cực ở một miền quê biển

không chỉ khiến anh tiêu tụy gầy gò mà còn thay đổi cả tinh thần, ý nghĩ của anh, “anh trở thành dần dộn, mụ mẫm đi”.

Tuy có nhiều nét thay đổi lớn, nhưng Nhuận Thổ vẫn là một nông dân thuần phác, tốt bụng. Dường như vẫn còn một chút gì đó của hình ảnh cậu bé năm nào đọng lại trong anh. Vẫn như ngày nào anh đội mũ lông chiên (có phải năm tháng đã làm cho nó rách tươm?), anh không khách khí, vui vẻ tự mình xuống bếp rang cơm ăn. Và đặc biệt hơn cả anh vẫn dành tình cảm chân thành với gia đình Tấn. Anh gọi con đến chào, anh tặng quà cho bạn: món đậu xanh phơi khô “*cây nhà lá vườn*”. Vẫn biết tình thế và địa vị có thay đổi, nhưng tình cảm của anh với gia đình Tấn vẫn chân thành không đổi khác. Nhà văn Lỗ Tấn đã dành cho Nhuận Thổ tất cả những tình cảm yêu mến và thương xót của mình, đã thể hiện một cách sống động, chân thực và khắc khổ về anh. Nhuận Thổ là hình ảnh tiêu biểu cho những người nông dân đang phải sống bần cùng dưới sự áp bức bóc lột dã man của chế độ phong kiến Trung Quốc thời bấy giờ. Anh sống khốn khổ nhưng rất chân tình với bạn bè khiến ai cũng thương cảm.

Nguyễn Minh Ngọc, lớp 8A
Trường PTCS Lê Ngọc Hân, Hà Nội

2. Phân tích nhân vật “tôi” (Tấn) - người kể chuyện trong truyện “Cố hương” của Lỗ Tấn.

Trong truyện “Cố hương” của Lỗ Tấn, người đứng ra kể chuyện, vẫn xưng là tôi, cũng có tên là Tấn. Chuyến về thăm làng cũ của anh sau hơn hai mươi năm xa cách làm xáo động trong anh biết bao điều suy nghĩ: khi buồn, khi thất vọng hoặc mơ ước xa xôi...

Trên đường về quê cũ, ngồi trên thuyền, khi gần tới nơi, Tấn thấy xa xa “*thấp thoáng mấy thôn xóm tiêu điều hoang vắng nằm im lìm dưới vòm trời màu vàng úa*” trong anh dấy lên sự xúc động. Lòng anh “*se lại*”. Anh vừa ngạc nhiên vừa buồn bã. Buồn vì thấy làng quê của anh nay xơ xác, tiêu điều. Từ trong đáy lòng bật lên câu hỏi ngỡ ngàng: “*A, đây thật có phải là làng cũ mà hai mươi năm trời nay tôi hằng ghi lấy hình ảnh trong kí ức không?*”. Bởi vì mấy chục năm qua, tuy đã cách xa những “*hai ngàn dặm*” anh vẫn hằng nhớ về quê hương, vẫn mang trong lòng những dấu ấn đẹp đẽ về nơi làng cũ, mặc dù nếu có người hỏi làng anh đẹp thế nào thì anh cũng không tả nổi.

Anh tự đặt ra câu hỏi rồi lại tự trả lời “*Hẳn làng cũ của mình vốn chỉ như thế kia thôi, tuy chưa tiến bộ hơn xưa nhưng cũng vì tất đến nỗi thế lương như mình tưởng*”. Anh tự trấn an mình có lẽ mình buồn nên không thấy được vẻ đẹp của làng, bởi “*tâm tính mình đã đổi khác*” hay “*lòng mình vốn đã không vui*”, vì đây là chuyến về để “*vĩnh biệt ngôi nhà yêu dấu và từ giã làng cũ thân yêu*”...

Ở lại quê chín ngày cùng bà mẹ và đứa cháu nhỏ để bán đồ đạc, thu xếp tiền nong và từ biệt bà con, Tấn như nhận ra dần dần cái đượm buồn của mình trên đường về là có nguyên do. Nỗi buồn như có linh tính báo trước chăng?

Không! Rõ ràng mọi chuyện xảy ra đều là sự thực cả. Chung quanh nhà anh, một số gia đình khác “*có lẽ đã dọn đi rồi cho nên cảnh tượng càng hiu quạnh*”. Lần này anh về để giã biệt quê hương nên mẹ anh có biên thư cho Nhuận Thổ đến gặp.

Nhuận Thổ là người bạn của anh thuở tuổi lên mười. Hình ảnh Nhuận Thổ suốt hai mươi năm qua vẫn luôn luôn sáng đẹp trong tâm hồn anh: người bạn cùng lứa tuổi

đã kể cho anh nghe biết bao chuyện lí thú: bẫy chim, bắt cá, canh dưa và nhặt vỏ sò trên bãi biển ...

Giây phút hai người gặp nhau cũng đầy xúc động, Tấn mừng rỡ chào hỏi ngay:

- A, anh Nhuận Thổ, anh đã đến đây à! - Nhuận Thổ đứng dừng lại “*nét mặt vừa hớn hở vừa thê lương, môi mấp máy nói không ra lời.*”

Tấn cũng như “*có cái gì chen lại*”, “*không thốt ra thành lời được*”. Rồi bỗng Nhuận Thổ lấy một dáng điệu cung kính chào rất rành mạch:

- Bẩm ông.

Tấn như “*điếng người đi*”. Thôi đứng rồi: “*Giữa chúng tôi đã có một bức tường khá dày ngăn cách. Thật là bi đát*”. Tấn buồn bã nhìn người bạn thân thuở nhỏ đang đứng trước mặt mình. Khuôn mặt “*vàng xạm*” có “*những nếp nhăn sâu hóm*” đầu đời mũ rách tươm, người co ro cúm rúm ...

Rồi Nhuận Thổ gọi con: “*Thủy Sinh, con không lạ ông đi kìa!*”, và suốt từ đó về sau, nói chuyện với Tấn, Nhuận Thổ chỉ toàn “*thua*” với “*bẩm*”. Đến hỏi chuyện gia đình, nỗi khổ của Nhuận Thổ hiện rõ trên nét mặt. Nhìn bạn ngồi trầm ngâm, lặng lẽ hút thuốc, Tấn càng buồn và nuối tiếc hình ảnh đẹp đẽ của Nhuận Thổ khi xưa...

Ồ! Còn đâu là hình ảnh chú bé oai hùng cầm chiếc đinh ba xóc tới đâm con “*tra*” để bảo vệ ruộng dưa trên bãi biển, giữa một đêm trăng sáng! Còn đâu gương mặt tròn trĩnh với nước da bánh mật phản chiếu ánh sáng lấp lánh của chiếc vòng bạc đeo nơi cổ chú Nhuận Thổ thông minh, nhanh nhẹn ...

Càng nhớ về dĩ vãng đẹp đẽ, kí ức Tấn bỗng như “*bùng sáng lên trong chốc lát*” và anh càng nhận rõ những dấu hiệu đã bao lâu nay thầm nhắc anh nhớ về cố hương. Quê hương đẹp đẽ với bao nhiêu kỉ niệm tuổi thơ! Thế mà bây giờ ... bao nhiêu thay đổi! Cái vẻ tiêu điều bên ngoài mà anh cảm thấy hôm trước trên đường về, nay được xác thực bằng những sự sa sút bên trong. Mẹ Tấn và Tấn đều than thở, buồn cho cảnh nhà Nhuận Thổ, con đông, mùa mất, thuế nặng, lính tráng, trộm cướp, quan lại thân hào đầy dọa thân anh khiến anh trở thành dân dạn, mù mẫm đi! Không chỉ qua hoàn cảnh Nhuận Thổ mà ở những người khác cũng cỗi cằn đi mỗi người một vẻ, cả đời sống vật chất lẫn tinh thần.

“*Nàng Tây Thi đậu phụ*” ngày xưa đã từng bế Tấn hồi nhỏ nay gặp lại cũng “*lấy làm bất bình lắm*”. Chị cười khẩy mà bảo:

- Quên à? Phải bây giờ cao sang rồi thì đâu để ý đến bọn chúng tôi nữa?

Tấn nghe câu ấy bỗng “*hoảng hốt*” thanh minh:

- Đâu có phải thế! Tôi ...

Nhưng anh không nói được thêm nữa. Anh chỉ “*trầm ngâm*” suy nghĩ về cái bức tường vô hình ngăn cách giữa đôi bên.

Lần này Tấn sống chín ngày ở quê trong bận rộn và không lấy gì làm vui. Lòng anh chỉ nặng thêm những điều suy nghĩ.

Hôm ra đi, ngồi trên thuyền, nghe cháu Hoàng kể chuyện Thủy Sinh hẹn về chơi, Tấn lại nhớ đến tình bạn ngày xưa giữa anh và Nhuận Thổ, sao nó giống tình bạn giữa Hoàng và Thủy Sinh bây giờ đến thế. Tấn lại miên man suy nghĩ: “*Tôi và Nhuận Thổ tuy cách bức a... thế này nhưng con cháu chúng tôi vẫn còn thân thiết với nhau...*”

Tôi mong ước chúng nó sẽ không giống chúng tôi, không bao giờ, phải cách bức nhau cả. Nhưng tôi cũng không muốn chúng nó phải vất vả chạy vạy như tôi, cũng không khốn khổ như Nhuận Thổ ... Chúng nó cần phải sống một cuộc đời mới, một cuộc đời mà chúng tôi chưa hề được sống". Tấn nghĩ đến "Những niềm hi vọng" mặc dù có lúc anh thấy "hoảng sợ" trước những điều trối buộc của xã hội, thẩm quyền ... "Đã gọi là hi vọng thì không thể nói đâu là thực đâu là hư ... Cũng giống như những con đường trên mặt đất; kì thực trên mặt đất làm gì có đường. Người ta đi mãi thì thành đường thôi". Anh tin ở khả năng cải tạo xã hội của thế hệ con cháu anh. Một lần trở lại cố hương đã nhen lên trong lòng Tấn bao nỗi suy tư, từ buồn bã đến day dứt, cảm thấy đau khổ, bi đát rồi lại nhen nhóm lên hi vọng trong lòng... Tất cả đều xuất phát từ lòng yêu mến quê hương của anh. Nói cách khác: buồn, đau mong ước... đều là những biểu hiện khác nhau về lòng yêu mến quê hương của Tấn, một con người, luôn mong muốn cho mọi người được ấm no, bình đẳng.

Nguyễn Lê Tuyết Mai

KIỂM TRA TỔNG HỢP

(Cuối học kì I – Ngữ văn 9)

Thời gian làm bài: 90 phút (không kể thời gian phát đề)

Đề bài (gồm 2 phần)

Phần I: Trắc nghiệm (12 câu, mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm, tổng 3 điểm)

Đọc kĩ đoạn văn sau và trả lời các câu hỏi bằng cách chỉ khoanh tròn chữ cái ở đầu câu trả lời đúng

Ông Hai đi mãi đến sẩm tối mới về. Cái mặt buồn thiu mọi ngày bỗng tươi vui, rạng rỡ hẳn lên. Mồm bồm bẻm nhai trầu, cặp mắt hung hung đỏ, hấp háy... Vừa đến ngõ, ông lão đã lên tiếng:

- Chúng mày đâu rồi, ra thấy chia quà cho nào.

Lũ trẻ ở trong nhà ùa ra, ông lão rút vội cái gói bọc lá chuối khô cho con bé lớn:

- Bánh rán đường đây, chia cho em mỗi đứa một cái.

Dứt lời ông lão lại lật đật đi thẳng sang bên gian bác Thứ.

Chưa đến bậc cửa, ông lão đã bỏ bô:

- Bác Thứ đâu rồi? Bác Thứ làm gì đấy? Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn! Ông chủ tịch làng tôi vừa mới lên trên này cải chính, ông ấy cho biết... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng tôi đi Việt gian ấy mà. Láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả.

Bác Thứ chưa nghe thủng câu chuyện ra sao, ông lão đã lại lật đật bỏ lên nhà trên.

- Tây nó đốt nhà tôi rồi ông chủ ạ. Đốt nhẵn. Ông chủ tịch làng em vừa lên cải chính... cải chính cái tin làng Chợ Dầu chúng em Việt gian ấy mà. Ra láo! Láo hết! Toàn là sai sự mục đích cả!

Cũng chỉ được bằng ấy câu, ông lão lại lật đật bỏ đi nơi khác. Còn phải để cho mọi người biết chứ. Ông lão cứ múa tay lên khoe cái tin ấy với mọi người. Ai cũng mừng cho ông lão.

(Ngữ văn 9, tập một)

1. Đoạn văn trên được trích từ tác phẩm nào?

- ☒ A- Làng
- B- Chiếc lược ngà
- C- Lặng lẽ SaPa
- D- Cố hương

2. Nội dung chính tác giả muốn làm nổi bật qua đoạn trích trên là gì?

- A- Cảnh ông Hai chia quà cho các con.
- B- Việc ông Hai khoe với bác Thứ chuyện nhà mình bị đốt.
- C- Việc ông Hai khoe với ông chủ nhà tin mới biết về làng Chợ Dầu.
- ☒ D- Niềm vui của ông Hai khi biết tin làng mình không phải là Việt gian.

3. Chi tiết nào thể hiện rõ nhất tâm trạng vui sướng của ông Hai?

- A- “Vừa đến ngõ, ông lão đã lên tiếng”.
- B- “Ông Hai đi mãi đến sẩm tối mới về”.
- ☒ C- “Ông lão cứ múa tay lên mà khoe cái tin ấy với mọi người”.
- D- “Dứt lời ông lão lại lật đật đi thẳng sang gian bác Thứ”.

4. Người kể chuyện trong đoạn trích trên là ai

- A- Ông Hai.
- B- Bác Thứ.
- C- Ông chủ tịch.
- ☒ D- Người kể giấu mình.

5. Tác giả để ông Hai nhắc lại câu “Toàn là sai sự mục đích cả” nhằm mục đích gì?

- A- Chế giễu, châm biếm nhân vật.
- ☒ B- Khắc họa sinh động tính cách nhân vật.
- C- Miêu tả tâm trạng vui sướng của nhân vật.
- D- Thể hiện sự nhiệt tình của ông Hai với cuộc kháng chiến.

6. Trong đoạn trích chỉ thấy ông Hai nói, không thấy người khác nói lại, hình thức đó giúp nhà văn thể hiện điều gì?

- A- Thể hiện thái độ xa lánh của mọi người đối với ông Hai.
- B- Thể hiện thái độ tôn trọng của mọi người đối với ông Hai.
- C- Thể hiện thái độ đau khổ của ông Hai.
- ☒ D- Thể hiện niềm vui sướng vô bờ của ông Hai.

7. Các lời thoại trong đoạn trích trên diễn ra dưới hình thức nào

- A- Đối thoại.
- B- Độc thoại nội tâm.
- ☒ C- Độc thoại dưới hình thức đối thoại.
- D- Không thuộc ba hình thức trên.

8. Câu: “Bác Thứ nghe chưa thủng câu chuyện ra sao,...” có nghĩa là gì?

- A- Bác Thứ nghe chưa hết câu chuyện của ông Hai.
- ☒ B- Bác Thứ nghe nhưng chưa hiểu hết câu chuyện của ông Hai.
- C- Bác Thứ không nghe được câu chuyện của ông Hai.
- D- Bác Thứ không hiểu được câu chuyện của ông Hai.

9. Dòng nào dưới đây liệt kê đúng và đủ các từ ngữ xưng hô trong lời ông Hai nói với bác Thứ?

- ☒ A- Bác Thứ, nó, tôi, bác (ạ), ông chủ tịch, ông ấy, chúng tôi.
- B- Nó, tôi, bác (ạ), ông chủ tịch, ông ấy, chúng tôi.
- C- Bác Thứ, nó, tôi, bác (ạ), Ông ấy, chúng tôi.
- D- Nó, tôi, bác (ạ), ông ấy, chúng tôi.

10. Dòng nào dưới đây liệt kê đúng và đầy đủ các từ ngữ địa phương (phương ngữ) trong đoạn trích?

- ☒ A- Thấy, bực cửa, (chẳng có gì) sát.
- B- Trầu, thấy, bực cửa, (chẳng có gì) sát.
- C- Trầu, thấy, bực cửa, sự mục đích, (chẳng có gì) sát.
- D- Bòm bòm, trầu, thấy, bực cửa, sự mục đích, (chẳng có gì) sát.

11. Trong lời ông Hai nói với bác Thứ có những loại câu nào?

- A- Chỉ có câu trần thuật.
- B- Có hai loại câu: trần thuật và nghi vấn.
- ☒ C- Có ba loại câu: trần thuật, nghi vấn và cảm thán.
- D- Có đủ bốn loại câu: trần thuật, nghi vấn, cảm thán và câu khiến.

12. Các câu nghi vấn trong lời ông Hai nói với bác Thứ dùng để làm gì?

- ☒ A- Cả hai câu đều dùng để hỏi.
- B- Cả hai câu đều dùng để chào.
- C- Câu đầu dùng để hỏi, câu sau dùng để chào.
- D- Câu đầu dùng để gọi, câu sau dùng để chào.

Phần II: Tự luận (7 điểm)

Câu 1 (2 điểm): Tóm tắt truyện “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long (hoặc truyện “Cố hương” của Lỗ Tấn) trong nửa trang giấy thi.

Câu 2 (5 điểm): chọn một trong hai đề sau:

a. Viết bài thuyết minh giới thiệu về những nét chính về tác phẩm “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.

b. Kể lại một câu chuyện đáng nhớ của bản thân trong đó có sử dụng các yếu tố nghị luận và miêu tả nội tâm.

Bài làm (câu 1)

1. Tóm tắt truyện “Lặng lẽ Sa Pa” của Nguyễn Thành Long

Chuyến xe khách đường dài Hà Nội – Lào Cai hôm ấy có hai người khách được mời lên hàng ghế đầu là ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ mới ra trường đi nhận công tác tại Lai Châu.

Nặng rục dần con đường, đốt cháy rừng cây đào; những đàn bò lang cổ đeo chuông hiện ra trong lũng đồng cỏ. Chiếc xe dừng lại, bác lái xe vui vẻ mời khách tạm nghỉ và nói với ông họa sĩ già: “Tôi sắp giới thiệu với bác một trong những người cô độc nhất thế gian...”. Anh thanh niên 27 tuổi làm công tác khí tượng kiêm vật lí địa cầu trên đỉnh Yên Sơn cao 2600m xuất hiện. Bác lái xe đưa cho anh gói sách mới mua hộ, anh gửi tặng vợ bác lái xe củ tam thất vừa đào được. Anh vui vẻ mời ông họa sĩ già và cô kĩ sư trẻ lên thăm “nhà” mình. Anh hái vội một bó hoa to và đẹp tặng cô gái; vui vẻ mời khách quý uống trà thơm. Anh kể về công việc hằng ngày của mình, chuyện ông kĩ sư ở vườn rau Sa Pa, chuyện anh cán bộ địa chất lập bản đồ sét,... Khi ông họa sĩ già cầm bút vẽ kí họa anh, cô kĩ sư nhìn quyển sách đọc dở đặt trên bàn rồi băng khuâng nghĩ...

Khi chỉ còn năm phút (giờ tạm nghỉ), anh tiễn khách về gửi theo làn trứng gà làm quà. Nặng mạ bạc con đèo. Cô kĩ sư trẻ hồi hộp, im lặng bước lần xuống đồi.

2. Giới thiệu, thuyết minh những nét chính về “Truyện Kiều” của Nguyễn Du.

“Truyện Kiều” của đại thi hào Nguyễn Du là kiệt tác số 1 của nền thi ca cổ điển Việt Nam. “Truyện Kiều” lúc đầu có nhan đề “Đoạn trường tân thanh”. Nguyễn Du đã dựa vào cốt truyện của tác phẩm “Kim Vân Kiều truyện” của Thanh Tâm Tài Nhân (Trung Quốc) mà sáng tạo ra “Truyện Kiều” bằng chữ Nôm, dài 3254 câu thơ lục bát.

“Truyện Kiều” kể về cuộc đời và số phận của nàng Kiều, người con gái tài sắc mà bạc mệnh. Phần đầu nói về gia cảnh và mối tình Kiều – Kim, “người quốc sắc, kẻ thiên tài”. Phần tiếp theo kể về 15 năm trời lưu lạc của nàng Kiều: bán mình cho Mã Giám Sinh, bị Tú Bà đẩy vào lầu xanh, Kiều làm vợ lẽ Thúc Sinh, bị Hoạn Thư đánh ghen, rồi nàng rơi vào tay Bạc Bà, Bạc Hạnh, lại bị đẩy vào lầu xanh lần thứ hai. Kiều gặp Từ Hải, trở thành phu nhân rồi báo ân báo oán. Từ Hải mắc lừa Hồ Tôn Hiến, bị giết chết, Kiều nhảy xuống sông Tiền Đường được vãi Giác Duyên cứu vớt, nàng đi tu. Phần cuối truyện kể lại những ngày đầu Kiều gặp lại bố mẹ, hai em và Kim Trọng.

Bút pháp nghệ thuật tả người, tả cảnh, tả sự việc, kể chuyện,... của Nguyễn Du trong “Truyện Kiều” là mẫu mực nghệ thuật tuyệt vời. Ngôn ngữ “Truyện Kiều” vô cùng tinh luyện, đạt đến tầm cao cổ điển.

Nhân dân ta tự hào về Nguyễn Du và “Truyện Kiều”:

“Ngàn năm sau nhớ Nguyễn Du,
Tiếng thương như tiếng mẹ ru những ngày”.

(“Kính gửi cụ Nguyễn Du” – Tố Hữu)

Bài làm 1 và 2 của Trần Công Lý, lớp 9B
Trường THCS Nghĩa Hưng – Nam Định

Bài làm (câu 2)

Đã lâu tôi chưa được về thăm quê. Bố đi công tác ở đảo xa. Ông bà nội đã mất.

Gần Tết mà bố tôi vẫn chưa về. Sáng 27 tháng Chạp, mẹ nói với hai con: “Chiều nay ba mẹ con về quê, đi thăm mộ ông bà...”. Bé Lan reo lên, còn tôi thì nao nao, buồn

vui khôn tả xiết. Tôi nhẩm tính: “Ông mất đã hơn tám năm, bà đã đi xa gần 6 năm...”. Hình ảnh ông nội mái tóc bạc phơ, chòm râu dài, gương mặt hồng hào phúc hậu ngồi uống trà với khách; hình ảnh bà nội ôm hai cháu vào lòng, kể cho các cháu nghe bao chuyện cổ tích,... tôi như thấy hiển hiện trước mắt mình. Tôi ứa nước mắt ra.

Đoạn đường dài hơn 30 cây số, xe máy mẹ đi chỉ hơn một tiếng đồng hồ là về tới quê. Làng Văn Xá quê nội trải rộng một màu xanh lúa chiêm xuân. Cờ trắng ở đâu bay về sao nhiều thế? Cây đa cổ thụ xanh um, ngôi đình cổ mái ngói rêu phong, dòng sông Tam Thế lặng lẽ trôi, trâu bò hiền lành gặm cỏ trên đê... Cảnh vật thân quen, đáng yêu lạ.

Ngôi nhà ngói năm gian của ông bà nội thương yêu vẫn còn đó. Tôi cảm thấy vắng vẻ. Chú thím Lợi và ba em Nhân, Hòa, Thái vui vẻ, tíu tít đón ba mẹ con tôi. Nhân đã học lớp bốn. Hòa đã học lớp ba. Thái học lớp một. Cả ba đều học giỏi, rất vui mừng khi nhận quà và tiền mừng tuổi của bác Nga. Chỉ có một cái cặp sách, hai em đều nhường lại cho Nhân. Nghe bác nói: “*bác sẽ gửi túi sách về cho hai cháu để đi học...*”, hai em Hòa và Thái reo lên !

Sau bữa cơm tối ở nhà chú thím, ba em nhỏ đưa hai chị ra thăm vườn. Qua cây cau, cây cam, cây bưởi, tôi đứng lặng. Qua bờ ao, luống rau, tôi đi chậm lại. Tôi tưởng như ông bà đang nói khi nghe gió lao xao, thì thầm: “*Cây cỏ cũng có tình, có nghĩa đấy cháu ạ!*”.

Đêm đó, nằm ngủ trên giường bà, tôi thao thức mãi. Bà vẫn ôm ấp và ru tôi ngủ trên chiếc giường này...

Sáng hôm sau, ba mẹ con tôi theo chú thím Lợi và ba em đi ra nghĩa trang thăm mộ ông bà. Mộ ông bà đã được xây vuông vắn, nhưng trên đỉnh mộ vẫn mọc nhiều cỏ xanh. Bố mẹ tôi và chú thím Lợi đã làm đúng lời căn dặn của ông bà trước lúc ông bà về lão: “*Xây đắp mộ ông bà cần giản dị, đừng có phô trương. Phải lo cho các cháu học giỏi và hiếu thảo. Được như vậy là ông bà ở thế giới bên kia sung sướng rồi!*”.

Khiêm tốn, giản dị, chất phác là nếp sống của ông bà nội. Cha mẹ tôi vẫn nhắc nhở chị em tôi thế.

Mẹ và chú thím Lợi bày hương hoa lên mộ ông bà, thắp hương và khấn vái. Mẹ khóc và chị em tôi cũng khóc. Cả ba đứa em cũng khóc theo.

Nắng lên. Cảnh nghĩa trang trong làn khói hương u huyền càng trở nên vắng lặng. Tôi man mác buồn khi cắm nén hương lên mộ ông bà. “Bà ơi, ông ơi! Bố cháu đi công tác xa chưa về kịp. Ba mẹ con cháu về thăm ông bà, cháu chỉ mong ông bà vui...”. Tôi thầm khấn. Nước mắt cứ chảy dài trên má...

Tết năm nay sắp đến. Bóng chiều xuống trầm trầm. Nhìn bàn thờ ông bà, tôi lại nhớ lần về thăm quê thời còn học lớp Bảy.

Nguyễn Ánh Duyên, lớp 9A
Trường THCS Thái Thịnh, Hà Nội

* Những đứa trẻ (trích "Thời thơ ấu")

* Trả bài kiểm tra tổng hợp cuối học kì I

Những đứa trẻ
(Trích "Thời thơ ấu")

M.Go-rơ-ki

I. Đọc - hiểu

1. Tác giả

Go-rơ-ki (1868-1936) là văn hào Nga vĩ đại. Tuổi thơ đầy bất hạnh, năm lên 10 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ. Thời thơ ấu phải làm nhiều nghề để kiếm sống: đi ở, làm đầu bếp, phụ việc trong xưởng, làm tượng Thánh,... Rất hiếu học và ham mê đọc sách, đi nhiều, biết nhiều, nên đã tự trang bị cho mình một vốn kiến thức văn hóa đa dạng, phong phú về triết học, lịch sử... và đặc biệt là văn học Nga và phương Tây. Sống nhiều năm ở Tây Âu, ở Ý, đã sang Mĩ. Cuối thế kỉ XIX, ông đã trở thành nhà văn mà tên tuổi lừng danh khắp nước Nga và châu Âu. Sau Cách mạng tháng Mười Nga, Go-rơ-ki là người có công lớn nhất trong việc tổ chức, xây dựng và phát triển nền văn học mới bồi dưỡng các nhà văn trẻ.

Sáng tác của Go-rơ-ki thật đồ sộ, gồm nhiều thể loại: truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch bản văn học, văn chính luận, chân dung văn học, v.v... Tên tuổi của Go-rơ-ki gắn liền với bộ tự thuật 3 tập: "Thời thơ ấu", "Kiếm sống", "Những trường đại học của tôi", tiểu thuyết "Người mẹ", "Phô-ma Go-rơ-đép", vở kịch "Dưới đáy" và hàng trăm truyện ngắn,... Đặc biệt truyện ngắn "Bà lão I-đéc-ghin", "Bài ca chim ưng",... đã khắc sâu vào trái tim bao độc giả hơn thế kỉ nay.

Sáng tác của Go-rơ-ki thấm đẫm vẻ đẹp nhân văn hiếm có. Ông miêu tả và ca ngợi vẻ đẹp và sức mạnh của con người với tất cả niềm tin và lòng nhân ái bao la. Chúng ta mãi mãi xúc động một cánh chim báo bão; một chàng Đan-kô dũng cảm, đốt cháy trái tim mình thành ngọn đuốc rực sáng soi đường cho dòng người vượt qua rừng rậm và dòng bão đến với chân trời tự do, đó là hình ảnh tuyệt đẹp về con người mới của thế kỉ mới. Ngọn lửa trái tim Đan-kô là ngọn lửa vĩnh cửu, ngọn lửa của khát vọng tự do:

...*"Anh đưa hai tay lên xé toang lồng ngực dứt trái tim ra và giơ cao lên đầu. Trái tim cháy sáng rực như mặt trời, sáng hơn mặt trời... Đi thôi! Đan-kô hét lớn và xông lên phía trước, tay giơ cao trái tim cháy rực, soi đường cho mọi người..."* (Bà lão I-đéc-ghin).

Go-rơ-ki là nhà văn vĩ đại đã để lại cho thế hệ trẻ bài học về niềm tin, về dũng khí và sáng tạo để bước vào thế kỉ XXI.

2. Tóm tắt Chương IX "Thời thơ ấu"

- ... Ba đứa trẻ chiều nào cũng chơi trong sân đến tối mịt. Chúng có khuôn mặt tròn, mắt xám, cùng mặc áo cánh, quần dài màu xám, rất giống nhau, chỉ có thể phân biệt theo tâm vóc mỗi đứa. Qua khe hở hàng rào, tôi thấy chúng chơi những trò chơi rất thú vị, vui vẻ. Hai đứa lớn săn sóc một thằng bé ngộ nghĩnh và lanh lợi. Mỗi lần trong

lúc chơi, đứa em ngã, hai đứa anh lại cười vui rồi xúm vào lấy khăn tay hoặc lá nguơ bằg lau tay cho em. Thằg anh nói một cách hiền hậu: “*Em lỏg ngỏg quá!*”.

Có một lần tôi leo lên cây, huýt sáo gọi chúng. Chúng túm lại, đưa mắt nhìn tôi và thì thằ bàn bạc gì với nhau. Chúng lại mải mê chơi, cho đến lúc có người gọi về. Chúng đi thong thả và ngoan ngoãn như nhữn chú ngỏg.

Nhiều lần tôi trèo lên cây, hi vọng chúng nó gọi tôi xuống chơi với chúng. Ba anh em vẫn chơi với nhau. Một lần chúng chơi trò ú tim, thằg em ngỏi vào chiếc gầu khỏn, rơi xuống giếng biẻn mất. Tôi sủn sờ nhìn thấy, vội kêu to: “*Ngã xuống giếng rồi!*”. Tôi cùng hai thằg anh đã kéo được thằg em lên. Nó bị ướt, bàn tay rỏm máu, má bị sây sát, mặt tái xanh nhưng vẫn mỉm cười. Thằg anh lớn gậ đầu, chìa tay cho tôi và nói: “*Cậu chạy đến nhanh lắm!*”. Chúng bàn với nhau là nói đứa em bị ngã vào vủn nước rồi kéo nhau vào nhà. Gần một tuần sau chúng mới xuất hiện trên sân. Chợt nhìn thấy tôi trên cây, thằg anh lớn thân mật gọi: “*Xuống đây chơi với chúng tớ*”. Chúng tôi leo lên cái xe trượt tuyết cũ để dưới mái hiẻn nhà kho rồi vừa ngắmg nghĩa nhìn nhau, vừa nói chuyện rất lâu. Tôi hỏi chúng có bị đánh khỏn. Thằg bé nhất hỏi tôi sao lại bắt chim. Nó hỏi chim gì hỏt vui. Chúng cũng muốn nuôi chim nhưng lại sợ bị mèo bắt mất, nghĩ là bố chúng chẳng cho nuôi. Tôi hỏi ba anh em về mẹ chúng, biết là mẹ chúng đã chết, đang ở với dì ghẻ. Tôi nhớ lại nhữn chuyện kể của bà tôi về mẹ dì ghẻ phù thủy và kể lại cho chúng nghe.

Trời bắt đầu tối, bỏn một lão già với bộ ria trắng, đội chiếc mũ xù lông, vậ chiếc áo nâu dài lủn thủng như một giỏ sỏ xuất hiện chỉ vào tôi và hỏi: “*Đứa nào đây?*”. Nghe thằg anh lớn trả lời, lão nắm chặt lấy vai tôi, dẫn tôi qua sân ra cổng, giớ ngón tay dọa tôi và nói: “*Cấm khỏn được đến chỗ tao!*”. Tôi cáu tiết: “*Tôi có thềm đến với lão đâu, đồ quý già!*”. Vì chuyện đó mà tôi bị ông tôi cho một trận đòn. Tôi bị ném ra sân, vào trong chiếc xe của bác Pi-ớt; qua bác mà tôi biết tên lão già đại tá quý tộc.

Tôi với bác Pi-ớt xảy ra bất hòa, bác đặt điều nói với bà tôi, may mà bà tôi bẻn che cho tôi. Từ hồi đó, một cuộc chiến tranh âm thằm và gay gắ giữa bác Pi-ớt và tôi. Bác ta tìm mọi cách giả như vô tình để xô đẩy tôi, lấy dây cương quậ tôi, thả chim của tôi ra, đem chim của tôi cho mèo vờ. Còn tôi thì tháo giày gai của bác ra, bí mật gõ và cửa dứt nhữn sợi gai... hoặc đổ hạt tiêu vào mũi bác, làm cho bác ta hắt hơi hàng giờ. Mỗi lần bắt gặp tôi nói chuyện với mắy đứa con lão đại tá, bác Piớt lại đi tố cáo với ông tôi.

Tôi vẫn tiếp tục chơi với ba đứa bé, mỗi ngày một trở nên thích thú. Tôi bí mật khoẻt một lỗ nhỏ hình bán nguyệt ở hàng rào. Tôi vẫn kể chuyện cho chúng nghe, có chỗ nào quên lại chạy về hỏi lại bà, điều đó làm cho bà tôi rất hài lòng. Có một lần thằg lớn thờ dài nói: “*Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà mình trước cũng rất tốt*”. Cả ba anh em đều rất đáng yêu. Đặc biệt thằg lớn có đôi bàn tay nhỏ, nhữn ngón tay thon thon, người mảnh dẻ, cặp mắt rất sáng, nhưng dịu dàng như ánh sáng của nhữn ngọn đèn trong nhà thờ. Tôi rất ưa thằg lớn và luôn luôn muốn làm cho chúng vui thích.

II. Đọc - cảm thụ

Phân tích, nêu cảm nghĩ về “*Nhữn đứa trẻ*” trích trong “*Thời thơ ấu*” của Go-rơ-ki.

Bộ ba tự truyện của Go-rơ-ki (*Thời thơ ấu*, *Kiểm sống*, *Nhữn trường đại học của tôi*) là nhữn trang văn có chỗ thằm đầy lệ, có nơi có nhữn tiếng thờ dài, cũng có

nụ cười tiếng hát, có những dặm đường đầy thử thách của một chú bé, một chàng trai, có những tấm lòng tràn đầy nhân hậu mệnh mông.

Đọc Chương IX tập *"Thời thơ ấu"*, dõi theo hành trình của cậu bé Pê-scốp, lòng chúng ta xôn xao rung động trước vẻ đẹp của một tâm hồn thơ bé. Tình bạn, tình yêu bà của bé A-li-ô-sa Pê-scốp nhiều rung động, chứa chan.

1. Một tình bạn trong sáng tươi đẹp.

Pê-scốp đã sớm nếm trải nhiều cay đắng, bất hạnh. Lên mười tuổi thì cả cha lẫn mẹ đều lần lượt qua đời. Ông ngoại dữ dằn. Chỉ có bà ngoại dịu hiền, yêu thương đứa cháu côi cút hết mực. Những chuyện cổ tích bà kể, những bài thánh ca bà hát như hương hoa ngào ngạt ướp vào tâm hồn tuổi thơ A-li-ô-sa. Cháu chỉ còn biết tìm đến thế giới loài chim, cháu bẫy chim, nuôi chim để nghe chim hót. Khao khát tình thương và tình bạn. Nhà nghèo, ít được đến trường nên A-li-ô-sa ngồi vắt vẻo trên cành cây nhìn sang một cái sân rộng, có lúc qua khe hở hàng rào nhìn ba anh em nhà láng giềng chơi. Khuôn mặt tròn, mắt xám với màu áo xanh cùng những trò chơi lạ của ba anh em đã làm chú ta rất thích. Chúng chơi rất thú vị, vui vẻ và không bao giờ cãi nhau. A-li-ô-sa thích cách ăn vận, thích thái độ săn sóc của chúng đối với nhau... Mỗi khi đứa em nhỏ, một thằng bé *"ngộ nghĩnh và lanh lợi"* bị ngã thì hai thằng anh lại cười vui, rồi xúm vào đỡ em dậy, hoặc lấy khăn tay, lấy lá cây ngưu bàng lau các ngón tay và quần cho em. Tiếng nói của đứa anh thứ hai, nói một cách hiền hậu *"Em lóng ngóng quá"* làm cho A-li-ô-sa chú ý. Cả ba anh em đều khỏe mạnh, rất nhanh nhẹn, chan hòa yêu thương, không bao giờ cãi nhau hoặc gian lận cả! A-li-ô-sa đã ngắm nhìn say mê, tưởng như chú đang cùng chơi vui vẻ với chúng. Chú phải leo lên cành cây, lúc thì *"huyt sáo gọi chúng"*, lúc thì *"hét lên hoặc cười thật to"* để ba anh em nhà nọ nhìn thấy..., chúng thì thăm bàn bạc gì với nhau, chúng nói khẽ với nhau điều gì,... nên đã làm cho A-li-ô-sa *"ngượng quá bèn tụt xuống đất"*. Có một cái gì ngăn cách hai thế giới tâm hồn tuổi thơ, hay là hàng rào, hay là..., điều đó làm cho A-li-ô-sa cảm thấy tủi và *"cô đơn"* nhiều lắm!

Go-rơ-ki đã kể lại một cách tỉ mỉ kỉ niệm xa xưa ấy, đã làm cho mỗi chúng ta cảm động nhớ lại những chuyện vui buồn thời bé thơ, nhớ lại những kỉ niệm ấm áp về tình bạn dưới mái trường Tiểu học ngày nào...

Một cơ hội đã đến để ba anh em nhà kia mời A-li-ô-sa cùng sang chơi. Một lần chơi trò ú tim, đứa em út non nớt ngây thơ và khờ dại đã ngồi vào gấu và rơi xuống giếng. A-li-ô-sa chợt nhìn thấy, nhảy phắt xuống sân và kêu to: *"Ngã xuống giếng rồi!"*. Chú đã đến kịp thời để cùng hai đứa anh kéo thằng em út lên, thoát hiểm. Thằng bé ướt sũng, bàn tay rớm máu, *"mặt tái xanh nhưng vẫn mỉm cười"*. Chúng bàn nhau cách nói dối *"em ngã vào vũng nước"*. Trước lúc đưa em vào nhà, thằng anh lớn đã *"gật đầu"* và *"chìa tay"* cho A-li-ô-sa và nói: *"Cậu chạy đến nhanh lắm!"*. Sự việc diễn ra quá nhanh, đến nỗi A-li-ô-sa lúc nhìn lại cành cây mà từ đó, chú nhảy xuống cứu bạn *"vẫn còn rung rung và một chiếc lá vàng rụng xuống"*. Có thể nói, sự nhanh nhẹn và tấm lòng của A-li-ô-sa trong việc ứng cứu đứa bé là một *"chiến công"*, một thử thách cho tình bạn của chú với anh em nhà nọ một tuần sau đó.

Hàng rào ngăn cách vô hình đã bị lũ trẻ phá tung. Và chỉ mấy ngày sau, ba anh em lại kéo nhau ra sân chơi, thằng anh lớn nhìn thấy A-li-ô-sa trên cây đã thân mật gọi: *"Xuống đây chơi với chúng tớ"*. Đó là tiếng gọi của bạn bè. Là niềm thương yêu

tin cậy. Là phần thưởng, là giây phút hạnh phúc nhất đối với A-li-ô-sa mà chú mong đợi bấy nay.

Vốn tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, bốn đứa bé như bốn con chim non riu rít chơi với nhau. A-li-ô-sa hỏi chúng nó có bị đánh không. Chúng trao đổi với nhau về chuyện bắt chim nuôi chim, về chim Bạch yến... Chúng nói với nhau về mẹ và dì ghẻ. Cả bốn đứa bé đều cùng cảnh ngộ *"mồ côi mẹ"*, sự đồng cảm về cảnh ngộ đã gắn bó tâm hồn tuổi thơ. A-li-ô-sa kể cho chúng nghe *"Chuyện mẹ dì ghẻ phù thủy"*... Bốn đứa bé *"ngồi sát vào nhau như những chú gà con"*. Đây là những khoảnh khắc thân thiện của chúng. Thành bé nhất thì *"mím chặt môi và phồng má lên"*. Một đứa thì *"chống khuỷu tay lên đầu gối..."* và quàng lên vai em nó. Chúng im lặng lắng nghe cổ tích.

Ở đời, xưa và nay, tình bạn luôn luôn được thử thách qua cảnh giàu nghèo, sang hèn, lúc thành đạt, v.v... Ở người lớn và trẻ em có tình bạn thủy chung, có thứ tình bạn *"nắng sớm, chiều muộn"*, v.v... Bốn đứa trẻ này đang chơi thân với nhau, bỗng người lớn đã xông vào *"phá đám"*. Lão đại tá già xuất hiện với bộ ria trắng, đầu đội chiếc mũ xù lông đã thô bạo *"nắm lấy vai"* và đuổi A-li-ô-sa ra khỏi cổng với lời đe dọa: *"Cấm không được đến chỗ tao!"*. Rồi trận đòn của ông ngoại. Sự đặt điều mách lẻo, sự đố kỵ *"theo dõi"* của bác Pi-ốt. Ông ngoại đã nghiêm cấm cháu không được chơi với mấy đứa con lão đại tá, v.v... Nhưng tuổi thơ và tình bạn trong sáng của tuổi thơ, ai có thể ngăn cấm và li gián được? Vì thế A-li-ô-sa vẫn tiếp tục chơi với ba đứa bé kia và quan hệ giữa chúng nó *"càng ngày càng trở nên thích thú"*. Chẳng có *"ái quan"*, *"bức tường thành"* nào ngăn cách được bốn đứa trẻ! Mọi định kiến giai cấp, mọi sự ngăn cấm và đòn roi đối với chúng nó chẳng có nghĩa lí gì. Giữa bức tường và hàng rào nhà ông đại tá có một cây du, một cây bồ đề và một bụi hương mộc rậm rạp, *"một lỗ hổng hình bán nguyệt"* đã được bí mật khoét ra. Chính tại đây ba đứa con trai đại tá, một đứa đứng canh, hai đứa *"ngồi xồm hoặc quỳ nói chuyện khe khẽ với nhau"*. Chúng nói về cuộc sống buồn, về những con chim, nhiều chuyện trẻ con khác,... Chúng nghe A-li-ô-sa kể chuyện cổ tích. Có một chi tiết rất thú vị là mỗi lần kể chuyện, nửa chừng quên mất chỗ nào, A-li-ô-sa lại chạy về hỏi bà... Chúng vẫn chơi vui, vẫn tâm tình, vẫn chan hòa trong niềm thơ ấu cổ tích. Một tình bạn trong sáng, hồn nhiên.

2. Và tình yêu thương của bà.

Ba anh em con nhà đại tá mồ côi mẹ, chịu cảnh dì ghẻ, chúng lại không còn bà. Còn A-li-ô-sa, tuy thỉnh thoảng vẫn bị ông ngoại đánh đòn, nhưng em còn có bà ngoại. Bà là dòng sữa cổ tích ngọt ngào nuôi dưỡng tâm hồn em. Bà là chỗ dựa tinh thần bảo vệ che chở cháu khi bị người lớn đặt điều. Ta hãy nghe bà trả lời dứt khoát bác Piốt:

"Ồi chà, bác Pi-ốt, tự bác đặt điều ra thì có, nó không chửi bác như vậy đâu!". Mỗi lần A-li-ô-sa quên một tình tiết nào đó trong cổ tích, chạy về hỏi bà, em đã làm cho bà *"rất hài lòng"*. Chú đã tự hào kể bao nhiêu chuyện tốt đẹp về bà ngoại mình, đã làm cho ba anh em nhà đại tá xúc động. Cả ba anh em đều buồn và thằng anh lớn đã *"thở dài"* nói: *"Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà mình trước đây cũng rất tốt"*. Đó là một câu nói giản dị của một em bé đã trải qua nhiều bất hạnh. Những bạn nhỏ nào đó đã từng được nghe bà ru, bà kể chuyện cổ tích, từng được bà ôm ấp gãi lưng cho?

Những bạn nhỏ nào đó trong cơn mơ từng thấy bà hiền hậu đang cầm “quả thị Tấm Cám” trên tay? Và những ai đó khi cất tiếng chào đời chưa một lần nào được nhìn thấy mái tóc bà, nụ cười hiền hậu của bà sẽ xúc động biết bao khi nghe một đứa bé “thở dài” nói trong ngao ngán “bà mình trước cũng rất tốt”...

Có thể nói tình bạn và tình yêu thương bà là những tình cảm đậm đà, trong sáng, thiêng liêng của tuổi thơ. Đọc những dòng tự thuật trên đây, ta thấy chất thơ dào dạt trên trang văn của Go-rơ-ki. Ta biết yêu bà, yêu bạn. Ta lớn lên và được sống tin cậy trong tình yêu thương mệnh mông. Thiếu tình thương, tuổi thơ buồn lắm vì phải trải qua những tháng ngày u ám cô đơn. Từ khi có bạn, được chơi trong tình bạn, những em bé mồ côi như có ánh nắng đem lại sự ấm áp cho tâm hồn. Go-rơ-ki đã nói rất cảm động điều đó. Tính chân thực, hồn nhiên và truyền cảm tạo nên vẻ đẹp văn chương đích thực của “Thời thơ ấu”.

Bài tập trắc nghiệm

1. Giới thiệu một vài nét về M. Go-rơ-ki và xuất xứ bài “Những đứa trẻ” như sau, có đúng không?

M. Go-rơ-ki (1868-1936) là văn hào Nga. Tên ông là Pê-scốp, mồ côi, tự học mà thành tài. Sự nghiệp văn chương của ông rất đồ sộ, trong đó có cả 3 bộ tiểu thuyết tự thuật: “Thời thơ ấu” (1913-1914), “Kiếm sống” (1916), “Những trường Đại học của tôi” (1923). Bài văn “Những đứa trẻ” rút trong Chương IX của tác phẩm “Thời thơ ấu”.

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

2. Cảm hứng chủ đạo trong đoạn trích “Những đứa trẻ” là gì?

A. Tuổi thơ đầy bất hạnh.

B. Niềm vui của tuổi thơ.

C. Tình bạn của tuổi thơ.

D. Tình bạn thân thiết của những đứa trẻ mồ côi.

3. Có thể chia đoạn cho bài văn và đặt tiêu đề cho mỗi đoạn như sau, có đúng không?

① Từ đầu đến “ấn em nó cúi xuống”: *Xuống đây chơi với chúng tớ.*

② Tiếp theo “đến nhà tao!”: *Cấm không được đến nhà tao!*

③ Phần còn lại: *Tôi vẫn tiếp tục chơi với mấy đứa trẻ ấy và cảm thấy rất vui thích.*

A. Đúng.

B. Chưa đúng.

4. Trong đoạn đầu, Pê-scốp và ba đứa trẻ lảng giềng hỏi nhau, nói với nhau những chuyện gì?

Những chuyện như sau:

- Có bị ăn đòn không?

- Chuyện bắt chim, nuôi chim...

- Các cậu có mẹ không?

- Về dì ghẻ

- Pê-scốp kể chuyện cổ tích về mẹ dì ghẻ, về những người chết, về bọn phù thủy,...

A. Đúng.

B. Sai.

5. Câu văn sau được viết theo phương thức biểu đạt nào?

"Hai em nó im lặng nghe, thằng bé nhất mím chặt môi và phồng má lên, còn thằng kia thì chống khuỷu tay lên đầu gối, cúi về phía tôi, tay kia quàng lên vai em nó, ấn em nó cúi xuống".

A. Miêu tả.

B. Tự sự.

C. Thuyết minh.

D. Biểu cảm.

6. Đoạn văn sau được viết theo phương thức biểu đạt nào?

"Tôi liền bảo chúng:

- Mẹ thật của các cậu thế nào cũng sẽ về, rồi các cậu xem!

Thằng anh lớn nhún vai.

- Chết rồi cơ mà, về làm sao được...?

Không được ư? Trời ơi, biết bao nhiêu lần những người chết, thậm chí đã bị xả ra từng mảnh, mà chỉ cần vấy cho ít nước phép là sống lại; Có biết bao nhiêu người chết mà không phải là chết thật, vì phép của bọn phù thủy".

A. Miêu tả.

B. Thuyết minh.

C. Biểu cảm.

D. Tự sự.

E. Tự sự kết hợp với biểu cảm.

7. Có phải đây là đoạn văn miêu tả không?

"Trời đã bắt đầu tối, những đám mây đỏ treo lơ lửng trên các mái nhà, bỗng trước mắt chúng tôi hiện ra một ông già với bộ ria trắng, mình vận chiếc áo dài lưng thùng màu nâu nhạt như thầy tu, đầu đội chiếc mũ xù lông..."

A. Đúng.

B. Sai.

8. Trước khi ông đại tá xuất hiện, bốn đứa trẻ chơi với nhau ở đâu?

A. Ở giữa sân.

B. Cạnh giếng nước.

C. Trèo lên cái xe trượt tuyết cũ để ở dưới mái hiên nhà kho.

D. Dưới gốc cây du, cây bồ đề.

9. Đoạn văn sau nói lên điều gì?

"Tôi vẫn tiếp tục chơi với mấy đứa trẻ ấy và cảm thấy rất vui thích. Trong một ngách hẹp giữa bức tường nhà tôi và hàng rào nhà Ốp-xi-an-ni-cốp có một cây du, một cây bồ đề và một bụi hương mộc rậm rạp. Nấp sau bụi cây đó, tôi khoét một lỗ hổng hình bán nguyệt ở hàng rào, mấy thằng bé, lần lượt từng đứa hay hai đứa một, lại gần, và chúng tôi ngồi xúm hoặc quỳ xuống nói chuyện khe khẽ với nhau. Một đứa trong số ba anh em chúng phải luôn luôn đứng canh để đề phòng ông đại tá bất chợt bắt gặp chúng tôi".

A. Tả nơi chơi của bốn đứa trẻ.

B. Cảnh đáng thương của bốn đứa trẻ.

C. Ông đại tá cấm Pê-scốp không được chơi với ba đứa trẻ của ông.

D. Mặc dù bị cấm đoán nhưng bốn đứa trẻ vẫn tìm cách chơi với nhau rất thân thiết.

10. Đọc câu văn sau và cho biết đó là loại câu gì?

"Chúng kể cho tôi nghe cuộc sống buồn tẻ của chúng, và những chuyện đó làm tôi buồn lắm; chúng kể cho tôi nghe về những con chim tôi bắt được đang sống ra sao và nhiều chuyện trẻ con khác; nhưng tôi nhớ lại thì chưa bao giờ chúng nói một lời nào về bố và về dì ghê".

A. Câu đơn.

B. Câu ghép có nhiều vế.

C. Câu ghép có 3 vế.

D. Câu ghép có 4 vế.

11. Tại sao ba đứa trẻ "chưa bao giờ chúng nói một lời nào về bố và về dì ghê"?

A. Bố nghiêm khắc, dì ghê ác nghiệt.

B. Ba đứa trẻ kín đáo.

C. Bố và dì ghê không để lại trong tâm hồn chúng một chút tình thương nào.

12. Đọc đoạn văn sau và cho biết đứa anh trong ba đứa trẻ là một chú bé như thế nào?

"... Một hôm thằng lớn thở dài nói:

- Có lẽ tất cả các bà đều rất tốt, bà tớ ngày trước cũng rất tốt...

Nó thường nói một cách buồn bã: Ngày trước, trước kia, đã có thời... dường như nó đã sống trên trái đất này một trăm năm chứ không phải mười một năm".

A. Rất khao khát tình thương.

B. Đã và đang nếm trải nhiều ưu tư phiền muộn.

C. Một đứa trẻ sắc sảo, khôn ngoan.

D. Cả A và B.

13. Câu văn "Chúng ngó sát vào nhau, giống như những chú gà con" đã được tác giả thể hiện bằng biện pháp nghệ thuật nào?

A. Ẩn dụ.

B. So sánh.

C. Nhân hoá.

D. Hoán dụ.

14. Khi nhìn ba đứa con ông đại tá Ốp-xi-an-ni-cốp "lặng lẽ bước ra khỏi chiếc xe và đi vào nhà", A-li-ô-sa lại nghĩ đến những con vật nào?

A. Những chú gà con.

B. Những con thỏ.

C. Những con vịt.

D. Những con ngỗng ngoan ngoãn.

15. Đọc đoạn văn sau:

"Trong chùm thơ thu, "Thu vịnh" mang cái hồn của cảnh vật mùa thu hơn cả. Cái thanh, cái trong, cái nhẹ, cái cao mang cái thần của cảnh mùa thu. Cái hồn, cái thần của cảnh thu là nằm ở trong bầu trời, ở trên trời thu. Trời thu rất xanh, rất cao tỏa xuống cả cảnh vật. Cây tre Việt Nam ta, những cây còn non, ít lá, thanh mảnh, cao vút như cái cần câu in lên trời biếc, gió đẩy đưa khe khẽ, thật là thanh đậm, hợp với hồn thu. "Song thưa để mặc bóng trăng vào" cũng thuộc về trời cao. "Một tiếng trên không ngỗng nước nào" cũng nói về trời cao, gợi sự xa xăm, gợi cái băng khuâng về không gian. "Mấy chùm trước giậu hoa năm ngoái" gợi cái băng khuâng man mác về

thời gian. "Nước biếc trông như tầng khói phủ" gợi niềm bay bổng nhẹ nhàng và mơ hồ như hư, như thực. Cả khung cảnh mùa thu thanh thoát ấy dẫn đến ý hai câu kết: - Sao ta còn bị buộc chân ở đây, sa lầy trong vòng danh lợi ô bản phi nghĩa này? Sao ta chưa trả mũ từ quan "quy khứ" như Đào Uyên Minh cho nhẹ nhõm trong sáng?"

Xuân Diệu

- Em hãy cho biết, Xuân Diệu bình bài "*Thu vịnh*" của Nguyễn Khuyến đã sử dụng cách dẫn nào?

A. Dẫn gián tiếp.

B. Dẫn trực tiếp.

16. Những thành ngữ sau đây được tạo ra bằng biện pháp tu từ *phóng đại* (nói quá) đúng hay sai?

- dãi non lấp biển; vá trời lấp biển;
- chân cứng đá mềm; xoay trời chuyển đất;
- ngàn cân treo sợi tóc; ruột để ngoài da;
- vắt cổ chày ra nước; rán sành ra mỡ.

A. Sai.

B. Đúng.

Đáp án bài số 17

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
Trả lời	A	D	A	A	A	E	A	C	D	D	C	D	B	D	B	B

Bài đọc tham khảo cuối tập I

Sách và đọc sách

Tuổi trẻ đọc sách như nhìn trăng qua cái kẽ, lớn tuổi đọc sách như ngắm trăng ở ngoài sân, tuổi già đọc sách như thưởng trăng đêm dài. Do từng trải nhiều hay ít mà sở đắc nhiều hay ít.

Có thể đọc những cuốn sách không có chữ (chẳng hạn cuốn sách ngoài đời) thì mới được những câu kinh nhân; có thể hiểu những điều giảng không được thì mới thấu được cái huyền vi nhất của đạo Phật.

Văn chương bất hủ cổ kim đều viết bằng huyết lệ.

Văn chương là sơn thủy trên án thư, sơn thủy là văn chương trên đất.

Thứ nhất là đọc sách; đọc sử thì vui ít mà giận nhiều, nhưng chỗ giận đó cũng là chỗ vui.

Nên đọc *Kinh thư* vào mùa đông, để tinh thần được chuyên nhất; nên đọc *Sử* vào mùa hè vì ngày dài, nên đọc *Chư tử* vào mùa thu vì có nhiều ý lạ; nên đọc *Chư tập* vào mùa xuân vì thời tiết đổi mới.

Văn nhân mà bàn về binh thư, phần nhiều là bàn luận trên giấy (nghĩa là trên lí thuyết); vũ tướng mà bàn về văn chương, một nửa là nghe lỏm.

Người biết đọc sách thì cái gì cũng là sách; sơn thủy cũng là sách, cò rượu cũng là sách, hoa nguyệt cũng là sách. Người biết đi coi phong cảnh thì cái gì cũng là sơn thủy: thư sử cũng là sơn thủy, thơ rượu cũng là sơn thủy, hoa nguyệt cũng là sơn thủy. Người xưa muốn đọc sách mười năm, du ngoạn sơn thủy mười năm, rồi mười năm kiểm điểm lại kinh nghiệm. Tôi nghĩ kiểm điểm chẳng cần tới mười năm, chỉ hai ba năm cũng đủ, còn đọc sách và du ngoạn sơn thủy thì gấp hai, gấp năm lần mười năm cũng chưa mãn nguyện. Có lẽ “phải sống ba trăm năm” như Hoàng Cửu Yên nói, may mới đủ chăng ?

Cổ nhân nói: “*Thơ, có khổ rồi mới khéo*” (*Thi tất cùng như hậu công*) vì có khổ thì giọng mới có nhiều cảm khái mà dễ có sở trường. Còn hạng người phú quý đã không lo buồn về cảnh nghèo hèn, thì chỉ vịnh về phong vân tuyết lộ, thơ có gì mà hay? Muốn thay đổi đi chỉ còn có cách đi du lịch, để được thấy núi sông, phong thổ, sản vật, nhân tình, hoặc thấy cái khổ của dân chúng sau những cuộc binh đao, trong những năm mất mùa vì hạn vì lụt, rồi tả trong thơ. Thế là mượn cái cùng sâu của người để cung cấp cho sự ngậm vịnh của ta. Vậy thơ cũng bất tất phải khổ rồi mới khéo.

Lâm Ngữ Đường
(Nguyễn Hiến Lê dịch)

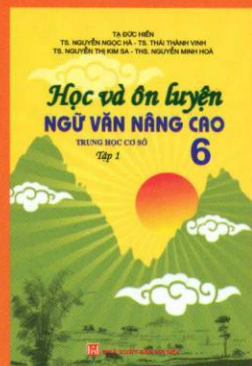
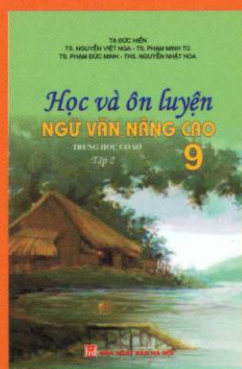
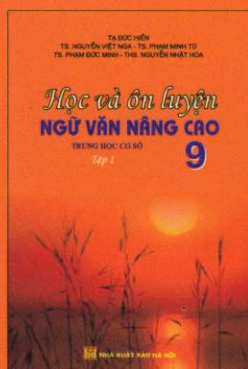
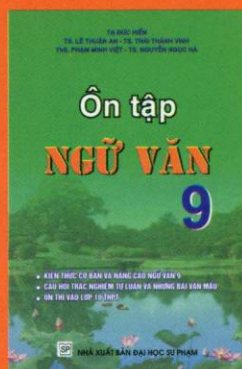
MỤC LỤC

HỌC VÀ ÔN LUYỆN NGỮ VĂN NÂNG CAO 9 - TẬP 1

Bài	Nội dung	Trang
1	- <i>Phong cách Hồ Chí Minh</i>	5
	- Phương châm hội thoại: về lượng, về chất	7
	- Sử dụng và luyện tập một số biện pháp nghệ thuật trong văn bản thuyết minh	9
2	- <i>Đấu tranh cho một thế giới hoà bình</i>	22
	- Phương châm hội thoại: quan hệ, cách thức, lịch sự	24
	- Sử dụng và luyện tập yếu tố miêu tả trong văn bản thuyết minh	26
3	- <i>Tuyên bố thế giới về sự sống còn, quyền được bảo vệ và phát triển của trẻ em</i>	35
	- Các phương châm hội thoại: tình huống giao tiếp	37
	- Xưng hô trong hội thoại	41
	- Viết bài tập làm văn số 1 (văn thuyết minh)	44
4	- <i>Chuyện người con gái Nam Xương</i>	50
	- Cách dẫn trực tiếp và dẫn gián tiếp	52
	- Sự phát triển của từ vựng	55
	- Luyện tập tóm tắt văn bản tự sự	56
5	- <i>Chuyện cũ trong phủ chúa Trịnh</i> (trích "Vũ Trung tuý bút")	62
	- <i>Hoàng Lê nhất thống chí</i> - Hồi thứ 14 (trích)	65
	- Sự phát triển của từ vựng (tiếp theo)	70
6	- <i>Truyện Kiều</i> (Đoạn trường tân thanh)	76
	- Chị em Thuý Kiều (trích <i>Truyện Kiều</i>)	78
	- Cảnh ngày xuân (trích <i>Truyện Kiều</i>)	81
	- Thuật ngữ	88
	- Miêu tả trong văn bản tự sự	89
7	- Thuý Kiều ở lầu Ngưng Bích (trích <i>Truyện Kiều</i>)	95
	- Mã Giám Sinh mua Kiều (trích <i>Truyện Kiều</i>)	100
	- Trau dồi vốn từ	104
	- Viết bài tập làm văn số 2 (văn tự sự)	107
8	- Thuý Kiều báo ân, báo oán (trích <i>Truyện Kiều</i>)	113
	- Lục Vân Tiên cứu Kiều Nguyệt Nga (<i>Truyện Lục Vân Tiên</i>)	120
	- Miêu tả nội tâm trong văn bản tự sự	125

9	- Lục Vân Tiên gặp nạn (trích <i>Truyện Lục Vân Tiên</i>)	132
	- Kiều Nguyệt Nga bị bắt đi cống giặc Ô Qua	135
	- Chương trình địa phương (phần Văn)	137
	- Tổng kết về từ vựng	139
10	- <i>Đồng chí</i>	144
	- <i>Bài thơ về Tiểu đội xe không kính</i>	150
	- Kiểm tra về truyện trung đại	155
	- Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)	156
	- Nghị luận trong văn bản tự sự	157
11	- <i>Đoàn thuyền đánh cá</i>	166
	- <i>Bếp lửa</i>	169
	- Tổng kết về từ vựng (tiếp theo)	173
	- Tập làm thơ tám chữ	177
12	- <i>Khúc hát ru những em bé lớn trên lưng mẹ</i>	181
	- <i>Ánh trăng</i>	184
	- Tổng kết về từ vựng (Luyện tập tổng hợp)	187
	- Luyện tập viết đoạn văn tự sự có sử dụng yếu tố nghị luận	189
13	- <i>Làng</i> (trích)	195
	- Chương trình địa phương (phần Tiếng Việt)	200
	- Đối thoại, độc thoại và độc thoại nội tâm trong văn bản tự sự	201
14	- <i>Lặng lẽ Sa Pa</i> (trích)	211
	- Ôn tập phần Tiếng Việt	215
	- Viết bài tập làm văn số 3 (văn tự sự)	217
	- Người kể chuyện trong văn bản tự sự	219
15	- <i>Chiếc lược ngà</i> (trích)	225
	- Kiểm tra về thơ và truyện hiện đại	229
	- Kiểm tra phần Tiếng Việt	230
	- Ôn tập phần Tập làm văn	230
16	- <i>Cố hương</i>	235
	- Kiểm tra tổng hợp cuối học kì I	241
17	- <i>Những đứa trẻ</i> (trích <i>Thời thơ ấu</i>)	246

BỘ SÁCH Học và ôn luyện Ngữ văn THCS



TÔNG PHÁT HÀNH - TRUNG TÂM VĂN HOÁ TRẦN AN

ĐC: 54/171 Nguyễn An Ninh - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 3664 7143 - 3662 1060

Fax: 04 3664 7143

Mobile: 0912 344 084

Email: vanhoatrangan54@yahoo.com



8900100178

Giá: 38.000 đ